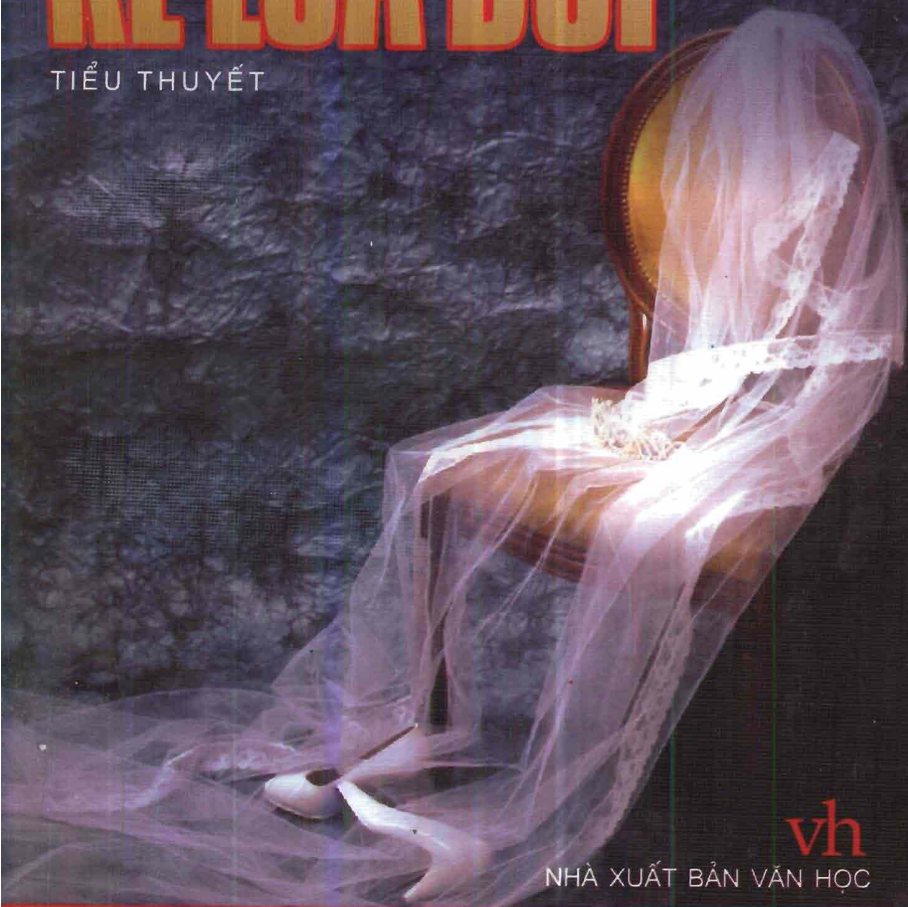


FREDERICK
FORSYTH

KẺ LỪA DỐI

TIỂU THUYẾT



vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

FREDERICK
FORSYTH

KẺ LỪA DỐI

Tiểu thuyết

Φ

TRẦN HÙNG *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

MỞ ĐẦU

Hồi mùa hè 1983, sắp khi đó của cơ quan tình báo Anh quốc đã phê chuẩn việc thành lập một Ban mới, bắt cháp các phản đối trong nội bộ cơ quan.

Sự phản đối chủ yếu xuất phát từ những Ban cũ mà hầu hết đều có địa bàn hoạt động trải rộng khắp thế giới, vì lý do người ta tính trao cho Ban mới thành lập những quyền lực vượt quá các giới hạn thông thường.

Sức ép để có quyết định này đến từ hai phía. Một là sự nôn nóng ở Westminster và Whitehall, đặc biệt là trong thời kỳ đảng Bảo Thủ cầm quyền sau thắng lợi của Anh quốc ở Falklands năm ngoái. Mặc dù thắng lợi về quân sự, cuộc chiến vẫn để lại một cuộc tranh cãi quyết liệt và đôi khi đầy sự thóa mạ lẫn nhau, với đề tài: tại sao chúng ta lại bị bất ngờ khi các lực lượng Argentina của tướng Galtieri đổ bộ lên cảng Stanley?

Giữa các bộ, ngành, cuộc tranh cãi đã nung nấu suốt một năm ròng dẫn đến chỗ buộc tội rồi đổ tội cho nhau. Tội - không - được - thông - báo - có - anh - được - thông - báo. Bộ trưởng Ngoại giao, Lord Carrington đã buộc phải từ chức. Mấy năm sau, chính ở Mỹ cũng xảy ra một cuộc cãi vã tương tự, về vụ một chuyến bay của Hãng Panam bị phá hoại trên bầu trời Lockerbie, trong đó một cơ quan tuyên bố họ đã cảnh cáo trước nguy cơ, còn cơ quan kia thì nói chưa bao giờ nhận được lời cảnh báo.

Sức ép thứ hai là việc Liên Xô đã tổ chức một cao trào hoạt động tình báo và thực hiện những biện pháp “kiên quyết” chống lại phương Tây, thông qua KGB. Trong đó người ta biết rằng biện pháp ưa thích nhất của cơ quan này là tung tin giả - gieo rắc sự thất vọng và thoái chí bằng cách sử dụng những tác nhân gây ảnh hưởng, và gây nghi ngờ lẫn nhau trong nội bộ đồng minh.

Bà Thatcher, khi đó đã được phía Liên Xô tặng danh hiệu *Người đàn bà thép* nhìn nhận rằng có thể ăn miếng trả miếng được và tuyên bố sẽ chẳng phiền lòng nếu cơ quan tình báo của bà có “đáp lễ” phía bên kia chút xíu.

Ban mới thành lập được gán cho cái tên dài lê thê: Lừa dối, Xuyên tạc và Tác động tinh thần. Dĩ nhiên sau đó nó được gọi tắt là *Dee - Dee and Psy. Ops.*, rồi cuối cùng chỉ đơn giản là *Dee - Dee*.

Vào tháng Mười một thì Ban mới bổ nhiệm trưởng ban. Cũng giống như trưởng ban thiết bị được gọi là Sĩ quan hậu cần, trưởng ngành luật pháp được gọi là Thày kiện, viên trưởng ban mới của *Dee - Dee* được mấy kẻ tán dóc ở căng tin gán cho cái tên Kẻ Lừa Dối.

Khá thiếu cần, món quà mà thượng đế thưởng ban

tặng rộng rãi so với khả năng nhìn xa trông rộng - sếp, Sir Arthur có thể bị chỉ trích (và sau này như thế thật) vì sự lựa chọn của mình: không là một ứng cử viên lỗi đời với những lễ thói mà một viên chức dân sự cần có, mà lại nhặt một tay cựu điệp viên nằm vùng trong Ban Đông Đức.

Người đó là Sam McCready, và anh đã điều hành Ban trong bảy năm trời. Nhưng mọi sự dù hay đến đâu cũng có ngày kết thúc. Vào cuối mùa xuân năm 1991, có một cuộc trao đổi diễn ra ở phòng đầu não của Whitehall.

Viên trợ lý trẻ đứng dậy với nụ cười quen thuộc:

"Xin chào ngài, Sir Mark. Thứ trưởng thường trực muốn gặp ngài ngay."

Anh ta mở cánh cửa dẫn vào phòng làm việc riêng của Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao và Khối thịnh vượng chung FCO. Sir Robert Inglis đứng dậy, niềm nở.

"Kìa Mark, ông bạn quý, anh đến đây thật tốt quá."

Anh sẽ chẳng bao giờ trở thành sếp của cơ quan tình báo SIS được nếu không lập tức nghi ngờ cái thái độ thân tình mà một người chưa mấy quen biết phô bày ra. Sir Mark tiên liệu ngay một cuộc gặp gỡ khó chịu.

Khi ông đã yên vị, *chủ nhà* mở hộp đựng thông điệp trên bàn, lấy ra một tập hồ sơ bìa vàng sẫm nổi bật lên một vạch đỏ chạy chéo từ góc này sang góc kia.

"Anh đã kiểm tra một vòng các trạm của anh và chắc có thể cho tôi biết ấn tượng được chứ?" Ông hỏi.

"Nhất định rồi, Robert, để sau tôi sẽ nói với anh."

Sir Robert Inglis lấy ra tiếp một quyển sách bìa đỏ, gáy đóng bằng chuỗi lò so nhựa đen.

“Tôi đã đọc kiến nghị của anh, *SIS trong thập kỷ 90*, cùng danh sách mua sắm của Đồng chủ tịch cơ quan tình báo. Xem chừng cả hai đã hoàn tất nhất trí với nhau?”

“Cám ơn anh, Robert. Vậy tôi có thể trông đợi sự giúp đỡ của Bộ Ngoại giao chứ?”

Nụ cười của nhà ngoại giao có thể đoạt giải trong các buổi trình diễn ở Mỹ được.

“Với chúng tôi thì kiến nghị của anh không có gì phải bàn, chỉ muốn trao đổi với anh thêm vài điểm nhỏ nhỏ.”

Bắt đầu đấy, sếp SIS thâm nghĩ.

“Tôi có thể hỏi, thí dụ, những trạm nước ngoài anh đề nghị bổ sung ấy, có phải đã được Kho bạc đồng ý và các anh đã rút được tiền thông qua ngân sách nào đó rồi?”

Cả hai đều hiểu ngân sách chi cho Cơ quan tình báo không hoàn toàn lấy từ Bộ Ngoại giao. Nếu có, chỉ là phần rất nhỏ. Chi phí thực sự của cái cơ quan SIS hầu như vô hình ấy, không giống như CIA, được khoanh vùng rất hẹp, lại được gửi vào ngân sách của tất cả các bộ trong chính phủ. Chia đều, kể cả những bộ dường như không dính líu gì, như Bộ Nông nghiệp, Lương thực và Nghề cá. Có lẽ khó có một khi nào đó bộ này lại cần là có bao nhiêu cá tuyết bị dân Iceland đánh bắt ở Bắc Đại Tây dương.

Bởi ngân sách của nó bị phân tán quá rộng và giấu giếm khá kín nên SIS không thể bị FCO “dắt mũi” hay sợ bị cắt giảm chi tiêu nếu FCO không được thỏa mãn.

Sir Mark gật đầu. “Việc ấy xong rồi. Kho bạc đã ấn định số tiền mặt cần thiết, tất cả đều rút ở quỹ nghiên cứu khoa học của những bộ ít ai nghĩ đến nhất.”

“Tuyệt!” Thứ trưởng thường trực thốt lên dù chẳng biết có thấy tuyệt thật hay không. “Giờ đến lượt mấy vấn

đề mà tôi nhìn thấy. Tôi không biết tình trạng nhân sự của anh ra sao nhưng chúng tôi đang rất khó khăn trong việc phiên chế người cho một cơ quan đã mở rộng ra từ sau chiến tranh lạnh và sau các biến động ở Trung và Đông Âu. Anh hiểu tôi định nói gì chứ?”

Sir Mark biết quá rõ. Việc hệ thống xã hội chủ nghĩa ở châu Âu tan rã hai năm vừa rồi đã làm thay đổi bản đồ ngoại giao thế giới, và rất nhanh nữa là khác. Ngoại giao đoàn đang ngắm nghía những cơ hội bành trướng ra ngay tại Trung Âu hoặc Balkan, thậm chí cả việc mở những tòa *Đại sứ mini* ở Latvia, Lithuania và Estonia nếu họ giữ được độc lập với Moskva một cách chắc chắn. Cứ thế suy ra, ông cũng đoán được, với chiến tranh lạnh đang nằm trong nhà xác, thì vai trò các đồng nghiệp của ông trong cơ quan tình báo sẽ rất hạn chế: giảm bớt là điều chắc chắn.

“Cũng giống các anh thôi, chúng tôi không còn con đường nào khác là phải tuyển mộ. Gạt chuyện đó sang một bên thì cũng còn phải huấn luyện sáu tháng trước khi đưa được một người mới vào Nhà Thế Kỷ và rút ra một người cũ đưa đi hoạt động ở nước ngoài. Mark thân mến ạ, đó chính là cốt lõi câu chuyện muốn nói với anh: Phân phối chức danh ở các tòa Đại sứ, và cho ai?”

Sir Mark rên thầm. Gã con hoang này đang chơi nước thượng đây. Trong khi FCO không thể nhúng mũi vào SIS bằng con đường ngân sách, thì nó cũng luôn thủ sẵn quân chủ bài trong tay. Đa số sĩ quan tình báo hoạt động ở nước ngoài đều phải sử dụng vỏ bọc của các tòa Đại sứ. Điều đó làm cho sứ quán trở thành vật chủ của họ. Không có một công việc “vỏ bọc” ở đấy thì không làm được việc gì hết.

“Vậy anh nghĩ tương lai sẽ thế nào, Robert?” Ông hỏi.

“Tương lai, sợ rằng chúng tôi sẽ đơn giản là khó xếp việc cho một số nhân viên... quá đặc sắc ở chỗ anh nữa. Những người đã *cháy vỏ*, hoặc đeo biển. Trong chiến tranh lạnh, điều đó còn có thể chấp nhận, nhưng ở *châu Âu mới* thì bọn họ sẽ lòi ra như những ngón tay đau ấy. Sẽ gây ra phản đối. Tôi nhắc rồi, thế nào anh cũng sẽ thấy.”

Cả hai đều biết các nhân viên hoạt động được chia làm ba loại. Loại *bất hợp pháp* hoạt động không dựa vào vỏ bọc của sứ quán và không liên quan gì đến Sir Robert Inglis. Còn các sĩ quan phục vụ trong tòa Đại sứ thì hoặc là thuộc loại *công khai* hoặc là *không công khai*.

Một sĩ quan *công khai*, hay còn gọi *đeo biển*, là người không cần giấu giếm nhiệm vụ thật. Ngày trước, có được sĩ quan tình báo kiểu ấy trong sứ quán là điều đáng mơ ước. Tại các nước cộng sản và thế giới thứ Ba, những người bất đồng quan điểm, những kẻ bất mãn và bất kể ai muốn, đều biết có thể tìm đến ai để dốc bầu tâm sự, như là xưng tội với cha. Thế là tha hồ mà gặt hái tin tức và lượm được khối kẻ đào ngũ ngoạn mục.

Điều quan chức ngoại giao vừa nói có nghĩa ông ta không muốn có các sĩ quan như thế nữa, và họ sẽ không có chỗ trong các sứ quán. Đó là cống hiến của ông dành cho việc gìn giữ truyền thống đẹp đẽ của bộ mình, là vuốt ve tất cả những ai vốn sinh ra không phải người Anh.

“Tôi đã nghe anh nói gì rồi, nhưng tôi không thể và sẽ không lấy tư cách sếp của SIS để mà thanh lọc những sĩ quan đã phục vụ lâu năm, trung thành và đặc lực đâu.”

“Thì tìm chỗ khác cho họ, Nam Mỹ, châu Phi, hay...”

“Tôi cũng không thể tống họ tới Sírya chờ về hưu...”

“Các việc văn phòng vậy. Ngay ở *nhà*.”

“Anh muốn nói các việc được mệnh danh *nhặt nhèo*? Đa số chắc sẽ từ chối.”

“Vậy họ sẽ nghỉ hưu sớm.” Nhà ngoại giao nói nhẹ nhàng, lại cúi về phía trước. “Mark thân mến, đó không là việc có thể bàn cãi đâu. Cả Năm vị Triết nhân sẽ đứng về phía tôi. Hãy thỏa thuận đền bù xứng đáng, nhưng...”

Năm vị Triết nhân là năm Thứ trưởng thường trực của Nội các, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng và Kho bạc. Đó là năm người nắm những quyền lực khủng khiếp trong các hành lang chính phủ. Chính họ chỉ định (hay đề cử cho Thủ tướng duyệt cũng thế) sếp của SIS và Tổng giám đốc cơ quan An ninh. MI-5.

Sir Mark buồn, nhưng hiểu những tương quan quyền lực. Ông thừa thôi. “Tôi cần có bản hướng dẫn thực hiện.”

Cái ông muốn là, với vị thế của mình, ông cần tỏ ra bị buộc thi hành lệnh trên. Còn Sir Robert Inglis ở điều kiện rộng rãi hơn; ông ta có thể cho phép.

“Hướng dẫn sẽ có ngay.” Ông ta nói. “Tôi sẽ cùng các Triết nhân bàn bạc và sẽ đặt ra những quy định mới cho hoàn cảnh mới. Cái tôi muốn đề nghị là anh hãy *xếp đặt*, việc mà cánh luật sư gọi là *tác động hàng loạt* và thế là sẽ giải quyết được một số *kiểu người*.”

“Tác động hàng loạt? Một số kiểu người? Anh muốn nói cái gì vậy?” Sir Mark hỏi.

“Một tiền lệ, sẽ khiến cho cả nhóm bị tác động theo.”

“Một cái bung xung chứ gì?”

“Đó là một từ rất khó chịu. Nghỉ hưu sớm với lương hưu rộng rãi thì đâu chết chóc gì. Anh hãy chọn một sĩ quan mà việc anh ta ra đi sẽ không bị phản đối gì, tổ chức một buổi nghe khiếu nại và thế là anh có một tiền lệ.”

“Một sĩ quan? Anh đã có ý định trước phải không?”

Sir Robert chụm đầu ngón tay lại, nhìn lên trần nhà.

“À, thì có Sam McCready đấy.”

Dĩ nhiên là thế. *Kẻ Lừa Dối*. Ngay sau cuộc *biểu diễn* gần đây nhất, một sáng kiến vĩ đại, nhưng không được phép, của anh ta ở vùng Caribe ba tháng trước, Bộ Ngoại giao đã coi anh ta chẳng khác một Genghis Khan xông xịch. Kỳ cục thật đấy. Một anh chàng... đến là lạ lùng.

Ngồi trên xe băng qua sông Thames về nhiệm sở Nhà Thế Kỷ, Sir Mark hiểu vị quan chức Bộ Ngoại giao không đơn thuần “đề nghị” việc ra đi của Sam McCready, ông ta còn khẳng khẳng một mực. Là Sếp cơ quan, ông thấy không còn nhiệm vụ nào khó khăn hơn nữa.

Năm 1983. Khi Sam McCready được chọn làm Trưởng Ban mới, Sir Mark mới là Phó giám sát, cùng lứa với McCready và chỉ trên Sam một bậc. Ông thấy thích người nhân viên hay giấu cọt, bất kính mà Sir Arthur đã chỉ định vào vị trí mới - và như ai nấy cũng nghĩ như ông.

Ngay sau đó, Sir Mark được điều đi Viễn Đông, ba năm liền (ông vốn nói tiếng Hoa rất giỏi), và trở về năm 1986 để thăng lên phó sếp. Sir Arthur nghỉ hưu, một sếp mới kế tục ngay. Còn Sir Mark lên kế tục ông đó.

Trước khi đi Trung Hoa, Sir Mark, cũng giống nhiều người khác, đoán rằng Sam McCready sẽ chẳng thọ lâu. *Kẻ Lừa Dối* là viên kim cương quá gồ ghề để có thể đánh bóng dễ dàng bằng các chính sách đối nội ở Nhà Thế Kỷ.

Thứ nhất, khi ấy ông nghĩ, không một Ban địa phương nào lại đón mừng một nhân vật mới toanh cứ toan

tính hoạt động trong lãnh địa được bảo vệ một cách ghen tuông của họ. Đó sẽ là cuộc tranh chấp giữa những nhà ngoại giao thượng thặng và mặc dù bằng tất cả tài năng của mình, Sam vẫn sẽ đứng ngoài rìa. Lý do thứ hai là Sam quá tuyên toàng, khó mà ăn nhập được vào một thế giới các quan chức chải chuốt, đa số là sản phẩm của các trường nổi tiếng ở nước Anh.

Trước sự ngạc nhiên của Sir Mark, khi trở về, ông thấy McCreedy vẫn phát triển sum xuê, như cây nguyệt quế xanh trong tục ngữ. Anh ta dường như có khả năng chế ngự được các nhân viên của mình một cách đáng ghen tỵ, với lòng trung thành hoàn toàn của họ mà vẫn không làm méch lòng kẻ cả những Trưởng Ban khó tính nhất khi cần ở họ một sự trợ giúp.

Sam có thể chuyện trò bằng tiếng lóng với các điệp viên nằm vùng. Đối với họ, anh như cuốn từ điển sống mà đa số những điều thu lượm được ở anh, không nghi ngờ gì nữa, sẽ không thể lấy được từ bất cứ nguồn nào khác.

Sam cũng dư sức bịa bọt với đám kỹ thuật, kể cả đám thợ ốc vít, việc không một quan chức nào làm, nên đôi khi được họ giúp cho nghe trộm điện thoại, xem trộm thư từ hay kiểm cho cái hộ chiếu giả mà các trưởng phòng đang mướm mồ hôi làm phiếu xin.

Tất cả những cái đó - và nhất là những nhược điểm đáng bực mình khác, kiểu như lách qua luật lệ, hoặc tùy tiện lẩn tránh, khó mà làm cho các *tổ chức* say mê được. Cái giữ cho Sam ngồi được trên ghế chỉ đơn giản vì Sam có *sản phẩm*, khi điều hành một hoạt động khiến nhiều cơ quan tình báo đối phương phải dự trữ hàng kho thuốc chống bệnh khó tiêu. Vì vậy, anh ta tồn tại... đến bây giờ.

Sir Mark thở dài, ra khỏi cái Jaguar đỗ ở tầng hầm Nhà Thờ Kỷ và vào thang máy, lên phòng mình ở tầng trên cùng. Bây giờ ông tạm thời chưa cần làm gì cả. Sir Robert Inglis sẽ bàn bạc với đồng nghiệp của ông ta và cho ra *Quy tắc mới, Hướng dẫn thực hiện...* những thứ giúp cho ông có thể nói trung thực nhưng đau khổ rằng "Tôi không thể làm gì khác."

Tận đầu tháng Sáu, bản *Hướng dẫn thực hiện*, đúng hơn, bản chỉ dẫn, mới được ban hành từ Bộ Ngoại giao và Khối thịnh vượng chung, cho phép Sir Mark triệu tập hai cấp phó của mình lên. Nghe xong, Basil Gray nói ngay.

"Hà khác quá. Ngài không thể phản đối ư?"

"Không phải lúc. Inglis nhất quyết rồi. Hơn nữa, các anh sẽ thấy, ông ta có cả bốn vị Triết nhân đằng sau."

Bản chỉ thị mà ông đưa họ xem là mẫu mực của sự sáng sủa và logic hoàn hảo. Nó chỉ rõ vào ngày 3 tháng Mười, Đông Đức, một thời là chính thể cộng sản cứng rắn và hữu hiệu nhất, đã thực sự ngừng tồn tại. Cũng không tồn tại sứ quán Đông Berlin nữa. *Bức tường* đã hoàn toàn sụp đổ, lực lượng cảnh sát bí mật đáng nể SSD hay Stasi đã tan rã hoàn toàn và quân đội Liên Xô đang rút về nước. Vùng mà một thời đòi hỏi hoạt động quy mô lớn của SIS sẽ trở thành vùng thứ yếu, nếu phải đề cập đến.

Hơn nữa, chỉ thị tiếp tục, rằng ông Vaclav Havel đã nắm quyền ở Czechoslovakia và lực lượng tình báo của quốc gia ấy, SEB, sẽ sớm giải nghệ. Thêm vào đó, là Ba Lan, Hungary, Rumani, rồi Bulgari đã giúp người ta hình dung chính xác về tương lai.

"Thế là," Timothy Edwards thở dài, "người ta phải kết luận rằng chúng ta sẽ không còn tiếp tục những hoạt động mà ta vẫn tiến hành ở Đông Âu cũng như không còn cần người ở đó. Họ thắng một điểm rồi."

"Anh hiểu như thế thật tốt quá." Sếp mỉm cười.

Basil Gray là người chính Sếp đã chọn, cũng chính là quyết định đầu tiên của ông khi được bổ nhiệm hồi tháng Giêng mới đây. Còn Timothy Edwards đã gắng sức vượt qua ông trong ba năm qua, cũng biết anh ta chẳng bao giờ có ý định để cử ông - không phải Edwards là thằng ngốc. Anh ta quá thông minh là khác, nhưng...

"Họ không dă động đến những nguy cơ khác." Gray cần nhắc. "Không một lời về chủ nghĩa khủng bố quốc tế, về sự ngóc đầu dậy của các *cartel* ma túy, các quân đội riêng và không một lời về sự bành trướng lực lượng."

Tại báo cáo riêng *SIS trong thập kỷ chín mươi*, mà Sir Robert Inglis đọc và rõ ràng đã thông qua, Sir Mark đã nhấn mạnh đến những *biến thái*, chứ không phải sự giảm bớt những đe dọa có tính toàn cầu. Đứng đầu tất cả những cái đó là sự bành trướng lực lượng của các nhà độc tài. Một vài người trong số họ tính khí bất bình thường, không coi các kho vũ khí khổng lồ là thứ chiến lợi phẩm như ngày xưa, mà là các thiết bị công nghệ cao, như tên lửa, đầu đạn hóa học và vi trùng, thậm chí chứa chất liệu hạt nhân. Nhưng tờ giấy trước mặt ông bây giờ lại là sự gạn chất một cách xảo trá những điều ấy.

"Vậy điều gì sẽ xảy ra?" Timothy Edwards hỏi.

"Điều xảy ra," Sếp nhẹ nhàng, "là ta phải đương đầu với việc di chuyển người của ta từ Đông Âu về căn cứ nhà."

Ông hàm ý các chiến binh của cuộc chiến tranh lạnh,

các cựu binh, đã trải bao chiến dịch, điều hành bao mạng lưới điệp viên địa phương bên ngoài các sứ quán ở phía đông *Bức màn sắt*, nay phải trở về - và thất nghiệp. Họ sẽ bị thay thế, dĩ nhiên, nhưng bởi những người trẻ hơn, những người mà không ai biết được nghề nghiệp thật của họ, bị chìm lẫn giữa đám nhân viên sứ quán, và vì thế, cũng sẽ không làm méch lòng cả những chính thể lẫn chính khách vừa ló dạng tại những khu vực đó. Người ta vẫn tiếp tục tuyển mộ, dĩ nhiên. Vẫn phải tiếp tục có công việc cho cơ quan chức. Nhưng còn các cựu binh. Biết để họ vào đâu? Chỉ một câu trả lời - loại họ ra ngoài.

“Chúng ta phải tạo ra tiền lệ.” Sir Mark nói. “Một tiền lệ sẽ dọn đường cho việc giải quyết nhẹ nhàng những người còn lại.”

“Ngài đã chọn ai chưa?” Gray hỏi.

“Sir Robert Inglis đã chọn Sam McCready.”

Basil Gray nhìn ông trừng trừng, miệng há hốc. “Sếp, ngài không thể *bắn* Sam được.”

“Không ai định bắn anh ấy.” Sir Mark nói, lặp lại những lời của Sir Robert Inglis. “Cho nghỉ hưu sớm với món tiền lương rộng rãi không phải là một tội ác.”

Ông chợt bắn khoả, không biết ba mươi đồng bạc mà những người La Mã đã trao tay nặng đến bao nhiêu.⁽¹⁾

“Dĩ nhiên là buồn, bởi chúng ta không ai không quý Sam.” Edwards phán. “Nhưng công việc là công việc.”

“Hoàn toàn đúng. Cảm ơn anh.” Sir Mark nói.

Và ngay khi đó, ông, lần đầu tiên nhận ra thực chất tại sao mình đã không chọn Timothy Edwards làm người

⁽¹⁾ Nhắc đến sự tích trong Kinh Thánh.

kế tục. Ông, chính ông, với tư cách là sếp, sẽ làm cái việc phải làm, bởi không thể tránh khỏi, và ông sẽ căm ghét nó. Còn Edwards sẽ làm, bởi nó giúp anh ta leo lên cao.

“Chúng ta sẽ đưa ra ba công việc.” Gray nói. “Có lẽ Sam sẽ chọn một chẳng.” Ông thành thật mong vậy.

“Có thể.” Sir Mark lầm bầm.

“Những việc gì, thưa sếp?” Timothy Edwards hỏi.

Sir Mark mở cặp giấy đựng kết quả cuộc họp với giám đốc nhân sự.

“Hiện có chức Trưởng phòng Kế toán, Hiệu trưởng Trường Huấn luyện và Trưởng trung tâm Hồ sơ.” Timothy Edwards cười nhạt. Trò tiêu xảo, anh ta nghĩ.

Hai tuần sau, đối tượng của các cuộc họp nói trên đi loanh quanh trong phòng làm việc trong khi phó của anh ta, Denis Gaunt, buồn rầu nói.

“Không phải là xấu, Sam. Họ muốn anh vẫn ở lại. Đây chỉ là vấn đề công ăn việc làm thôi mà.”

“Có kẻ nào đó đã muốn loại tôi.” McCready toét ra.

Mùa hè ấy, London như héo hon vì nóng nực. Cửa sổ phòng mở rộng, cả hai đều bỏ áo ngoài. McCready vận áo may sẵn hiệu Viyella đã sờn vì giặt nhiều, nút áo cài lệch đi một lỗ. Vào giờ ăn trưa, Gaunt nghĩ, thế nào cũng có vài cô thư ký nhận ra và sửa lại hộ anh, vừa làm vừa rầy la. Phụ nữ ở Nhà Thế Kỷ dường như luôn luôn thích làm một việc gì đó cho Sam McCready. Điều đó làm Gaunt bối rối, chuyện giữa McCready với đám phụ nữ ấy. Và nó cũng làm cho tất cả những người đàn ông khác bối rối. Anh, Denis Gaunt, cao trên mét tám, hơn sếp đến năm phân. Anh đẹp trai, tóc vàng, không hề dẹt dề tặng hoa phụ nữ...

Sếp của anh cao trung bình, khổ người trung bình, mái tóc nâu mỏng thường xuyên rối bù, còn quần áo thì nhàu như thể vẫn mặc nó ngủ qua đêm. Anh biết Sam góa vợ mấy năm nay, nhưng nói sẽ không lấy ai nữa, hẳn là thích sống độc thân trong căn hộ ở Kensington.

Nhất định phải có người, Gaunt đoán, để dọn dẹp căn hộ và giặt giũ cho Sam. Một bà tốt bụng, có lẽ thế. Song không ai hỏi chuyện ấy và cũng chẳng ai nghe gì về nó.

"Anh có thể nhận một trong các việc." Gaunt nói. "Điều đó sẽ làm bọn họ cụt hứng."

"Denis", McCready nói mềm mỏng. "Tôi không phải giáo viên, không phải nhân viên kế toán, càng không phải một gã thủ thư chết tiệt nào. Tôi sẽ buộc những thằng con hoang đó phải nghe tôi nói."

"Làm thế cũng có thể thay đổi tình hình." Gaunt đồng ý. "Ban giám đốc chắc cũng không muốn to chuyện."

Khiếu nại ở Nhà Thế Kỷ bao giờ cũng bắt đầu vào sáng thứ Hai và tại phòng họp nằm ở ngay tầng dưới phòng sếp cơ quan.

Trên ghế chủ tọa là sếp phó, Timothy Edwards, nghiêm chỉnh hơn bao giờ hết trong bộ đồ Blades sẫm màu với cà vạt kiểu sinh viên, người mà sếp đã chọn để đảm bảo cho một phán quyết đúng yêu cầu. Hai sườn anh ta được bảo vệ bằng hai vị: Giám sát trưởng các hoạt động trong nước và Giám sát trưởng các hoạt động Tây bán cầu. Phía bên kia là Giám sát nhân sự, cạnh đó là viên thư ký trẻ của Ban Hồ sơ với chồng cặp lớn trước mặt.

Sam McCready là người vào cuối cùng, ở tuổi năm mốt, anh vẫn giữ được dáng người mảnh khảnh, và nom

khỏe mạnh, thuộc loại người không gây ra bất cứ sự chú ý nào khi đi qua đám đông. Chính *cái đó* đã từng giúp anh thành công. *Cái đó*, và cả những *cái* trong đầu anh nữa.

Tất cả đều đã biết quy tắc cuộc chơi. Chìa ra ba “công việc nhạt nhẽo,” thế là họ có quyền đòi anh hưu non. Nhưng anh cũng có quyền trình bày, quyền tranh luận để đòi một kết cục khác.

Anh đưa Denis Gaunt đi theo làm người biện hộ cho mình, trẻ hơn anh mười tuổi, đã được anh chọn là người số hai, sau mình, năm năm trước. Denis, anh đoán, với nụ cười tươi sáng và cái cà vạt sinh viên, chắc sẽ dễ thu hút cảm tình hơn anh.

Tất cả ai nấy trong phòng đều biết nhau, và ở mức độ thân mật gọi nhau bằng tên tục, kể cả người thư ký từ Ban Hồ sơ. Đó là một truyền thống ở Nhà Thế Kỷ, có lẽ vì thế giới của họ gần như đóng kín, quy ước rằng mọi người đều gọi nhau bằng tên tục, trừ là sếp mới được gọi “Ngài” hoặc “Sếp” trước mặt và “Ông chủ” sau lưng. Cửa phòng đã đóng lại và Edwards háng giọng để bắt đầu.

“Chúng ta họp nhau ở đây để xem xét đề nghị của Sam muốn thay đổi quyết định của Giám đốc cơ quan, chứ không phải là để nghe những lời than phiền. Đồng ý chứ?”

Tất cả gật đầu. Như thế đã xác định rằng Sam McCready không than phiền, bởi luật là phải tuân theo.

“Denis, tôi nghĩ anh đến đây để phát ngôn cho Sam?”

“Đúng thế, Timothy.”

SIS được thành lập như ngày nay là bởi một Đô đốc, Sir Mansfield Cumming, và do đó nhiều truyền thống nội bộ của nó vẫn còn mang hơi hướng Hải quân. Chẳng hạn như quyền được chọn một sĩ quan khác làm người phát ngôn cho mình trong buổi trình bày.

Giám đốc nhân sự trình bày vấn đề ngắn gọn và tập trung. Cấp trên đã quyết định cho chuyển Sam McCready từ *Dee - Dee* sang một công việc mới. Anh ta không nhận bất cứ việc nào. Điều đó tương đương với việc chọn nghỉ hưu sớm. McCready yêu cầu nếu không thể tiếp tục làm trưởng bàn *Dee - Dee*, hãy cho anh ta hoạt động nằm vùng hoặc về một ban điều hành những hoạt động nằm vùng. Nhưng những vị trí đó lại không nằm trong giới hạn được chọn. Hết.

Denis đứng dậy.

“Coi, chúng ta đều đã biết rõ luật lệ. Và tất cả chúng ta cũng đều biết rõ thực tế. Quả thật Sam từ chối không về trường, về kế toán hay về lưu trữ vì anh là một điệp viên về nghề nghiệp và về bản năng. Và còn là một trong những người giỏi nhất, nếu không nói là người giỏi nhất.”

“Không tranh luận.” Giám sát trưởng Tây bán cầu lâm bầm. Edwards đưa mắt cảnh cáo ông ta.

“Vấn đề là,” Denis tiếp tục, “nếu thực sự muốn, cơ quan có thể tìm được một vị trí cho Sam: Nga, Đông Âu, Bắc Mỹ, Pháp, Đức, Italia... tôi đề nghị cơ quan nên cố gắng làm việc đó, bởi vì...”

Anh với tay lấy tập hồ sơ ở bàn viên thư ký.

“Bởi vì anh ấy còn những bốn năm nữa mới đến tuổi về hưu và mới được hưởng lương hưu toàn phần.”

“Có một khoản đền bù rộng rãi cho việc đó,” Edwards cắt ngang, “có thể nói là cực kỳ rộng rãi.”

“Bởi vì,” Denis như giải thích hộ, “những năm phục vụ trung thành, vất vả và đôi khi cực kỳ nguy hiểm, phải ý ông định nói vậy? Nhưng đây không phải vấn đề tiền mà là liệu cơ quan có gắng sức vì một người của mình không?”

Dĩ nhiên, anh đâu biết cuộc trao đổi hồi tháng trước giữa Sir Mark và Sir Robert Inglis ở Bộ Ngoại giao.

“Tôi xin đề nghị chúng ta cùng xem xét vài vụ mà Sam đã làm trong sáu năm gần đây nhất. Hãy bắt đầu với vụ sau.” Denis nói như kết luận.

Nhân vật mà người ta đang bàn đến thì ngồi bất động trên ghế, nhìn chăm chăm vào góc phòng. Không một ai có thể đoán được gương mặt dãi dầu sương gió ấy biểu hiện gì, giận dữ hay tuyệt vọng.

Timothy liếc đồng hồ. Anh ta đã hy vọng sẽ kết thúc trong ngày. Nhưng giờ thì không dám chắc nữa.

“Tôi nghĩ, chúng ta vẫn còn nhớ,” Denis Gaunt nói, “vụ viên tướng người Đức...”

PHẦN MỘT

TỰ HÀO VÀ THỦ THÁCH

1

THÁNG NĂM, 1983

Viên đại tá thận trọng bước ra khỏi vùng bóng tối mặc dù đã nhận ra đúng mặt hiệu. Mọi cuộc gặp gỡ với viên chỉ huy người Anh của ông ta đều cực kỳ nguy hiểm, và càng tránh được càng tốt. Nhưng cuộc gặp này lại do chính ông ta đề nghị. Có nhiều điều phải nói, phải hỏi mà không thể viết vào báo cáo đặt ở hòm thư chết được. Bỗng có tiếng động, gió thổi vào một tấm tôn bị long khỏi mái ngói lán ở phía dưới đường tàu, du đưa thông thoáng. Viên đại tá quay lại xác định nguyên nhân rồi tiếp tục căng mắt nhìn vào bóng tối gần chỗ quay đầu tàu.

“Sam?” Ông ta gọi khẽ.

Sam McCready lúc đó cũng đang quan sát. Anh đã đến đây cả giờ đồng hồ, giấu mình trong bóng tối của một xưởng đường sắt bỏ hoang ở ngoại thành Đông Berlin. Anh đã thấy, hoặc đúng hơn là nghe thấy tiếng người đó tới, và anh đợi xem có tiếng bước chân nào khác nữa bước theo. Dù anh làm việc này bao nhiêu lần đi nữa, cái cảm giác hồi hộp đến thót tim vẫn không bao giờ mất được.

Đúng giờ hẹn và chắc chắn không bị bám đuôi, anh gạt nhẹ đầu que diêm vào móng tay, làm như thế diêm chỉ xòe lên một cái rồi tắt ngấm. Người kia đã nhận ra và hồi hải bước tới. Cả hai đều có lý do để ưa thích bóng tối.

McCready bước ra chỗ sáng hơn để người kia có thể nhìn thấy, dừng một thoáng để chứng tỏ anh chỉ có một mình, rồi tiến tới.

“Otto. Lâu quá mới gặp anh.”

Cách năm bước chân, họ có thể nhìn rõ mặt nhau, có thể thấy nhau không thay lòng đổi dạ, không lừa dối, thủ đoạn. Mặt giáp mặt thế này luôn là nguy hiểm. Người Đức có thể đã bị tóm và đã khai hết trong phòng thẩm vấn, và đây sẽ là cái bẫy của SSD Đông Đức dành cho viên sĩ quan tình báo cao cấp của Anh quốc. Hoặc là sự phản bội của người Đức đã bị phát hiện và chính ông ta đang bước vào bẫy, rồi bước luôn vào đêm đen thăm thẳm của những cuộc thẩm vấn và cuối cùng là viên đạn vào gáy.

McCready không ôm lấy người kia và cũng không bắt tay. Khôi kẻ vẫn cần đến cái đó: một sự động chạm, cái cảm giác gần gũi khi tiếp xúc. Nhưng Otto là típ người máu lạnh: cách biệt, kín đáo và tự tin đến kiêu ngạo.

Ông ta được “chăm” vào năm 1980 ở Berlin do một

tay tùy viên tinh mắt của sứ quán Anh. Đó là một buổi tiếp khách ngoại giao - những câu chuyện lịch sự, vô vị - rồi bỗng nhiên người Đức đưa ra một nhận xét chua chát về xã hội của ông ta. Nhà ngoại giao không thể hiện gì, nhưng anh ta đã ghi nhận và báo cáo lên. Một trường hợp khả dĩ. Hai tháng sau, cuộc tiếp xúc thăm dò đầu tiên được tiến hành. Otto không hứa hẹn gì nhưng cũng không từ chối thẳng. Thế đã là thành công. Sau đó, ông ta được bổ nhiệm ở Posdam, giữ một chức vụ quan trọng trong khối quân sự Vaxava và trực tiếp chỉ huy đội quân 330 ngàn người, biên chế thành 22 sư đoàn khiến Tây Đức phải lo sợ và NATO phải báo động về khả năng giáng trả đích đáng.

McCready đảm nhận vụ này, bởi đó chính là lĩnh vực của anh. Vào năm 1981, anh tiến hành những cuộc gặp gỡ riêng và Otto được tuyển mộ. Không ồn ào gì hết, bỏ qua những trao đổi tâm tình - chỉ là một đòi hỏi thẳng thừng, về tiền. Con người ta phản bội Tổ quốc mình bởi nhiều lý do: vì oán hận, vì hệ tư tưởng, vì không được thăng tiến, căm ghét thượng cấp, xấu hổ vì sở thích tình dục kỳ quặc, sợ bị cách chức... Còn Otto thì là một kẻ hám lợi điển hình - chỉ đòi tiền. Sẽ có ngày hấn ra đi, hấn bảo thế, nhưng nếu đã ra đi, hấn phải là người giàu có. Hấn đã hẹn gặp lần đầu ở Đông Berlin để đặt những điều kiện của mình.

Otto thọc tay vào áo mưa lôi ra một phong bì dày cộm đưa cho McCready và mô tả những thứ chứa trong đó khi McCready giấu nó vào áo choàng. Tên tuổi, địa điểm, thời gian, mức độ sẵn sàng chiến đấu của các đơn vị, mệnh lệnh tác chiến, hành quân, bổ nhiệm, cải tiến vũ khí. Nhưng mấu chốt, dĩ nhiên là về SS-20, tên lửa tầm trung

dặt trên ô tô, thứ vũ khí đáng sợ của phía Xô-viết mà mỗi quả có ba đầu đạn hạt nhân điều khiển độc lập đang hướng vào một thành phố Anh, Mỹ hay châu Âu nào đó... Theo Otto, chúng đang được di chuyển tới các khu rừng ở Saxony và Thuringia ngay biên giới, đủ khả năng để dựng nên một cầu vồng lửa từ Oslo qua Dublin đến Palermo.

“Dĩ nhiên là đất đấy,” người Đức nói.

“Dĩ nhiên rồi.”

“Hai trăm ngàn bảng.”

“Đồng ý.” Đúng ra là chưa được ai đồng ý cả, nhưng McCready biết chính phủ sẽ tìm ra số tiền ấy ở đâu đó.

“Và khi đi hẳn, tôi muốn có dây buộc ở California. Dừng tên tôi.”

“Anh không thích sống ở Anh à? Lý do?”

“Không, tôi thích mặt trời. Mặt trời California. Và một triệu đô la, tiền Mỹ, vào tài khoản tôi ở đó.”

“Căn hộ có thể thu xếp được.” McCready nói. “Còn một triệu đôla - cũng được, nếu công việc kết quả.”

“Không phải là căn hộ, Sam. Mà là dây căn hộ. Để sống bằng tiền cho thuê nhà.”

“Otto, anh đang đòi một số tiền quăng giữa 5 và 8 triệu đôla Mỹ đó. Tôi không nghĩ người của tôi lại chịu trả đến thế, cho dù là cho những thông tin bậc nhất của anh.”

Hàm răng người Đức lóa lên dưới bộ ria mép lính tráng trong một cái cười ngắn ngủi: “Những tin tức của tôi sẽ vượt quá những mơ ước điên rồ nhất của các anh.”

“Hãy cứ đợi đến khi ấy đã. Sau đó ta sẽ thảo luận về dây căn hộ ở California.”

Năm phút sau, họ chia tay. Người Đức trở về đơn vị, trong bộ quân phục, còn người Anh thì vượt qua *Bức*

tường, đi về sân vận động ở Tây Berlin. Anh sẽ bị khám xét ở Trạm Charlie. Gói tài liệu thì sẽ vượt tường bằng một con đường khác, an toàn hơn nhưng chậm hơn. Chỉ sau khi nhận lại nó ở Tây Berlin, Sam mới bay về London.

THÁNG MƯỜI 1983

Bruno Morenz gõ cửa và bước vào khi nghe thấy lời mời vui vẻ "*Herein*." Sếp của ông ta có một mình trong phòng, trên chiếc ghế xoay bọc da bề thế đặt sau chiếc bàn bề thế. Sếp đang khéo léo khuấy tách cà phê thứ nhất trong ngày, chiếc tách cổ Trung Hoa do *Fraulein* Keppen, một cô gái già ngăn nắp, mang đến.

Cũng giống Morenz, *Herr* Direktor thuộc về cái thế hệ vẫn còn đầy ắp những kỷ niệm chiến tranh và những năm sau đó, khi mà người Đức phải uống bột rau diếp xoắn thay cho cà phê. Mỗi ngày nào... Giờ Dieter Aust thưởng thức vị cà phê Columbia trong không khí ban mai. Ông ta không mời Morenz.

Cả hai đều khoảng năm chục tuổi, nhưng sự giống nhau giữa họ chỉ đến thế là hết. Aust thấp, tròn trĩnh, đầu tóc, quần áo không chệch vào đâu được và là giám đốc Trạm Cologne. Morenz cao hơn, vạm vỡ, tóc bạc nhưng hơi cồng và đi chân hơi kéo lê, trông lùn đi và luộm thuộm trong bộ đồ rộng vải tuyết. Ông ta thuộc ngạch viên chức dân sự cấp thấp, không bao giờ dám mơ đến chức giám đốc và cũng như một phòng làm việc quan trọng, với *Fraulein* Keppel mang cà phê Columbia đến trong cái tách cổ Trung Hoa vào đầu giờ làm việc mỗi ngày.

Cái màn chỉ huy triệu tập nhân viên của mình lên làm việc có lẽ diễn ra ở khối nơi trên nước Đức trong buổi sáng hôm ấy, nhưng lĩnh vực công việc của họ thì không mấy nơi giống. Cả câu chuyện mà họ nói với nhau nữa. Bởi Dieter Aust là giám đốc trạm tiền tiêu của cơ quan gián điệp Tây Đức, BND mà trụ sở của nó được đặt ở khu đất tường rào kín đáo cạnh làng Pullach, cách Munich chừng sáu dặm về phía Nam, ngay trên sông Isar ở miền nam Bavaria. Đường như đó là một sự lựa chọn kỳ quặc nếu nhớ rằng thủ đô của Tây Đức là Bonn kể từ năm 1949, ở cách xa đó hàng trăm dặm dọc theo sông Rhine. Thực ra là có lý do lịch sử của nó. Chính người Mỹ, ngay sau chiến tranh đã xây dựng cơ quan gián điệp Tây Đức này để chống lại những cố gắng của một kẻ địch mới - Liên Xô. Chỉ huy cơ quan này là Reinhard Gehlen, cựu giám đốc tình báo Đức hồi còn chiến tranh. Người Mỹ muốn Gehlen phải nằm trong vùng chiếm đóng của họ, đó chính là Bavaria và vùng phía nam Đức.

Thị trưởng Cologne, Konrad Adenauer lúc đó còn là nhà chính trị mờ nhạt. Năm 1949, khi đồng minh thành lập Cộng hòa Liên bang Đức, Adenauer, lúc này là Thủ tướng, đã chọn thủ đô ở một nơi không ai nghĩ đến là Bonn, quê hương ông, ở cách Cologne 15 dặm dọc sông Rhine. Hầu hết các cơ quan của Liên bang đều được khuyến khích thành lập ở đó nhưng Gehlen vẫn ở lại Pullach với cái tên mới BND, và duy trì các trạm tiền tiêu ở mỗi vùng, mỗi thủ phủ, mỗi tỉnh của Liên bang. Một trong những trạm tiền tiêu quan trọng nhất là Cologne, mặc dầu nó không phải là thủ phủ của vùng Bắc Rhine Westphalia này, nhưng nó lại gần với Bonn hơn. Và lại ở

đó đầy những người ngoại quốc mà BND thì gắn bó rất chặt chẽ với tình báo nước ngoài.

Morenz được Aust mời ngồi, lo lắng tự hỏi đã phạm sai lầm gì. Chắc là không, không sai gì cả.

“Morenz thân mến, tôi cũng chẳng giấu gì ông.” Aust cảnh vẻ lau miệng bằng chiếc khăn tay sạch sẽ. “Tuần sau, đồng nghiệp Dorn của chúng ta sẽ về hưu. Công việc của ông ta sẽ do người kế tục đảm nhiệm. Nhưng anh ta còn quá trẻ, mà đó lại là một nhiệm vụ đòi hỏi phải có người giàu kinh nghiệm. Tôi muốn ông đảm nhận nó.”

Morenz gật gật đầu ra vẻ hiểu nhưng thực ra chẳng hiểu gì hết. Aust chụm những ngón tay mập mập lại, mắt nhìn ra cửa sổ, cẩn thận lựa lời.

“Đôi khi khách đến thành phố chúng ta, những khách quý nước ngoài, sau một ngày bận rộn, họ có nhu cầu nghỉ ngơi... giải trí. Dĩ nhiên là chúng ta sẽ rất vui mừng được thu xếp những nhà hàng sang trọng, những buổi trình diễn nghệ thuật, hòa nhạc... để phục vụ. Ông hiểu chứ?”

Morenz lại gật đầu. Vẫn tối mù mù.

“Bất hạnh là có vài vị, thường là ở các nước Arab hay châu Phi, đôi khi cũng có châu Âu, lại kiên quyết đòi phải có bạn gái cho họ. Bạn gái kiểu trả tiền ấy.”

“Gái gọi.” Morenz lẩm bẩm.

“Phải rồi, họ gọi thế đấy. Nhưng không thể để cho các vị khách quan trọng đó lại phải nhờ bọn lái xe hoặc bồi khách sạn làm việc đó, hay tự đi săn những cái cửa sổ treo đèn đỏ ở phố Horn, hoặc dấn thân vào các bar, các câu lạc bộ được. Chính phủ muốn phải có một số điện thoại nào đó cho công việc ấy. Hãy tin tôi, Morenz thân mến, các thủ đô trên thế giới người ta đều làm thế cả.”

“Cơ quan ta sẽ điều hành bọn gái gọi?” Morenz hỏi.

Aust tỏ vẻ phật ý. “Điều hành? Nhất định không rồi, cũng không trả lương cho chúng. Khách hàng sẽ làm điều ấy. Không, chúng ta không sử dụng bất cứ tài liệu nào mà ta có liên quan đến thói quen của những nhà lãnh đạo đến thăm nước ta. Cái gọi là *bầy ruồi* ấy. Luật pháp và qui định ở nước ta là rất rõ ràng và không thể vi phạm được. Ta sẽ để dành *bầy ruồi* cho người nào “đòi hỏi” nó thôi.”

Ông ta lấy ba tập tài liệu mỏng trao cho Morenz.

“Đây là ba cô. Ba *típ* khác nhau. Tôi muốn ông nắm việc này bởi ông là người có gia đình, ông chín chắn. Hãy để mắt đến chúng, giám sát như kiểu cha chú ấy. Chăm lo y tế thường xuyên, sửa sang cho chúng coi được. Canh chừng chuyện chúng đi đâu, hay ốm đau, hay nghỉ việc. Ngắn gọn là xem lúc nào chúng sẵn sàng.

“Còn đây là vấn đề cuối. Có thể thỉnh thoảng một ngài Jakobsen nào đó sẽ gọi điện thoại cho ông. Cho dù trong điện thoại có giọng ai đi nữa thì đó vẫn là ngài Jakobsen. Tùy theo khẩu vị của khách, cái đó Jakobsen sẽ thông báo, hãy chọn một trong ba cô, lên thời gian biểu và phải bảo đảm rằng cô ta đã sẵn sàng. Jakobsen sẽ phân lại cho ông thời gian và địa điểm đã thỏa thuận với khách. Sau rồi để mặc cô gái với khách hàng của cô ta. Cũng chẳng phải việc nặng nhọc lắm đâu, thật đấy. Chắc nó cũng sẽ không cản trở các công việc khác của ông.”

Morenz ỉ ạch đứng dậy với các tập hồ sơ trong tay. Tuyệt thật, ông nghĩ trong khi đi ra. Ba mươi năm phục vụ trung thành, năm năm nữa sẽ nghỉ hưu, giờ lại phải đi làm vú em cho bọn nước ngoài động cốn.

“Này, ngắn gọn thế này nhé, Sam,” Timothy Edwards nói hai hôm sau, “là không. Chúng ta không thể kiếm đâu ra một dây căn hộ ở California. Tôi biết là khó rồi, nhưng vẫn trình qua Sếp và bọn cầm tiền. Và câu trả lời là món quà đó quá sang đối với chúng ta.”

“Nhưng tin của hắn thì vô giá.” McCready phản đối. “Thằng cha này còn quý hơn vàng.”

“Đừng tranh luận nữa.” Edwards nhẹ nhàng nói. Anh ta trẻ hơn McCready đến cả chục tuổi, đầy tham vọng, gia đình có thế lực và giàu có. Mới ngoài ba mươi, anh ta đã là trợ lý của Sếp. Hầu hết mọi người vào tuổi ấy thì làm trưởng một trạm nước ngoài đã là may lắm, được làm trưởng một Ban thì quả là hạnh phúc. Còn Edwards lại đang ở ngay dưới cấp chóp bu.

“Coi này,” anh ta nói, “Sếp đã đến Washington, và đã đề cập đến người của anh. Các ông anh của chúng ta từ trước đến giờ vẫn luôn được chia sẻ tin của hắn. Họ rất hài lòng. Và bây giờ, có lẽ họ rất sung sướng tiếp nhận hắn.”

“Hắn là kẻ tính tình khó chịu lắm đấy. Hắn chỉ biết tôi. Có lẽ hắn không chịu làm việc với ai khác nữa đâu.”

“Thôi nào, Sam. Chính anh là người đầu tiên nhận xét hắn là kẻ hám lợi, đâu có tiền là hắn theo. Còn chúng ta sẽ được chia sẻ tin tức, liệu bản giao hắn cho êm thấm.”

Anh ta nở nụ cười mãn nguyện. “Nhân tiện, Sếp muốn gặp anh đấy. Sáng mai, 10 giờ. Cũng chẳng vì phạm nguyên tắc lắm nếu tôi nói ông ấy đang định cho anh lên một bậc, Sam. Hãy chuẩn bị tinh thần. Đôi khi sự thể lại diễn biến quá cả mong đợi. Việc tiếp xúc với Otto sẽ ngày một khó hơn cho anh, rồi anh lại đang phụ trách vấn đề Đông Đức trong một giai đoạn khủng khiếp kéo dài. Ấy

thế mà các ông anh lại nhảy vào giải quyết giùm, còn anh thì được lên một chức xứng đáng - 'Trưởng Ban, có lẽ thế.'

"Tôi là một điệp viên nằm vùng." McCready nói.

"Sao anh không đợi nghe Sếp nói gì trước đã?"

Hai tư giờ sau, McCready được phong Trưởng ban *Dee - Dee*. CIA tiếp nhận điều hành và trả tiền cho Otto.

Tháng Tám năm đó ở Cologne nóng phát ngót. Tái cả mọi người có tiền đều cho vợ con đi tránh nóng ở vùng hồ, vùng biển hay núi rừng, rồi chính họ cũng phải bỏ thành phố đi theo. Nhưng Bruno Morenz thì chẳng nghĩ ngợi gì cả. Ông ta cứ hùng hục với công việc. Lương thì không bao nhiêu và chẳng có vẻ gì sẽ tăng cả, bởi vì chỉ còn ba năm nữa ông sẽ về hưu vào tuổi năm nhăm, mà việc thăng chức lại cực kỳ là xa vời.

Ông ngồi trong quán ngoài trời và uống bia hơi trong vại lớn, không cà vạt, áo ngoài vắt lên lưng ghế, gục đầu trên vại bia và đôi lúc lại còn đưa bàn tay lên thọc vào mái tóc bạc rậm rì cho đến khi rối bù cả lên. Ở tuổi năm hai, con cái đã trưởng thành, Morenz ngồi buồn rầu nhìn người qua lại trên đường. Có lẽ ông cũng không biết mình bị mắc một chứng bệnh mà người Đức gọi là *Turschlusspanik*. Đó là một từ không hề có ở bất kỳ một ngôn ngữ nào khác nhưng nó có nghĩa là chứng sợ hãi khi đóng kín cửa.

Đằng sau vẻ ngoài một ông bề bệ, nhã nhặn, chăm chỉ với công việc, tháng tháng lĩnh đồng lương khiêm tốn và mỗi ngày đều trở về nhà sum họp gia đình sau giờ làm việc, Bruno Morenz là một con người bất hạnh sâu sắc.

Ông bị khóa chặt vào cuộc hôn nhân không tình yêu với Irmtraut, một người đàn bà ngu ngốc, tròn như củ khoai mà năm tháng trôi qua đã chán đến mức không còn thiết phần nản về đồng lương eo hẹp và chẳng thấy thăng tiến gì của chồng. Về công việc của ông, bà ta chỉ biết sơ sơ rằng ông đang làm việc cho một cơ quan chính phủ, đầu như là cơ quan dân sự, và thế là hết. Nếu ông có đầu bù tóc rối, ăn mặc luộm thuộm thì cũng bởi một phần bà đã chẳng thêm chăm chút đến ông nữa, mà chỉ còn thu xếp cho căn hộ nhỏ của họ ở một phố tầm thường nơi ngoại ô Porz trông có vẻ tạm tạm, và cho chồng một bữa ăn tối, mười phút sau khi ông về đến nhà, nhiều khi nguội ngất.

Cô con gái Ute thì đã quay lưng lại với bố mẹ ngay từ khi học hết phổ thông. Nó ủng hộ những lý tưởng cánh tả nào đó (vì chuyện này mà ông đã bị thẩm vấn ở cơ quan) và hiện đang sống bầy đàn ở Dusseldorf với bọn hippy, Bruno không thể biết câu chuyện sẽ đi đến đâu. Còn ông con Lutz thì vẫn ở nhà, ngồi cả ngày trước TV. Một thằng nhóc mặt đầy trứng cá, trượt tất cả các kỳ thi, bất mãn với nền giáo dục và với cả xã hội, thể hiện bằng sự ăn mặc lố lăng và kiểu cách côn đồ nhưng lại vội vã từ chối tất cả các công việc mà xã hội rộng lòng trao cho nó.

Bruno đã gắng sức. Đúng vậy, ông nghĩ mình đã gắng sức. Làm việc quần quật, đóng thuế, chu cấp đầy đủ cho gia đình và còn dành dụm được đôi chút. Ba năm nữa thôi - ba mươi sáu tháng chứ mấy - ông sẽ về nghỉ. Thế nào cũng có bữa chia tay nho nhỏ. Aust sẽ nói vài lời, họ sẽ cụng ly, thứ rượu vang sủi tăm. Là xong. Rồi sao? Ông sẽ có lương hưu cùng tiền tiết kiệm từ những *việc khác* mà ông đã cẩn thận gửi vào các tài khoản nho nhỏ dưới những

tên giả ở ngân hàng khắp nước Đức. Khoản đó đủ lớn, hơn bất kỳ ai có thể nghĩ đến hoặc ngờ đến, đủ để mua một nhà nghỉ và làm cái điều ông thực sự muốn...

Ấn sau về nhà nhận của mình, Bruno Morenz cũng là người kín miệng, chẳng bao giờ hé môi cho Aust hoặc bất kỳ ai biết những *việc khác* ông làm. Đó là điều cấm kỵ, có thể ra tòa lập tức. Ông cũng không nói gì với vợ về nó, hay về khoản tiết kiệm bí mật của mình. Nhưng đó thực ra cũng chưa phải vấn đề chính của ông. Ông biết thế.

Chính là, ông muốn được tự do. Ông muốn làm lại đời mình từ đầu, và dường như ông biết phải làm thế nào. Bởi vì Bruno Morenz, vào tuổi ngũ tuần, đã trót yêu. Thật ngược đời. Yêu! Và yêu mê mết nữa. Renate, một Renate trẻ trung, yêu kiều, bốc lửa và yêu ông nồng nàn, như ông yêu nàng. Vậy là ở quán bia chiều hè đó, Bruno cuối cùng đã quyết chí. Ông sẽ bỏ vợ, sau khi chu cấp đầy đủ, sẽ xin nghỉ hưu sớm, và đưa nàng đi, cùng ông, tới ngôi nhà đẹp như mơ tận bên bờ biển phương Bắc, quê ông.

Thực ra, vấn đề của Morenz không phải là cái ông đang đối mặt, mà chính là ông đang bị đắm chìm trong nó - đó là cơn khủng hoảng thực sự vào lúc nửa đời người - điều mà chính ông chẳng nhận ra, bởi ông không nhìn nhận nó - và cũng bởi ông là kẻ đạo đức giả thâm căn cố đế nên cũng chẳng còn ai khác nhận ra điều đó nữa.

Renate Heimendorf hai sáu tuổi, cao mét bảy, nước da rám nắng. Vào tuổi mười tám ả đã là gái bao của một nhà buôn giàu có, gấp ba tuổi ả. Mối quan hệ kết thúc năm năm sau, khi ông già đột quỵ, có lẽ vì quá tải với

những đồ ăn thức uống, xì gà và cả Renate nữa. Ông ta vì khinh suất mà quên thêm vào di chúc một khoản cho ả, khiến bà vợ góa đầy thù hận của ông ta sướng điên lên.

Cô nàng găng sức bóc dỡ đạc trong tổ ấm tình yêu trang bị đắt tiền của họ, cùng những đồ trang sức được tặng mấy năm qua, đem bán đi, gỡ được kha khá.

Nhưng ngân ấy thì làm sao mà đủ để về hưu, để tiếp tục lối sống sang trọng đã trở nên quen thuộc (và chưa bao giờ có ý định từ bỏ nó) để theo đuổi nghề thư ký với đồng lương chết đói. ả bèn quyết định làm *doanh nghiệp*. Đã thành thạo với việc moi tiền các ông lớn tuổi, béo ị và giàu có, ả làm gì còn có nghề gì khác mà chọn lựa.

ả thuê dài hạn căn hộ ở khu Hahnwald, một khu yên tĩnh và sang trọng thuộc vùng ngoại ô cây lá âm u của Cologne. Ngôi nhà bốn tầng, mỗi tầng là một căn hộ. ả ở tầng hai. Sau khi chuyển đến, ả sửa sang lại cho tươm tất.

Căn hộ có một phòng khách, bếp, phòng tắm và hai phòng ngủ. Nó còn có một phòng xép ngay cửa ra vào, và hành lang. Phòng khách ở bên trái phòng xép. Phía bên kia phòng xép là hành lang, ngay một đầu là phòng ngủ, rồi đến phòng tắm. Phòng ngủ rộng hơn lại ở cuối hành lang, hóa ra phòng tắm nằm giữa hai phòng ngủ. Ngay trước phòng ngủ lớn là tủ áo khoác rộng khoảng hai mét được làm chìm vào tường, tận dụng một phần phòng tắm.

Ả ngủ ở phòng nhỏ, dùng phòng lớn làm *văn phòng*, với tường bọc cách âm, trong lót li e, ngoài dán giấy trang trí, cửa kính hai lớp... Khó lòng có tiếng động nào thoát nổi ra ngoài để cho xóm giềng thắc mắc. Căn phòng đó luôn luôn khóa chặt. Cái tủ áo ở hành lang chỉ chứa quần áo mùa đông thông thường và áo mưa. Các tủ khác trong

văn phòng thì chứa hàng dãy đồ lót cầu kỳ, những bộ đồ dành cho đủ hạng người từ nữ sinh, cô hầu, cô dâu, cho đến vú em, bảo mẫu, nhân viên nhà nước, cô giáo, tiếp viên hàng không, cảnh sát, *Nazi Bund Madchen*⁽¹⁾, *đội trưởng Scout* cùng bộ yên cương ngựa thông thường bằng da và PVC, ủng dài, áo choàng không tay và mặt nạ...

Cái tủ có ngăn kéo thì đựng số ít hơn các kiểu quần áo dành cho khách hàng, những người không mang gì theo mình, chẳng hạn kiểu *đội viên Scout*, học sinh, hay trang phục nô lệ La Mã. Trong góc là ghế nhục hình, rồi cùm, một cái hòm đựng xích, khóa, dây da và roi ngựa dùng trong các màn nô lệ và trừng phạt cho kẻ ưa trò bạo dâm.

Ả hành nghề điếm, và khá thành đạt. Đa số khách hàng của ả thường xuyên trở lại. Có chút nghệ sĩ trong mình - tất cả bọn điếm đều có một phần nghệ sĩ - ả hoàn toàn chinh phục được khách hàng trong sự phóng túng đầy ham muốn của họ. Song phần khác của tâm trí ả lại rất tỉnh táo - luôn luôn quan sát, nhận xét, khinh miệt. Nghề nghiệp chẳng tác động được đến ả. Khẩu vị ả hoàn toàn khác. Ả đã hành nghề ba năm và định làm hai năm nữa là thôi, thu dọn hàng hoàng rồi tìm một nơi xa xôi để sống xa hoa với những món dầu tủy của mình.

Hôm đó, có chuông gọi cửa. Mãi ả mới cau mày đứng dậy, sơ sài tẩm áo choàng mặc nhà. *Khách hàng* thì bao giờ cũng hẹn trước. Nhìn qua lỗ nhòm ở cửa, ả thấy, hết như trong bể cá, mớ tóc bạc của Morenz, người *chăm nom* cho ả ở Bộ Ngoại giao. Ả thở dài, nặn ra nụ cười đón chào trên khuôn mặt xinh đẹp, mở cửa. "Bruno, anh yêu..."

⁽¹⁾ *Tiếng Đức trong nguyên bản: Tổ chức của nữ thanh niên Đức.*

Hai hôm sau, Timothy Edwards đưa Sam McCready tới ăn trưa tại câu lạc bộ Brooks ở St. James, London. Trong số vài câu lạc bộ dành cho những người sang trọng mà Edwards là hội viên, Brooks là nơi anh ta ưa đến dùng bữa trưa nhất. Thế nào chả có dịp để trao đổi vài lời nhả nhặn với Robert Amstrong, Bộ trưởng Nội các, có thể là có thể lực nhất nước Anh, và nhất định là trùm của nhóm Năm Triết nhân, những người sẽ có ngày lựa chọn sếp mới của SIS cho Thủ tướng bổ nhiệm.

Uống xong cà phê trong thư viện, dưới những chân dung của nhóm tài tử Regency, Edwards tiếp tục.

"Tôi đã nói lúc nãy, rằng mọi người rất hài lòng. Nhưng giờ là thời đại mới rồi, Sam, thời đại mà nét chủ đạo sẽ là *làm đúng sách*. Những cung cách cũ, cái trò bê cong luật lệ thì phải... nói thế nào nhỉ... phải dè dặt..."

"Dè dặt là một từ hay đấy." Sam mỉm cười.

"Tốt lắm. Thế này nhé, theo những báo cáo thì hiện anh đang duy trì, mà còn ở chế độ đặc biệt, những điệp viên đã thực sự quá thời. Bạn cũ, chắc thế. Không thành vấn đề nếu họ không ở những vị thế tế nhị... hoặc việc chủ của họ phát hiện họ không gây ra chuyện gì cho Hăng."

"Có chuyện gì nhỉ?" Sam tự hỏi. Thật phiền phức với các báo cáo nhưng làm sao tránh được. Một khi anh trả tiền cho ai đó để chạy một việc vặt, lập tức một báo cáo chi tiêu được lưu trữ. Edwards buông rơi cái mặt nạ lơ đãng.

"Chuyện Yêu Tinh đó! Sam, không hiểu vì sao anh lại bỏ qua lâu vậy? Yêu Tinh là nhân viên chính thức của BND. Tất cả sẽ đổ bể một cách tồi tệ nhất nếu Pullach

phát hiện hần vẫn làm việc ngoài giờ cho anh. Điều đó trái ngược với mọi luật lệ. Chúng ta không, tôi nhắc lại, không được sử dụng nhân viên của bạn. Rất không lịch sự. Bỏ hần đi, Sam. Chấm dứt trả tiền. Ngay lập tức.”

“Anh ta là bạn.” McCready nói. “Hồi xây bức tường Berlin, anh ta rất tuyệt, toàn làm những việc nguy hiểm. Khi đó, chúng ta rất cần những người như vậy, và đã thực sự ngạc nhiên trước khả năng của anh ta.”

“Đây không phải là chuyện được bàn cãi, Sam.”

“Tôi tin anh ta. Anh ta tin tôi. Yêu Tinh không bao giờ để tôi thất vọng. Anh không thể *mua* được kiểu người như thế. Mất bao năm đấy..”

Edwards đứng dậy, rút khăn tay chấm chấm môi.

“Rút khỏi hần thôi, Sam. Đừng để phải nói rằng tôi ra lệnh cho anh. Cho Yêu Tinh *đi* thôi.”

Ngày cuối tuần, thiếu tá Ruth Holland thở dài, vươn vai và ngã ra lưng ghế. Nàng đã quá mệt. Đó quả là một đoạn đường dài, nhọc nhằn. Nàng với gói thuốc Malboro và bỗng nhận ra gạt tàn đã đầy ắp. Nàng nhấn chuông. Một thượng sĩ bước vào. Không một lời, nàng chỉ cái gạt tàn. Anh ta vội mang đi đổ và quay về trong nháy mắt. Nàng khẽ gạt đầu. Anh ta lui ra, đóng chặt cửa sau lưng.

Không chuyện trò, không đùa cợt, thiên hạ vẫn có ấn tượng vậy về thiếu tá Ruth. Mấy năm trước, vài cậu thấy mái tóc vàng rực rỡ của nàng trên nền áo đồng phục và chiếc váy xanh mỏng mảnh đã gắng thử vận may. Nhưng cuộc đời đâu phải là cờ bạc. Hai lăm tuổi, nàng lấy chồng đại tá, một biện pháp nghề nghiệp, và li dị ông ta ba năm

sau đó. Sự nghiệp của ông ta chấm dứt còn nàng bắt đầu cất cánh. Ba năm tuổi, nàng thay đồng phục bằng bộ đồ cắt khéo màu xám, với sơ mi trắng có nơ mềm dính cổ.

Khối kẻ vẫn định thuyết phục nàng lên giường, cho đến khi nhận được câu trả lời từ cặp mắt xanh lạnh tanh. Nàng chỉ say mê săn tìm những tên phản bội. Là người cộng sản tận tụy, tin tưởng tuyệt đối, nàng dành cả cuộc đời mình vào đó, một nhiệm vụ tự đặt cho mình. Nàng lạnh lùng căm hận chúng, và đã xin chuyển từ Cục 2, nơi mục tiêu là các tên nổi loạn tầm thường sang Cục 3, hai năm trước, hoạt động độc lập, còn được gọi là Cục theo dõi đặc biệt. Ở đó bọn phản bội, nếu có, thì sẽ ở cấp cao, vô cùng nguy hiểm.

Kết quả của hai năm làm việc đang nằm trong tập hồ sơ đặt trước nàng đây, mà nàng đã phải tranh thủ làm xen giữa các công việc khác, cho đến khi cấp trên bắt đầu tin tưởng. Hai năm theo dõi, kiểm tra, rồi cậy cục sự hợp tác của các Ban khác, hai năm chấp nối những mẩu vụn tin tức, cho đến khi bức tranh thành hình.

Có một danh sách tám cái tên ở ngay tờ đầu trong tập hồ sơ của nàng. Năm tên đã bị gạch bỏ. Hai tên khác có dấu hỏi bên cạnh. Nhưng mắt nàng luôn dừng lại ở tên thứ tám. Nàng nhắc ống nghe và gọi cho viên thư ký của tướng Josef Steiner, Cục trưởng Cục 3.

“Tôi nghe, thưa thiếu tá. Một cuộc gặp riêng? Không có ai khác? Tôi hiểu... Nhưng vấn đề là tướng quân đang ở nước ngoài... đến tận thứ ba. Vâng, rất tốt, thứ ba tới.”

Ruth buông ống nghe và cau mặt giận dữ. Bốn ngày. Thôi được, nàng đã phải đợi hai năm thì bốn ngày có là gì.

“Anh nghĩ đã giải quyết xong.” Bruno bảo Renate với sự vui thích trẻ con vào sáng chủ nhật sau đó. “Anh đã đủ tiền để mua đứt cái nhà đó, một bar rượu đẹp tuyệt.”

Họ đang nằm trên giường trong phòng ngủ riêng của ả - đó là một ân huệ đôi khi ả ban cho Morenz, bởi ông căm ghét cái *văn phòng* cũng như nghề nghiệp của ả.

“Nói nữa đi,” ả thủ thỉ. “Em muốn nghe nữa về nó.”

Ông vươn người. Chính ông cũng mới thấy nó mỗi một lần, nhưng đã mê ngay. Đó chính là cái ông mơ ước và lại ở đúng chỗ ông mơ ước - ngay bên bờ biển trải rộng, nơi những ngọn gió lồng lộng từ phương Bắc thổi đến làm cho không khí lúc nào cũng mát lạnh. Về mùa đông thì rét đấy, nhưng đã có lò sưởi trong nhà.

“Đấy gọi là quán Đèn Lồng, và biển tượng của nó là một cái đèn lồng dùng trên tàu thủy. Nó ở ngay trên cửa vịnh phía trước vũng tàu Bremerhaven. Nhìn qua cửa sổ tầng trên em có thể thấy đảo Mellum. Chúng mình sẽ bơi thuyền ra tận đảo, vào mùa hè, nếu mọi sự thuận lợi. Anh đã đặt tiền cọc, và mọi sự sẽ hoàn tất vào cuối tháng Chín. Khi đó, anh sẽ đưa em đi khỏi tất cả những thứ này.”

Ả khó lắm mới khỏi cười phá lên. “Em không thể đợi được nữa, anh yêu. Đó sẽ là một cuộc sống tuyệt diệu... Anh muốn thử lại không? Biết đâu lần này được thì sao...”

Nếu Renate là một người khác thì có lẽ ả đã cho người tình già cụt hứng nhẹ nhàng bằng cách bảo ả chẳng định để người ta đưa đi “khỏi tất cả những thứ này,” tệ nhất lại đến cái vịnh lạnh lẽo, gió gào tận Bremerhaven. Nhưng ả lại thấy thú vị hơn nếu kéo dài ảo tưởng của ông ta để đến khi tan vỡ, sự thất vọng sẽ càng lớn hơn.

Một giờ sau cuộc chuyện trò giữa Renate và Bruno, một chiếc Jaguar Sedan màu đen lướt ra khỏi xa lộ M3 rẽ vào làn đường yên tĩnh hơn của Hampshire. Đó là xe riêng của Timothy Edwards, người lái là của cơ quan, còn trên xe chính là McCready bị triệu tập khi đang nghỉ chủ nhật tại nhà riêng, bằng cú điện thoại từ trợ lý của Sếp.

“Tôi e không được chọn lựa đâu, Sam. Rất khẩn cấp.”

Chiếc Sedan lượn vào sân rêu sỏi đá của một biệt thự nông thôn kiểu Georgie rồi dừng lại. John vòng ra để mở cửa sau nhưng McCready đã tự làm. Anh ghét kiểu đó.

“Thưa, họ đang đợi ngài ở hiên sau.” John nói.

McCready ngấm ngôi biệt thự. Timothy Edwards, mười năm trước đã cưới con gái một vị quận công, người đã rất chu đáo với con cái bằng cách rời bỏ địa vị cao quý ngay ở tuổi trung niên và để lại một bất động sản giàu có cho hai con: quận công mới và quận chúa Margaret. Nàng đã được thừa hưởng khoảng ba triệu bảng. McCready ước lượng khu bất động sản đẹp tuyệt ở Hampshire này phải chiếm đến một nửa số tiền đó.

Có bốn cái ghế mây quây lại ở một góc. Ba trong số đó có người ngồi. Xa hơi chút nữa là chiếc bàn trắng bày bữa trưa cho ba người. Quận chúa Margaret hiển nhiên sẽ không tham gia. Như vậy, cả anh nữa cũng không có suất ở đây. Hai người đàn ông đứng dậy.

“A, Sam.” Edwards nói. “Rất vui là anh đã đến được.”

Ngon đấy, McCready nghĩ. Vậy là không đến nỗi căng thẳng như người ta vừa nói với anh.

Edwards ngấm McCready và ngạc nhiên, không phải lần đầu, rằng ông bạn đồng nghiệp tài hoa của mình lần nào đến dự tiệc ở biệt thự Hampshire cũng khăng khăng

giữ kiểu ăn mặc như thể đang làm vườn dở tay, dù ở lâu hay chóng cũng vậy. Bản thân Edwards thì mang đôi giày bóng lộn, quần thẳng nếp, áo khoác màu rực rỡ bên ngoài sơ mi lụa và khăn quàng cổ.

McCready cũng ngắm Edwards, lấy làm lạ vì nổi anh ta lúc nào cũng gài khăn ở ống tay áo bên trái. Đó là một thói quen nhà binh, khởi đầu từ các trung đoàn kỵ binh, bởi trong các đám vũ hội họ thường mặc quần chật đến nỗi một chiếc khăn tay nổi cộm trong túi có thể gây ấn tượng cho các bà các cô là họ đã hàm chứa hơi nhiều ý vị trong vòng ôm. Nhưng Edwards chưa từng là kỵ binh, cũng chẳng hề ở trong quân đội ngày nào. Anh ta vào ngay cơ quan này từ Oxford.

“Tôi cho là anh chưa biết Chris Appleyard.” Edwards nói trong khi người Mỹ cao lớn chìa tay bắt. Da bàn tay anh ta nom như da thuộc, như của đám cao bồi Texabaw, dù anh ta là người Boston. Màu da ấy là do anh ta hút quá nhiều Camels, dùng điếu trước châm điếu sau. Đó là lý do họ ăn trưa ngoài trời, Sam tự nhủ, Edwards không muốn những bức Canlettos của anh ta bị ám khói.

“Chắc là chưa.” Appleyard nói. “Vui mừng được gặp anh, Sam. Tôi đã được biết tiếng tăm của anh.”

McCready biết anh ta là ai qua các ảnh chụp có kèm ghi chú: Phó trưởng Ban châu Âu, CIA. Người phụ nữ ngồi chiếc ghế thứ ba nghiêng người về trước, đưa tay ra.

“Chào Sam, công việc dạo này thế nào?”

Claudia Stuart, cô ta vẫn còn là người đàn bà ưa nhìn ở tuổi bốn mươi. Cô giữ tay Sam và nhìn vào mắt anh lâu hơn mức cần thiết.

“Tốt thôi, cảm ơn Claudia. Cũng tạm ổn.”

Cặp mắt cô lộ vẻ nghi ngờ. Không một người đàn bà nào lại nghĩ một người đàn ông đã từng chia sẻ chăn gối với mình lại có thể “tạm ổn” khi trở về với cuộc sống cũ.

Những năm trước, Claudia đã say mê McCready, ở Berlin. Điều làm cho cô bối rối là chuyện đó không đi đến đâu cả. Bởi cô chưa biết gì về May, vợ Sam.

Claudia hồi ấy làm ở trạm Tây Berlin của CIA, còn anh thì đến thăm trạm, dĩ nhiên không nói gì về công việc của mình. Đó là lúc anh đang tuyển mộ Otto, điều mà sau cô mới biết. Rồi chính cô lại là người tiếp nhận Otto.

Edwards không bỏ lỡ dịp quan sát những trao đổi ngầm đó, đoán là có chuyện gì đó, và cũng giả định đó là cái gì. Điều làm anh ta không bao giờ hết kinh ngạc là dường như phụ nữ rất thích Sam, thấy khó có thể tin được chuyện nhiều phụ nữ ở Nhà Thế Kỷ mong mỏi được sửa cho Sam ca vát hay đơm lại nút áo...

“Cám ơn.”

May! Vợ anh! Ngọt ngào, âu yếm và rất đổi đáng yêu, và mất ba năm rồi. May đã chờ anh bao đêm dài những ngày ấy, và luôn có mặt khi anh về đến nhà sau những chuyến đi dài dặc và chết chóc, không một lời phàn nàn. Chứng xơ mạch máu bội nhiễm có thể phát triển nhanh hoặc chậm, nhưng với May thì nó quá nhanh. Trong năm đầu nàng đã phải ngồi xe đẩy và thêm hai năm nữa nàng đã ra đi. Anh sống một mình từ đó. Ổn trời là con trai họ đã vào đại học và chỉ trở về vào dịp đám tang. Nó đã không phải thấy nỗi đau đớn, thất vọng của cha nó.

Người bồi rượu, nhà này thế nào chả có bồi rượu, McCready nghĩ, xuất hiện với khay sâmpanh. McCready nhướn mày. Edwards thì thăm gì đó và lát sau, người bồi

trở lại với vai bia tổ bố. McCready nhấp một hớp. Tất cả nhìn anh. Bia nhẹ và dịu. Nhãn ngoại. Anh thở dài. Anh rất thích được uống bia trong bầu không khí mát mẻ làm nổi vị mạch xứ Scott và *hốt bố* xứ Kent.

“Chúng tôi có một số khó khăn, anh Sam.” Appleyard nói. “Kể cho anh ta đi, Claudia.”

“Otto,” Claudia nói. “Còn nhớ chứ?”

McCready ngấm nghía cốc bia, gật gật đầu.

“Ở Posdam, chúng tôi liên lạc với ông ta qua hòm thư chết. Giữ một khoảng cách xa. Rất ít tiếp xúc. Tin tức tuyệt vời và tiền trả rất cao, và không gặp gỡ cá nhân. Song ông ta vừa gửi chúng tôi một yêu cầu. Rất khẩn cấp.”

Tất cả im lặng. McCready ngược nhìn Claudia.

“Ông ta nói đang giữ một bản không đăng ký của cuốn *Điều lệ chiến tranh của Quân đội*. Chứa toàn bộ mệnh lệnh tác chiến, cho toàn bộ mặt trận phía Tây. Chúng tôi rất muốn có nó, Sam. Muốn vô cùng.”

“Thế thì đi mà lấy.” Sam lầu bầu.

“Lần này ông ta không dùng hòm thư chết, bảo cuốn sách lớn quá, không vừa, và sẽ chỉ trao nó cho người mà ông ta biết và tin cậy. Ông ta muốn người đó là anh.”

“Ở đâu?”

“Ông ta muốn trao ở Đông Đức, sâu trong vùng phía nam Thuringia. Chuyến đi sẽ đưa ông ta từ miền Nam đến miền Tây qua Cottbus, Dresden, Karl-Mars Stadt rồi Jena và Erfurt. Cuối cùng trở lại Berlin vào tối thứ tư. Ông ta muốn chuyển giao vào tối thứ ba hay sáng thứ tư. Ông ta không quen thuộc vùng đó nên muốn sử dụng một góc lùì xe trên đường. Hơn nữa, ông ta tự vạch kế hoạch để làm sao có thể đi tách ra và trao tài liệu.”

Sam nhấp bia và liếc Edwards. “Anh đã giải thích cho họ chưa, Timothy?”

“Vừa bắt đầu thôi.” Timothy Edwards nói rồi quay về phía khách khứa của mình. “Coi, tôi phải nói rõ là Sam thực tế không thể đi được. Tôi cũng đã trình bày như thế với Sếp, và được ông đồng ý. Sam bị SSD đánh dấu rồi.”

Claudia nhướn lông mày.

“Tức là họ chấp được tôi lần nữa ở bên ấy là chẳng có trao với đổi gì hết.”

“Họ sẽ thẩm vấn rồi bán bỏ ngay.” Edwards bổ sung rất thừa. Appleyard huýt sáo.

“Như thế là trái luật. Chắc vì bạn quá đảo họ quá.”

“Ai thì cũng chỉ làm đến hết sức mình là cùng.” Sam đáp buồn rầu. “Nhưng nếu tôi không thể, thì một người lại có thể. Timothy và tôi vừa bàn về anh ta tuần trước.”

Edwards suýt nghẹn. “Yêu Tinh? Otto nói chỉ trao nó cho ai mà mình biết rõ.”

“Ông ta biết rõ Yêu Tinh. Anh có nhớ tôi kể anh ta đã giúp tôi những ngày đầu thế nào không? Trở lại năm 1981, khi tôi đưa Otto vào, Yêu Tinh đã phải ngồi *trông trẻ* hần cho đến khi tôi có thể tới. Ông ta sẽ nhận ra và sẽ trao tài liệu. Ông ta không phải kẻ ngốc.”

Edwards sửa lại cổ áo.

“Thôi được, Sam. Một lần cuối cùng.”

“Công việc này nguy hiểm, nhiều bất trắc. Tôi muốn có phần thưởng cho anh ta. Mười ngàn bảng.”

“Đồng ý.” Appleyard nói ngay. Anh ta lấy trong túi ra một tờ giấy. “Đây là chi tiết về cách trao *hàng* mà Otto đề nghị. Có hai điểm hện. Chọn một, một dự trữ. Anh có thể cho chúng tôi biết anh chọn góc lùi xe nào trong vòng hai tư giờ nữa không? Để chúng tôi thông báo cho ông ta.”

“Tôi không thể buộc Yêu Tinh *phải làm*.” McCready cảnh cáo. “Anh ta là cộng tác viên, không phải nhân viên.”

“Gắng chút, Sam. Gắng giúp bọn này...” Claudia nói.

Sam đứng dậy.

“Thêm nữa, cái *thứ ba* ở đây là thứ ba nào?”

“Một tuần nữa, kể từ ngày kia.” Appleyard trả lời.

“Nghĩa là còn tám ngày nữa.”

“Lậy trời!” McCready đáp.

2

Sam McCready dành cả hôm sau, thứ hai, vào việc nghiên cứu những bản đồ tỉ lệ lớn và các ảnh chụp. Anh tìm đến đám bạn cũ còn làm việc ở ban Đông Đức và đề nghị họ vài ân huệ. Họ bảo vệ lãnh địa mình chăm chặp nhưng cũng hiểu anh có quyền nên họ cho tốt nhất là hỏi xem trưởng Ban Lừa dối và Xuyên tạc cần gì?

Đến trưa thì anh tìm được hai điểm thích hợp. Góc lùi xe đầu tiên anh chọn ở ngay phía Tây Jena, góc thứ hai cũng trên đường đó nhưng ở giữa đoạn Weimar và Erfurt, cách căn cứ Xô-viết ở Nohra chưa tới ba dặm.

Nếu Otto ở đâu đó giữa Jena và Erfurt trên đường đi thanh tra, ông ta sẽ chỉ phải đi một quãng ngắn để đến chỗ hẹn. Vào lúc năm giờ, McCready thông báo địa điểm đã chọn cho Claudia Stuart. Một điện mật liền được gửi tới trụ sở CIA, Langley, Virginia. Sau khi thông qua, nó sẽ

được chuyển đến cho người giám sát Otto tại Posdam. ở đó, thông tin được để vào hộp thư chôn dưới một viên gạch bị "long" vữa ở vỉa hè, và Otto sẽ nhặt nó trên đường tới nhiệm sở bốn giờ sau.

Tình mơ thứ hai, McCready gửi một điện mật mã tới viên chỉ huy trạm SIS ở Bonn. Ông này đọc nó, hủy ngay lập tức rồi nhắc điện thoại gọi tới một máy trong vùng.

Bruno Morenz hôm đó về nhà vào lúc bảy giờ tối. Ông đang ăn thì bà vợ chợt nhớ ra một việc.

"Bác sĩ chữa răng của ông gọi đến đấy. Dr. Fischer."

Morenz nhìn chằm chằm vào món xúp trước mặt.

"Ồ, ờ..."

"Bảo muốn xem lại vết hàn. Ngày mai. Sáu giờ. Tại phòng khám."

Nói xong, bà ta lại quay về với TV. Bruno hy vọng vợ nhớ đúng thông tin. Bác sĩ răng của ông đâu phải Dr. Fischer, và có hai quán bar là nơi McCready muốn gặp ông. Một được quy ước là *bệnh viện*, còn chỗ kia là *phòng khám*. *Sáu giờ* nghĩa là buổi trưa, trong giờ ăn trưa.

Sáng thứ ba, McCready được Denis Gaunt lái xe đưa ra sân bay Heathrow bay chuyển sớm sang Cologne.

"Tối mai tôi về." Anh bảo. "Trông coi công việc hộ tôi."

Ở Cologne, với một va ly nhỏ, anh lướt nhanh qua cửa khẩu, bắt taxi, và xuống xe lúc mười một giờ. Anh thả bộ xuôi xuống Kreuzgasse, dừng lại nhiều lần trước cửa kính các nhà hàng, đột ngột quay đầu kiểm tra, vào cửa hàng nào đó bằng cửa trước rồi đi ra bằng cửa sau... Đến mười hai giờ kém năm, hài lòng vì không có đuôi bám theo, anh

rẽ vào ngõ hẹp Krebsgasse và thấy mình đối diện với một quầy bar kiểu ngày xưa. cửa nẹp gỗ với những chữ *gotic* vàng. Những cửa sổ nhỏ kính màu làm ánh sáng trở nên mờ mờ. Anh ngồi xuống một ngán, phía góc xa, gọi vai bia sông Rhine và chờ. Năm phút sau, thân hình to béo của Bruno Morenz xuất hiện trong chiếc ghế đối diện với anh.

“Lâu quá rồi nhỉ, ông bạn cũ.” McCready nói.

Morenz gạt dầu và nhấp bia.

“Anh muốn gì, Sam?”

Sam kể. Mất đến mười phút. Morenz lắc đầu.

“Sam, tôi năm mươi hai tuổi rồi. Sắp nghỉ hưu. Tôi có những dự định của mình. Ngày xưa thì khác, rất sôi động. Còn bây giờ, nói trắng ra, bọn đó làm tôi sợ.”

“Cả tôi cũng thế, Bruno. Nhưng tôi sẽ đi, nếu có thể. Song tôi đã bị *gạch* tên, anh thì chưa. Vả lại, đó là một vụ nhanh gọn - đi buổi sáng, về buổi tối. Thậm chí chuyển đầu không được, anh sẽ trở lại hôm sau, vào giữa trưa. Họ chịu đưa anh mười ngàn bảng, tiền mặt.”

Morenz giương mắt nhìn.

“Nhiều đấy. Thế thì thiếu gì người làm, sao lại là tôi?”

“*Người ấy* đã biết anh. Ông ta sẽ thấy đó không phải là tôi, những không lùi được nữa. Tôi ghét việc dò hỏi anh thế này nhưng thực sự, xin hãy vì tôi. Thế với anh, đây là lần cuối. Xin hãy vì *ngày xưa* của chúng ta.”

Bruno uống cạn bia rồi đứng dậy.

“Tôi nhất định sẽ trở lại đó... Được rồi, Sam. Vì anh đấy, vì ngày xưa của chúng ta. Nhưng sau đó thì thôi đấy, tôi thế. Vĩnh viễn.”

“Anh đã có được lời hứa của tôi, Bruno. Không bao giờ nữa. Hãy tin, tôi không bao giờ để anh ngã đau.”

Họ thỏa thuận địa điểm gặp lần sau, vào sớm ngày thứ hai. Bruno trở về nơi làm việc. McCready đợi thêm mười phút, quay trở ra bến taxi vẫy xe đi Bonn. Có nhiều việc phải làm mà thì giờ lại quá ít.

Cùng thời gian đó, thiếu tá Ruth được tướng Steiner tiếp. Ông ngồi sau bàn, đầu cạo nhẵn, trông giống nông dân hơn là một tướng lĩnh, nhưng lại toát ra vẻ quyền thế và mưu lược. Ông đọc tập hồ sơ một cách kỹ lưỡng, rồi đẩy nó về phía nàng.

“Thiếu chi tiết.” Ông nói, thích bắt nhân viên phải bảo vệ luận cứ của họ. Ngày xưa - tướng Steiner ưa ngày xưa - chỉ cần chừng ấy tài liệu trước mặt ông là đủ. Nhưng thời thế đã đổi thay và vẫn tiếp tục đổi thay.

“Bây giờ thì chưa, thưa thiếu tướng,” Ruth thừa nhận. “Nhưng lại có vô số sự kiện. Bọn Mỹ đã biết quá nhanh về những tên lửa SS-20 ở ta từ hai năm trước đây.”

Tướng Steiner im lặng.

“Còn chuyện các hạm đội xuất phát từ cảng phương Bắc nữa. Bọn ở NATO hình như cũng đã biết.”

“Có thể có lỗ rò,” ông thừa nhận, “hoặc vài chỗ cũng nên. Khinh suất, ba hoa, hàng loạt yếu tố khác nữa. Nhưng nếu có nghĩ đó là một người...”

“Người này.” Nàng chồm tới trước và đập tay vào bức ảnh dán trên trang đầu tập hồ sơ.

“Sao? Tại sao là anh ta?”

“Bởi vì hắn luôn luôn có mặt ở đó.”

“Ở gần đó,” ông chữa lại.

“Gần đó, rất gần, trong cùng một hoàn cảnh. Luôn luôn thấy mặt.”

“Chưa đủ, tôi chưa thể ra một lệnh gì cho cô. Tôi cần một cái gì chắc chắn. Dù là nhỏ.”

“Xin hãy cho tôi theo dõi hẳn.” Ruth thúc giục.

“Thật kín đáo.”

“Vâng, thưa thiếu tướng. Theo dõi thật kín đáo.”

“Thế thì được, thiếu tá.”

“Chỉ vài ngày thôi, *Herr Direktor*. Một đợt nghỉ hè ngắn ngày. Tôi muốn đưa vợ con cùng đi. Hai ngày cuối tuần cộng với thứ hai, thứ ba, thứ tư.”

Đó là sáng thứ tư, và Dieter Aust đang ở tâm trạng thư thái. Ngoài ra, là một công chức đúng mực, ông hiểu nhân viên của mình có quyền được nghỉ hè, chỉ ngạc nhiên vì Morenz xin nghỉ quá ít ngày. Có lẽ do không đủ tiền.

“Morenz thân mến, nhiệm vụ của chúng ta khá là vất vả. Do đó, cơ quan luôn sẵn sàng cho nhân viên của mình nghỉ ngơi, khi thuận tiện cho cả hai bên. Năm ngày thì không là vấn đề gì đâu, nhưng giá anh cho chúng tôi biết sớm hơn Thôi được, cũng không sao.”

Tối hôm ấy, Morenz bảo vợ là ông phải đi công vụ.

“Hai ngày cuối tuần cộng với thứ hai, thứ ba và thứ tư. *Herr Direktor Aust* muốn tôi tháp tùng ông ta.”

“Thế à?” Bà vợ nói, mắt vẫn dán vào TV.

Thực ra, Morenz cũng dự định nghỉ một cuối tuần đầy lạc thú và thơ mộng với Renate, dành thứ hai cho Sam McCready và những chỉ dẫn kéo dài hàng ngày của anh ta, rồi *vượt tường* sang Đông Đức vào thứ ba. Nếu có phải qua đêm ở Đông Đức để đến điểm hẹn thứ hai thì ông cũng sẽ trở lại miền Tây vào tối thứ tư rồi lái xe cả đêm về

nhà cho kịp đi làm vào sáng thứ năm. Sau đó, ông sẽ xin nghỉ việc, đoạn tuyệt với vợ và cùng Renate ra đi. Chẳng biết bà vợ có quan tâm đến chuyện đó không. Đường như bà ta còn chẳng để ý đến chuyện ông sống hay là chết.

Thứ năm, thiếu tá Ruth chịu cú thất bại đầu tiên. Nàng vắng tục và ném mạnh ống nghe xuống. Đội theo dõi của nàng đã sẵn sàng bám theo mục tiêu, nhưng trước hết, nàng phải biết đại thể những hoạt động hàng ngày của đối tượng. Để tìm hiểu, nàng gọi cho một người trong đám nhân viên Cục 3 SSD gài trong tổ chức tình báo quân sự.

“Xin lỗi, thưa thiếu tá.” Người kia nói. “Người mà đồng chí quan tâm ngày mai sẽ bắt đầu thanh tra các đơn vị lớn. Vâng, tôi đã có chương trình của đồng chí ấy.”

Anh ta đọc cho nàng chép lại. Nàng suy nghĩ rồi viết đơn xin phép bay đến sân bay quân sự ở Porsdam.

Chiều thứ sáu, Bruno cúi mũi vào làm cho xong các việc lặt vặt rồi về sớm. Bối sẽ gửi đơn xin nghỉ khi quay lại, vào giữa tuần tới, nên ông thu dọn luôn đồ cá nhân, chọn ra được một ít giấy tờ trong két, và bên dưới chúng là khẩu súng ngắn tự động do cơ quan cấp.

Khẩu Walther PPK đã quá bẩn. Ông không hề sờ đến nó từ dạo bắn thử để đăng ký. Tiện tay, ông nhét nó vào túi áo vét và rời cơ quan, mỉm cười khi nghĩ đây sẽ là lần đầu tiên ông trưng cho Renate thấy. Có lẽ như vậy nàng mới tin rằng công việc của ông là quan trọng. Nhưng cũng chẳng cần thiết gì. Vì dù sao nàng cũng yêu ông.

Trước khi lái xe đi Hahnwald, ông dừng lại ở trung tâm thành phố mua một ít thịt bê ngon, rau tươi, một chai vang đỏ Pháp. Cái cuối cùng ông phải mua là bó hoa lớn.

Ông đỗ chiếc Open Kadett ở góc phố nhà nàng và đi bộ đoạn còn lại. Ông cũng chẳng dùng điện thoại trên ô tô để báo trước nữa. Ông muốn làm nàng ngạc nhiên. Có một phụ nữ vừa ra khỏi khu nhà khi ông bước đến cửa nên khỏi phải bấm chuông gọi. Hãy để nàng ngạc nhiên thực sự. Ông có chìa khóa riêng vào căn hộ nàng.

Ông bước nhẹ nhàng để sự bất ngờ càng hoàn hảo. Trong nhà im ắng. Ông gọi "Renate, em yêu, anh đến đây" khi nghe thấy chuỗi cười của nàng. Ông vui vẻ nghĩ nàng đang xem hoạt hình trên TV. Ông hé cửa phòng khách. Nó trống không. Tiếng cười lại vang lên, từ phía cuối hành lang dẫn vào phòng tắm. Ông chợt giật mình nhận ra sự ngu ngốc của mình. Có thể nàng đang có *khách*. Ông đã không gọi điện để biết trước. Sau đó ông lại nhận ra, với *khách hàng*, nàng chắc sẽ ở *văn phòng* với cửa đóng chặt, và cửa ấy có bọc cách âm. Ông sắp lên tiếng gọi lần nữa thì lại nghe tiếng đàn ông cười. Ông bước tới hành lang.

Cửa phòng ngủ lớn mở hé, khe hẹp đó bị che tối một phần bởi cánh tủ quần áo cũng bị mở ra, để lộ một đồng áo khoác vắt trên sàn tủ.

"Thật là đồ cút dái." Giọng đàn ông nói. "Hắn thực sự nghĩ em sẽ lấy hắn à?"

"Hắn mụ cả người lên rồi. Thằng con hoang ngu ngốc! Trông hắn kia!" Giọng nàng.

Morenz buông rơi bó hoa cùng túi thực phẩm rồi tiến tới chỗ cửa hé mở. Ông bâng hoàng, khép cánh cửa tủ lại và thúc mũi giày vào cửa buồng, mở nó ra.

Renate ngồi bên mép chiếc giường vĩ đại, đang hút thuốc. Không khí trong phòng nức mùi cannabis. Nằm ườn trên giường là một gã ông chưa từng gặp bao giờ- gầy, trẻ, dữ dằn, mặc quần Jeans và áo da đi mô tô. Cả hai đều nhìn ra khi thấy cửa mở, và chồm dậy. Chỉ với một bước nhảy, gã trai đã đứng sau Renate. Hắn có bộ mặt hèn hạ với mái tóc vàng bần. Trong đời sống tình dục của mình, Renate thích cái gọi là “ngón nghề thô bạo,” và gã này, bạn thường xuyên của ả, là típ cực kỳ.

Cặp mắt Morenz dán vào màn hình TV đặt ở cuối giường đang chiếu một cảnh video. Không người đàn ông đứng đắn, dàng hoàng nào trông lại, dàng hoàng, đứng đắn khi đang làm tình cả. Morenz ngấm mình trên TV với cảm giác nhục nhã và tuyệt vọng ngày càng tăng. Renate cũng ở trên màn hình, đôi lúc lại lộ mặt ra sau lưng ông để làm những cử chỉ khinh bỉ trước ống kính. Hiển nhiên những cái đó đã gây ra trận cười lúc nãy.

Bây giờ, Renate hầu như trần truồng, nhưng tỉnh lại rất nhanh. Mặt ả đỏ lên vì giận dữ. Khi ả lên tiếng, đó không còn là giọng nói tươi vui ông từng biết mà là tiếng rít của con mụ hàng thịt.

“Ông làm cái đêch gì ở đây?”

“Anh muốn làm em bất ngờ.” Ông lảm bảm.

“À, ông muốn làm tôi bất ngờ. Đồ cút đái. Cút ngay. Xéo về với cái mụ bị thịt ngu ngốc của nhà ông ở Porz.”

Morenz hít một hơi thật sâu.

“Điều làm tôi đau nhất là,” ông nói, “đáng lẽ cô có thể nói thẳng với tôi. Cô đừng để tôi xử sự như một thằng ngu ngốc mới phải. Bởi vì tôi đã thực sự yêu cô.”

Mặt ả méo mó đi. ả khạc ra từng lời.

“Dừng để ông...? Ông không cần cho ai để làm cái gì cả. Ông là một thằng ngu. Một thằng già béo ị, ngu ngốc. Cả ở trên giường cũng như ở ngoài đời. Giờ thì xéo.”

Chính lúc đó ông đã đánh ả. Không phải cú đấm mà cả một cái tát với bàn tay xèo ra. Một cái gì đó đỏ vỡ trong ông và ông tát ả. Cái tát làm ả mất thăng bằng. Ông vốn to lớn và cú đấm tiếp theo đã hất ả xuống sàn.

Lúc đó thằng tóc vàng nghĩ gì, Morenz sau này chẳng thể nào biết được. Vì khi ông đã sắp rời đi thì thằng ma cô thọc tay vào trong áo. Có lẽ nó có súng. Morenz rút phắt khẩu PPK khỏi thắt lưng. Ông nghĩ khóa an toàn đã mở sẵn. Nó phải mở sẵn rồi. Ông muốn bắt thằng ma cô giơ tay lên và cho nó đi. Nhưng nó lại cố rút súng ra. Morenz siết cò. Bắn thật đấy, nhưng khẩu Walther nổ không tòi.

Ở trường bắn, Morenz chưa bao giờ bắn trúng cái bia, thậm chí nó to như cái cửa kho thóc cũng vậy. Và ông chẳng hề lai vãng đến đó nữa. Một nhà thiện xạ thì phải luyện tập hàng ngày. Nhưng đây thì là vận may. Viên đạn duy nhất đã trúng ngay tim thằng ma cô ở khoảng cách mười lăm bước. Nó giật nảy lên và trên mặt xuất hiện một vệt ngổ ngang. Nhưng không biết có phải là một phản ứng thần kinh không. Tay phải hấn giơ lên siết chặt khẩu Beretta. Ông lại bắn. Renate đã chọn đúng thời điểm ấy để vùng dậy và hứng lấy viên đạn thứ hai.

Morenz lạng người trong vài phút, nhìn hai cái xác, cảm thấy người tê dại. Cuối cùng, ông rời căn phòng, khép chặt cửa, không khóa. Vừa sắp giẫm lên đám quần áo mùa đông vứt lộn xộn thì, thậm chí trong trạng thái lơ đãn, ông cũng tự hỏi tại sao chúng lại nằm đây, vào mùa này? Ông nhìn vào tủ áo và thấy tám gỗ ở lưng tủ như sắp rơi ra. Ông đưa tay kéo tám gỗ.

Bruno Morenz ở trong căn hộ thêm mười lăm phút nữa rồi mới đi, mang theo cuốn băng có hình mình, những đồ ăn ông mua, bó hoa, một cái kẹp ca vát màu đen vốn không phải của ông. Sau này, ông không thể giải thích tại sao lại làm như vậy. Đi cách Hahnwald hai dặm, ông vứt túi thực phẩm, rượu và hoa vào một thùng rác ven đường. Lái xe đi một giờ nữa, ông ném băng video và khẩu súng xuống sông Rihne, rồi rẽ vào Cologne gửi lại cái kẹp ca vát, cuối cùng mới về nhà. Khi ông bước vào phòng khách, đã chín giờ rưỡi. Bà vợ không nói một câu nào.

“Chuyến đi của tôi với Herr Direktor bị hoãn.” Ông nói. “Tôi sẽ đi vào sáng thứ hai, rất sớm.”

“Thế à?” Bà vợ nói.

Đôi khi ông nghĩ, khi về nhà dù ông có nói “Hôm nay tôi vừa nhào xuống Bonn và bắn chết Thủ tướng Kohl” thì bà ta cũng chỉ đáp “Thế à?”

Cuối cùng thì bà ta cũng dọn ra bữa tối. Nhưng thật là không thể nuốt nổi, do đó ông không ăn.

“Tôi đi ra ngoài uống một chút.” Ông nói. Bà ta rút hai thanh socola, đưa một cho Lutz và lại mê mẩn với TV.

Ông uống say đêm ấy. Một mình. Thấy tay mình vẫn run lên, khắp người đổ mồ hôi, nghĩ mình bị cảm cúm gì đó. Ông không phải là nhà tâm lý và cũng chẳng có nhà tâm lý nào ở đó để giúp ông. Nghĩa là không có ai để nói ông đang đối mặt với cơn suy sụp thần kinh. Hoàn toàn.

Thứ bảy ấy, thiếu tá Ruth biết tin người mình đang theo dõi vừa ở Cottbus, đang trên đường tới Dresden cùng đám quân nhân, và ngoài tầm tay nàng. Vào chủ nhật,

hắn sẽ tới Karl-Marx Stadt, thứ hai Zwickau và thứ ba, Jena. Phải xin mở rộng phạm vi theo dõi, và lại phải giấy tờ. Luôn là chuyện giấy tờ chết tiệt, năng giận dữ nghĩ.

Sam McCready trở lại Đức và dành cả buổi sáng làm việc với trưởng trạm Bonn. Buổi chiều, anh nhận chiếc xe BMW và chạy tới Cologne. Anh rẽ vào Hotel Holyday Inn ở ngoài sân bay, nơi đã thuê sẵn một phòng cho hai ngày, và đã trả tiền.

Trước lúc bình minh sáng thứ hai, Bruno Morenz đã lặng lẽ rời khỏi nhà. Ông đến Hotel Holyday Inn vào khoảng bảy giờ của cái buổi sáng tháng Chín rực rỡ ấy và lên phòng Sam McCready. Người Anh đặt bữa sáng cho cả hai rồi trải ra một tấm bản đồ giao thông cỡ lớn.

“Trước hết ta bàn về đường đi.” Sam nói. “Sáng mai, anh sẽ xuất phát từ bốn giờ. Đường dài đấy, nên cứ ung dung mà đi, từng chặng một. Đi theo đường E35 qua Bonn, Limburg và Frankfurt. Đường này nối vào E41 và E45, qua Wurzburg và Nuremburg. Phía Bắc Nuremburg, rẽ trái vào E51 qua Bayreuth và từ đấy đến thẳng biên giới. Đây là điểm vượt biên gần Hof. Trạm biên phòng cầu Saale. Anh phải ở đó vào lúc mười một giờ. Tôi sẽ đến trước anh, xem xét mọi việc từ nơi ẩn nấp. Anh thấy sao?”

Morenz dầm dìa mồ hôi dù đã cởi áo ngoài.

“Đấy nóng quá.” Ông nói. Sam bật điều hòa nhiệt độ.

Sáng hôm ấy, *Frau* Popovic đến căn hộ Hahnwald. Bà gốc Nam Tư nhập cư, làm nghề quét dọn, từ chín đến mười một giờ. Có chìa khóa riêng mở cửa chính và cửa buồng, lại biết *Fraulein* Heimendorf thích ngủ muộn nên bà luôn tự vào nhà và dọn các phòng khác trước để cô chủ có thể ngủ đến tận mười rưỡi. Cuối cùng mới đến lượt phòng ngủ. Còn căn phòng khóa kín ở cuối hành lang thì bà chẳng bao giờ đụng đến vì được bảo rằng đó là phòng chứa đồ, và bà tin là vậy. Bà chẳng có khái niệm gì về nghề kiếm sống của chủ nhà.

Sáng đó, bà bắt đầu từ bếp, rồi phòng đợi, rồi hút bụi dọc hành lang cho đến cái cánh cửa khép kín thì nhận thấy một vật mà bà nghĩ là mảnh lụa màu nâu rơi trên sàn. Bà nhặt lên, nhưng nó lại không phải mảnh lụa. Đó là một vệt lớn màu nâu, đã khô cứng, và dường như chui từ trong phòng ra. Bà lăm băm nguyên rửa cái việc phải làm thêm này rồi khi quỳ xuống lau sàn, chạm vào cánh cửa, bà ngạc nhiên thấy nó không khóa.

Vết loang bẩn rất khó cọ sạch. Nghĩ nó có thể còn chảy ra, bà mở cửa xem nó bắt đầu từ đâu. Một giây sau, bà vừa kêu gào vừa chạy xuống cầu thang đập cửa căn hộ tầng trệt dựng ông bán sách về hưu dậy. Ông ta không lên lầu mà chỉ gọi điện thoại cấp cứu 110 và gọi cho cảnh sát.

Cú điện thoại được ghi nhận ở cảnh sát lúc chín giờ năm một phút. Đầu tiên, tuân theo truyền thống bắt di dịch của cảnh sát Đức, họ phái một *Streifenwagen*, tức là xe tuần tra với hai nhân viên mặc sắc phục, tới hiện trường xác định xem có đúng đã xảy ra vụ án hay không, nếu có thì loại tội phạm gì, sau đó mới báo động cho ban chuyên trách loại tội phạm đó. Một cảnh sát ở lại dưới

chân thang cùng *Frau Popovic*, đang được bà vợ ông bán sách cũ sờn rách, còn người cảnh sát thứ hai thì lên lầu, không chạm tới vật gì, đi nhanh tới cuối hành lang, nhìn qua cánh cửa đã mở một nửa, huýt sáo vì kinh ngạc và trở xuống gọi nhờ điện thoại ông bán sách. Không cần phải là Sherlock Holmes mới đoán ra đây là một vụ giết người.

Theo thủ tục, đầu tiên anh ta gọi bác sĩ cấp cứu - ở Đức luôn luôn được kèm theo với đội cứu hỏa. Sau đó anh ta gọi về *Polizei Prosidium* và yêu cầu *Leidstelle* - Ban trọng án, thông báo cho người trực ban biết mình đang ở đâu và đã thấy gì, rồi yêu cầu cho thêm hai cảnh sát mặc sắc phục. Thông tin được chuyển tiếp tới *Mordkommission* - Đội điều tra án mạng, thường được gọi là K1, ở tầng mười và mười một ngôi nhà xấu xí, bê tông màu xanh, chiếm trọn cả một phía của quảng trường Waidmark. Đội trưởng K1 ra lệnh cho một thư ký và hai trợ lý. Sau này hồ sơ cho biết họ đã đến căn hộ Hahnwald vào lúc mười giờ bốn mươi phút sáng, đúng lúc ông bác sĩ vừa đi ra.

Viên thư ký, tên là Peter Schiller gặp ông bác sĩ trên cầu thang. Peter biết ông này.

"Có chuyện gì thế?" Peter hỏi. Việc của bác sĩ đơn giản chỉ là chứng thực nạn nhân đã thực sự chết.

"Hai xác. Một đàn ông, một đàn bà. Một có quần áo, một trần truồng."

"Nguyên nhân chết?"

"Do đạn bắn, có thể nói vậy. Pháp y sẽ nói rõ sau."

"Chết lúc nào?"

"Tôi không phải chuyên gia mặt đó. Ồ, có thể từ một đến ba ngày, tôi nghĩ thế. Xác chết cứng đờ rồi. Nhưng đó không phải là ý kiến chính thức đâu nhé. Tôi đi đây."

Peter lên gác cùng một trợ lý. Người kia ở lại dưới nhà để lấy cung *Frau* Popovic và người bán sách. Hàng xóm đã tụ tập dưới đường phố. Có ba xe cảnh sát đậu ở đó.

Y hết viên đồng sự mặc cảnh phục, Peter huyết lên tiếng sáo khi bước vào phòng ngủ. Renate và gã ma cô của ả vẫn nằm tại chỗ chùng ngã xuống, đầu cô gái khỏa thân kê sát cửa, trên vũng máu chảy loang ra hành lang. Gã kia thì nằm ngang căn phòng, lưng quay về màn hình TV, trên mặt còn chưa hết vẻ ngạc nhiên. TV đã tắt.

Peter mở một loạt ngăn tủ và ngăn kéo ra xem.

“Điểm,” anh ta nói. “Gái gọi, chắc thế. Hàng xóm có biết không. Chúng ta sẽ hỏi họ Lập danh sách đi.”

Viên trợ lý Weichert đã sắp sửa đi bỗng nói. “Tôi đã gặp tên này ở đâu đó rồi. Hoppe. Benhhard Hoppe. Cướp nhà băng, tôi nghĩ thế. Một thằng rắn mặt đấy.”

“Tốt!” Peter nói khinh bỉ. “Một vụ thanh toán nội bộ.”

Có đến hai máy điện thoại trong căn hộ, nhưng Peter, mặc dù tay đã đeo găng, không sử dụng chúng. Có thể có những vân tay trên đó. Anh đi xuống gọi nhờ điện thoại của ông bán sách.

Anh gọi cho cấp trên mình, Hartwig, đội trưởng đội điều tra án mạng và thông báo vụ án này có thể là chuyện thanh toán băng nhóm. Hartwig lại báo cho cấp trên của mình, giám đốc cơ quan hình sự, Kriminalamt, gọi tắt là KA. Nếu cái xác trên sàn là của một tên gangxtơ thì phải xin ý kiến chuyên gia của các ban khác, Ban cướp bóc - cưỡng đoạt chẳng hạn.

Trong lúc chờ đợi, Hartwig phái nhóm chuyên viên pháp lý gồm một thợ ảnh, bốn chuyên viên dấu tay đến hiện trường. Căn hộ đó sẽ thuộc về họ trong nhiều giờ

nữa, cho đến khi tất cả những dấu vết, vân tay cuối cùng đã lấy xong, tất cả những gì đáng nghi đã được mang đi phân tích. Một loạt hàng xóm được hỏi han để tìm nhân chứng - những ai có thể trông thấy một hoặc vài người đàn ông đã vào hoặc ra khỏi căn nhà chết chóc này.

Vào giờ đó, Sam McCready đặt ly cà phê thứ hai xuống và gấp lại tấm bản đồ. Anh đã dặn dò Morenz rất cẩn thận về cả hai điểm hẹn, cho xem tấm ảnh mới nhất của Otto, rằng ông ta sẽ mặc bộ quân phục thùng thình của hạ sĩ quan, đội mũ sụp xuống mặt và lái xe con GAZ. Đó chính là cách mà Otto đã nghĩ ra. Rồi Sam nói thêm.

“Không may là hần nghĩ sẽ gặp tôi. Chúng ta buộc phải hy vọng rằng hần nhận ra anh và trao tài liệu. Bây giờ đến chuyện cái xe. Nó nằm ở bãi đỗ xe dưới này. Chúng ta sẽ đi thử nó một đoạn, để anh quen xe.

“Đó là chiếc BMW kiểu Sedan, màu đen, biển đăng ký Wurzburg, vì anh hiện sống ở đó. Tôi sẽ nói rõ toàn bộ lý lịch giả của anh và đưa giấy tờ sau. Có chiếc xe thật mang biển số ấy. Cũng một BMW Sedan màu đen.

“Còn đây là xe của Hãng. Nó đã qua biên giới vài lần ở chỗ cầu Saale nên hy vọng bọn họ quen với nó rồi. Người lái thì mỗi lần một khác nhau vì đó là xe của công ty. Xe này luôn đi Jena, mục đích công khai là xem xét công việc của hãng Zeiss tại đó. Và xe luôn luôn không mang theo bất cứ cái gì. Trừ lần này. Dưới bình ắc quy có một ngăn mỏng, gần như không thể thấy, trừ khi tìm rất kỹ. Nó vừa đủ để nhét tập tài liệu mà anh nhận từ Ed.”

(Trên nguyên tắc, Morenz không bao giờ được biết tên thật của Otto, thậm chí không được biết người này cấp bậc gì, đang làm việc ở đâu. Lần gặp cuối cùng, ông ta vẫn chỉ biết Otto qua cái tên Ed.)

Bữa ăn trưa, Morenz uống vang ừng ực, tay run bần.

“Anh chắc mình vẫn khỏe đấy chứ?” McCready hỏi.

“Chắc chứ. Đây chỉ là chứng cảm chết tiệt, anh biết không? Với một chút hồi hộp nữa. Lẽ thường thôi.”

McCready gật đầu. Hồi hộp là lẽ thường - với các diễn viên chuẩn bị lên sân khấu, với binh lính sắp xung trận, với các điệp viên sắp vượt biên bất hợp pháp vào khối Xô-viết. Nhưng anh không thích cái bộ dạng của Morenz lúc này. Anh chưa bao giờ thấy người ta hồi hộp kiểu ấy. Song với Otto, anh không thể với tới được và chỉ còn hai mươi bốn giờ nữa, anh không còn con đường nào khác.

“Ta xuống xem ô tô.” Anh nói.

Khó nói cái gì xảy ra hôm nay ở Đức mà báo chí lại không biết đến, và vào năm 1985, khi Đức còn là Tây Đức thì cũng vậy. Phóng viên hạng nhất và kỳ cựu về các tội phạm ở Cologne vẫn là Guenther Braun của tờ *Kolner Stadt Anzeiger*. Anh ta ăn trưa với một nhân viên sở cảnh sát và được mách đang có một vụ xôn xao ở Hahnwald. Braun lập tức cùng người chụp ảnh, Walter Schiestel, mò đến khu nhà, cố tiếp xúc với Schiller, nhưng anh này lại đang trên tầng, gửi lời xuống là rất bận và khuyên Braun đến cơ quan báo chí của *Prasidium* mà lấy tin. Một dịp béo bở, song Braun sẽ lấy cái thông báo đã gột rửa kỹ càng của cảnh sát sau. Giờ hãy hỏi han xung quanh đã. Sau đó, anh ta gọi vài cú điện thoại. Đúng lúc báo chí lên khuôn,

anh ta đã có trọn câu chuyện. Lại chuyện hay nữa. Dĩ nhiên, radio và TV thế nào chẳng đi trước, nhưng anh ta biết rằng mình đã có trong tay những chi tiết độc quyền.

Trên lầu, nhóm pháp lý đã xong công việc với các tử thi, đã chụp các xác chết từ mọi góc, chụp cả đồ đạc và cách bài trí trong phòng, từ cái giường, tấm gương lớn sau bàn trang điểm đến các *đồ nghề* trong tủ và hòm. Vẽ xong các vạch phấn quanh tử thi, người ta cho chúng vào bao kín rồi chở đến nhà xác, nơi các bác sĩ pháp y tiếp tục *làm việc* với chúng. Các thám tử cần biết thời gian chết và các đầu đạn, rất khẩn cấp.

Trong toàn căn hộ đã thu được mười chín bộ vân tay. Có ba bộ bị loại, đó là của hai người thiệt mạng và của *Frau Popovic*, giờ đang ở *Prasidium* với vân tay in rất nét trong hồ sơ. Chỉ còn lại mười sáu.

“Chắc là của khách hàng?” Schiller lẩm bẩm.

“Một trong chúng là sát nhân?” Weichert giả định.

“Tôi ngờ là không. Tên này rất chuyên nghiệp. Có thể hắn mang găng.”

Vấn đề khiến Schiller bối rối là không phải không tìm ra động cơ giết người, mà là quá nhiều. Cô *gái gọi* này có phải là mục tiêu không? Kẻ gây án là một khách hàng bị xúc phạm, hay chồng cũ, hay người vợ ghen tuông, hay địch thủ trong làm ăn, hay tên ma cô bị chọc giận? Hay cô ta đơn giản bị giết vì ngẫu nhiên còn tên ma cô mới là cái đích? Hắn đã được xác nhận là Bernhard Hoppe, tổng tiền, cướp nhà băng, găng xơ, và thực sự hạ đẳng. Một cuộc tính sổ, một vụ ma túy bị đổ bể, một vụ tổng tiền đổi thủ? Schiller ngờ rằng vụ này sẽ rất gai góc.

Các biên bản lấy lời khai hàng xóm cho thấy không ai biết cái nghề nghiệp bí mật của Renate. Cũng có những

người đến tìm, nhưng đều là những ông lịch sự, khả kính. Không có tụ tập ban đêm, không có âm nhạc ồn ào, không mùi rượu nồng nặc.

Trong khi nhóm pháp lý đang bối rối phân vân vòng căn hộ, Schiller đi khắp nhà và lục tung đồ vật lên. Anh vào buồng tắm. Có cái gì đó quái gở trong này nhưng anh chịu không tìm ra. Sau bảy giờ một chút, nhóm pháp lý xong việc và báo anh là họ rút. Anh đã mất cả một giờ bận rộn với căn hộ ngổn ngang này. Đến tám giờ kém mười Schiller nhún vai và quyết định sẽ tổng kết vụ này vào sáng mai, tại nhiệm sở. Anh niêm phong căn hộ, đặt một cảnh sát gác ở hành lang phòng khi có kẻ trở lại xem cảnh tội ác do mình gây ra (điều này đã từng có) rồi về nhà. Vẫn có cái gì vương vương trong tâm trí anh về căn hộ đó. Schiller vốn là một thám tử thông minh và nhạy cảm.

Sam McCready dành cả chiều hôm đó chỉ dẫn những điều cuối cùng cho Morenz.

“Anh là Hans Grauber, năm một tuổi, có vợ, ba con. Giống như những người đàn ông tự trọng khác, anh mang theo ảnh gia đình. Họ đây, chụp trong một ngày nghỉ. Heidi, vợ anh cùng với Hans Junior, Lotte và Ursula, vẫn gọi là Uschi. Anh làm việc cho hãng thủy tinh quang học BKI ở Wurzburg. Họ có thật, và ô tô cũng là của họ. May là đã có thời gian anh làm nghề này nên anh có thể dùng thuật ngữ nghề nghiệp nếu phải bàn đến nó.

“Anh có hẹn với giám đốc ngoại thương ở xí nghiệp Zeiss tại Jena. Đây là giấy mời của ông ta. Giấy mời thật, cả ông ta cũng có thật. Chữ ký giống hệt, nhưng là giả.

Hẹn ba giờ chiều mai. Nếu thuận lợi, anh có thể đặt Zeiss làm những thấu kính chính xác và sẽ trở về Tây Đức ngay tối hôm ấy. Nếu cần thảo luận thêm, anh có thể ở lại qua đêm. Đó là đề phòng cảnh sát cửa khẩu lục vấn chi tiết.

“Khó có khả năng bọn này kiểm tra điều đó với Zeiss. SSD thì dám đấy, nhưng đã có quá nhiều doanh nghiệp phương Tây làm việc với Zeiss, nay thêm một người cũng chẳng phải là lý do để nghi ngờ. Vậy thì đây là hộ chiếu, một cái vé đã dùng của nhà hát Opéra Wurzburg, thẻ tín dụng, bằng lái xe, chùm chìa khóa trong đó có chìa khóa chiếc BMW. Cái áo mưa rộng...”

“Anh sẽ chỉ mang theo cặp và túi ngủ đêm. Xem kỹ cái cặp và những thứ bên trong đi. Khóa cặp đặt ở các số ngày sinh tưởng tượng của anh, mừng năm tháng Tư năm ba mươi tư, hay 5434. Giấy tờ trong đó đều liên quan tới việc anh mua sản phẩm của Zeiss cho hãng của mình. Chữ ký Hans Grauber là tự tay anh phải ký. Quần áo và đồ vệ sinh đều là hàng gốc Wurzburg, giặt là với tem hiệu ở Wurzburg. Nào ông bạn già, đã đến lúc ta ăn tối rồi.”

Vào nửa đêm, McCready được đón lên chiếc Range Rover do Kít Johnson, nhân viên liên lạc của trạm SIS ở Bonn đưa đến. Họ thay nhau lái để tới được sông Saale phía Bắc Bavaria trước Morenz.

Bruno Morenz ở lại phòng Sam McCready, gọi rượu, và uống vô chừng. Ông ngủ chập chờn khoảng hai tiếng và vùng dậy khi đồng hồ báo thức reo lúc ba giờ. Đúng bốn giờ sáng thứ ba đó, ông rời Holiday Inn, khởi động chiếc BMW và xuyên qua bóng tối hướng về phía Nam.

Đúng lúc đó, Peter Schiller chợt tỉnh dậy ở Cologne và nhận ra điều gì cứ canh cánh trong lòng về căn hộ ở Hahnwald. Anh gọi điện đánh thức Weichert giận điên người dậy, hẹn gặp anh ta ở ngôi nhà Hahnwald lúc bảy giờ. Cảnh sát Đức đi điều tra phải có hai người trở lên.

Morenz đến hơi sớm một chút. Ở phía nam biên giới, ông phải dừng lại ở quán ăn trong vùng Frankenwald để qua hai mươi lăm phút. Ông không uống rượu mà gọi cà phê, nhưng mua đầy một bình rượu loại đeo bên sườn.

Mười một giờ, McCready cùng Kit Johnson đã giấu mình trên ngọn cây một quả đồi phía bờ nam sông Saale. Chiếc Range Rover thì đỗ khuất ở trong rừng. Từ chỗ nấp, họ có thể nhìn thấy trạm gác biên giới Tây Đức phía bên dưới, cách đó nửa dặm. Đằng sau trạm là một hẻm nhỏ do hai quả đồi tạo nên. Qua đó chừng nửa dặm là những mái nhà của trạm biên phòng Đông Đức.

Vì Đông Đức xây dựng hệ thống kiểm tra của họ ở sâu trong lãnh thổ nên người lái xe vừa vượt qua trạm Tây Đức là lọt vào đất Đông Đức rồi. Lý do của việc lập một hành lang nửa dặm bên trong Đông Đức là để đủ thời gian chặn lại bất kỳ kẻ nào định vượt qua cửa khẩu.

Mười một giờ hai phút McCready phát hiện chiếc BMW màu đen chạy khoan thai qua những trạm kiểm soát thờ ơ của Tây Đức. Sau đó, nó đi vào hành lang, hướng về mảnh đất được kiểm soát bởi lực lượng cảnh sát mật thiện nghệ nhất và đáng sợ nhất - lực lượng Stasi.

“Cái buồng tắm, nhất định phải có cái gì trong buồng tắm.” Schiller nói khi dẫn anh chàng Weichert ngái ngủ miễn cưỡng trở lại căn hộ lúc bảy giờ sáng.

“Tôi có thấy gì đâu.” Weichert phản đối. “Hơn nữa, bọn pháp lý đã cần quét hết rồi.”

“Họ chỉ tìm vân tay chứ không đo tường. Nhìn cái tủ ở hành lang kia, nó phải rộng đến hai mét, đúng không?”

“Khoảng ấy.”

“Đầu kia cái tủ vừa ngang cánh cửa phòng ngủ. Còn cánh cửa thì lại ngang với bức tường treo gương trước bàn trang điểm. Thế thì cánh cửa buồng tắm sẽ kề ngay bên cái tủ chìm trong tường, cậu có đoán ra điều gì chưa?”

“Đoán rằng tôi sắp chết đói.” Weichert nói.

“Câm đi. Xem này. Khi vào phòng tắm và quay sang phải, cậu sẽ thấy từ đó đến tường chỉ có một mét. Đo đi.”

Weichert làm theo. “Một mét.” Anh ta nói.

“Chính xác. Nên nó đã làm tổ rồi. Giữa tấm gương ở sau bồn tắm và tấm gương ở bàn trang điểm, dĩ nhiên mất một mét bề rộng?”

Lục lọi mãi trong tủ áo Schiller mới tìm ra lẫy cửa, được xỏ quyết giấu trong một lỗ có nắp, khoét ở ván sàn.

Khi tấm ván lưng tủ rời ra, Schiller thấy một công tắc rất khó nhận ra nằm ở trong. Anh lấy đầu bút chì gảy công tắc, tất cả sáng bừng lên bởi một bóng đèn gắn trên trần.

“Tôi thật là đồ bỏ đi.” Weichert nói. Căn phòng bí mật dài độ ba mét, rộng cỡ một mét. Nhưng thế cũng đủ. Bên phải họ là mặt sau tấm gương một chiều trên bàn trang điểm, soi rõ toàn bộ phòng ngủ. Trên một giá ba chân là chiếc camera video loại cao cấp, hướng vào tấm gương, có thể quay xuyên qua thủy tinh và trong điều kiện ánh sáng yếu. Thiết bị ghi âm cũng thuộc loại tốt nhất. Ở đầu kia là một giá gỗ nhiều ngăn, cao tới trần, xếp kín những hộp băng video mà gáy hộp đều có dán nhãn, là những con số khác nhau. Schiller chui ra khỏi ngách.

Điện thoại dùng được rồi, bởi vân tay đã được lấy hết. Anh gọi cho Rainer Hartwig, đội trưởng K1.

“Cút!” Hartwig văng ra khi nghe xong. “Cứ ở đây. Tôi sẽ cho hai nhân viên đầu tay tới ngay.”

Tám giờ mười lăm. Chiếc TV trong phòng ngủ đang phát bản tin sáng. Trong phòng tắm, ông chỉ có thể nghe, và chẳng quan tâm đến tin vụ giết hai người một lúc ở Hahnwald cho đến khi phát thanh viên nói: “*Một trong hai nạn nhân, cô gái gọi cao cấp Renate Heimendorf...*”

Và ông giám đốc BND của Cologne đã lên ngay ô tô phóng đến cơ quan, sớm một giờ so với bình thường.

“Số điện thoại,” Aust giục *Fraulein* Keppel. “Số điện thoại nhà nghỉ Morenz để lại dấu?”

Quay số, ông nghe tín hiệu báo bận, bèn nhờ điện thoại viên quản lý vùng nghỉ mát Rừng Đen kiểm tra,

không biết rằng người của McCready đã đến thuê một căn nhà nghỉ rồi khóa cửa lại sau khi đã rút phích điện thoại. Aust quay số nhà Morenz và ngạc nhiên thấy mình nói chuyện với *Frau* Morenz. Chắc họ trở về sớm hơn dự định?

“Tôi có thể nói chuyện với ông nhà không, thưa bà? Tôi là giám đốc Aust, gọi từ cơ quan.”

“Nhưng ông ấy đang đi cùng với ngài cơ mà, *Herr* Direktor. Đi công tác. Rất xa. Đêm mai mới về.”

“Ồ, vâng, tôi hiểu rồi. Cảm ơn bà, *Frau* Morenz.”

Ông đặt phon xuống, phân vân. Morenz đã nói dối. Hấn đi đâu vậy? Một *weekend* với bạn gái ở Rừng Đen? Có thể. Ông chuyển sang đường dây bảo mật gọi đến Pullach xin nói chuyện với phó giám đốc Cục Hành động, cơ quan cấp trên của cả hai người. Dr. Lothar Herrmen rất lạnh lùng, song chăm chú lắng nghe.

“Cô gái gọi với thằng ma cô bị giết như thế nào?”

Aust liếc nhanh tờ *Stadt Anzeiger* trước mặt.

“Họ bị bắn”

“Morenz có vũ khí cá nhân không?”

“Tôi, à... tôi nghĩ rằng có.”

“Nó được đăng ký ở đâu, bao giờ, ai đăng ký?”

Rồi Dr. Herrman nói thêm: “Thôi, không cần. Anh cứ đợi đấy, tôi sẽ gọi lại sau.”

Mười phút sau, ông ta thông báo.

“Anh ta có khẩu Walther PPK, đăng ký theo cơ quan. Tại đây. Súng đã được bắn thử trên trường bắn và phòng thí nghiệm trước khi cấp. Mười năm trước. Giờ nó đâu?”

“Chắc là ở trong két riêng của anh ta.” Aust đáp.

“Thật không?” Herrman hỏi lạnh lùng.

“Tôi sẽ kiểm tra và gọi cho ngài sau.” Aust hoàn toàn bối rối. Ông có chìa khóa chủ, mở được mọi kết trong cơ quan. Năm phút sau, ông gọi cho Herrman.

“Không thấy. Dĩ nhiên anh ta có thể mang về nhà.”

“Điều đó tuyệt đối cấm. Cũng như nói dối cấp trên dù bất kỳ lý do gì. Hãy đến đón tôi tại chuyến bay sớm nhất từ Munic. Thế nào tôi cũng đến Cologne bằng chuyến ấy.”

Trước khi rời Pullach, Dr. Herrman gọi ba cú nữa. Kết quả của nó là cảnh sát Rừng Đen đã đến ngôi nhà nghỉ được đăng ký và xác định rằng phích điện thoại đã bị rút ra, còn giường thì không có dấu người nằm. Ông ta hạ cánh xuống Cologne vào mười hai giờ kém năm.

Bruno Morenz lái chiếc BMW chạy từ từ vào giữa cụm nhà bê tông của trạm kiểm soát biên giới Đông Đức và được vây vào ngăn kiểm tra. Một lính gác đồng phục màu lá cây xuất hiện cạnh cửa xe, phía người lái.

“*Aussteigen, bitte. Ihre papiere.*”¹

Ông ra khỏi xe và xuất trình hộ chiếu. Những lính gác khác bắt đầu vây quanh xe, hoàn toàn bình thường.

“Xin mời mở nắp xe, và thùng sau.”

Ông mở các nắp. Lính gác bắt đầu xét chiếc BMW. Một xe chạy điện nhỏ mang tám gương chạy dưới gầm nó. Một lính gác chăm chú nhìn khoang động cơ. Morenz cố gắng không nhìn khi người lính xem xét bình ắc quy.

“Ông đến Cộng hòa dân chủ Đức với mục đích gì?”

Ông nhìn người đứng trước mình. Đôi mắt xanh đằng sau cặp kính không gọng nhìn ông chằm chằm. Ông nói đi

¹ *Tiếng Đức trong nguyên bản: Cho kiểm tra giấy tờ.*

Jena để thảo luận việc mua những thấu kính quang học của Zeiss; và nếu mọi việc thuận lợi, ông sẽ quay về ngay; nếu không, sẽ phải gặp lại ông giám đốc ngoại thương vào sáng mai. Những khuôn mặt bất động.

Họ vẫy tay cho ông vào ngăn Hải quan.

Vậy là coi như xong, ông tự nhủ. Cứ để họ lục tìm giấy tờ, McCready đã dặn. Đừng đưa ra quá nhiều. Họ đã xem đến cái cặp của ông, đọc các thư trao đổi giữa Zeiss và BKI ở Wurzberg. Morenz cầu trời cho các con dấu và tem thư không vấn đề gì. Chúng hoàn hảo thật. Cặp được đóng lại. Ông xích nó ra xe. Đằng sau cửa sổ, có hai người mặc thường phục đang chăm chú quan sát. Cảnh sát mật.

"Chúc ông đến Cộng hòa dân chủ Đức may mắn." Sĩ quan biên phòng nói, trông chẳng niềm nở gì như lời chúc.

Bỗng có tiếng kêu thét và quát lác vọng lên từ dãy xe ô tô đỗ trong khu cách ly ngăn bằng bê tông - dãy xe đang chờ xuất cảnh. Ai nấy đều ngoái lại. Morenz thì đang ngồi sau tay lái, kinh hoàng nhìn trừng trừng.

Đó là chiếc buýt nhỏ màu xanh dương hiệu Combi đỗ ở đầu dãy. Đeo biển Tây Đức. Hai lính gác đang lôi một cô gái trẻ ra, nơi họ phát hiện cô nấp trong ngăn làm ngấm dưới sàn xe. Cô là bạn gái của chàng trai Tây Đức lái chiếc xe đó. Anh ta cũng bị lôi ra, đứng giữa những mồm chó nghiệp vụ và họng tiểu liên, hai tay đưa lên trời.

"Los! Đi đi!" Người lính đứng cạnh Morenz gất. Chiếc BMW chồm lên, chạy qua các rào chắn rồi dừng lại trước Ngân hàng Nhân dân để đổi Mark Tây Đức ra Mark Đông Đức - một ấn một, và lấy dấu cho tờ khai tiền tệ.

Mồ hôi túa ra đầm đìa, ông thấy như không còn chút sức lực lẫn nghị lực nào nữa. Cái duy nhất còn giữ được

cho ông ngồi sau tay lái là do bao năm luyện tập - và niềm tin rằng ông sẽ chẳng để bạn mình, McCready, thất vọng.

Dù biết uống rượu khi lái xe là tuyệt đối cấm ở Cộng hòa dân chủ Đức, ông vẫn lấy bình rượu đeo ở hông, tọt một ngụm. Khá hơn. Khá hơn rất nhiều. Ông lái xe vững vàng. Không quá nhanh, không quá chậm. Còn nhiều thời gian. Nhưng nỗi sợ hãi thất ruột của một điệp viên trong sứ mạng đen tối đang phải đối mặt với mười năm cấm cố nếu bị bắt vẫn còn cào trong hệ thần kinh đã hoàn toàn suy sụp của ông.

McCready đã theo dõi Morenz đi vào hành lang giữa hai biên giới, rồi mất Moorren, không thấy chuyện xảy ra với cô gái và chàng trai. Cái sườn đồi đã làm anh chỉ nhìn thấy những mái nhà của Đông Đức và lá cờ lớn pháp phối ở đó. Ngay trước lúc mười hai giờ, anh nhìn thấy, từ rất xa, chiếc BMW đen đang chạy vào vùng Thuringia.

Trong thùng sau chiếc Range Rover, Johnson có một thứ trông giống chiếc va ly, trong là một máy điện thoại, loại đặc biệt. Nó có thể phát hay thu tin bằng đàm thoại trực tiếp (nhưng đã bị gây nhiễu) với Trung tâm truyền tin chính phủ Anh quốc, hay Cheltenham, hoặc Nhà Thờ Kỷ, hoặc Trạm SIS ở Bonn.

“Thoát rồi.” McCready thở phào.

Trong căn hộ ở Hahnwald, hai chuyên viên dấu tay đã xong việc với căn phòng bí mật và đã ra về. Họ lấy thêm được ba bộ dấu tay nữa. Schiller hỏi.

“Có phải cũng là các dấu tay đã lấy hôm qua?”

“Không biết.” Viên trưởng nhóm nói. “Phải kiểm tra ở

phòng thí nghiệm mới chắc. Bây giờ anh vào được rồi.”

Schiller bước vào và nghiên cứu các hộp băng. Ngoại trừ những con số ở gáy, không có gì nói lên nội dung của nó. Anh nhặt đại một cuốn mang ra phòng ngủ và nhét nó vào máy rồi ngồi ghé lên mép giường xem. Hai phút sau, anh vùng dậy tắt máy, người run lên bần bật.

*“Donnepwetter nochmal!”*¹ Weichert thì thào sau anh.

Ông nghị sĩ vùng Baden Wurttemberg có thể chỉ là một chính khách cấp tỉnh, nhưng lại nổi tiếng toàn quốc do thường xuyên xuất hiện trên TV kênh quốc gia, kêu gọi trở về với những giá trị đạo đức cổ truyền và cấm quan hệ tình dục bừa bãi. Cử tri của ông đã thấy ông trong rất nhiều kiểu ảnh - xoa đầu trẻ em, hôn các bé sơ sinh, khai mạc các lễ thánh, phát biểu trước các phụ nữ... Nhưng có lẽ họ chưa từng thấy ông trần truồng bò quanh phòng, cổ đeo vòng gai chó, do một phụ nữ trẻ đi ủng, tay vung roi ngựa dắt dây.

“Ồ lại đây nhé.” Schiller nói. “Đừng đi đâu hết, thậm chí đừng động dây càng tốt. Tổ về Prasidium.”

Lúc đó là hai giờ.

Morenz xem đồng hồ. Sớm hơn dự định. Ông muốn có mặt ở góc lùì xe hẹn với Ed vào lúc bốn giờ kém mười - không sớm hơn, bởi có thể gây ra những nghi ngờ về việc một chiếc xe Tây Đức đỗ quá lâu ở đó.

Thực tế, đồ lại luôn gây ra tò mò. Các nhà doanh nghiệp Tây Đức đều muốn đi thẳng tới chỗ làm việc, xong

¹ *Tiếng Đức trong nguyên bản: Câu chửi thề (tỏ ý bâng hoàng).*

là về luôn. Cho nên, tốt nhất là ông cứ cho xe chạy, để giết thời gian. Một chiếc xe Wartburg sơn màu xanh trắng của cảnh sát vượt xe ông ở làn chạy tốc độ cao, nóc xe gắn đèn xanh và còi hụ. Hai viên thanh tra giao thông mặc sắc phục nhìn ông chằm chằm với khuôn mặt lạnh tanh.

Ông giữ chắc tay lái, chống lại sự hoang mang đang trôi dạt. “Họ biết.” Một giọng nói phản động trong ông nhắc đi nhắc lại. “Đây là một cái bẫy, Ed đã bị sập rồi. Đến lượt mày cũng sẽ sập thôi. Họ đang đợi mày. Họ đang kiểm tra lại bởi vì mày đã bỏ qua chỗ rẽ.”

“Đừng ngớ ngẩn thế.” Lý trí còn tỉnh táo của ông nhắc nhở. Rồi ông lại nghĩ tới Renate, đôi bàn tay siết chặt, tuyệt vọng, và nỗi sợ hãi lại chiến thắng.

“Nghe đây, đồ ngốc.” Lý trí của ông nói. “Mày đã làm một chuyện ngu xuẩn. Nhưng mày đâu có định làm thế. Vậy thì phải bình tĩnh. Các xác chết phải hàng tuần nữa mới bị phát hiện. Chừng đó mày đã biến khỏi đất nước này, với tiền, đến một nơi mà họ sẽ để mày sống yên thân. Đây là tất cả cái mày muốn bây giờ. Được để một mình. Và họ sẽ để mày được một mình, vì những cuộn băng.”

Chiếc xe của Cảnh sát Nhân dân, hay VOPO, giảm tốc độ và quan sát. Ông lại bắt đầu đổ mồ hôi. Nỗi sợ hãi vẫn đang còn đó. Ông không thể biết được rằng những viên cảnh sát trẻ tuổi là những người mê ô tô và chưa từng được nhìn thấy một chiếc BMW Sendan mới nào.

Schiller mất ba mươi phút trình bày với Đội trưởng đội án mạng về điều mới phát hiện ra. Hartwig cắn môi.

“Vụ này trở nên khốn kiếp rồi. Liệu con đó đã tống tiền ai chưa, hay đây chỉ là quỹ dự trữ về hưu của nó?”

Ông ta nhắc phen gọi phòng thí nghiệm pháp lý.

“Tôi muốn có ảnh các đầu đạn đã phục chế và các vân tay - mười chín của hôm qua và ba sáng nay - gửi đến phòng tôi lúc một giờ.” Sau đó, ông quay lại với Schiller.

“Nào, ta sẽ trở lại đó. Tôi muốn xem tận mắt.”

Chính là đội trưởng Hartwig đã tìm ra cuốn sổ. Tại sao lại phải bí mật đến nỗi giấu đi một quyển sổ ghi chép trong căn phòng vốn đã là bí mật? Nó được nhét vào ngăn dưới cùng, bên dưới những băng video.

Danh sách ấy do Renate Heimendorf viết. Hiển nhiên ả thông minh, và đó là công trình của ả - từ việc cấu trúc lại rất lành nghề căn hộ cũ đến việc sử dụng cái điều khiển từ xa trông vô hại để tắt mở camera đặt sau tấm gương. Mấy tay pháp lý đã thấy nó trong phòng ngủ lại ngỡ nó dùng để điều khiển TV.

Hartwig lướt qua danh sách trong sổ. Nó tương ứng với những con số ở gáy băng video. Có người ông nhận ra, có người không. Những người xa lạ, ông nghĩ họ không ở trong chính phủ, nhưng chắc cũng là quan trọng. Những người ông biết bao gồm hai nghị sĩ, một phát ngôn nghị viện (của đảng cầm quyền), một nhà tài chính, một nhà ngân hàng (địa phương), ba nhà công nghiệp, một thừa kế của hãng nước ngọt lớn, một quan tòa, một nhà giải phẫu nổi tiếng, một nhân vật truyền hình được cả nước biết. Tám tên họ khác dường như gốc Anglo Saxon (Anh, Mỹ, Canada?), và hai người Pháp. Ông đếm số còn lại.

“Tám mươi một cái tên.” Ông nói. “Tám mươi một cuộn băng. Lạy trời nếu những tên họ tôi nhận ra đúng là những người quan trọng đến thế thì ngân này cũng đủ để làm sụp chính phủ vài bang, có khi còn sụp cả Bonn nữa.”

“Lạ thật,” Schiller nói. “Chỉ có sáu mươi mốt băng.”

Cả hai cùng đếm lại. Sáu mươi mốt.

“Cậu nói có ba bộ vân tay thu được ở đây?”

“Vâng!”

“Cứ cho hai bộ là của Heimendorf và Hoppe thì bộ thứ ba có thể là của kẻ giết người. Và kinh khủng hơn là hắn đã lấy đi hai mươi băng. Tôi phải gặp Tổng giám đốc ngay. Đây còn hơn cả vụ giết người, về mặt phạm vi.”

Dr. Herrman ăn trưa với cấp dưới của mình, Aust.

“Aust thân mến, tạm thời chúng ta chưa biết gì hơn. Chỉ đơn giản là có những lý do để quan tâm. Có thể cảnh sát sẽ nhanh chóng bắt giữ và buộc tội một tên gangster nào đó, còn Morenz có thể sẽ trở về đúng lịch trình sau một *weekend* tội lỗi với bồ bịch ở một nơi nào khác chứ không phải Rừng Đen. Anh ta bị buộc thôi việc lập tức là điều không tránh khỏi. Nhưng ngay bây giờ, tôi muốn hãy gắng tìm xem anh ta ở đâu. Tôi muốn một nữ nhân viên được cài bên cạnh vợ anh ta, trong trường hợp anh ta gọi điện về. Sử dụng bất cứ biện pháp gì anh muốn. Tôi sẽ hỏi xem cảnh sát đã điều tra đến đâu. Anh biết khách sạn tôi ở rồi đấy. Gọi điện ngay nếu có tin về anh ta.”

Sam McCready ngồi trong nắng ấm trên sông Saale nhấp cà phê rót từ bình. Johnson vừa nói chuyện với Cheltenham, trạm thu sóng khổng lồ ở phía tây nước Anh.

“Không có bất kỳ cuộc trao đổi vô tuyến nào khác thường ở bất kỳ vùng nào. Chương trình vẫn tiếp tục.”

McCready xem đồng hồ. Bốn giờ kém mười. Bruno sẽ đến chỗ lùi xe phía Tây Weimar bây giờ. Anh đã dặn ông ta đến sớm năm phút và ở lại không quá hai mươi lăm phút nếu Otto, tức Ed, không thể xuất hiện. Cái đó sẽ tính là hỏng việc. Vẫn giữ vẻ bình tĩnh trước Johnson nhưng anh căm ghét phải chờ đợi. Hàng trăm lần, anh tính lại đường đi nước bước. Năm phút ở góc lùi xe, Otto trao tài liệu, mười phút để Otto đi khuất. Bốn giờ mười lăm phút xuất phát. Năm phút để tuồn gói tài liệu từ trong áo vào hộp ắc quy, một giờ bốn mươi lăm phút lái xe - ông ta sẽ phải lọt vào tầm nhìn của anh lúc sáu giờ. Ly cà phê nữa.

Giám đốc cảnh sát Cologne, Armin von Starnberg, nghiêm trang lắng nghe báo cáo của viên thư ký trẻ. Ngồi hai bên ông là Hartwig ở đội án mạng và Horst Fraenkel, giám đốc của toàn bộ Kriminalamt. Cả hai viên chức cao cấp này đều cho là phải đến báo cáo trực tiếp ông. Nghe xong, ông thừa nhận họ đã quyết định đúng. Chuyện này chẳng những to hơn một vụ giết người mà còn vượt quá cả tầm cỡ Cologne. Ông cũng đã có ý định đưa nó lên cao hơn.

“Anh sẽ phải tuyệt đối im lặng về chuyện này,” Ông nói. “Anh và đồng sự của anh, trợ lý Weichert. Sự nghiệp của anh phụ thuộc vào điều đó, anh hiểu chứ?” Ông quay lại Hartwig. “Cả hai nhân viên lấy dấu tay đã trông thấy phòng đặt camera cũng phải im lặng như vậy.”

Ông cho Schiller ra và trở về với hai người kia.

“Chính xác là các anh đã đi đến đâu rồi?”

Fraenkel gật đầu với Hartwig và ông này bày ra một loạt bức ảnh cỡ lớn chụp rất nét.

“Thưa ngài Tổng giám đốc, chúng tôi đã có những dấu đạn giết chết cô gái và bạn cô ta, giờ phải tìm ra khẩu súng đã bắn những viên đạn này.” Ông gõ vào hai bức ảnh. “Chỉ có hai viên, mỗi xác một. Về các vân tay, có ba bộ trong phòng camera thì hai là của cô gái và gã ma cô. Chúng tôi tin bộ thứ ba là của tên giết người, và cũng tin rằng chính hắn đã lấy đi hai mươi băng video bị thiếu.”

Không ai trong số ba người ở đây biết thực ra là thiếu đến hai mươi một cuộn. Morenz đã vút cái băng thứ hai một, có hình ông, xuống sông Rhine vào đêm thứ sáu ấy. Ông cũng không bị ghi vào *danh sách* trong cuốn sổ vì ông chẳng bao giờ là đối tượng để tổng tiền - mà chỉ để cho vui.

“Thế sáu một băng kia đâu?” Von Starnberg hỏi.

“ở trong két của tôi.” Fraenkel trả lời.

“Hãy mang lên đây. Không ai được phép xem cả.”

Khi còn một mình, Tổng giám đốc Von Starnberg bắt đầu gọi điện thoại. Chiều hôm đó, trách nhiệm về sự kiện này đã chuyển tới các chức sắc trong bộ máy chính quyền. Cologne *đẩy* vụ này cho *Kriminalamt* của tỉnh, đóng ở thủ phủ Dusseldorf. Nó lập tức *ném* lên *Kriminalamt* liên bang, ở Weissbaden. Những xe hòm được bảo vệ cẩn thận chuyển sáu mươi một cuộn băng và cuốn sổ ghi chép từ thành phố này sang thành phố khác. Tại Weissbaden, nó dừng lại một lúc để vị quan chức cấp cao ở đó suy nghĩ xem nên nói như thế nào với Bộ trưởng Tư pháp ở Bonn - người đứng ở bậc thang ngay trên đầu ông ta. Vào lúc đó, cả sáu mươi một cuộn băng sex đã được phân loại. Nửa số đó là những người khá giả, nửa còn lại là vừa giàu vừa mạnh. Tội tệ hơn, có sáu nghị sĩ và phát ngôn viên của đảng cầm quyền cũng bị dính líu, cộng với hai vị của các

đảng khác, hai quan chức cao cấp, một viên tướng quân đội... đó là chỉ kể người Đức. Còn có hai nhà ngoại giao nước ngoài đóng ở Bonn (một của NATO), hai chính khách nước ngoài đến công du, một cố vấn Nhà Trắng thân cận với Tổng thống Mỹ R. Reagan.

Nhưng tệ nhất là danh sách của hai mươi người bị mất bằng ghi những cuộc nô giỡn của họ, gồm một thành viên cao cấp ban lãnh đạo nghị viện đảng cầm quyền, một phát ngôn nghị viện (liên bang), một quan tòa (thượng thẩm), một sĩ quan cao cấp của quân đội (thuộc không lực, khi đó), một trùm tư bản bia mà Hartwig đã nhận ra và một bộ trưởng đang lên. Đây là chưa kể một số những tinh hoa của thương mại và công nghiệp khác.

"Bọn doanh nghiệp hư đốn có thể cười xòa." Một thám tử cấp cao ở cơ quan hình sự liên bang tại Weissbaden nhận xét. "Nếu hư hỏng thì đó là lỗi của chính họ. Nhưng con đi này lại rất ưa *làm việc* với người của chính quyền."

Chiều hôm ấy, với lý do thủ tục, người ta đã thông báo sự kiện cho Cục An ninh nội bộ BFW, song chỉ về việc điều tra và tiến độ của nó. Trớ trêu là BFW lại đặt trụ sở ở chính Cologne, nơi đầu tiên xuất phát mọi chuyện. Bản sao thông báo nội bộ này đã được đặt lên bàn của một sĩ quan phản gián cao cấp tên là Johann Prinz.

Morenz cho xe chạy chậm theo xa lộ số Bảy, cách Weimar bốn dặm về phía Tây và một dặm cách căn cứ Xô-viết được bao bởi bức tường trắng ở Nohra. Ông tới khúc quanh có góc lù xe McCready đã dặn: bốn giờ kém tám phút. Đường vắng ngắt. Ông giảm tốc độ và lù xe vào góc.

Theo chỉ dẫn, ông xuống xe, mở cốp, lấy ra bộ dụng cụ, đặt nó cạnh bánh trước, nơi người qua đường dễ dàng thấy được. Rồi ông mở nắp xe. Dọc hai bên đường và ngay sau góc lùi xe có nhiều cây lớn, và cả những bụi cây. Con mắt tưởng tượng của ông như nhìn thấy những nhân viên SSD đang thu mình lại đợi bắt cả hai. Miệng ông khô đắng, mồ hôi ròng ròng trên lưng. Sự bình thản mỏng manh sắp đứt phút như sợi dây cao su bị kéo quá căng.

Ông lấy chiếc cờ lê, đúng cỡ, và cúi xuống buông máy. McCready đã bày cho cách nói lỏng dai ốc bắt ống nước với tản nhiệt. Một tia nước nhỏ phụt ra. Ông chọn một cờ lê khác, rõ ràng là sai cỡ và siết lại cái đai ốc bị nói lỏng ấy.

Từng phút qua chậm chạp. Ông vẫn làm động tác giả và liếc nhìn đồng hồ. Bốn giờ sáu phút. Đồ quý bất ấy sao chưa thấy? Ông tự hỏi. Hầu như đúng lúc, có tiếng lạo xạo của sỏi dưới các lớp xe đang dừng lại. Ông vẫn cúi xuống, Otto sẽ đến bên ông và hỏi, “Nếu xe ông phải chữa thì lấy dụng cụ của tôi mà dùng,” và đưa cho ông một hộp gỗ đựng dụng cụ lấy từ xe ra. Quyển *Mệnh lệnh tác chiến của Quân đội* sẽ nằm dưới các cờ lê - bìa bọc nhựa đỏ.

ánh nắng mặt trời bị che khuất bởi bóng một ai đó đang đến gần. Tiếng giấy ủng nghiêng trên sỏi. Người kia đã tiến sát sau ông, song không nói gì. Morenz đứng thẳng dậy. Một xe cảnh sát Đông Đức đỗ cách đó năm mét. Một cảnh sát mặc sắc phục lá cây đứng cạnh cánh cửa mở bên chỗ lái xe. Một người khác thì đứng ngay bên Morenz, nhìn xuống buông máy đang mở cửa chiếc BMW.

Morenz suýt nữa ra. Dạ dày ông cuộn lên chất axit. Ông gắng để đứng thẳng, và suýt ngã.

Viên cảnh sát bắt gặp cái nhìn của ông. “*Hồng cái gì?*” Anh ta hỏi. Dĩ nhiên đó là thủ đoạn, một ân cần giả

vồ đẽ che giấu hân hoan. Morenz thấy lưỡi mình như bị dính vào hàm ếch.

“Tôi nghĩ nó bị chảy nước.” Ông đứng. Viên cảnh sát xem xét bộ tản nhiệt rồi cầm lấy cái cờ lê từ tay Morenz, cúi xuống, rồi lại ngẩng lên, với một cờ lê khác.

“Cái này mới vừa.” Anh ta nói. Morenz dùng cái đó vặn chặt lại đai ốc. Tia nước ngừng phun.

“Dùng sai cỡ cờ lê.” Viên cớm nói, chăm chú nhìn động cơ chiếc BMW. Dường như anh ta đang nhìn thẳng vào bình ắc quy. “Xe đẹp quá. Ông trú ở đâu?”

“Ở Jena,” Morenz nói. “Tôi phải gặp giám đốc ngoại thương ở Zeiss, sáng mai. Để mua hàng cho công ty tôi.”

Viên cảnh sát gật đầu vẻ đồng tình.

“Có nhiều sản phẩm rất tốt ở Cộng hòa dân chủ Đức”. Rồi anh ta chợt hỏi. “Thế thì ông làm gì ở mãi tận đây?”

“Tôi muốn đi thăm Weimar... đài kỷ niệm Goethe.”

“Ông đi ngược chiều rồi. Weimar ở hướng này kia.”

Viên cảnh sát chỉ con đường phía đằng sau Morenz. Một chiếc xe GAZ sơn màu xám lẫn xanh của quân đội đang chạy lại từ phía đó. Người lái xe, cặp mắt bị chiếc lưỡi trai sụp xuống che khuất, nhìn Morenz, gặp mắt ông trong một thoáng, rồi liếc sang chiếc xe VOPO đỗ ở đó, rồi quay đi. Hồng rồi. Ed không thể tiếp cận bây giờ.

“Vâng, tôi vòng ngược chiều. Tôi đang tìm chỗ quay xe thì phát hiện đồng hồ nước không chỉ.”

Cái VOPO đi theo ông tới Weimar, chỉ trở lại khi đã đến cửa ngõ thành phố. Morenz lái về Jena và lấy phòng ở khách sạn Gấu Đen.

Tám giờ tối. Sam McCready buông ống nhòm xuống. Đám bụi tụ lại đã ngăn cản hoàn toàn việc nhìn sang trạm biên phòng Đông Đức và con đường phía sau nó. Anh thấy mệt mỏi. Có chuyện trục trặc rồi, ở nơi đó. Có thể là không quan trọng, cái sắm nổ, vụ kẹt xe... Không có lẽ. Hay ông ta giờ mới chạy về biên giới. Hay Otto đã không đến, vì không kiếm được xe con, không thể tách ra đi một mình... Chờ đợi bao giờ cũng khổ sở, chờ đợi, và không biết điều gì đang xảy ra. Anh bảo Johnson.

“Chúng ta rút thôi. Không nhìn thấy gì nữa.”

Dr. Herrmann có một bạn cũ bên BFV, từ nhiều năm trước, khi cùng *làm* vụ Guenther Guillaume, thư ký riêng của Thủ tướng Willy Brandt, bị phát hiện là người của Đông Đức. Tối hôm đó, Dr. Herrmann gọi cho bạn.

“Lothar Herrmann đây... Không, không phải. Tôi đang ở Cologne... Ô, đi công vụ theo lịch thôi. Tôi hy vọng anh sẽ nhận lời ăn tối cùng... Tuyệt lắm. Tôi đang ở Dom Hotel. Tám giờ đến nhé? Tôi đợi đấy.”

Johann Prinz buông ống nghe, bản khoản không biết cái gì đã đưa Herrmann đến Cologne. Đi công vụ? Có lẽ...

Hai giờ sau, họ đã ngồi cùng bàn ăn. Lúc đầu, họ rào đón thật lịch sự. Công việc thế nào? Tốt thôi... Sau món cocktail, Herrmann dịch lại gần bạn hơn một chút.

“Tôi nghĩ người ta đã thông báo với anh về vụ cô gái gọi?” Ông hỏi.

Prinz ngạc nhiên. BND biết việc này hồi nào? Chính ông mới chỉ nhìn thấy tài liệu vào lúc năm giờ. Herrmann gọi điện lúc sáu giờ, và ông ta đã ở sẵn Cologne?

“Rồi.” Ông đáp. “Nhận được tài liệu chiều nay.”

Đến Herrmann ngạc nhiên. Tại sao lại chuyển đến cơ quan phản gián tài liệu về vụ giết người kép ở Cologne? Ông nghĩ mình phải trình bày vụ này cho Prinz trước khi nhờ vả. “Một vụ bản thủ.” Ông lẩm bẩm. Prinz đồng ý.

“Và ngày càng tệ. Bonn sẽ không thích chuyện những cuốn băng sex ấy được chuyển tay lung tung đâu.”

Herrmann cố giữ vẻ lãnh đạm, nhưng ruột gan như lộn cả lên. Băng sex? Lạy Chúa, lại còn băng sex nào nữa?

“Chuyện đi xa quá, phải không?” Ông rót thêm rượu vang. “Chắc là khi những chi tiết mới nhất được gửi đến thì tôi đã về nhà. Anh kể tôi nghe với chứ?”

Prinz kể. Herrmann bỗng thấy món ăn đắng ngắt, mùi rượu vang trở thành mùi tai biến ngọt ngọt.

“Và vẫn không tìm ra lời giải?” Ông rầu rĩ lẩm bẩm.

“Chưa nhiều. K1 đã được lệnh rút hết người về làm vụ này, nhất là đi tìm khẩu súng và người có dấu tay đó.”

Lothar Herrmann thở dài. “Tôi e tội phạm có thể là người nước ngoài.” Ông giả định.

Prinz cười. “À, bây giờ tôi mới hiểu. Cơ quan tình báo ngoại tuyến của ta quan tâm chứ gì?”

Herrmann nhún vai, vẻ cam chịu. “Bạn thân mến, hai ta chẳng đã làm chung một việc là gì - Bảo vệ các ông chủ chính trị của chúng ta.”

Cũng như các quan chức dân sự cao cấp khác, cả hai đều có cùng cách nhìn đối với các ông chủ chính trị của họ mà khôn ngoan hơn cả là đừng bao giờ nói ra điều đó.

“Chúng tôi, dĩ nhiên là cũng có những tư liệu riêng.” Herrmann nói. “Vân tay những người nước ngoài mà chúng tôi để ý... À, chúng tôi còn chưa có vân tay những người mà các ông bạn ở K1 đang lùng.”

“Anh có thể xin bằng con đường chính thức.”

“Đúng, nhưng tại sao lại phải đánh động bởi một việc chưa chắc đã dẫn tới đâu? Bây giờ, một cách không chính thức thì sao.”

“Tôi không thích cái từ *không chính thức*.” Prinz nói.

“Tôi cũng chẳng thích thú gì. Nhưng... đôi lúc cũng phải nhờ cậy vào tình bạn lâu năm. Xin hứa, nếu phát hiện được gì, tôi sẽ báo anh ngay. Cứ coi đó là công việc chung giữa hai tổ chức của chúng ta. Xin thế đấy. Còn nếu không tìm ra cái gì, thì... cũng vô hại mà.”

“Thôi được, vì tình bạn cũ. Chỉ lần này thôi đấy.”

Rồi khách sạn, Prinz bắn khoả, Herrmann biết hay nghi ngờ cái quái gì mà ông không biết.

Sam McCready ngồi uống một mình và đang lo lắng, suy nghĩ mãi về chuyện phái Morenz đi đúng hay không.

Có chuyện gì đấy không bình thường ở ông ta. Một cơn cảm lạnh? Có lẽ cúm thì đúng hơn. Nhưng ngay cúm cũng không làm người ta run như thế. Ông bạn già xem ra rất lo sợ. Liệu nó đã qua chưa? Không, không phải Bruno ngày xưa. Hồi đó, ông ta từng làm chuyện này biết bao lần. Nhưng không lần nào thái độ lạ lùng như lần này.

McCready cố biện hộ cho việc cử Bruno đi. Anh đã không còn thời **gian** **đếm** ra người khác. Và Otto cũng sẽ không “xuất hiện” nếu gặp một khuôn mặt lạ. Còn nếu không cho Morenz đi, *họ* sẽ mất cuốn sách quý kia. Không còn cách khác... nhưng anh cũng không dừng được lo lắng

Cách đó bảy mươi dặm về phía Bắc, Bruno Morenz cũng đang bốn chồn trong bar của khách sạn Gấu Đen ở Jena. Ông cũng uống, một mình, và uống rất nhiều.

Đọc phổ, ông thấy cổng chính Đại học Schiller có cách đây hàng thế kỷ mà bên ngoài là bức tượng bán thân Karl Marx. Một tấm biển bên dưới ghi rõ Marx đã dạy Triết học ở đây năm 1841. Morenz nghĩ giá như nhà triết học này dừng bao giờ đến London và viết *Das Kapital*¹, thì ông đã không bao giờ phải trải qua những giờ phút khốn khổ như thế này ở cách xa nhà hàng trăm dặm đường.

Nửa đêm thứ ba, một phong bì có gắn xi được gửi đến Dom Hotel cho Dr. Herrmann. Ông vẫn thức. Trong phong bì có ba bức ảnh cỡ lớn: hai chụp những đầu đạn cỡ 9 mm, một là loạt vân ngón tay, bàn tay. Ông không gửi chúng về Pullach ngay mà giữ nó lại sáng hôm ấy. Nếu những vết xước của đầu đạn và vân tay phù hợp với phán đoán, thì ông sẽ phải đối mặt với một tình thế khó xử ghê gớm. Biết chọn ai để báo cáo, và biết nói thật đến đâu. Giá mà chỉ cần bây giờ cái thằng Morenz chó đẻ ấy xuất hiện.

... Chín giờ, ông đáp chuyến bay đầu tiên về Munic.

Mười giờ, thiếu tá Ruth kiểm tra người nàng theo dõi hiện ở đâu. Người ta báo hấn đang ở đơn vị đồn trú ngoại thành Erfurtl, tối hấn đi Posdams. Mai, hấn về Berlin.

¹ *Tư bản luận.*

Mười một giờ, Morenz ra xe, thấy chuếnh choáng, cà vạt không thắt và mặt không cạo, một lớp râu bạc đã rậm rì ở má và cằm... Trông ông chẳng giống chút nào với nhà doanh nghiệp đi đàm phán về các thấu kính quang học với ban giám đốc xí nghiệp Zeiss. Ông thận trọng lái xe ra khỏi thành phố. Chỗ lùi xe cách đó ba dặm.

Chỗ này lớn hơn chỗ lùi xe hôm qua, rợp bóng những cây sồi ven đường. Bên cạnh là quán cà phê Muhltalperle. Đó không phải nơi dễ thu hút sự chú ý của khách qua đường. Ông lùi xe vào góc, lúc mười hai giờ kém năm, lấy ra bộ đồ nghề và lại mở nắp động cơ. Mười hai giờ hai phút, một chiếc GAZ chạy tới và đỗ lại. Một người mặc quân phục vải bông rộng thùng thình, đi ủng cao bước ra. Ông ta đeo quân hàm thượng sĩ và đội mũ lưỡi trai sụp xuống tận mắt, tiến đến bên chiếc BMW.

"Nếu xe ông phải chữa thì lấy dụng cụ của tôi mà dùng." Ông ta nói và đặt hộp dụng cụ vào ngăn máy, trên cụm xi lanh, đưa móng tay cái bấm gạt cái lẫy mở nắp hộp. Bên trong là một mối cờ lê lộn xộn.

"Chào, Yêu Tinh, dạo này ra sao?" Ông ta hỏi khế.

Miệng Morenz lại trở nên khô đắng. "Tốt thôi." Ông thì thầm trả lời, tay gạt những chiếc cờ lê sang một bên. Dưới chúng là quyển sách bìa nhựa đỏ. Ed cầm chiếc cờ lê và siết vào đai ốc bị lỏng. Morenz lấy quyển sách ra và tuồn vào áo mưa, kẹp dưới nách. Ed xếp lại bộ cờ lê.

"Tôi rút đây." Ed nói khế. "Đợi mười phút hãy đi và làm cử chỉ cảm ơn. Có thể có kẻ đang nhìn."

Ông ta đứng thẳng lên, vẫy vẫy tay rồi trở lại chiếc GAZ. Động cơ vẫn đang làm việc. Morenz đứng dậy và vẫy lại. "Cảm ơn!" Ông gọi với theo. Chiếc xe con chạy về

hướng Erfurt. Morenz bỗng thấy muốn xỉu, muốn chạy khỏi đây, muốn uống một chút. Lát nữa, ông sẽ lấy cuốn sách ra và giấu nó vào cái ngăn bên dưới bình ắc quy. Nhưng ngay bây giờ, ông phải uống. Vẫn kẹp quyển sách ở nách, ông buông nắp máy sập xuống, xếp dụng cụ lại rồi trèo vào xe. Bình rượu vẫn trong cốp, ông lôi nó ra và tu một hơi dài, khoan khoái. Năm phút sau, tự tin trở lại, ông quay đầu xe về Jena, đã nhầm một chỗ lùi xe khác, phía bên kia Jena, ngay trước con đường nối với *Autobahn* chạy về biên giới. Ông sẽ dừng lại ở đó để giấu cuốn sách.

Cú đâm xe hoàn toàn không phải là lỗi của ông. Phía nam Jena, ở ngoại ô Stadtroda, khi ông đang chạy giữa những cụm nhà ở cao tầng nom gồm guốc, một chiếc Trabant rẽ ra quá đột ngột từ một con đường nhánh. Gần như sắp phanh được, nhưng phản xạ của ông đã chậm, đã để chiếc BMW đâm vào đuôi chiếc xe mini Đông Đức.

Morenz lập tức thấy sợ hãi. Đây là một cái bẫy? Có phải lái xe này là nhân viên SSD? Người đó trèo ra khỏi xe, đứng nhìn chằm chằm cái đuôi xe méo mó của mình và xô tới chiếc BMW, khuôn mặt quất queo, bần tiện.

“Anh có biết mình làm cái quái quỷ gì không?” Anh ta gào. “Đồ phương Tây khốn nạn, lái xe như thằng điên ấy.”

Morenz kẹp chặt nách để giữ quyển sách, xuống xe và chìa ra một tập Mark. Dĩ nhiên là Mark Đông Đức, ông không thể đưa Mark Tây Đức ra - đó lại là một sự xúc phạm nữa. Dân chúng bắt đầu tụ tập lại để xem.

“Tôi xin lỗi.” Ông nói. “Tôi xin đền tiền chỗ hỏng. Nhiều đấy. Thực sự là tôi đang vội.” -

Gã Đông Đức giận dữ nhìn. Hiển nhiên là số tiền lớn.

“Không phải vấn đề tiền.” Anh ta nói. “Tôi phải chờ

bốn năm mới mua được chiếc xe này.”

“Sửa đi là được chứ gì.” Một người đứng cạnh nói.

“Không, sửa thế nào được.” Một người khác phản đối.

“Phải đưa nó về nhà máy thôi.”

Đám đông đã đến mấy mươi người. Cuộc sống trong những ngôi nhà kiểu cư xá thật nhàm chán, còn chiếc BMW thì lại rất ưa nhìn. Đúng lúc đó, một xe cảnh sát trở tới. Thanh tra giao thông, nhưng Morenz bắt đầu run. Hai cảnh sát bước ra. Một người đến xem chỗ vỡ.

“Sửa được.” Anh ta nói. “Anh muốn buộc tội không?”

Người lái xe Trabaut đã lùi lại sau. “À...”

Viên cảnh sát thứ hai tiến sát lại Morenz. “*Ausweis, bitte.*”¹ Anh ta nói. Morenz dùng tay phải lấy hộ chiếu ra. Tay ông run bần. Viên cớm nhìn bàn tay, nhìn cặp mắt đỏ đẫm và cái cằm không cạo.

“Ông đã uống rượu.” Anh ta ngồi và khẳng định.

“Chính xác. Đi về đồn. Nào, lên xe.”

Anh ta xô Morenz về phía chiếc xe cảnh sát vẫn đang nổ máy, cửa xe chỗ người lái đang mở. Đó chính là lúc Morenz suy sụp hoàn toàn. Ông vẫn đang còn quỳn sách kẹp dưới nách. Ở đồn cảnh sát thì kiểu gì nó chả bị lôi ra. Ông vung cánh tay còn tự do ra phía sau, đánh mạnh vào mũi làm viên cảnh sát ngã gục xuống. Rồi ông nhào vào xe cảnh sát, lái đi. Ông chạy sai đường, vì chiếc xe đang quay đầu về phía Bắc, về hướng Jena.

Viên cảnh sát kia, choáng váng nhưng cố bắt đuôi theo. Ba phát trượt. Chiếc VOPO, ngoặt một cách điên rồ, đã khuất sau góc phố. Nhưng viên đạn thứ tư đã khoan một lỗ ở thùng xăng làm xăng phun ra thành vòi.

¹ Tiếng Đức trong nguyên bản: Hộ chiếu.

4

Hai cảnh sát sững sốt trước việc xảy ra đến nỗi quên cả hành động. Bọn họ chưa hề được huấn luyện, cũng chưa từng có kinh nghiệm phải xử sự như thế nào với loại phạm luật này. Họ đã bị hành hung công khai trước đám đông dân chúng, đến nỗi trước khi quyết định phải làm gì, họ cứ bản theo cái đã.

Viên sĩ quan không bị thương để bạn ở lại, một mình quay về đồn. Họ không mang theo bộ đàm cầm tay vì đã quen dùng máy trên xe để liên lạc với sở chỉ huy. Hối mọn điện thoại của dân thì được những cái nhún vai trả lời. Ở đây, dân thường rất ít người có điện thoại riêng.

Gã lái xe xin được đi tiếp nhưng dừng lại ngay trước họng súng của “Mùi vợ”, người đang đi đến kết luận rằng bất kỳ ai ở đây cũng có thể can dự vào âm mưu vừa rồi.

Đồng sự của anh ta đi bộ đến tận Jena, dọc đường thấy một chiếc Wartburg chạy ngược chiều bèn vẫy súng bắt dừng lại và ra lệnh đưa mình về sở cảnh sát trung tâm Jena. Đi được hơn dặm, họ gặp một xe tuần tra. Viên cảnh sát trong chiếc Wartburg dân sự cuống cuống vẫy lại và giải thích cho đồng nghiệp mọi chuyện. Sử dụng máy bộ đàm trong xe, họ thông báo với cấp trên về tội phạm vừa

xảy ra và được lệnh thông báo thẳng lên Tổng nha cảnh sát. Trong khi đó, các xe tuần tra gần đây được phái đến chỗ dụng xe.

Cuộc gọi đến trung tâm Jena được ghi nhận lúc 12 giờ 35. Và nó cũng được ghi nhận ở một nơi rất xa, cách nhiều dặm, trên đỉnh Harz Mountains ở bên kia biên giới, nơi có một trạm thu mạnh của Anh mang bí danh Archimedes.

Một giờ chiều, Dr. Herrmann đã ngồi sau bàn mình ở Pullach, nhắc ống nghe đón cuộc gọi ông đang mong đợi từ phòng thí nghiệm đạn đạo của BND được bố trí ngay cạnh kho vũ khí đóng ở tòa nhà kế bên. Thói quen khôn ngoan của nó là trước khi phát một khẩu súng cho nhân viên, nó không chỉ đơn giản ghi số và đánh dấu, mà phải bắn thử hai phát trong buồng kín để lấy dấu đạn lưu giữ.

Kỹ thuật viên nào chả thích làm việc trực tiếp với các đầu đạn lấy được từ thi thể nạn nhân, nhưng thường là phải làm với các bức ảnh. Mọi nòng súng đều có chút gì khác nhau và khi bắn ra một viên đạn, mỗi nòng súng sẽ để lại những vết xước đặc trưng trên đầu đạn ấy. Cũng hệt như những vết vân tay. Kỹ thuật viên đã so sánh những vết xước trên hai đầu đạn lưu của khẩu Walther PPK được phát ra mười năm trước với những bức ảnh người ta đưa mà không nói cho biết nguồn gốc.

“Hoàn toàn trùng hợp? Tôi hiểu rồi. Cám ơn.” Dr. Herrmann nói. Ông lại gọi cho bộ phận vân tay (BND lưu giữ vân tay của tất cả nhân viên, ngoài chuyện lưu giữ vân tay của những người được nó quan tâm) và nhận được câu trả lời y như. Ông trút một hơi thở dài và hiểu lại phải tự mình lên gặp Tổng giám đốc thôi.

Chuyện xảy ra sau đó dường như là một cuộc phỏng vấn khó khăn nhất trong đời Dr. Herrmann. Tổng giám đốc vốn có ấn tượng không hay lắm về hiệu quả công việc cũng như hình ảnh Cục ông dưới con mắt của nội các ở Bonn và cả trong cộng đồng tình báo phương Tây. Những tin tức mà Herrmann mang đến chẳng khác nào một trái đắng. Ông loay hoay với ý định dối trá là đã mất viên đạn lưu cùng dấu tay Morenz, nhưng rồi nhanh chóng bác bỏ. Sớm muộn Morenz cũng bị cảnh sát tóm, rồi các kỹ thuật viên phòng thí nghiệm cũng sẽ phải làm nhân chứng trước tòa - lúc đó thì còn tồi tệ hơn.

BND là cơ quan tư vấn của riêng Thủ tướng và Tổng giám đốc biết rằng thế nào Thủ tướng cũng nhận được thông tin về vụ này mà có khi ông nhận được rồi cũng nên. Ông sẽ không thích chuyện này đâu.

"Tìm hẩn." Ông lệnh cho Herrmann. "Tìm hẩn nhanh lên và thu hồi lại tất cả các băng." Khi Herrmann dậm dậy, Tổng giám đốc, vốn giỏi tiếng Anh, nói thêm. "Dr. Herrmann, người Anh có câu như thế này: *Anh không cần phải giết chó, cũng không cần chạy nhăng lên để giữ được tính mạng.*"

Ông đã cho một lời nhắc nhở bằng thành ngữ của Anh. Dr. Herrmann hiểu, nhưng có một từ ông vẫn còn băn khoăn - *nhăng lên*. Trở lại phòng làm việc, ông tìm trong từ điển và chọn *unnotig*: *một cách không thật cần thiết* - có lẽ là cách dịch tốt nhất. Trong suốt đời sự nghiệp của mình ở BND, đây là lần đầu tiên ông được chỉ dẫn một cách bóng bẩy đến thế. Ông phôn cho phòng hồ sơ trung tâm của Cục nhân lực.

"Gửi cho tôi hồ sơ cá nhân của một nhân viên cơ quan ta, Bruno Morenz."

Hai giờ chiều, Sam McCready và Johnson vẫn đang còn trên đồi. Họ lên từ lúc bảy giờ. Mặc dù anh ngỡ rằng cuộc hẹn đầu tiên ở ngoại ô Weimar đã hỏng nhưng ai biết được; có thể sáng nay Morenz mới về chứ. Thế mà không thấy động tĩnh gì hết. Một lần nữa, McCready điểm lại kế hoạch; gặp lúc mười hai giờ, trở về lúc mười hai giờ mười, chạy mất một tiếng bốn lăm phút - nghĩa là Morenz có thể xuất hiện bất cứ lúc nào. Anh lại nâng ống nhòm lên, quan sát mãi con đường tận phía xa, sau biên giới.

Johnson đang đọc tờ báo địa phương thì nghe tiếng bíp bíp liên tục từ điện thoại. Anh cầm máy lên nghe rồi đưa cho McCready.

“Họ muốn nói với anh.”

Đó là bạn của McCready, gọi từ Cheltenham.

“Nghe đây, Sam. Vừa có rất nhiều cuộc đàm thoại vô tuyến ở gần khu vực anh. Có lẽ anh nên gọi Archimedes. Bọn họ có nhiều thông tin hơn chúng tôi.”

Liên lạc cắt. McCready ra lệnh.

“Gọi Archimedes ngay.” Johnson bấm các phím số.

Giữa những năm năm mươi, chính phủ Anh, thông qua đơn vị quân đội Anh đồn trú ở vùng Rhine, đã mua một tòa lâu đài đồ sộ nát trên đỉnh núi Harz, gần thị trấn Goslar xinh xắn và nhiều di tích. Harz là dãy núi thấp, cây mọc chen chúc, có đường biên giới với Đông Đức chạy qua tạo thành đường ngoằn ngoèo, chỗ cắt cả nửa quả đồi, chỗ cheo leo trên vách đá. Đây là vùng thường được những kẻ đào tẩu Đông Đức lựa chọn để thử vận may.

Schloss Lowenstein đã được người Anh cải tạo lại với mục đích công khai là đào tạo nhân viên điện đài cho

quân đội. Mưu mẹo này được duy trì hàng ngày nhờ những âm thanh liên tục của các tín hiệu phát ra từ lâu đài nhưng thực ra là nhờ các băng ghi âm và máy khuếch đại. Nhưng ở gian sửa chữa, các kỹ sư từ Cheltenham đã lắp đặt những anten đặc biệt nhạy, thành tựu của kỹ thuật hiện đại nhất. Mặc dù các quan chức địa phương lâu lâu vẫn được mời tới dự những buổi hòa nhạc thánh phòng hoặc quân nhạc ở lâu đài, Lowenstein vẫn thực sự là một trạm ngoại vi của Cheltenham, mật danh Archimedes. Nhiệm vụ của nó là thu trộm những đàm thoại vô tuyến của Nga hoặc Đông Đức từ phía bên kia biên giới. Với chiều cao của núi, chất lượng thu thường rất hoàn hảo.

“Phải, chúng tôi vừa chuyển về Cheltenham.” Viên sĩ quan trực thông báo. “Họ nói anh có thể gọi trực tiếp.”

Anh trao đổi thêm vài phút và mặt tái xanh.

“Cảnh sát Jena đang gặp một chuyện thối tha.” Anh bảo Johnson. “Vừa có vụ đụng xe ở ngoại ô Jena. Phía Nam. Một xe Tây Đức chưa rõ tung tích đâm vào một xe Trabant. Người lái xe Tây Đức tấn công một cảnh sát đến xử lý vụ đụng xe và bỏ trốn - bằng xe cảnh sát. Dĩ nhiên, có thể đấy không phải là người của mình.”

Johnson coi bộ đồng tình song cũng chẳng tin vào điều đó hơn gì McCready. “Ta làm gì bây giờ?”

McCready, hai tay ôm mặt. “Phải đợi..Không còn làm gì hơn được nữa. Archimedes sẽ gọi lại nếu có gì mới.”

Lúc đó thì chiếc BMW đã được đưa về Sở cảnh sát Jena. Chẳng ai nghĩ đến vân tay cả - họ biết thừa người họ định tóm là ai. Viên cảnh sát võ mũi được băng bó và đang viết tường trình, cả đồng nghiệp anh ta cũng vậy. Gã

lái xe Trabant bị thẩm vấn, cùng với cả tá người đứng xem. Trên bàn của viên chỉ huy cảnh sát là tám hộ chiếu mang tên Hans Grauber nhặt được từ chỗ đâm xe. Các thám tử quây quanh cái cặp và túi ngủ đêm. Giám đốc ngoại thương của Zeiss được triệu tập đến, phủ nhận rằng ông không hề biết một Hans Grauber nào hết, nhưng đúng ông từng có quan hệ buôn bán với BKI ở Wurzburg. Khi đối chứng với chữ ký trên các thư giới thiệu, ông tuyên bố nó chỉ giống chứ không phải chữ ký của ông.

Bởi vì hộ chiếu là của Tây Đức, viên chỉ huy cảnh sát thông báo cho cơ quan SSD địa phương theo quy định. Mười phút sau, nhân viên của họ đã có mặt. “Hãy chở chiếc xe đến garage chính của chúng tôi ở Erfurt”, họ nói. “Ngừng ngay việc in vân tay lung tung lên nó. Và đưa nộp tất cả những đồ đạc thu được trong xe, cùng tất cả tường trình của các nhân chứng. Ngay bây giờ.”

Viên đại tá cảnh sát thừa hiểu ai mới là người có quyền hành ở đây. Khi mà Stasi đã ra lệnh, ông chỉ có việc tuân theo. Chiếc BMW đen được chở đến garage của SSD ở Erfurt lúc bốn giờ rưỡi và các chuyên viên cơ khí của cảnh sát cũng phải nhận rằng SSD đúng. Mọi sự đều có vẻ vô lý. Người Tây Đức kia đáng lẽ chỉ phải đền tiền và nộp phạt nặng vì lái xe trong khi say rượu - Đông Đức luôn khát ngoại tệ mạnh. Nhưng giờ thì hắn sẽ phải ngồi tù. Vậy tại sao hắn chạy? Dù cho Stasi muốn làm gì với cái xe đi nữa thì nhiệm vụ của ông vẫn phải là tìm cho được người lái BMW. Ông ra lệnh cho mọi xe cảnh sát và mọi đội tuần tra trong vùng phải để mắt tới Grauber và chiếc xe tuần tra bị cướp. Mỏ tá người và chiếc xe được truyền qua radio tới các đơn vị, từ Apolda phía Bắc đến Weimar ở

phía Tây Jena. Không thấy có thông cáo báo chí để kêu gọi sự trợ giúp của dân chúng. Và tất cả những liên lạc radio ồn ào đó đã được Archimedes thu nhận.

Bốn giờ chiều, Dr. Herrmann gọi cho Dieter Aust ở Cologne. Ông không nói gì về kết quả giám định hoặc những thông tin nhận được từ Johann Prinz tối qua. Aust không cần phải biết những thứ đó.

"Tôi muốn nói chuyện riêng với *Frau Morenz*." Ông nói. "Anh đã cài một nữ nhân viên bên cạnh bà ta rồi chứ? Tốt. Cứ để cô ta đó. Nếu cảnh sát đến thăm vấn *Frau Morenz*, đừng ngăn cản, nhưng cho tôi biết ngay. Cố gắng moi ở bà ta bất kỳ điều gì gợi cho biết hấn có thể đi đâu, nhà nghỉ nào, hay nhà riêng của bồ bịch, họ hàng - tất cả. Sử dụng toàn bộ nhân viên của anh cho việc bám theo bất kỳ dấu mối nào bà ta cho. Báo cáo lại chi tiết cho tôi."

"Ông ta không có họ hàng nào ở đây cả." Aust, vốn đã đọc hồ sơ cá nhân của Morenz, đáp. "Trừ vợ, con trai, con gái. Con gái ông ta là hippie, đang vật vờ ở Dusseldorf. Tôi sẽ để mắt đến nó, trong trường hợp này."

"Làm đi." Herrmann nói và đặt phôn xuống. Sau đó, căn cứ vào một chi tiết đọc được trong hồ sơ Morenz, ông gửi ngay một tín hiệu loại *blitz* cho Wolfgang Fietzau, nhân viên BND làm việc trong tòa Đại sứ Đức, London.

Năm giờ, điện thoại cầm tay trong chiếc Range Rover reo chuông. McCready cầm lên. Anh nghĩ đó là London hay Archimedes. Tiếng nói trong ống nghe vang lên yếu ớt, khó nghe dường như người nói bị nghẹt thở.

“Sam? Anh đấy phải không, Sam?”

McCready chờ người ra. “Phải.” Anh vội nói. “Tôi đây.”

“Xin lỗi anh. Vô cùng xin lỗi. Tôi làm hỏng hết rồi.”

“Anh không sao chứ?” McCready hồi hả nói. Morenz đang lãng phí những giây sống còn.

“Tôi đi dứt rồi, Sam. Tôi không định giết cô ấy. Tôi yêu cô ấy, Sam. Tôi yêu nàng.”

McCready đập máy, cắt đứt cuộc điện đàm. Không ai có thể gọi sang phương Tây từ một trạm điện thoại Đông Đức. Điều đó là bất khả. Nhưng SIS duy trì một nhà an toàn ở vùng Leipzig, do một nhân viên người Đông Đức làm việc cho London, nắm giữ. Cuộc gọi từ đó sẽ chuyển phát lên vệ tinh để gửi đến phương Tây.

Nhưng các cuộc liên lạc không được quá bốn giây để tránh bị các thiết bị định vị của Đông Đức phát hiện. Morenz đã lảm nhảm đến chín giây. Mặc dù McCready không biết chính xác nhưng chắc bộ phận quản lý sóng của SSD đã lần được đến tận Leipzig rồi. Chỉ cần sáu giây nữa, bọn họ sẽ đến được ngôi nhà Morenz đã được phép sử dụng nơi này nhưng chỉ khi khẩn cấp và cực kỳ hãn hữu.

“Anh ta sụp rồi.” Johnson nói. “Vỡ tan từng mảnh.”

“Trời đất, anh ta khóc như trẻ con.” McCready cau ginh. “Hoàn toàn suy sụp thần kinh. Nói những điều tôi không hiểu nổi. Cái quái gì mà *Tôi không định giết cô ấy*.”

Johnson có vẻ suy nghĩ. “Anh ta ở Cologne à?”

“Anh biết rồi còn gì?”

Thực ra, Johnson không biết. Anh chỉ biết rằng mình phải đón McCready từ Hotel Holiday Inn ở gần sân bay Cologne. Anh chưa từng biết Yêu tinh. Cũng không cần thiết phải biết. Anh nhật tờ báo địa phương và chỉ cột báo in trên trang nhất. Đó là bài viết của Guenther Braun

trên tờ báo của anh ta ở Cologne, được in lại trên tờ *Nordbayrischer Kurier*, tờ báo của vùng Bắc Bavarie, in ở Bayreuth. Bài báo được đặt cái tit Cologne - *Gái gọi/ Ma cô bị tàn sát trong ổ nhện mới khám phá*. McCready đọc rồi buông tờ báo và nhìn trừng trừng về hướng Bắc.

Ồi, Bruno, ông bạn khốn khổ của tôi. Ma quỷ nào xui khiến anh làm thế. Năm phút sau, Archimedes gọi đến.

“Chúng tôi nghe thấy rồi.” Viên sĩ quan trực nói. “Tôi cho là... và ai cũng nghĩ thế. Tôi xin lỗi. Anh ta đi đứt rồi, phải không?”

“Có tin gì mới không?” Sam hỏi.

“Họ đang nói đến cái tên Hans Grauber.” Archimedes trả lời. “Có lệnh truy tìm anh ta trên toàn vùng Nam Thuringia. Say rượu, chống người thi hành công vụ, cướp xe cảnh sát. Anh ta lái chiếc BMW đen, đúng không? Họ đã đưa nó về garage của SSD ở Erfurt. Tất cả đồ đạc bị thu giữ và chuyển giao cho Stasi.”

“Vụ dụng xe chính xác là vào mấy giờ?” Sam hỏi.

Viên sĩ quan trực trao đổi với một ai đó.

“Cuộc gọi đầu tiên tới sở cảnh sát Jena là từ một xe tuần tra. Người gọi hiển nhiên là viên cảnh sát không bị đánh. Anh ta nói *năm phút trước*. Đăng ký thu lúc mười hai giờ ba lăm.”

“Cảm ơn.” McCready nói.

Tám giờ sáng ở garage Erfurt, một thợ máy phát hiện ra ngăn hẹp dưới đáy bình ắc quy. Một người mặc thường phục bước đến, người này là thiếu tá SSD. Cả hai xem xét kỹ cái ngăn, viên thiếu tá gạt dầu.

“*Ein Spionwagen.*” Anh ta nói. *Một cái xe gián điệp.* Việc khám xe lại tiếp tục mặc dù chả còn gì mà phát hiện. Viên thiếu tá lên lầu gọi điện cho Lichtenberg, trụ sở SSD ở Đông Berlin, biết rất rõ nơi cần gọi đến: Abteilung II, Cục chống gián điệp của SSD. ở đó, nội vụ được chuyển đến đích thân Cục trưởng Abteilung, đại tá Voss. Mệnh lệnh đầu tiên của ông là chuyển toàn bộ vụ này lên Đông Berlin; lệnh thứ hai là đưa tất cả những người chỉ cần và đã từng thoáng thấy chiếc BMW hay chủ của nó, kể từ khi nhập cảnh, bắt đầu là lính biên phòng đồn Saale, về thẩm vấn lập tức. Cuối cùng, cả đám nhân viên khách sạn Gấu Đen, cả hai viên thanh tra giao thông từng chạy vượt chiếc BMW trên *Autobahn* - đặc biệt là hai người đã làm hỏng cuộc hẹn đầu tiên, và cuối cùng là hai cảnh sát trên chiếc xe bị cướp.

Lệnh thứ ba của Voss là chấm dứt tuyệt đối bất kỳ cuộc trao đổi nào có liên quan tới sự vụ này trên bộ đàm vô tuyến hoặc trên đường dây không bảo mật. Ra lệnh xong, ông nhắc điện thoại nội bộ gọi cho Abteilung VI, lực lượng an ninh của khẩu và sân bay.

Mười giờ tối, Archimedes gọi cho McCready lần cuối.

“Tôi e mọi việc đã kết thúc.” Sĩ quan trực nói. “Không, họ chưa bắt được ông ta, nhưng rồi sẽ bắt được. Chắc họ đã phát hiện ra cái gì ở garage Erfurt. Liên lạc vô tuyến đầy đặc, dùng mã giữa Erfurt và Đông Berlin. Tất cả những cuộc trao đổi với vẫn khác trên sóng bị cắt hết. Ô, các trạm biên giới đều báo động mức cao, tăng gấp đôi lính gác, quét đèn pha liên tục. Số đã định rồi. Xin lỗi.”

Ngay chỗ đang đứng, McCready cũng thấy trong mấy giờ qua có rất ít ánh đèn ô tô chạy từ phía Đông Đức ra biên giới. Chắc hẳn họ giữ xe lại hàng giờ, ở nơi cách xa biên giới cả dặm đường để bảo đảm một con chuột cũng khó lọt qua.

Mười rưỡi, Timothy Edwards gọi ở bên máy.

“Coi, chúng ta đều rất tiếc, nhưng mọi sự đã kết thúc rồi.” Anh ta nói. “Trở về London, ngay lập tức, Sam.”

“Họ vẫn chưa bắt được anh ta. Tôi phải ở lại đây, may ra có thể làm gì. Mọi sự chưa phải đã kết thúc.”

“Dừng ngay lại.” Edwards khẳng định. “ở đây có những chuyện cần phải bàn - việc mất tài liệu không phải là thiệt hại duy nhất. Các ông anh American của chúng ta là những người không được dễ chịu lắm, nói thật đấy. Cho nên, hãy lên ngay chuyến bay đầu tiên từ Munic hay Frankfurt, chuyến đầu tiên trong ngày mai.”

McCready tranh thủ ngủ được vài giờ ở phi trường Sheraton và lên chuyến bay đầu tiên về Heathrow, hạ cánh lúc tám giờ. Denis Gaunt đón anh và đưa thẳng về Nhà Thế Kỷ. Anh đọc tập điện thu trộm ngay trên ô tô.

Thiếu tá Ruth dậy sớm vào sáng thứ năm ấy và vì không có phòng tập thể thao, nàng dành tập kiểu “ngồi gập” trong phòng riêng. Chuyến bay của nàng vào buổi trưa, và nàng muốn tạt qua trụ sở để kiểm tra lần cuối hành trình của người mà nàng săn đuổi.

Nàng biết hẳn đã từ Erfurt về Potsdam trong đoàn xe quân sự tối qua và ngủ đêm trong nhà sĩ quan ở đó. Nàng và hẳn sẽ bay cùng chuyến Potsdam-Berlin trưa nay.

Lúc tám giờ, nàng đi bộ đến trụ sở và rẽ vào phòng truyền tin. Ở đây có khả năng gọi Potsdam để khẳng định lại chuyến bay. Trong lúc chờ tin, ngồi chung bàn cà phê với một trung úy trẻ, nom một lữ và ngáp luôn miệng.

“Thức suốt đêm à?” Nàng hỏi.

“Ừm... Cả đêm. Suốt đêm bọn họ cứ nhặng xị cả lên.”

Anh ta không xưng hô cấp bậc của nàng vì nàng đang mặc thường phục và từ ngữ anh ta sử dụng toát lên vẻ rất không hài lòng.

“Có chuyện gì thế?” Nàng hỏi.

“Ồ, họ bắt giữ một xe Tây Đức và phát hiện một ngăn bí mật. Cho là nó được sử dụng bởi một nhân viên của họ.”

“Ở ngay Berlin?”

“Không, dưới mạn Jena.”

“Chính xác là ở chỗ nào trong Jena?”

“Coi này, cô em. Phiên trực hết rồi. Tôi đi ngủ đây.”

Nàng mỉm cười khả ái, mở xác tay và chia thẻ bìa đỏ của mình ra. Viên trung úy ngừng ngáp, mặt tái đi. Một thiếu tá của Cục Ba thì quả là vận rủi rồi. Anh ta chỉ cho nàng thấy - trên tấm bản đồ treo tường ở đầu kia căng tin. Nàng cho anh ta đi rồi tiếp tục xem bản đồ Zwickau, Gera, Jena. Erfurt - nằm trên một con đường liên tục, con đường của đoàn xe quân sự có con người mà nàng sẵn đuổi đi qua. Hôm qua...Erfurt. Và Jena chỉ cách mười bốn dặm. Gần quá, gần một cách chết tiệt.

Mười phút sau, một viên thiếu tá đã chỉ dẫn nàng phương cách điều tra của vụ này.

“Đến giờ, nội vụ chắc sẽ thuộc quyền Abteilung II. Thuộc quyền đại tá Voss. Ông ta chịu trách nhiệm về nó.”

Nàng sử dụng điện thoại, tranh thủ được một vài giờ chức và hẹn được một cuộc gặp tại trụ sở Lichtenberg với đại tá Voss. Vào lúc mười giờ.

Chín giờ, giờ London, McCready ngồi vào phòng họp bên dưới phòng Sếp một tầng, trong Nhà Thờ Kỷ. Claudia Stuart ngồi đối diện, ánh mắt trách móc. Chris Appleyard bay tới London để tự mình hộ tống cuốn sách sẽ nhận được về Langley, giờ rít thuốc, mắt nhìn lên trần nhà. Cử chỉ như muốn nói: vụ này hoàn toàn là của bọn Ănglê các anh. Các anh đã làm nát nát nó ra, vậy bây giờ dọn đi. Timothy Edwards chiếm chiếc ghế đầu bàn, đóng vai người phán xử. Chương trình thì chỉ có một nhưng không ai nói ra: đánh giá thiệt hại. Còn chuyện hạn chế nó thì hậu xét, nếu như còn có thể làm gì. Cũng chẳng ai cần phải được giải thích; tất cả mọi người đều đã đọc tập điện đàm thu trộm được và các báo cáo về điệp vụ.

“Vấn đề là”, Edwards khởi sự, “Yêu Tinh, người của Sam, đã làm bung nát mọi sự và thế là điệp vụ đi đời. Giờ chúng ta chỉ còn xem có cứu được gì nữa không.”

“Ma quỷ nào khiến anh phách hấn đi, Sam?” Claudia hỏi, giận điên lên.

“Cô biết tại sao rồi. Tại cô muốn phải làm việc đó. Tại cô không thể tự mình làm việc đó. Tại đó là một việc cấp bách. Tại tôi bị cấm không thể đi. Tại Otto chỉ đòi gặp mỗi mình tôi. Tại Yêu Tinh là người duy nhất có thể thay thế tôi. Tại vì anh ta nhận lời đi.”

“Nhưng đến giờ hóa ra là”, Appleyard dài giọng, “anh ta đã giết cô gái gọi và đã xẹp hết hơi. Chẳng lẽ anh không nhận ra điều gì sao?”

“Không. Anh ta tỏ ra hồi hộp nhưng vẫn kiềm chế được. Hồi hộp là bình thường - trước một thời điểm quyết định. Anh ta không nói với tôi về chuyện riêng của anh ta, còn tôi không phải thầy bói.”

“Điều khôn nạn nhất,” Claudia nói, “là y đã gặp Otto. Khi bị Stasi bắt, y sẽ khai hết. Đương nhiên là ta sẽ mất Otto nhưng có trời biết sẽ phải thiệt hại bao nhiêu nữa với những lời khai của hắn sau đó.”

“Bây giờ Otto ở đâu?” Edwards hỏi.

“Theo kế hoạch, hắn sẽ lên máy bay ở Potsdam bay về Berlin đúng giờ này đây.”

“Cô không thể báo cho hắn à?”

“Không thể. Về đến nơi, hắn sẽ đi ngay cùng những người kia đến khu nghỉ. Chúng tôi không thể làm gì cho đến khi hắn lại trở về Potsdam - nếu hắn còn trở về.”

“Còn cuốn *Điều lệnh chiến tranh*?” Edwards hỏi.

“Tôi nghĩ Yêu Tinh vẫn đang giữ nó.” McCready đáp.

Tất cả đều chú ý vào anh. Appleyard thôi rút thuốc.

“Tại sao?”

“Thời gian. Hẹn lúc mười hai giờ. Giả sử anh ta rời điểm hẹn lúc mười hai giờ hai mươi. Vụ dụng xe xảy ra lúc mười hai giờ ba mươi, cách đó mười phút và năm dặm đường, phía bên kia Jena. Tôi nghĩ nếu đã kịp giấu quyển sách vào ngăn thì thậm chí trong tình trạng như vậy anh ta vẫn đủ sáng suốt để chấp nhận chịu phạt vì cảnh lái xe trong khi say rượu, nằm khám một đêm, và nộp phạt. Cổ cơ là cảnh sát sẽ không khám cái xe quá kỹ.

“Còn nếu nó nằm trong xe thì tôi tin chắc thế nào cũng có trò reo mừng của cảnh sát trên làn sóng. SSD sẽ được huy động trong vòng mười phút chứ không phải hai

giờ sau. Tôi chắc anh ta vẫn giữ nó bên mình - ngay trong áo jacket. Vì thế mới không chịu đến đồn cảnh sát, vì ở đó chúng sẽ lột áo ra để thủ máu. Cho nên anh ta bỏ chạy.”

Im lặng kéo dài vài phút.

“Tất cả lại quay về Yêu Tinh.” Edwards nói. Mặc dù ai nấy đều biết tên thật, họ vẫn thích gọi mật danh công tác hơn. “Anh ta chắc chắn phải trốn ở đâu đó. Anh ta sẽ đi đâu? Nhà an toàn? Hay một cái gì khác.”

McCready lắc đầu. “Anh ta biết một nhà an toàn ở Đông Berlin Tôi đã thử gọi, không có. Tại miền Nam, anh ta không hề biết ai. Chưa từng ở đó mà.”

“Hay là nấp trong rừng?” Claudia hỏi.

“Vùng ấy không có rừng. Chỉ có trang trại, thị trấn, làng mạc, nông trại... liên tiếp.”

“Không thể có chỗ cho một kẻ chạy trốn đã mất hết lý trí.” Appleyard nói.

“VẬY là ta mất anh ta.” Claudia nói. “Anh ta, quyền *Điều lệnh chiến tranh* và Otto. Mất tất.”

“Tôi e là sự việc sẽ như vậy.” Edwards nói. “Cảnh sát Đông Đức sẽ dùng chiến thuật biển người. Vây kín đến từng ngõ ngách. Tôi sợ trưa nay là họ tóm được anh ta.”

Cuộc họp kết thúc ở nốt buồn này. Khi những người Mỹ đã đi, Edwards giữ McCready lại.

“Sam, tôi biết đã tuyệt vọng nhưng anh vẫn cứ theo, đúng không? Tôi đã yêu cầu Cheltenham và trạm Đông Đức tăng cường nghe ngóng và thông báo ngay khi tóm được bất cứ tin gì. Ta sẽ phải xoa dịu các ông anh, dù sao đi nữa, mặc dù có trời biết phải xoa thế nào.”

McCready trở về phòng trong nỗi thất vọng sâu sắc. Anh nhấc ống nghe ra và dăm dăm nhìn lên trần.

Nếu uống được rượu, chắc là anh đã với lấy cái chai. Nếu không bỏ thuốc mấy năm trước, chắc anh đã moi ra hút. Thua rồi, anh biết thế. Dù có nói gì với Claudia về những áp lực đè lên mình thì cuối cùng vẫn là anh quyết định phái Morenz đi. Và đó là quyết định sai.

Anh đã đánh mất cuốn *Điều lệnh chiến tranh* và chắc đã làm rụng Otto. Thật đáng ngạc nhiên khi biết rằng anh là người duy nhất ở đây coi những tổn thất đó là không quan trọng bằng việc đã đưa bạn mình đến chỗ chết do đã kém tinh tường, không nhận thấy những dấu hiệu mà bây giờ - quá muộn rồi - mới thấy là quá rõ ràng. Morenz ở trong tình trạng không thể đi được. Anh ta ra đi chỉ vì không muốn làm bạn mình, Sam McCready, thất bại.

Kẻ Lừa Dối biết - dù lại là quá muộn - rằng từ nay về sau, suốt đời anh, vào những giờ thao thức, khi giấc ngủ không chịu đến, khuôn mặt phờ phạc của Bruno Morenz trong phòng khách sạn hôm ấy sẽ luôn trở lại với anh...

Bây giờ Bruno Morenz ra sao? Anh ta phản ứng thế nào với hoàn cảnh? Một cách logic? Hoặc điên rồ? Anh sức nhớ, vội gọi đến nhà thần kinh học, cố vấn của cơ quan, một bác sĩ xuất sắc nhưng vẫn thường bị gọi bằng cái biệt danh suông sã "*Rút vôi*". Dr. Carr nói rất vui được giúp McCready vụ tư vấn đặc biệt này.

Đúng mười giờ, Ruth tới chỗ đại tá Voss đang đợi. Ông dẫn nàng vào văn phòng và nàng cà phê. Khi người phục vụ đã ra, ông lịch sự hỏi "Tôi có thể giúp gì cho đồng chí, thưa thiếu tá?"

Ông tò mò, không hiểu ngọn gió nào đã đưa lại cuộc viếng thăm này, bởi với ông, hôm nay thực sự là ngày bận

rộn. Nhưng lời yêu cầu lại được gửi đến từ viên tướng chỉ huy Cục 3 khiến đại tá Voss thực khó mà từ chối.

“Đồng chí đang xử lý vụ việc ở Jena?” Ruth hỏi. “Một tình báo viên Tây Đức dụng xe và bỏ trốn. Liệu tôi có được phép biết chi tiết vụ đó không?”

Ông bổ sung những gì chưa có trong bản Ruth đã đọc.

“Tóm lại,” Ruth nói khi ông kết thúc, “tình báo viên này, Grauber, đến để nhận hay trao một cái gì đó... Có tìm thấy gì chứng tỏ hắn định mang ra hay vào không?”

“Chẳng gì hết. Tất cả giấy tờ của hắn đều giả mạo. Cái ngăn trống không. Nếu mang gì vào, hắn đã trao nó rồi. Nếu định mang gì ra, hắn chưa nhận được nó.”

“Hoặc vẫn giữ nó trong người?”

“Có thể. Ta sẽ rõ khi thẩm vấn hắn. Tôi có thể biết tại sao thiếu tá quan tâm đến vụ này không?”

“Có khả năng, nhỏ thôi, là vụ tôi đang theo cũng liên quan đến vụ này.” Bên trong vẻ mặt thần nhiên, Voss bồi hồi thực sự. Vậy cô nàng kiêu diễm này nghi ngờ tên người Tây Đức có liên hệ với một nhân vật cao cấp của quân đội? Ruth nói tiếp. “Có lý do nào để ngờ, thưa đại tá, rằng Grauber đến gặp trực tiếp, hay qua một hộp thư chết?”

“Chúng tôi tin hắn đến gặp trực tiếp.” Voss trả lời. “Mặc dù vụ dụng xe xảy ra lúc mười hai giờ ba mươi hôm qua, nhưng hắn đã qua biên giới từ mười một giờ hôm trước. Nếu hắn chỉ đơn giản đặt *gì đó* vào hộp thư chết hoặc nhật di, thì hắn có thể đã làm ngay đêm đó. Thế mà hắn lại qua đêm thứ ba tại khách sạn Gấu Đen ở Jena. Chúng tôi tin hắn đến để trao hoặc nhận tận tay.”

Tim Ruth đập mạnh. Một cuộc gặp trực tiếp ở vùng Jena - Weimar, có lẽ dọc đường giao thông, con đường mà

kẻ bị nòng súng đuổi đang đi trong cùng thời gian. Chính là Grauber đến gặp tên phản bội khốn kiếp này! Nòng nghĩ.

“Đồng chí có nhận dạng Grauber chưa? Chắc cũng không phải là tên thật.”

Cố giấu sự hân hoan, Voss mở hồ sơ và trao cho Ruth bức hình vẽ theo trí nhớ, với sự giúp đỡ của hai cảnh sát Jena, hai thanh tra giao thông, người đã giúp Grauber vận đai ốc, và đám nhân viên khách sạn Gấu Đen. Bức vẽ rất chính xác. Không thêm một lời, Voss đưa tiếp cho nòng một bức ảnh cỡ lớn. Hai bức hoàn toàn giống nhau.

“Tên hắt là Morenz.” Voss nói. “Bruno Morenz. Nhân viên chính thức của BND, căn cứ ở Cologne.”

Ruth rất đỗi ngạc nhiên. Vậy ra là một hoạt động của Tây Đức. Thế mà nòng cứ luôn luôn ngờ vực tên đó làm việc cho CIA hoặc bọn Anh.

“Đồng chí vẫn chưa bắt được hắt?”

“Chưa. Tôi phải thú nhận rất ngạc nhiên vì sự chậm trễ. Đêm qua đã tìm thấy chiếc xe cảnh sát. Báo cáo nói rằng thùng xăng bị trúng một viên đạn. Nó chỉ chạy được chừng mười mười lăm phút sau khi bị cướp. Thấy ở gần đấy, ngay phía bắc Jena. là anh chàng của chúng ta phải đi bộ. Chúng tôi đã có mô tả nhận dạng đầy đủ - cao, vạm vỡ, tóc bạc, mặc áo mưa mỏng, không có giấy tờ, nói giọng Rhineland nặng... Hắt sẽ lòi ra như ngón tay đau thôi.”

“Tôi muốn được tham dự hỏi cung.” Ruth nói.

“Nếu đó là yêu cầu chính thức của Cục 3, dĩ nhiên tôi sẽ rất vui lòng.”

“Sẽ có yêu cầu chính thức.”

“Vậy xin đừng đi đâu xa, thiếu tá. Chúng tôi sẽ tóm hắt, có lẽ chỉ đến trưa là cùng.”

Thiếu tá Ruth hủy chuyến bay và liên lạc với tướng Josef Steiner qua đường dây bảo mật. Ông đồng ý.

Mười hai giờ trưa, một máy bay quân sự từ Potsdam bay về Berlin. Đại tá Otto và các sĩ quan cao cấp ở trên khoang chính. Vài sĩ quan trẻ khác thì ở mái đằng sau. Không thấy nàng Ruth kiều diễm đi cùng chuyến này.

“Anh ta sẽ như vậy,” Dr. Carr nói khi đang ăn món khai vị dưa hấu với lê tây, “trong cái tình trạng ta gọi là phân ly, tranh tối tranh sáng hay chứng *fuga*.”

Ông đã nghe rất chăm chú mô tả của Sam McCready về con người nào đó hiển nhiên đã chịu đựng một cơn suy sụp thần kinh nặng nề. Ông đã không tìm hiểu, hoặc hỏi bất kỳ điều gì về nhiệm vụ người đó đang làm hay cơn suy sụp đã xảy ra ở đâu, vân vân

“Phân ly khỏi cái gì vậy?” McCready hỏi.

“Khỏi thực tại, dĩ nhiên. Đó là một trong những hội chứng kinh điển của loại bệnh này. Anh ta có thể đã biểu hiện những dấu hiệu tự lừa dối mình trước cơn gục lún cuối cùng.”

Và làm sao mà, McCready nghĩ, Morenz lại có thể tự ru mình với ý nghĩ con diêm đó thực sự yêu ông, hay ý nghĩ ông có thể trốn thoát với vụ giết người đôi đó.

“Chứng *fuga*”, Dr. Carr tiếp tục, “nghĩa là bay. Bay đi khỏi thực tại ác nghiệt, khó chịu. Tôi nghĩ, người của anh bây giờ đang trong tình trạng xấu thực sự.”

“Vậy anh ta sẽ hành động thế nào?” McCready hỏi. “Anh ta sẽ đi đâu?”

“Sẽ đi nấp, ở nơi mà anh ta cảm thấy an toàn, có thể ẩn mình, nơi các vấn đề sẽ buông tha anh ta và được người

ta để cho yên. Có thể anh ta trở lại tình trạng con trẻ. Tôi có một bệnh nhân, một lần bị quá tải với các vấn đề của mình, đã cứ nằm cuộn tròn như một bào thai, nhét ngón tay vào mồm và không chịu trở dậy nữa. Như trẻ con, anh thấy đầy. An toàn, yên ổn. Thoát khỏi mọi sự..”

Nghe hay đấy, McCready nghĩ, nhưng Bruno Morenz thì trốn đâu được? Sinh ra và lớn lên ở Hamburg, làm việc ở Berlin, Munic rồi Cologne, khó lòng có chỗ *yên ổn* ở Jena hay Weimar. Anh rót thêm rượu vang rồi hỏi.

“Nếu giả sử không có chỗ để nấp?”

“Vậy thì anh ta sẽ trở nên mù lòa trong tình trạng bối rối cực độ, không thể tự cứu mình. Theo kinh nghiệm của tôi, nếu có thể trốn, anh ta sẽ hành động một cách logic để đến đó. Còn nếu không...” ông bác sĩ nhún vai. “sẽ bị bắt. Có khi bây giờ đã bị bắt rồi. Muộn nhất là đến tối.”

Nhưng Morenz đã không bị bắt, đúng hơn là chưa bị. Qua buổi chiều, cơn giận dữ và thất vọng của đại tá Voss lên tới cực điểm. Thế là đã qua hai tư giờ, sắp tới ba mươi giờ - cảnh sát và mật vụ rải đầy đường ngang ngõ tắt trong vùng Apolda - Jena - Weimar; vậy mà cái thằng Tây Đức béo ị, bần mắt, bệnh hoạn, loạn thần kinh ấy lại biến mất như tan vào không khí vậy.

Voss lờng lộn trong văn phòng. Ruth ngồi trong căn hộ riêng; nhân viên ôm máy thu tin ở Schloss Lowenstein và Cheltenham; xe cộ bị dừng lại kiểm tra trên tất cả các trục đường chính, phụ ở nam Thuringia; McCready uống đến cả một sông cà phê đặc ở Nhà Thế Kỷ ... Vô ích. Bruno vẫn biệt tăm tích.

Thiếu tá Ruth không ngủ được. Trong bóng tối nàng cứ băn khoăn tại sao Đông Đức đã kiểm soát trật tự, an ninh thành công đến thế lại không thể tìm ra một người trong phạm vi hai chục dặm mỗi bề. Hắn đi nhờ được xe? Hay đã trộm được một xe đạp? Hay vẫn nấp trong cái mương nào đó? Cảnh sát đang làm quái quỷ gì ở chỗ ấy?

Ba giờ sáng, nàng tin chắc rằng còn thiếu đâu đó một chi tiết trong cái câu đố Làm sao một người gần như phát điên vì sợ hãi trong cuộc trốn chạy ở một vùng nhỏ bé lại có thể thoát được sự truy lùng?

Bốn giờ, nàng đến trụ sở làm náo loạn ca trực đêm với yêu cầu phải liên lạc ngay bằng đường dây bảo mật với trụ sở SSD, đại tá Voss. Ông ta ở đấy cả đêm.

“Cái bức ảnh Morenz đó,” nàng hỏi, “là ảnh mới sao?”

“Khoảng một năm trước.” Voss trả lời, hơi bối rối.

“Đồng chí nhận được từ nguồn nào?”

“Từ HVA.” Voss đáp. Ruth cảm ơn và buông máy.

Dĩ nhiên rồi, HVA - Haupt Verwaltung Aufklarung, cơ quan tình báo ngoại tuyến Đông Đức, vì những lý do thuần túy về ngôn ngữ, chủ yếu điều hành mạng lưới của mình ở Tây Đức. Thủ lĩnh HVA là viên đại tướng huyền

thoại Marcus Wolf. Ngay cả KGB cũng phải kiêng nể ông ta. Marcus "Mischa" Wolf đã đánh được những điệp viên sáng giá sang Tây Đức, đáng kể nhất là vụ "điều hành" được thư ký riêng của Thủ tướng Tây Đức Brandt.

Ruth gọi điện *đánh thức* thủ trưởng Cục 3 địa phương và đặt yêu cầu, nhân danh tướng Josef Steiner. Mưu mẹo đó thế mà thành công. Ông gọi lại sau nửa giờ. Có lẽ tướng Wolf cũng là loại chim kiếm mồi lúc ban mai. Nàng có thể gặp Tướng quân tại phòng làm việc của ông ta lúc sáu giờ.

Năm giờ sáng hôm đó, ban mật mã ở Cheltenham đã hoàn thành việc giải mã bức cuối cùng trong đồng giấy tờ chất lên thành núi suốt hai tư giờ qua. Dưới dạng tường minh, chúng sẽ được truyền đi theo những đường dây bảo mật tuyệt đối, đến một loạt những nơi nhận tin - một số ở Nhà Trắng, số khác ở MI-5 trên phố Curzon, một số lại ở Bộ quốc phòng đóng trong Whitehall. Đa số đều có hai đến ba bản sao tùy mức độ cần thiết.

Giữa đồng tư liệu bộn bề của tối thứ tư đó là bức điện gửi từ Pullach cho một nhân viên BND làm việc tại sứ quán Tây Đức ở London. Đức, dĩ nhiên là một đồng minh đáng kính và đầy giá trị Anh quốc, nhưng việc thu và giải mã bức mật điện của đồng minh gửi cho sứ quán mình thì lại là chuyện khác. Khóa mã đã được phá trước đó ít lâu. Tất nhiên đây không phải chuyện xúc phạm gì nhau, mà chỉ thuần túy công việc. Bức điện đã giải mã, sau đó lại được gửi tới MI-5 và tới ban NATO của Nhà Trắng, nơi thực hiện mọi liên lạc tình báo với tất cả các đồng minh của Anh quốc, trừ CIA, vì nó có một ban riêng lo việc đó.

Trưởng ban NATO chính là người đầu tiên lưu ý Edwards về những rắc rối của việc McCready điều hành một sĩ quan của đồng minh BND như thể đó là nhân viên riêng của mình. Song ông cũng lại là chỗ bạn bè, nên thấy bức điện Đức lúc mười giờ sáng đó, ông quyết định sẽ đưa nó cho ông bạn Sam. Chỉ trong trường hợp này thôi... Nhưng ông lại bận việc mãi cho đến tận trưa.

Sáu giờ sáng Ruth đã có mặt trong phòng làm việc của Marcus Wolf, trên phòng đại tá Voss hai tầng. Tổ sư của nghề gián điệp Đông Đức vốn không thích mặc binh phục, và bây giờ đang vận bộ đồ màu sẫm, cắt rất khéo. Ông cũng thích uống trà hơn cà phê và chỉ dùng loại trà riêng, rất ngon được gửi từ hãng Fortnum and Mason ở London. Ông mời nữ thiếu tá một tách.

“Thưa đại tướng, đây là ảnh mới nhất của Morenz. Nó được lấy từ chỗ đồng chí?”

Marcus Wolf ngắm nàng qua thành tách trà. Nếu có nguồn tin, có cơ sở ở trong lòng địch thủ Tây Đức thì ông cũng chẳng bao giờ thừa nhận điều đó với người lạ này.

“Đồng chí có thể cho tôi một bản sao lý lịch cá nhân của Morenz không?”

Marcus Wolf cân nhắc. “Tại sao đồng chí cần cái đó?”

Nàng trình bày chi tiết. Bỏ qua một số nguyên tắc.

“Không có gì cụ thể. Nhưng có cảm giác là có một cái gì đó bị bỏ sót. Có thể một cái gì trong quá khứ của hắn.”

Wolf đồng ý. Ông thích những suy nghĩ kiểu ấy. Ông đã từng có những thành công bắt đầu từ một cảm giác mờ nhạt, một thoáng nghi ngờ rằng kẻ địch có gót chân

Achilles ở đâu đó, giá mình tìm được... Ông đến tủ hồ sơ, im lặng rút ra một tập. Đó là chi tiết cuộc đời Bruno Morenz. Ở Pullach, chiều thứ tư, Lothar Herrmann cũng đã nghiên cứu một tập hồ sơ giống hệt như tập này.

Nếu Marcus Wolf có một nghề riêng nào đó trong thế giới tình báo thì đó lại không phải là mua chuộc hay vu khống giới chức cấp cao Tây Đức, mặc dù đôi khi vẫn phải làm, chẳng hạn như bố trí những thư ký kiểu bà cô không chồng, đạo đức hoàn hảo. Ông biết, một thư ký tin cậy sẽ biết tất cả những gì ông chủ biết và đôi khi còn hơn nữa.

Nhiều năm nay, Tây Đức chao đảo bởi hàng loạt *scandal* nữ thư ký riêng của các bộ trưởng, quan chức cao cấp, các nhà thầu quân sự bị BFV tóm cổ hoặc lặn lẽ chuẩn về phía Đông. Một ngày nào đó, ông biết ông sẽ phải rút *Fraulein* Erdmutte Keppel khỏi BND Cologne và đưa trở về Cộng hòa dân chủ Đức yêu quý của cô. Cho đến lúc đó, cô ta vẫn phải tiếp tục đến nhiệm sở một giờ sớm hơn giám đốc Dieter Aust và sao chép bất kỳ thứ gì đáng quan tâm, bao gồm cả lý lịch cá nhân của tất cả các nhân viên. Cô ta phải tiếp tục, nếu là mùa hè, đi ăn trưa ở một công viên yên tĩnh với món *salat sãnguých*, ném những mẩu bánh vụn còn lại cho chim câu và cuối cùng là bỏ túi đựng bánh vào thùng rác. Túi đó sẽ được lấy ra bởi một ông sang trọng dắt chó đi dạo qua, chỉ vài giây sau đó. Còn nếu là mùa đông, cô sẽ ăn trưa ở một quán cà phê ấm áp và vứt tờ báo vào thùng rác gần cửa, một người quét đường sẽ đến dọn đi ngay.

Khi về Đông Đức, *Fraulein* Keppel sẽ được dự một buổi đón tiếp cấp nhà nước, được Bộ trưởng An ninh Erich Mielke hay đôi khi đích thân Chủ tịch Erich Honecker

chúc mừng, một mẽ đay, một khoản hưu bổng, một nhà nghỉ ấm áp ở bờ hồ Furstenwalde.

Dĩ nhiên, Marcus Wolf đâu phải tiên tri nên làm sao biết năm 1990 Đông Đức sẽ chấm dứt tồn tại, rằng chính ông sẽ phải nghỉ hưu và viết hồi ký, còn Erdmutte Keppel sẽ sống những ngày còn lại trong chốn ẩn dật ở Tây Đức, thua xa cái nhà ở Furstenwalde đáng lẽ được nhận.

Thiếu tá Ruth ngược lên.

“Hắn có một bà chị gái.” Nàng nói.

“Phải.” Wolf nói. “Đồng chí nghĩ bà ta biết gì chẳng?”

“Đó là phòng hồ thôi. Giá tôi có thể đi gặp bà ta...”

“Nếu được phép của cấp trên, bởi đồng chí đâu làm việc cho tôi.”

“Nhưng nếu xin được phép, tôi còn cần một vỏ bọc. Không phải người Đông Đức.”

Wolf nhún vai vẻ coi thường.

Có chuyến bay mang số hiệu LOT 104 của hãng hàng không Ba Lan đi London ghé qua Berlin lúc mười giờ. Nó được giữ lại mười phút để Ruth đủ lên máy bay. Như Wolf đã chỉ cho nàng thấy, những người mà nàng gặp ở London sẽ không có mấy ai nói tiếng Ba Lan. Nàng mang giấy tờ của một giáo viên Ba Lan đi thăm họ hàng. Điều này là dễ dàng chấp nhận vì Ba Lan khá tự do.

Điện thoại trên bàn Sam McCready đổ chuông đúng giữa trưa, khi anh vừa đặt ống nghe xuống sau cuộc gọi cho Cheltenham. Câu trả lời vẫn là chưa có gì. Bốn mươi

tám giờ, và Morenz vẫn đang đầu đó. Còn cú gọi này là từ ban NATO tầng dưới.

“Có bức điện ngắn trong túi thư sáng nay.” Người gọi thông báo. “Chẳng biết có ích gì không? Tổ gửi lên nhé.”

Năm phút sau, bức điện đến tay anh. Đọc thời gian ghi trên đó, anh rên lên.

Thường thì những quy tắc sống còn của thế giới bí mật phải được tôn trọng nghiêm ngặt. Ai đó không cần phải biết một điều gì mới làm được việc của mình thì sẽ không bao giờ được biết. Do vậy, nếu có rò rỉ tin tức, dù cố ý hay vô tình, thì thiệt hại cũng không quá lớn. Nhưng đôi khi quy tắc đó cũng phản tác dụng. Một cái tin có thể giúp người ta lật ngược ván cờ lại không được chuyển đến đúng người cần nó vì không ai nghĩ nó lại cần đến vậy.

Archimedes và nhóm chuyên nghe chuyện bên Đông Đức ở Cheltenham đã được lệnh chuyển ngay tức khắc cho McCready những gì họ bắt được. Các từ *Grauber* hay *Morenz* là những mã ưu tiên đặc biệt để chuyển tiếp. Nhưng nào có ai nghĩ đến chuyện báo động cho các tuyến liên lạc quân sự và ngoại giao đồng minh để chuyển những thứ nhận được cho McCready.

Bức điện trong tay anh ghi 4:22 *chiều thứ tư*. Nó viết.

Gửi - Herrmann

Nhận - Fietzau

Tôi khẩn. Tìm gặp ngay Bà A. Farquarson chị ruột Morenz tin chắc sống ở London Stop Hỏi bà ta xem có tin tức gì của em trai trong bốn ngày gần đây Hết.

Anh ta chưa bao giờ cho mình biết có một bà chị ở London. Thậm chí chưa bao giờ cho mình biết là có một bà chị ruột, McCready nghĩ. Anh bắt đầu ngờ vực liệu ông

bạn Bruno còn chưa cho anh biết những gì nữa trong quá khứ của mình. Anh lôi cuốn danh bạ điện thoại ra và dò tìm tên Farquarson.

May thay, đó không phải cái tên quá phổ biến ở Anh. Là Smith thì phải biết. ở đây chỉ có mười bốn Farquarson, nhưng không thấy có “Bà A”. Anh đành phải gọi lần lượt. Bảy người đầu tiên thì năm nói là họ không hề biết Bà A. Farquarson nào hết, hai bỏ ống nghe ngay. Với người thứ tám, anh gặp may; đó là người tên là Robert Farquarson trong danh bạ. Một giọng phụ nữ trả lời.

“Vâng, bà Farquarson nghe đây.”

Có dấu vết của giọng Đức?

“Có phải bà A. Farquarson?”

“Phải.” Bà ta có vẻ dè chừng.

“Xin lỗi đã làm phiền, thưa bà. Tôi là người của cơ quan nhập cảnh sân bay Heathrow. Tôi muốn được biết bà có người em nào tên Bruno Morenz không?”

Im lặng kéo dài.

“Nó ở đó à? ở Heathrow?”

“Tôi không được quyền nói, thưa là. Trừ khi bà đúng là chị ruột của ông ta.”

“Đúng! Tôi là Adelheid Farquarson. Bruno Morenz là em trai tôi. Tôi có thể nói chuyện với cậu ấy được không?”

“Tôi e rằng bây giờ thì chưa được. Bà có thể ở đấy mười lăm phút nữa không. Có chuyện rất quan trọng.”

“Vâng, tôi sẽ đợi ông.”

Đó là một xưởng vẽ lớn ở trên gác một biệt thự kiên cố kiểu Edward, sâu mãi trong hẻm Regent's Park. Anh nhấn chuông. Bà Farquarson mặc áo choàng họa sĩ đưa anh vào xưởng bừa bộn những giá vẽ và các phác thảo.

Bà nom khá ái, mái tóc bạc giống ông em. McCready đoán bà khoảng gần sáu mươi. Bà dọn một chỗ mời anh ngồi và nhìn thẳng vào mắt anh. McCready thấy có hai ly cà phê trên bàn bên cạnh. Cả hai đều đã uống cạn. Anh lén sờ vào chúng. Ly vẫn còn ấm.

“Tôi có thể giúp gì cho ông, thưa ông...”

“Jones. Tôi xin phép được hỏi bà vài câu về ông em bà, *Herr* Bruno Morenz.”

“Tại sao?”

“Đó chỉ là một thủ tục để nhập cảnh.”

“Ông nó dối tôi, ông Jones.”

“Chẳng lẽ lại như vậy?”

“Đúng. Em tôi không đến đây. Và nếu có đến thì cũng chẳng có vấn đề gì về việc nhập cảnh cả. Bởi vì cậu ấy là công dân Tây Đức. Ông có phải cảnh sát không?”

“Không, thưa bà Farquarson. Nhưng tôi là bạn của Bruno. Bạn lâu năm. Chúng tôi đã sát cánh bên nhau bao nhiêu lần. Xin bà hãy tin tôi, vì đó là sự thực.”

“Nó đang bị rắc rối phải không?”

“Phải, tôi sợ rằng vậy. Tôi đang cố gắng cứu anh ta, nếu tôi có thể. Nhưng điều đó không dễ.”

“Nó đã làm chuyện gì?”

“Đường như là anh ấy đã giết cô bạn gái ở Cologne. Rồi chạy trốn. Anh ấy đã gọi cho tôi. Nói rằng anh ấy không định làm thế. Sau đó, anh ấy mất tích.”

Bà ta đứng dậy, đến bên cửa sổ ngắm nhìn những tán lá muôn màu của mùa hạ trong công viên Primrose Hill.

“Ồi, Bruno. Ngốc nghếch quá. Đáng thương quá.”

Bà quay lại, đối mặt với anh.

“Sáng hôm qua, có một người ở sứ quán Đức đến đây. Ông ta đã gọi điện trước, vào tối thứ tư, nhưng tôi không

có nhà. Ông ta không nói với tôi về những điều ông vừa nói - chỉ hỏi tôi là Bruno có tin tức gì không. Không, chẳng có tin gì. Cả ông nữa, tôi cũng không giúp gì được ông đâu. Có lẽ ông còn biết nhiều hơn tôi nữa kia, nếu đúng là nó đã gọi cho ông. Ông có biết nó sẽ trốn đi đâu không?"

"Vấn đề là ở chỗ ấy. Tôi cho rằng anh ấy đã vượt biên sang Đông Đức, ở đâu quanh vùng Weimar. Có lẽ là trú ở nhà bạn bè. Nhưng theo tôi biết, anh ấy có từng sống ở Weimar bao giờ đâu."

Bà ta coi bộ cực kỳ bối rối. "Ông bảo sao? Nó đã từng ở đấy hai năm."

McCready cố giữ vẻ bình thường, nhưng anh thực sự choáng váng. "Tôi xin lỗi, tôi không biết chuyện này. Anh ấy không kể với tôi."

"Không, chẳng đời nào nó kể. Nó căm ghét chỗ đó mà. Đó là hai năm bất hạnh nhất đời, và nó không muốn nhắc lại chuyện cũ."

"Thế mà tôi nghĩ gia đình bà gốc gác ở Hamburg."

"Đúng thế, cho đến năm 1943. Khi Hamburg bị RAF tàn phá. Các máy bay ném bom khổng lồ Fire Storm. Ông biết chuyện ấy không?"

McCready gật đầu. RAF, Không lực Hoàng gia Anh quốc đã ném bom trung tâm Hamburg dữ dội đến nỗi làm bùng lên những đám cháy khổng lồ, cả một hỏa ngục thực sự, làm cho thép chảy như nước và bê tông nổ như bom. Bão lửa đã biến thành hơi những gì nó gặp trên đường.

"Bruno với tôi trở thành mồ côi từ đêm ấy. Khi mọi sự đã rồi, nhà cầm quyền tiếp nhận chúng tôi và đưa đi tản cư. Tôi mười lăm, Bruno lên mười. Chúng tôi bị tách ra. Tôi được đưa vào một gia đình ở ngoại ô Gottingen, Bruno

bị gửi đến một trang trại ở gần Weimar. Sau chiến tranh, tôi đi tìm nó và Chũ Thập Đỏ đã giúp chúng tôi sum họp. Hai chị em dắt nhau trở về Hamburg. Tôi chăm nom nó. Nhưng nó không bao giờ muốn nói gì về Weimar. Tôi đi làm ở căng tin NAAFI của Anh để nuôi Bruno. Thời buổi đó khó khăn lắm, chắc ông cũng biết.”

McCready gật đầu. “Vâng, thật đáng buồn.”

Bà nhún vai. “Chiến tranh mà. Dù sao, năm 1947 tôi đã gặp một trung sĩ Anh - Robert Farquarson. Chúng tôi cưới nhau và về sống ở đây. Ông ấy mất tám năm rồi. Khi Robert và tôi rời Hamburg năm 1948, Bruno đã xin được một chân học việc trong hãng sản xuất thấu kính quang học. Từ đấy đến nay tôi chỉ gặp nó ba bốn lần và có đến mười năm nay không gặp lại.”

“Bà có kể chuyện này cho người của sứ quán không?”

“Cho *Herr Fietzau*? Không, ông ta không hỏi gì thời thơ ấu của Bruno. Nhưng tôi có kể cho cô kia.”

“Cô nào?”

“Cô ấy đi cách đây một giờ rồi. Cái cô ở Ban hưu trí.”

“Hưu trí?”

“Vâng. Cô ta nói Bruno vẫn làm việc trong ngành thủy tinh, tại một hãng tên là BKI ở Wurzburg. Nhưng hình như BKI là chi nhánh của Pilkington Glass của Anh và với đơn xin về hưu của Bruno, cô ta cần các chi tiết về cuộc sống riêng của nó để đánh giá mức lương. Hay cô ta không phải là người của hãng Bruno làm việc?”

“Có lẽ là cảnh sát Tây Đức. Tôi sợ rằng họ cũng đang tìm Bruno, nhưng không phải để giúp đỡ anh ấy.”

“Khó quá. Tôi xử sự cứ như một con ngốc.”

“Làm sao mà bà biết được, bà Farquarson. Cô ta nói tiếng Anh có thạo không?”

“Thạo. Giọng rất nhẹ - nghe như giọng Ba Lan.”

McCready có rất ít cơ sở để ngờ vực người đàn bà đó từ đâu đến. Còn biết bao nhiêu người cũng đang săn lùng Morenz, rất nhiều, nhưng có điều, chỉ mỗi McCready và một nhóm ít người nữa mới biết về BKI ở Wurzburg.

“Xin bà nghĩ lại xem anh ấy có nói một chút gì về những năm sau chiến tranh đó không. Liệu có một ai để anh ấy có thể tìm đến nương thân khi cần thiết?”

Bà ta suy nghĩ rất lâu, và rất khó nhọc.

“Có lần nó đã nhắc đến một cái tên, của một người đã đối xử rất tốt với nó. Cô giáo thời nó học tiểu học. Fraulein... trời ơi... Fraulein Neuberg. Không, không phải. A, tôi nhớ rồi, Fraulein Neumann. Đúng! Neumann. Nhưng... có thể cô ấy đã chết thì sao. Bốn mươi năm rồi còn gì.”

“Một điều cuối cùng nữa, bà Farquarson, bà đã nói điều ấy cho cái cô ở Ban hưu trí chưa?”

“Không, tôi vừa nhớ ra thôi. Tôi chỉ nói với cô ta rằng Bruno đã có lần sống hai năm ở một trại cách Weimar chừng mười dặm đường.”

Về đến Nhà Thế Kỷ, McCready mượn ngay cuốn danh bạ điện thoại Weimar của Ban Đông Đức. Có đến mấy tên Neumann, nhưng chỉ có một cái kèm với Frl, viết tắt của Fraulein, ở đằng trước. Một cô gái già, không chồng. Chứ còn bọn thanh thiếu nữ thì làm gì có nhà riêng và điện thoại ở Đông Đức. Một cô gái già cực kỳ đạo đức, một bà có trình độ chuyên môn, chắc thế. Đó chỉ là câu may thôi, rất ít hy vọng. Anh có thể yêu cầu một nhân viên trong ban Đông Đức vượt qua *Bức Tường* để gọi điện.

Nhưng Stasi rải khắp nơi, nghe trộm mọi cuộc điện thoại. Chỉ cần một câu hỏi, đại khái “Bà có phải ngày xưa từng là cô giáo của một cậu học trò tên Morenz? Thế... anh ta đang ở chỗ bà?” là đủ để sụp đổ tất cả.

Sau đó anh đến một phân ban trong Nhà Thế Kỷ mà chuyên môn của nó là làm thông hành giả, rất đặc biệt.

Anh gọi British Airways, nhưng nó không giúp được gì. Song Lufthansa lại có thể. Hãng này có chuyến bay lúc năm giờ mười lăm đi Hanover. Anh lại yêu cầu Denis Gaunt lái xe đưa anh ra Heathrow.

Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên. Đó là một câu hay. Chuyến bay của hãng Hàng không Ba Lan xuất phát từ London về Warsaw qua đường Đông Berlin, theo kế hoạch sẽ cất cánh lúc ba rưỡi. Song khi viên phi công bật hệ thống điều khiển bay của anh ta lên thì thấy một đèn báo động đỏ rực. Đèn này cho biết một cuộn dây trong hệ thống bị hỏng, và như thế, phải hoãn lại đến sáu giờ mới cất cánh được. Trong phòng đợi, thiếu tá Ruth nhìn lên màn hình và đọc thấy thông báo chuyến bay chậm vì *lý do kỹ thuật*, nàng chửi thề rồi mở sách ra đọc.

McCready sắp rời khỏi phòng thì chuông điện thoại reo. Anh lưỡng lự, rồi quyết định nhắc. Biết đâu chả là những tin quan trọng. Edwards gọi.

“Sam, mấy cậu ở *Giấy giả* vừa nói với tôi. Nghe này, Sam, anh sẽ không bao giờ - tuyệt đối không - được phép của tôi đi Đông Đức đâu. Rõ chưa?”

“Tuyệt đối không, Timothy. Không gì rõ ràng hơn.”

“Tốt.” Ông trợ lý của sếp hạ phon.

Gaunt nhận ra giọng nói vang lên từ phon và nghe rõ nó nói gì. McCready bắt đầu thấy quý Gaunt. Anh ta mới về phòng sáu tháng nhưng đã tỏ ra thông minh, đáng tin cậy và biết giữ mồm giữ miệng.

Gaunt chọn lúc len lỏi qua dòng xe cộ đầy đặc chiều thứ sáu trên đường Heathrow để mở miệng.

“Sam, tôi biết anh đang ở thế kẹt, nhưng anh đã bị gạch sổ ở Đông Đức rồi. Và ông chủ đã cấm anh trở lại đó.”

“Cấm là một chuyện, còn ngăn lại là chuyện khác.”

Khi bước qua phòng đợi của ga số hai để lên chuyến Lufthansa đi Hanover, anh cũng chẳng hề nhìn một phụ nữ trẻ, gọn gàng, mái tóc vàng rực và cặp mắt xanh sắc sảo đang ngồi đọc sách cách anh vài bước chân. Và nàng cũng chẳng ngược nhìn người đàn ông tầm thước, lồi thối, mái tóc nâu mỏng vừa bước qua.

Chuyến bay của McCready cất cánh đúng giờ và đến Hanover lúc tám giờ, giờ địa phương. Thiếu tá Ruth bay lúc sáu giờ, hạ cánh xuống Schonefeld, Berlin lúc chín giờ. McCready thuê ô tô và lái về mục tiêu của anh ở khu rừng ngoại ô Goslar. Ruth được xe đón song nàng lại phải chờ một giờ mới gặp được đại tá Voss đang bận họp kín với Bộ trưởng An ninh Erich Mielke.

McCready đã gọi điện cho chủ nhà từ London, giờ ông ta đón anh ngay ở cửa một ngôi nhà sang trọng, vốn là nhà di sản đã được sửa sang đẹp đẽ, ngay trên sườn một quả đồi trông ra thung lũng mọc đầy tùng bách. Chỉ cách đó năm dặm, ánh đèn của Goslar nhấp nháy trong màn đêm. Anh vẫn còn nhớ, ở xa phía đông trên đỉnh núi Harz,

có thể nhìn thấy một ngọn tháp cao. Nó dễ làm người ta nhầm với một tháp sắt, nhưng, nó được dựng lên chỉ là để săn người.

Ông ta trông khác trước nhiều, McCready nghĩ khi theo vào phòng khách tường bằng ván ghép treo những đầu lợn rừng và sừng hươu. Ngọn lửa lách tách trong lò sưởi. Mới đầu tháng Chín mà đêm vùng núi cao đã lạnh.

Gã béo lên, thân hình một thời gọn gàng nay chảy xệ. Vẫn thấp lùn, dĩ nhiên, nhưng khuôn mặt tròn hồng hào với mái tóc trắng rậm, trông gã lại càng hiền lành hơn bao giờ hết. Chỉ khi nhìn vào cặp mắt gã thì mới thấy ý nghĩ đó sai lầm. Cặp mắt khôn ngoan, ranh mãnh của một người đã chứng kiến quá nhiều, đã từng dính líu với bao cái sống và cái chết, đã trải qua những ngày chui lủi nơi cống rãnh... Một đứa con độc ác của chiến tranh lạnh, từng là vua thế giới ngầm Berlin.

Suốt hai mươi năm, từ khi xây *Bức tường Berlin* năm 1961 đến khi về nghỉ năm 1981, Andre Kurzlinger đã từng là một *Grenzgänger*, nghĩa đen là kẻ-đưa-người-vượt-biên. Chính *Bức tường* đã tạo cho gã cơ may ấy. Trước khi có *Bức tường*, người Đông Đức muốn trốn sang Tây Đức chỉ việc đến Đông Berlin rồi đi bộ mấy bước sang Tây Berlin, rất đơn giản. Nhưng từ đêm ấy, 21 tháng Tám, 1961 ấy, khi những khối bê tông đã được đặt vào vị trí, Berlin trở thành một thành phố bị chia cắt. Rất nhiều người muốn vượt tường, nhưng chỉ số ít thành công. Còn với Kurzlinger, cho đến lúc đó vẫn là một tên chạy chợ đen và găngxtơ, thì đó lại là một nghề nghiệp.

Gã đưa người vượt biên để kiếm tiền. Gã tự mình vượt sang hay gửi phái viên của mình sang thỏa thuận giá

cả. Có người trả bằng Mark Đông Đức. Kurzlinger, với tiền đó, sẽ mua dăm ba loại hàng ở Đông Đức, loại rất có giá, như túi xách da Hungary hoặc xì gà Cuba chẳng hạn, rồi đến nỗi chỉ cần mang sang phương Tây đã bội tiền lãi.

Nhiều người bằng lòng trả Mark Tây Đức một khi họ đã tới được bên đó và kiếm được việc làm. Cũng có vài kẻ bội ước nhưng Kurzlinger rất kỹ tính trong việc đòi nợ. Gã thuê tay chân, nhằm đảm bảo cho mình khỏi bị lừa gạt.

Có tin đồn là gã làm việc cho tình báo phương Tây. Nhưng đó là đồn nhảm, mặc dù đôi khi gã có đưa người vượt biên theo hợp đồng với CIA hoặc SIS. Cũng có cả tiếng đồn gã cộng tác ngầm với SSD hoặc KGB; nhưng chắc không phải, bởi gã đã phá hoại Đông Đức không biết bao nhiêu mà kể. Chắc chắn là gã đã mua chuộc lính biên phòng và những quan chức cần thiết. Người ta nói gã nghĩ thấy một viên chức tham nhũng cách xa hàng dặm.

Mặc dù đất làm ăn chính là Berlin, gã vẫn chạy các đường dây Đông - Tây khác, dọc theo vùng biên giới từ Baltic đến Czechoslovakia. Cuối cùng, khi giải nghệ với một món kha khá, gã chọn Tây Đức chứ không phải Tây Berlin. Nhưng gã vẫn không chịu rời vùng biên. Biệt thự của gã cách biên giới năm dặm, trên núi Harz.

“Ôi, *Herr McCready*, bạn Sam của tôi, lâu quá rồi.”

Kurzlinger nhấn chuông, một người hầu mang vào rượu vang nặng Mosel đựng trong các ly pha lê trong suốt.

“Thế,” Kurzlinger hỏi trong khi ngắm ngọn lửa qua màu rượu vang, “một lão già như tôi thì có thể làm gì cho kẻ bày tôi vĩ đại của Đức Nữ hoàng?”

McCready nói. Gã vẫn ngắm ngọn lửa song lác đầu.

“Tôi thôi rồi, Sam. Nghỉ hẩn. Giờ thì bọn họ đã để tôi

yên. Cả hai bên. Nhưng bạn biết đấy, họ đã cảnh cáo và tôi nghĩ chắc là họ cũng đã cảnh cáo cả bạn. Nếu tôi lại làm điều đó, bọn họ sẽ tìm tôi. Một cú chớp nhoáng vượt qua biên giới và trở về ngay trước khi trời sáng là họ sẽ tóm được tôi ở ngay nhà này. Họ đã nói thế rồi mà. Hồi trước, tôi đã phá họ biết bao nhiêu, bạn biết đấy.”

“Tôi biết chứ.” McCready đáp.

“Hơn nữa, mọi sự đã đổi thay. Trước kia, tại Berlin, tôi đã đưa bạn qua. Ngay ở vùng nông thôn tôi cũng có các lối riêng. Nhưng rồi họ cũng tìm ra tất. Và đóng cửa tất. Các loại mìn đã bị tôi cắt dây cũng thay sạch. Lính gác ăn tiền của tôi thì bị đổi đi. Bây giờ họ đổi xoành xoạch. Các quan hệ của tôi đều nguội lạnh cả rồi. Đã quá muộn.”

“Tôi phải qua,” McCready chậm rãi, “có người bạn kẹt bên đó. Anh ta ốm. Đưa được anh ta về đây thì tôi có thể làm xong đời Hank Voss, kẻ đang cầm đầu *Abteilung II*.”

Kurzlinger không nhúc nhích, nhưng mắt bỗng lạnh băng. Nhiều năm trước, McCready biết, gã có người bạn thân. Rất thân, có lẽ là thân nhất đời gã. Người này bị bắn hạ lúc vượt qua *Bức tường*, theo lệnh Voss. Kurzlinger nói.

“Nào, ta đi ăn. Tôi sẽ giới thiệu anh với con trai tôi.”

Chàng trai tóc vàng khoảng ba mươi tuổi cùng ngồi ăn thực ra không phải con Kurzlinger, dĩ nhiên. Nhưng gã đã chính thức công nhận. Lúc lúc, ông già lại mỉm cười với con, và cậu con nuôi đều nhìn bố một cách tôn sùng.

“Tôi đưa Siegfried ra khỏi Đông Đức.” Kurzlinger nói, dường như định gợi chuyện. “Nó không còn chỗ nào mà đi, nên... giờ ở với tôi.”

McCready không đoán được chuyện gì sắp xảy ra.

“Bạn đã bao giờ nghe,” Kurzlinger nói khi đang ăn món nhỏ, “về *Arbeitsgruppe Grenzen?*”

Sam biết. Nhóm hoạt động biên giới. Đó là đơn vị nhỏ của SSD ngang hàng với các *Abteilungen*, đánh số La Mã, có một nhiệm vụ rất lạ lùng.

Nói chung, nếu Marcus Wolf muốn đánh điệp viên sang phương Tây, ông ta thường đưa qua một nước trung lập, để chuẩn bị một lý lịch mới. Nhưng đôi khi SSD hoặc HVA lại đưa họ đi bằng cách vượt biên lậu". Khi đó, Đông Đức phải cắt một lối trong hàng rào của họ từ Đông sang Tây. Còn hầu hết các lối khác, được cắt từ Tây sang Đông để dành cho những kẻ không hề được giao nhiệm vụ sang Tây Đức. Khi SSD muốn mở một lối, nó phải huy động đến chuyên gia của *Arbeitsgruppe Grenzen*. Các kỹ sư này làm việc suốt đêm (vì phía Tây Đức cũng gác biên giới của mình) đào một rãnh bên dưới dây thép gai, mở một lối nhỏ qua bãi mìn và xóa dấu vết của họ gây ra.

Sau đó là một vùng đất trống rộng khoảng hai trăm mét, gọi là vùng truy quét. Cuối cùng, ở biên giới phía Tây cũng có một hàng rào. *Arbeitsgruppe Grenzen* để nguyên nó, chỉ cắt một lỗ cho điệp viên chui qua và sẽ vá lại ngay sau lưng anh ta. Đền pha vào tối đó sẽ quét đi hướng khác, dải đất trống lại đầy cỏ rậm, đặc biệt vào cuối mùa hạ. Sáng hôm sau, cỏ sẽ lại tự đứng dậy, xóa hết dấu vết.

"Siegfried trước có làm việc cho ACG", Kurzlinger nói, "cho đến khi nó sử dụng một trong những lối đó cho chính mình. Dĩ nhiên Stasi chặn lối đó rồi. Siegfried, ông bạn chúng ta đây cần phải vượt biên. Con giúp được không?"

McCready nghĩ mình đã tính đúng. Kurzlinger hận Voss vì những gì ông ta đã làm, và sự thương xót người bạn đã khuất chẳng hề nguôi ngoai.

"Vẫn có một lối," Siegfried nói sau hồi lâu im lặng,

“do cháu tự làm, định sẽ sử dụng nó nên đã không báo cáo. Cái lần trốn đi, cháu dùng đường khác.”

“Chỗ đó ở đâu?” McCready hỏi.

“Gần thôi, giữa Bad Sachsa và Ellrich.”

Anh ta lấy bản đồ, chỉ hai thị trấn nhỏ phía nam Harz, Bad Sachsa Tây Đức, còn Ellrich thuộc bên Đông.

“Bạn có thể cho xem loại giấy tờ định dùng không?” Kurzlinger hỏi. McCready chìa ra. Siegfried nghiên cứu kỹ lưỡng, đoạn nói “Được đấy!”

“Đi lúc nào tốt nhất?” McCready hỏi.

“Bốn giờ sáng, trước mặt trời mọc. Lúc đó trời sẽ tối nhất, còn lính gác đã mệt mỏi, sẽ quét bãi trống thưa hơn. Ta còn phải ngủ trang, phòng khi bị đèn pha quét phải.”

Họ bàn bạc chi tiết trong một giờ nữa.

“*Herr* McCready, chú phải hiểu,” Siegfried nói, “năm năm qua rồi. Cháu có thể không tìm ra, dù đã đánh dấu đường vượt bãi mìn bằng sợi dây câu trên mặt đất. Nếu không thấy, ta phải quay về. Đi vào bãi mìn mà không biết đường là chết. Hay biết đâu các đồng đội cũ chả tìm thấy và xóa nó đi rồi. Trong trường hợp ấy, ta sẽ quay về nếu còn có thể về.”

“Chú hiểu.” McCready đáp. “Chú rất biết ơn cháu.”

Họ đi lúc một giờ sáng, vì lái xe trong đường núi sẽ chậm khoảng hai giờ. Kurzlinger đứng ở bậc cửa tiễn họ.

“Hãy trông nom thằng con tôi.” Gã nói. “Tôi làm thế này là vì một người Voss đã cướp khỏi tay tôi, ngày xưa.”

“Nếu qua được,” Siegfried nói trên xe, “chú đi sáu dặm nữa đến Nordhaus. Tránh xa làng Ellrich - ở đó có

lính gác, và chó có thể sủa. Lên tàu Nordhausa đi Erfurt, rồi lên xe bus đi Weimar. Nhiều người hàng ngày cũng đi làm như thế.”

Xe chạy qua thị trấn Bad Sachsa đang yên ắng rồi đậu lại ở khu ngoại vi. Siegfried đứng trong bóng tối, với compa và bút sáng, rồi rảo bước vào rừng thông, cắt đường về phía Đông. McCready theo sát gót.

Bốn giờ trước đó, thiếu tá Ruth gặp đại tá Voss. “Theo lời bà chị hần, có một chỗ hần có thể trốn được trong vùng Weimar.” Nàng kể chuyện Bruno sơ tán hồi chiến tranh.

“Trang trại nào? Có hàng trăm trang trại ở vùng đó.”

“Bà ta không biết tên, chỉ biết cách Weimar khoảng mười dặm. Báo động di, thưa đại tá. Cho lính truy lùng. Trong ngày hôm nay đồng chí sẽ có hần.”

Đại tá Voss gọi cho Abteilung III, lực lượng an ninh và tình báo của quân đội, NVA. Chuông điện thoại réo lên ở trụ sở NVA tại Karshorst và ngay trước lúc bình minh, đoàn xe đã xuất phát về hướng nam, thẳng tới Weimar.

“Vòng vây bên ngoài đã triển khai.” Voss nói lúc nửa đêm. “Quân đội sẽ tỏa ra từ Weimar, cần quét từng ô vuông, khám xét tất cả các trang trại, nhà kho, chuồng gia súc, cho đến tận vòng vây cách đó mười dặm. Tôi hy vọng đồng chí đúng, thiếu tá Ruth. Giờ đã có quá nhiều người can dự vào vụ này.”

Mấy giờ sau, ông đến nơi đó bằng xe riêng, có Ruth đi cùng. Cuộc can án định sẽ bắt đầu lúc bình minh.

6

Siegfried ép mình xuống quan sát đường viên tối sẫm của khu rừng cách đó ba trăm mét, nơi có những cọc mốc Đông Đức. McCready nằm bên. Đó là ba giờ sáng thứ bảy.

Năm năm trước, cũng trong bóng đêm này, Siegfried đã cắt đường từ gốc một cây thông cao nhất ở bờ Đông, dựa theo mốc là ghềnh đá trắng trên sườn núi bờ Tây, rất dễ nhận ra, song anh ta chẳng bao giờ tiên liệu mình có lúc phải đi theo hướng ngược lại. Lúc này, anh ta đang đứng ngay dưới ghềnh đá đó, bị cây cối che lấp. Muốn nhìn thấy nó phải ở khoảng cách thật xa. Anh ta cân nhắc rồi bò qua mười mét cuối cùng của đất Tây Đức và bắt đầu cắt rất êm hàng rào thép gai.

Thấy cánh tay Siegfried đưa lên làm hiệu, McCready bò ra khỏi chỗ nấp đến hàng rào và phải mất tới năm phút để quan sát các vọng gác của lính biên phòng Đông Đức cùng cách quét đèn pha của họ. Siegfried chọn lối đi rất tuyệt - đúng giữa hai vọng gác. May mắn nữa là mùa hè đã làm mấy cành thông vươn dài ra thêm trên bãi mìn, khiến đèn pha bị cản sáng một phần. Đến mùa thu, thợ rừng sẽ đến dọn bỏ chúng đi, nhưng bây giờ thì chưa.

Siegfried thu mình trườn qua lỗ cát. McCready trườn theo, kéo lê chiếc bao tải. Siegfried quay lại đắp kín lỗ rào. Chỗ đó rất khó nhận ra nếu không đến thật gần và lính gác sẽ chẳng bao giờ vượt qua khoảng trống để đến kiểm tra, trừ khi có dấu vết thật rõ ràng. Chính họ cũng chẳng ưa đi qua bãi mìn.

Thật dễ cảm dỗ người ta chạy qua cái khoảng cách một trăm mét của dải đất. trống giờ đây mọc lớp cỏ dày với những cây chút chít mọc cao vống lên, rồi cúc dại, tầm ma xen giữa. Nhưng trên bãi cỏ lại đầy những dấu dò của thiết bị báo động bằng âm thanh. Chỉ có cách trườn qua mới an toàn. Đến giữa bãi, họ vẫn được những cành thông che thoát ngọn đèn pha bên trái, còn ngọn bên phải bây giờ đang quét đến. Họ mặc đồ ngủ trang, bôi đen mặt và hai bàn tay, Siegfried bôi bằng xi đánh giày, McCready thì với bột than lie để dễ dàng rửa sạch khi sang đến bên kia.

Ánh đèn pha xanh lợt quét đến họ, dừng lại, quét trở về, rồi tắt lịm. Mười mét phía trước, Siegfried phát hiện một dấu dò của thiết bị báo động và ra hiệu cho McCready tránh nó. ở đây, cỏ và các bụi cây cao lên đến ngực vì đã lâu không ai động đến. Nào ai muốn dẫm vào với bãi mìn.

Siegfried ngoái lại. Cao cao, McCready thấy ghênh đá trắng giống như miếng vá màu sáng trên nền đen sẫm của rừng thông. Siegfried quay trở lại tìm cây thông cao đối diện ghênh đá. Rồi lại thấy bò tiếp về bãi mìn. Khi dừng lại, chàng trai bắt đầu sờ lẩn trong đám cỏ cao. Hai phút sau, McCready nghe rõ tiếng thở nhẹ nhõm vắng tới. Anh ta đang nhón sợi cước bằng hai ngón tay, kéo rất nhẹ. Nếu đầu dây kia bị đứt, mọi việc sẽ kết thúc ở đây. Nhưng không, dây rất chắc.

“Bò theo đây,” Siegfried thì thầm, “chú sẽ qua được bãi mìn, đến đường hầm dưới dây thép gai. Vệt đường chỉ rộng khoảng nửa mét. Khi nào chú trở lại?”

“Hai tư giờ nữa, hoặc bốn tám. Nếu không thấy hãy coi là xong, là không trở về. Chú sẽ dùng bút sáng làm hiệu, từ gốc cây to. Khi đó, mở sẵn hàng rào cho chú.”

Anh bò vào bãi mìn, không hoàn toàn ngập hấn mình trong cỏ. Siegfried chờ cho ánh đèn pha quét qua người lần nữa rồi bò ngược về nơi xuất phát.

McCready bò qua bãi mìn theo sợi cước. Chốc chốc, anh lại kiểm tra xem sợi dây còn thẳng hướng hay không. Anh biết mình sẽ không thể nhìn thấy mìn, bởi đây không phải là loại mìn lớn hất tung cả xe tải lên trời. Chúng chỉ là mìn nhỏ bằng chất dẻo, không thể phát hiện bằng máy dò mà những kẻ đào thoát thường sử dụng. Những quả mìn này được chôn dưới đất, chỉ nổ khi bị đè lên. Cáo hay thỏ chạy qua không làm mìn nổ, nhưng chúng đủ nhạy với sức nặng con người. Thường chúng không làm chết người mà chỉ gây sát thương để lính gác đến bắt.

McCready đã thấy những vòng thép gai cuộn sóng lơ mờ phía trước, cuối bãi mìn. Sợi dây cước đã dẫn anh tới cái rãnh khoét dưới hàng rào. Anh lật người lại, lót bằng bao tải rồi đẩy những sợi thép gai, đập gót, nhích lên từng tấc một, lọt vào dưới rào. Sát trên mặt mình, anh thấy những gai thép nhọn hoắt cắt da thịt sắc hơn dao cạo.

Khi vượt qua rào, sang đến bờ đông, anh mới phát hiện một nhánh dây nilon căng rào sắp đứt. Chỉ một cú chạm nữa là nó sẽ rời hẳn ra, tổ cáo toàn bộ cuộc vượt biên. Anh vội lấy đám lá thông phủ lên cái cọc buộc dây, ghi nhớ vị trí của nó, dùng la bàn định hướng rồi bò tiếp,

cho đến một đường hẻm. Ở đó, anh cởi ngựa trang, bó lại với chiếc la bàn bên trong và giấu trong rừng, giữa đám lá thông dày, cách đường mười mét. Bên rìa đường, anh bẻ gục một nhánh thông cao ngang đầu người và để treo lơ lửng ở đó. Không ai có thể nhận ra nó, nhưng anh có thể.

Anh tìm về hướng đông, vừa bước đi vừa ghi nhận thêm những dấu vết - cây đổ, đống gỗ, chỗ đường vòng và đường gấp khúc. Đi một dặm, anh rẽ ra đường cái và nhìn thấy chóp nhọn của nhà thờ Luther trong làng Ellrich.

Anh đi vòng tránh nó, như được dặn trước, cắt qua đồng lúa mạch cho đến khi gặp đường đi Nordhausen. Lúc đó mới là năm giờ sáng. Anh đi sát lề đường, sẵn sàng nhảy xuống nắp dưới rãnh nếu có xe chạy qua. Đi quá nửa về phía nam, anh hy vọng cái áo vét đã sờn, cái quần nhung kẻ, giấy ủng và mũ cát kết của anh giống như bao người nông dân Đức khác sẽ giúp anh thoát khỏi sự ngờ vực. Nhưng vùng này dân chúng chẳng đông đúc gì, họ biết nhau cả, anh phải cố mà tránh chuyện bị lục vấn là đi đâu, hay tệ hơn, từ đâu tới, bởi đằng sau anh không còn nơi nào khác là làng Ellrich hay biên giới.

Ở ngoại ô Nordhausen, anh gặp may. Bên ngoài hàng rào gỗ của căn nhà tối om có chiếc xe đạp dựa vào thân cây. Nó đã han gỉ, nhưng vẫn dùng tốt. Anh cân nhắc lợi hại, có nên lấy nó để vượt qua một chặng đường, mà chắc chắn nhanh hơn đi bộ. Nếu việc nó mất không bị phát hiện trong vòng ba mươi phút thì rõ ràng là đáng lấy. Anh nhảy lên, đạp về ga xe lửa. Lúc đó là sáu giờ kém năm. Còn mười lăm phút nữa có chuyến tàu đầu tiên về Erturt.

Hàng mấy chục người đang đợi tàu về phía nam để đi làm. Anh chìa tiền lấy vé, rồi con tàu tiến vào ga, một đầu

máy hơi nước cổ lỗ, nhưng đúng giờ. Vốn quen với dịch vụ đường sắt Anh quốc, anh thấy dễ chịu về điều đó. Anh gửi xe đạp lên toa hành lý và tìm một chỗ ngồi trên ghế gỗ. Đoàn tàu lại dừng ở Sondenhausen, Gressen và Strassfurt trước khi vào Erfurt, lúc sáu giờ bốn một. Anh lấy xe và đạp qua phố phường tới ngoại ô phía đông thành phố, và là nơi bắt đầu của xa lộ số bảy tới Weimar.

Cách thành phố vài dặm, một chiếc máy kéo chạy sau anh, kéo theo rơmoóc, và người lái là một ông già, vừa chở củ cải đường đến Erfurt, giờ đang về trại.

*"Steig mal rauf!"*¹ Ông ta gọi trong tiếng máy nổ diếc tai của động cơ xộc xệch. McCready vẫy tay cảm ơn, ném xe đạp lên moóc rồi ngồi bên cạnh ông già. Tiếng máy ồn đến nỗi không thể nói chuyện được nhưng thế càng hay, vì McCready dù nói thạo tiếng Đức vẫn không thể nói được giọng vùng Hạ Thuringia.

Mười dặm bên ngoài Weimar, McCready thấy hàng rào lính. Chúng đứng cả trên đường, dàn ra hai bên cánh đồng, và anh có thể thấy cả những mũ sắt nhấp nhô giữa ruộng ngô. Có một vệt đường nhỏ ở ngay bên phải. Anh liếc nhìn con đường. Lính đứng thành hàng ở đó.

Chiếc máy kéo giảm tốc độ và dừng trước rào chắn. Một trung sĩ gào lên bảo ông già tắt máy đi.

Ông già cũng gào lại. "Tắt đi nó không khởi động lại được, các anh có đẩy giúp không?"

Viên trung sĩ ngấm nghĩa, nhún vai và ra hiệu trình giấy. Anh ta xem, trả lại, rồi hát hàm cho McCready.

"Papiere," anh ta nói. McCready chìa chứng minh ra.

¹ Tiếng Đức trong nguyên bản: Đến đây, nhanh lên.

Tên anh là Martin Hahm, làm thuê ở trang trại, và được cấp tại tòa thị chính Weimar. Viên trung sĩ, vốn quê ở mãi trên phía bắc, ngủ ngời. “Chở cái gì thế?” Hấn hỏi.

“Củ cải đường.” McCready đáp. Anh không tự khai mình là đi nhờ xe, và cũng không thấy ai hỏi.

Anh cũng chẳng việc gì phải nói rằng trước khi chở củ cải đường, cái mooc này đã chở các thùng trái cây. Viên trung sĩ nhăn mũi, trả giấy tờ, và ngoắc cho xe đi. Nếu nó đi ra từ Weimar thì đáng chú ý hơn nhiều, vả lại anh ta đã được lệnh phải chú ý đến người - hay đúng hơn là một người, tóc bạc, nói giọng vùng Rhineland - đang tìm cách thoát khỏi vòng vây, chứ không phải là một cái máy kéo nặng mùi đang đi vào. Cái máy kéo chạy đến một đoạn đường cách thành phố ba dặm thì dừng lại. McCready nhảy xuống, cảm ơn ông lão và đạp xe đi.

Đến cửa ngõ thành phố, anh cứ phải đi sát vào lề đường để tránh những đoàn xe đồ ra ùn ùn những lính mặc đồ xanh xám của lực lượng NVA. Rải rác đây đó một vài bộ cảnh phục xanh nhạt của cảnh sát. Dân chúng Weimar tụ tập thành từng nhóm, tò mò nhìn ngó. Một số cho đó là tập trận; những người khác cũng đồng ý vậy. Chuyện thường, dù ít quân đội nào tập trận trong phố.

McCready rất muốn xem bản đồ thành phố nhưng không thể, vì sợ có ai thấy. Anh đâu phải người du lịch. Đành phải cố nhớ ra đường mà anh đã xem trên các bản đồ mượn của Ban Đông Đức hôm bay đến Hanover. Anh đạp xe thẳng vào khu thành cổ và thấy đường phố ở đây toàn lát đá. Anh rẽ trái sang Heinrich Heinestrasse và tiến thẳng tới Karl Marx Platz. ở đó, anh xuống dắt xe và cúi mặt bởi các cảnh sát lao đến từ cả hai phía.

Anh tìm phố Brennerstrasse và thấy nó ở đầu kia quảng trường. Số mười bốn là một ngôi nhà cổ lỗ, lẽ ra phải sửa chữa từ lâu, như tất cả mọi cái khác trong thiên đường của *Herr Honecker*. Biển sơn tróc lở và các tên người bên cạnh tám cái núm chuông cũng bị mờ hết. Nhưng anh vẫn lần ra được bên cạnh cái biển căn số 3 là tên người: *Neuman*. Anh đẩy xe đạp qua cửa vào rất rộng, để xe ở tầng trệt lát đá rồi lên gác. Mỗi tầng có hai căn hộ. Căn hộ số 3 ở lầu hai. Anh bỏ mũ, xốc lại áo rồi ấn chuông cửa. Lúc đó là chín giờ kém mười.

Mãi mấy phút sau mới có tiếng chân lê ra, rồi cánh cửa chậm chậm mở. *Fraulein Neuman* đã quá già, vận đồ đen, tóc bạc trắng và chống đôi nạng. McCready nghĩ bà chắc phải gần chín mươi. Bà ngược nhìn anh và nói “Ja?”

Anh cười toác miệng như thể nhận ra người quen cũ.

“Đúng là cô, thưa cô. Cô thay đổi quá. Nhưng cũng không nhiều bằng em. Chắc cô không nhận ra em, Martin Kroll. Cô dạy em ở trường tiểu học bốn mươi năm trước.”

Bà già nhìn anh một cách bình tĩnh, đôi mắt xanh vẫn rất sáng sau cặp kính gọng vàng.

“Em tình cờ đến Weimar, hôm nay, từ Berlin, cô ạ. Em ở đó mà. Và nghĩ có thể cô vẫn còn ở đây. Trong danh bạ có tên cô. Thế là em đến liền. Em vào được chứ?”

Bà tránh sang bên để anh vào. Căn phòng tối tăm, già nua như chủ nó. Bà dẫn anh vào phòng khách có cửa sổ nhìn ra phố, lấy bẫy trên đôi chân viêm khớp. Anh đợi bà ngồi xuống rồi mới ngồi.

“Vậy là tôi đã dạy anh trước kia, ở trường tiểu học trên phố Heinrich Heinestrasse. Hồi nào nhỉ?”

“À, chắc là vào năm 43, 44 gì đó. Chúng em bị ném bom, ở Berlin. Em sơ tán về đây với những người khác.

Đúng là vào mùa hè 43 đó. Em học cùng lớp với anh... anh, quên hết tên rồi - à, em nhớ, Bruno Morenz. Bạn thân nhất của em đấy.”

Bà cụ nhìn anh chằm chằm, rồi đứng dậy. Anh cũng đứng lên theo. Cụ lấy bẫy đến bên cửa sổ nhìn xuống. Một xe tải chở đầy cảnh sát lướt qua. Lính đứng sát nhau trên xe, súng lục kiểu AP9 của Hungary đeo trĩu bên thắt lưng.

Bà cụ bỗng quay lại. “Anh là người Anh, đúng không. Mời anh ngồi xuống đi.”

McCready rất vui lòng làm theo. Anh nhận thấy là dù tuổi tác, cụ vẫn rất tinh tường.

“Sao cô lại nói những lời lạ lùng vậy?” Anh hỏi, vẻ phẫn nộ. Bà cụ không hề lúng túng.

“Có ba lý do. Tôi nhớ rất rõ từng đứa học trò tôi dạy ở trường đó, thời chiến tranh và sau chiến tranh, không có ai tên Martin Kroll cả. Heine là người Do Thái, và bọn Nazi đã xóa tên ông khỏi mọi phố xá, tượng đài.”

McCready giật mình. Đáng lẽ anh phải biết tên tuổi Heine, một trong những nhà thơ vĩ đại nhất của nước Đức chỉ được phục hồi sau chiến tranh.

“Nếu cụ kêu lên hoặc báo động,” anh nói khề, “tôi cũng không làm hại cụ. Nhưng bọn chúng sẽ kéo đến bắt tôi và bắn cụ. Tùy cụ lựa chọn.”

Bà cụ run rẩy đi về ghế ngồi. Với cách của những người đã già, cụ bắt đầu hồi tưởng.

“Năm 1934, tôi là giáo sư Đại học Humboldt ở Berlin. Người trẻ nhất và cũng là nữ duy nhất. Bọn Nazi lên cầm quyền.. Tôi nói thẳng ra là khinh bỉ chúng, và cho rằng mình vẫn còn may, bởi lẽ cho vào trại tập trung thì chúng đưa tôi đến đây dạy chữ cho con cái nông dân.

“Sau chiến tranh, tôi không về Humboldt nữa. Một phần bởi nghĩ bọn trẻ ở đây cần tôi dạy dỗ hơn là bọn thanh niên khôn ngoan ở Berlin. Vậy đó, thưa ông giám điệp, tôi sẽ không báo động đâu.”

“Nhưng nếu họ bắt được tôi và tôi khai ra cụ?”

Bà cụ lần đầu tiên mỉm cười.

“Anh bạn trẻ ạ, khi nào tám mươi tuổi anh sẽ thấy rõ câu trả lời. Nào, tại sao anh tìm đến tôi?”

“Bruno Morenz. Cụ nhớ anh ấy chứ ạ?”

“Có chứ, tôi nhớ anh ta. Có chuyện gì xảy ra sao?”

“Có, *Fraulein*, chuyện đó rất tồi tệ. Anh ấy ở đây, rất gần đây. Anh ấy đến làm một nhiệm vụ - cho tôi. Nhưng... anh ấy ốm, ốm nặng ở trong dầu. Hoàn toàn suy sụp. Và... bây giờ đang trốn ở đâu đó. Anh ấy cần được cứu giúp.”

“Cảnh sát, rồi các loại lính tráng - là vì Bruno à?”

“Vâng. Nếu tìm được sớm, tôi may ra có thể cứu được anh ấy. Đưa anh ấy đi kịp.”

“Thế tại sao anh lại tìm tôi?”

“Bà chị ở London nói rằng Bruno rất ít kể về hai năm anh ấy sống ở đây, trong chiến tranh. Rằng anh ấy rất bất hạnh và chỉ có một người bạn duy nhất, là cô giáo dạy tiểu học *Fraulein* Neuman.”

Bà cụ đu đưa trên ghế một lúc.

“Bruno tội nghiệp.” Cụ nói sau hồi yên lặng. “Khốn khổ, lúc nào cũng sợ hãi. Rất sợ. Sợ chửi mắng, sợ đau.”

“Tại sao anh ấy lại sợ, *Fraulein* Neuman?”

“Bruno xuất thân từ một gia đình xã hội dân chủ ở Hamburg. Ông bố bị bom chết, song khi còn sống chắc ông ấy phải có lắm nhận xét chua cay về Hitler. Bruno được nuôi ở một trang trại ngoại ô. Tay chủ trại đó là kẻ độc ác,

nghiện ngập. Cũng là một tên Nazi cuồng tín. Một hôm, Bruno trót nói ra điều gì đó học được ở cha mình, và bị tên chủ trại rút thắt lưng ra đánh. Rất đau. Từ đó trở đi, nó đánh luôn. Bruno đã phải chạy trốn nhiều lần.”

“Anh ấy trốn ở đâu, *Fraulein*? Xin cụ, ở đâu?”

“Trong một nhà kho, ở tận đầu bên kia của bãi phơi cỏ khô, cách xa nhà và xa cả những kho khác. Cậu ấy đã bôi một lỗ trong đồng cỏ xếp cao đến tận trần. Rồi chui vào đó, đợi đến khi tên chủ trại ngủ quay ra vì say sưa.”

“Chính xác thì trại đó ở đâu?”

“ở một xóm tên là Marienhain. Chắc là vẫn còn đó. Cả xóm chỉ có bốn trang trại. Giờ thì tập thể hóa hết rồi. Nó nằm trên đường tới Erfurt. Đi bốn dặm rồi rẽ trái xuống một đường nhỏ. Có biển chỉ đường. Đó gọi là trại Muller, nhưng giờ có thể đã đổi tên, hoặc mang một con số. Nhưng nếu nó vẫn còn đó thì hãy tìm một nhà kho cách các nhà khác khoảng hai trăm mét. Anh sẽ giúp được cậu ấy chứ?”

McCready đứng dậy.

“Nếu anh ấy ở chỗ đó, *Fraulein*, tôi sẽ cố. Tôi thề là sẽ gắng sức. Cảm ơn cụ đã giúp tôi.”

Đến cửa, anh quay lại.

“Cụ nói rằng có ba lý do để cụ nghĩ tôi là người Anh nhưng mới nói ra có hai.”

“Đúng! Anh ăn mặc như người làm công ở trại, nhưng lại nói là đến từ Berlin. ở đó thì làm gì có trang trại. Vậy thì anh chỉ có là gián điệp hoặc là chỉ điểm cho bọn nó,” cụ hất đầu về phía cửa sổ, “hoặc là người của phía bên kia.”

“Nhưng cũng có thể tôi là nhân viên SSD.”

Bà cụ lại mỉm cười. “Không, thưa ngài Anglê. Tôi vẫn còn nhớ các sĩ quan Anh năm 1945, ngay trước khi người Nga đến. Anh hơi quá lịch sự để nếu là người của SSD.”

Con đường nhánh mà bà cụ nói vẫn còn đó, ở bên trái, nằm giữa xa lộ số 7 và *Autobahn* E40. Một biển nhỏ ở ober Grunstedt. Anh đạp xe một dặm thì đến ngã ba. Con đường rẽ đôi ở đây. Bên trái anh là Nieder Grunstedt. Anh có thể thấy một hàng rào binh phục xanh đang bao vây nó. Còn bên kia là những cánh đồng ngô chưa thu hoạch, cao gần đầu người. Đến rìa trại Ober Grunstedt, anh gặp một lối rẽ, còn nhỏ hơn nữa. Đi nửa dặm thì thấy trang trại và nhà kho, kiến trúc theo lối Thuringia với mái ngói rất dốc, có tháp nhọn và cửa ra vào vừa rộng vừa cao để dễ chuyển cỏ khô vào trong. Đó là MARIONHAIN.

Vì sợ dân trong trại có thể nhận ra ngay người lạ nên anh giấu xe vào ruộng ngô và trèo lên hàng rào để nhìn cho rõ. Phía bên phải, anh thấy một nhà kho cao, đứng chờ vợ, cách xa nhóm nhà kho khác, tường xây gạch và lợp ván quét hắc ín. Luồn trong ruộng ngô, anh đi vòng qua xóm, đến kho đó. ở phía chân trời, làn sóng binh phục xanh bắt đầu rời khỏi Nieder Grunstedt.

Dr. Lothar Herrmann cũng đến cơ quan sáng thứ bảy đó. Kể từ khi gửi bức điện cho Fietzau ở sứ quán Đức tại London rồi nhận được câu trả lời không đưa cuộc điều tra tiến bộ thêm chút nào, việc Bruno Morenz đã trở nên nguội lạnh. Vốn không làm việc ngày thứ bảy nhưng cần phải tìm được cái gì đó có thể giúp ông thoát khỏi tình trạng khó chịu này. Tối qua, ông dùng bữa với Tổng giám đốc. Dĩ nhiên, đó không phải bữa ăn ngon lành gì.

Không ai bị bắt trong vụ giết Heimendorf. Cảnh sát thậm chí đã không phát lệnh truy nã kẻ mà họ rất muốn

bắt. Đường như họ dựng phải một bức tường từ khi gom được những bộ dấu tay và hai đầu đạn.

Một số những vị có máu mặt, cả tư nhân lẫn quan chức, đã bị thẩm vấn một cách kín đáo và ra về cực kỳ bối rối. Nhưng việc đó cũng không đưa đến đâu. Lấy dấu tay, bắn thử súng, kiểm tra *alibi*¹. Kết quả vẫn là... sẽ không.

Tổng giám đốc rất lấy làm tiếc nhưng cũng rất cứng rắn. Sự chênh lệch của Sở thế này là quá lắm rồi. Sáng thứ hai, chính ông, Tổng giám đốc sẽ phải đến dinh Thủ tướng để gặp Bộ trưởng Ngoại giao, người chịu trách nhiệm, về mặt chính trị, với BND. Đó là cuộc gặp cực kỳ khó chịu, và ông, Tổng giám đốc, rất không hài lòng.

Bây giờ, Dr. Herrmann mở tập hồ sơ lưu giữ những cuộc đàm thoại vô tuyến ở vùng biên giới từ thứ tư đến thứ sáu, và nhận thấy số lượng chúng tăng tới mức khủng khiếp. Có chuyện gì đó đã làm xáo cảnh sát Đông Đức ở Jena. Rồi ông bắt gặp một dòng trong cuộc điện đàm giữa một xe tuần tra và Trung tâm ở Jena "... *to lớn, tóc bạc, giọng vùng Rhineland*..." Nó gọi lên cái gì nhỉ...

Người trợ lý bước vào với một bức điện. Nếu *Herr Doktor* nhất định đến cơ quan vào ngày thứ bảy thì ông ta cũng sẽ nhận được thông tin ngay khi nó vừa đến. Bức điện là báo cáo gửi cho cơ quan an ninh nội tuyến BFV và được họ chuyển đến cho ông để tham khảo, rằng một nhân viên tình mật ở sân bay Hanover đã nhận ra một khuôn mặt quen, nhập cảnh vào Đức bằng chuyến bay từ London, dưới cái tên Maitland. Vốn là một người rất cảnh giác, nhân viên BFV đã tìm người này trong hồ sơ, rồi

¹ *Tình trạng ngoại phạm.*

chuyển nhận dạng của anh ta cho cơ quan đầu não ở Cologne. Cologne lại chuyển cho Pullach. Cái người tên Maitland hóa ra là Mr. Samuel McCready.

Dr. Herrmann thấy mình bị lãng nhục. Thật vô cùng bất lịch sự khi một sĩ quan cao cấp của tình báo đồng minh NATO đường đột vào nước người ta không hề báo trước. Và lạ lùng nữa. Trừ khi... Ông nhìn bức điện thu trộm ở Jena, lại nhìn bức ở Hanover. Không, hẳn chẳng dám đâu, ông nghĩ. Nhưng một tiếng nói khác trong ông lại nhắc nhở: có chứ, hẳn dám lắm. Dr. Herrmann nhắc phôn và bắt đầu cuộc bày binh bố trận của mình.

McCready liếc quanh rồi vượt qua mấy mét bãi cỏ vào kho. Cánh cửa ken kết trên những bản lề han gỉ, ánh sáng xuyên qua những lỗ thủng trên mái gỗ thành những vệt mảnh bụi bặm, soi rõ đồng lộn xộn những xe ngựa cũ, thùng gỗ, dây chạc, máng ăn gia súc. Anh ngược nhìn lên. Ngăn gác trên, có một chiếc thang bắc lên đó, xếp hàng đồng cỏ khô. Anh leo lên thang và khẽ gọi, “Bruno.”

Không có tiếng trả lời. Anh bước qua đồng cỏ khô, tìm dấu vết mới. ở trong cùng, một mảnh áo mưa thò ra giữa hai bó cỏ. Anh nhẹ nhàng nhắc một bó sang bên.

Bruno Morenz nằm nghiêng, mắt vẫn mở nhưng nom cứng đờ. Khi thấy ánh sáng chiếu vào, ông co rúm lại.

“Bruno, bạn đây. Nhìn tôi này, Bruno.”

Morenz chuyển cái nhìn về McCready. Mặt ông xám ngắt và râu ria. Đã ba hôm nay ông không được ăn gì, chỉ uống nước đọng trong một cái thùng. Cặp mắt thất thần, vô định, cố gắng để tập trung khi nhìn thấy McCready.

“Sam?”

“Sam đây. Sam McCready.”

“Đừng nói với họ là tôi ở đây nhé, Sam. Nếu anh không nói, họ sẽ không tìm thấy tôi đâu.”

“Tôi sẽ không nói đâu, Bruno. Không đời nào.”

Qua khe ván, anh thấy tuyến binh phục màu xanh đang chuyển động qua cánh đồng ngô, tiến tới.

“Cố dậy đi, Bruno.”

Anh xúc Morenz dậy, cho dựa vào bó cỏ.

“Nhanh lên, Bruno. Tôi đang cố đưa bạn đi trốn đây.”

Morenz lắc đầu uể oải. “ở lại đây, Sam. ở đây kín lắm, không ai tìm thấy đâu.”

Đúng rồi, McCready nghĩ, một tên chủ trại say rượu thì không thể. Nhưng năm trăm binh lính thì có thể, và sẽ thấy ngay. Anh cố gắng xúc Morenz đứng lên nhưng vô vọng. Ông ta nặng quá. Và đôi chân không chịu đựng. Anh luồn tay ôm ngang ngực ông. Có cái gì cộm cộm ở nách bên trái. McCready đành để ông trượt xuống cỏ. Morenz lập tức nằm co ngay lại. McCready hiểu anh chẳng thể nào đưa ông ta ra khỏi biên giới cạnh làng Ellrich được, còn rào thép gai, còn bãi mìn nữa. Thế là hết.

Qua khe tường, có thể thấy những binh phục xanh đã vây kín khu trại Ober Grunstedt. Marionhain sẽ đến lượt ngay sau đó.

“Tôi đã gặp *Fraulein* Neumann. Bạn có nhớ *Fraulein* Neumann không? Bà ấy rất tốt.”

“Vâng, tốt lắm. Cô có thể biết tôi đang ở đây nhưng cô sẽ không nói với bọn họ đâu.”

“Không đời nào. Bà nói rằng bạn còn nợ bài tập về nhà. Bà muốn chấm điểm bài tập cho bạn.”

Morenz cởi cúc áo mưa và lôi ra quyển sách dày, bìa đỏ. Cà vạt của ông đã tuột và sơ mi mở cổ để lộ một chiếc chìa khóa treo trên sợi dây đeo cổ. McCready cầm lấy quyển sách.

“Tôi khát, Sam.”

McCready chìa cho ông cái bình đựng rượu lấy ra ở túi sau. Morenz uống một cách khao khát. McCready liếc qua khe tường. Lính tráng đã làm xong việc với Ober Grunstedt. Một số bắt đầu rẽ xuống đường, số khác tản ra ruộng ngô.

“Tôi sẽ ở đây thôi, Sam.” Morenz nói.

“Vâng.” McCready đáp. “Anh ở đây vậy. Tạm biệt bạn già nhé. Hãy ngủ ngon. Giờ thì chẳng ai còn quấy rầy anh được nữa.”

“Chẳng ai nữa.” Morenz lẩm bẩm rồi thiếp đi.

McCready sắp sửa đi thì anh chợt thấy cái chìa khóa đeo nơi cổ Morenz ánh lên. Anh tháo nó ra, giấu quyển sách vào túi đồ, xuống thang, lẫn vào ruộng ngô. Hai phút sau, vòng vây đã khép lại ở đó. Đúng giữa trưa.

Phải mất mười hai tiếng, anh mới lần đến được cây thông lớn ở vùng biên giới gần làng Ellrich. Anh mặc đồ ngủ trang và nằm chờ dưới gốc cây đến ba giờ rưỡi sáng. Siegfried đang đợi anh bên hàng rào phía Tây.

Trên đường về lại Goslar, anh rút chiếc chìa khóa ra xem. Nó bằng thép, một mặt khắc dòng chữ *Flughafen Koln - Sân bay Cologne*. Sam tạm biệt bố con Kurzlinger sau khi bữa ăn sáng để lấy lại sức rồi lái xe về hướng Tây Nam thay vì về hướng Bắc, tới Cologne.

Một giờ chiều thứ bảy đó, đội lính càn liên lạc với đại tá Voss, vốn đã có mặt ở khu vực đó trên chiếc xe chỉ huy, cùng một phụ nữ vận thường phục. Họ đã xem xét cái xác nằm trong đồng cỏ khô. Căn nhà kho hầu như bị phá bung ra nhưng không thấy dấu vết một tài liệu viết chữ nào, chưa nói đến một quyển sách. Nhưng lúc đó, nào họ có biết phải tìm cái gì đâu.

Một người lính tìm thấy cái bao nhỏ màu bạc nằm trong tay người chết và chuyển cho đại tá Voss. Ông ta ngửi và thì thầm "*Cyanide*." Thiếu tá Ruth cầm nó và lật lên xem. ở đằng sau có dòng chữ HARRODS LONDON. Nàng văng ra một câu chữ rất ít nữ tính. Đại tá Voss thì cho đó là một câu chữ vào loại tục tĩu nhất.

Trưa chủ nhật, McCready tới sân bay Cologne vừa kịp chuyến bay một giờ. Anh đổi vé Hanover-London sang vé Cologne-London, qua cửa kiểm tra, rồi rảo bước về phía dãy tử sắt gửi hành lý trong phòng đợi. Anh rút chiếc chìa khóa bằng thép ra và nhét vào ổ số 47. Bên trong là một chiếc túi vải màu đen có khóa. Anh lấy nó ra.

"Tôi cho là tôi phải giữ túi này, cảm ơn ông, *Herr McCready*."

Anh quay lại. Phó giám đốc Cục Hành động BND đang đứng sau anh, bên cạnh là hai tay cao lớn dềnh dàng. Một đang ngắm móng tay mình, còn tay kia đang ngắm trần nhà như cố tìm ra những vết nứt trên đó.

"Tại sao, Dr. Herrmann. Tôi rất vui được gặp lại ông. Cái gì đưa ông đến Cologne vậy?"

"Cái túi... nếu ông không phiền, Mr. McCready."

Anh trao túi. Herrmann chuyển nó cho người của mình. Bây giờ, ông ta coi bộ ôn hòa hơn.

“Đấy, Mr. McCready. Người Đức là một dân tộc mến khách. Cho phép tiến lên máy bay. Ông không nên tiếc vì chuyện cái túi.”

Họ cùng đi ra phía trạm kiểm tra hộ chiếu.

“Một đồng nghiệp của tôi...” Herrmann gợi chuyện.

“Anh ta sẽ không trở lại nữa đâu, Dr. Herrmann.”

“A, thật đáng thương. Nhưng có lẽ như thế lại hơn.”

Dr. Herrmann hé cho các sĩ quan cửa khẩu một tấm card và họ được cho qua. Rồi McCready còn được đưa tới tận cửa máy bay.

“Chào McCready.”

Anh quay lại, Herrmann cuối cùng cũng mỉm cười.

“Chúng tôi cũng biết cách nghe ngóng các cuộc tán gẫu ở vùng biên giới. Chúc lên đường bình an. Xin chuyển lời chào của tôi đến London.”

Một tuần sau, Langley nhận được tin mới. Đại tá Otto đã bị chuyển công tác. Sắp tới, ông ta sẽ chỉ huy một khu trại giam quân sự nào đó.

Claudia Stuart biết tin đó qua người của cô nằm trong tòa đại sứ ở Berlin. Vào lúc đó, cô còn đang đắm mình trong trận mưa những lời ca ngợi trong khi các nhà phân tích quân sự đang nghiên cứu cuốn *Điều lệnh chiến tranh*. Cô trở nên hiền triết hơn khi nói về viên đại tá của cô. Như khi cô nhận xét với Chris Appleyard “Ông ta giữ được cái đầu và cả cấp bậc nữa. Còn tốt hơn đi đào mộ chôn ở đâu đó. Còn với chúng ta - dĩ nhiên như thế rẻ hơn dây căn hộ ở Santa Barbara.”

CHƯƠNG

ĐÊM

Cuộc tường trình được tiếp tục vào sáng hôm sau, thứ ba. Timothy Edwards cố giữ vẻ lịch sự bề ngoài nhưng thâm tâm chỉ muốn mọi việc kết thúc càng sớm càng tốt. Anh ta, cũng như hai Giám sát viên còn khối việc để làm.

“Cám ơn anh đã nhắc chúng tôi về những sự kiện trong năm 1985,” anh ta nói, “mặc dầu tôi cho là người ta có thể coi, trên quan điểm nghề nghiệp, rằng cái đó giờ đã mang ý nghĩa khác hẳn và thậm chí còn không để lại gì.”

Denis Gaunt không chấp nhận nổi thái độ đó. Anh biết mình được đưa đến đây để nhắc lại bất kỳ giai đoạn rục rờ nào trong sự nghiệp của Trưởng Ban nhằm thuyết phục Hội đồng đề nghị sắp thay đổi quyết định. Anh hiểu quyết định sẽ là ở buổi cuối cùng và hy vọng hai Giám sát viên sẽ đồng ý với anh.

Sam McCready thì thấy nực nội và mệt mỏi. Khác với Gaunt, anh hiểu cơ hội của mình là rất mỏng manh. Sở dĩ anh khẳng khái đòi tường trình, chủ yếu là để tránh đi ngược lại thói thường. Anh lơ đãng ngả người ra lưng ghế. Không cần nghe anh cũng biết Denis Gaunt sắp nói gì.

Đã ba mươi năm nay anh sống trong thế giới thu nhỏ của Nhà Thế Kỷ và cơ quan tình báo Secret Intelligence Service - dường như đó là cả cuộc đời anh. Ra khỏi đó, anh biết đi đâu? Anh thậm chí còn ngạc nhiên, không phải lần đầu, giờ xui đất khiến ra sao anh lại bước ngay vào cái nghề gián điệp, vào cái thế giới lạ lùng, tối tăm của nó. Nào ai có thể đoán được có ngày anh lại trở thành một sĩ quan cao cấp của SIS.

Anh sinh vào mùa xuân 1939, cùng năm chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ, trong gia đình làm nghề bán sữa ở nam London. Anh chỉ còn nhớ rất ít về cha mình, trong một vài hồi ức đã đông cứng.

Cùng với mẹ, anh đã tản cư khỏi London sau khi Pháp sụp đổ, năm 1940, khi mà Luftwaffe bắt đầu những cuộc tấn công suốt mùa hè nóng bỏng lên thủ đô Anh quốc. Anh chẳng còn nhớ gì hết. Sau này, mẹ kể cho anh nghe rằng họ đã trở về vào mùa thu 1940 ở một căn nhà nhỏ, có sân trong, tại một phố nghèo, nhưng sạch sẽ, tên là Norbury, nhưng khi đó, cha anh đã ra trận.

Có một bức ảnh cha mẹ anh chụp hôm cưới - anh nhớ rất rõ ảnh ấy. Mẹ mặc bộ đồ trắng, tay ôm hoa còn người đàn ông to lớn đứng bên bà trông rắn rỏi và đẹp trong bộ đồ đen với bông cẩm chướng gài ở khuyết áo. Bức ảnh đặt trên giá phủ khăn ngay bệ lò sưởi, trong cái khung bạc mà mẹ ngày nào cũng lau. Sau này, thêm một bức ảnh cũng chiếm một chỗ trên giá, ảnh một người đàn ông to lớn vận quân phục với lon trung sĩ trên tay áo, đang mỉm cười.

Mẹ anh phải đi làm hàng ngày, để anh cho dì Vi, chủ một tiệm đồ ngọt cuối phố trông nom. Bà đón xe bus đi Croydon để cọ rửa nhà cửa cho dân trung lưu sống ở đó.

Bà còn nhận giặt thuê nữa; anh vẫn còn nhớ căn bếp nhỏ mù mịt hơi nước những đêm thâu, khi bà giặt giũ để sớm mai kịp khô.

Có một lần, vào năm 1944 thì phải, cái người đàn ông to lớn, mỉm cười đó về nhà, bỗng anh lên rồi tung mái cho đến khi anh gào khóc. Rồi ông lại đi, tham gia lực lượng đổ bộ lên Normandy và chết trong một trận tấn công vào Caen. Sam nhớ rằng mẹ anh đã khóc suốt mùa hè, rằng anh đã cố nói với mẹ một điều gì đó nhưng không biết nói gì nên cuối cùng cũng òa khóc, mặc dù không hiểu tại sao.

Tháng Một năm sau đó, Sam bắt đầu đi vườn trẻ. Cũng mùa xuân năm đó, bom bay của Đức bắt đầu dội xuống London từ những căn cứ ở vùng Đất Thấp.

Anh nhớ rất rõ ngày đó, một hôm trước ngày sinh lần thứ sáu của anh, một người đàn ông trong bộ đồ phi công đến vườn trẻ tìm anh, mũ sắt trên đầu và mặt nạ phòng độc bên hông.

Có một cuộc không kích và cả buổi sáng bọn trẻ phải chui trong hầm trú ẩn, nhưng như thế thích hơn ngồi học nhiều. Sau khi báo yên, họ cùng quay lại lớp.

Người ấy thì thăm gì đó với cô hiệu trưởng và cô dẫn anh ra khỏi lớp, dắt về phòng riêng của cô ở đằng sau lớp học, cho anh một cái bánh ngọt. Anh đợi đó, rất bé nhỏ và hoảng sợ, cho đến khi một ông ở chỗ Dr. Barnardo tới đưa anh về trại mồ côi. Sau này, họ báo anh là cả bức ảnh lồng trong khung bạc lẫn bức ảnh người đàn ông to lớn mỉm cười đeo vạch trung sĩ cũng đều tan tành hết.

Anh đã rất xuất sắc ở trường Barnardo và qua mọi kỳ thi, rồi anh vào quân đội với tư cách thiếu sinh quân. Năm anh đủ mười tám, họ đưa anh đến Malaysia, nơi đang xảy

ra chiến tranh không tuyên bố giữa Anh và nhóm khủng bố trong vùng rừng rậm. Rồi anh được đưa về đội quân báo làm thư ký.

Một hôm anh xin gặp đại tá để nói về một phương án. Đại tá, một sĩ quan nhà nghề bảo, “Hãy viết ra giấy.” Và anh viết.

Đơn vị phản gián tóm được một trong mấy tay trùm khủng bố nhờ sự giúp đỡ của mấy người Hoa Malaysia địa phương. McCready đưa ra phương án là để lọt tin qua cộng đồng người Hoa, rằng tay trùm kia đã hót như khướu và sắp được đưa về Singapore bằng xe quân sự.

Khi bọn khủng bố tấn công đoàn xe, mới biết hóa ra xe được bọc thép và có những lỗ châu mai cho súng máy bắn xả ra. Cuộc phục kích thất bại, có đến mười sáu tên khủng bố người Hoa chết trong các bụi cây, mười hai bị thương nặng, số còn lại bị đội Scout Malaysia quét nốt. Sam McCready còn ở lại đó làm nghĩa vụ quân sự một năm nữa, rồi giải ngũ, trở về Anh. Bản đề nghị anh viết cho ông đại tá đã được đưa vào lưu trong hồ sơ, nhưng có một ai đó, ở một nơi nào đó, đã kịp đọc nó.

Anh xếp hàng trước cơ quan Trao đổi lao động, thời ấy họ chưa gọi là Trung tâm giới thiệu việc làm, bỗng thấy có ai vỗ vai mình và một ông trung niên, mũ nỉ, mời anh sang quán bên cạnh uống một ly. Hai tuần sau, qua ba cuộc phỏng vấn, anh được tuyển mộ vào Hãng. Kể từ đó, suốt ba mươi năm, Hãng là mái nhà duy nhất của anh...

Sam nghe người ta nhắc đến tên mình và dứt khỏi dòng hồi tưởng. Hãy cố mà tập trung, anh tự nhắc, người ta đang bàn việc của mày kia kìa.

“Thôi được rồi, Denis, anh nói rất hay và rất gây ấn

tượng.” Timothy Edwards nói, “nhưng chúng ta phải tự hỏi, liệu tài năng đó còn cần đến trong tương lai không?”

“Tôi cho rằng tôi chưa hiểu rõ ý anh.” Denis trả lời.

Sam McCready ngả người trên lưng ghế, mặc bọn họ rì rầm với nhau. Họ đang bàn về anh, mà dường như bàn về một thứ đồ đặc cũ, một thứ chuyện văn thường bàn ở nhà hàng trong lúc đợi bồi mang rượu poocto lên.

Anh ngắm nhìn bầu trời trong xanh của một ngày mùa hạ qua khung cửa sổ. Ngoài kia là cả một thế giới, khác hẳn thế giới mà anh đã sớm bước chân vào rồi lại phải ngậm ngùi đi ra, mất hết cả bằng hữu, những sĩ quan tình báo mà anh hầu như đã sống cùng họ trọn đời.

Anh lại nghĩ đến May. Nếu nàng chưa mất, anh sẽ về ngay, không suy nghĩ, để sống bên nàng, tìm một mái nhà nhỏ ven bờ biển Devon hay Cornwall. Đôi khi anh cũng đã từng mơ về một con thuyền đánh cá bập bênh trên sóng ở một cửa vịnh, với vách đá ven bờ chắn bớt đi những cơn gió mạnh mùa đông, đợi đến mùa hè ra biển và mang về cho bữa tối những con cá tuyết, cá bơn sao hay cá thu lông lánh, trơn bóng.

Khi đó, anh sẽ chỉ giản dị là ông McCready sống ở căn nhà trên bờ vịnh, hoặc là Sam khi uống bia bằng những vại lớn với đám dân chài hay thủy thủ trong một quán nhỏ nơi thị trấn. Dĩ nhiên, đó chỉ là mơ, đến với anh khi đứng ở những ngõ hẻm, tối tăm, trong mưa gió, đợi *gặp*, hay canh chừng một hòm thư chết có bị phục kích chẳng trước khi đến gần để lấy thông tin.

Nhưng May đã ra đi và anh trở trời trên đời, chỉ còn chút tình bạn sưởi ấm, còn bao người bạn nữa đã chọn con đường phục vụ đất nước bằng cách suốt đời sống chui nhủi

ở những miền tăm tối rồi kết cục là cái chết, không phải trong vòng hào quang mà trong ánh đèn pin chiếu vào mặt và tiếng giấy lính nghiêng trên sỏi. Bản thân anh thì đã vượt qua được những cảnh ấy và sống lâu hơn họ, nhưng bây giờ sao mà anh vượt qua nỗi buồn quan liêu này.

“Tôi định nói đơn giản,” Timothy Edwards tiếp tục, rằng những ngày chui ra chui vào Đông Đức đã là chuyện quá khứ. Tháng Mười này, Đông Đức sẽ thực sự chấm dứt tồn tại - thậm chí ngay bây giờ nó cũng chỉ còn là cái tên. Quan hệ với Liên Xô cũng thay đổi đến mức không nhận ra; sẽ không có kẻ đào tẩu mà chỉ còn khách danh dự.”

“Khốn kiếp,” McCready nghi, “hắn đã thực sự bị cái đó mê hoặc rồi.”

Anh lại để mình thư giãn, và nghĩ về con trai. Nó là một đứa ngon lành, vừa tốt nghiệp cao học, và muốn trở thành kiến trúc sư. Thế là tốt. Nó sống cùng cô bạn gái tóc vàng, rất xinh - bọn trẻ bây giờ có lẽ thế cả - và khỏi cần lo thăm tra an ninh gì hết với cô gái xinh đẹp đó, như thời anh. Và Dan thỉnh thoảng về thăm anh. Thật tốt quá.

Nhưng thằng bé có cuộc sống riêng của nó, có sự nghiệp riêng để theo đuổi, có bạn bè, có nơi chốn để đi tham quan du lịch và anh hy vọng những chỗ đó sẽ tươi sáng, an toàn hơn những nơi mà anh từng đến.

Anh ước giá mình đã có thể dành nhiều thời gian hơn cho con khi mà nó còn nhỏ, ước giá mình đã có thời gian để chơi đùa với nó quanh thăm phòng khách hay kể nó nghe chuyện cổ tích bên giường ngủ. Nhưng thường xuyên anh để nó lại cho May vì còn bận đến một đường biên giới trời đánh nào đó, nhìn chăm chăm vào hàng rào thép gai chờ người của mình bò qua hoặc lắng nghe còi báo động rú ở

phía bên kia là dấu hiệu người dó vĩnh viễn không về.

Nhưng còn nhiều điều anh đã quên cũng như nhiều việc anh đã làm, đã thấy và nhiều nơi đã đến mà không thể chuyện trò về chúng với chàng trai gọi anh là Cha.

“Tôi vô cùng cảm ơn, Timothy, về lời khuyên của anh, mà về phương diện nào đó, cũng có ý đúng. Bởi vì, Sam cũng nhận ra không kém gì ai, là chúng ta không thể đắm chìm mãi vào quá khứ, nhai mãi món Chiến Tranh Lạnh. Vấn đề là còn có những mối đe dọa khác đối với đất nước ta, và chúng đang gia tăng. Sự phát triển các loại vũ khí kỹ thuật cao của các tên bạo chúa tính cách rất không ổn định trong Thế giới thứ Ba. Chúng ta, tất cả đều biết chính xác nước Pháp đã bán gì cho Iraq, và dĩ nhiên, cả chủ nghĩa khủng bố nữa.

“Với ý nghĩa đó,” Gaunt rút một tập tài liệu nữa từ chỗ viên thư ký của Ban Hồ sơ và mở ra, “xin cho tôi nhắc lại sự kiện đã bắt đầu tháng Tư năm 1986 và kết thúc, nếu quả thật vấn đề Ailen có lúc nào kết thúc, cuối mùa xuân năm 1987. Những chuyện như vậy sẽ có khả năng còn xảy ra và Hãng lại phải đổi đầu với chúng một lần nữa. Chối bỏ Sam McCready? Nói trắng ra, thưa các ngài, sẽ là cực kỳ ngu ngốc.”

Hai viên Giám sát gật đầu, trong khi Edwards đỏ mặt vì tức giận. Nhưng Gaunt đã rất ôn hòa khi đọc lại những sự kiện tháng Tư năm 1986 đã dẫn tới việc bùng nổ một sự kiện hầu như chiếm trọn mùa xuân 1987.

“Tháng Tư 1986, máy bay chiến đấu từ các tàu sân bay của Mỹ trong vịnh Sirte và các máy bay ném bom từ các căn cứ trên đất Anh đã tấn công các khu nhà riêng của Đại tá Qaddafi ở ngoại ô Tripoli. Nhà nghỉ của ngài Đại tá

tử tế bị một máy bay chiến đấu của tàu sân bay Mỹ Exeter, mật danh Người Tuyết số Bốn, bắn phá.

“Qaddafi sống sót, nhưng bị chấn động thần kinh, khi đã hồi lại y thể sẽ trả thù, cả Anh lẫn Mỹ, vì chúng ta cho phép máy bay ném bom F-111 cất cánh từ căn cứ Upper Heyfood và Lakenheath.

“Đầu xuân 1987 chúng ta đã biết được Qaddafi dự định báo thù Anh quốc thế nào, và vụ này được trao cho Sam McCready...”

PHẦN HAI

NẠN NHÂN CỦA CHIẾN CUỘC

1

Cha Dermot O'Brien nhận được thư từ Libya bằng con đường thông thường nhất - qua bưu điện.

Đó là một bức thư bình thường và nếu có ai khác đọc nó - mà chắc là không - thì cũng chẳng thấy có gì đáng lưu ý. Dấu bưu điện cho biết nó được gửi từ Geneva, như nó vốn phải thế, và người viết làm việc cho Hội đồng Nhà thờ Thế giới. Thực ra không phải như vậy.

Cha O'Brien thấy nó nằm trong hốc tủ bên ngoài nhà ăn, vào một sáng đầu xuân 1987 khi ông ăn xong bữa

sáng. Lá thư có một dấu bút chì rất mờ ở mặt sau phong bì, nói với ông rằng không nên bóc ra trước mặt người khác hoặc để người khác xem được.

Bức thư được đánh máy trên giấy mỏng, loại thông thường, với lời lẽ thân thiết, bắt đầu bằng "*Dermot thân mến của tôi...*" như giọng một người bạn cũ, làm công việc nhà thờ, gửi cho một người cũng ở vị thế tương đương. Ngay cả Hội đồng Nhà thờ Thế giới là một tổ chức chống đối, nếu người nào ngẫu nhiên đọc bức thư cũng sẽ chẳng thấy có gì lạ lùng trong việc một viên thư ký dòng Luther lại viết cho một người bạn là giáo sĩ Catholic. Đó là những ngày của chủ nghĩa giáo hội toàn thế giới đầy thận trọng, đặc biệt trong lĩnh vực Quốc tế.

Người bạn ở Geneva cầu mong ông được mọi sự tốt đẹp, tin rằng ông vẫn khỏe và chuyện trò về công việc của WCC¹ trong thế giới thứ Ba. Phần chính nằm trong đoạn ba của thư. Người viết nói rằng giám mục của ông ta rất hài lòng nhớ tới cuộc gặp gỡ lần trước với Cha O'Brien và sẽ rất vui mừng nếu được gặp lại Cha lần nữa. Kết thúc thư đơn giản là, "*Bạn tốt của anh, Harry.*"

Cha O'Brien đắm chiêu phóng tầm mắt qua khuôn cửa sổ tới những cánh đồng xanh của quận Wicklow đối diện với Bray và, đằng sau đó là những ngọn sóng bạc của biển Ailen. Nhưng sóng nước bị những dãy đồi che khuất, bình thường ngay cả những ngọn tháp của Bray trông cũng rất mờ nhạt và xa xôi với ngôi biệt thự cổ ở Sandymount, nơi trụ sở dòng tu ông chiếm cứ. Mặt trời chiếu sáng rực rỡ trên đồng cỏ xanh mà ông yêu tha thiết, càng yêu càng căm hận kẻ thù lớn nằm bên kia biển.

¹ WCC: Hội đồng Nhà thờ Thế giới.

Bức thư làm ông phải suy nghĩ. Đã lâu rồi, phải đến hơn hai năm, kể từ khi ông viếng Tripoli để được tiếp kiến riêng với Đại tá Muammar Qaddafi, lãnh tụ vĩ đại của Libyan Jamahariya, người giữ gìn thế giới của Allah, người mà trong thư gọi là *Giám mục*.

Đó thật là dịp hiếm có và là một đặc ân, nhưng mặc dầu ngôn từ hoa mỹ, giọng nói dịu dàng và những lời hứa hẹn quá mức, cuối cùng chẳng thấy cái gì đến cả. Không tiền, không súng cho *Đại Nghĩa Ailen*. Cuối cùng, nó trở thành nỗi thất vọng và người thu xếp cuộc gặp gỡ đó, Hakim al-Mansour, thủ lĩnh lực lượng ngoại biên của tỉnh báo Libya, Moukhabarat, người mà trong thư tự gọi mình là *Harry*, đã phải xin lỗi.

Và bây giờ, thư này là lời triệu tập, bởi vì đó chính là triệu tập. Mặc dù không hề có lời nào về thời gian cho cuộc gặp, Cha O'Brien biết rằng điều đó tuyệt đối không phải nói. Tức là Harry đã hàm ý "ngay lập tức". Mặc dù người Arab có thể chậm trễ hàng năm khi họ muốn thế, nhưng khi Qaddafi triệu tập kiểu này, người ta phải đi ngay, nếu muốn có sự hào phóng của ông ta.

Cha O'Brien biết đám bạn bè tin cậy của ông trong *Đại Nghĩa* dĩ nhiên là muốn sự hào phóng ấy. Nguồn tiền từ Mỹ đã giảm; những kêu gọi không ngừng của chính phủ Dublin - những người mà Cha O'Brien coi như những kẻ phản bội - đừng gửi vũ khí và tiền của đến Ailen đã có tác dụng. Sẽ là không khôn ngoan nếu bỏ qua lời triệu với từ Tripoli. Vấn đề là tìm lý do thích đáng để đi ngay được.

Bình thường, Cha O'Brien chỉ cần xin nghỉ vài tuần là xong, nhưng Cha lại vừa ở Amsterdam về, mới ba hôm trước bề ngoài là dự hội thảo về Chiến tranh các Nhu cầu.

Thực ra, ông đã sớm chuẩn khỏi Amsterdam, và với tiền quỹ rút trước ở Utrecht, ông thuê dài hạn, dưới tên giả, một căn hộ ở Roermond, Hà Lan và căn thứ hai ở Munster, Tây Đức. Sau này chúng sẽ là các nhà an toàn cho những người anh hùng trẻ tuổi đến đó tiến hành cuộc chiến tranh chống lại kẻ thù ở nơi họ muốn.

Việc đi đây đi đó, với Dermot O'Brien là một phần bắt buộc, và không thay đổi trong cuộc đời. Dòng tu của ông vô cùng bận bịu với các công việc truyền giáo và toàn cầu, còn ông thì đảm trách phần quốc tế của nó. Đó là vỏ bọc hoàn hảo cho cuộc chiến tranh. Không phải là cuộc Chiến tranh các Nhu cầu mà là cuộc chiến chống lại người Anh, một việc đã trở thành nghề nghiệp của ông, cuộc sống của ông, kể từ nhiều năm về trước, khi ông ôm cái đầu vỡ toác của một chàng thanh niên đã chết trong tay và nhìn thấy lính nhảy dù Anh chạy trên đường phố. Ông đọc những lời cầu hồn cuối cùng và cả những lời khác nữa, lời thề nguyện riêng của ông mà Dòng tu và Giám mục cũng không hề được biết.

Kể từ đó, ông đã nuôi dưỡng và mài giũa sự ghê tởm tự đáy lòng “người bạn” sống bên kia biển và cống hiến sự phục vụ của mình cho *Đại Nghĩa*. Những cống hiến ấy được mừng đón và mười năm nay ông đã là “người chấp mối” quốc tế cho IRA lâm thời. Ông quyên góp quỹ, chuyển tiền từ một trương mục được che đậy rất kỹ sang một trương mục khác, giữ gìn những hộ chiếu giả, thu xếp những cuộc nhập cảnh an toàn, cất giữ Semtex và ngòi nổ.

Với sự giúp đỡ của ông, các trái bom ở Regent's Park và Hyde Park đã giết chết người ngựa của đội quân nhạc trẻ tuổi. Nhờ sự giúp đỡ của ông, những thanh sắt mài sắc

đã văng tung tóe trên phố ngoại ô Harrods, bới tung lòng ruột, cắt chân cắt tay người đi đường. Ông tiếc đã phải làm việc đó nhưng ông hiểu nó đáng làm. Và ông sẽ đi ngay, nếu được mời, làm lễ Mixa, với cõi lòng thanh thản.

Vấn đề của ông trong buổi sáng xuân ấy đã được giải quyết, tình cờ, nhờ một thông báo ngắn trên tờ *Dublin Press* vẫn nằm trên giường ngủ của ông, nơi ông thường đọc báo trong khi uống trà buổi sáng.

Phòng ngủ của ông cũng là phòng làm việc, và ông có điện thoại riêng. Ông làm hai cú phân và ở cú thứ hai, ông có được lời mời tham gia nhóm người sắp đi hành hương đã yết thị trên tờ báo. Đoạn ông đến gặp Bê trên.

“Tôi phải thử thách, Frank.” Ông nói. “Nếu cứ ở trong phòng làm việc, điện thoại sẽ quấy rầy tôi không ngừng. Tôi cần được yên tĩnh và có thời gian để cầu nguyện. Nếu Cha tha thứ, tôi muốn được đi.”

Cha Bê trên nhìn bản kế hoạch công việc và gật đầu.

“Đi đi, cầu Chúa phù hộ anh, Dermot. Xin hãy cầu nguyện cho cả chúng tôi nữa.”

Cuộc hành hương kéo dài một tuần. Cha O'Brien biết mình không cần phải gặp Hội đồng Quân đội để được phép đi. Cứ vậy mà có được tin tốt đẹp khi trở về thì càng hay hơn nữa. Nếu không, chẳng cần thiết làm phiền Hội đồng. Ông gửi thư tới London, trả thêm phụ phí để đảm bảo thư được gửi trong ngày, biết rằng nó sẽ đến được Văn phòng Nhân dân Libya, cái tên mà chính phủ của nó đặt cho sứ quán, trong vòng ba ngày. Cái đó sẽ giúp Tripoli có thời gian để chuẩn bị.

Một tuần sau, cuộc hành hương bắt đầu với lễ Mixa và cầu nguyện tại nhà thờ Ailen ở Knock, rồi đến phi cảng Shannon thuê máy bay đi Lourdes, ở chân dãy Pyreneer của Pháp. Tại đó, Cha O'Brien chuẩn khởi đoàn người gồm những con chiên - đàn ông và đàn bà, nữ tu sĩ và thầy tu - những người thực sự hành hương, lên một chiếc máy bay cho thuê nhỏ đợi sẵn ở sân bay Lourdes. Bốn giờ sau, nó thả ông xuống Valleta, Malta. Ở đó, những người Libya đã chờ sẵn. Chiếc máy bay phản lực không đặc điểm của họ hạ cánh xuống căn cứ quân sự ngoại ô Sirte sau hơn hai mươi bốn giờ một chút, kể từ khi ông thầy tu Ailen xuất phát từ Shannon. Hakim al-Mansour, lễ phép và thanh lịch hơn bao giờ hết, đã chờ đón ông.

Vì phải mau chóng trở lại Lourdes để nhập lại vào đoàn hành hương, không có cuộc gặp gỡ nào với Đại tá Quaddafi hết. Thực ra, điều đó cũng chưa bao giờ được dự kiến. Đó là một chiến dịch mà al-Mansour có nhiệm vụ thực hiện một mình. Hai người trò chuyện trong một phòng dành riêng của căn cứ, được bao quanh bởi đội vệ sĩ riêng của al-Mansour. Khi xong việc và đã chấp chờn ngủ được vài giờ, ông lại trở về Lourdes, rất kích động. Cái điều mà ông hiểu được ở đây, nếu có kết quả, sẽ dẫn đến một bước đột phá khổng lồ cho *Đại Nghĩa*.

Ba hôm sau, Hakim al-Mansour được triệu đến gặp riêng Lãnh tụ Vĩ đại. Như thường lệ, hần được lệnh có mặt lập tức để trình diện tại nơi mà Quaddafi sẽ ở đó ngày hôm ấy. Bởi vì sau cuộc ném bom ba năm trước, nhà lãnh tụ Libya đã cẩn thận dời chỗ ở liên tục, ngày càng sống nhiều hơn trong sa mạc cách Tripoli hàng giờ chạy xe.

Hôm đó, ông ta đang trong tâm trạng mà al-Mansour gọi lén là “xúc cảm Bedouin”, nằm ườn ra trên chông gối trong căn lều rất rộng và trang hoàng lộng lẫy tại khu cắm trại sa mạc của ông ta, mình mặc áo kaftan trắng. Ông ta tỏ ra uể oải như thường lệ khi nghe hai bộ trưởng ngồi xếp bằng tròn trước mình hoảng hốt báo cáo. Các bộ trưởng, vốn sinh ra ở thành phố, hiển nhiên thích ngồi trên ghế hơn. Nhưng nếu Lãnh tụ Vĩ đại bỗng nảy ra ý thích họ phải quỳ mọp xuống dám gối, thì họ cũng sẽ quỳ.

Quaddafi cho phép al-Mansour vào với một cái vẫy tay, bảo y ngồi bên đợi. Khi các bộ trưởng đã được cho lui, Qaddafi nhấp ngụm nước rồi đòi nghe người tiếp theo.

Viên sĩ quan trẻ báo cáo, không hề phóng đại tô màu. Giống như những người xung quanh lãnh tụ Libya, hẳn có chút gì đó kính sợ Muammar Quaddafi. Ông ta khó hiểu, và người ta luôn e sợ một kẻ khó hiểu, đặc biệt là nếu kẻ đó chỉ bằng cái phẩy tay là lập tức có thể kết thúc đời ta.

Al-Mansour biết nhiều người nước ngoài, đặc biệt là Mỹ, kể cả người ở địa vị cao nhất, tin rằng Quaddafi là kẻ điên. Nhưng hẳn, al-Mansour, thì biết chẳng có gì điên rồ ở Muammar Quaddafi hết. Không thể tồn tại tới mười tám năm trong quyền lực tối thượng mà không bị tranh giành, ở cái đất nước ngổ nghịch, chia sẻ, tan nát và náo loạn này nếu ông ta loạn trí.

Thực ra, y là một kẻ xoay xở chính trị thành thạo và xảo quyệt, song y có sai lầm lớn là nuôi dưỡng quá lâu những ảo tưởng, nhất là về thế giới bên ngoài đất nước của y và vị trí của y trên thế giới. Y thành thực tin rằng mình là siêu sao độc nhất, chiếm vị trí trung tâm vũ đài quốc tế. Y cũng thực sự tin vào những bài diễn văn huyền

thuyền của mình được tiếp nhận với sự sùng kính của hàng triệu “quần chúng” bên ngoài biên giới, khi y cổ vũ họ lật đổ các nhà lãnh đạo nước họ và thừa nhận tính siêu việt đương nhiên của y. Không một ai trong số tùy tùng riêng của y dám nói trái lại điều đó.

Trong biên giới Libya, y là kẻ không bị phản đối và dường như không thể phản đối. Y dựa vào lời khuyên của một nhóm nhỏ những người thân cận mà y tin cậy. Các bộ trưởng thì cứ thay đổi luôn nhưng nhóm này, trừ khi y ngờ kẻ nào là phản bội, vẫn cứ chiếm được đôi tai của y và nắm quyền lực thực sự. Hầu như không có ai trong số họ biết gì về cái nơi lạ lùng có tên là “nước ngoài”. Về phương diện này, Hakim al-Mansour, được nuôi dạy ở một trường Anh quốc, thực sự là một chuyên gia. Al-Mansour biết Quaddafi đối xử nương nhẹ với mình. Cũng đáng thể viên chỉ huy lực lượng ngoại biên này ngày trước đã chứng minh lòng trung thành của mình bằng cách hành quyết ba đối thủ chính trị của Quaddafi trong nơi ẩn náu của họ.

Hôm đó, một ngày tháng Tư 1987, Hakim al-Mansour tâu lên lãnh tụ hần về chuyến viếng thăm của ông thầy tu Ailen và cuộc thảo luận giữa họ. Trong khi hần nói, một người trong đội bác sĩ riêng của Quaddafi, đang pha một thứ thuốc uống trên bàn trong góc, tiến đến và dâng lên một ly nhỏ. Nhà lãnh đạo Libya nuốt ngụm thuốc rồi phẩy tay cho viên bác sĩ ra. Người này nhanh chóng rời đi.

Mặc dù đã một năm trôi qua kể từ khi các máy bay ném bom của Mỹ phá tan khu nhà riêng của y, Muammar Quaddafi vẫn chưa hoàn hồn hẳn, vẫn luôn bị ác mộng hành hạ, và thầy thuốc phải cho y uống an thần loại dịu.

“Chia đôi tài liệu - có đồng ý không?” Giờ y mới hỏi.

“Ông thầy tu sẽ báo cáo lại điều kiện đó.” Al-Mansour nói. “Tôi tin rằng Hội đồng Quân đội sẽ đồng ý.”

“Và vấn đề viên đại sứ Mỹ?”

“Cũng thế ạ.”

Quaddafi thở dài, theo cái cách của một người đang phải chịu những gánh nặng của thế giới. “Chưa đủ,” y mơ màng nói, “cần phải mạnh hơn nữa. Trên chính đất Mỹ.”

“Vẫn đang tiếp tục tìm, thưa Đức ngài. Vấn đề chỉ là một thôi. ở Anh, Chính phủ Lâm thời IRA sẽ trả mối thù cho ngài. Bọn vô đạo sẽ tàn phá bọn vô đạo theo mệnh lệnh của ngài. Đó là một ý tưởng sáng giá.”

Ý đồ dùng IRA lâm thời làm công cụ và ống dẫn cho sự báo thù của Quaddafi lên nước Anh, thực ra xuất phát từ bộ não của al-Mansour, nhưng Quaddafi bây giờ lại tin rằng đó là ý kiến của chính y, được dẫn dắt bởi Ailen.

Al-Mansour tiếp tục. “ở Mỹ thì, lạy trời, không một mạng lưới vũ trang tại chỗ nào có thể sử dụng như thế. Sự tìm kiếm vẫn đang tiếp tục. Công cụ cho sự báo thù của ngài sẽ được tìm ra.”

Quaddafi gật đầu vài lần, sau đó phác cử chỉ ra hiệu buổi gặp kết thúc. “Hãy lưu ý việc đó.” Y lầm bầm.

Thu thập tình báo là một công việc lạ lùng. Hiếm khi nào chỉ bằng một tin tức lại trả lời được hết mọi câu hỏi, dùng nói đến chuyện giải quyết xong mọi vấn đề. Chỉ có người Mỹ mới hay tìm kiếm một giải pháp duy nhất, tuyệt đối, để giải quyết ngay một lần mọi sự. Đa số, những hình ảnh xuất hiện như những mảnh chấp hình được lắp ghép rất cẩn thận, từng mảnh, từng mảnh một. Và nhiều khi,

mảnh cuối cùng chẳng bao giờ xuất hiện. Một nhà phân tích tình báo giỏi sẽ nhận ra ngay cái mình cần từ một đồng mảnh vụn.

Đôi khi cái mảnh đó không hề xuất hiện trong bức tranh người ta đang cố chấp, mà lại xuất hiện ở một nơi nào đó khác. Cũng đôi khi các mảnh đó tự chúng là không thực. Và chúng sẽ chẳng bao giờ khớp với nhau, dù tất cả các cạnh đều trùng khít nhau.

Có nhiều người ở Nhà Thế Kỷ, gia đình của lực lượng tình báo Anh quốc, là những chuyên gia xếp hình. Ít khi họ rời bàn làm việc. *Đám nhặt nhanh* - các điệp viên hiện trường - là những người mang đến cho họ các mảnh, và họ cố gắng ghép chúng lại. Trước khi tháng Tư chấm dứt, có hai mảnh của một trò chơi mới đã đến được Nhà Thế Kỷ.

Một đến từ viên bác sĩ Libya, người đã cho Quaddafi uống thuốc trong lều, có đứa con trai mà ông vô cùng thương mến. Cậu sinh viên đang học ở Anh quốc để trở thành kỹ sư thì Mukhabarat tìm đến và nói nếu yêu cha mình thì cậu phải thực hiện nhiệm vụ cho Lãnh tụ Vĩ đại. Trái bom chúng đưa cậu đặt đã nổ trước thời gian. Người cha nhận những lời chia buồn, giấu nỗi đau khổ của mình rất chặt, và chuyển cho người Anh mọi thông tin mà ông kiếm được nhờ vị thế của mình trong cung đình Quaddafi.

Báo cáo của ông bao gồm một nửa câu chuyện mà ông nghe được trong lều trước khi bị đuổi ra, không gửi đến sứ quán Anh ở Tripoli, vì nó bị theo dõi nghiêm ngặt, mà tới Cairo, chậm mất một tuầvee, rồi được gửi khẩn cấp về London, nơi nó được đánh giá là đủ quan trọng để xếp lên hàng đầu.

“Y sắp làm cái gì?” Sếp hỏi khi nghe xong báo cáo.

“Dường như là y đã tặng một món quà gồm có thuốc nổ và vũ khí cho IRA.” Timothy Edwards, người vừa được lên chức Phó sếp trong tháng đó, nói. “Điều đó dường như chỉ là một ức đoán từ sự nghe lỏm cuộc nói chuyện.”

“Cái việc biếu tặng ấy sẽ thực hiện như thế nào?”

“Công khai, qua một thầy tu Ailen bay tới Libya.”

“Ta có biết đấy là ai không?”

“Không, thưa ngài. Có thể không phải là thầy tu thật. Có thể là lót của một người thuộc Hội đồng Quân đội. Nhưng quà biếu thì bắt nguồn từ Quaddafi. Chính xác.”

“Được rồi. Vậy thì phải tìm cho ra ai là cái tay mục sư đó. Tôi sẽ hỏi *Hộp* xem họ có gì không. Nếu hấn ở Bắc thì thuộc về họ. Còn nếu hấn ở Nam hoặc một nơi nào khác, ta sẽ đảm nhận.”

Hộp Năm Trăm là cái tên thân mật trong *nhà* đặt cho MI-5, Cục An ninh Anh quốc, cơ quan phản gián nội bộ kiêm luôn cả vụ chống khủng bố ở Bắc Ailen, như một phần lãnh thổ Anh. Còn SIS có lãnh địa cho các hoạt động tình báo và chống tình báo thù địch bên ngoài Anh quốc, bao gồm cả Cộng hòa Ailen, hay “Nam”.

Sếp ăn trưa với đồng nghiệp, Cục trưởng MI-5, cùng hôm đó. Người thứ ba ngồi vào bàn ăn là Chủ tịch ủy ban phối hợp tình báo, với nhiệm vụ báo động cho Nội các.

Hai ngày sau, chiến dịch của MI-5 khởi sự, với một mảnh thứ hai của bức chấp hình.

Không có gì báo trước điều đó, đấy chỉ là một trong những may rủi mà đôi khi nó làm cuộc sống dễ chịu hơn. Một IRA trẻ tuổi lái ô tô với khẩu Armalite trong thùng xe bất ngờ gặp một cuộc chặn đường của Cảnh sát Hoàng gia Ulster. Tên trẻ tuổi lưỡng lự, nghĩ tới khẩu súng trong xe -

cái đảm bảo cho hắn vài năm bóc lột trong ngục Maze - và quyết định lao thẳng vào rào chắn.

Hắn hầu như đã vọt qua. Giá nhiều kinh nghiệm hơn, có thể hắn đã qua được. Một trung sĩ và hai cảnh sát viên đã nhảy dạt sang bên khi chiếc xe ăn cắp đột ngột chồm tới, nhưng viên cảnh sát thứ ba đứng mãi đằng sau đã kịp nâng súng lên nã bốn phát vào xe. Và một viên đã thổi bay đỉnh sọ người cầm lái.

Hắn chỉ là tên liên lạc nhưng IRA quyết định làm tang cho hắn với đầy đủ nghi lễ quân sự. Đám tang diễn ra ở Bollycrane, làng quê hắn, một nơi nhỏ xíu ở Armagh. Chủ tịch Sinn Fein là Gerry Adams đã an ủi gia đình khổ chủ và xin họ một ân huệ: Liệu có được phép đưa một tu sĩ, coi như bạn lâu năm với gia đình, tiến hành lễ mai táng thay cho ông giáo sĩ trong xứ đạo? Gia đình đó, cả nhà là Cộng hòa thứ cứng đầu, có một con trai nữa chuyên nghề sát nhân, đồng ý không lưỡng lự. Buổi lễ được tiến hành trọng thể nhờ Cha Dermot O'Brien.

Có một chuyện rất ít người biết về các đám tang cho người của IRA được chôn cất ở Bắc Ailen, là đã tạo ra được chỗ gặp nhau rất tiện lợi (và thường xuyên) cho các nhà lãnh đạo IRA hội họp. Buổi lễ được kiểm tra cực kỳ chặt chẽ bởi đám IRA *trung kiên*.

Thường thì mỗi cá nhân trong số người dự lễ tang - đàn ông, đàn bà, và cả trẻ con nữa - đều kiên quyết ủng hộ IRA. Tại một số làng nhỏ ở Nam Armagh và Nam Tyrone thì cho đến người cuối cùng, đều ủng hộ cuồng nhiệt.

Người ta thường dùng các camera TV để quay phim (và theo dõi) buổi lễ, và thế là các sếp IRA lập tức được một đám đông dày đặc bao quanh, đến mức tha hồ đặt kế

hoạch, quyết định, chuyển thông tin hoặc lập phương án mới - toàn những việc cực kỳ khó khăn với người bị theo dõi liên tục. Đối với lính Anh hay Sở cảnh sát Hoàng gia Ulster, thì chỉ cần tới dự đám tang cũng là tín hiệu cho một cuộc nổi dậy hoặc một vụ giết người.

Vậy là, dù người ta có duy trì theo dõi, dù với camera Long Tom thì chúng cũng không thể phát hiện những lời thì thầm từ những đôi môi mấp máy. Và IRA đã lợi dụng tính thiêng liêng của cái chết để chuẩn bị những kế hoạch chết chóc tiếp theo.

Khi lần đầu tiên hiểu ra điều này, người Anh tìm ra cách ứng phó ngay. Có lần người ta bảo một nhà quý phái người Anh sẽ biết được điều cần biết nhất vào đúng lúc họ không còn là quý phái nữa.

Cách của họ là đặt máy nghe trộm vào quan tài.

Vào đêm trước đám tang ở Ballycrane, hai lính của Lực lượng Đặc biệt Không lực, mặc thường phục, đột nhập vào phòng khách nhà tang lễ, nơi cái quan tài rỗng đang nằm chờ. Thi hài, theo truyền thống Ailen, vẫn nằm ở phòng trước, trông ra đường phố. Một trong họ là chuyên viên điện tử, người kia là thợ mộc và thợ đánh bóng gỗ, rất thạo việc. Trong vòng một giờ, họ đã cấy xong máy nghe trộm vào lớp gỗ quan tài. Thiết bị này sẽ sống rất ngắn ngủi, vì trước trưa ngày mai nó đã bị vùi sâu dưới đất.

Từ chỗ nấp rất kín đáo trên sườn núi cao sau làng, ngày hôm sau, những người lính SAS¹ quan sát đám tang, chụp ảnh tất cả các khuôn mặt ở đó với một máy ảnh có ống kính trông giống một khẩu bazoka. Một người nữa

¹ SAS: Lực lượng đặc biệt Không lực.

nghe tất cả những âm thanh phát ra từ thiết bị nghe trộm nằm trong ván gỗ quan tài khi nó được đưa qua đường phố vào nhà thờ. Máy đã ghi được toàn bộ lễ tang và họ đã thấy được cảnh quan tài lại ra khỏi nhà thờ, tiến về phía huyết mộ mở toang.

Ông thầy tu, áo thụng bay cuộn lên trong làn gió sớm, dọc những lời cuối cùng và ném nắm đất lên quan tài khi hạ huyết. Tiếng đất ném làm người lính nghe nháy giật lên, nó quá gay gắt. Bên huyết mộ chưa lấp, Cha Dermot O'Brien đứng bên một người đã được biết là phó sếp ban Tham mưu của Hội đồng Quân đội IRA. Đầu cúi gục, môi mấp máy, họ bắt đầu thì thầm.

Điều họ nói được ghi lên băng ở trên sườn núi, rồi được chuyển tới Lurgan, rồi đến sân bay Aldergrove, và cuối cùng, tới London. Đó thực ra chỉ là thủ tục thuần túy nhưng cuối cùng, hóa ra vàng ròng. Cha O'Brien đã báo cáo với Hội đồng Quân đội toàn bộ chi tiết món quà biếu của Đại tá Quaddafi.

“Bao nhiêu?” Sir Anthony, Chủ tịch ủy ban phối hợp tình báo hỏi, hai ngày sau đó, ở London.

“Hai mươi tấn, Tony. Đó là toàn bộ món quà.”

Cục trưởng MI-5 đóng lại tập hồ sơ mà đồng nghiệp ông vừa đọc xong, nhét trả nó vào cặp. Băng ghi ở hiện trường không được đưa ra. Sir Anthony là người bận rộn, cái ông ta cần là bản viết tóm tắt.

Cuốn băng nằm chỗ MI-5 ở London hơn một ngày, và người ta làm việc rất nhanh với nó. Chất lượng âm thanh đương nhiên là không được tốt lắm, bởi lẽ máy nghe trộm

đã rất khó khăn để ghi những lời nói vọng qua lớp gỗ dày, thêm nữa, nó đã bị đưa xuống huyết mộ khi cuộc nói chuyện bắt đầu. Lý do thứ hai là có quá nhiều tiếng ồn: tiếng gào khóc của mẹ tên khùng bố ở ngay bên, tiếng gió rít trên huyết mộ mở toang, tiếng phần phật của tà áo chùng tu sĩ, tiếng lên đạn của đội danh dự IRA trong những mũ trùm đầu bằng len đen bắn ba loạt lên trời.

Rất thận trọng, các kỹ sư âm thanh đã tách được từng câu nói ra khỏi nền tạp âm, “dịch” những tiếng nói thành các tần số và tách riêng chúng ra khỏi các tần số nhiễu. Giọng nói ông giáo sĩ đang hành lễ và người của Hội đồng Quân đội bên cạnh ông ta sẽ không bao giờ đoạt giải về diễn thuyết, nhưng đều nghe được rất rõ.

“Còn các điều kiện?” Sir Anthony hỏi. “Không có gì nghi ngờ về chúng chứ?”

“Không,” DG¹ trả lời. “Trong hai mươi tấn sẽ có các súng máy thông dụng, súng trường, lựu đạn, súng phóng lựu, súng cối, súng ngắn, mìn định giờ và bazoka, có lẽ loại Czech RPG-7. Cộng với hai tấn *Semtex-H*. Số này, gồm cả ám sát chọn lọc, kể cả với sứ quán Mỹ. Rõ ràng là người Libya nặng nề đòi cái đó.”

“Bobby, tôi muốn anh chuyển toàn bộ vụ này cho SIS.” Cuối cùng, Sir Anthony nói. “Không ganh đua nhau làm gì, nếu anh đồng ý. Chỉ có sự hợp tác, hợp tác toàn diện. Vụ này coi bộ sẽ thành một chiến dịch ngoại biên; và đó là lĩnh vực của SIS. Từ Libya đến thẳng một cái vịnh nào đó ở bờ biển Ailen, đó là một chiến dịch ngoại biên. Tôi muốn anh hợp tác với họ, tuyệt đối, từ anh trở xuống.”

¹ DG: Giám đốc MI-5.

“Được!” DG đáp. “Họ sẽ có sự hợp tác đó.”

Trước hoàng hôn, sếp SIS và phó của ông, Timothy Edwards, đã đến dự buổi báo cáo chi tiết và dài dòng ở trụ sở của cơ quan tình báo chị em với mình. Đặc biệt, sếp đã sẵn sàng nhận thức rằng ông có thể, một phần nào đó, củng cố thêm thông tin Ulster, nhờ báo cáo của ông bác sĩ Libya. Lúc thường thì cả đàn ngựa hoang lồng lên cũng dừng hồng lồi được từ ông một lời thừa nhận bóng gió nhất có liên quan tới các điệp viên SIS ở nước ngoài, nhưng đây không phải là hoàn cảnh thông thường.

Ông đã dò hỏi, và đã nhận được, sự hợp tác mà ông muốn. MI-5 sẽ tăng cường theo dõi, bằng cả người và phương tiện điện tử, đối với người ở Hội đồng Quân sự IRA. Chừng nào mà O'Brien còn ở Bắc, một chế độ tương tự cũng sẽ áp dụng cho ông ta. Khi ông ta trở về Cộng hòa Ailen, SIS sẽ đảm trách. Việc theo dõi cũng sẽ được tăng cường gấp đôi với một người khác được nói đến trong cuộc trao đổi bên huyết mộ, một người mà An ninh Anh quốc quá biết nhưng chưa bao giờ buộc tội hoặc bắt giam được.

Sếp ra lệnh cho mạng lưới của ông ở Cộng hòa Ailen canh chừng chuyện Cha O'Brien trở lại, gắn đuôi cho ông ta và nhất là báo động ngay cho London nếu ông ta đi ra nước ngoài, bằng bất kỳ phương tiện nào. Việc bắt giữ sẽ dễ dàng hơn nhiều nếu ở lục địa châu Âu.

Khi về đến Nhà Thế Kỷ, sếp triệu tập McCready.

“Chặn lại, Sam.” Ông ra lệnh. “Chặn từ nguồn ở Libya hay nó đang trên đường. Hai mươi tấn vũ khí này không được để thoát.”

Sam McCready ngồi hàng giờ trong phòng chiếu phim để xem cảnh tang lễ. Đôi khi ống kính bắt được cảnh đội lính gác IRA được đặt ở đó để đảm bảo không cho ai đến gần. Chúng đều không thể nhận diện bởi những mũ trùm bằng len đen.

Khi đám tang từ cổng nhà thờ tiến tới huyệt mộ với sáu người đeo mặt nạ khiêng quan tài, McCready yêu cầu các kỹ thuật viên cho đồng bộ tiếng với hình. Chẳng có hơi hướng đáng ngờ nào được phát hiện, cho đến khi viên giáo sĩ đứng bên huyệt mộ, đầu cúi xuống, cạnh người của Hội đồng Quân đội IRA. Tu sĩ ngẩng đầu lên, chỉ một lần, để nói lời an ủi bà mẹ người chết đang gào khóc.

“Dừng hình. Cho gần lại. Tăng độ nét.”

Khi mặt Cha O'Brien choán hết màn ảnh, McCready ngấm nhìn chăm chú đến hai mươi phút, ghi nhớ mỗi đặc điểm, cho đến khi có thể nhận diện được, dù ở bất kỳ đâu.

Anh đọc đi đọc lại bản ghi đoạn băng ông thầy tu báo cáo lại chuyến viếng thăm Libya, sau đó anh ngồi lại một mình và đắm đắm nhìn các bức ảnh.

Một bức là của Muammar Quaddafi, mớ tóc đen xoắn tít thò ra dưới vành mũ quân sự, miệng há ra vì đang nói. Bức thứ hai là Hakim al-Mansour, đang bước xuống từ một chiếc xe, ở Paris, quần áo sang trọng, lễ độ, tao nhã, nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ, nói trôi chảy tiếng Pháp, có học, quyến rũ, và cực kỳ nguy hiểm. ảnh thứ ba là sếp ban tham mưu Hội đồng Quân đội IRA đang diễn thuyết tại một buổi mít tinh ở Belfast, trong vai trò một ủy viên hội đồng quản trị địa phương của đảng chính trị Sinn Fein đây trách nhiệm và tuân thủ pháp luật. Còn bức thứ tư là ảnh người được nhắc đến bên huyệt mộ, như là người của

Hội đồng quân đội được chọn để đảm nhiệm và điều hành chiến dịch, một người mà Cha O'Brien phải giới thiệu, tiến cử với Hakim al-Mansour, bằng thư. Người Anh biết hẳn là cựu chỉ huy đội quân Nam Armagh của IRA, hiện đã rời bỏ các nhiệm vụ ở địa phương để lãnh đạo *Các dự án đặc biệt*, một tên giết người tàn bạo, giàu kinh nghiệm và thông minh. Tên hẳn là Kevin Mahoney.

McCready ngắm các bức ảnh hàng giờ, cố hình dung ra những gì đang diễn ra trong các bộ não đằng sau các khuôn mặt. Nếu muốn thắng, anh phải đặt được bộ óc mình vào vị trí của chúng, hiểu được chúng. Cho đến giờ, chúng lợi thế hơn anh. Có thể là chúng không chỉ biết mình sắp làm gì mà còn biết làm thế nào, vào khi nào. Anh chỉ biết điều thứ nhất, nhưng không biết hai và ba.

Anh cũng có hai lợi thế. Một, anh biết chúng nghĩ gì, nhưng chúng lại không biết là anh biết. Và hai, anh có thể nhận mặt chúng nhưng chúng không biết anh. Hay là al-Mansour cũng đã biết mặt anh? Người Libya có quan hệ với KGB và KGB thì biết rõ McCready. Họ đã cho người Libya biết mặt Kẻ Lừa Dối chưa?

Sếp không chấp nhận mạo hiểm.

"Tôi rất tiếc, Sam. Nhưng anh tuyệt đối không được tự mình đi. Tôi không cần biết liệu có một phần trăm khả năng nào họ có ảnh anh trong hồ sơ nhưng câu trả lời là không. Không được trực tiếp. Không thể để anh bị bắt trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Tôi không dự tính cho một vụ Buckley nữa đâu."

Richard Buckley, trưởng trạm CIA ở Beirut bị nhóm Hezbollah bắt sống. Anh ta bị giết từ từ và rất bí mật. Cuối cùng, bọn cuồng tín đã gửi cho CIA cuốn băng video,

có ghi cả tiếng, khi chúng lột da sống anh ta. Và dĩ nhiên anh phải khai, khai hết.

“Anh phải tìm một người khác.” Sếp bảo. “Và biết đâu Chúa lại phù hộ người đó.”

Thế là McCready lục tìm trong hồ sơ, ngày này sang ngày khác, xem đi xem lại, chấp nhận rồi gạt bỏ. Cuối cùng anh đã quyết định chọn một cái tên, *Một khả năng*. Anh đưa nó cho Timothy Edwards.

“Anh điên rồi, Sam.” Edwards nói. “Anh thừa biết là không thể được. MI-5 ghét hấn như đào đất đổ đi. Chúng ta đang cố hợp tác với họ, nếu làm thế này - họ sẽ quay lưng ngay. Khốn nạn cho hấn lại là tên phản bội, theo nghĩa đen, cắn lại chính người đã nuôi nấng mình. Chúng ta không thể dùng hấn.

“Đó lại là điểm cốt yếu nhất.” Sam nói nhỏ nhẹ.

Edwards đành thay đổi chiến thuật. “Hơn nữa, hấn sẽ chẳng bao giờ làm việc cho chúng ta.”

“Có thể lắm chứ.” Rồi McCready nói ra lý do.

“Nhưng... căn cứ vào hồ sơ thì hấn là người ngoài. Việc sử dụng hấn bị cấm. Tuyệt đối. Rõ chưa?”

“Rất rõ,” McCready nói.

“Tuy nhiên,” Edwards bổ sung, “thôi thì anh cứ hành động theo linh cảm của anh vậy.”

Khi McCready rời phòng, Edwards với xuống gầm bàn tắt máy ghi âm (được giấu kín), thu được hết cuộc trao đổi, trừ câu cuối cùng. Một sự nghiệp lâu dài và chói sáng đã được tạo ra theo cách đó.

McCready đã được một người bạn rỉ tai về cái ghi âm này, chính là viên kỹ sư đã lắp đặt nó, vừa đi vừa lẩm bẩm. “Được rồi, đồ lỗ đít, giờ thì tha hồ mà ghép với xóa.”

McCready không hề có ảo tưởng nào về IRA lâm thời. Đám nhà báo của những tờ báo lá cải đã gọi nhóm khủng bố Ailen là nhóm *những tên ngu ngốc thâm tặc*, thực ra đã không biết mình đang nói gì. Có thể là như thế, vào cuối những năm 1960 đầu 1970, khi giới lãnh đạo IRA hợp lại bởi một nhóm những *nhà tư tưởng* trung niên, khoác áo dài mang súng ngắn cỡ nhỏ, và chế tạo bom trong những garage bằng chất liệu phân hóa học. Đó là khi còn có thể chặn chúng lại trên con đường của chúng. Nhưng các nhà chính trị, như thường lệ, đã sai lầm, đánh giá thấp nguy cơ, coi việc đặt bom chỉ là sự mở rộng của phong trào nhân quyền. Bây giờ thì hết thời rồi. Vào giữa những năm 1980, IRA đã trưởng thành, trở nên một nhóm khủng bố hiệu quả nhất thế giới, không thể xem thường.

Chúng có bốn phẩm chất mà nếu thiếu một, không nhóm khủng bố nào đủ sức tồn tại trong suốt hai mươi năm, như chúng đã tồn tại. Thứ nhất, chúng có nguồn cung cấp dường như không cạn những kẻ mới được tuyển mộ sẵn sàng ướm chân vào đôi giày của thần chết và cam chịu tù đầy. Mặc dù chưa bao giờ có quá trăm rưởi tên khủng bố có thể đồng thời triển khai, và có lẽ cũng không có đến gấp đôi số đó những *cố đồng tích cực* sẵn sàng cung cấp hậu cứ, kho tàng để cất giấu vũ khí hoặc phương tiện kỹ thuật, và mặc dầu đã bị tiêu diệt đến trên một trăm và vài trăm lưu đây, những tên trẻ tuổi mới tuyển mộ vẫn cứ tiếp tục từ cộng đồng Cộng hòa cứng đầu cứng cổ cả Bắc và Nam, xông tới chiếm lĩnh vị trí. Cái bể tuyển mộ có lẽ không bao giờ khô cạn.

Thứ hai, chúng có nơi tỵ nạn an toàn ở miền Nam, Cộng hòa Ailen, để từ đó tiến hành những chiến dịch vào vùng Bắc, dưới chính quyền Anh. Không thiếu vùng đất ở miền Nam sẵn sàng cho những tên khủng bố bị truy nã chuồn vào đó, rồi biến mất. Có đến sáu quận của Bắc Ailen là đảo, đã đối phó với IRA hàng bao năm nay.

Thứ ba, chúng thật sự tận tụy, nhất là thật sự tàn bạo. Không giới hạn nào mà chúng không dám vượt. Qua bao năm, lứa già của những năm 1960 đã bị loại khỏi cuộc chơi, vẫn còn nuôi nấng tình cảm tha thiết về sự thống nhất hòn đảo của mình thành một Liên hiệp Ailen duy nhất dưới chế độ dân chủ. Thay thế họ là những tên cuồng tín cực kỳ xảo quyệt, với lớp vỏ giáo dục và vẻ thông minh che đậy sự độc ác. Những tên của lớp mới cũng cống hiến cho một Liên hiệp Ailen, nhưng là một Ailen dưới chính quyền của chúng, một khát vọng phải giấu kín với những nhà hảo tâm người Mỹ vẫn cung cấp cho chúng tiền mặt.

Cuối cùng, chúng có nguồn tài chính liên tục, nguồn máu cung cấp sự sống cho một tổ chức khủng bố, hoặc một cuộc cách mạng. Những ngày đầu, đó là vấn đề quyên góp từ những bar ở Boston hoặc từ những cuộc cướp bóc ngân hàng địa phương, lâu lâu lại diễn ra. Vào giữa những năm 1980, chính phủ Lâm thời đã khống chế được một mạng lưới trên toàn quốc những câu lạc bộ bán đồ uống, những khu ăn chơi có bảo vệ và những băng tội phạm loại "không nghiêm trọng" mang về một thu nhập lớn và đều đặn, duy trì hoạt động cho chúng. Khi đụng chạm đến tiền nong, những vấn đề như an ninh nội bộ, quy tắc sống còn, và nguyên tắc phân cách chặt chẽ cũng phải phát triển theo. Những ngày xưa, khi chúng uống quá nhiều và nói quá nhiều... đã qua từ lâu.

Gót chân *Achilles*¹ của chúng là vũ khí. Có tiền mua là một chuyện. Còn đàm phán để biến tiền đó thành súng máy M-60, súng cối, bazooka, hoặc tên lửa đất đối không thì lại là chuyện khác. Chúng đã thắng nhiều vụ, nhưng cũng thua nhiều. Chúng đã cố làm những chiến dịch đưa vũ khí về từ Mỹ, nhưng thường thì FBI đều nhận được.

IRA cần vũ khí, McCready biết, và nếu có sự mời gọi, chúng sẽ làm hết cách để có được. Đó chính là những suy nghĩ khi anh lái xe ra khỏi thị trấn nhỏ Cricklade và băng qua dải phân cách hai quận, đi vào Gloucestershire.

Một kho thóc đã sửa thành nhà ở, nơi người ta mách anh tìm đến, nằm ép vào lề đường, một thứ nhà xây bằng đá Cotswold kiểu ngày xưa, đã có thời làm chuồng trâu bò. Ai đó biến nó thành một ngôi nhà vùng quê yên ảm chắc đã phải tốn công lắm, và thật khéo tay. Bao quanh nhà là bức tường đá có gắn những bánh xe ngựa cũ, còn khu vườn thì rực lên với những bông hoa mùa xuân muộn màng. McCready lái xe qua cổng và dừng lại trước khung cửa gỗ. Một phụ nữ trẻ đẹp đang làm cỏ cho hoa, đứng dậy.

“Chào ông,” chị ta nói. “Ông đến mua sắm?”

Vậy là, Sam nghĩ, anh ta có nghề phụ bán sắm. Có lẽ tin tức về chuyện sách không bán được là đúng thật.

“Tôi e rằng không. Thực ra, tôi đến để thăm Tom.”

Nụ cười tắt đi, và một tia nghi ngờ xuất hiện, dường như chị đã từng thấy những người như anh xen vào cuộc đời chồng chị trước kia và biết họ chỉ mang tới phiền toái.

“Anh ấy đang viết. Trong lều ở góc vườn. Khoảng một giờ nữa mới xong. Ông có đợi được không?”

¹ Ý nói chỗ yếu nhất.

“Đợi được.”

Chị ta mời anh cà phê trong phòng khách sáng sủa có màn cửa vải hoa sắc sỡ. Và họ đợi. Chuyện trò rời rạc. Cuối cùng, họ nghe có tiếng chân đi tới. “Tom!” Chị vợ nhồm dầy, giọng có chiều hốt hoảng

Tom Rowse xuất hiện và dừng bước ở ngưỡng cửa, nụ cười không tắt, nhưng mắt nhìn McCready có vẻ đề phòng.

“Anh yêu, ngài đây đến thăm anh. Và đang ngồi đợi. Anh có muốn uống cà phê không?”

Anh ta vẫn nhìn khách chằm chằm. “Nhất định rồi, anh thích một tách cà phê.”

Chị vợ đi ra. McCready tự giới thiệu mình. Rowse ngồi xuống. Hồ sơ cho biết anh ta ba mươi ba tuổi, nhưng không nói thêm rằng trông trẻ đến thế. Và lại, có lẽ hồ sơ cũng không cần phải nói thế.

Tom Rowse từng mang lon đại úy trong trung đoàn Đặc nhiệm Không quân. Ba năm trước, anh rời quân đội, cưới Nikke, và mua cái kho thóc đổ nát ở vùng Tây Cricklade này. Chính anh đã tự mình cải tạo nó, làm việc say mê với gạch, ngói, dầm xà, cửa sổ và ống nước. Cũng chính anh đã trồng xen những bụi cỏ gai góc vào thảm cỏ nuột nà, trồng những luống hoa, xây các bức tường. Đây là ban ngày, còn ban đêm, anh viết.

Đó phải là một tiểu thuyết, dĩ nhiên; vì một tác phẩm viết hoàn toàn về người thật việc thật sẽ bị cấm theo luật Bí mật quốc gia. Nhưng thậm chí, dù chỉ là tiểu thuyết, cuốn sách đầu tiên của anh đã gây ra sự tổn thương cho MI-5 ở đường Curzon. Cuốn sách viết về Bắc Ailen, nhìn từ phía một người lính trong lực lượng bí mật và nó đã chế nhạo những nỗ lực phản gián của MI-5.

Tổ chức tình báo Anh quốc thù rất dai với những ai nó thấy là quay lại chống đối mình. Tiểu thuyết của Tom Rowse cuối cùng đã tìm được một nhà xuất bản, và ra đời như một thành công khiêm tốn đối với tác phẩm đầu tay của một tác giả không quen biết. Sau đó, nhà xuất bản đặt tiếp cuốn thứ hai, cuốn anh đang viết. Nhưng có những lời lẽ từ đường Curzon nói rằng Tom Rowse, cựu đại úy SAS, từ nay là kẻ ngoài cuộc, ngoại đạo, không được tiếp xúc, gặp gỡ, giúp đỡ gì hết. Tom biết điều ấy, không hề chê trách gì, lẳng lặng tự xây cho mình một thế giới, với ngôi nhà mới và người vợ.

Nikki bùng cả phê lên, cảm nhận được bầu không khí và đi ra. Chị ta là người vợ đầu tiên của Rowse nhưng Rowse lại không phải là người chồng đầu tiên của chị.

Bốn năm trước, Rowse nép mình đằng sau chiếc xe hơi trên một đường phố ở Tây Belfast, theo dõi bạn anh là Nigel Quaid di chuyển rất chậm, trông giống một con cua bọc thép khổng lồ, đến chỗ chiếc Ford Sierra màu đỏ cách chừng một trăm mét ở phía cuối đường.

Rowse và Quaid ngờ rằng có bom trong thùng xe. Một vụ nổ có điều khiển sẽ giải quyết được nó ngay. Nhưng cấp trên thì muốn tháo ngòi nổ bom, nếu có thể. Người Anh biết danh tính của hầu hết các nhà làm bom IRA ở Ailen. Mỗi tên đều để lại chữ ký của mình trong cái cách mà quả bom được lắp ráp. Chữ ký đó sẽ tàn tành nếu bom nổ, còn nếu bom được gỡ ngòi nổ và tháo tung ra được, nó sẽ cung cấp cả một kho thông tin: chất nổ lấy ở đâu ra, nguồn cấp nổ, ngòi nổ, có thể cả vân tay nữa. Và nếu không có vân tay vẫn chưa sức xác định bàn tay nào đã làm ra nó.

Vậy là Quaid, người bạn của anh thuở học trò, đã tiến tới chỗ đó, người đầy áo giáp, đến mức bước đi cũng vất vả,

để mở thùng xe và cố gắng vô hiệu hóa thiết bị chống tháo gỡ. Thất bại. Nắp sau xe mở ra được, nhưng thiết bị đó lại được gắn dưới nắp xe. Quaid nhìn vào thùng xe, quá mất nửa giây. Khi ánh sáng ban ngày chiếu vào phần tử nhạy quang, quả bom lập tức phát nổ. Mặc kệ bộ áo giáp, nó vẫn bắt tung đầu anh.

Rowse an ủi người góa phụ trẻ, Nikki Quaid. An ủi biến thành xúc động, và xúc động thì dễ thành tình yêu. Khi anh xin cưới, chị ra một điều kiện: rời Ailen, rời quân đội. Hôm nay, khi thấy McCready, chị đã ngỡ ngợ chuyện gì, bởi đã từng gặp những người như Sam, trước kia. Họ là những người kín đáo, luôn luôn rất kín đáo. Cũng chính một người kín đáo như vậy đã tìm đến Nigel và đề nghị anh đến đường phố ở Tây Belfast hôm đó. ở ngoài vườn, chị giận dữ đào bới đám cỏ trong khi người đàn ông của chị chuyện trò với con người kín đáo kia.

Rowse lắng nghe. Khi McCready nói xong, người lính cũ bảo. “Nhìn ra ngoài xem.”

McCready làm theo. Cả một đồng bằng trù phú mênh mông đến tận chân trời. Có tiếng chim hót véo von.

“Tôi đã tạo dựng cuộc đời mới ở đây, xa hết những thứ cặn bã, rác rưởi đó. Tôi đã ngoài cuộc rồi, McCready. Ngoài hoàn toàn. Chẳng lẽ phố Curzon chưa nói với anh sao? Tôi đã biến mình thành một người không ai động đến. Một công việc mới; một người vợ, một mái nhà không đến nỗi quá tệ hại... Vì cái quái quỷ gì mà tôi phải trở lại?”

“Tôi cần một người, Tom. Một trong số những người thường dân. Bên trong, có khả năng đi Trung Đông với một vỏ bọc tốt. Một cái mặt mà chúng không biết.”

“Tìm người khác.”

“Nếu cái tấn *Semtex-H* đến được đây, Anh quốc, chia ra thành năm trăm gói hai kilô, thì sẽ có một trăm Nigel Quaid nữa. Một nghìn Mary Feney nữa. Tôi đang cố chặn chúng đến đây, Tom.”

“Không, McCready. Không phải tôi. Sao lại tôi chứ?”

“Chúng đang chọn người để giao việc đó, ở bên chúng. Một kẻ mà tôi nghĩ anh biết. Kevin Mahoney.”

Rowse co người lại như vừa bị thoi một quả.

“Hắn sẽ ở đó à?”

“Chúng tôi tin rằng hắn sẽ chịu trách nhiệm vụ này. Nếu thất bại, hắn sẽ tan thây.”

Rowse dăm dăm nhìn phong cảnh bên ngoài, nhưng giờ đây, anh thấy một cảnh đồng quê khác hẳn, một đồng quê xanh đậm hơn nhưng chăm nom kém hơn, một cái sân garage, và một thi thể bé nhỏ bên đường đã từng là cô bé Mary Feney.

Anh đứng dậy và bước ra ngoài. McCready nghe thấy những giọng nói thấp và tiếng Nikki khóc. Rowse vào nhà gói ghém quần áo.

2

Việc truyền đạt cho Rowse chiếm mất một tuần và do McCready tự làm. Không thấy ai hỏi han việc đưa Rowse về hoạt động cho Nhà Thế Kỷ chẳng đếm xỉa gì đến đường Curzon. McCready mượn một trong ba ngôi nhà yên tĩnh ở vùng quê cách London chưa đến một giờ xe chạy mà SIS dành riêng cho những mục đích kiểu này và mang những tài liệu huấn luyện cần thiết từ Nhà Thế Kỷ đến.

Có cả tài liệu bằng chữ và phim ảnh, đa số phim ảnh đều mờ, khó phân biệt, vì đã quay từ một khoảng cách quá xa hoặc một cái lỗ khoan ở thành xe hay giữa hai cành cây ở cách xa. Nhưng những bộ mặt thì khá rõ.

Rowse xem phim và nghe băng đám tang ở nghĩa địa Ballycrane cách đây một tuần. Anh nghiên cứu khuôn mặt của ông thầy tu Ailen, người đã đóng vai tín xứ, và của cả tay ở Hội đồng Quân đội đứng bên cạnh. Nhưng khi những bức ảnh được xếp lại gần nhau thì cái nhìn của anh luôn luôn bị hút về khuôn mặt lạnh lùng, có những nét khả ái của Kevin Mahoney.

Bốn năm trước, Rowse đã suýt giết được tay súng IRA này. Mahoney lúc đó đang chạy trốn và một chiến dịch truy tìm hắn đã chiếm mất mấy tuần làm việc kiên nhẫn và bí mật. Cuối cùng, bị đánh động bởi một thông tin

giả, hắn đã mạo hiểm vào Bắc Ailen từ nơi ẩn náu của hắn ở gần Dundalk tại miền Nam, do một tên IRA lái xe đưa đi. Rowse bám sát, ngay đằng sau, vừa đi vừa nghe những chỉ dẫn qua radio của những người quan sát dọc đường, và từ trên không trung. Khi biết Mahoney dừng lại đổ xăng, anh quyết định tiếp cận.

Vào đúng lúc xe anh vào tới sân trạm xăng, tên lái xe IRA đã đổ đầy bình và quay trở ra xe. Chẳng thấy ai đi cùng hắn. Trong một khoảnh khắc, Rowse nghĩ là mình đã vượt mặt con mồi. Anh bảo người cùng đi canh chừng tên lái xe, và bước ra. Chính vào lúc anh đang bận bịu với cái bơm xăng thì cánh cửa phòng vệ sinh mở và Mahoney xuất hiện.

Rowse đeo khẩu Browning 13 phát do SAS cấp ở bên hông, phía sau, lấp dưới áo vét vải len thô màu xanh. Một mũ len xù xì che gần hết khuôn mặt và mấy ngày liền râu không cạo đã làm anh lạ hoắc. Trông anh giống một công nhân Ailen, đó là cái vỏ của anh.

Khi Mahoney bước tới, Rowse nép mình vào một góc cột xăng, rút súng, hai tay nắm chặt báng, chĩa vào mục tiêu hô, "Mahoney, đứng im!"

Rowse vừa rút súng, Mahoney đã chạm được tay vào súng của hắn. Theo luật, Rowse có thể bắn hạ hắn ngay lúc đó. Sau này anh cứ tiếc mãi. Nhưng lúc đó anh lại hô tiếp, "Buông súng, nếu không tôi bắn!"

Mahoney đã nắm được báng súng nhưng chưa kịp nâng lên. Hắn nhìn người đứng khuất sau cây xăng, nhìn khẩu Browning, hiểu rằng hắn không thắng được. Hắn buông rơi khẩu Colt.

Đúng lúc đó, hai bà già đi chiếc Volkswagen tạt xe vào tường ngăn bê tông của trạm xăng. Họ không hề biết

chuyện gì đang xảy ra nên cứ lái xe vào giữa Rowse bên cạnh cây xăng và Mahoney bên cạnh bức tường. Thế là quá đủ cho tên khủng bố. Hắn thụp xuống, lăn tròn như một quả bóng, vồ lấy súng. Tên đồng bọn định phi xe đến cứu nhưng người bảo vệ của Rowse đã đứng sát cạnh xe, chìa khẩu súng qua cửa vào thái dương hắn.

Rowse không bắn được vì vướng hai bà già, họ đã tắt máy và cứ ngồi trong xe mà kêu gào. Mahoney chạy ra khỏi chiếc Volkswagen, lẩn sau một xe tải đang đỗ và chạy ra đường. Vào lúc Rowse tới được xe tải, Mahoney đã ở giữa xa lộ.

Ngay lúc đó, một chiếc Morris Minor chạy tới. Người lái xe đã có tuổi vội đạp phanh để tránh đâm vào người đang chạy. Mahoney giữ cho chiếc Morris ở giữa hắn và Rowse, lôi ông già ra khỏi xe, quật xuống đường bằng khẩu Colt, rồi nhảy lên xe, biến mất.

Còn một người nữa trong chiếc Morris. Ông già đang chở đứa cháu gái đi xem xiếc. Rowse, lúc chạy ra đường đã thấy cánh cửa sau mở tung và đứa trẻ bị ném ra ngoài, nghe tiếng kêu yếu ớt của nó, nhìn cái thân hình bé nhỏ rơi xuống đường rồi bị chiếc xe chạy sau chồm lên...

"Phải," McCready mèm mại nói. "Chúng ta biết là chính hắn, mặc dù có đến mười tám nhân chứng nói rằng hắn, vào thời điểm, đó đang trong quán bar ở Dundalk."

"Tôi đã viết thư cho mẹ con bé." Rowse nói.

"Hội đồng Quân đội cũng viết," Sam nói. "Chúng bảo rất tiếc. Đó là do con bé bị ngã."

"Con bé bị ném ra. Tôi thấy cánh tay hắn mà. Có thực hắn sẽ chịu trách nhiệm vụ chực tấn vũ khí này không?"

"Chúng tôi nghĩ vậy. Chưa rõ việc chuyển giao sẽ thực hiện trên biển, trên đất liền hay trên không, hoặc

hắn sẽ thò mặt ra ở đâu. Nhưng chúng tôi nghĩ hắn chỉ huy chiến dịch. Anh nghe bằng rồi đấy.”

McCready truyền đạt nội dung câu chuyện vỏ bọc của Rowse. Anh ta sẽ có hai, chứ không phải một. Chuyện thứ nhất sẽ vừa đủ rõ ràng, dễ hiểu. Nếu may mắn, những kẻ đi xác minh nó sẽ nhận ra sự dối trá và từ đó phăng ra câu chuyện thứ hai. Nếu may mắn (lại nữa), chúng sẽ thỏa mãn với câu chuyện thứ hai.

“Tôi sẽ bắt đầu từ đâu?” Rowse hỏi khi gằn kết thúc.

“Thế anh muốn bắt đầu từ đâu?” McCready hỏi.

“Bất kỳ ai tìm đường giao lưu quốc tế cho công việc sắp tới của hắn sẽ sớm thấy có hai căn cứ ở châu Âu cho loại giao lưu kiểu ấy, là Antwert và Hamburg.” Rowse nói.

“Đúng. Anh có cơ sở nào ở hai thành phố ấy không?”

“Tôi biết một người ở Hamburg, gã rất nguy hiểm, diên khùng, nhưng gã có những liên lạc trong thế giới ngầm quốc tế.”

“Tên gã?”

“Kleist. Ulrich Kleist.”

“Lạy Chúa! Anh biết cả những tên chó đẻ đó, Tom?”

“Tôi một lần cứu mạng gã. ở Mogadishu. Khi đó gã chưa diên. Sau này cơ, khi một tên nào đó đã khiến con trai gã nghiện ma túy. Thằng bé chết rồi.”

“À, được đấy, điều đó có thể có tác động. Được rồi, vậy thì Hamburg. Tôi sẽ luôn ở bên anh. Anh sẽ không thấy tôi đâu, và những tên lưu manh kia cũng thế. Nhưng tôi sẽ ở đó, đâu đó cạnh anh. Nếu mọi chuyện thiu thối ra, tôi sẽ xuất hiện ngay với hai cựu đồng đội của anh ở trung đoàn SAS, và chúng tôi sẽ nhào tới ngay nếu mọi sự trở nên khó chịu.”

Rowse gật. Anh biết đó là nói dối, nhưng đó lại là một lời nói dối dễ chịu. McCready sẽ cần bổ sung thường xuyên để lỡ Rowse có đột ngột đi khỏi hành tinh này thì SIS sẽ biết anh đi xa tới đâu. Bởi Rowse có một bản lĩnh mà tất cả các điệp viên bậc thầy đều phải có: hoàn toàn không bị ràng buộc vào quy tắc.

Rowse đến Hamburg vào giữa tháng Năm. Anh đi lặng lẽ, và chỉ một mình, biết rằng McCready và hai *người giữ trẻ* đã đi trước. Anh không nhìn thấy họ, và cũng chẳng cố nhìn. Có lẽ anh biết hai người SAS đi cùng với McCready, song không biết tên. Cái đó chẳng quan trọng, họ biết anh, và việc của họ là ở sát bên anh, nhưng vô hình. Đó là nghề của họ. Hẳn cả hai đều nói thạo tiếng Đức. Họ chắc sẽ có mặt ở cảng Hamburg, ở trên phố, ở bên cạnh khách sạn anh ở, quan sát và báo lại cho McCready ở đâu đó đằng sau.

Rowse tránh những khách sạn sang trọng, chọn kiểu chỗ nghỉ khiêm nhường, song phải gần ga xe lửa. Anh cũng chỉ thuê một xe hơi nhỏ, tiêu pha chi li, phù hợp với ngân sách nhỏ bé của một tiểu thuyết gia mới có chút thành công, và đang gắng sức tìm tư liệu cho cuốn sách tiếp theo của mình. Sau hai ngày, anh tìm được Ulrich Kleist, đang làm nghề lái xe nâng ở cảng.

Người Đức to lớn tụt xuống khi nghe gọi. Trong một giây đầu, Kleist tính lùi ra chuẩn bị tự vệ, rồi mới nhận ra Rowse. Bộ mặt rần rĩ của gã toác ra thành nụ cười.

“Tom! Tom, thằng bạn cũ của tao.”

Rowse bị ôm chặt trong cánh tay gấu. Khi được buông

ra, anh lùi lại và nhìn người cựu binh Lực lượng Đặc biệt mà anh gặp lần đầu tiên ở phi cảng Somalia nóng như nung năm 1977, và lần cuối cùng cách đây bốn năm. Rowse khi đó hai mươi bốn tuổi, còn Kleist hơn anh sáu tuổi. Nhưng trông già già như ngoài bốn mươi, già lắm.

Ngày 13 tháng Mười, 1977, bốn tên khủng bố đã cướp máy bay của hãng Lufthansa từ Mallorca đi Frankfurt, chở tám mươi sáu hành khách và đội bay năm người. Dưới sự theo dõi gắt gao của các nhà đương cục, chiếc máy bay bị bắt cóc đã hạ cánh an toàn ở Rome, Lanarca, Bahrain, Dubai và Aden trước khi bay đến điểm cuối cùng khi gần hết nhiên liệu, ở Mogadishu, thủ đô Somalia.

Ở đây, vài phút sau nửa đêm 17 tháng Mười, chiếc máy bay đã bị tấn công bởi lực lượng đặc biệt Tây Đức, GSG9, lấy mô hình tổ chức và được huấn luyện theo SAS của Anh. Đó là lần đầu tiên *xuất ngoại* của đội quân chống khủng bố của đại tá Ulrich Wegener. Họ đã rất giỏi, thực sự giỏi nhưng vẫn phải có hai trung sĩ SAS đi cùng. Một là Tom Rowse -từ trước khi anh được phong hàm sĩ quan.

Có hai lý do cho việc hiện diện của người Anh. Một là họ rất giỏi phá các cửa máy bay bị đóng kín, chỉ trong chớp mắt; hai là họ biết cách sử dụng các quả lựu đạn gây choáng do Anh sản xuất.

Lựu đạn này được sản xuất với ba tính năng để làm tê liệt tên khủng bố trong hai giây sống còn. Một là ánh sáng làm mù ngay những cặp mắt trần; hai là sóng nổ gây ra mất định hướng; ba là tiếng nổ làm choáng óc với những tràng sấm trong tai và làm tê liệt mọi phản ứng.

Sau vụ giải phóng chiếc Lufthansa bị bắt cóc, thủ tướng Helmut Schmidt đã nêu tên các chiến sĩ và thưởng

huân chương cho tất cả, nhân danh lòng biết ơn của dân tộc. Hai chiến sĩ Anh thì phải biến ngay, trước khi các nhà chính trị và báo chí xuất hiện. Mặc dù hai trung sĩ SAS có mặt ở đó chỉ với tư cách cố vấn kỹ thuật (Chính phủ Công đảng Anh rất cứng rắn về chuyện này), cái điều thực sự xảy ra là, lính Anh đã leo lên thang trước khi phá cửa ngách. Họ đã lên máy bay ở phía sau và phía đuôi để tránh bọn khủng bố phát hiện.

Vì không thể thay đổi vị trí khi đứng trên đỉnh thang nhôm trong bóng tối dày đặc, người của SAS đã chui qua lỗ mở trước những người Đức và ném lựu đạn gây choáng. Rồi họ tránh sang bên cho đội GSG9 chạy qua và kết thúc trận đánh. Hai người Đức đầu tiên, một là Uli Kleist, nhảy vào lối đi giữa và nằm sát xuống như đã được chỉ dẫn, súng chĩa vào nơi có thể có bọn khủng bố.

Đúng lúc đó, ở khoang trước máy bay, tỉnh lại sau tiếng nổ, Zohair Yussef Akache, tức đại úy Mahmoud, người giết chỉ huy đội bay Lufthansa, Jurgen Schuman, đã đứng dậy được, với súng trên tay. Bên cạnh hắn, một trong hai phụ nữ, Nadia Hind Alameh, cũng đã lồm cồm bò dậy, tay cầm lựu đạn, ngón tay kia đã lồng vào chốt. Uli Kleist khựng lại vì bất ngờ, và Rowse phải lao vào từ nhà vệ sinh, cứu giúp. Sau đó, GSG9 hoàn tất công việc, thổi bay Nagi Ibrahim Harb, tên không tặc thứ hai, bắn bị thương nữ tặc cuối cùng, Sukeila Saleh. Tám giây tất cả.

Mười năm sau, Uli Kleist đang đứng dưới mặt trời của vùng biển Hamburg và cười với người đàn ông trẻ tuổi, mảnh mai, người đã từng bắn hai phát qua đầu gã ta trong cái khoang máy bay chật hẹp nhiều năm về trước.

“Cái gì đưa mày đến Hamburg, Tom?”

“Để ăn tối với mày, rồi tao sẽ nói.”

Họ cùng ưa món ăn Hungary rất nhiều gia vị ở một *Csarda* trên dãy phố đằng sau Sankt Pauli, cách xa hẳn những quán đèn đuốc rực rỡ và cao giá ở Reeperbahn và vét nhẵn đồ ăn cùng rượu Bull's. Rowse nói. Kleist nghe.

“Ja, nghe hay đấy”, cuối cùng gã bảo, “Tao chưa đọc sách của mày. Đã dịch sang tiếng Đức chưa?”

“Chưa! Đại lý của tao hy vọng ký được một hợp đồng với Đức. Sẽ rất tốt. Đức là một thị trường lớn.”

“Thế là có thể sống với nghề viết sách trinh thám?”

Rowse nhún vai. “Tạm đủ tiền thuê nhà.”

“Và cái quyền mới này, quyền về bọn khủng bố và buôn vũ khí, với Nhà Trắng nữa, mày đặt tên chưa?”

“Chưa.”

Người Đức nghĩ ngợi. “Tao sẽ cố tìm tin tức cho mày, nhưng chỉ để nghiên cứu thôi nhé.” Gã cười to và gõ gõ vào mũi, “Cho tao hai bốn giờ để nói chuyện với bạn bè xem chúng có biết kiếm ở đâu những thứ đó cho mày. Vậy là từ ngày rời quân đội, mày vẫn ổn. Còn tao - không ra gì.”

“Tao có nghe về chuyện của mày”, Rowse nói.

“Hai năm trong ngục Hamburg. Thật ngon ơ. Ra sớm hai năm, và tao có thể xoay sở kiếm ăn ở chỗ này.”

Kleist ly dị vợ khi đã có một con trai. Nó mới chỉ mười sáu khi bị một kẻ làm cho nghiện cocain, rồi *crach*. Cậu bé chết vì dùng quá liều. Con diên giận làm Uli Kleist mất khôn. Gã tìm ra tên bán ma túy người Colombia, và thằng người Đức giao món hàng bán lẻ đã giết chết con gã, và bắn nát đầu cả hai. Khi cảnh sát đến, Kleist không hề chống trả. Một ông tòa theo trường phái cũ cũng chia sẻ quan điểm của gã về những tên lưu thông ma túy đã chấp

nhận lời biện hộ là gã ở tình trạng quá kích động và cho gã cái án bốn năm. Kleist ở hai năm và mới ra tù sáu tháng trước.

Họ chia tay lúc nửa đêm và Rowse đón taxi về. Có một người cười mô tô bám theo suốt đường. Người này hai lần nói gì vào phon cầm tay. Khi Rowse trả tiền taxi, McCready hiện ra trong bóng tối.

“Anh không có đuôi đầu, đ úng ra là chưa có. Thích làm một ly trước khi ngủ không?”

Họ uống bia trong một quán mở cả đêm gần nhà ga. Rowse kể mọi chuyện.

“Hắn nghĩ chuyện anh đi tìm tư liệu để viết sách là chuyện nhảm?” McCready hỏi.

“Hắn ngờ thế.”

“Tốt, mong rồi chính hắn sẽ làm câu chuyện chuyển hướng. Không biết có nên để anh chủ động tìm bọn đồn mặt kia không, hay là, hy vọng chúng sẽ tìm đến anh.”

Rowse nhận xét về cái cảm giác giống như miếng pho mát trong cái bẫy chuột, rồi tụt khỏi ghế ở quầy, đi ra.

“Trong một bẫy chuột hoàn hảo”, McCready nói khi theo Rowse ra, “miếng pho mát phải không bị động đến.”

“Tôi biết thế, và anh cũng biết thế, nhưng hãy để dành điều đó mà tâm sự với miếng pho mát,” Rowse nói.

Rowse gặp Kleist tối hôm sau. Người Đức lắc đầu.

“Tao hỏi hết rồi”, gã nói, “những cái mày cần đều quá tầm ở Hamburg này. Loại vật liệu đó được làm ở các nhà máy và các phòng thí nghiệm do nhà nước sở hữu. Không có chợ đen. Nhưng có một thằng, hoặc là một tin đồn.”

“Ồ Hamburg đây?”

“Không, Vienna. Tùy viên quân sự Đức ở đó là một gã thiếu tá Karl nào đó. Mà biết đấy, Vienna là đầu ra chủ yếu của nhà máy Omnipol. Khối lượng xuất khẩu chính của bọn nó được phép tính vào tài khoản riêng, nhưng có vài mặt hàng và một số khách hàng phải thanh toán ở Berlin. Viên đại diện cho phép những việc đó là Karl.”

“Làm sao mà nhờ hần được?”

“Người ta nói hần rất thích gái, nhất là loại gái cao cấp. Vì thế, hần cũng nhận quà - tiền mặt, trong phong bì. Mà này”, Kleist bỗng hỏi, “trong cái... tiểu thuyết của mày... có dính líu gì đến IRA không đấy?”

“Sao mày hỏi vậy?” Rowse chưa nói gì về IRA với gã.

Kleist nhún vai. “Chúng có mặt ở đây, đóng tại một bar, liên lạc với các nhóm khủng bố khác trong cộng đồng quốc tế, và mua vũ khí. Mày muốn gặp chúng không?”

“Trời ơi, tại sao chứ?”

Kleist cười, có phần quá to. “Có khi vui đấy”, gã nói.

“Bọn khủng bố đó có biết mày đã từng thổi bay bốn tên của chúng không?” Rowse hỏi.

“Có lẽ. Trong cái thế giới của bọn tao thì ai cũng biết ai hết. Đặc biệt là biết kẻ thù. Nhưng tao vẫn uống ở bar của tụi nó.”

“Tại sao?”

“Cho vui. Kéo đuôi cọp một phát.”

Mày điên thực sự rồi, Rowse nghĩ.

“Tôi nghĩ anh nên đi”, McCready nói tối hôm ấy. “Anh có thể sẽ thấy cái gì đó, nghe cái gì đó. Hoặc chúng có thể

thấy anh và ngạc nhiên, tại sao anh lại ở đây. Nếu tìm hiểu chúng sẽ bắt đầu từ câu chuyện *tìm tư liệu viết sách*. Chúng không dễ tin, và sẽ suy diễn là anh thực sự muốn mua vũ khí để dùng ở Mỹ. Tin đồn sẽ loang ra. Chúng ta muốn nó được loang ra. Chỉ uống chút bia và giữ mặt lạnh. Rồi tránh xa cái thằng Đức khùng đó.”

McCready thấy không cần phải nói rằng anh đã biết cái bar đó. Nó tên là Mausehohle, tức *hang chuột* và có tiếng đồn dai dẳng là một nhân viên bí mật của Đức, hoạt động cho Anh, bị lộ mặt rồi bị bắn chết ở một phòng trên gác, một năm về trước. Chắc chắn anh ta đã biến không chút tăm hơi. Nhưng không có đủ bằng chứng để cảnh sát Đức khám xét quán, và phản gián Đức lại thích để bọn khủng bố đầu cừ ở đấy. Xóa sổ trụ sở chỉ tổ làm chúng có cơ thành lập ở chỗ khác mà thôi. Cứ thế, tin đồn dai dẳng.

Tối hôm sau, Uli Kleist gọi taxi chở họ đến *Hang chuột*. Gã dừng lại trước cánh cửa gỗ có đóng đinh, kéo cái chuông cửa đặt kín đáo một bên, và khung cửa nhỏ có lưới sắt hé ra. Một con mắt nhìn gã dò xét, rồi có tiếng thì thầm bên trong, và cửa mở. Gác cửa, và gã mặc X-môckinh đứng cạnh, đều người Arab.

“Chào, Mr. Abdallah”, Kleist chào vui vẻ bằng tiếng Đức. “Tớ khát, tớ muốn uống.”

Abdallah liếc sang phía Rowse.

“Ồ, hần tốt, hần là bạn”, Kleist nói. Người Arab gật đầu với tên gác, tên này mở rộng thêm cửa để họ lọt vào. Kleist đã to lớn, nhưng tên gác coi bộ còn nặng cân hơn, đầu cạo trọc, và không thể coi thường. Nhiều năm trước, ở trong các trại ở Lebanon hần là một đầu gấu chuyên nghiệp. Theo một nghĩa nào đó, giờ hần vẫn vậy.

Abdallah dẫn họ vào một cái bàn, búng ngón tay gọi bồi và ra lệnh bằng tiếng Arab cho chúng chăm sóc kỹ lưỡng những người khách này. Hai cô gái bán bar ngực to bụng, đều là người Đức, đến ngồi cạnh họ. Kleist nhăn nhó.

“Tao bảo mày rồi. Không có chuyện gì đâu.”

Họ ngồi đó uống. Chốc chốc, Kleist lại nháy với một trong hai cô gái. Rowse nghịch ly rượu và quan sát căn phòng. Mặc dù cái đường phố nhếch nhác mà nó tọa lạc, hang chuột được trang trí khá vui mắt, có nhạc sống, đồ uống không bị pha thêm nước. Thậm chí bọn con gái cũng xinh, khêu gợi, và ăn mặc khá đẹp. Vài khách Arab như từ nước ngoài đến, còn lại là Đức, xem ra đều làm ăn phát đạt và đến đây chỉ để giải trí. Rowse cũng mặc đồ lớn, chỉ Kleist vẫn mặc chiếc áo khoác da màu nâu của phi công, với cái sơ mi hở cổ. Giá gã không là khách quen, với cái thanh danh ai cũng biết, thì ăn mặc vậy, Mr. Abdallah chắc sẽ tống ra ngay.

Ngoài tên gác cổng đáng gờm, Rowse chẳng thấy dấu hiệu gì cho biết đây là nơi lui tới của những kẻ khủng bố hoặc tội phạm gì đó... Đa số uống sâmpanh. Kleist gọi bia.

Phía trên quầy rượu có tám gương lớn choán cả khu vực khách ngồi. Gương một chiều; sau nó là văn phòng của chủ quán. Có hai người ngồi đó, nhìn xuống.

“Người của anh là thằng nào?” Một người hỏi nhẹ với giọng uốn lưỡi khó nghe của dân Belfast.

“Người Đức, tên Kleist. Thỉnh thoảng đến. Trước từng ở GSG9. Thế thôi! Ngoài cuộc! Bị án hai năm giết người.”

“Không phải nó”, người thứ nhất bảo, “thằng kia cơ, đi với nó ấy. Thằng Ănglê.”

“Chẳng hiểu, Seamus ạ. Nó vừa vào thôi.”

“Tìm xem. Tao nghĩ đã gặp nó ở đâu rồi.”

Cả hai bước vào khi Rowse còn trong toilet, đang rửa tay. Tên to con bước tới chậu tiểu, kéo khóa quần. Thằng nhỏ hơn, một thằng Ailen trông khá dễ coi thì đứng chặn ở cửa. Nó chuôi cái nệm gỗ khỏi túi áo khoác, thả rơi xuống sàn và dùng cạnh bàn chân gạt vào dưới cánh cửa. Như thế sẽ chẳng còn ai quấy rối được.

Rowse nhìn thấy hết qua gương, nhưng giả vờ không biết gì. Khi tên to con bước tới, anh đã sẵn sàng, và xoay người chúi xuống tránh quả dấm đầu tiên nhằm vào mặt rồi đá mạnh mũi giày vào phần gân rất nhạy cảm ở ngay dưới đầu gối bên trái hắn. Hắn khựng lại và rống lên vì đau đớn. Chân trái khụy xuống làm hắn cúi gập người, đầu vừa tầm thất lưng. Rowse đưa mạnh đầu gối lên đón cái cằm hắn. Có tiếng răng gãy lạo rạo và một vòi máu phun ra từ cái miệng bẻ vỡ của hắn. Anh cũng cảm thấy đau dội lên bắp đùi từ cái đầu gối bầm giập. Trận đánh kết thúc ở đòn thứ ba của anh - bốn khớp ngón tay cứng như thép móc vào cổ họng hắn. Rồi anh nhìn tên kia.

“Bình tĩnh nào, anh bạn,” gã tên Seamus nói. “Nó chỉ muốn nói chuyện với cậu thôi mà.”

Gã có nụ cười rộng mở, ngọt ngào, chắc làm xiêu lòng không ít con gái. Nhưng cặp mắt vẫn lạnh tanh, đề phòng.

“*Qu'est-ce que se passe?*” Rowse hỏi. Khi vào các hộp đêm, bao giờ anh cũng đóng vai khách Thụy Sĩ đi du lịch.

“Bỏ đi, Mr. Rowse”, Seamus nói. “Thứ nhất là khắp người cậu bốc mùi Anglê. Thứ hai là ảnh cậu in to tướng ở bìa sau quyển truyện của cậu, mà tớ thích đọc nó lắm đấy. Còn thứ ba cậu là dân SAS ở Belfast mấy năm trước. Bây giờ tớ mới nhớ là đã gặp cậu ở đâu.”

“Vậy thì sao?” Rowse nói. “Tớ đã ra, ra hẳn. Tớ viết sách kiếm sống. Thế thôi.”

Seamus O’Keefe ngẫm nghĩ. “Có thể, nếu bọn Ănglê gửi điệp viên ngầm đến quán này thì chắc không thể là một tên đã có ảnh ở bìa sách. Hay là... biết đâu đấy?”

“Ừ, biết đâu đấy, nhưng không là tớ. Tớ đâu còn làm cho bọn nó. Chia tay nhau, mỗi bên một đường rồi.”

“Tớ cũng nghe vậy. Vậy thì, người của SAS, hãy uống một chút. Một chút hết nhè. Vì ngày xưa của chúng ta.”

Nó đá cái nệm gỗ và giữ cho cửa mở. Trên sàn, tên to con đang cố gượng dậy bằng tay và đầu gối. Rowse bước ra. O’Keefe dừng lại thì thầm gì đó vào tai thằng kia.

Trong bar, Uli Kleist vẫn đang uống. Mấy đứa con gái đã bỏ đi. Tên quản lý và tên gác cổng khỉnh khiếp đứng ngay bên gã. Khi Rowse đi qua, gã nhướn mày ra ý hỏi. Nếu Rowse yêu cầu, gã xông đến ngay, cho dù lực lượng hai bên cực kỳ chênh lệch.

Rowse lắc đầu. “Không sao đâu, Uli. Cứ về trước đi.”

O’Keefe đưa Rowse về phòng hắn, bày rượu ra.

“Kể tớ nghe chuyện tìm tư liệu đi, người của SAS.”

Rowse biết còn có hai tên ngoài hành lang, trong tầm gọi. Cũng chẳng cần quậy phá gì nữa. Anh kể O’Keefe nghe toát yếu nội dung cuốn tiểu thuyết sắp tới của mình.

“Không viết về bọn trai ở Belfast nữa à?” O’Keefe hỏi.

“Không nên dùng một đề tài hai lần”, Rowse đáp. “Nhà xuất bản sẽ từ chối. Cuốn này viết về Mỹ.”

Họ chuyện trò, và uống. Rowse vốn chịu được rượu vậy mà cũng ngầy ngật. O’Keefe để anh đi vào lúc rạng sáng. Anh tản bộ về chỗ nghỉ cho hả bớt rượu.

Những tên khác làm việc với Kleist, trong cái nhà kho bỏ không mà chúng đưa gã đến. Tên gác cổng khổng lồ đề gã xuống còn tên Palestin thì dùng đồ nghề của hắn.

Uli Kleist cực kỳ rắn mặt, nhưng bọn khủng bố lại đã học được nghề tra tấn ở Nam Beiruth, và đến rạng ngày thì Kleist đành phải khai. Chúng cho gã chết lúc bình mình. Đó là một sự giải thoát sung sướng đối với gã.

Trong lúc đó, tên Ailen to lớn đứng trong phòng vệ sinh nghe ngóng, chốc lại day day cặp môi dập nát. Lệnh của O'Keefe là phải tìm hiểu xem tên người Đức biết gì về sự có mặt của Rowse ở Hamburg. Khi nghe hắn báo cáo lại tên trưởng trạm IRA gật đầu.

"Tao nghĩ là còn cái gì khác hơn cuốn tiểu thuyết đấy," hắn nói. Sau đó hắn gửi bức điện cho một người ở Vienna, được viết với những lời lẽ chọn lọc cẩn thận.

Khi Rowse rời căn phòng của O'Keefe và về, một trong những *người giữ trẻ* lặng lẽ đi theo. Người kia vẫn canh chừng cái nhà kho bỏ hoang, nhưng không can thiệp.

Vào giờ ăn trưa, Rowse mua một khúc bratwurst và phết đầy thứ mù tạc Đức giòn ngọt ở một quán góc phố chuyên bán đồ ăn nhanh và nhẹ cho những người đang vội. Vừa ăn anh vừa nói chuyện với người bên cạnh.

"Anh có nghĩ O'Keefe tin anh không?" McCready hỏi.

"Có thể, vì đó là một giải thích đủ hợp lý. Cả nhà văn trình thám, sau hết, vẫn phải khảo sát những điều quái gở ở những chỗ quái gở. Nhưng cũng có thể hắn vẫn ngờ. Hắn đầu óc."

"Thế anh có nghĩ Kleist tin anh không?"

Rowse cười. “Không, không phải là Uli. Hắn chỉ nghĩ tôi là tên lính đánh thuê bội giáo đang tìm mua vũ khí cho một khách hàng. Hắn đã rất lịch sự để không nói toạc ra.”

“Thế à? Đây, tối qua có lẽ đã rất thành công đấy. Anh đã gọi được sự chú ý nhất định. Để xem Vienna có định lôi anh đi xa hơn không. Dù sao, anh cũng đã đăng ký chuyến bay sáng mai rồi. Trả bằng tiền mặt, ở sân bay.”

Chuyến bay Vienna ghé qua Frankfurt cất cánh đúng giờ. Rowse ngồi ở hạng *business*. Sau khi cất cánh, cô tiếp viên mang báo tới cho khách. Vì đó là chuyến bay nội địa, nên không có báo tiếng Anh. Rowse cũng có ngắc ngứ được tiếng Đức và cố đánh vắn những tí báo. Nhưng cái tí chiếm gần hết nửa dưới của trang nhất tờ *Morgenpost* thì không cần phải đánh vắn.

Bộ mặt trong ảnh có cặp mắt nhắm nghiền, nằm trên đám rác rưởi. Bài báo có cái tí TÌM THẤY XÁC CỦA KẸ ĐÃ DÂM CHẾT CÁC TRÙM MA TÚY cho hay hai người nhặt rác đã tìm thấy một xác người nằm gần hố rác ở bến tàu. Cảnh sát cho đây là vụ trả thù của các băng nhóm.

Song Rowse biết rõ. Anh ngờ rằng, nếu có sự can thiệp của hai *Người giữ trẻ* SAS thì biết đâu bạn anh vẫn sống. Anh vùng dậy, bước trên tấm thảm dẫn đến nhà vệ sinh của khoang vé thường. Đến cuối máy bay, anh thả tờ báo xuống đùi một người coi bộ đầu bù tóc rối đang đọc tờ tạp chí phát trên máy bay.

“Chúng mày là đồ chó đẻ,” anh rít lên.

Rowse hơi ngạc nhiên khi thiếu tá Karl trả lời ngay cú gọi đầu tiên của anh. Và nhận ngay lời mời dùng cơm tối ở quán Sacher.

Karl trông chẳng hề giống một biếm họa về người Đức. Y mượt mà, chải chuốt, râu cạo nhẵn và ăn mặc rất đẹp, và là khách quen của một nhà hàng nổi tiếng. Viên quản lý dẫn họ đến một bàn ở góc xa dàn nhạc và tiếng ồn của thực khách khác. Họ gọi Schnitzel với rượu vang đỏ áo, loại nhẹ và nguyên chất.

Rowse giải thích nhu cầu của mình, về những chất liệu cho cuốn tiểu thuyết sắp tới.

Karl lịch sự lắng nghe. “Cái bọn khủng bố Mỹ đó...” Y nói khi Rowse trình bày xong.

“Bọn khủng bố hư cấu thôi”, Rowse nói.

“Dĩ nhiên. Cái bọn khủng bố Mỹ hư cấu đó, chúng muốn tìm những gì?”

Rowse đưa cho y một tờ đánh máy lấy ra từ túi ngực. Karl đọc, nhướn mày, rồi đưa trả.

“Không thể, ông tìm nhầm người rồi. Tại sao ông lại tìm đến tôi?”

“Một người bạn ở Hamburg nói ông cực kỳ thạo tin về chuyện này.”

“Cho phép tôi được đặt vấn đề ngược lại nhé: tại sao lại phải đi gặp một ai đó? Tại sao không tự bịa ra? Xét cho cùng thì đó cũng chỉ là tiểu thuyết thôi mà.”

“Đó là tính xác thực của câu chuyện.” Rowse đáp. “Các nhà văn hiện đại không cho phép mọi chuyện quá sai lệch với thực tế. Có quá nhiều độc giả ngày nay không bị đánh lừa bởi những trò đánh lừa trẻ con trong truyện.”

“Tôi e ông vẫn nhầm chỗ đó, Mr. Rowse. Danh mục này bao gồm nhiều thứ không nằm trong chủng loại vũ

khí thông thường - cặp tài liệu có mìn, rồi mìn Claymore - những thứ này đơn giản là không có ở đây. Tại sao không sử dụng những vũ khí đơn giản hơn trong... tiểu thuyết của ông?"

"Bởi vì bọn khủng bố."

"Bọn khủng bố hư cấu." Karl nói lúng búng.

"Dĩ nhiên, bọn khủng bố hư cấu, là điều tôi gán cho chúng trong cuốn sách... muốn gây ra một chuyện nhục nhã có dính líu tới cả Nhà Trắng. Chỉ những khẩu súng tìm được trong cửa hàng bán vũ khí ở Texas thì chưa đủ."

"Tôi không giúp ông được." Người Đức nói và lau miệng. "Vũ khí kiểu như Claymore trong bất kỳ trường hợp nào cũng là của Mỹ, và không thể tìm được."

"Có những mẫu dập theo của khối Đông Âu mà?"

"Đơn giản là không thể cung cấp được, ngoại trừ chuyện giữa chính phủ với chính phủ, và chỉ cho mục đích phòng vệ hợp pháp. Đất nước tôi chưa hề tưởng tượng đến chuyện cung cấp hoặc bảo trợ việc cung cấp chúng từ các nước bạn." Y dậm dậm. "Còn bây giờ, nếu ông cho phép..."

"Tôi biết đòi hỏi thế là quá nhiều," Rowse nói, "nhưng để theo đuổi sự chân thực, tôi cũng có một quỹ nhỏ nhỏ."

Anh hé góc tờ báo gấp tư nằm trên chiếc ghế giữa họ. Một phong bì trắng, mỏng, kẹp giữa những trang báo. Karl ngồi lại, nhặt phong bì và liếc những tờ Deutschmark bên trong, coi bộ nghĩ ngợi rất lung, rồi nhét vào túi ngực.

"Nếu như tôi là ông, và muốn có những loại nguyên liệu nào đó để bán cho nhóm khủng bố Mỹ - tất cả là hư cấu thôi, dĩ nhiên - thì tôi nghĩ mình sẽ đi Tripoli và cố tìm gặp một Đại tá Hakim al-Mansour nào đó. Còn bây giờ, tôi thực sự đang vội. Chúc ông ngủ ngon, Mr. Rowse."

“Cho đến giờ, thế là ổn.” McCready nói khi họ ngồi cạnh nhau trong phòng vệ sinh nam của một bar rượu nhếch nhác bên bờ sông. Đám *giữ trẻ* đã khẳng định hai người đều không bị bám đuôi. Nếu không, cuộc gặp này đã không xảy ra. “Tôi nghĩ anh nên đến đó.”

“Visa thì sao?”

“Văn phòng Nhân dân Libya ở Valletta sẽ là cơ hội tốt nhất cho anh. Nếu họ cấp ngay, có nghĩa anh đã được giới thiệu trước.”

“Anh nghĩ Karl đã rỉ tai Tripoli?” Rowse hỏi.

“Tôi nghĩ vậy. Nếu không, sao lại khuyên anh tới đó? Phải, Karl đã biếu ông bạn al-Mansour của mình một dịp ngắm nghĩa anh và kiểm tra câu chuyện tức cười của anh kỹ càng hơn. Ít nhất là chẳng còn ai tin cái chuyện tư liệu tiểu thuyết. Anh đã vượt được rào chắn thứ nhất. Bọn đồn mật như đã coi anh là kẻ bội giáo đang gắng kiếm tiền nhanh bằng cách bán mình cho một nhóm giấu mặt ở Mỹ. Al- Mansour sẽ muốn nhiều hơn thế, dĩ nhiên.”

Rowse bay từ Vienna qua Rome, rồi tới thủ đô Malte. Hai hôm sau, không cần phải làm chúng cuống lên, như McCready nói, anh đã nộp lên Văn phòng Nhân dân Libya đơn xin visa đi du lịch Tripoli với lý do nghiên cứu để viết về những tiến bộ đáng kinh ngạc của Jamahariya Nhân dân. Visa được đóng dấu trong hai mươi bốn giờ.

Sáng hôm sau, Rowse lên chuyến bay của Libya Airways từ Valletta đi Tripoli. Trong khi bờ biển màu nâu vàng của Tripolitania hiện ra trong tầm nhìn phía xa trên nền Địa Trung Hải xanh lấp lánh, anh nghĩ về Đại tá

David Stirling và những người khác: Paddy Mayne, Jock Lewis, Reilly, Almonds Cooper và những người còn lại, những chiến sĩ đầu tiên của lực lượng SAS, ngay sau khi được thành lập, đã tấn công bất ngờ và làm nổ tung những căn cứ Đức dọc theo bờ biển này, hơn một thập kỷ trước khi anh ra đời.

Và anh nghĩ đến lời của McCready ở phi cảng Valletta trong khi hai *người giữ trẻ* đợi trong xe. “Tôi e không thể bám theo anh ở Tripoli. Đó là nơi anh mất chỗ dựa. Tới đó, anh chỉ có một mình.”

Cũng giống như các bậc tiền bối năm 1941, mà một số trong họ đã vui thây sa mạc, anh biết mình sẽ hoàn toàn cô độc ở Libya

Chiếc máy bay bắt đầu hạ xuống phi cảng Tripoli.

3

Thoạt đầu, mọi sự dường như khá trôi chảy. Rowse ngồi ở hàng ghế thường, và là người cuối cùng ra khỏi máy bay, trong ánh mặt trời rực cháy của buổi sáng xứ Libya.

Từ một hành lang trong tòa nhà sân bay hiện đại màu trắng, một cặp mắt trầm tĩnh đã phát hiện ra anh, và cặp ống nhòm xoi mói từ đầu đến chân khi anh vượt tiến tới cửa KHÁCH ĐẾN. Vài giây sau, cặp ống nhòm hạ

xuống và vài lời bình thản được thì thầm bằng tiếng Arab.

Rowse đứng vào hàng đợi kiểm tra hộ chiếu, trong không khí điều hòa mát lạnh. Các nhân viên mắt đen đọc từng trang hộ chiếu, nhìn mặt hành khách, so sánh rất lâu với ảnh hộ chiếu và tham khảo thêm quyển hướng dẫn đặt dưới bàn, khuất tầm mắt người ngoài. Những người mang hộ chiếu Libya đứng một hàng riêng.

Hai kỹ sư dầu khí Mỹ lúc này ngồi trong khoang dành cho người hút thuốc, bây giờ đứng sau Rowse.

Viên sĩ quan mặc đồng phục lá cây mở hộ chiếu của anh ra, liếc xuống bản thông báo đặt bên dưới. Không thể hiện gì trên mặt, hấn nhướng mắt lên, gật đầu với một ai đó đứng sau Rowse. Có ai chạm vào khuỷu tay, anh quay lại. Một bộ đồng phục lá cây khác - trẻ hơn, nhã nhặn nhưng cứng rắn. Hai lính mang vũ khí đứng gần đó.

“Ông vui lòng đi với tôi.” Viên sĩ quan trẻ nói bằng thứ tiếng Anh tầm tã.

“Có vấn đề gì?” Rowse hỏi.

Hai người Mỹ im lặng nhích lên. Trong một chế độ cực quyền, việc giới chức cầm quyền đối xử với khách như thế nào là tùy ý họ, cấm bàn tán, bình luận.

Viên sĩ quan trẻ đứng sau Rowse bước tới cánh cửa lưới sắt và thu lại hộ chiếu của anh. “Đường này, xin mời.”

Hai tên lính mang vũ khí đi sau anh, mỗi tên một bên. Họ ra khỏi phòng đợi, đi dọc hành lang dài màu trắng. Đến đầu kia, viên sĩ quan mở một cánh cửa phía bên trái và ra hiệu cho Rowse bước vào. Hai tên lính đứng lại hai bên cửa.

Viên sĩ quan đóng cửa lại. Đó là một căn phòng trống rỗng, tường trắng, cửa sổ không rèm, có một bàn và hai

ghế đối nhau kê ở chính giữa, ngoài ra không còn gì nữa. Một bức chân dung Muammar Quaddafi treo trên tường. Rowse ngồi xuống một ghế; viên sĩ quan ngồi đối diện anh và bắt đầu xem xét hộ chiếu.

“Tôi không hiểu là có chuyện gì xảy ra”, Rowse nói. “Tôi được cấp visa hôm qua bởi Văn phòng Nhân dân nước ông ở Vallette. Chắc là cái đó hợp lệ chứ?”

Viên sĩ quan chỉ đơn giản uể oải ra hiệu cho Rowse biết tốt nhất nên im lặng. Anh tuân theo. Có tiếng ruồi bay vù vù. Năm phút trôi qua như thế.

Từ đằng sau, Rowse nghe thấy tiếng cửa mở. Viên sĩ quan trẻ nhìn lên, rồi bật dậy chào. Rồi không một lời, hấn rời căn phòng.

“VẬY LÀ, Mr. Rowse, cuối cùng ông đã đến đây.”

Giọng nói trầm và du dương, với thứ tiếng Anh mà chỉ những người đã từng học trong những trường sáng giá ở Anh quốc mới có được. Rowse quay lại. Anh không hề có chút biểu hiện gì cho thấy đã nhận ra ai khi nhìn lướt qua khuôn mặt, nhưng anh đã nghiên cứu các bức ảnh của con người này trong các buổi huấn luyện của McCready.

“Hắn trơn như lươn và học vấn cao. Học ở nước ta,” McCready đã nói. “Hắn cũng cực kỳ tàn ác và nguy hiểm. Hãy cẩn thận với Hakim al-Mansour.”

Giám đốc Cơ quan tình báo ngoại biên Libya trông rất trẻ nếu so với những bức ảnh hắn. Trong ảnh hắn nom già hơn Rowse nhiều. Ba mươi ba, tài liệu cho biết vậy.

Năm 1969, Hakim al-Mausour còn là một cậu học trò mười lăm tuổi, vào trường Harrow ở ngoại ô London, là

con trai, và là người thừa kế của một viên cận thần cực kỳ giàu có, bạn tâm tình của Vua Libya Idris.

Chuyện xảy ra là năm ấy, một nhóm sĩ quan trẻ cấp tiến do một tay đại tá người gốc Bedouin không tiếng tăm gì, tên là Quaddafi đứng đầu, đã làm một cú đảo chính lật nhào nhà Vua đang ở nước ngoài, rồi tuyên bố thành lập Jamahariyah Nhân dân. Nhà Vua và triều đình đành tị nạn, với đồng tiền đáng kể, ở Geneva, và kêu gọi phương Tây giúp đỡ phục ngôi. Chẳng ai đến.

Chàng trẻ tuổi Hakim mê ly với những sự kiện trong nước, mà người cha chẳng hề hay biết. Hakim cự tuyệt cha và nền chính trị của ông, bởi chỉ mới năm trước, trí tưởng tượng non trẻ của chàng đã được nhóm lên bởi những cuộc bạo động gần như cách mạng của những sinh viên cấp tiến và công nhân ở Paris. Người ta đã thấy khối chàng trai nhiệt huyết ngã về phía cấp tiến, và cậu học trò trường Harrow đã biến đổi cả tâm hồn lẫn thể xác. Hấp tấp, chàng ta *tấn công* sứ quán Libya ở London với yêu sách bỏ Harrow để trở về tổ quốc tham gia cách mạng.

Đơn của chàng được người ta lưu ý và từ chối. Nhưng một nhà ngoại giao, một người ủng hộ chế độ cũ, đã rĩ tai chuyện ấy với al-Mansour Bó ở Geneva. Thế là cha con cãi vã nảy lửa. Thành con từ chối bỏ quan điểm. Mười bảy tuổi, tiền trợ cấp bị cắt, Hakim al-Mansour bỏ Harrow. Mất một năm lang thang khắp châu Âu, cố thuyết phục Tripoli về lòng trung thành của mình, nhưng luôn bị từ chối. Năm 1972, hấn vờ thay đổi quan điểm, làm lành với cha và tham gia *Triều-đình-lưu-vong* ở Geneva.

Thời gian ở đó, hấn biết được âm mưu của một số cựu sĩ quan Không lực Anh quốc, được Bộ trưởng Tài chính

của Vua Idris cấp tiên, định làm một cú phản đảo chính chống lại Quaddafi. Họ dự định tổ chức một cuộc tấn công bất ngờ, đột nhập bờ biển Libya trên con tàu có tên *Leonardo da Vinci*, từ cảng Genoa. Mục tiêu là phá ngục trung tâm ở Tripoli vẫn được gọi là Tripoli Hilton, để giải phóng các tù trưởng ủng hộ Vua Idris và ghét cay ghét đắng Quaddafi. Họ sẽ tản di, phát động các bộ lạc và lật nhào kẻ tiềm ngôi. Hakim al-Mansour lập tức tổ các toàn bộ kế hoạch lên sứ quán Libya ở Paris.

Thực ra, kế hoạch đã bị CIA “gạch tên” rồi, mặc dù sau này họ hối hận về việc đó, và bị An ninh Italia phá hỏng theo yêu cầu của Mỹ. Nhưng hành động của al-Mansour đã mang lại cho hắn một cuộc phỏng vấn khá dài ở sứ quán tại Paris.

Hắn đã thuộc lòng hầu hết các bài phát biểu dông dài và các ý tưởng ngu dần của Quaddafi, và nhiệt tình của hắn đã gây ấn tượng cho viên sĩ quan phỏng vấn, đến nỗi y mở ngay cho tên phản thùm trẻ tuổi con đường về nước. Hai năm sau đó, hắn đã đứng ở vị trí thứ hai trong Tình báo đoàn, lực lượng Mukhabarat.

Quaddafi đã đích thân gặp và thấy thích tên trẻ tuổi này, lưu ý cất nhắc hắn. Giữa 1974 và 1984, al-Mansour đã tiến hành một loạt những “thương vụ ướm át” cho Quaddafi ở nước ngoài, dễ dàng qua lại Anh, Mỹ và Pháp, những nơi mà với ngôn ngữ thông thạo và vẻ sang trọng lịch lãm của hắn được đánh giá khá cao, rồi qua hết các mạng khủng bố ở Trung Đông, nơi hắn có thể biểu hiện là một người Arab hoàn toàn. Hắn đã thực hiện ba vụ ám sát cá nhân đối với những đối thủ chính trị của Quaddafi ở nước ngoài, và trở thành người bạn gần gũi và kẻ ngưỡng

mộ Người lập Kế hoạch Tháng Mười Đen và Bạc thầy Abu Hassan Salameh, người trông rất giống hần.

Chỉ vì một cơn cảm lạnh hần mới không tham gia cùng Salameh trong cái trò nghiên thịt buổi sáng hôm đó của năm 1979, khi mà Mossad của Israel cuối cùng đã lần tới được kẻ lập kế hoạch làm thịt các vận động viên điền kinh của họ ở Olympic Munic và nổ bom cho hần ta nát bấy. Đội *Kidon* của Tel Aviv không bao giờ hiểu được họ đã gần đạt tới kết quả bằng một quả bom hạ hai con chim cùng cỡ, đến mức nào.

Năm 1984, Quaddafi cho hần điều hành toàn bộ các hoạt động khủng bố ở nước ngoài. Hai năm sau, Quaddafi rút lại, vì bị tổn thương thần kinh do bom và rocket Mỹ. Y muốn trả thù, và đó là trách nhiệm của al-Mansour, thực hiện càng nhanh càng tốt. Về phía Anh quốc thì chẳng có vấn đề gì. Người của IRA mà al-Mansour, nói riêng, coi như bầy thú vật, sẽ để lại một con đường đầy máu và xác chết, dọc nước Anh, nếu chúng được chu cấp tiền nong cần thiết. Vấn đề là phải tìm được một nhóm có thể làm chính việc đó, nhưng là ở Mỹ. Và bây giờ là một chàng Anglê trẻ, có thể, hoặc có thể không, là một tên bội phản...

"Visa của tôi, tôi nhắc lại, là hoàn toàn hợp lệ," Rowse công phần. "Vậy xin phép hỏi, chuyện gì đang xảy ra đây?"

"Nhất định rồi, Mc. Rowse. Câu trả lời đơn giản thôi. Ông bị từ chối nhập cảnh Libya."

Al-Mansour đi ngang qua phòng đến bên cửa sổ ngắm nhìn cái xưởng bảo dưỡng máy bay phía bên kia.

"Nhưng tại sao?" Rowse hỏi. "Tôi vừa được cấp thị thực nhập cảnh hôm qua, ở Vallette. Nó hoàn toàn hợp lệ. Tất cả điều tôi muốn làm chỉ là cố gắng nghiên cứu một vài đoạn trong câu chuyện sắp tới của tôi."

“Ông Rowse, xin ông cất hộ cái vé vô tội đầy bối rối đó đi. Ông là lính cũ của Lực lượng Đặc biệt Anh quốc, ôm mộng trở thành văn sĩ. Bây giờ ông đến bảo rằng muốn mô tả đất nước tôi trong cuốn sách sắp tới. Nói trắng ra, tôi ngờ những điều ông ca ngợi sẽ đặc biệt hảo huyền, và nhân dân Libya thì lạy trời, không thể nào chia sẻ cái khẩu vị Ănglê của ông về trò hề đó. Không, thưa ông Rowse, ông không thể ở lại đây. Đi thôi, tôi sẽ tiễn ông lên chuyến bay về Malta.”

Hắn ra mệnh lệnh bằng tiếng Anh, và cửa phòng mở ra. Hai tên lính bước vào, một cầm ngay valy của Rowse lên. Al-Mansour nhặt tấm hộ chiếu trên bàn. Tên lính kia đứng sang bên để hai người đi qua.

Al-Mansour dẫn Rowse qua một hành lang khác và bước ra ngoài nắng. Một máy bay Libya nằm đó đang sẵn sàng cất cánh. “Valy của tôi?” Rowse nói.

“Đã sẵn trên máy bay, Mr. Rowse.”

“Tôi có thể được biết mình đang nói chuyện với ai không?” Rowse hỏi.

“Không phải là bây giờ, bạn thân mến. Hãy cứ gọi tôi là... Mr. Aziz. Nào, ông định đi đâu nghiên cứu nữa?”

“Tôi không biết,” Rowse đáp. “Có lẽ cũng hết chỗ rồi.”

“Vậy nghỉ ngơi đi,” al-Mansour nói. “Hãy nghỉ một vài ngày cho khỏe. Tại sao ông không bay tới Cyprus? Một hòn đảo rất đáng yêu. Nói riêng, thì tôi luôn thích không khí lạnh ở núi Troodos vào mùa này trong năm. ở ngay thung lũng Marathassa có một khách sạn cổ rất lộng lẫy, tên là Apollonia. Tôi giới thiệu nó cho ông đấy. Tất cả dân sành điệu đều chọn nơi ấy. Thượng lộ bình an, Mr. Rowse.

Thật là một trùng hợp may mắn, một trong hai trung sĩ SAS đã phát hiện ra Rowse tại sân bay Valletta. Họ

không ngờ anh về sớm thế. Cả hai ở chung một phòng khách sạn gần sân bay, thay phiên nhau trông chừng gian KHÁCH ĐẾN, cứ lần lượt bốn giờ một phiên. Người trực phiên đó phát hiện Rowse đang bước ra khỏi cửa hải quan, một tay valy, một tay cặp. Không hề ngẩng lên, anh ta để Rowse đi qua và quan sát anh đi tới cái bàn bên dưới biển hiệu của Cyprus Airways. Sau đó, anh dùng điện thoại công cộng gọi đồng đội trong phòng khách sạn. Người đó lại dựng McCready đang ở trung tâm Valletta dậy.

"Mẹ kiếp," McCready văng ra. "Quái quỷ gì mà thằng cha về nhanh thế?"

"Mít đặc, ông chủ ạ, nhưng theo lời Danny, anh ấy đến bàn của Cyprus Airways để hỏi thông tin."

McCready suy nghĩ một cách giận dữ. Anh đã hy vọng Rowse sẽ ở lại Tripoli vài ngày, và cái câu chuyện "*đi tìm những vũ khí tối tân cho một nhóm khủng bố người Mỹ hư cấu*" cuối cùng sẽ làm anh ta bị bắt giữ và sẽ được đích thân al-Mansour thẩm vấn. Còn bây giờ coi bộ anh ta bị ném ra cửa. Nhưng tại sao lại Cyprus? Hay Rowse đã không còn nằm trong vòng kiểm soát của anh?

McCready thấy phải gặp và phải biết điều gì đã xảy ra ở Tripoli. Nhưng Rowse không đăng ký phòng ở khách sạn, nơi có thể bí mật tiếp xúc để báo cáo tình hình. Có lẽ anh ta nghĩ mình đang bị bám đuôi chăng?"

"Bill," anh nói, "bảo Danny ở lại với anh ấy. Có thời cơ thuận lợi, đến quầy Cyprus Airways xem họ đi đâu. Rồi đặt cho chúng ta hai chỗ trong cùng chuyến ấy và hai chỗ trong chuyến sau để phòng trường hợp tối không đến kịp."

Giao thông ở Valletta thật khủng khiếp vào buổi chiều và khi McCready tới được sân bay thì chuyến đi

Nicosia đã cất cánh, với Rowse và Danny trên khoang. Chuyến sau thì phải mai mới có.

Nửa đêm, một cú phone do Danny gọi.

“Chào chú, cháu đang ở khách sạn sân bay Nicosia. Cô ngủ rồi, chú ạ.”

“Chắc là bà ấy mệt lắm,” McCready nói. “Khách sạn ấy có đẹp không?”

“Đẹp. Chúng cháu ở phòng hạng sang. Sáu mươi.”

“Chú rất mừng. Có lẽ chú sẽ đến ở đó khi sang đây. Thế nghỉ ngơi thì sao?”

“Tuyệt. Cô đã thuê xe. Có lẽ hai cô cháu sẽ lên núi.”

“Tuyệt thật đấy. Thế sao cháu không thuê sẵn một phòng cho chú? Chúc ngủ ngon nhé, cháu của chú.”

Anh đặt phone, buồn rầu nói. “Mai anh ta sẽ lên núi. Hẳn biết được gì khi dừng chân ở Tripoli nhỉ?”

“Mai ta sẽ biết hết, ông chủ,” Bill nói. “Danny sẽ để lại thông tin ở những chỗ thường lệ.”

Không bỏ phí thì giờ, Bill lặn sang một bên và chỉ ba mươi giây sau đã ngủ say. Trong nghề này, ai biết được bao giờ mới lại được ngủ.

Chuyến bay của McCready từ Valletta tiếp đất phi cảng thủ đô Cyprnafy lúc gần trưa.. Anh ngồi cách Bill khá xa, mặc dù họ bay cùng chuyến, rồi ngồi cùng xe về khách sạn sân bay.

McCready vào quầy bar ở ngay hành lang trong khi Bill lên phòng 610.

Có một cô phục vụ đang lau phòng. Bill gật đầu, mỉm cười với cô, giải thích là mình bỏ quên dao cạo râu rồi bước

vào phòng tắm. Danny đã để lại báo cáo ở mặt dưới nắp két xả nước của bệ xí. Anh lại vội vã bước ra khỏi phòng tắm, gạt đầu lần nữa với cô gái, giơ cho cô xem cái hộp cạo râu lấy ở túi ra, và nhận được nụ cười đáp lễ của cô, rồi bước xuống lầu.

Bill trao tờ giấy cho Sam trong nhà vệ sinh nam ở sau hành lang. Anh chui vào ngăn xí để đọc.

Hóa ra việc Rowse không cố gắng liên lạc là hay. Theo Danny, ngay khi Rowse vừa xuất hiện tại gian hải quan ở Valletta, anh ta đã bị bám đuôi, một thanh niên da màu ôliu mặc bộ đồ đồ nâu nhạt. Tên này đã bám Rowse cho đến tận lúc chiếc máy bay của Cyprus Airways cất cánh, nhưng y không bay cùng. Một *đuôi* khác, có lẽ được gọi từ Văn phòng Nhân dân Libya ở Nicosia đến, đã đợi sẵn ở sân bay và bám theo Rowse đến tận khách sạn, rồi ngủ đêm luôn ở hành lang. Rowse có thể đã nhận ra cả hai tên theo mình, nhưng không tỏ dấu hiệu gì. Còn Danny thì theo cả hai ở một khoảng cách an toàn.

Rowse đã bảo lễ tân thuê cho một xe vào bảy giờ sáng hôm sau. Lúc lâu sau, Danny làm y hết vậy. Rowse đã mua một bản đồ của đảo và hỏi thăm đường nào tốt nhất để lên núi Troodos.

Ở đoạn cuối báo cáo, Danny nói anh rời khách sạn lúc năm giờ, đỗ xe ở một chỗ dễ quan sát và chờ Rowse chạy qua. Danny không biết liệu *cái đuôi* có bám theo Rowse đến tận vùng núi? Về phần mình, Danny sẽ cố gắng tiếp cận, càng gần càng tốt và sẽ gọi điện về hành lang khách sạn nếu tìm thấy Rowse và tìm được điện thoại công cộng. Anh sẽ gọi cho ông khách có tên Meldrum.

McCready quay ra hành lang và phone một cú ngắn từ máy công cộng về sứ quán Anh. Vài phút sau, anh đã

nói chuyện được với Trưởng trạm SAS ở đây, một trạm quan trọng, nếu nhớ tới những căn cứ của Anh ở Cyprus và sự kề cận của đảo này với Lebanon, Syria, Israel và các pháo đài Palestine bên kia biển. McCready quen biết người đồng nghiệp này từ những ngày họ cùng làm việc ở London, và lập tức, được thỏa mãn yêu cầu: một xe không có dấu vết đặc biệt với một người nói thạo tiếng Hy Lạp. Cả hai phải đến trong vòng một giờ.

Điện thoại gọi cho Mr. Meldrum đến lúc hai giờ mười. McCready nhận ống nghe từ tay người quản lý. Lại một lần nữa *chú - cháu* trò chuyện qua phone.

“Chào cháu. Khỏe không? Chú rất vui khi cháu gọi.”

“Chào chú. Cô với cháu đã nghỉ ăn trưa ở một khách sạn rất đáng yêu trên núi, bên cạnh làng Pedhoulas. Tên khách sạn là Apollonia. Cháu nghĩ là cô sẽ ở lại đây, vì nơi đây đẹp lắm. Cái xe của cháu bị trục trặc khi đến đây, nên cháu đã đưa đến gara của ông Demetriou ở Pedhoulas.”

“Đừng lo cháu ạ. Ở đây có nhiều ôliu không?”

“Làm gì có ôliu hả chú. Chỉ toàn thông với anh đào thôi. Ôliu mọc ở đồng bằng chứ.”

McCready đặt máy rồi vào phòng vệ sinh. Bill đi theo.

“Danny vẫn khỏe chứ, ông chủ?”

“Khỏe! Cậu ta theo Rowse đến một khách sạn trên núi Troodos. Rowse đã đăng ký phòng. Danny thì ở dưới làng, trong một gara tên là Demetriou, và đợi chúng mình ở đó. Cái đuôi Libia, thẳng da màu ôliu đó, thì ở lại đây, chắc là thỏa mãn rằng Rowse sẽ đến nơi anh ta phải đến. Xe sắp đến bây giờ. Tôi muốn cậu lấy cặp và đi trước. Đợi chúng tôi trên đường, cách đây nửa dặm.”

Ba mươi phút sau, chiếc xe của Mr. Meldrum xuất hiện, một chiếc Ford Orion có vài vết lõm ở vỏ, dấu hiệu rõ

ràng nhất của một cái xe *không có gì đặc biệt* ở Cyprus. Người lái là Bertie Marks, một nhân viên trẻ, lanh lợi của trạm Nicosia, nói thạo tiếng Hy Lạp. Họ đón Bill từ dưới một bóng cây bên đường, rồi chạy vào vùng núi. Trời sẩm tối trước khi họ tới được làng Pedhoulas đẹp như tranh, trái tim của nền công nghiệp anh đào vùng núi Troodos.

Danny đang đợi họ trong một quán cà phê đối diện gara. Ông Demetriou khốn khổ vẫn loay hoay với cái xe. Danny, khi phá nó, đã chắc chắn ít nhất phải mất nửa ngày mới tìm được chỗ hỏng.

Anh ta chỉ chỗ khách sạn Apollonia, rồi cùng Bill nghiên cứu địa hình xung quanh trong ánh sáng ban ngày hắt hắt, bằng con mắt nghề nghiệp. Họ chọn một dốc núi phía bên kia thung lũng, nhìn thẳng vào cái sân thượng lộng lầy dưng làm nơi ăn tối của khách sạn, rồi lặng lẽ lẩn vào khu vườn anh đào.

Rowse đến nơi vào giờ ăn trưa, sau một chuyến đi dễ chịu và lười nhác, tin rằng vẫn được người của SAS bám theo - và rất hy vọng điều đó đúng.

Tối hôm đó, ở Malta, anh đã cố tình lẩn lữa khi làm thủ tục nhập cảnh. Tất cả hành khách, trừ có một người, đều đã làm xong thủ tục trước anh. Chỉ một người có nước da ôliu, người của Mukhabarat Libya, là vẫn còn loay hoay ở sau anh. Chính lúc đó anh mới biết Mr. Aziz - Hakim al-Mansour, đã gán cho anh một *cái đuôi*. Anh không nhìn quanh tìm SAS nữa, và hy vọng họ sẽ không cố tìm gặp anh.

Cái đuôi Tripoli không theo anh bay đi Nicosia nên anh nghĩ sẽ có một tên khác đợi anh ở đó. Và đúng thế.

Còn một phòng trống ở Apollonia, và anh thuê luôn. Có lẽ do al-Mansour đã thu xếp trước, cũng có thể không phải. Đó là phòng nhìn ra một phong cảnh đẹp đến giật mình của thung lũng, và phía núi bên kia mọc đầy anh đào, vẫn chưa qua vụ hoa.

Anh ăn trưa nhẹ nhưng ngon, với món thịt cừu hầm theo kiểu địa phương cùng với vang đỏ Omhodos loại nhẹ, cuối cùng là hoa quả tươi. Khách sạn này vốn là một *taverna* cổ, đã được sửa lại và hiện đại hóa với những tiện nghi mới, kiểu như sân thượng để ăn tối xây trên những dãy cọc nhô hẳn ra ngoài thung lũng; các bàn ăn đặt khá xa nhau dưới các mái che. Không nhiều người ăn trưa trong phòng ăn. Có một ông già với mái tóc đen lạ lùng ngồi một mình ở một bàn trong góc đang thì thầm gì đó bằng tiếng Anh với tên bồi và vài cặp nữa, hiển nhiên là người Cypriot. Khi anh đi vào sân thượng, có một phụ nữ tuyệt đẹp đang bước ra, đến nỗi Rowse phải quay lại để ngắm. Trông nàng không giống người xứ Cypriot chút nào.

Sau bữa trưa anh về phòng đánh một giấc ngủ. Nếu lời gợi ý sát sạt của al-Mausour có thể hiểu là anh bây giờ đã ở *trong cuộc*, thì anh chẳng có việc gì phải làm nữa, ngoài chờ đợi. Anh đã làm tất cả những gì được bảo phải làm. Bước tiếp theo, nếu có, là thuộc quyền người Libya. Anh hy vọng, nếu những điều sắp xảy ra sẽ gai góc đến khó chịu, anh sẽ có được một chỗ dựa ở đâu đó, rất gần.

Chỗ dựa đó đã đâu vào đấy, khi Rowse tỉnh dậy sau giấc ngủ trưa. Hai SAS đã tìm thấy túp lều nhỏ, tường bằng các viên đá xếp lên, nằm giữa đám cây anh đào trên

sườn núi đối diện với sân thượng khách sạn. Họ gỡ bỏ một viên trên bức tường đá, và có một lỗ quan sát tuyệt vời để nhìn sang khách sạn ở tầm xa bảy trăm mét. Những ống nhòm cực mạnh của họ đã rút ngắn khoảng cách chỉ còn khoảng hai mươi mét.

Bóng tối đã dày hơn lúc họ gọi McCready và nói cho anh biết chỗ *đài quan sát*. Bertie Marks lái xe theo chỉ dẫn, ra khỏi làng Pedhoulas, đi xuống phía dưới theo vệt đường mòn, đến khi thấy Danny đứng chờ ở bên đường.

Bỏ xe lại, McCready theo Danny đến *chòi*. Bill đưa cho anh kính nhìn đêm có độ phóng đại mạnh.

“Ông chủ, mai bọn ta cần quần áo nông dân Cypriot đấy.” Danny bảo. “Ăn mặc thế này không thể quanh quẩn ở sườn núi mãi được.”

“Này,” Bill thì thầm, anh ta đã lấy lại cái ống nhòm đêm và đang quan sát. “Có chuyện hay lắm.” Anh trao ống nhòm cho McCready.

Một phụ nữ trẻ bước vào sân thượng từ phía những hốc tường của khách sạn. Một cậu bồi tươi cười dẫn nàng vào bàn. Nàng vận bộ đồ trắng đơn giản nhưng lộng lẫy. Bộ tóc vàng rực rỡ phủ trên đôi vai.

“Tập trung vào việc đi,” McCready nói. “Rowse đâu?”

Bill cười nhếch nhếch. “Ồ, đây chứ đâu. Có một dãy cửa sổ ở phía trên sân thượng. Ô cửa thứ ba, bên phải.”

McCready dịch ống nhòm lên. Không cửa sổ nào buông rèm cả. Vài cửa có ánh đèn bên trong. Anh thấy một bóng đàn ông cởi trần, khăn tắm quấn bụng đi, ngang qua phòng ngủ. Đó chính là Rowse. Mọi việc đều ổn.

Nhưng chẳng thấy *cái đuôi* nào thò ra. Có hai người khách nữa đến ngồi trên sân thượng: ông nhà buôn Cận

Đông béo tròn, nhẵn vàng đeo đầy cả hai tay, và ông già ngồi một mình ở góc sân, đang xem thực đơn. Anh thở dài. Đời anh thế quái nào mà toàn dính líu vào những chờ với đợi, và anh thì căm ghét chuyện đó. Anh trao lại ống nhòm và xem đồng hồ. Bảy giờ mười lăm. Anh sẽ ở đâu hai giờ nữa rồi cùng Marks về làng ăn tối. Các đội viên SAS sẽ phải thức qua đêm. Đó là cái tài của họ - ngoài tài sử dụng cơ bắp.

Rowse xem đồng hồ: bảy giờ hai mươi. Anh khóa phòng và xuống sân thượng làm vài ly trước bữa tối.

Vẫn chỉ có ba người trên sân thượng: ông béo có dáng người Địa Trung Hải, ông già có mái tóc đen khó tin và người phụ nữ. Nàng đang quay lưng về phía anh, ngắm nhìn cảnh chiều trên thung lũng.

Khi anh ngồi vào ghế, người đàn bà liếc nhìn sang. Anh gật đầu, lẩm bẩm “xin chào.” Nàng gật đầu đáp lễ rồi tiếp tục ngắm thung lũng tối dần. Đồ uống đã được mang đến. Anh hỏi, “Tôi có thể cùng bà nâng ly không?”

Nàng giật mình. “Nâng ly?”

Anh làm một cử chỉ về phía dãy núi tối sẫm với nền trời màu da cam phía sau.

“Vì sự tĩnh lặng. Và vì cả cái đẹp kỳ diệu nữa.”

Nàng hơi nhếch miệng cười. “Vâng, vì sự tĩnh lặng”, nàng nói và nhấp một ngụm ở ly vang trắng nguyên chất của mình. Bồi bàn mang đến hai tờ thực đơn, và ở hai bàn khác nhau, họ cùng chọn món. Rồi nàng gọi cá hồi núi.

“Không thể chọn món nào ngon hơn được. Một suất nữa cho tôi nhé,” Rowse nói với người bồi đang đi ra.

“Bà ăn tối một mình ư?” Rowse hỏi khẽ.

“Vâng,” nàng đáp một cách dè chừng.

“Tôi cũng vậy,” anh nói. “Và điều đó làm tôi lo lắng, bởi tôi là một kẻ rất biết sợ Chúa.”

Nàng bối rối. “Chúa có liên quan gì đến chuyện đó?”

Anh nhận ra nàng phát âm không như người Anh. Giọng mũi, hơi khàn - người Mỹ chẳng? Anh phác một cử chỉ về phía ngoài kia. “Cảnh vật, sự êm đềm, những ngọn núi, mặt trời đang tắt dần, rồi đêm tối. Người đã sáng tạo ra tất cả những cái đó, nhưng chắc chắn không phải dành cho những kẻ ăn tối một mình.”

Nàng cười, hàm răng trắng lóa trên khuôn mặt rậm nắng. Cố mà làm cho người ta cười lên, đó là điều mà cha anh đã dạy. Con người ta rất thích được người khác làm cho mình cười.

“Tôi có thể ngồi cùng bà không? Chỉ để ăn tối thôi.”

“Sao lại không? Nếu chỉ để ăn bữa tối.”

Anh cầm ly sang ngồi đối diện nàng. “Tom Rowse.”

“Monica Browne”, nàng đáp.

Họ trò chuyện, những câu chuyện vặt vãnh, thông thường. Anh bảo mình là tác giả của một tiểu thuyết hơi gọi là thành công và đến đây lấy tư liệu để viết cuốn tiếp theo, về các vấn đề chính trị ở Trung và Cận Đông. Anh đã quyết định bỏ chuyến đi ở phía đông Địa Trung Hải bằng vài ngày nghỉ ở khách sạn này, vì một người bạn đã giới thiệu đây là nơi thức ăn ngon và nghỉ ngơi yên tĩnh.

“Còn bà?” Anh hỏi.

“Chẳng có gì đặc biệt. Tôi nuôi ngựa. Đến vùng này để mua ba con ngựa giống thuần chủng. Đang đợi làm xong giấy tờ. Vậy là...” nàng nhún vai, “đến đây giết thời gian. Tôi nghĩ ở đây sẽ thú vị hơn là ở bến tàu.”

“Ngựa giống? Ở Cyprus?”

“Không, ở Syria. Người ta bán ngựa một tuổi ở Hama. Thuần giống Arab, nòi tốt nhất. Ông có biết tất cả ngựa đua ở Anh đều có nguồn gốc từ ba con ngựa Arab không?”

“Chỉ từ ba con? Không, tôi không biết.”

Nàng rất hào hứng nói về những con ngựa. Anh biết nàng là vợ một ông thiếu tá già hơn hàng chục tuổi, tên là Eric Browne, và họ cùng sở hữu một đàn ngựa ở Ashford. Chính gốc nàng là dân Kentucky, nơi nàng học được nhiều điều bổ ích về ngựa thuần chủng và ngựa đua. Anh chỉ biết lơ mơ về Ashford - đâu như là một thị trấn nhỏ ở Kent, nằm trên đường từ London đến Dover.

Cá hồi đã được mang tới, kẹp lưới và nướng trên lò than. Món này được dùng với thứ vang trắng nguyên chất của địa phương, cất ngay ở vùng thung lũng Marathassa.

Trong khách sạn, đằng sau khuôn cửa của sân trong mở ra sân thượng, có nhóm ba người đang bước vào.

“Bà phải đợi bao lâu, cho những con ngựa nòi?”

“Ngày một ngày hai thôi, hy vọng vậy. Tôi rất lo lắng cho chúng. Đáng lẽ tôi phải ở lại Syria, bên chúng. Chúng hằng khủng khiếp. Trên đường đi, chúng sẽ dễ trở nên nóng nảy. Nhưng viên đại lý tàu biển của tôi rất chu đáo, sẽ báo ngay khi chúng đến, và tôi sẽ đi cùng chúng.”

Những người vừa bước vào bar đã uống xong ly whisky và đang ra sân thượng tìm bàn trống để ngồi. Rowse chợt nghe một giọng quen quen trong câu chuyện của họ.

“Bảo người của anh đưa ra đây châu nữa cùng loại.”

Một người trong bọn họ nói.

Bên kia thung lũng, Danny gọi khẽ, “Ông chủ.”

McCready lao tới lỗ quan sát. Danny trao ống nhòm cho anh và lui ra sau. McCready chỉnh tiêu cự và thở ra. “Đen thật”, anh nói, đưa trả ống nhòm. “Tiếp tục quan sát. Tôi sẽ canh chừng phía trước khách sạn. Bill, đi nào.”

Trời đã rất tối, họ có thể đi bình thường trên sườn núi ra xe mà không sợ bị ai thấy từ phía thung lũng bên kia.

Trên sân thượng, Rowse vẫn làm ra vẻ chú ý vào một mình Monica. Chỉ một liếc mắt là anh biết tất cả những gì cần biết. Hai tên Ailen kia anh chưa từng gặp. Nhưng tên thứ ba - rõ ràng là tên cầm đầu - là Kevin Mahoney.

Rowse và Monica lúc đó đang dùng món cà phê. tráng miệng, món có kèm mút quả ươn. Nhưng Monica lắc đầu.

“Món này không có lợi cho hình thể - không tốt chút nào,” nàng nói.

“Và thân hình của bà thì đừng bao giờ làm xấu đi, vì nó cực kỳ hoàn hảo”, Rowse nói. Nàng cười giễu, nhưng không có vẻ bực mình. Nàng cúi về phía anh. Dưới ánh nến, Rowse choáng váng khi liếc nhanh khe giữa đôi bầu vú no tròn của nàng.

“Ông có biết những người kia không?” Nàng hỏi.

“Không, đâu có biết họ là ai,” Rowse đáp.

“Có một người cứ nhìn ông mãi.”

Rowse không muốn quay lại, nhưng sau nhận xét như vậy, nếu không quay lại thì sẽ gây ngờ vực. Những đường nét dễ coi của khuôn mặt Kevin Mahoney lập tức xuất hiện trước mắt anh. Khi anh quay lại, Mahoney cũng chẳng buồn ngoảnh đi. Mắt họ gặp nhau. Rowse hiểu cái

nhìn của hắn. Bối rối. Khó chịu. Dường như đây là ai đó mà hắn đã từng gặp nhưng không thể nhớ ra.

Rowse quay lại: “Chẳng quen ai. Toàn người lạ.”

“Vậy thì họ là những người lạ rất bất lịch sự.”

“Bà có thể nhận ra giọng họ không?” Rowse hỏi.

“Ailen,” nàng đáp. “Bắc Ailen.”

“Làm sao bà phân biệt được giọng Ailen?” Anh hỏi.

“Do đua ngựa, dĩ nhiên. Môn thể thao này đầy dân Ailen. Còn bây giờ, Tom, buổi tối hôm nay tuyệt vời quá, nhưng cho phép tôi trở về phòng nhé.”

Nàng đứng dậy. Rowse cũng đứng theo, cảm giác nghi ngờ thoáng qua của anh đã dịu đi.

“Tối nay thật tuyệt. Hy vọng được còn lần sau.”

Anh chờ một lời bóng gió, để có thể hiểu nàng muốn anh đi cùng, nhưng chẳng hề có. Nàng trạc ngoài ba mươi, và không hề ngốc. Nếu muốn, nàng sẽ biết cách thể hiện nó bằng một cách nào đó. Nếu không, thì sẽ thật dại dột nếu làm hỏng hết mọi chuyện. Nàng cười với anh, thật quyến rũ, rồi quay gót. Rowse uống thêm ly cà phê rồi mặc bộ Ailen ngồi đó, anh quay ra ngắm những đỉnh núi đen sẫm. Chốc sau, anh nghe chúng trở lại bar gọi whisky.

“Tôi đã nói đây là nơi đẹp tuyệt mà,” một giọng trầm trầm vang bên anh.

Hakim al-Mansour, ăn mặc chải chuốt như mọi khi, ngồi vào chiếc ghế trống và gọi cà phê.

Bên kia thung lũng, Danny buông ống nhòm và nói điều gì đó có vẻ khẩn thiết vào bộ đàm. Trong chiếc Ford Orion đỗ trên con đường dẫn tới cổng chính khách sạn,

McCready lắng nghe. Anh đã không thấy tên Libya đi vào khách sạn, dù anh đã ngồi đây cả tiếng đồng hồ.

“Thông báo đầy đủ cho tôi,” anh bảo.

“Đúng là ông đã bảo thế, ông Aziz,” Rowse bình thản đáp. “Và đúng như lời ông. Nhưng nếu muốn nói chuyện với tôi, tại sao ông lại đuổi tôi khỏi Libya?”

“Ồi, xin ông, đừng nói d...uối,” al-Mansour dãi giọng, “chỉ là từ chối nhập cảnh. Và lý do chỉ là vì tôi muốn được riêng biệt hoàn toàn với ông. Ngay ở đất nước tôi cũng có những thủ tục, rồi những băng ghi, những văn bản phải lưu trữ, những sự tò mò của các ông lớn phải thỏa mãn. Còn ở đây, không có gì khác ngoài sự êm đềm, tĩnh lặng.”

Và những điều kiện, Rowse nghĩ, để thủ tiêu im ắng, rồi *bàn giao* cho nhà cầm quyền Cypriot một cái xác *Ânglê được tình cờ phát hiện*.

“Vậy là,” anh nói to, “tôi phải cảm ơn ông về nhã ý giúp tôi nghiên cứu.”

Hakim al-Mansour cười nhẹ. “Tôi nghĩ đã đến lúc ta chấm dứt những trò lừa dối kiểu ấy, ông Rowse. Chắc ông biết, trước khi được bọn thú vật buông tha, ông bạn quá cố Herr Kleist của ông đã *tâm sự* hết với chúng.”

Rowse nhìn quanh, cay đắng. “Báo chí nói Kleist bị bọn ma túy giết, để trả thù việc anh ấy đã làm.”

“*Alas*, không! Bọn chơi hăn dĩ nhiên dính đến ma túy. Nhưng mối quan tâm chính của chúng lại là đặt bom ở những nơi công cộng, nhất là ở Anh.”

“Thế vì sao bọn khủng bố ấy lại quan tâm tới Ulrich?”

“Chúng đâu quan tâm đến hăn, ông Rowse thân mến,

mà chỉ quan tâm đến việc ông ghé Hambourg làm gì, và chúng nghĩ bạn ông có thể biết, hoặc có ý nghi ngờ. Thế mà đúng. Kleist cho rằng cái chuyện láo toét của ông về bọn khủng bố hư cấu người Mỹ chỉ để che giấu mục đích khác. Thông tin đó, kết hợp với những bức điện nhận từ Vienna, đã cho tôi cảm giác ông có thể là con người thú khi cùng chuyện trò. Tôi thành thực mong là vậy, vì lợi ích của ông thôi. Và giờ đã đến lúc. Nhưng không phải ở đây.”

Hai tên xuất hiện sau Rowse. To lớn, da màu ôliu.

“Tôi nghĩ ta sẽ đi gần thôi,” al-Mansour nói.

“Cái kiểu đi này có ngày về không?” Rowse hỏi.

Hakim al-Mansour đứng dậy. “Điều đó tùy thuộc toàn bộ vào việc ông có thể trả lời vài câu hỏi đơn giản đủ để thỏa mãn tôi hay không,” hắn nói.

McCready đã chờ sẵn khi chiếc xe chạy ra khỏi cổng khách sạn, thấy Rowse ở băng sau, giữa hai tên to lớn.

“Ta có theo không, ông chủ?” Bill ở băng sau hỏi lên.

“Không,” McCready đáp. Đuổi theo mà không bật đèn trên những đường cua gấp ở sườn núi này chẳng khác nào tự sát. Còn bật đèn thì coi như xong phim. Al-Mansour đã chọn địa thế rất khéo. “Nếu còn quay lại, anh ta sẽ kể hết ra. Còn không thì... Dù sao, cuối cùng anh ta cũng đã vào cuộc. Con mỗi sẽ được ngửi hơi, và ta sẽ biết nó có được chấp nhận hay không vào sớm mai. À này, cậu có thể vào khách sạn mà không bị ai phát hiện chứ?”

Bill coi bộ như vừa bị xúc phạm ghê gớm.

“Chui vào cái phòng Rowse ấy,” McCready bảo và đưa cho viên Trung sĩ quyển sách hướng dẫn du lịch.

Chuyến đi dài cỡ một tiếng. Rowse tự ép mình không nhìn ngang nhìn ngửa. Nhưng có hai lần, khi tên lái xe người Libya ngoặt ở khúc cua, anh đã có dịp nhìn lại sau. Chẳng hề có ánh đèn xe nào từ hướng đó. Hai lần khác, tên lái dẹp xe vào lề đường, tắt đèn, chờ năm phút. Chẳng ai vượt qua họ. Trước nửa đêm, họ đến một biệt thự lớn và Rowse bị áp giải xuống xe, bị đẩy qua cửa, do một tên Libya nặng ký ở đó mở sẵn. Kể cả al-Mansour, chúng có đến năm tên. Thật quá đổi chênh lệch.

Thế mà vẫn còn một tên đợi sẵn trong phòng khách rộng lớn, nơi anh bị đẩy vào - chắc nịch, hàm bạnh ra, bụng bự, gần năm chục tuổi, bộ mặt tàn bạo và đôi bàn tay to, đỏ lựng, rõ là không phải người Libya. Thực ra, Rowse nhận ngay được tên này, song không tỏ dấu hiệu gì. Cái mặt hắn đã có trong bộ “sưu tập tội phạm” của McCready, và anh còn được biết có ngày sẽ thấy nó, nếu anh chấp nhận đi vào thế giới Khủng bố và Trung Đông.

Frank Terpil là tên CIA phản bội, bị thải ra năm 1971. Ngay sau đó, một nghề nghiệp lắm tiền và phù hợp đã thu hút hắn ngay - bán những dụng cụ tra tấn, những thủ đoạn khủng bố và cố vấn cho Idi Amin của Uganda. Trước khi con quái vật Uganda đó bị sụp đổ và cái Văn phòng Nghiên cứu quốc gia bí mật của hắn bị đập nát, hắn đã kịp giới thiệu tên người Mỹ này với Quaddafi. Kể từ đó, Terpil, đôi khi còn liên kết với Edwin Wilson, một tên phản bội khác, đã trở thành tên chuyên cung cấp các dụng cụ và công nghệ cho những nhóm khủng bố tàn bạo nhất quanh Trung Đông và là kẻ thường trực dưới tay nhà độc tài Libya.

Thậm chí đến bây giờ Terpil đã mất mặt khỏi cộng đồng tình báo phương Tây tới mười lăm năm vậy mà vẫn

được coi là *chuyên gia Mỹ* ở Libya, nên hẳn phải cố giấu giếm chuyện là từ cuối những năm 1980 hẳn đã không còn hiểu biết tí gì về nó nữa.

Rowse được lệnh ngồi vào cái ghế giữa phòng. Tất cả đồ đạc đều phủ vải che bụi. Rõ ràng biệt thự này là nhà nghỉ của một gia đình giàu có nào đó, đóng cửa suốt mùa đông. Bọn Libya chỉ chiếm cứ một đêm, và đó là lý do để chúng không cần bịt mắt Rowse.

Al-Mansour ngồi rất điệu bộ vào chiếc ghế lưng cao. Duy nhất một bóng điện treo trên đầu Rowse là tỏa sáng. Thấy al-Mansour gật đầu, Terpil nặng nề bước tới.

"Okay, chàng trai, nói đi. Mày lòng vòng châu Âu để tìm mua vũ khí. Những loại rất đặc biệt. Mày thực sự muốn làm cái chó gì?"

"Tìm tư liệu để viết một cuốn sách. Tôi đã giải thích hàng chục lần rồi. Đây là chuyện một cuốn tiểu thuyết. Là nghề của tôi, là cái tôi đang làm. Tôi viết về bọn lính tráng, gián điệp, khủng bố - bọn khủng bố tưởng tượng."

Terpil đánh anh vào mặt - không nặng lắm, nhưng vừa đủ để thấy rằng còn có nhiều cú tiếp theo, và sẽ nặng hơn.

"Câm mồm đi," hẳn nói không thù oán. "Tao sẽ biết sự thật thôi, không cách này thì cách khác. Tốt nhất là tự mày hãy chọn lấy cách không đau - còn tao thì thế nào cũng được. Nào, mày làm việc cho ai?"

Rowse cứ khai mỗi lúc một ít, theo cái cách anh đã được chỉ dẫn, đôi lúc nhớ ra những sự việc chính xác, đôi lúc cố lắm mới nhớ lại được.

"Tạp chí nào?"

"*Soldier of Fortune*."

"Số mấy?"

“Tháng Tư... à, tháng Năm. Đúng rồi, tháng Năm, năm ngoái.”

“Quảng cáo sao?”

“Cần một chuyên viên vũ khí, ở châu Âu, cho một chức vụ thú vị... kiểu như thế. Rồi số hòm thư.”

“Cút. Tao có tất cả các số của tạp chí ấy. Làm gì có quảng cáo như thế.”

“Có. Ông đi mà kiểm tra.”

“Ồ, chúng ta sẽ kiểm tra,” al-Mansour lầm bầm từ góc phòng. Hắn đã ghi chép tất cả, với cây bút bằng vàng mảnh mai và một quyển sổ Gucci.

Rowse biết Terpil đang hù mình. Có một quảng cáo như vậy trong các cột báo của tờ *Soldier of Fortune*. McCready đã tìm thấy nó và sau vài cú điện thoại đến các bè bạn ở CIA và FBI, đã đảm bảo (hoặc Rowse tha thiết mong như thế) rằng người cho đăng quảng cáo sẽ khẳng định rằng ông ta đã nhận được thư xin việc của Mr. Thomas Rowse ở Anh quốc.

“Thế là mày viết thư trả lời.”

“Phải, thư rất đơn giản, cho biết địa chỉ, học vấn, chuyên môn... và chỉ dẫn cách trả lời, nếu có.”

“Cách nào?”

“Một quảng cáo nhỏ trên *Daily Telegraph*, London.” Anh nhắc lại từng lời được dặn, bởi vẫn nhớ nguyên vẹn.

“Có quảng cáo chứ? Chúng đồng ý tiếp xúc?”

“Phải.”

“Ngày, tháng?”

Tháng Mười năm ngoái. McCready cũng đã tìm ra quảng cáo ấy. Nó được lựa chọn ngẫu nhiên, hoàn toàn chỉ là một mẫu nhấn tin có thực của một công dân Anh vô tội

nhưng lời lẽ rất phù hợp. Tòa soạn *Telegraph* đã đồng ý thay đổi hồ sơ để nó trở thành của một ai đó bên Mỹ, và trả bằng tiền mặt.

Câu hỏi vẫn tiếp tục. Cú điện thoại anh nhận được từ Mỹ sau khi đã trả lời bằng một quảng cáo nữa trên tờ *New York Time*? (Đó cũng là một quảng cáo có thật kèm theo một số điện thoại ở Anh - đã tìm thấy sau hàng giờ lục lọi. Số điện thoại riêng của Rowse vốn không có trong danh bạ, bèn được thay đổi cho phù hợp với nó).

“Tại sao lại phải tiếp xúc vòng vo như vậy?”

“Tôi nghĩ là tôi cần thận trọng, trong trường hợp cho đăng quảng cáo là một kẻ điên khùng. Hơn nữa sự bí ẩn của tôi có thể gây ấn tượng cho người cần thiết.”

“Có được không?”

“Hiển nhiên được. Người đại diện bảo anh ta thích thế. Và bố trí gặp mặt.”

“Bao giờ?”

“Tháng Mười Một vừa rồi.”

“Ở đâu?”

“Georges Cinq, Paris.”

“Thằng ấy mặt mũi thế nào?”

“Trẻ, sang trọng, nói hay. Không ở khách sạn. Tôi đã kiểm tra. Xưng tên Galvin Pollard. Chắc tên giả. Thuộc típ *yuppie*.”

“Típ gì?”

“Loại thanh niên thay đổi nghề nghiệp xoành xoạch,” al-Mansour dài giọng chen vào. “Ông lạc hậu quá rồi.”

Terpil đỏ mặt. Dĩ nhiên. Hắn đã biết khái niệm đó song lại quên mất.

“Thằng đó nói gì?”

“Nói mình đại diện cho một nhóm Siêu Cấp Tiểro.”

Rồi Rowse nhắc lại những điều al-Mansour chắc chắn biết rõ. “Đó là nhóm người tởm lợm đến phát ốm chính quyền Reagan với chính sách thù địch Liên Xô cùng thế giới thứ Ba, cụ thể là việc sử dụng máy bay Mỹ và tiền đóng thuế của dân Mỹ để ném bom đàn bà, trẻ con ở Tripoli hồi tháng Tư năm ngoái.”

“Và nó đưa một danh mục các thứ nó cần?” Terpil hỏi.

“Phải.”

“Danh mục này?”

Rowse ngược nhìn. Đó là bản copy danh mục anh đã đưa cho Karl xem ở Vienna. Người Đức này chắc phải có trí nhớ siêu đẳng.

“Phải.”

“Mìn Claymore, lạy Chúa! *Semtex-H*. Cặp gài mìn. Toàn đồ cao cấp. Chúng nó muốn những thứ này làm cái đếch gì?”

“Anh ta nói người của mình muốn cho nổ một phát. Một phát thật lớn. Anh ta nói đến Nhà Trắng, nhà Quốc hội. Có lẽ anh ta rất thích chơi nhà Quốc hội, và được phép giải quyết trực tiếp chuyện tiền nong. Tài khoản trong *Kreditanstalt* ở Aachen có nửa triệu đôla.

(McCready cũng đã mở một tài khoản như vậy thật, nhưng lùi ngày tháng về giai đoạn thích hợp. Và nhà băng đó cũng không bí mật nghiêm ngặt lắm. Và bọn Libya có thể kiểm tra được nếu, chúng muốn).

“Vậy mày dính líu vào đó để được gì?”

“Hai mươi phần trăm hoa hồng. Một trăm ngàn đôla.”

“Một cái rác.”

“Không phải là đối với tôi.”

“Nhưng mày viết tiểu thuyết trinh thám, nhớ chứ?”

“Sách không bán được nhiều. Quảng cáo cũng không ăn thua. Nên tôi muốn kiếm vài cú.”

“Cú gì?”

“Tiền,” al-Mansour lại lầu bầu.

Gần sáng, Terpil và al-Mansour rì rầm ở phòng bên.

“Liệu thực sự có một nhóm cấp tiến ở Mỹ tính bôi tro vào mặt Nhà Trắng và Quốc hội không?” Al-Mansour hỏi.

“Chắc là có!” Terpil, vốn căm ghét đất nước hần, trả lời. “Ở một nước giàu mạnh cỡ đó, ông sẽ thấy đủ loại kỳ quặc. Lay giới, ông tưởng tượng nổi không? Một trái mìn Claymore trong cặp nằm trên bãi cỏ trước Nhà Trắng.”

Al-Mansour có thể tưởng tượng nổi chứ. Claymore là một trong những vũ khí giết người ghê gớm nhất đã được phát minh. Hình dạng giống cái đĩa, nó bắn lên cao khi phát nổ, và tung tóe ra hàng ngàn viên bi ở tầm bụng người. Đặt ở ga đường sắt cỡ vừa, một trái Claymore sẽ chỉ để lại vài mạng sống trong hàng ngàn hành khách. Vì lý do đó, việc buôn bán Claymore bị Mỹ kiểm soát gắt gao. Nhưng cái gì mà chẳng có bản sao...

Hai tên đã trở lại. Mặc dù Rowse không biết điều đó, nhưng thực sự vận may đã mỉm cười với anh. Al-Mansour cần phải mang được chút gì cho Lãnh tụ của hần, không chậm trễ, để thỏa mãn lòng sôi sục báo thù nước Mỹ. Terpil thì cần phải chứng tỏ cho các ông chủ thấy nó vẫn là người họ cần. Cuối cùng, cả hai đã tin Rowse, vì lý do mà đa số mọi người đều mắc phải: muốn tin.

“Ông đi được rồi, Mr. Rowse.” Al-Mansour nhẹ nhàng nói. “Di nhiên chúng tôi sẽ kiểm tra, và tôi sẽ gặp lại ông.

Cứ ở lại Apollonia cho đến khi tôi, hoặc người do tôi phái đến, gặp ông.”

Hai thằng to béo kèm anh lúc này bây giờ lái xe đưa anh về, thả ở thêm khách sạn, rồi về đi. Khi vào phòng, anh bật đèn, bởi ánh ban mai chưa đủ sức dọi sáng căn phòng hướng Tây. Bên kia thung lũng, Bill đang phiên trực, bật máy truyền tin và đánh thức McCready dậy.

Rowse cúi xuống nhặt một vật trên thảm. Đó là cuốn sách nhỏ mời du khách đi thăm Tu viện Kykko lịch sử và chiêm bái bức tượng vàng của Đức mẹ Đồng Trinh. Một nét bút chì mờ viết bên lề trang sách *Mười giờ sáng*.

Rowse đặt báo thức cho ba giờ nữa. McCready, quân bóc lột. Anh lăm bắm rồi thiếp đi.

4

Kykko, tu viện lớn nhất Cyprus được xây từ thế kỷ XII, dưới thời đế chế Byzantine, với địa điểm tuyệt vời cho việc các tu sĩ sống cách biệt để suy tưởng.

Công trình vĩ đại này nằm trên đỉnh núi phía tây thung lũng Marathassa, chỉ có hai con đường lên tới được, mỗi đường nằm một bên sườn núi. Đến tận sát tu viện cả hai mới nhập lại làm một để chạy thẳng vào cổng.

Cũng như các hoàng đế Byzantine xưa kia, McCready đã khéo chọn nơi này. Danny vẫn ở lại *chòi quan sát*, mắt

dán vào những ô cửa sổ buồng rèm của căn phòng Rowse đang ngủ, còn Bill, trên chiếc mô tô mà Marks, người rất thạo tiếng Hy Lạp mới kiếm cho, đã phóng lên Kykko trước. Sớm hôm sau, viên trung sĩ SAS đã giấu mình trong đám thông bên đoạn đường dẫn tới công tu viện.

Anh thấy McCready đến, trên chiếc xe do Marks lái, và anh quan sát xem có đuôi không. Nếu có một tên trong nhóm Ailen xuất hiện, hoặc chiếc xe của bọn Libya (họ đã biết số xe), thì McCready sẽ được báo động bằng ba tiếng bíp của máy bộ đàm, và phải trốn ngay. Nhưng chỉ thấy dòng du khách, đa số là người Hy Lạp và Cyprus, trườn trên đường, trong buổi sáng tháng Năm ấy.

Đêm qua, viên trạm trưởng Nicosia đã gửi một nhân viên trẻ đến Pedhoulas với một số tin điện từ London, và một máy thông tin nữa. Bây giờ, mỗi viên SAS giữ một máy, ngoài cái McCready giữ.

Tám giờ rưỡi, Danny báo đã thấy Rowse xuất hiện ở sân thượng và ăn bữa ăn sáng nhẹ với bánh mì cuốn và cà phê. Chẳng thấy Mahoney và hai tên bạn dâu, người phụ nữ ngồi cùng Rowse nữa, và cũng không thấy mống khách khứa nào.

"Anh ta coi bộ rất mệt mỏi," Danny nói.

"Ai bảo với cậu rằng đây là những ngày nghỉ của chúng ta," McCready gắt từ sân tu viện, xa hai mươi dặm.

Chín giờ hai mươi, Danny báo Rowse lái xe khỏi làng Pedhoulas, chạy ngang qua nhà thờ Archangel Michael sơn vẽ rực rỡ đứng trấn đầu ngôi làng miền núi này, rồi rẽ xuống con đường đi Kykko. Danny vẫn tiếp tục quan sát khách sạn. Vào lúc chín rưỡi, cô phục vụ vào phòng Rowse và kéo hết rèm lên. Điều đó làm Danny dễ thở hơn nhiều.

Các cửa sổ khác trông ra thung lũng thì chẳng cái nào buông rèm nữa. Dù mặt trời chói mắt, viên trung sĩ vẫn sung sướng thưởng ngoạn cảnh Monica Browne tập hít thở sâu mười phút, hoàn toàn khỏa thân, ngay trước cửa sổ.

“Nhịp điệu Nam Armagh,” anh ta tán thưởng.

Mười giờ kém mười, Bill báo cáo đã thấy Rowse đang leo lên con đường dốc ngoằn ngoèo tới Kykko. McCready đi vào phía trong, trầm trồ thán phục sức lao động cơ bắp đã mang được những tảng đá lớn như vậy lên tận đỉnh núi và tài khéo của các họa sĩ đã vẽ những tranh tường...

Rowse tìm thấy McCready trước bức tượng vàng Đức mẹ Đồng trinh nổi tiếng. Bill cam đoan Rowse không có đuôi và tín hiệu của anh là hai tiếng bíp liên nhau vang lên từ chiếc máy truyền tin nằm ở túi ngực McCready.

“Anh không bị theo dõi,” McCready nói khi Rowse đến sát bên. Chẳng có gì lạ trong việc họ thì thầm; bởi quanh họ, các du khách khác cũng chỉ khe khẽ trao đổi, như sợ phá hỏng sự yên tĩnh thiêng liêng nơi đây.

“Vậy ta sẽ quay lại từ đầu nhé?” McCready nói tiếp. “Tôi nhớ lần cuối cùng ta gặp nhau là lúc anh đi từ sân bay Valletta để tới Tripoli cho một cuộc thăm viếng ngắn ngày. Kể từ đó, xin anh hãy nói thật chi tiết.”

Rowse kể từ đầu. Nghe một đoạn, McCready thốt lên.

“Vậy là anh đã gặp cái gã al-Mansour nổi tiếng ấy đàng? Tôi không dám mong hấn đích thân xuất hiện ở sân bay. Chắc tin của Karl từ Vienna làm hấn quan tâm lắm.”

Một phần trong câu chuyện của Rowse, McCready có thể khẳng định được từ những quan sát riêng của mình và của các viên SAS.

“Anh có thấy hai trung sĩ của tôi không? Những cựu đồng nghiệp của anh đó.” Anh hỏi.

“Không, không hề thấy. Nhưng tôi cứ luôn tin họ vẫn quanh quẩn gần đó,” Rowse đáp. Cả hai cùng ngược nhìn Đức mẹ và bắt gặp cặp mắt dịu hiền, đầy thương xót cũng đang nhìn xuống họ.

“Ồ, mà họ cũng đang ở đây nữa,” McCready nói. “Một đang ngoài kia, chỉ để coi liệu anh và tôi có bị bám đuôi? Thực lòng mà nói, họ rất thích thú với các cuộc phiêu lưu của anh. Khi xong việc, hãy nên uống với nhau một chầu. Vậy còn... sau khi anh vào khách sạn?”

Rowse kể ngay cái đoạn anh nhận ra Mahoney.

“Gờm đã, thế còn cô gái, cô ta là ai?”

“Chỉ là người đi nghỉ. Một người Mỹ làm nghề nuôi ngựa đua đang đợi ba con ngựa giống Ả-rập mà cô ta mua tuần trước ở Hana, Syria, được chở đến. Monica Browne. Có chữ e đằng sau. Không có chuyện gì đâu, chỉ là gặp gỡ trong bữa ăn thôi.”

“Có chắc không?”

“Chắc chứ, Sam. Hoàn toàn chắc chắn. Chỉ là một phụ nữ bình thường thôi. Và ngẫu nhiên còn rất đẹp nữa.”

“Chúng tôi cũng thấy thế. Tiếp đi.”

Rowse kể về những cái liếc nhìn đầy ngờ vực của Mahoney mà cô gái ngồi cùng anh ở sân thượng bắt gặp.

“Anh nghĩ nó nhận ra anh? Vụ...trạm xăng đó.”

“Không thể! Hôm đó tôi đội mũ len sụp xuống tận mắt, râu thì mọc kín mặt, và lại khuất nửa người sau cái bơm xăng. Không, hẳn nhìn tôi như thể nhìn bất kỳ người nào đó mà hẳn nghe thấy nói giọng Anh. Hẳn ghét chúng ta thế nào thì anh hẳn biết.”

“Có thể. Tiếp đi.”

Chính là sự xuất hiện đột ngột của al-Mansour và

cuộc thẩm vấn suốt đêm của Frank Terpil đã khiến McCready thực sự chú ý. Anh bắt Rowse dừng lại hàng chục lần để gạn hỏi chi tiết. Anh có mang theo một cuốn sách bìa cứng về các nhà thờ và tu viện thời Byzantine ở Cypriot. Trong khi Rowse kể, anh ghi tóm tắt vào quyển sách, chen giữa những dòng chữ Hy Lạp. Nhưng không có chữ nào xuất hiện nơi ngọn bút chì anh viết - chúng chỉ hiện ra sau này, khi dùng một loại hóa chất quét lên.

“Tạm ổn nhì?” McCready như tự hỏi. “Chiến dịch vận chuyển vũ khí của chúng có lẽ đã đầu vào đấy, chỉ chờ một lệnh: *Đi!* Việc Mahoney và al-Mansour xuất hiện tại cùng một khách sạn ở Cyprus là chứng minh quá hùng hồn điều đó. Vấn đề ta cần phải biết là khi nào, ở đâu, và như thế nào. Đất, biển hay không? Từ đâu đến? Và phương tiện nữa: ô tô, máy bay vận tải hay tàu chở hàng?”

“Anh tin chúng vẫn tiếp tục?”

“Tôi tin.”

Không cần phải nói cho Rowse biết tại sao anh tin. Rowse không cần biết điều đó. Nhưng còn một tin nữa, từ ông bác sĩ riêng của Quaddafi: Đó sẽ là một chuyến hàng nhiều kiện. Một số vũ khí để dành cho bọn ly khai người Basque, ETA. Số lớn sẽ cho bọn cực hữu Pháp, một tổ chức có tên *Hành động Trực tiếp*. Số khác là cho nhóm khủng bố CCC người Bỉ, tuy nhỏ, nhưng cực kỳ nguy hiểm. Còn trao cho Cảnh Quân Đỏ Nước Đức sẽ là gần nửa số hàng, không nghi ngờ gì nữa, để dành cho các bar mà quân đội Mỹ thường lui tới. Hơn nửa số vũ khí còn lại là cho IRA.

“Chúng có hỏi anh muốn chuyển vũ khí tới đâu cho bọn khủng bố Mỹ, nếu chúng đồng ý bán?” McCready hỏi.

“Có.”

“Anh nói là ở đâu?”

“Bất kỳ chỗ nào ở Tây Âu.”

“Còn kế hoạch để chuyển sang Mỹ?”

“Nói hết cho chúng những điều anh dặn. Rằng vì số hàng có kích thước tương đối nhỏ nên tôi sẽ chuyển về cất trong những garage chỉ mình tôi biết. Rồi sẽ chở đi bằng một xe cắm trại hay xe nhà, có những ngăn bí mật ở thành xe, chạy về phương Bắc, qua Đan Mạch, sang Thụy Điển, Na Uy, rồi từ đó lên một trong rất nhiều máy bay vận tải vận hạ cánh xuống Canada hàng ngày, hết như một nhà du lịch đi xem đời sống hoang dã ở đó!”

“Chúng có thích không?”

“Terpin thích, khen rằng kế hoạch gọn gàng, chu đáo. Al-Mansour thì phản đối vì phải đi qua quá nhiều biên giới. Tôi cho hắn thấy đang là mùa nghỉ, các xe cắm trại chạy loạn lên khắp châu Âu, và ở mỗi trạm tôi sẽ nói là tôi đang trên đường đi đón vợ con ở sân bay thủ đô sắp tới, nơi họ sẽ bay đến. Hắn gật đầu mấy cái liền.”

“Được, coi như ta đã giao được hàng. Giờ chỉ còn đợi xem liệu anh đã thuyết phục được chúng chưa, hoặc sự ham muốn báo thù Nhà Trắng đã khiến chúng mù quáng chưa. Rồi ta sẽ biết.”

“Vậy bây giờ tôi phải làm gì?”

“Anh phải về khách sạn. Nếu chúng cần cái môi Mỹ và chịu đóng hàng, al-Mansour sẽ liên lạc với anh. Hãy nhất nhất làm theo hướng dẫn của hắn. Tôi sẽ chỉ tiếp xúc với anh để nhận báo cáo khi điều kiện cho phép.”

“Nếu chúng không cần câu?”

“Thì chúng sẽ tìm cách bịt miệng anh. Có lẽ chúng sẽ đòi Mahoney và người của hắn làm việc đó để lập *đầu*

danh trạng, thể hiện lòng thành. Vậy là anh sẽ có dịp đối mặt với Mahoney. Có hai SAS sẽ luôn kề vai với anh, và sẽ bảo đảm anh còn sống nguyên.”

Có mà sống, Rowse nghĩ. Bởi cái đó sẽ lộ toét ra rằng London đã biết mọi chuyện. Và bọn Ailen sẽ chuyển hướng ngay. Hàng hóa sẽ đến tay chúng bằng con đường khác, ở một nơi khác và vào thời gian khác. Nghĩa là anh luôn luôn sẽ chỉ có một mình.

“Anh muốn có máy phát báo động không?” McCready hỏi. “Để gọi bọn tôi đến ấy mà.”

“Không,” Rowse gạt phắt. Chẳng để làm gì. Sẽ không ma nào đến với anh đâu.

“Vậy hãy về khách sạn mà chờ. Và cố đừng để mệt nhòai ra với cái bà Browne xinh đẹp đó. Với chữ e đằng sau. Anh còn cần phải dùng sức nhiều đấy.”

Rồi McCready lẩn vào đám đông. Chính anh nữa, anh cũng biết rằng mình không thể can thiệp nếu bọn Libya hay Ailen tìm đến Rowse. Cái mà anh quyết định sẽ làm là, nếu con cáo Libya không tin Rowse, anh sẽ mang đến một đội mạnh để giám sát Mahoney. Khi hấn đi khỏi đây, chuyến hàng vũ khí của bọn Ailen sẽ lên đường. Theo được Mahoney, anh sẽ theo dấu được đường đi của vũ khí.

Rowse đã đi hết một vòng tu viện và bước ra ánh rực rỡ đi tìm chiếc xe ô tô của mình. Bill, từ trong đám thông trên đỉnh núi thông báo cho Danny biết người của anh ta đang trở về. Mười phút sau, McCready cũng đi, Marks lái xe. Trên con đường xuống núi, họ cho một người nông dân Cypriot đứng bên đường đi nhờ, và như vậy họ đưa được Bill về Pedhoulas.

Mười lăm phút sau khi xe chạy, chiếc máy thông tin của McCready bỗng lẹt xẹt. Danny gọi.

“Mahoney và người của nó đã vào phòng Rowse. Chúng lục soát rất kỹ. Tôi có nên ra đón để báo cho anh ấy biết không?”

“Không! Cầm tại chỗ và theo dõi sát.”

“Nếu tăng tốc, ta có thể đuổi kịp anh ấy,” Marks nói.

McCready liếc đồng hồ. Thật vô nghĩa. Thậm chí anh cũng chẳng thêm tính tới tốc độ xe và khoảng cách đến Pedhoulas.

“Muộn rồi,” anh nói. “Chúng ta không bắt kịp đâu.”

“Khốn khổ cho ông bạn Tom,” Bill nói từ ghế sau.

Hiếm khi Sam McCready nổi cáu trước cấp dưới thế này. “Nếu chúng ta thất bại, nếu đồng cốt ấy qua mặt được chúng ta, thì sẽ còn khốn khổ cho không biết bao nhiêu những người bán hàng ở Harrods, những khách du lịch Hyde Park, những đàn bà trẻ em ở khắp đất nước dầm máu này nữa,” anh quát lên.

Thế là tất cả im lặng cho đến tận Pedhoulas.

Chìa khóa phòng Rowse vẫn treo trong ngăn tủ quần tiếp tân ở sảnh ngoài khách sạn. Anh tự lấy chìa khóa - chẳng có ai ở quầy cả - và leo lên cầu thang. Khóa cửa phòng anh không bị phá; Mahoney đã lấy chìa ở phòng tiếp tân và dùng xong lại treo vào chỗ cũ. Nhưng cửa không khóa. Rowse nghĩ chắc cô hầu phòng đang dọn giường, thế là anh bước vào.

Một cú đẩy mạnh của ai đó nắp sau cửa làm anh chói với ngã về trước. Cánh cửa đóng sầm lại và một gã to lớn, đứng chắn ngang đó. Các bức ảnh chụp xa của Danny sau đó được một liên lạc mang ngay về Nicosia trong đêm, rồi

được fax về London để mang ra nhận diện. Đó là Tim O'Herlihi, một tên giết người trong *Đội quân Derry*, còn thàng tóc hoe dũi dần không kém đứng bên lò sưởi là Eamonn Kane, tên mặt rỗ của Tây Belfast. Mahoney thì ngồi trên chiếc ghế bành duy nhất trong phòng, quay lưng lại cửa sổ, rèm kéo xuống để che bớt ánh sáng. Không một lời, Kane tóm lấy Rowse đang lảo đảo, quay mặt anh lại và đẩy ép vào tường. Những bàn tay nghề nghiệp sờ nắn rất nhanh khắp người Rowse, từ cái sơ mi cộc tay đến hai ống quần. Nếu anh nhận cái máy truyền tin McCready đưa thì đã lộ ngay và trò chơi sẽ chấm dứt ngay lập tức.

Căn phòng bị lục lọi tới bởi, tất cả đều bị lôi ra và đều bị đồ tung tóe trên sàn. Chỉ mỗi điều làm Rowse yên tâm là anh chẳng mang theo gì ngoài những vật dụng của một nhà văn trên đường tìm kiếm tư liệu: sổ ghi chép, bản đồ và sách hướng dẫn du lịch, máy chữ xách tay, quần áo, bộ đồ tắm nữa. Hộ chiếu của anh vẫn nhét trong túi quần sau. Kane rút nó ra và đưa cho Mahoney. Hắn xem, nhưng nó chẳng chứa đựng điều gì mới mẻ với hắn.

"Sao, người của SASS¹, bây giờ mày sẽ nói cho tao nghe mày làm cái đéo gì ở đây?"

Trên mặt hắn xuất hiện nụ cười mê hồn như mọi khi, nhưng nụ cười ấy không lên đến đôi mắt.

"Tôi không hiểu các ông nói gì," Rowse phẫn nộ đáp.

Kane giáng quả đấm làm Rowse nổ đom đóm mắt. Nếu O'Herlihy không đứng sát sau anh và Kane không

¹ SASS: Chính ra là SAS - lực lượng Đặc nhiệm Không lực, nhưng do cách phát âm hơi kéo dài của người Ailen. Mặt khác, SASS trong tiếng Anh lại có nghĩa là tên lão xược.

đứng gần đến thế, chắc anh đã tránh được. Song, thậm chí không kể đến Mahoney thì chênh lệch hai bên vẫn là quá lớn. Vả lại, những thằng này đều đầu phải tay mơ. Rowse kêu lên và đổ nhào xuống sàn, thở nặng nhọc.

“Mày hiểu chưa? Hiểu chưa?” Mahoney nói mà không thêm lên giọng. “Thông thường tao không phí lời, nhưng với mày, tao giành cho một biệt lệ, thằng SASS ạ. Một người bạn tao ở Hamburg đã nhận ra mày, mấy tuần trước. Tom Rowse, cựu đại úy trung đoàn Đặc nhiệm Không lực, đã hỏi những câu tức cười. Rồi sau đó là hai chuyến đi, và bây giờ thò mặt ở đây, giữa đảo Cyprus này, khi tao và bạn bè đang nghỉ ngơi thư thái. Vậy tao nhắc lại, mày đang làm cái gì ở đây?”

“Coi,” Rowse đáp. “Đúng là tôi đã ở SAS, nhưng ra rồi, không dính dáng gì. Thậm chí đã tố cáo hết thầy bạn chó đẻ đó, ba năm trước đây. Bây giờ thì ra hẳn rồi, ra hoàn toàn. Nếu tôi có bị cháy thì chúng cũng chẳng cứu đâu. Tôi viết sách kiếm sống. Sách trinh thám. Thế thôi.”

Mahoney gạt đầu với tên O’Herlihy. Quả dấm từ phía sau nhằm vào ngang thất lưng anh. Anh gào lên rồi khuỵu gối xuống. Bất chấp chênh lệch, anh có thể đủ sức đánh lại và quật ngã ít nhất một thằng, cũng có thể cả đôi, trước khi chịu gục. Nhưng anh cần rằng chịu đau và đổ xuống.

Mặc cho Mahoney ngạo mạn, Rowse ngờ rằng hắn đang lúng túng. Chắc hẳn phải thấy Rowse và al-Mansour chuyện trò trên sân thượng đêm qua. Rowse vừa từ cuộc tra khảo cả đêm trở về còn Mahoney thì đang ở ngưỡng cửa những ân huệ to lớn của al-Mansour. Không, tên IRA sẽ không thể trở nên nguy hiểm chết người với anh được.

Chưa phải bây giờ - nó chỉ làm thế cho vui thôi.

“Mày dối trá, thằng SASS, và tao không ưa thế. Tao đã nghe cái chuyện chỉ - tìm - tư - liệu - viết - sách mãi rồi. Mày thấy đấy, người Ailen rất có văn hóa. Còn nhiều câu hỏi mày đưa ra thì lại chẳng hề có tính văn học gì. Vậy thì mày làm gì ở đây?”

“Truyện trinh thám,” Rowse khò khè. “Truyện trinh thám bây giờ phải rất chính xác. Không thể qua mắt độc giả với cái lối mô tả đại khái đâu. Hãy xem John Le Carre hay Clancy¹, họ không xem xét đến những chi tiết nhỏ nhất sao? Bây giờ chỉ có một cách ấy thôi.”

“Thế à? Và cả cái ông bên kia bờ biển mà mày trò chuyện tối qua, ông ấy cũng viết chung với mày sao?”

“Đó là chuyện riêng của chúng tôi, đi mà hỏi ông ấy.”

“Ồ, tao hỏi rồi, thằng SASS, hỏi sáng nay, qua điện thoại. Và ông ấy muốn tao để mắt đến mày. Còn nếu là chuyện của riêng tao thì tao đã ném mày từ đỉnh núi cao nhất xuống. Nhưng bạn tao lại yêu cầu tao *trông nom* mày. Đó là cái mà tao sẽ làm, cả ngày lẫn đêm, cho tới khi mày rời khỏi đây. Nhưng đó là toàn bộ những gì ông ta cần ở tao. Còn giữa tao với mày, có chút tình xưa cũ nữa.”

Kane và O’Herlihy nhẩy vào. Mahoney chỉ đứng nhìn. Khi đôi chân đã hết chịu nổi, Rowse đổ nhào xuống sàn, gập người lại, cố che phần bụng dưới và bộ phận sinh dục để tránh những cú đá, cảm thấy từng mũi giấy móc vào lưng, vai, ngực, mạng sườn... làm dội lên những làn sóng đau đớn, cho đến khi một màu đen dễ chịu sụp xuống mắt, sau cú đá vào gáy.

¹ Những nhà văn nổi tiếng.

Những gì diễn ra tiếp theo giống hệt với một người bị tai nạn giao thông: đầu tiên là một thức tỉnh chậm chạp rằng mình vẫn còn sống, rồi sau đó là cảm giác đau trở lại. Bên dưới quần áo, toàn thân anh là vết thương lớn.

Anh vẫn nằm úp mặt xuống, và ngấm ngấm hồi lâu những sợi dệt trên tấm thảm. Rồi anh lật người lại: thật sai lầm. Anh đưa một bàn tay che mặt. Có cục u nổi lên ngay dưới mắt trái; nếu không hẳn nó đã khá giống bộ mặt mà anh vẫn cạo râu hàng ngày. Anh gắng sức ngồi dậy và bỗng co rúm lại. Có cánh tay ai đang đỡ đằng sau, giúp anh ngồi lại.

“Chuyện gì xảy ra thế?” Nàng hỏi.

Monica Browne đang quỳ cạnh anh, vòng tay qua vai anh, những ngón tay mát lạnh của nàng sờ vào cục u dưới mắt anh.

“Tôi đi qua, nhìn thấy cửa mở hé...”

Sao lại trùng khớp thế, anh nghĩ, rồi lập tức gạt bỏ.

“Tôi bị choáng và ngã đập mặt xuống khi bước vào phòng.” Anh nói.

“Ông bị ngã trước hay là sau khi đã dỡ tung cả phòng ra thế này?”

Anh nhìn quanh, quên bẵng những ngăn kéo rộng và đám quần áo, giấy tờ tứ tung.

Nàng cài hộ anh cái nút áo bị bật ra. “Lạy trời, ngã gì mà ghê thế,” nàng chỉ nói vậy. Đoạn nàng giúp anh đứng lên và dìu tới giường, đẩy anh ngã xuống đệm, nhấc chân anh lên và lăn anh vào đúng chỗ.

“Đừng dậy,” nàng nói, hoàn toàn không cần thiết. “Tôi có đầu xoa bóp đang để bên phòng.”

Nàng trở lại sau vài phút, đóng cửa, và xoay chìa khóa một vòng. Nàng cởi nút chiếc sơ mi vải bông hiệu Sea Island của anh và lôi nó ra khỏi vai anh, rên rỉ trước những vết bầm nay đã mang màu xanh tím, trang điểm cho ngực và sườn anh.

Anh thấy rõ rồi hoàn toàn, nhưng nàng dường như biết rõ mình đang làm gì. Một cái lọ nhỏ được mở nút và những ngón tay êm ái xoa dầu lên những vết đau. Chúng rất bỏng khiến anh phải kêu lên.

"Dầu rất tốt, nó sẽ làm hết sưng tấy, hết tím bầm. Nào, lật người lại nhé."

Nàng xoa dầu lên cả vai và lên lưng anh.

"Tại sao bà lại mang dầu theo?" Anh thì thào. "Chẳng lẽ tất cả những người cùng ăn tối với bà đều có cái kết thúc này?"

"Đây là dầu cho ngựa," nàng nói.

"Thế thì xin vô cùng cảm ơn."

"Thôi cái giọng châm chọc đó đi, dầu này có cùng công dụng với những tên đàn ông ngốc nghếch. Lật người lại."

Anh tuân theo.

Nàng đứng lên, mái tóc vàng rực rỡ xoa xướt trên vai.

"Chúng nó đánh cả vào chân anh nữa à?"

"Khấp người."

Nàng cởi nút quần cho anh rồi nhẹ nhàng kéo xuống. Đó không phải chuyện xa lạ gì với người vợ trẻ có đức ông chồng be bét. Ngoài một cục u dưới đầu gối bên phải, còn đến nửa tá những chỗ bầm dập khắp hai chân. Nàng xoa dầu lên đó. Sau cái bỏng rất là cảm giác thực sự dễ chịu. Mùi dầu gợi cho anh nhớ những ngày chơi Rugby, hồi còn đi học. Nàng thôi xoa dầu và đặt cái lọ xuống.

“Chỗ ấy có bị không?” Nàng hỏi. Anh nhìn xuống chiếc quần đùi. Không, không có vết nào ở đó cả.

“Cám ơn Chúa!” Nàng lẩm bẩm rồi xoay người đi và với tay vào chiếc khóa kéo ở đằng sau chiếc váy lụa thô màu kem. Ánh sáng xuyên qua màn cửa làm cho căn phòng tối tối, lành lạnh.

“Em học cách điều trị vết thương ở đâu?” Anh hỏi.

Sau khi được xoa bóp anh lơ mơ buồn ngủ. Cả đầu óc anh cũng mơ mơ màng màng.

“Ở Kentucky, thằng em em cũng là tay đua ngựa nghiệp dư. Em băng bó cho nó nhiều rồi.”

Chiếc váy màu kem rớt xuống sàn, trông như một vũng nước. Nàng mặc đồ lót Janet Reger loại nhỏ, không nịt vú, mặc cho đôi bầu vú săn chắc và trĩu nặng tự do cựa quậy. Nàng quay lại phía anh. Rowse nuốt khan.

“Nhưng còn việc này thì em chẳng cần học ai.”

Trong một thoáng, ý nghĩ về Nikki chợt đến với anh, nhưng rồi tan biến tức khắc. Anh chưa khawsengur với người đàn bà nào khác, kể từ khi cưới Nikki. Nhưng, anh nghĩ, một người chiến sĩ có cũng lúc phải giải trí và nếu đó là sự dâng hiến, thì không thể từ chối.

Anh vươn người dậy đón nàng nhưng nàng đã đẩy anh xuống gối.

“Nằm yên nào, anh còn yếu, chưa làm được đâu.”

Nhưng suốt cả một giờ sau hoặc lâu hơn nữa, nàng dường như hoàn toàn bị thuyết phục là mình đã nghĩ sai.

Đến tận bốn giờ chiều, nàng dậy và băng qua phòng để kéo màn cửa sổ lên. Mặt trời đã xuống ngang rặng núi.

Phía bên kia, Danny chỉnh lại độ nét ống kính và rửa.
“Trời, xem cái thằng chó đẻ Tom kia.”

Cuộc tình kéo dài suốt ba ngày. Chưa thấy ngựa từ Syria gửi đến, cũng chẳng có tin tức gì của Hakim al-Mansour. Hôm nào nàng cũng hỏi tin qua người đại lý của mình ở cảng, nhưng câu trả lời lúc nào cũng giống nhau, "Ngày mai." Vậy là suốt ngày họ dạo chơi trên những dốc núi cao bên trên những vườn anh đào, nơi mọc đầy cây linh sam, và làm tình giữa đám lá thông.

Họ ăn sáng và ăn tối trên sân thượng, trong khi Danny và Bill lặng lẽ quan sát từ bên kia thung lũng và Mahoney cùng đồng bọn gườm gườm nhìn từ trong bar.

McCready và Marks thuê phòng tại nhà nghỉ trong làng. Anh đã tập hợp thêm vài người từ trạm Nicosia, và vài người nữa từ trạm Malta. Chẳng nào mà Hakim al-Mansour còn chưa gặp lại Rowse để cho biết được hay không được, thì máu chốt vẫn là vụ Ailen Mahoney và hai đồng bọn. Chính chúng lo việc vũ khí của IRA nên chúng còn ở đây thì chiến dịch sẽ chưa thể bắt đầu.

Hai trung sĩ SAS bám theo Rowse; những người còn lại ngày đêm theo dõi chặt chẽ bọn IRA.

Vào ngày thứ hai của cuộc tình Rowse-Monica, đội của McCready đã chiếm lĩnh xong vị trí, rải rác giữa những ngọn núi bao quanh các đường ra vào của khu vực.

Điện thoại vào khách sạn bị nghe trộm và ghi băng. Tốp theo dõi giấu mình trong khách sạn kề bên, rất ít trong số họ sử dụng được tiếng Hy Lạp, nhưng do có khá nhiều du khách tới đây nên không gây ra sự nghi ngờ.

Bọn Mahoney không hề thấy ra khỏi khách sạn. Cả chúng nữa, như cũng đang đợi một cuộc viếng thăm, một cú phôn, hay một thư đưa tay gì đó.

Ngày thứ ba, Rowse, như thường lệ, tỉnh dậy sau lúc bình minh lấp ló. Monica vẫn ngủ, và thường chính Rowse là người đón khay cà phê sáng từ tay bồi, ở ngưỡng cửa. Khi nhắc bình cà phê lên để rót vào tách cho mình, anh thấy một mảnh giấy gấp ở dưới đáy. Anh đặt nó lên đĩa rồi đặt tách cà phê chặn lên, rồi bung cả vào phòng tắm.

Mảnh giấy vền vện "*Khách sạn Rosalina, Paphos, 11 giờ đêm. Aziz.*"

Cũng là vấn đề đây, Rowse nghĩ trong lúc xối nước cho những mảnh vụn của bức thư trôi xuống bệ xí. Lừa được Monica để có mấy giờ cần thiết đi đến Paphos rồi lại về trong đêm thật chẳng dễ dàng gì.

Vấn đề được giải quyết vào lúc giữa trưa, khi số phận bất ngờ can thiệp dưới dạng viên đại lý vận tải của Monica gọi điện cho biết ba con ngựa giống từ Latakia sẽ tới cảng Limassol tối nay và liệu nàng có thể đến để chứng kiến việc làm thủ tục và thu xếp cho chúng vào các chuồng ngoài bèn cảng không?

Nàng đi lúc bốn giờ và Rowse đã khiến đội tháp tùng nhẹ cả người khi anh đi bộ vào làng Pedhoulas rồi gọi điện từ đó về, nói với viên quản lý khách sạn rằng anh phải đến Paphos ăn tối và con đường nào, xin làm ơn cho biết, là thuận lợi nhất để tới đó? Mẩu tin đã lọt tai những người nghe trộm và được chuyển tới McCreedy.

Câu lạc bộ Rosalina hóa ra là một casino ở khu phố cổ kính. Rowse bước vào và nhanh chóng nhận ra bóng dáng mảnh mai, hào hoa của Hakim al-Mansour ngồi bên một trong những bàn roulette. Có một ghế trống bên cạnh hắn. Rowse ngồi vào đó.

"Xin chào ngài Aziz. Thật là một ngạc nhiên dễ chịu."

Al-Mansour nghiêng đầu một cách trang nghiêm. “Mời đặt tiền,” hồ lý gọi.

Tên Libya để chồng *phỉnh* lên một ô số. Bánh xe quay và viên bi trắng nhảy nhót rồi cuối cùng nằm im ở một ô số lạ lẫm. Tên Libya chẳng có vẻ gì cáu giận khi hàng đồng *phỉnh* của hắn bị vét nhẵn. Riêng một lần đặt cửa này đã đủ tiền cho một trang trại Libya sống một tháng.

“Rất mừng là ông đến đây,” al-Mansour nói nghiêm trang. “Tôi có tin cho ông. Tin mừng, chắc ông sẽ hài lòng. Thật là dễ chịu khi được mang đến những tin mừng.”

Rowse nhẹ cả người. Sáng nay, nguyên cái chuyện tên Libya gửi thư đến cho anh chứ không phải là gửi một mệnh lệnh cho Mahoney thủ tiêu tên người Anh cho mất xác giữa vùng núi này, đã là đầy hy vọng rồi. Giờ xem chừng còn tốt hơn.

Rowse ngồi xem tên Libya mất thêm vài chồng *phỉnh* nữa. Anh vốn ghét đánh bạc và coi bánh xe roulette là một cái gì ngu ngốc nhất và phiền hà nhất mà loài người đã phát minh ra. Nhưng máu mê cờ bạc của người Arab chỉ có thể so sánh với người Trung Hoa, đến nỗi một kẻ máu lạnh như al-Mansour cũng đắm đuối vào đó.

“Tôi sung sướng báo ông biết,” al-Mansour nói trong khi đặt chồng *phỉnh* lên bàn, “lãnh tụ quang vinh của chúng tôi đã chấp nhận lời thỉnh cầu của ông. Các thiết bị ông tìm kiếm sẽ được cung cấp, toàn bộ. Ông nói gì nào?”

“Tôi... thật vui mừng,” Rowse nói. “Tôi đảm bảo thân chủ của tôi sẽ... sử dụng nó đúng chỗ.”

“Chúng tôi mong mọi việc sẽ được như thế. Đó là điều mà lính Anh vẫn nói, mục tiêu của diễn tập.”

“Ông muốn thanh toán dưới hình thức nào?”

Tên Libya phẩy tay tỏ vẻ phản đối. “Hãy coi nó là quà tặng của Lãnh tụ Nhân dân, ông Rowse.”

“Tôi xin tỏ lòng biết ơn, và chắc chắn thân chủ của tôi cũng vậy.”

“Tôi ngờ vực điều đó lắm, bởi có họa là ngu thì mới cho chúng biết chuyện đó. Còn ông thì chẳng có vẻ ngu ngốc chút nào. Một người hăng hái thì có thể, nhưng ngu thì không. Vậy thì bây giờ đang có dịp kiếm nửa triệu chứ không phải một trăm nghìn đô, chẳng lẽ ông lại không định chia cho tôi? Năm mươi - Năm mươi nhé, OK?”

“Dĩ nhiên là số tiền đó để cho cuộc chiến sắp tới.”

“Dĩ nhiên.”

Để dành cho về hưu thì có lẽ đúng hơn, Rowse nghĩ, “Ngài Aziz, ngài đã có lời cam kết của tôi. Khi nào rút được tiền của khách hàng, tôi xin gửi ngài một nửa.”

“Tôi hy vọng thế lắm,” al-Mansour lẩm bẩm. Lần này hẳn thắng, một chồng *phỉnh* được đẩy về phía hắn.

Mặc dù cốt cách chịu chơi, hắn vẫn rất sung sướng. “Tay tôi dài lắm đấy.”

“Xin ngài cứ yên tâm mà tin tôi,” Rowse nói.

“Ông bạn thân mến ơi, cái đó trong thế giới của chúng tôi... sẽ bị coi là xúc phạm ghê gớm lắm đấy.”

“Tôi cần phải biết về việc chuyên chở. Nhận hàng ở đâu, khi nào?”

“Rồi ông sẽ biết. Rất sớm thôi. Ông yêu cầu một cảng ở châu Âu. Tôi nghĩ việc đó có thể thu xếp được. Hãy trở lại Apollonia và tôi sẽ sớm tiếp xúc với ông.”

Hắn đứng dậy và gạt cho Rowse tất cả số *phỉnh* còn lại. “Đừng có rời casino trước mười lăm phút nữa,” hắn nói, “vui chơi đi.”

Rowse chờ đủ mười lăm phút, rồi đổi *phỉnh* lại thành tiền. Anh muốn mua một cái gì xinh xinh cho Nikki.

Anh đi bộ đến chỗ xe đỗ. Bởi vì đường xá ở khu phố cổ rất hẹp nên đỗ xe phải trả khá nhiều tiền, ngay cả lúc đêm hôm thế này. Xe anh đỗ cách sau đó hai phố. Anh không nhìn thấy cả Danny lẫn Bill đứng tại các khuôn cửa ở cả hai đầu phố. Khi đến bên xe, anh thấy một ông già mặc bộ quần áo lao động, đội mũ cát kết đang quét rác trong rãnh nước với một cái chổi cán dài.

"*Kali Spera*," ông già cất tiếng khàn khàn.

"*Kali Spera*," Rowse đáp. Anh dừng lại. Ông già này là một trong số những người bị cuộc đời đánh gục, cam chịu làm những công việc giản đơn nhếch nhác kiếm sống, những người nhan nhản trên thế giới này. Anh nhớ đến bố tiền mà al-Mansour được bạc khi nãy, rút ra một tờ lớn nhét vào túi ngực ông.

"Ôi, bạn Tom thân mến của tôi," người quét đường nói. "Tôi biết bạn là người có tấm lòng vàng mà."

"Anh làm cái gì ở đây, McCready?"

"Cứ lúc lắc chùm chìa khóa xe của anh và kể tôi nghe chuyện gì đã xảy ra," McCready vừa nói vừa đẩy cái chổi dọc rãnh nước.

Rowse kể hết.

"Tốt," McCready nói. "Có vẻ như cả một chuyến tàu thủy. Có thể là chúng chất cái thùng nhỏ của anh vào cả một kiện hàng lớn của IRA. Ta phải hy vọng như vậy. Còn nếu hàng của anh được gửi trong một container khác, đi bằng đường khác, thì chúng ta lại trở về điểm xuất phát. Phải đi cùng với Mahoney. Nhưng vì món đó số lượng chỉ vừa đủ một xe nhỏ, cho nên chúng có thể đóng chung vào với chỗ kia. Có đoán được cảng nào không?"

“Không, chỉ biết ở châu Âu.”

“Vé khách sạn đi, và làm đúng những điều hấn dặn.”

Rowse lái xe đi, Danny, sau đó cũng bám theo với xe mô-tô để đảm bảo Rowse không có đuôi.

Trên đường về, McCready ngồi băng sau, im lặng suy nghĩ. Con tàu, nếu đúng là có một con tàu, chắc sẽ không mang đăng kiểm Libya, tất nhiên thế. Có thể là chiếc tàu thuê với thuyền trưởng và thủy thủ đoàn Câm - Lặng. Những cửa ấy đây ra ở phía đông Địa Trung Hải và Cyprus là một nơi quá tiện để đăng kiểm.

Nếu tàu đó được thuê ở địa phương này, nó sẽ phải đi Libya để chất vũ khí, có lẽ sẽ được vùi bên dưới những kiện hàng hoàn toàn bình thường như ôliu hay chà là đóng thùng. Chắc là bọn IRA sẽ đi cùng với hàng. Khi chúng rời khách sạn, sống chết cũng phải bám theo để biết được tên con tàu mà bàn giao sau này.

Một khi đã biết thì chỉ còn là việc cho tàu ngầm bám theo nó. Chiếc tàu ngầm đã đợi sẵn ở ngoài khơi Malta. Một chiếc Nimrod của không lực Hoàng gia Anh từ căn cứ Không lực Anh quốc ở Akrotiri thuộc Cyprus sẽ dẫn chiếc tàu ngầm đến mục tiêu, và nó sẽ làm phần việc còn lại cho đến khi bàn giao được cho các chiến hạm nổi của hải quân Hoàng gia ở eo biển Măng-sơ.

McCready cần phải biết được tên con tàu, hoặc ít nhất cũng phải là tên cảng mà nó đến. Chỉ cần tên cảng là đủ để anh nhờ bạn bè ở tỉnh báo Hàng Hải Lloyds tìm xem tàu nào đăng ký thả neo ở đó và vào những ngày nào. Như vậy đỡ biết mấy. Lúc đó chẳng cần theo Mahoney nữa. Nghĩa là chỉ cần bọn Libya nói cho Rowse biết.

Tin nhắn đến Rowse hai mươi bốn giờ sau, qua điện thoại, không phải giọng al-Mansour. Sau này, các chuyên gia xác định đó là người ở Văn phòng Nhân dân Nicosia.

"Về nhà đi, ông Rowse, người ta sẽ đến gặp ông ở đó. Ôliu của ông sẽ được chở bằng tàu thủy đến một cảng ở châu Âu. Sẽ có người đến gặp và cho ông biết chi tiết."

McCready nghiên cứu đoạn băng, thoáng lo âu. Al-Mansour nghi ngờ điều gì chẳng? Hay hắn đã phát hiện được Rowse và muốn thông qua anh làm một quả lừa kép? Nếu đoán được ông chủ thực sự của Rowse là ai, hắn sẽ biết ngay rằng nhóm của Mahoney cũng đang bị theo dõi. Do đó hắn bảo Rowse về Anh quốc để cắt cái đuôi của Mahoney? Có thể lắm.

Rất có khả năng như vậy. McCready dành quyết định chơi cả hai đầu. Anh sẽ cùng Rowse về London, nhưng vẫn để đội gác ở lại với Mahoney.

Sáng hôm sau, Rowse quyết định nói với Monica. Anh đã từ Paphos về tới khách sạn trước. Nàng đi Limassol, về lúc ba giờ sáng, mặt đỏ hồng lên, kích động. Ngựa của nàng đã tới, trong điều kiện rất tốt, hiện đang ở tại tàu ngựa ngay ngoài Limassol... Nàng kể vậy trong lúc cởi quần áo, và nói thêm, chỉ còn vài thủ tục thông thường nữa là sẽ đưa chúng về Anh.

Rowse dậy đã sớm, nhưng sáng nay nàng còn dậy sớm hơn. Anh liếc nhìn chỗ nằm trống bên cạnh rồi đi dọc hành lang xuống buồng nàng tìm. Người ta đưa cho anh bức thư, chỉ vài dòng trong một phong bì của khách sạn.

Tom thân yêu! Cái đó thật tuyệt vời nhưng đã đến lúc phải chia tay. Em về đây, về với chồng em, với cuộc sống

của em, và với những con ngựa. Hãy nghĩ tốt về em nhé! Như em sẽ nghĩ tốt về anh. Monica yêu anh.

Anh thở dài. Đã hai lần anh nghĩ khác về nàng, cho rằng nàng không phải là con người mà nàng cố tỏ ra. Đọc thư, anh mới thấy mình đã đúng trong lần gặp mặt - nàng thật sự là đàn bà. Anh cũng có cuộc đời thường của mình - với ngôi nhà ở quê hương, với nghiệp văn chương và với Nikki của anh. Bỗng nhiên, anh nhớ Nikki còn cào.

Khi lái xe đến sân bay Nicosia, Rowse đoán hai viên trung sĩ chắc ở đâu đó sau anh. Đúng thế. Nhưng McCready thì không thấy đâu. Trưởng trạm Nicosia đã tìm được cho Sam một máy bay liên lạc của không lực Hoàng gia Anh bay tới Lyneham, Wietshire, cất cánh trước rồi.

Gần trưa, Rowse nhìn qua cửa sổ máy bay xuống vùng núi Troodos xanh rì. Anh nghĩ về Monica, nghĩ về Mahoney vẫn ngồi dựa lưng vào bar rượu, về al-Mansour, và thấy vui sướng vì mình đã trở về. Cũng bởi vì những cánh đồng xanh của Gloucestershire an toàn biết mấy so với những lòng chảo Cận Đông.

Chuyến bay của Rowse hạ cánh ngay sau giờ ăn trưa, lợi được chút thời gian do bay từ Cyprus sang phía tây. McCready đã đến trước một giờ, song Rowse không biết điều ấy. Khi bước ra khỏi cửa máy bay để đi vào đường ống dẫn tới phòng đợi, anh thấy một phụ nữ trẻ, gọn gàng, mặc đồng phục của hãng Hàng không British Airways giờ cao lên một tấm bìa viết Mr. ROWSE.

Anh đến nhận đó là mình.

“Có một tin nhắn cho ông ở phòng nhắn tin của sân bay, ngay ngoài gian hải quan,” cô ta nói.

Anh cảm ơn, và vì bối rối vì tin đó, anh bước vội đến cửa kiểm tra hộ chiếu. Anh đâu có báo cho Nikki rằng mình về, mục đích là để cho nàng ngạc nhiên. Khi đến phòng nhắn tin, lời nhắn anh nhận được là, *Quán Scott. Tám giờ tối. Gọi món hôm nay cho tôi.*

Anh chửi thề. Thế là không thể về nhà và gặp Nikki trước sáng hôm sau.

Xe của anh gửi ở bến xe dài hạn. Không nghi ngờ gì, nếu anh không trở về thì Hãng, lúc nào cũng chu đáo, sẽ lấy về và trả nó cho người vợ góa của anh. Rowse lấy lại

ôtô rồi thuê phòng ở một trong những khách sạn sân bay. Thế là anh có thì giờ để tắm rửa, cạo râu, ngủ và thay đồ. Bởi nghĩ nếu *Hãng* là người trả tiền thì chẳng tội gì không uống thật nhiều rượu ngon, nên anh quyết định sẽ đi taxi đến điểm hẹn ở đầu Tây London.

Đầu tiên anh gọi cho Nikki. Nàng mừng rỡ, giọng run lên, lẫn lộn cả nhẹ nhõm và sung sướng. “Anh không sao cả chứ, anh yêu?”

“Không sao hết, anh khỏe lắm.”

“Và mọi việc xong rồi?”

“Xong rồi, việc nghiên cứu tư liệu đã hoàn tất, chỉ còn vài chi tiết thì có thể làm ngay đây cũng được. Còn em sao?”

“Ôi, mọi việc đều rất tuyệt. Anh có đoán được không?”

“Anh chịu.”

“Hai ngày sau khi anh đi, có một người đến, bảo đang làm nội thất cho trụ sở một công ty lớn ở London, đi tìm mua thảm. Ông ta mua tất cả thảm nhà ta. Trả bằng tiền mặt. Mười sáu ngàn bảng. Chúng ta gặp may rồi!”

Rowse nắm chặt ống nghe, mắt nhìn trừng trừng vào bức Degas phiên bản treo trên tường.

“Cái người mua đó, ông ta từ đâu đến?”

“Ông DaCosta. Từ Bồ Đào Nha. Có chuyện gì vậy?”

“Tóc đen, da nâu phải không?”

“Vâng, em nghĩ vậy.”

Người Arab, Rowse nghĩ. Libya. Thế tức là trong lúc Nikki bận rộn ở ngoài kho chứa thảm, một kẻ nào đó đã lọt vào phòng và không chừng đã dặt cả máy nghe trộm điện thoại. Chắc chắn là al-Mansour tính chặn tất cả các cửa. Giá mà anh đã gọi một cú điện thoại ngu ngốc nào đó cho Nikki từ Vienna, Malta hay Cyprus, cái mà anh đã

bao lần định làm, thì chắc anh đã xong đời và cả số mệnh của anh cũng xong luôn.

“Ồ,” anh nói vui vẻ, “anh cóc cần chuyện ông ta từ đâu tới. Nếu trả tiền mặt thì thế là tuyệt rồi.”

“Khi nào thì anh về?” Nàng hỏi đầy phấn khích.

“Sáng mai. Khoảng chín giờ anh sẽ về tới nhà.”

Anh có mặt ở một quán có món cá ngon tuyệt vời trên đường Mount vào lúc tám giờ mười, và được dẫn vào một bàn góc phòng. McCready thích ngồi bàn trong góc. Ngồi như thế, cả hai đều có thể dựa lưng vào tường, vuông góc với nhau, vừa dễ nói chuyện vừa cho phép cả hai đều quan sát được phòng ăn. “Đừng bao giờ quay lưng ra ngoài,” một trong những sĩ quan huấn luyện của anh đã dạy nhiều năm trước. Sau này, ông ta bị George Blake phản bội và đã ngồi *Quay ra* trong một phòng thẩm vấn của KGB. Nhưng McCready thì hầu như chỉ ngồi quay mặt ra ngoài. Rowse gọi tôm hùm và rượu Newberg. McCready gọi món tôm ngույն với sốt mayonnaise. Rowse đợi đến khi ly Meursault được rót đầy cho cả hai và người bồi đã đi khỏi mới kể chuyện người mua thảm bí ẩn. McCready, miệng vẫn còn đầy món tôm Benbecula, nuốt vội, nói, “Thế anh có phen cho Nikki từ Cyprus lần nào trước khi tôi nghe trộm ở khách sạn không?”

“Không hề. Lần đầu tiên tôi gọi là từ khách sạn Post House, cách đây vài giờ.”

“Tốt. Tốt và xấu. Tốt vì không bị lỡ lời vô ý. Xấu là al-Mansour không ngờ lại đi xa đến thế.”

“Hắn còn nhìn xa hơn thế rất nhiều,” Rowse nói. “Tôi không thật chắc, nhưng nghĩ là có một cái mô tô, cái

Honda, xuất hiện cả ở chỗ tôi gửi xe dài hạn khi tôi đến lấy xe, và tại cả khách sạn Post House. Khi lên taxi tôi không thấy nữa, nhưng đường lúc ấy đông xe lắm.”

“Mẹ kiếp, điên cả người!” McCready nói một cách bồn chồn. “Tôi nghĩ là anh nói đúng đấy. Có một đôi ngời ở đầu kia quầy rượu vẫn thấy nhòm qua khe. Và chúng nhìn vào ta. Đừng quay lại, cứ ăn bình thường.”

“Một nam, một nữ, còn trẻ?”

“Phải.”

“Có nhận ra ai không?”

“Tôi nghĩ là có. Thằng đàn ông. Anh hãy quay lại gọi rượu, xem có đúng nó không. Tóc rử, ria mép trẻ.”

Rowse quay lại gọi bồi. Cặp nọ ngồi ở đầu bar rượu, ngăn cách với phòng ăn lớn bằng một bức màn.

Rowse đã từng qua một khóa huấn luyện nâng cao về chống khủng bố, trong đó đã phải xem đi xem lại hàng trăm bức ảnh, không chỉ riêng của IRA. Anh nói.

“Biết hẳn rồi. Một luật sư người Đức. Cực kỳ cấp tiến. Đã từng cãi cho bọn Baadermeinhof, rồi sau trở thành người của chúng.”

“Đúng rồi. Wolfgang Ruetter. Còn con đàn bà?”

“Không biết. Nhưng *Cánh Quân Đỏ* dùng hàng loạt nữ cảm tình viên kiểu này. Một bộ mặt mới. Còn al-Mansour thì có cho tên nào theo dõi không?”

“Lần này thì không. Tên này sẽ dùng người của hắn chứ không phải của bọn cấp tiến Đức. Tom, tôi xin lỗi, tôi giận mình đã ngu ngốc quá. Bởi vì al-Mansour không gắn đuôi cho anh ở Cyprus và bởi vì tôi quá bận cho việc anh qua được các *test* của bọn Lybia nên đã phứt chốc rồi mất khỏi cái thằng tâm thần hoang tưởng Mahoney. Nếu hai

dứa này là *Cánh Quân Đỏ*, chắc chúng sẽ là bọn chạy việc vặt cho hắn. Tôi đã nghĩ một khi anh về đây thì chẳng còn gì phải lo nữa. Bây giờ tôi e mình đã nhầm.”

“VẬY ta làm gì bây giờ?” Rowse hỏi.

“Chúng đã thấy ta ngồi với nhau. Nếu việc này lộ ra, chiến dịch sẽ chấm dứt, và cả anh cũng tiêu luôn.”

“CÓ thể giải thích anh là cộng tác viên, là nhà xuất bản của tôi?”

McCready lắc đầu. “Không ổn. Nếu tôi chuồn ra cửa sau, là chúng biết liền. Nếu tôi cứ đi ra cửa trước như một thực khách bình thường, chắc như dính đóng cột là chúng sẽ chụp ảnh. Và ở một chỗ nào đó bên Đông Âu, ảnh này sẽ được nhận diện. Hãy cứ nói chuyện bình thường, nhưng nghe này. Đây là điều tôi muốn anh làm.”

Trong khi uống cà phê, Rowse gọi bồi đến hỏi phòng vệ sinh nam. Thế là dẫu vào đấy, như McCready đã dự liệu. Món tiền thưởng anh đưa cho người giúp việc lớn hơn bình thường nhiều - có thể nói là quá nhiều.

“Chỉ để gọi điện thoại nhờ? Đấy, gọi đi cha nội.”

Cú điện thoại gọi tới đội Đặc nhiệm của cảnh sát đô thành, gọi riêng cho một người bạn của McCready, đã thực hiện trong khi McCready ký phiếu thanh toán bằng thẻ tín dụng. Con đàn bà rời phòng ăn ngay khi nghe anh gọi trả tiền.

Khi Rowse và McCready bước ra khỏi cửa quán ăn đèn đuốc sáng rực, mù đàn bà khuất nửa người trong một ngõ hẻm bên cạnh một cửa hiệu bán gà vịt bên kia phố. ống kính máy quay của mù thu hình khuôn mặt của McCready và mù chụp nhanh hai lần. Không cần đèn chớp, chỗ cửa quán đã đủ sáng. McCready nhìn thấy động tác của mù ta song chẳng tỏ thái độ gì.

Hai người bước ra chỗ chiếc xe Jaguar của McCready đang đỗ. Tên đàn ông, Ruetter, ra khỏi quán, bằng tới chiếc mô-tô của hắn, lấy chiếc mũ bảo hiểm đội lên đầu, hạ kính nhìn. Mụ đàn bà, rời ngổ hẻm, leo lên ngồi sau hắn.

“Chúng đã có được cái chúng muốn,” McCready nói. “Ta hãy hy vọng sự tò mò sẽ giữ chúng ở đây thêm nữa.”

Điện thoại trong xe McCready reo chuông. Đầu kia là người bạn anh trong đội Đặc nhiệm. McCready thông báo cho anh ta. “Bọn khủng bố, có lẽ có vũ khí. Công viên Battersea, gần Pagoda.” Anh bỏ phôn xuống và liếc nhìn gương chiếu hậu. “Hai trăm mét - vẫn theo chúng ta.”

Nếu không kể đến sự căng thẳng thì đó là cuộc đi rất thanh bình đến công viên Battersea, nơi thường đóng cửa vào chập tối và còn khóa cửa cẩn thận. Khi gần tới, McCready nhìn cả hai phía đầu đường. Vắng tanh. Không có gì đáng ngạc nhiên - công viên mới mở cửa trở lại do cú điện thoại của Rowse.

“Bài tập bảo vệ ngoại giao - nhớ chứ?”

“Nhớ!” Rowse đáp và với phanh tay.

“Nào!”

Rowse giật mạnh phanh tay trong khi McCready quay chiếc Jaguar bằng một vòng cua tàn bạo. Đuôi xe xoay tròn, còn lốp xe rít lên rùng rợn. Trong hai giây, chiếc xe Jaguar đã quay ngược đầu lại. McCready cho xe lao thẳng vào ngọn đèn của chiếc mô-tô đang lao tới. Hai chiếc xe không đặc điểm dễ cạnh đó, bật đèn và khởi động máy.

Ruetter tạt ra tránh được chiếc Jaguar, nhưng lại để chiếc Honda phi lên hè, lao vào bãi cỏ. Chỉ một chút xíu là nó tránh được cái ghế băng ở đó. Rowse ngồi bên chỉ thấy chiếc xe lộn nhào, bay vụt qua, hai người ngồi trên xe lăn

tròn trên cỏ. Hai chiếc xe không đặc điểm kia lao tới và ba người từ trong xô ra.

Ruetter nằm còng queo nhưng vô sự. Hắn ngồi dậy, đưa tay vào trong áo.

“Cảnh sát cơ động. Ngồi yên.”

Một giọng vang lên cạnh hắn. Ruetter quay đầu lại và thấy mình đang nhìn thẳng vào họng súng *Webley*.38 trang bị cho nhân viên công lực. Còn trên đó một chút là một bộ mặt đang cười. Ruetter đã từng xem phim *Dirty Harry* và quyết định sẽ không cho kẻ nào được lợi dụng tình thế. Hắn thả tay xuống. Viên trung sĩ của đội Đặc nhiệm bước lùi lại, khẩu *Webley* nắm bằng cả hai tay chìa vào trán tên Đức. Một đồng nghiệp của anh rút ra khẩu *Walther P38* từ trong áo di xe mô-tô của Ruetter.

Mụ đàn bà thì bất tỉnh. Một người đàn ông cao lớn, áo khoác xám nhạt bước từ chỗ xe đỗ đến gặp McCready. Đó là sĩ quan Benson, đội Đặc nhiệm.

“Anh có cái của gì đấy, Sam?” Ông ta hỏi.

“*Cánh Quân Đỏ*. Có vũ khí, nguy hiểm.”

“Cô ta không có vũ khí,” Ruetter nói tiếng Anh rất sôi. “Đây là một sự bạo hành.”

Viên chỉ huy đội Đặc nhiệm rút trong túi mình ra khẩu súng ngắn cỡ nhỏ, bước tới chỗ người đàn bà, ấn khẩu súng vào tay phải mụ, rồi thả nó vào một túi nhựa.

“Bây giờ thì ả có vũ khí rồi,” ông nói nhẹ nhàng

“Tôi phản đối!” Ruetter gào lên. “Đây là sự vi phạm trắng trợn quyền con người.”

“Đúng đấy,” viên chỉ huy buồn rầu công nhận. “Anh muốn tôi làm gì chúng, Sam?”

“Chúng có ảnh tôi, biết tên tôi. Và chúng thấy tôi đi với ông đây.” Anh hất đầu về phía Rowse. “Nếu chuyện đó

lộ ra, sẽ mang tới không biết bao đau thương nữa trên các đường phố London. Tôi muốn phải giữ cho chúng không liên lạc được với bất kỳ ai. Biệt tăm biệt tích. Chúng nhất định là đã bị thương rất nặng trong vụ đụng xe, vậy phải cần một bệnh viện thật bảo đảm, có lẽ thế nhỉ?”

“Vào khoa cách ly, cũng chẳng có gì lạ. Vấn đề của hai bạn. Để mền này là bị hôn mê hoàn toàn và chẳng có giấy tờ gì mang theo người, thế là phải mất đến mấy tuần để nhận diện họ.”

“Tên tôi là Wolfgang Ruetter,” tên người Đức nói. “Tôi là luật sư ở Frankfurt và tôi đòi gặp ông đại sứ nước tôi.”

“Phiền một nỗi là cậu ta lại bị điếc khi tuổi còn trẻ thế này,” viên chỉ huy phàn nàn. “Đưa chúng vào xe thôi, các cậu. Chừng nào nhận diện được chúng, dĩ nhiên, tôi sẽ đưa chúng ra tòa. Nhưng mà nhất định là còn lâu lắm đấy. Giữ liên lạc nhé, Sam.”

Ở Anh, theo luật thì thậm chí nếu một thành viên có vũ trang và đã nhận diện được của một nhóm khủng bố bị bắt cũng không được phép giữ quá bảy ngày mà không xét xử theo Luật Chống khủng bố. Nhưng tất cả mọi luật đều có ngoại lệ, ngay cả ở những nước dân chủ.

Hai chiếc xe cảnh sát không dấu hiệu đã chạy xa. McCready và Rowse leo lên chiếc Jaguar. Họ phải lập tức ra khỏi công viên vì nó sắp đóng cửa lại, ngay lập tức.

“Khi mọi việc kết thúc,” Rowse hỏi, “Liệu chúng có đến tìm tôi hoặc Nikki không?”

“Chúng chưa từng làm điều như thế. Al-Mansour là dân chuyên nghiệp. Cũng giống tôi, hẳn chấp nhận đã vào cuộc chơi thì có khi thắng khi thua, và sẽ nhún vai bắt tay vào việc khác. Mahoney thì lưu manh hơn là tôi biết,

nhưng hàng hai mươi năm nay IRA chỉ nhằm vào những kẻ chỉ điểm chúng hoặc những người nắm giữ quyền chức. Tôi tin rằng hắn sẽ ngại trở về Ailen để giải hòa với Hội đồng Quân đội IRA về những rủi ro hắn đã gây ra, bởi ít nhất cũng bị cảnh báo về những vụ trả thù cá nhân. Vậy hãy cố chịu đựng vài ngày nữa, rồi đầu sẽ vào đấy.”

Rowse lái xe về Gloucestershire sáng hôm sau, lại khoác lên mình bộ đồ nghề của cuộc sống cũ, và chờ đợi. Anh cứ hình dung là khi nhận được thông tin liên quan tới bến đỗ của con tàu vũ khí, anh sẽ chuyển cho McCready. Đội SIS sẽ theo dấu con tàu từ đó, qua Địa Trung Hải, bắt giữ nó ở Đông Đại Tây dương hoặc eo biển Măngđơ, cùng với bọn Mahoney. Anh cứ nghĩ đơn giản thế.

Tin đến vào bảy ngày sau. Một chiếc Porsche đen bóng tạt vào hè nhà Rowse và một tay trẻ tuổi bước ra, nhìn quanh thăm cỏ xanh mượt và những bồn hoa trong ánh mặt trời cuối tháng Năm. Gã tóc đen, coi bộ ừ ừ và đến từ một đất nước cằn cỗi, khô khát.

“Tom,” Nikki gọi. “Có ai tìm anh này.”

Rowse từ sau vườn đi vòng ra. Anh không để lộ gì trên cái mặt nạ tươi cười, niềm nở, nhưng nhận ra ngay gã. Đó là cái đuôi đã theo anh từ Tripoli đến Valletta, rồi đứng nhìn theo anh bay đi Cyprus, hai tuần trước.

“Ông Rowse?”

“Phải.”

“Tôi mang tin của Mr. Aziz đến.” Tiếng Anh của gã nghe cũng được, nhưng quá cẩn thận, đến mức mất hết cả trôi chảy. Gã đọc đoạn tin đã học thuộc lòng.

“Hàng của ông sẽ về cảng Bremerhaven. Ba thùng gỗ, dán nhãn máy văn phòng. Chỉ cần chữ ký thường ngày

của ông là lấy được hàng. Bến Không Chín, Kho Neuberg. Phố Rossmannstrasse. Ông phải lấy hàng trong 24 giờ kể từ lúc tàu vào cảng, nếu không hàng sẽ mất. Rõ chưa?"

Rowse nhắc lại chính xác và ghi nhớ trong óc. Tên trẻ tuổi bước vào xe.

"Còn một việc nữa. Bao giờ? Ngày nào?"

"À, phải. Ngày hai mươi bốn. Hàng về vào trưa ngày hai bốn." Gã lái xe đi, để lại Rowse đứng đó, miệng há hốc vì kinh ngạc. Vài phút sau, anh phi vội vào làng để gọi điện thoại công cộng sau khi đã kiểm tra chắc chắn rằng không có *đuôi*. Điện thoại nhà bị nghe trộm, các chuyên gia đã khẳng định, cứ phải để như thế thêm thời gian nữa.

"Chúng định âm mưu gì với chuyện ngày hai mươi bốn?" McCready cau ginh nhắc lại đến lần thứ mười. "Chỉ còn ba ngày! Ba ngày chết tiệt!"

"Mahoney vẫn ở đó chứ?" Rowse hỏi. Do McCready dứt khoát yêu cầu, anh vừa lên London và họ gặp nhau ở một trong những *nhà an toàn* của *Hãng*, căn hộ ở Chelsea. Vẫn chưa thể đưa Rowse về Nhà Thế Kỷ được - một cách chính thức, anh vẫn là người bị chối bỏ ở đó.

"Phải, vẫn loanh quanh ở bar rượu của Apollonia, với mấy lâu la xung quanh, vẫn đợi chờ tin của al-Mansour, vẫn bị đội của tôi giám sát."

McCready đã dự đoán hai khả năng. Hoặc bọn Libya lừa dối về chuyện ngày hai tư, một *test* nữa với Rowse, để xem cảnh sát có *chộp* cái khỉ ở Neuberg không. Nếu có thì al-Mansour sẽ đủ thì giờ cho con tàu của hắn đến nơi khác. Hoặc chính anh, McCready, đã bị lừa. Bọn Mahoney chỉ là con chim mồi mà chính chúng cũng chẳng biết.

Chỉ có một điều là anh chắc chắn biết: không một con tàu nào có thể từ Cypurs đến Bremerhaven, qua Tripoli hoặc là Sirte, trong vòng ba ngày. Khi Rowse báo tin, McCready đã tham khảo ý kiến bạn mình ở Dibben Place, Colchester, đại bản doanh của tình báo Hàng hải Lloyds. Anh ta đã tính toán chắc. Một, ít nhất phải mất cả ngày một chiếc tàu mới có thể đi, chẳng hạn, từ Paphos đến Tripoli hoặc Sirte. Rồi một ngày nữa để chất hàng, mà chắc là phải làm về đêm. Hai ngày nữa đến Gibraltar, rồi phải bốn đến năm ngày mới tới bắc Đức. Tối thiểu bảy ngày, có thể phải đến tám.

Vậy thì đó là một *test* đối với Rowse hoặc là con tàu vũ khí đã ở sẵn trên biển. Cũng theo người ở Lloyds, để cập bến Bremerhaven vào ngày hai tư, bây giờ nó đang phải ở đâu đó phía tây Lisbon, đang trên đường lên hướng bắc, vượt qua Finisterre.

Lloyds đã tiến hành kiểm tra tên các con tàu sẽ cập bến Bremerhaven ngày hai mươi bốn, xuất phát từ một cảng ở Địa Trung Hải. Chuông điện thoại reo. Đó là cú phôn của chuyên gia ở Lloyds được chuyển đến nhà an toàn ở Chelsea.

“Không có,” anh ta nói. “Không có tàu nào từ Địa Trung Hải đến vào ngày hai tư. Anh được thông tin sai.”

Ghê gớm thật, McCready nghĩ. Hakim al-Mansour đã gắng hết sức để làm chủ trò chơi này. Anh quay lại Rowse.

“Ngoài Mahoney và đồng bọn, có còn bất kỳ ai nữa ở khách sạn có hơi hướng IRA không?”

Rowse lắc.

“Tôi e là phải gỡ lại những tập ảnh cũ,” McCready nói. “Xem thật kỹ chúng. Nếu có bất cứ cái mặt nào - mà

anh thoáng thấy ở Tripoli, Malta, Cyprus thì hãy cho tôi biết ngay. Hãy xem một mình, tôi còn nhiều việc quá.”

Thậm chí McCready chẳng buồn xin phép Nhà Thế Kỷ về việc cầu cứu sự viện trợ của Mỹ. Còn quá ít thời gian để thông tin qua lại. Anh đến gặp trưởng trạm trưởng CIA.

“Chà, Sam, tôi không giúp được. Chuyển hướng một vệ tinh đâu có dễ. Anh không sử dụng được Nimrod sao?”

Các máy bay Nimrod của không lực Hoàng gia có thể chụp những bức ảnh rất nét về các tàu trên biển, nhưng chúng thường phải bay thấp nên hay bị phát hiện ra. Nếu không có tọa độ rõ ràng, chúng phải vòng đi vòng lại rất nhiều lần mới bao được một vùng rộng lớn.

McCready suy nghĩ rất lung. Nếu biết chắc chuyển hàng trót lọt và đã nằm trong tay IRA, anh sẽ không để phí phút nào, báo ngay cho CIA biết về hiểm họa đang đe dọa đại sứ của họ ở London, theo lời ông bác sĩ Libya.

Nhưng bao tuần nay, mối quan tâm chính của anh là ngăn chặn việc chuyển chỗ vũ khí đến được địa chỉ của nó. Bây giờ cần phải có sự giúp đỡ của CIA, anh đành bộc lộ bí mật, kể Carver nghe về mối đe dọa.

Carver bật dậy khỏi ghế. “Lạy Chúa, Sam!” Anh ta kêu lên. Cả hai đều biết cái thảm họa đại sứ Mỹ bị giết đã man trên đất Anh là thế nào. “Anh sẽ có được cái vệ tinh cứu rỗi của anh,” Carver nói, “Nhưng lần sau thì cái đồ khốn kiếp nhà anh phải nói cho tôi biết sớm hơn nhé.”

Có lẽ đã nửa đêm. Rowse mệt mỏi trở lại với Tập Một, là tập về những ngày xưa. Anh đang ngồi bên một chuyên gia về ảnh từ Nhà Thế Kỷ đến. Một máy chiếu và một màn ảnh được bố trí sao cho các ảnh chiếu lên có thể thay đổi được các chi tiết trên bộ mặt.

Gần một giờ sáng, Rowse dừng lại.

“Cái này,” anh nói. “Chiếu lên màn xem nào?”

Khuôn mặt phóng to kín cả bức tường.

“Đừng có ngó ngẩn,” McCready nói. “Hắn đã ra ngoài cuộc bao năm rồi. Một ông cụ, sống trên núi.”

Khuôn mặt đó đang nhìn họ, cặp mắt mệt mỏi sau cặp kính dày, mái tóc xám phủ lên cái trán đầy nếp nhăn.

“Bỏ kính đi,” Rowse nói với chuyên gia ảnh. “Gắn cho hắn cặp kính sát trùng màu nâu.”

Kỹ thuật viên làm theo, cặp kính biến mất và đôi mắt chuyển từ xanh sang nâu.

“Bức ảnh này bao lâu rồi?”

“Khoảng mười năm,” kỹ thuật viên đáp.

“Tăng cho hắn mười tuổi. Tóc mỏng bớt, nhiều nếp nhăn hơn, cằm xệ hơn.”

Bây giờ gã đàn ông trông khoảng bảy chục tuổi.

“Tôi cho tóc đen nhánh. Tóc nhuộm.”

Mái tóc mỏng màu xám đã biến thành đen nhánh. Rowse huýt sáo, thốt lên.

“Ngồi một mình tại góc sân thượng. ở Apollonia, không nói chuyện với bất cứ ai, và chỉ ngồi một mình.”

“Stephan Johnson, sếp ban tham mưu của IRA - cái IRA ngày xưa - hai mươi năm trước,” McCready nói. “Từ già tổ chức mười năm trước vì bất đồng sâu sắc với thể hệ mới về chính sách. Bây giờ hắn sáu mươi tuổi - bán máy nông nghiệp ở quận Clare.”

Rowse cười nhả nhổ. “Từng là át chủ bài, cãi cọ, bỏ đi một cách kinh tởm, được chính quyền biết tới là đã sống cách ly, tránh tiếp xúc... điều ấy có làm anh nhớ tới ai không?”

“Đôi khi, ngài Rowse ạ, Ngài thậm chí có thể là một tên láu cá kinh khủng,” McCready thừa nhận.

Anh gọi cho một người bạn ở cảnh sát Ailen, cơ quan Garda Siochana. Chính thức ra, giữa Garda của Ailen với các đồng nghiệp Anh trong hoạt động chống khủng bố chỉ là liên hệ hình thức, nhưng thực sự lại rất gần gũi. Có thể nói, giữa những nhà chuyên nghiệp, các mối liên hệ lại âm cúng và chặt chẽ hơn là một vài nhà chính trị cứng rắn mong muốn.

Đó là một người của Đặc nhiệm Ailen, bị đánh thức lúc gần sáng ở nhà riêng ở Ranelagh, và trả lời câu hỏi vào giờ ăn sáng.

“Hắn đang đi nghỉ,” McCready nói. “Theo Garda địa phương, hắn chơi golf và thỉnh thoảng có một đợt đi xa đánh golf, thường ở Tây Ban Nha.”

“Nam Tây Ban Nha?”

“Có thể. Sao?”

“Nhớ sự kiện Gibraltar chứ?”

Cả hai đều rõ sự kiện này. Ba tên giết người IRA dự định đặt một quả bom lớn ở Gibraltar, đã bị xóa sổ bởi một đội SIS - khá vội vã nhưng chắc chắn. Bọn khủng bố đã đến Rock trong vai những du khách tới từ Costa del Sol và cảnh sát Tây Ban Nha cùng với lực lượng phản gián của họ đã tỏ ra cực kỳ hữu ích.

“Đại dảng lời đồn là còn tên thứ tư trong nhóm những tên sống ở Tây Ban Nha,” Rowse nhớ lại, “và vùng Marbella thì dày đặc những sân golf.”

“Thằng chó,” McCready thở ra, “dồ chó già. Hắn lại đã thò mặt ra rồi.”

Vào giữa buổi sáng, McCready nhận điện thoại của Bill Carver, rồi cùng ông ta đến sứ quán Mỹ. Ngài đại sứ đón họ ở đại sảnh rồi tới tầng hầm, tại đó ông ta có một phòng riêng để xem phim, xem ảnh.

Vệ tinh thật tuyệt trong việc chụp ảnh. Bay rất cao trên không gian đông Đại Tây dương, nó chia các camera Long Tom xuống phía dưới, thu hình cả một vùng nước từ bờ biển Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Pháp đến hơn trăm dặm ngoài khơi, trong một lần quét.

Dựa trên lời gợi ý của người bạn ở Lloyds, McCready đã xin được nghiên cứu cả một vùng nước hình chữ nhật từ Lisbon lên phía Bắc, đến vịnh Biscay. Sóng tín hiệu ảnh liên tục truyền về các trạm thu của Cơ quan do thám quốc gia nằm ở ngoại ô Washington, được phân tích thành ảnh riêng cho mỗi con tàu đi trên vùng chữ nhật này.

“*Con chim* này chụp được ảnh tất cả những gì có kích thước lớn hơn một lon Coca nổi trên mặt nước,” Carver tự hào nói. “Anh muốn bắt đầu chưa?”

Có đến hơn trăm con tàu trên vùng nước này. Gần nửa là tàu đánh cá. McCready loại chúng ra ngay, để sau đã. Bremerhaven cũng có cả một cảng cho tàu cá, nhưng là những tàu có đăng kiểm Đức, và một tàu lạ mà dỡ xuống những thùng lớn song không phải là cá, sẽ rất quái gở. Anh chỉ tập trung vào những tàu hàng và vài du thuyền lớn, sang trọng, bỏ qua luôn bốn tàu chở khách. Danh sách của anh bây giờ rút lại chỉ còn năm mươi ba.

Từng chiếc một, anh yêu cầu phóng to hình ảnh những mẫu kim loại trên dải nước cho lớn lên, chiếm trọn màn hình. Từng chi tiết một, những người trong phòng xem xét rất kỹ. Một số đang di chuyển theo những hướng khác. Có ba mươi một chiếc chạy lên hướng bắc để vào eo biển Măngơ.

Hai giờ rưỡi chiều, McCready bỗng kêu “*Stop!*”

“Tên này,” anh nói với kỹ thuật viên của Bill Carver. “Cái tên đứng trên đài chỉ huy. Có thể nhìn gần không?”

“Dư sức!”

Chiếc tàu hàng được chụp ảnh ngoài khơi Finisterre vừa chiều hôm trước. Một người trong thủy thủ đoàn đang bận rộn gì đó trên boong trước, trong lúc đó, một người khác đứng trên đài chỉ huy đang nhìn anh ta. Con tàu cứ lớn dần lên trên màn hình, nhưng độ phân giải của hình ảnh vẫn không thay đổi. Mũi tàu và mạn tàu lần lượt ra ngoài màn hình và hình người đứng một mình cứ lớn dần.

“*Con chim* này bay cao bao nhiêu?” Rowse hỏi.

“Một trăm mười dặm,” kỹ thuật viên đáp.

“Này, thế mới gọi là kỹ thuật chứ,” Rowse nói.

“Chụp một biển đăng ký, có thể đọc được cả số,” người Mỹ nói đầy tự hào.

Có hơn hai chục bức ảnh con tàu chở hàng đó. Hình người đứng trên đài chỉ huy được chuyển lần lượt từ cảnh đứng nhìn người thủy thủ sang nhìn ra biển. Rồi hấn bỏ cái mũ lưỡi trai để đưa tay vuốt mớ tóc thưa, và ngẩng mặt lên.

“Dừng hình,” Rowse kêu. “Phóng to nữa.”

Đã to đến mức khuôn mặt hơi nhòe đi. “Vận may rồi,” McCready thì thầm. “Chính hấn - Johnson.”

Cặp mắt già nua mệt mỏi bên dưới mái tóc thưa, đen lả lùng, đang nhìn họ từ trên màn ảnh. Lão già ngồi trong góc sân thượng của Apollonia. Ông cự.

“Tên con tàu,” McCready nói. “Chúng tôi cần biết tên con tàu.” Tên nằm ở mũi tàu và chiếc vệ tinh, khi tụt xuống đường chân trời phía bắc, vẫn tiếp tục chụp ảnh. Một ảnh duy nhất chụp ở góc rất thấp đã ghi được dòng chữ bên dưới mỏ neo: *Regina IV*. McCready vớ lấy điện thoại và gọi người của anh ở Lloyds.

“Không thể được,” người đó nói khi gọi lại cho anh ba mươi phút sau. *Regina IV* có sức chở trên mười ngàn tấn và hiện đang ở ngoài khơi Venezuela. Anh nhầm rồi.”

“Không nhầm,” McCready đáp. “Nó chỉ khoảng hai ngàn tấn thôi, và đang rẽ nước lên phương bắc, hiện ở ngoài khơi Bordeaux.”

“Gượng đã,” cái giọng vui vẻ ở Colchester lại vang lên. “Nó đang dính vào một vụ tồi tệ sao?”

“Hầu như chắc chắn,” McCready đáp.

“Tôi sẽ gọi lại anh sau,” người của Lloyds nói.

Nhưng gần một giờ sau mới thấy anh ta gọi lại. Trong thời gian đó, McCready phải gọi cho một người đóng trong căn cứ ở Poole, vùng Dorset.

“*Regina*,” người của Lloyds nói. “Là một tên rất phổ biến, giống như *Stela Maria* ấy. Chính vì thế mới có số *La Mã* kèm thêm sau để phân biệt chúng với nhau. Tình cờ là có một chiếc *Regina VI* đang kiểm ở Limassol, có tin là bây giờ đỗ ở bến Paphos. Sức chở khoảng hai ngàn tấn. Thuyền trưởng người Đức, thủy thủ đoàn Hy Lạp. Mới đổi chủ - một công ty dầu lửa đăng ký ở Luxembourg.”

“Chính phủ Libya,” McCready nghĩ. Đó quả là một mẹo lừa đơn giản. Rồi Địa Trung Hải khi mang tên

Regina VI; vượt ra Đại Tây Dương và chuyển số *I* từ đằng sau lên đằng trước số *V*. Những bàn tay lành nghề sẽ làm bộ giấy tờ giả cho phù hợp. Đại lý sẽ đặt bến đỗ ở Bremerhaven cho con tàu hoàn toàn đứng đắn Regina IV với những thùng máy văn phòng và hàng nhập từ Canada, nào ai biết có một Regina IV thực đang ở mãi ngoài khơi Venezuela?

Lúc bình minh ngày thứ ba, thuyền trưởng Holst nhìn qua cửa sổ phía trước buồng chỉ huy của ông ra mặt biển đang dần rạng rỡ. Không thể lắm được, có một pháo hiệu nổ bùng trên bầu trời phía trước, lơ lửng trong một thoáng, rồi rụng xuống mặt nước. Tín hiệu cấp cứu. Báo hiệu một tình trạng tuyệt vọng. Căng mắt nhìn qua làn ánh sáng mờ mờ, ông có thể thấy cái gì đó phía trước, cách khoảng một, hai dặm: một ánh lửa màu vàng thoáng hiện thoáng mất. Ông lệnh cho buồng máy tăng tốc, dùng bộ đàm gọi một trong những hành khách ở boong phía dưới. Chưa đầy phút, người này đã lên đứng cạnh ông.

Holst im lặng chỉ qua kính chắn gió. Trên mặt biển phẳng lặng phía trước họ, một chiếc thuyền đánh cá có gắn động cơ dài khoảng 40 bộ đang chòng chành. Rõ ràng nó bị nổ ở buồng máy; một cụm khói đen bốc lên từ dưới boong, với ngọn lửa da cam lem lém. Phần nổi của thuyền bị cháy xém, ám khói đen kịt.

“Chúng ta đang ở đâu?” Stephen Johnson hỏi.

“Biển Bắc, giữa Yorkshire và Hà Lan.” Holst đáp.

Johnson cầm ống nhòm của thuyền trưởng quan sát con thuyền đánh cá nhỏ phía trước. Vẫn còn đọc được dòng chữ *Fair Maid, Whitby* trên mũi thuyền.

“Chúng ta phải dừng lại cứu họ,” Holst nói bằng tiếng Anh. “Đó là luật biển.”

Ông ta không biết tàu của mình chở gì và cũng chẳng muốn biết. Những người chủ của ông đã ra lệnh và cũng đã chi tiền thưởng rộng rãi. Thủy thủ của ông cũng được chăm sóc về tài chính. Các thùng ôliu đã được chất lên từ Cyprus và chúng là những hàng hóa hợp pháp. Trong hai ngày nghỉ ở Sirte, trên bờ biển Libya, một số thùng đã được mang đi rồi lại thấy trở về. Trông vẫn thế. Ông biết thế nào đâu đó cũng có những hàng hóa bất hợp pháp nhưng không biết ở đâu và cũng chẳng cố biết làm gì.

Bằng chứng của việc hàng hóa đó cực kỳ nguy hiểm, nằm ở chỗ có sáu hành khách - hai người từ Cyprus và bốn lên từ Sirte. Và cả ở việc thay đổi tên con tàu từ khi ông vượt qua cột Herculer. Trong mười hai giờ nữa, ông hy vọng sẽ rũ bỏ được tất cả. Ông sẽ trở về qua Biển Bắc, mang lại tên Regina VI và bình yên trở về cảng xuất phát Limassol, nhưng sẽ giấu có hơn nhiều.

Rồi ông sẽ nghỉ hưu. Những năm dài chuyên chở các thứ hàng hóa lạ lùng, nào người, nào hòm gỗ đến Tây Phi, rồi những mệnh lệnh lạ lùng của những ông chủ mới ở Luxembourg... tất cả sẽ là quá khứ. Ông sẽ nghỉ hưu ở tuổi năm mươi, với số tiết kiệm đủ cho ông và người vợ Hy Lạp, Maria, mở quán ăn nhỏ và sống bình yên đến hết đời.

Johnson coi vẻ đầy ngờ vực. “Chúng ta không thể dừng lại được,” hần nói.

“Ta phải dừng.”

Trời đã sáng rõ. Họ thấy một hình người, cháy xém, đen nhẻm chạy ra khỏi buồng máy thuyền đánh cá, trèo lên boong trước, vẫy gọi một cách đau đớn rồi ngã xuống.

Một sĩ quan IRA nữa bước tới sau Holst. Ông cảm thấy họng súng dí vào sườn mình.

“Chạy qua nó,” một giọng dứt khoát vang lên.

Holst không quên được họng súng, song ông nhìn Johnson. “Nếu ta bỏ qua, mà họ được tàu khác cứu, thì sớm muộn họ sẽ tố cáo chúng ta. Ta sẽ bị chặn lại và chất vấn vì sao không cứu?”

Johnson gật đầu.

“Thế thì đánh chìm nó,” thằng cầm súng nói, “chứ không được dừng.”

“Chúng ta có thể cấp cứu ban đầu rồi gọi Phòng vệ bờ biển Hà Lan.” Holst nói. “Không đưa ai lên boong cả. Khi tàu cao tốc Hà Lan xuất hiện, ta sẽ đi tiếp. Họ sẽ vẫy tay cảm ơn rồi không nghĩ gì nữa. Chỉ mất ba mươi phút.”

Johnson đã bị thuyết phục. Hắn gật. Rồi bảo, “Bỏ súng xuống đi.”

Holst đưa cần tốc độ về *Lùi hết*, và Regina IV chậm hẳn lại. Ra một lệnh bằng tiếng Hy Lạp cho người lái, ông rời buồng chỉ huy, lên boong trước. Động cơ dừng hẳn và quán tính đưa Regina IV trôi tới chiếc thuyền bị thương. Giờ nó đang ở ngay dưới mạn. Họ thấy người ngã trên boong cố đứng dậy nhưng lại gục ngay xuống. Chiếc Fair Maid bập bênh trôi dọc theo mạn Regina cho đến khi tới phần đuôi tàu, nơi lan can thấp hơn. Holst bước xuống phía đó, ra mệnh lệnh bằng tiếng Hy Lạp cho một thủy thủ thả thang dây xuống boong Fair Maid.

Nhưng không cần đến nữa. Khi chiếc thuyền vừa tới phần đuôi Regina, người nằm trên trên boong nó đã vùng dậy, nhanh nhẹn một cách không thể ngờ đối với một người bị bỏng nặng như vậy, chộp lấy cái móc cạnh đó, móc vào lan

can Regina rồi buộc rất nhanh vào một cọc ở mũi thuyền. Một người nữa vọt ra khỏi khoang thuyền và cũng làm hết như thế với đuôi thuyền. Chiếc Fair Maid trôi bồng bềnh.

Bốn người khác từ cabin lao lên mái, rồi nhảy sang bám vào lan can tàu Regina. Tất cả xảy ra nhanh và nhịp nhàng đến nỗi thuyền trưởng Holst chỉ đủ thời gian kêu lên một tiếng kêu vô nghĩa.

Những người này ăn mặc giống hệt nhau: áo liền quần màu đen, ủng cao su cao cổ đen và mũ len đen và mặt cũng bôi đen luôn, nhưng không phải bằng nhọ nổi. Một bàn tay rất cứng đánh vào vùng mỏ ác thuyền trưởng Holst khiến ông ngã khụy xuống. Sau này ông sẽ nói rằng ông chưa từng bao giờ nhìn thấy người của SBS, Đội Đặc nhiệm Hải quân, một tổ chức tương đương với Đặc nhiệm Không lực ra tay lần nào (song thâm tâm ông không hề mong được chứng kiến thêm lần nữa).

Lúc đó, có bốn thủy thủ Cyprus đang trên boong chính. Một người trong nhóm áo đen ra một mệnh lệnh bằng tiếng Hy Lạp và họ tuân theo ngay, cùng nằm bẹp trên boong, mặt úp xuống, không động đậy. Nhưng bốn tên IRA thì không như vậy, chúng túa ra từ cửa ngạch boong trên - tất cả đều có súng ngắn.

Hai tên thấy ngay rằng súng ngắn của chúng khó mà đọ được với những khẩu Carbine *Heckler and Koch* MP5 liền thanh. Chúng giơ hai tay lên trời và thả rơi súng xuống boong. Hai tên còn lại cố bắn trả. Một tên may hơn tên kia: hắn bị một phát vào chân và sống nốt cuộc đời trên xe đẩy. Tên thứ tư thì chẳng may như vậy, hắn lĩnh bốn viên vào ngực.

Bây giờ, cả sáu người vận đồ đen đã chiếm lĩnh boong Regina. Người thứ ba nhảy lên chính là Tom Rowse. Anh

lao lên những bậc thang dẫn tới đài chỉ huy. Vừa tới, anh gặp Stephen Johnson bước từ trong ra. Thấy Rowse, hắn giơ tay lên trời.

“Đừng bắn, ông SASS. Mọi việc đã kết thúc!” Hắn kêu lên. Rowse đứng tránh sang một bên, mũi súng chỉ về phía cầu thang.

“Đi xuống,” anh ra lệnh.

Tên IRA già im lặng bước xuống. Bỗng Rowse *cảm thấy* một chuyển động của ai đó ở cửa buồng lái phía sau. Anh xoay nửa vòng, và nghe thấy tiếng nổ của súng ngắn. Viên đạn cài vào vai áo anh. Không còn thời gian để kêu lên hoặc chần chừ nữa, anh bắn đúng như cách đã từng được huấn luyện, bóp cò hai phát rất nhanh, rồi hai phát nữa, nhả ra liên tiếp hai cặp đạn *9 milimét* trong vòng nửa giây, rồi thấy một thân người ở ngưỡng cửa buồng lái, bị bốn viên đạn vào ngực, đổ nhào ra phía trước - với mớ tóc vàng rực xổ tung ra, xõa xượi. Một người đàn bà? Rồi người đó nằm vật trên sàn, bất động, đã chết, một dòng máu trào ra từ cái miệng anh đã từng hôn mê đắm.

“Chà, chà...” một giọng vang phía sau anh. “Monica Browne. Với chữ *e* đằng sau.”

Rowse quay lại. “Đồ chó đẻ,” anh nói rất chậm. “Có phải anh đã biết trước, đúng không?”

“Chưa biết. Chỉ nghi thôi,” McCready nhẹ nhàng đáp. Trong bộ thường phục, anh đã leo lên boong từ chiếc thuyền cá, khi cuộc chiến chấm dứt.

“Chúng tôi phải kiểm tra, anh thấy đấy, Tom, sau khi cô ta tiếp xúc với anh. Cô ta đúng là Monnica Browne nhưng sinh ra, lớn lên ở Dublin. Cuộc hôn nhân đầu tiên, năm hai mươi tuổi, đưa cô ta đến Kentucky trong tám

năm trời. Sau khi ly dị, cô ta lấy thiếu tá Eric Browne, rất già, và rất giàu. Say nhè cả ngày, ông ta không chút nghĩ ngờ về khoản đóng góp tài chính của cô vợ trẻ cho IRA. Và đúng là cô ta có trại ngựa, nhưng không phải ở Ashford, Ken, Anh quốc. Mà là Adhford, Quận Wichlow, Ailen."

Mất hơn hai tiếng đồng hồ dọn dẹp. Thuyền trưởng Holst tỏ ra rất hợp tác. Ông thừa nhận có một cuộc chuyển giao hàng hóa trên biển, cho một thuyền cá ở Finisterre. Ông nói tên cái thuyền và McCready chuyển ngay nó về London cho giới chức Tây Ban Nha. Nhanh tay ra, họ có thể bắt được vũ khí gửi cho ETA ngay trên thuyền - một cách để SIS cảm ơn sự giúp đỡ của Tây Ban Nha cho sự kiện Gibraltar.

Thuyền trưởng Holst thừa nhận Regina IV đã nằm trong lãnh hải Anh quốc khi xảy ra vụ việc. Sau đó vấn đề chỉ còn là công việc của các luật sư và thuộc quyền phán quyết của Anh. McCready không muốn mấy tên IRA được chuyển cho Bỉ rồi được thả như trường hợp Cha Ryan.

Hai thi thể đặt cạnh nhau trên boong chính, phủ vải kín. Với sự giúp đỡ của đội thủy thủ Hy Lạp - Cyprus, hầm tàu được mở và hàng hóa được lục soát. Đội SBS tiến hành việc này. Sau hai giờ, viên trung úy chỉ huy đội báo cáo với McCready.

"Không có gì, thưa ngài."

"Không có gì là thế nào?"

"Chỉ có ôliu, rất nhiều, thưa ngài."

"Không có gì ngoài ôliu?"

"Có mấy thùng mang nhãn văn phòng."

“Chúa gì?”

“Máy văn phòng, thưa ngài. Và ba con ngựa giống. Chúng rất hoảng loạn, thưa ngài.”

“Mặc xác bọn ngựa, tôi cũng đang hoảng loạn đây,” McCready chán nản nói. “Để tôi xem nào.”

Anh và Rowse xuống hầm. Viên trung úy đưa họ qua cả bốn khoang tàu. Ở khoang thứ nhất, có thể nhìn thấy những máy photocopy và máy tính của Nhật lộ ra từ những khe thùng bị cạy hé. Trong khoang thứ hai và ba; các hộp ôliu Cyprus lăn lung tung từ những hòm vỡ. Không có hòm hay hộp nào không bị khám. Khoang thứ tư thì chứa ba cái thùng gỗ đóng ba con ngựa giống. Những con ngựa hí lên và lồng lộn vì sợ hãi.

McCready thấy nhói lên cái cảm giác mình bị lừa, bị sai lầm và sẽ gặp hậu quả cực kỳ phiền phức. Nếu anh trở về với những thùng ôliu và máy chữ, London sẽ chỉ còn nước tống anh ra cửa. Một SBS đứng cạnh mấy con ngựa, đang chuyện trò khe khẽ với chúng, làm chúng dụi đi.

“Thưa ngài?” Anh ta hỏi.

“Hả?”

“Tại sao lại chở ngựa trên tàu?”

“Ồ, giống Arab đấy. Ngựa thuần chủng, được đưa tới từ một trại nuôi dưỡng đặc biệt,” Rowse đáp.

“Không, đâu phải,” người lính trẻ đáp. “Chúng chỉ là ngựa thường, để tập cưỡi. Ngựa giống, nhưng loại thường.”

Giữa hai lớp của thùng đựng ngựa là khoảng trống rộng hơn một bộ. Với cái nậy đỉnh, họ cạy tấm ván của cái thùng đầu tiên. Khi tấm gỗ rời ra, việc khám xét kết thúc. Họ nhìn thấy hàng chồng những cục *Semtex - H*, những súng phóng tên lửa *RPG-7* và tên lửa vác vai đất đối

không. Hai hòm kia thì chứa súng máy hạng nặng, đạn dược, lựu đạn, mìn, súng cối.

“Tôi cho là,” McCready nói, “ta gọi hải quân được rồi.”

Họ rời hầm tàu, bước ra ánh mặt trời buổi sáng ấm áp trên boong chính. Hải quân sẽ tiếp nhận Regina và đưa nó về Harawich. Ở đó, nó sẽ bị chính thức bắt giữ, cùng với thủy thủ đoàn và hành khách.

Chiếc Fair Maid đã được bơm nước ra để sửa chữa chỗ hỏng. Lựu đạn khói tạo hiệu quả đặc biệt đã làm cho nó có vẻ ngoài của một chiếc tàu bị cháy.

Với tên IRA bị thương ở đầu gối, máu đã cầm nhờ cái garô thô ráp do một lính Anh buộc cho. Bây giờ hấn ngồi, mặt tái nhợt, lưng dựa vào vách ngăn, chờ viên bác sĩ hải quân đến trên chiếc xe hộ tống nhỏ, đang còn cách đó nửa dặm. Hai tên khác bị khóa tay vào thành tàu ở cách xa đó một khoảng, do McCready giữ chìa khóa còng.

Thuyền trưởng Holst và thủy thủ thì bị nhốt dưới hầm tàu, cái hầm không chứa vũ khí, và ngồi giữa đám thùng ôliu cho đến khi người của Hải quân thả thang dây xuống cho họ leo lên.

Stephen Johnson bị khóa tay trong phòng của hấn ở khoang dưới. Khi đã xong việc, năm người của SES nhảy xuống nóc chiếc Fair Maid rồi biến mất dưới khoang. Động cơ của nó nổ ròn. Viên trung úy vẫy tay chào McCready vẫn đứng trên Regina, rồi còn thuyền cá lướt đi. Đây là những chiến sĩ bí mật, họ đã xong việc và không còn lý do gì để loanh quanh ở đó.

Tom Rowse ngồi, lưng còng xuống, ngay kế cái xác của Monica Browne. Ở bên kia của Regina, chiếc tàu hộ tống đã cập mạn, và một toán thủy thủ nhảy lên boong gặp McCready.

Một làn gió lật góc khăn che mặt Monica Browne. Rowse nhìn mãi khuôn mặt xinh đẹp của nàng, giở dây bình thần trong cũi vĩnh hằng. Ngọn gió làm mái tóc vàng rực xòa xuống trán nàng. Anh đưa tay gạt nó lên. Có ai đó ngồi xuống bên và một cánh tay bè bạn quàng lên vai anh.

“Mọi sự đã kết thúc rồi, Tom. Anh đâu có biết. Anh cũng chẳng việc gì phải làm khổ mình. Cô ta biết việc mình đang làm chứ.”

“Nếu biết đó là nàng, tôi sẽ không thể nhún cò súng.” Rowse nói, dờ dẫm.

“Thế thì nàng sẽ giết anh.”

Hai thủy thủ mở khóa và dẫn mấy tên IRA xuống tàu hộ tống. Hai lính công vụ, theo hướng dẫn của bác sĩ, đặt tên bị thương lên cáng, khiêng đi.

“Điều gì sẽ xảy ra sau đây?” Rowse hỏi.

McCready nhìn biển rồi lại nhìn trời, thở dài. “Bây giờ, Tom ạ, các luật sư sẽ tiếp nhận vụ này. Các luật sư luôn luôn kết thúc mọi sự, thu tóm tất cả những gì thuộc về đời sống và cái chết, xúc cảm, tham vọng, thú tính và cả vinh quang nữa... thành những điều khoản trong ngôn ngữ nghề nghiệp của họ.”

“Còn anh?”

“Tôi sẽ trở về Nhà Thế Kỷ và lại bắt đầu vụ khác. Và cứ chín giờ lại trở về căn hộ nhỏ của tôi để nghe nhạc và ăn bữa tối đạm bạc. Còn anh sẽ về với Nikki, bạn ạ, hãy ôm nàng thật chặt, viết tiếp câu chuyện của anh và quên đi tất cả. Hamburg, Vienna, Malta, Tripoli, Cyprus... quên hết đi. Tất cả đã kết thúc.”

Stephen Johnson bị dẫn ngang qua. Hắn dừng lại nhìn hai người Anh. Giọng hắn nghe thô ráp như những cây thạch thảo mọc trên bờ biển phía Tây.

“Rồi ngày của chúng ta sẽ đến,” hắn nói. Đó là khẩu hiệu của IRA lâm thời.

McCready nhìn hắn, lắc đầu. “Không, Mr. Johnson, ngày của ông đã qua lâu rồi.”

Hai công vụ đặt xác người đàn bà tóc vàng lên cang.

“Tại sao nàng lại làm thế, Sam? Tại sao?” Rowse hỏi.

McCready kéo tấm vải che kín mặt Monica Browne. Họ mang nàng đi. “Bởi vì cô ta tin, Tom! Tin vào một điều sai lầm, dĩ nhiên. Nhưng cô ta tin nó.”

Anh đứng dậy, kéo Tom theo.

“Đi nào, cậu bé, ta về nhà. Đành vậy, Tom. Đành vậy. Nàng đã chọn con đường ấy, theo nguyện vọng của mình. Và giờ nàng đã trở thành nạn nhân của chiến cuộc. Cũng giống như anh thôi, Tom. Giống như tất cả chúng ta.”

CHƯƠNG ĐÊM

Thứ năm, ngày thứ ba của cuộc họp, ngày mà Timothy Edwards quyết định sẽ là buổi cuối cùng nghe khiếu nại. Trước khi Denis Gaunt kịp bắt đầu, Edwards giành quyền nói trước.

Anh ta nhận thấy hai đồng minh của mình, các Giám sát viên (trong nước và Tây bán cầu) đã tỏ ra nao núng và dường như đã chuẩn bị chấp nhận một ngoại lệ cho Sam McCready. Có thể họ sẽ dùng mưu mẹo gì đó để giữ Sam lại. Sau chiều thứ ba hôm qua, hai vị này đã kéo Edwards đến một góc yên tĩnh ở bar trong Nhà Thế Kỷ và bày tỏ thái độ là dù sao cũng phải giữ *Kẻ Lừa Dối* trong Cơ quan.

Điều này tuyệt đối không nằm trong kịch bản của Edwards. Không giống hai người kia, anh ta biết rằng quyết định cho *Kẻ Lừa Dối* nghỉ hưu sớm để gây tác động hàng loạt, là xuất phát từ Thứ trưởng Thường trực Bộ Ngoại giao, người sẽ có ngày ngồi cùng bàn với bốn người khác để chọn xem ai xứng đáng là Sếp tương lai SIS. Sẽ là ngu ngốc nếu định phản kháng một người như thế.

“Denis, chúng tôi đã lắng nghe chuyện anh kể về những điệp vụ của Sam, và đều có ấn tượng tốt đẹp. Song, vấn đề là chúng ta đang phải đối mặt với thách thức của những năm 90, thời kỳ mà một số... tôi biết diễn đạt thế nào nhỉ, những hành vi năng động quá, chà đạp cả leaf lồi và quy tắc làm việc, sẽ không còn chỗ nữa. Tôi có cần phải nhắc anh về những bê bối gây ra bởi cách làm việc của Sam ở vùng Carribbe mùa đông vừa rồi?”

“Tuyệt đối không cần, Timothy,” Gaunt đáp. “Tôi đã định chính tôi sẽ nhắc lại việc đó, như một ví dụ cuối cùng của tôi, khẳng định giá trị của Sam đối với Cục.”

“Vậy thì xin mời,” Edwards nói, yên chí rằng đó sẽ là lý do biện hộ cuối cùng anh ta phải nghe trước khi đưa ra lời phán quyết không tránh khỏi. Hơn nữa, anh ta lại nghĩ việc này chắc sẽ làm hai đồng nghiệp của mình nhìn nhận những hành động của McCready có màu sắc của những chàng chăn bò hơn là đại diện của Nữ hoàng tại vùng đó. Với bọn trẻ thì chúng có thể vỗ tay đón mừng Sam trở về ngay trước giờ Năm Mới, nhưng với anh ta, Edwards, người đã phải mất bao công sức để vượt ve Scotland Yard đang xù lông lên vì tức giận, và cả Bộ Ngoại Giao bị mất mặt nữa, thì sự kiện đó chỉ gọi lại bực mình.

Denis Gaunt miễn cưỡng băng qua phòng lấy tập hồ sơ. Có nói gì đi nữa, Caribbe cũng là vụ anh muốn tránh né. Dù có ngưỡng mộ sâu xa thủ trưởng của mình, anh biết Sam đã phải cắn răng mà làm nó.

Anh cũng nhớ lại các giác thư đã rơi như mưa lên Nhà Thế Kỷ ngay vào những ngày đầu năm mới và cuộc gặp tay đôi giữa McCready với Sếp vào giữa tháng Giêng mới dài làm sao.

Ông Sếp mới tiếp nhận Cục được một ngày, và món quà năm mới cho ông là báo cáo chi tiết về việc thám hiểm vùng Caribbe của Sam nằm trên mặt bàn. May thay, Sir Mark và *Kẻ Lừa Dối*, vốn đã sống với nhau nhiều năm, nên ông chỉ trách cứ vài lời hình thức rồi sau đó rót mời món bia ưa thích của McCready để nâng cốc chúc mừng năm mới với lời hứa không bao giờ bẻ cong luật lệ nữa.

Sáu tháng sau, với những lý do mà McCready chỉ có thể giả định, Sếp đã tỏ ra rất xa cách với anh.

Gaunt đã nghĩ rất sai rằng đó chỉ là thủ đoạn, nhằm đợi thời cơ gạt McCready ra. Anh không hề biết, thực ra quyết định đó xuất phát ở cấp cao đến thế nào.

Nhưng McCready biết. Anh không cần ai bảo, cũng chẳng cần bằng chứng. Nhưng anh hiểu Sếp. Như những chỉ huy tốt, Sir Mark sẽ bảo thẳng vào mặt khi anh chệch hướng, sẽ dạy dỗ anh đến nơi đến chốn nếu thấy cần thiết, thậm chí sẽ loại ngay nếu anh tồi tệ. Nhưng ông sẽ tự mình làm việc đó. Còn trong trường hợp ngược lại, ông sẽ chiến đấu như mãnh hổ để bảo vệ người của mình trước bất kỳ ai. Vậy thì vụ này chắc nguồn gốc từ nơi cao hơn, và Sếp phải bó tay.

Khi Denis Gaunt trở về bàn, Timothy Edwards bắt gặp ánh mắt Sam và anh ta mỉm cười.

Mi thật là mối đe dọa khốn kiếp, Sam! Anh ta nghĩ. Rất đổi tài hoa, nhưng khó mà vừa ý một ai. Đáng buồn thật đấy. Nếu khôn khéo hơn, chắc hẳn sẽ có chỗ cho mi. Nhưng giờ thì hết rồi, không còn là cái thời mi có thể làm phiền lòng những người như Robert Inglis. Những năm *Chín Mười* này sẽ là một thế giới khác - thế giới của ta, cho những con người như ta. Ba hay bốn năm nữa, ta sẽ

ngồi vào ghế Sếp và sẽ chẳng còn chỗ nào cho những người như mi. Tốt nhất là hãy ra đi bây giờ, Sam, *Cậu bé nhiều tuổi*. Chúng tôi sẽ có một thế hệ những người mới - những thành viên khôn ngoan chỉ biết bảo gì làm nấy, tôn thờ luật lệ và không làm phiền lòng cấp trên.

Sam McCready mỉm cười lại với anh ta.

Cậu thật là một đồng cốt có giá, Timothy, anh nghĩ. Cậu cho rằng công tác tình báo chỉ là hợp hành với ủy ban, tra cứu trên máy tính và hôn hít Langley? Được thôi, cũng tốt, cái trò tình báo tín hiệu kiểu Mỹ, và cả trò tình báo điện tử. Tốt nhất thế giới rồi, cái công nghệ vệ tinh và nghe trộm của bọn họ. Nhưng chắc gì chúng sẽ mang lại những kết quả thật, hả Timothy, chú nhóc to đầu?

Có một thứ mà tên của nó là Maskirovka, chắc cậu chưa nghe nói. Đó là tiếng Nga, Timothy ạ, và nó có nghĩa là một kỹ thuật xây dựng những sân bay, hầm chứa máy bay, cầu đường giả, hay cả một đơn vị xe tăng, toàn bằng sắt tây và gỗ dán, và cái trò đó luôn luôn đánh lừa được những *Con Chim Lớn* của Mỹ. Vì thế, đơn giản là cậu phải đến tận nơi, đánh một điệp viên vào tận sào huyệt, tuyển một kẻ bất mãn, sử dụng một kẻ đào tẩu tại chỗ. Timothy, cậu chưa bao giờ là một điệp viên nằm vùng với tất cả cà vạt, vợ con quý tộc của cậu. KGB sẽ chỉ trong vòng hai tuần là cắt ngay dài cậu làm món *Cocktail* chó bộ...

Gaunt đã bắt đầu trận đánh cuối cùng của mình, gắng sức trình bày những gì xảy ra ở Caribe, gắng sức không làm mất cảm tình của hai viên Giám sát vừa tới qua đã biểu lộ sự thay đổi quan điểm và đề nghị hủy bỏ phán quyết. McCready vẫn nhìn đầu đó ngoài cửa sổ.

Mọi sự đã thay đổi, đúng rồi, nhưng không phải như kiểu Timothy Edwards nghĩ. Cái thế giới này, sau chiến tranh lạnh, đã trở nên điên rồ một cách thâm lặng. Còn cái âm ỉ sau này mới đến cơ.

“Tất cả đã thực sự bắt đầu,” Gaunt nói, mở tập hồ sơ trước mặt, “vào đầu tháng Mười hai, ở một hòn đảo nhỏ phía Bắc vùng Carribbe.”

McCready bị kéo trở lại với thực tại. À phải, vùng Carribbe, anh nghĩ, cái vùng Carribbe chết tiệt.

PHẦN BA

MỘT CHÚT NĂNG

1

Vượt trên mặt biển lăn tăn những gợn sóng lấp lánh, chiếc Gulf Lady lên đường trở về, một giờ trước khi mặt trời lặn. Julio Gomez ngồi ở mũi tàu, lưng dựa vào thành ca bin, đôi chân đi giày moccasin duỗi dài, thỏa mãn rút điếu xì gà Puerto Rico ra, và cái mùi ngậy ngậy của khói xì gà bắt đầu lan tỏa trên sóng nước Caribbe.

Vào giờ phút này, anh là một người hạnh phúc. Mười dặm phía sau anh là vực nước lớn, chỗ mà con dê biển vĩ đại Bahama ăn vào kênh Santaren; nơi chỉ có cá mặt trắng đuổi theo cá đuối và cá ngư California săn cá hồi thường. Loài cá này lại bị hút theo tiếng đập, gõ và cuối cùng làm mồi cho cá cờ và cá kiếm lớn.

Trong khoang thuyền cũ nát phía lái, hai con cá ngừ tuyệt diệu đang chờ, một cho anh, một cho thuyền trưởng, người đang hướng con thuyền đánh cá cho thuê của ông ta về cảng Plaisance.

Đâu phải thu hoạch một ngày của anh chỉ là hai con ngừ; còn một con cá cờ rất tuyệt (rồi lại được thả về biển), một mẻ lưới cá ngừ nhỏ dùng để làm mồi; một con cá ngừ California vây vàng mà anh ước chừng khoảng bảy mươi *pao*¹ trước khi nó lặn xuống quá nhanh và quá sâu, đến nỗi anh phải cắt dây câu nếu không muốn nhìn cái guồng dây đứt tung ra ngay trước mắt mình; rồi hai con cá chó màu hổ phách mà với mỗi con anh đều phải vật lộn đến ba mươi phút mới kéo lên được. An thả những con cá lớn về biển, chỉ để lại cá ngừ, bởi đây là một trong những giống cá ngon nhất ở vùng nhiệt đới.

Julio Gomez không thích sát sinh. Cái hàng năm thu hút anh đến vùng nước này là thú được nghe tiếng rín rít của dây câu chạy qua guồng, cái hồi hộp khi cần câu bị kéo cong và cái kích động tột cùng của cuộc đấu sức với con cá vùng vẫy như quỷ dữ. Đó là một ngày tuyệt đẹp.

Ở tít xa sau anh, ngoài tầm đảo Tortugas khuất sau chân trời, quả cầu lửa đỏ rực đang hạ nhanh xuống biển, làm dịu đi tia nắng cháy da, nhường chỗ cho cái mát lạnh của ngọn gió và màn đêm.

Ba dặm phía trước Gulf Lady, hòn đảo dần hiện ra, lờng lững. Họ sẽ thả neo sau hai mươi phút nữa. Gomez búng mẩu xì gà, xoa xoa cườm tay. Dù có làn da nâu tự nhiên, anh vẫn phải xoa kem lên người khi trở về nhà trọ.

¹ Pound: Đơn vị trọng lượng Anh, Mỹ bằng 450gr.

Jimmy Dobbs đứng ở lái thì khỏi cần. Ông sinh ra, lớn lên trên đảo, có thuyền riêng cho du khách thuê câu cá. Trên làn da gỗ mun của ông, mặt trời chẳng nghĩa lý gì.

Julio Gomez nhảy xuống đuôi thuyền.

“Để tôi lái cho, Jimmy. Ông hãy đi mà lau sàn.”

Jimmy Dobbs cười toét miệng, lấy xô, chổi cọ rửa vảy cá, ruột cá... đẩy hết xuống lỗ thông. Hàng chục con nhạn biển không biết từ đâu hiện ra, sà xuống mổ bằng sạch. Chẳng có gì bỏ phí trên biển, đúng hơn, chẳng chất hữu cơ nào bỏ phí ở đây.

Dĩ nhiên, có khối thuyền đánh cá kiểu hiện đại cho thuê ở vùng Carribbe này; những thuyền có vòi phun nước mạnh gắn với động cơ để rửa sàn, có bar rượu, có máy thu hình và cả đầu video, có thiết bị dò cá điện tử, có cả các thiết bị dẫn đường, dư sức đi vòng quanh thế giới. Gulf Lady thì chỉ là con thuyền gỗ cũ, sút mẻ, với một động cơ diesel kiểu Perkins khói mù mịt, nhưng đã lênh đênh trên mặt nước nhiều hơn tất cả các vùng nước mà những thằng nhóc ở Florida Keys có thể dùng radar quét qua. Nó có một ca bin nhỏ phía trước, một mớ cần và dây câu sục mùi cá và dầu máy, một sàn thuyền không mái có đến mười trụ cắm câu và một cái ghế câu duy nhất tự đóng lấy bằng gỗ sồi, với đệm ngồi tách rời.

Jimmy Dobbs không có vi mạch *sillicom* để tìm cá, ông tự tìm lấy thôi, theo cách mà cha ông đã truyền lại, căng mắt ra mà tìm những dấu hiệu nhỏ nhất của sự thay đổi màu nước, gợn sóng lặn tẩn trên mặt nước, con chim bồ nhào xuống nước ở nơi rất xa... Ông có linh tính kỳ diệu về mặt đó, và ngày nào cũng tìm được cá. Đó chính là lý do Julia Gomez cứ mỗi vụ nghỉ lại đến đây câu cá với ông.

Sự thiếu vắng văn minh của hòn đảo khiến cho Julio hài lòng. Cả sự thiếu vắng của kỹ thuật hiện đại trên Gulf Lady cũng vậy. Anh đã cả đời phải đắm mình vào kỹ thuật hiện đại Mỹ; nào đưa các câu hỏi vào máy tính, nào luồn lách ô tô qua những đường phố chật ních ở trung tâm Miami, vân vân... Nên với những kỳ nghỉ, thậm chí ngày nghỉ, anh chỉ muốn biển, mặt trời, gió, và cả cá nữa, bởi anh, Julio Gomez, chỉ có hai đam mê trong cuộc sống: công việc và câu cá. Anh vừa có năm ngày cho việc đó và chỉ còn có hai ngày nữa, thứ sáu và thứ bảy. Chủ nhật là anh phải bay về Florida để sáng thứ hai, đến báo cáo công việc với Eddie. Nghĩ đến đây anh thở dài.

Jimmy Dobbs cũng đang hạnh phúc. Ông đã qua một ngày tuyệt diệu với khách hàng, và cũng là bạn ông nữa. Ông có vài đôla trong túi để mua một bộ đồ cho bà vợ già, với một con cá ngon dành cho bữa tối của họ cùng lũ con. Liệu còn mong đợi gì hơn ở cuộc sống nữa?

Họ thả neo lúc năm giờ trong một bến đỗ bằng gỗ cũ kỹ dành cho thuyền đánh cá mà không hiểu sao vẫn chưa sụp đổ. Viên thống đốc trước đã hứa sẽ yêu cầu London cho tiền để xây cái mới, nhưng ông ta đã bị thay chỗ bởi ông bây giờ, Sir Marston Moberley, và ông này thì chẳng quan tâm gì đến cá mú. Cũng chẳng quan tâm gì hơn đến dân đảo, nếu như những chuyện đồn đại ở Shanty-town có thể tin được; và chuyện bao giờ chả như vậy.

Như thường lệ, bọn trẻ ulla ra xem thuyền có đánh bắt được gì không và mang giúp cá lên bờ. Vẳng lên tiếng cười đùa chen lẫn tiếng hát du dương bằng ngôn ngữ bản địa khi chiếc Gulf Lady cập bến, trước khi trời tối.

“Ngày mai ông rồi chứ, Jimmy?” Gomez hỏi.

“Chắc rồi. Anh muốn đi nữa à?”

“Thì tôi ở đây để đi mà. Hẹn ông tám giờ nhé.”

Julio Gomez cho thằng bé một đôla để nó mang cá cho anh rồi cùng đi vào đường phố bụi bặm của Port Plaisance. Họ không phải đi xa, bởi nơi này có lẽ chỉ lớn hơn cái làng một chút.

Đó là kiểu “*thành phố*” phổ biến trên những hòn đảo nhỏ vùng Caribbe, cái mở lộn xộn những nhà cửa rợp mái bằng gỗ sơn màu sáng, và xen giữa chúng là những con đường nhỏ trải đầy vỏ sò vỏ hến. Dọc theo bờ biển, bao quanh các vịnh nhỏ với những khối san hô đỏ làm nơi thả neo cho con tàu buôn vẫn đến đây hàng tuần, là những ngôi nhà đẹp hơn, như trạm hải quan, tòa án và tượng đài chiến tranh. Tất cả đều xây bằng đá san hô đỏ.

Xa hơn nữa là tòa thị chính, nhà thờ Anh giáo, trạm cảnh sát, và khách sạn Quarter Deck. Ngoài những nhà đó, và thêm cái nhà kho khung thép xấu xí ở đầu kia bến cảng, các nhà còn lại chủ yếu làm bằng gỗ. Ở ngay rìa thành phố, sát bờ biển, là tư thất của Thống đốc, rồi Dinh Thống Đốc, tất cả đều màu trắng, với hai khẩu thần công kiểu Napoleon đặt hai bên cửa, và cột cờ ở giữa bãi cỏ xanh được tỉa xén cẩn thận. Suốt ngày, lá cờ Anh quốc reo phấp phật và khi Julio Gomez đi ngang qua để về nhà trọ của mình, nó mới được trịnh trọng hạ xuống bởi viên cảnh sát, trước sự chứng kiến của người phụ tá cho Thống đốc.

Gomez thừa sức ở Quarter Deck nhưng anh thích cái không khí gia đình ở nhà trọ của bà quả phụ Macdonald có mái tóc xoắn trắng như tuyết, thân hình đồ sộ và bà nấu món *Chowser*¹ bằng ốc xà cừ thì ngon tuyệt trần đời.

¹ *Chowser*: Món xúp bản xứ.

Anh rẽ vào con phố nơi bà ở, bỏ qua những áp phích tranh cử lờ lẹt dán khắp mọi bức tường, hàng rào và nhìn thấy ngay đám bụi bà quét từ những bậc lên xuống của căn nhà tách biệt, gọn gàng của bà - một thứ nghi lễ mà ngày nào bà cũng làm vài lần. Bà chào đón anh và con cá của anh với nụ cười rạng rỡ hàng ngày.

“Chứ sao nữa, *Mistah*¹ Gomez, con cá này rất tuyệt.”

“Để nấu bữa tối, bà Macdonald, và tôi nghĩ là nó đủ cho tất cả chúng ta.”

Gomez trả tiền cho thằng bé, nó tung tăng chạy ngay đi, rồi anh vào nhà. Bà Macdonald thì rút vào bếp để lo món cá nướng. Gomez tắm rửa, cạo mặt, mặc vào chiếc quần ngắn màu kem và áo cộc tay trắng, thậm quyết định sẽ uống thứ bia nhẹ, rất lạnh, và đi bộ đến bar của Quarter Deck.

Mới bảy giờ mà đường phố đã tối om, chỉ lác đác ánh đèn từ vài khung cửa sổ hắt sáng lơ mờ. Anh rảo bước vào Quảng trường Nghị viện, với đám cỏ mọc trên một bãi cỏ xinh xắn ở chính giữa, còn vây quanh là nhà thờ giáo hội Anh, trạm cảnh sát và khách sạn Quarter Deck.

Anh đi qua trạm cảnh sát, nơi có những bóng đèn thấp sáng nhờ cái máy phát điện đang âm ỉ dẫu đó ở bên tàu. Tại ngôi nhà nhỏ xây bằng đá san hô này, Chánh thanh tra Brian Jones và lực lượng của ông ta gồm hai trung sĩ và tám cảnh sát viên, đại diện cho pháp luật và trật tự trong một cộng đồng có tỷ lệ tội phạm thấp nhất vùng Tây bán cầu. Đến từ Miami, Gomez không thể không kinh ngạc trước một xã hội dường như không ma túy,

¹ *Mistah*: Ông (tiếng Anh) do người bản xứ phát âm sai.

không bằng nhóm, không trần lột, không đi diêm, không cưỡng dâm, và mỗi năm chỉ nghe *nói đến* chừng nửa tá vụ trộm cắp vặt là cùng. Anh thở dài, đi nhanh qua cổng nhà thờ tối om, bước vào sảnh Quarter Deck.

Bar nằm bên trái sảnh. Anh ngồi trên chiếc ghế cao ở góc xa và gọi món bia nhẹ, lạnh buốt. Bây giờ cho đến lúc món cá ăn được, phải cỡ một giờ, đủ thời gian để một vai bia nữa vào dạ dày sóng đôi với vai này. Bar lúc đó cũng khá đông, bởi đây là một vũng nước được ưa chuộng của du khách và dân lưu tán. Sam, tên bồi rượu vui tính mặc vét trắng, cung cấp tất cả, nào rượu punch pha với rum, bia, nước quả, coke, rum pha chanh, soda làm dịu bớt thứ rum Mount Gay cháy cổ...

Tám giờ kém năm, Julio Gomez vừa thọc tay vào túi lấy tiền trả thì bỗng dừng phắt lại, ngây ra như hóa đá, chằm chằm nhìn một người vừa bước vào, đang gọi đồ uống, ở đầu bar bên kia. Vài giây sau, vì lại ngồi xuống ghế nên anh bị đám người xúm xít bên bar ngăn mất tầm nhìn. Không thể tin ở mắt mình, nhưng anh biết mình không lầm. Anh có thể từng ngồi suốt bốn ngày đêm bên bàn, đối diện với kẻ mà nhìn vào mắt hắn anh chỉ thấy sự thù hận, rồi lại quên nổi bộ mặt đó, cho dù tám năm đã trôi qua? Anh cũng có thể suốt bốn ngày đêm tìm mọi cách moi cho được một lời của hắn để rồi chẳng được lời nào, thậm chí đến tên hắn cũng chẳng biết, đến nổi cuối cùng phải đặt cho hắn một biệt danh chỉ để có cái mà ghi vào hồ sơ, mà bây giờ lại quên được cái mặt hắn?

Gomez ra hiệu cho Sam rót đầy vai nữa, trả tiền, rồi lui vào một góc. Nếu hắn đã đến đây, thì chắc phải có lý do, và nếu hắn đăng ký phòng khách sạn, thì hắn phải có

một cái tên nào đó. Gomez muốn biết cái tên ấy. Anh ngồi, chờ đợi và quan sát. Tới chín giờ, hắn đang ngồi uống, một mình, và chỉ uống rum Mount Gay, bỗng đứng dậy ra về. Gomez bám theo.

Ở quảng trường Nghị viện, hắn lên chiếc xe jeep mũ trần của Nhật Bản, mở máy chạy đi. Gomez tuyệt vọng nhìn quanh. Anh chẳng có xe cộ gì cả. Nhưng gần cửa khách sạn, thấy chiếc mô tô mà chìa khóa vẫn cắm trong ổ, anh nhảy phắt lên. Loạng choạng một chút, rồi Gomez cũng bám theo được.

Chiếc jeep rời thành phố rồi cứ chạy theo con đường bờ biển, con đường duy nhất vòng quanh đảo. Mọi vị trí quan trọng trên đảo đều ở bên trong con đường này và có những lối nhỏ bụi bặm dẫn từ nơi đó ra đường. Chiếc jeep vượt qua khu định cư nửa của đảo, một làng mà người ta đặt tên là Shanty-towne rồi chạy qua nơi gọi là sân bay, vì nó chỉ là một đường băng trên bãi cỏ rộng.

Xe cứ chạy, cho đến khi sang tới đầu kia hòn đảo. Nơi đây, con đường chạy men khu vịnh Teach, được đặt theo Edwards Teach, hải tặc râu đen, kẻ đã có lần bỏ neo và lấy thức ăn dự trữ ở đây. Chiếc jeep rẽ khỏi đường lớn, leo lên một nhánh ngắn dẫn đến cổng sắt của một khu nhà rộng rãi có tường bao quanh. Nếu nhìn thấy đèn xe máy đằng sau suốt cả quãng đường từ khách sạn, có lẽ hắn cũng chẳng để ý gì. Nhưng chắc là hắn có nhìn thấy.

Tại cổng, thấy có người bước ra khỏi bóng tối để mở cho xe vào, nhưng hắn đã giảm tốc độ, rồi dừng lại. Hắn với lên trần xe, lôi ra chiếc đèn pin to tướng. Khi Gomez phóng qua, luồng sáng quét lên người anh rồi cứ bám theo cho đến khi anh khuất dạng trên đường.

Gomez trả chiếc mô-tô vào chỗ cũ rồi đi bộ về nhà, suy nghĩ căng thẳng và lo lắng, bởi đã thấy kẻ ăn hàng muốn thấy, và đã không nhầm. Anh đã biết nơi kẻ đó ở, song chính anh cũng lại bị kẻ đó nhìn thấy. Anh chỉ cầu sao sau cho tám năm, trong bóng tối của đêm Caribbe, và chỉ vài giây lướt qua anh sẽ không bị nhận diện.

Bà Macdonald lơ lửng vì anh về ăn tối muộn, khoảng hai giờ, bà bảo vậy, và nhìn người khách ăn món cá ngừ do bà làm, bà chẳng hài lòng chút nào. Anh đắm chìm trong suy nghĩ, và chỉ một lần thốt thành lời.

"Vô lý, cậu ạ," bà la rầy, "làm gì có những cửa đó trên hòn đảo của chúng tôi."

Julio Gomez cân nhắc suốt đêm. Hẳn, kẻ anh chưa biết tên kia, ở trên đảo bao lâu anh không biết, nhưng chỉ cần hắn xuất hiện tại đây là phải báo cho người Anh, nhất là phải cho họ biết chỗ hắn ở. Anh sẵn sàng tới gặp Thống đốc, nhưng liệu ông ta có thể làm gì? Chẳng lý do gì để bắt giữ cả. Hẳn đâu *thâm nhập* lãnh thổ Mỹ? Chắc là phải có lệnh từ London, kèm theo yêu cầu dẫn độ của Hoa Kỳ.

Anh định sáng ra sẽ gọi điện nhưng rồi lại bỏ ý nghĩ đó. Điện thoại ở đây đều là loại công cộng, dây trần, kiểu cổ, nối đến Nassau, Bahamas rồi Miami. Không chân chũr được nữa, anh phải tự mình về Florida, ngay sáng mai.

Cũng trong đêm đó, trên chuyến bay của Delta Airlines từ Washington đến Miami, trong số hành khách có một viên chức người Anh, hộ chiếu mang tên Mr. Frank Dillon, coi bộ mệt mỏi. Ông ta còn vài giấy tờ khác nữa, nhưng thấy không cần xuất trình trong chuyến bay nội địa, cho

biết ông là nhân viên Bộ Ngoại giao Anh và yêu cầu các giới chức có liên quan dành cho ông mọi giúp đỡ khi cần.

Hệ chiếu, và không giấy tờ nào khác, cho biết tên thật của ông là Sam McCready, mà chỉ một nhóm sĩ quan cao cấp của CIA ở Langley, Virginia vừa cùng Sam tham dự một hội thảo kéo dài hàng tuần về vai trò cộng đồng tình báo của thế giới tự do trong thập kỷ 90, là được biết. Như thế có nghĩa họ phải lắng nghe cả loạt giáo sư, viện sĩ thuyết giảng, mà lại toàn những người thà sử dụng mười từ phức tạp còn sướng hơn dùng một từ đơn giản.

McCready gọi taxi, bảo chở đến Hotel Sonesta Beach. Anh thuê phòng và tự chiêu đãi mình bữa tôm hùm trước khi làm một giấc ngủ sâu không mộng mị. Anh đang đứng trước, hoặc tưởng vậy, bảy ngày phơi nắng trên bãi biển, đọc tiểu thuyết trinh thám rẻ tiền, đôi lúc ngược mắt khỏi ly rum pha chanh lạnh toát để nhìn con gái Florida bơi qua. Nhà Thế Kỷ xa tít đâu đâu, công việc của Xuyên tạc, Lừa dối và Tác động Tâm lý thì vẫn chạy đều với bàn tay tin cậy của phó phòng mới được chỉ định - Dennist Gaunt. Bây giờ là lúc, anh nghĩ khi bắt đầu lơ mơ, để cho *Kẻ Lừa Dối* có được làn da cháy nắng.

Sáng thứ sáu, Julio Gomez trả phòng bà Macdonald mà không đòi bất tiền hai ngày về sớm, và với rất nhiều lời xin lỗi. Anh xách va ly ra Quảng trường Nghị viện gọi taxi chạy tới đường băng.

Vé của anh đặt trước hãng BWIA cho chuyến bay sáng chủ nhật, qua Nassau rồi mới tới Miami, bởi đây không có chuyến bay thẳng, tất cả đều phải qua Nassau.

Ở đây cũng chẳng có đại lý, việc đặt vé diễn ra ở ngay đường băng, nên anh chỉ biết thầm mong có một chuyến bay sáng thứ sáu của BWIA. Và anh không nhận ra mình bị theo dõi từ khi bắt taxi ở Quảng trường.

Nhà ga sân bay, một cái nhà dài, đơn độc, gồm có gian hải quan, thêm vài gian nhỏ nữa, không đóng cửa, nhưng vắng ngắt. Có một viên sĩ quan kiểm tra hộ chiếu ngồi dưới nắng đọc tờ *Miami Herald* từ tuần trước và thêm anh nữa, Gomez, là người thứ hai.

“Không phải là hôm nay, bạn ạ,” viên sĩ quan vui vẻ nói. “Không bao giờ có chuyến bay vào ngày thứ sáu.”

Gomez nhìn ra bãi cỏ. Bên ngoài cái nhà để máy bay lợp kim loại duy nhất thấy có một chiếc Piper Navajo Chief. Một người mặc quần vải bông đang kiểm tra máy.

Gomez đi ra đó. “Anh bay hôm nay à?” Anh hỏi.

“Đúng thế!” Viên phi công đáp, giọng Mỹ.

“Có cho thuê không?”

“Không! Đây là máy bay riêng, của ông chủ tôi.”

“Bay tới đâu? Nassau?”

“Đếch phải. Tới Key West.”

Trái tim Gomez rộn lên. Từ Key West anh có thể đón một chuyến thường xuyên đi Miami.

“Liệu có thể nói chuyện với ông chủ của anh không?”

“Mr. Klinger. Ông ta sẽ đến đây trong một giờ nữa.”

“Tôi đợi vậy.”

Anh tìm thấy bóng mát gần nhà đỗ máy bay và ngồi xuống đó. Vừa có kẻ nào chui ra khỏi bụi cây, lấy chiếc mô tô giấu trong đó ra và phóng xuôi theo con đường bờ biển, về thành phố.

Sir Marston Moberley xem đồng hồ, rời chiếc bàn ăn được đặt trong vườn có tường bao quanh đằng sau dinh Thống đốc và chậm chậm bước tới những bậc thang dẫn lên hành lang có phòng làm việc của mình. Cái đoàn đại biểu phiên phức này có thể xuất hiện bất cứ lúc nào.

Anh quốc duy trì rất ít thuộc địa cũ ở vùng Caribbe. Thời thuộc địa qua đã lâu. Tuy nhiên vẫn còn năm vùng đất được giữ lại, những kỷ vật tuyệt diệu của một thời xa xưa. Không gọi *thuộc địa* được nữa; đó là một từ không thể chấp nhận, mà ngày nay chúng ta gọi là *Những lãnh thổ phụ thuộc*, và một trong chúng là quần đảo Cayman, nổi tiếng về tài đắp đê biển. Trong hội nghị tại London bàn về việc trao trả độc lập cho ba đảo Cayman, dân chúng đã bỏ phiếu tán đồng ở lại với Anh quốc. Và họ trở nên thịnh vượng, như cây nguyệt quế xanh um, khác hẳn với những đảo láng giềng.

Một nhóm nữa là quần đảo Virgin thuộc Anh, bây giờ trở thành bến cảng cho đua thuyền và câu cá. Nhóm thứ ba, không được nổi bật lắm, là hòn đảo nhỏ Anguilla, mà dân chúng từ trước tới nay chỉ làm duy nhất một cuộc cách mạng, nhưng là để ở lại trong Liên hiệp Anh, để khỏi phải sát nhập với hai hòn đảo bên cạnh có nền độc lập đáng nghi ngại.

Còn kém nổi bật hơn nữa là Turks và Caicos, nơi mà cuộc sống diễn ra khá mơ màng dưới bóng cỏ và dưới bóng cờ Liên hiệp Anh, không bao giờ bị xáo động bởi ma túy, cảnh sát mật, đảo chính, và thói côn đồ. Ở cả bốn nơi này, London đều cai trị bằng bàn tay bọc nhung, với vai trò chính yếu trong ba vùng sau là cứu vãn những thâm hụt ngân sách hàng năm cho chúng. Để đổi lại, dân chúng bản

địa sẽ vui lòng một ngày kéo và hạ một lần lá cờ Liên hiệp Anh và in biểu tượng Nữ hoàng Elizabeth lên tiền giấy và mũ cảnh sát của mình.

Mùa đông năm 1989, nhóm thứ năm tuyên bố gia nhập Liên hiệp Anh. Đó là Barclays, là nhóm cuối cùng trong các *Lãnh thổ phụ thuộc*, gồm tám hòn đảo nằm ở phía tây đảo Andros thuộc Bahamas, đông bắc Cu Ba và nam Florida Keys.

Tại sao Barclays không bị nhập vào Bahamas khi quần đảo này giành độc lập, chẳng ai nhớ được. Một tay tếu trong Bộ Ngoại giao một lần bảo có thể đơn giản vì chúng bị bỏ quên, và cũng có thể là đúng vậy. Nhóm đảo tí ti này chỉ cỡ hai chục ngàn dân, và cũng chỉ hai đảo là có người ở. Hòn đảo chính, một nơi đánh cá tuyệt vời, cũng là nơi đặt dinh Thống đốc, mang cái tên vui vẻ là Tia Nắng.

Đây chẳng phải các đảo giàu. Công nghiệp không có, và thu nhập từ mọi khoản cũng chẳng hơn số không bao nhiêu. Phần lớn là từ tiền lương của những người trẻ tuổi gửi về. Họ rời đảo đi làm bồi tàu hoặc bồi bàn, hầu phòng cho các nhà hàng, khách sạn ở nơi khác và thường rất được du khách Âu Mỹ ưa thích vì tính nết dễ chịu và nụ cười rạng rỡ.

Một nguồn thu nữa là các hoạt động du lịch nhỏ, như chở khách đi chơi bằng thuyền cá, thu tiền đồ máy bay, bán những con tem in xấu, tôm hùm và ốc xà cừ cho những con thuyền đi ngang. Cái ngân sách khiêm tốn ấy cho phép họ mua những hàng hóa cần thiết cho đời sống, qua một chiếc tàu hơi nước, mỗi tuần đến một lần.

Biển cả hào phóng vẫn cung cấp hầu hết thực phẩm, cộng với hoa quả từ rừng và các vườn trên dốc hai quả núi của đảo Tia Nắng, núi Spyglass và núi Sawbones.

Thế rồi đầu năm 1989, ai đó trong Bộ Ngoại giao quả quyết rằng Barclays đã chín muồi để độc lập. Bản *Báo cáo tình hình* đã biến thành *Bản đề trình luận điểm* rồi tiếp tục trở thành một chính sách. Nội các Anh quốc năm đó phải vật lộn với một thâm hụt mậu dịch ghê gớm, mất tín nhiệm trong dân chúng và mâu thuẫn trong chính sách một châu Âu thống nhất. Thế là cái chuyện vật vờ việc trao trả độc lập cho một hòn đảo mù mờ nào đó ở Caribe được thông qua ngay, không vương vís gì.

Tuy nhiên, Thống đốc đảo khi đó, đã kháng nghị, và bị triệu hồi ngay, thay bằng Sir Marston Moberley. Con người cao lớn và tự phụ, vẫn vênh vang rằng mình giống cố nghệ sĩ George Sanders như đúc, được phái đến đảo Tia Nắng, với chiếc cặp không rời khỏi tay, đã được Trợ lý Vụ trưởng Caribe dặn dò cặn kẽ. Barclays sẽ được trao trả độc hiees, ứng cử viên Thủ tướng sẽ được mời tới và ngày bầu cử đã ấn định. Sau cuộc bầu cử dân chủ chọn Thủ tướng đầu tiên cho Barclays, một khoảng thời gian thích hợp (ví dụ ba tháng) sẽ được thỏa thuận giữa ông ta với nội các của mình, để trao trả hoàn toàn độc lập - điều này được nhắc đi nhắc lại.

Sir Marston phải đảm bảo chương trình sẽ trót lọt và một gánh nặng nữa sẽ được trút khỏi vai Ngân khố Anh. Ông ta cùng phu nhân đến Tia Nắng từ cuối tháng Bảy với quyết tâm hoàn thành tốt trọng trách.

Hai ứng cử viên đã sớm có mặt ở nơi sẽ là phủ Thủ tướng. Ông Marcus Johnson, một nhà buôn bản địa giàu có và là nhà từ thiện, đã trở về đảo quê hương sau khi thử vận may ở Trung Mỹ, hiện sống trong một lãnh địa đẹp đẽ phía bên kia núi Sawbones, bận rộn với việc thành lập Hội

Thịnh Vượng Barclays để phát triển hòn đảo và mang lại thịnh vượng cho dân chúng. Người hơi thô kệch nhưng bình dân hơn, là Horatio Livingstone, sống ở phía dưới Shantytown, là vùng ông chiếm giữ phần lớn, và là sáng lập viên của Mặt trận Độc lập Barcleys. Cuộc bầu cử chỉ còn ba tuần nữa, dự định vào ngày năm tháng Giêng. Sir Marston hài lòng khi thấy những cuộc vận động tranh cử lớn, của cả hai ứng cử viên, cuồng nhiệt kêu gọi dân đảo ủng hộ mình.

Chỉ còn có một thứ quấy phá Sir Marston. Đó là lực lượng CCC, tức Ủy ban các Công dân quan tâm, lẽ chống lại độc lập. Tổ chức này đứng đầu bởi một con người đáng ngán - Đức cha Walter Drake, ông thầy tu dòng Baptist bản xứ. Sir Marston đã đồng ý tiếp đoàn đại biểu CCC vào chín giờ sáng.

Không kể Đức cha Drake, đoàn gồm bảy người. Cha sở dòng Anh giáo, một người Anh vô tích sự, xanh xao, râu cạo nhẵn, và Sir Marston biết ông có thể *làm việc* được với người này. Sáu người kia là các thân hào địa phương - một bác sĩ, hai chủ sạp hàng, một chủ trại, một chủ bar rượu và một chủ nhà trọ tên là Macdonald. Cả bọn đều có tuổi và học vấn đều sơ đẳng. Họ không thể theo kịp tiếng Anh của Sir Marston và không thể cùng tranh luận. Với mỗi người này, ông dư sức có hàng tá người sẵn sàng nhận độc lập làm đối trọng.

Marcus Johnson, ứng viên *Thịnh vượng* được tháp tùng bởi ông quản lý phi trường, các ông chủ bến cảng (Johnson đã hứa xây dựng một cảng quốc tế ở đó), và đa số cộng đồng doanh nhân, những người sẽ lẫn to cùng với sự phát triển. Livingstone thì có hậu thuẫn là nhóm người vô

sản, bọn tay trắng, mà y đã hứa tăng mức sống một cách kỳ diệu bằng cách quốc hữu hóa mọi tài sản, kho tàng.

Vấn đề là lãnh tụ đoàn đại biểu CCC, cha Drake, con người to lớn thô kệch mặc áo choàng đen đang lau mồ hôi trên mặt kia. Cha là nhà truyền giáo cuồng bách, tỉnh táo và ưa ồn ào, từng tiếp thu nền giáo dục Mỹ, mang trên ve áo huy hiệu con cá và là người chống Cơ đốc từ trong bụng mẹ. Cha đặt lên bàn Thống đốc một chồng giấy tờ.

Sir Marston đã biết không đủ chỗ cho mọi người, nên tất cả đều đứng. Cả ông cũng đứng - như thế buổi gặp gỡ sẽ ngắn hơn. Ông hy vọng vậy, và liếc nhìn chồng giấy.

“Đây là, thưa ngài Thống đốc,” cha Drake nói ồm ồm, “đơn thỉnh cầu. Vâng, thưa ngài, đơn thỉnh cầu. Do hơn một ngàn công dân đã ký. Chúng tôi muốn đơn này được chuyển về London, đặt trước mặt đích thân bà Thatcher. Hoặc thậm chí Nữ hoàng. Chúng tôi tin các bà này sẽ đồng ý với chúng tôi, dù ngài có thể không đồng ý.”

Sir Marston thở dài. Thế này thì, ông tìm tính từ yêu thích của mình, còn đáng ngắn hơn cả ông nghĩ.

“Vâng, tôi hiểu, nhưng đơn này thỉnh cầu điều gì?”

“Chúng tôi muốn một trưng cầu ý dân, như nhân dân Anh được trưng cầu về khối thị trường chung. Chúng tôi không muốn bị cưỡng ép độc lập. Chúng tôi muốn vẫn tiếp tục sống như cũ, như từ xưa đến nay. Chúng tôi không muốn bị ông Johnson hay ông Livingstone cai trị. Chúng tôi kháng nghị tới London.”

Ở cuối đường băng, có một taxi đi đến, và Mr. Barney Klinger bước ra. Ông ta mập, lùn, sống ở một khu trại

giàu có, kiểu Tây Ban Nha, ở Coral Gables lân cận Miami. Cô gái đi cùng ông thì lại chẳng mập cũng chẳng lùn; trông đẹp tuyệt và chỉ đáng tuổi con ông ta. Mr Klinger có căn nhà gỗ trên sườn núi Spyglass, nơi ông đôi khi đến nghỉ một cách kín đáo, không cho bà vợ biết.

Ông định bay tới Key West, thả cô bạn gái xuống đón chuyến bay thường kỳ về Miami, rồi ông sẽ về nhà một mình, trên máy bay riêng, hoàn toàn một mình, như một nhà doanh nghiệp mệt mỏi sau chuyến thảo luận một hợp đồng mệt mỏi. Bà Klinger sẽ đón ông ở sân bay Miami và thấy ông chỉ một mình. Cẩn thận máy cũng không thừa, bà Klinger quen biết vài luật sư rất danh tiếng.

Julio Gomez nhồm dậy, tiến tới gặp ông.

“Mr. Klinger, đúng không ạ?”

Klinger thót cả tim. Thám tử tư? “Ai đang hỏi tôi?”

“Thưa ngài, tôi có vấn đề khó xử. Tôi nghỉ ở đây và vừa nhận được tin vợ gọi. Trẻ nhà tôi bị tai nạn, và tôi phải về ngay, nhất định phải về ngay. Nhưng lại không có chuyến bay hôm nay. Cả máy bay cho thuê cũng không. Không biết ngài có thể cho tôi đi nhờ về Key West? Tôi sẽ mang ơn ngài suốt đời.”

Klinger lưỡng lự. Tay này có thể là một thám tử tư do bà Klinger thuê.

“À,” Klinger nói. “Tôi không biết.”

Quanh máy bay lúc đó có đến năm người: viên sĩ quan cửa khẩu, người khuân vác, Gomez, Klinger, cô bạn gái. Người khuân vác nghĩ Gomez thuộc đoàn Klinger, còn Klinger nghĩ hắn là người của sân bay. Viên phi công thì đang trong đám cây cối cách đó hai mươi mét.

“Anh yêu, thật là đáng thương, chúng ta phải giúp ông ấy.” Cô gái nói.

“Okey,” Klinger nói. “Miễn là ta cất cánh đúng giờ.”

Viên sĩ quan đóng nhanh dấu vào ba hộ chiếu, ngăn hành lý được đóng lại và ba hành khách bước lên máy bay, viên phi công khởi động cả hai động cơ và ba phút sau, chiếc Navajo bốc lên khỏi đảo Tia Nắng với đường bay được hoạch định tới Key West mất bảy mươi phút.

“Các bạn thân mến của tôi, hy vọng tôi có thể gọi tất cả là bạn được,” Sir Marston Moberley nói. “Xin hãy gắng hiểu tình trạng hiện tại của Chính phủ Nữ hoàng. Vào lúc này, việc trưng cầu dân ý là không thích hợp. Nó sẽ làm phức tạp thêm cho chính quyền.”

Ông sẽ không thể trở thành một nhà ngoại giao cao cấp, đứng trên bao nhiêu cấp bậc quan trọng khác, nếu không biết cách thuyết phục một cách kẻ cả như vậy.

“Xin hãy giải thích,” Cha Drake to tiếng. “Tại sao một cuộc trưng cầu lại phức tạp hơn một cuộc bầu cử, và chúng tôi muốn được quyền quyết định có bầu cử hay không.”

Lời giải thích rất đơn giản, nhưng không thể nói ra ở đây. Chính phủ Anh sẽ phải trả tiền cho một cuộc trưng cầu. Còn trong bầu cử, ứng cử viên sẽ chi tiền cho các cuộc vận động riêng của họ, chính xác là chi như thế nào thì Sir Marston thấy không cần tìm hiểu. Ông thay đổi đề tài.

“Xin hãy cho biết, nếu ông nghĩ như thế, tại sao ông không ra ứng cử Thủ tướng? Theo quan điểm của ông, thì ông sẽ phải thắng.”

Bảy người trong đoàn đại biểu coi bộ rối trí. Nhưng Cha Drake đã xĩa ngón tay chuối mẩn ra. “Ngài biết rõ điều ấy, Thống đốc ạ. Các ứng cử viên đang sử dụng báo

chí, hệ thống diễn thuyết công cộng, thậm chí đưa cả người tổ chức vận động bầu cử từ nước ngoài về. Và họ biểu người ta hàng đồng tiền.”

“Tôi không có một bằng chứng nào về việc đó, tuyệt đối không,” Thống đốc ngắt lời, mặt đã hơi đỏ lên.

“Bởi vì ngài không chịu ra ngoài để xem cái gì đang diễn ra!” Viên giáo sĩ Baptist gào lên. “Nhưng chúng tôi thì biết. Chuyện đó diễn ra trên từng góc phố. Và họ còn dọa dẫm những ai chống lại họ.”

“Khi nhận được báo cáo của Chánh thanh tra Jones về chuyện này, tôi sẽ hành động,” Sir Marston cắt ngang.

“Chắc chắn là chúng ta khỏi cần tranh cãi,” Cha sở dòng Anh giáo nói. “Vấn đề là, liệu ngài có gửi đơn thỉnh cầu của chúng tôi lên London không, Sir Marston?”

“Nhất định là gửi rồi. Đó là điều nhỏ nhất tôi có thể làm cho các bạn, nhưng tôi sợ rằng đó cũng là điều duy nhất tôi có thể làm. Hai tay tôi, lạy trời, bị bó chặt rồi. Và bây giờ, nếu các bạn cho phép...”

Họ kéo nhau ra, đã làm xong việc họ định làm. Khi rời khỏi tòa nhà, ông bác sĩ, hóa ra lại là chú của viên sếp cảnh sát hỏi, “Các ông nghĩ có thực hấn ta gửi đi không?”

“Nhất định rồi,” Cha sở nói. “Hấn đã nói sẽ gửi.”

“Phải, nhưng gửi bằng tàu thủy,” Cha Drake gầm gừ, “để nó sẽ đến London vào giữa tháng Giêng. Chúng ta phải thoát khỏi cái tên Thống đốc này và tự tìm cho mình một người mới.”

“Không được đâu,” Cha sở nói. “Sir Marston sẽ không từ nhiệm đâu.”

Trong cuộc chiến tranh liên miên chống lại sự xâm nhập ma túy vào vùng bờ biển phía nam, chính phủ Mỹ đã sử dụng các kỹ thuật quan sát đất liền, nên rất thông minh. Trong số đó có cả loạt khí cầu bí mật, thả ở những vùng xa xôi, thuộc sự quản lý của Washington.

Trong chiếc giỏ treo dưới khí cầu là những bộ quét radar có công nghệ cực cao, và các radio monitor. Chúng bao trùm cả vùng biển Caribe, từ Yucatan ở phía tây đến Angeda ở phía đông, từ Florida ở phía bắc đến tận bờ biển Venezuela. Mỗi máy bay, dù to dù nhỏ, chỉ cần cất cánh từ một điểm trong vùng là bị phát hiện liền, cả đường bay, độ cao, tốc độ đều được hiển thị và báo về. Mỗi chiếc thuyền buồm, tàu nhỏ, tàu chở hàng hay tàu đường dài vừa rời cảng là bị định vị ngay và sẽ bị bám đuôi suốt hải trình bằng những đôi mắt, đôi tai vô hình lơ lửng tận trên trời, ở một nơi rất xa. Đa số thiết bị trong giỏ đều do hãng Westinghouse chế tạo.

Khi cất cánh từ đảo Tia Nắng, chiếc Piper Navajio Chief cũng lập tức bị một Westinghouse 404 phát hiện. Nó bị bám sát khi vượt qua biển tới Key West ở phương vị 310 độ, và được đưa tới ngay trạm quan sát Key West. Chỉ còn cánh Key West năm mươi dặm, nó bỗng nổ tung và biến khỏi màn hình. Một tàu phòng vệ bờ biển U.S tới ngay địa điểm đó, nhưng không tìm thấy mảnh vỡ nào.

Sáng thứ hai, Julio Gomez, thám tử trong lực lượng cảnh sát Metro-Dade, không thấy trình diện tại nhiệm sở. Đồng sự anh, thám tử Eddie Favaro, hết sức bức mình. Họ phải cùng đến tòa án sáng nay và bây giờ Favaro, buộc

phải đến một mình. Phiên tòa diễn ra thật tồi tệ và chính Favaro đã phải chịu mọi cay đắng của nó. Gần trưa, anh trở về trụ sở cơ quan, MDPD, trên phố North West Fourteenth số 1320 (khi đó lực lượng đang chuẩn bị chuyển về nơi mới ở Doral Distriet) và đến gặp cấp trên, trung úy Broderick.

“Có chuyện gì với Julio?” Favaro hỏi. “Hắn không tới tòa án.”

“Sao lại hỏi tôi? Hắn gặp với cậu mà?” Broderick đáp.

“Hắn không đến cả đây sao?”

“Không! Và cậu không làm một mình được à?”

“Không thể. Chúng tôi đang xử lý hai vụ, và không bị cáo nào nói được thứ tiếng nào khác ngoài Tây Ban Nha.”

Phản ánh thực trạng dân cư ở đó, Sở cảnh sát Metro-Dade mà trách nhiệm của nó là quản lý cả một vùng vẫn gọi là Miami lớn, có số nhân viên hết sức là đa chủng tộc, một nửa là gốc Mỹ Latin, vài ba người còn không nói nổi tiếng Anh cho ra hồn. Julio Gomez có cha mẹ là người Puerto Rico, lớn lên ở New York, cũng là nơi anh gia nhập cảnh sát. Cách đây mười năm, anh di chuyển xuống miền nam, về sống ở Metro-Dade. Tại đây không ai coi anh là *lính mới*, bởi theo tập tục vùng này, xử sự vậy là thiếu khôn ngoan. Và lại, sự thành thạo tiếng Tây Ban Nha của anh quả là vô giá.

Vẫn đi cặp với Gomez chín năm nay, là Eddie Favara, người Mỹ gốc Ý. Bố mẹ anh người Catania, nhập cư vào Mỹ như những cặp mới cưới khác đi tìm cuộc sống tốt hơn. Còn trung úy da đen Clay Broderick thì đang nhún vai. Anh ta luôn phải làm việc quá sức, và do thiếu người giúp việc nên anh ta đã phớt lờ đi hàng núi vụ việc.

“Tìm hấn,” anh ra lệnh. “Cậu biết rõ quy định rồi.”

Dĩ nhiên là Favaro biết. Ở Metro-Dade, nếu anh vắng mặt ba ngày không lý do thích đáng và cũng chẳng đến trình diện nữa, anh sẽ bị coi là tự bỏ việc.

Favaro kiểm tra căn hộ của bạn, nhưng không dấu vết gì chứng tỏ mới có người về hoặc đến đây. Anh biết nơi Gomez đi nghỉ, bao giờ cũng là đảo Tia Nắng, bèn kiểm tra danh sách hành khách các chuyến bay tối hôm trước từ Nassau. Máy tính của hãng hàng không phát hiện ra một chỗ được giữ trước với vé đã trả tiền, song không thu được tẩm vé nộp lại. Favaro quay lại Broderick.

“Có thể hấn gặp nạn,” anh hồi hã nói. “Trò câu cá là nguy hiểm lắm.”

“Có phen ở đó mà,” Broderick nói. “và hấn có số phen của chúng ta.”

“Biết đâu hấn đang hôn mê... ở bệnh viện. Có thể hấn nhờ ai đó gọi, nhưng họ cóc quan tâm. Bọn dân trên đảo ấy đều thế cả, ít nhất ta cũng phải kiểm tra chuyện này.”

Broderick thở dài. Có mất một, thậm chí vài thám tử anh cũng cóc cần. “Okay, cho tôi số điện thoại của cảnh sát đảo này, tên gì nhỉ, Tia Nắng à? Tôm, tên với tuổi. Cho tôi biết tên sếp cảnh sát ở đây, rồi tôi sẽ gọi cho họ.”

Nửa giờ sau, Favaro đã có những thứ đó. Sao mà mù mịt đến vậy, nhưng cái đó đã không tìm được trong Danh mục Điện thoại Quốc tế. Anh đã phải hỏi Tòa Lãnh sự Anh quốc, ông này gọi cho dinh Thống đốc ở Tia Nắng và lấy tin từ đấy chuyển cho anh. Mất đến ba mươi phút nữa, trung úy Broderick mới bắt được liên lạc.

Vẫn còn may, gặp được ngay Chánh thanh tra Jones đang ở phòng làm việc. Lúc đó là giữa trưa.

“Thưa ông Chánh thanh tra Jones, đây là trung úy thám tử Clay Broderick, gọi từ Miami. *Hello?* Ông có nghe rõ không? Với tư cách đồng nghiệp, tôi muốn xin ông chút ân huệ. Một trong những người của tôi đã đến nghỉ trên đảo Tia Nắng, và không thấy về trình diện. Chúng tôi hy vọng không có tai nạn nào chứ ạ? Vâng, người Mỹ. Tên là Julio Gomez. Không, tôi không biết anh ta trọ ở đâu. Anh ta đến để câu cá mà.”

Chánh thanh tra Jones rất coi trọng cú điện thoại này. Lực lượng của ông thì nhỏ xíu, còn Metro-Dade thì lại khổng lồ. Nhưng người Mỹ sẽ thấy Chánh thanh tra Jones đâu có ngủ gật. Ông quyết định tự mình xử lý vụ này và gọi một xe Land Rover cùng một cảnh sát viên.

Ngay lập tức, ông bắt đầu với khách sạn Quarter Deck nhưng chỉ thu được số không. Ông tiếp tục đến bến cá và tìm thấy Jimmy Dobbs đang làm việc trên thuyền của lão, hôm nay chẳng có ai thuê. Dobbs liên hệ ngay tới chuyện không thấy Gomez thuê thuyền hôm thứ sáu, thật lạ, và cho biết anh ta ở nhà trọ bà Macdonald.

Bà chủ nhà cho biết Julio Gomez rời nhà rất vội vàng vào sáng thứ sáu để đến sân bay. Jones đến đó nói chuyện với viên quản lý, và ông này triệu tập sĩ quan cửa khẩu, người khẳng định rằng sáng thứ sáu đó Mr Gomez đã đi nhờ máy bay của ông Klinger đến Key West, và đưa ra số đăng ký máy bay. Bốn giờ chiều, Jones gọi lại Broderick.

Trung úy gọi ngay tới cảnh sát Key West và họ kiểm tra ngay sân bay ở đó. Lúc sáu giờ, trung úy, mặt mũi nghiêm trang, triệu tập Eddie Favaro đến.

“Eddie, Julio bắt thần quyết định quay về vào sáng thứ sáu, sớm hơn hai ngày. Không có chuyến bay thường

kỳ nên anh ấy đã đi nhờ một máy bay riêng đến Key West. Máy bay đó không đến được đích. Nó đã rơi từ độ cao 15.000 bộ xuống biển, cách Key West 50 dặm. Cảnh vệ bờ biển nói không còn ai sống sót.”

Favaro ngồi phịch xuống, lắc đầu. “Tôi không tin.”

“Tôi cũng thế... Coi, tôi rất tiếc, Eddie. Tôi biết các cậu thân nhau thế nào.”

“Chín năm,” Favaro thì thào. “Chín năm anh ấy cảnh giới đằng sau cho tôi. Phải làm gì bây giờ?”

“Cơ quan sẽ tiếp nhận việc này,” Broderick đáp. “Tôi sẽ báo cáo giám đốc. Cậu biết thủ tục rồi. Nếu không làm được lễ tang, ta sẽ làm truy điệu, với đầy đủ nghi lễ.”

Nghi ngờ xuất hiện vào đêm đó, và sáng hôm sau.

Ngày chủ nhật, thuyền trưởng một tàu cho thuê tên Joe Fanelli đưa hai đứa bé người Anh ra câu cá ngoài khơi Mary's Marina ở Islamorada, một địa điểm nghỉ mát ở Florida Keys, ngay phía bắc Key West, sáu dặm bên ngoài mũi Cá Sấu. Khi đang chạy về Humb, vừa chạy vừa câu, Stuart và Shane thấy dây câu giật mạnh, vội kéo lên cái mà chúng ngỡ là một con cá mặt trắng, cá đuối hoặc cá ngừ gì đó. Khi *con mồi* được kéo lên thì hóa ra đó là phần còn sót lại của một áo phao, vẫn còn nguyên số hiệu chiếc máy bay có áo phao đó, và vài vết cháy xém.

Cảnh sát địa phương gửi nó tới Miami, và họ đã xác định rằng nó thuộc về chiếc Navajio Chief của Barney Klinger và các vết xém không mang dấu hiệu cháy xăng, mà chất nổ dẻo. Thế là thành cuộc điều tra án mạng.

Việc đầu tiên họ làm là kiểm tra việc kinh doanh của Mr.Klinger. Và kết quả là... tắc tị thêm. Hơn nữa, họ cũng

không có giấy phép điều tra trên lãnh thổ Anh quốc, ở đảo Tia Nắng, và cũng rất ít tin tưởng ở lực lượng cảnh sát địa phương đủ sức đi đến tận cùng một vụ án có thể có bàn tay chuyên nghiệp nhúng vào.

Sáng thứ ba, McCready thư giãn trong căn phòng cạnh bể bơi khách sạn Sonesta Beach, đặt ly cà phê thứ hai sau bữa sáng và mở tờ *Miami Herald* ra.

Anh lơ đãng lướt qua tờ báo, tìm mục thời sự quốc tế - quá ít ỏi - rồi đọc sang mục những sự kiện trong vùng. Cột báo thứ hai đề cập tới những phát hiện mới nhất về vụ chiếc máy bay hạng nhẹ bị mất tích trên biển phía đông nam Key West sáng thứ sáu vừa rồi.

Các phóng viên của tờ *Herald* phát hiện ra không chỉ việc chiếc máy bay có thể bị gài bom mà cả việc Mr Klinger được người ta coi là ông vua không ngại của buôn lậu và tân trang phụ tùng máy bay ở miền nam Florida.

Sau ma túy, lĩnh vực kinh doanh bất hợp pháp này có lẽ mang tới lợi nhuận cao nhất. Florida thì đầy các loại máy bay chở khách, chở hàng, rồi máy bay riêng. Cũng có vài công ty hợp pháp khá lớn trên thế giới chuyên buôn bán phụ tùng máy bay mới, hay đã phục hồi, đáp ứng những nhu cầu không bao giờ dứt. AVIOL và Dịch vụ Thiết bị Định vị là công ty chuyên cung cấp phụ tùng thay thế cho cả thế giới.

Nhưng mặt khác, ngành công nghiệp bất hợp pháp lại chuyên đánh cắp những phụ tùng như vậy để bán theo kiểu không-hỏi-nguồn-gốc cho những khách hàng khác (thường ở thế giới thứ Ba), hay nguy hiểm hơn, còn bán

những phụ tùng đã hết thời hạn sử dụng với cái giá của những phụ tùng đã được phục hồi, có thể dùng như mới, bằng toàn giấy tờ giả mạo. Bởi có vài phụ tùng tới phần tư triệu đôla mỗi chiếc, nên chúng thu lợi nhuận vô kể.

Việc buôn bán sôi nổi đến mức có kẻ nào đó muốn loại Mr Klinger ra.

"Vào lúc nửa đời," McCready lẩm bẩm, rồi quay sang mục dự báo thời tiết. Hôm nay trời nắng.

Cũng sáng thứ ba ấy, trung úy Broderick triệu tập Eddie Favaro, thái độ xem ra nghiêm trọng hẳn.

"Eddie, trước khi làm lễ truy điệu với đầy đủ nghi thức cho Julio, ta phải xem xét một vài khía cạnh phiên hà mới nảy ra. Cái quái quỷ gì đã khiến cho Julio cùng đi chiếc máy bay với cái đồ bẩn mắt như Klinger?"

"Anh ấy cố về sớm mà," Favaro đáp.

"Thật không? Thế anh ta đến đó làm gì?"

"Câu cá."

"Thật không? Thế tại sao lại ở đó cùng một thời gian với Klinger? Hay là họ có việc phải bàn bạc?"

"Clay, hãy nghe tôi đây này. Không đời nào Julio Gomez là con người như vậy. Vì cố gắng về sớm, anh ấy thấy có máy bay sắp cất cánh nên xin đi nhờ, thế thôi."

"Tôi hy vọng cậu đúng." Broderick điềm tĩnh. "Vậy tại sao Gomez phải cố về nhà sớm hai ngày so với dự định?"

"Tôi cũng bán khoản chính điều đó," Favaro gật đầu. "Anh ấy chỉ mong đến kỳ nghỉ để đi câu cá, nên sẽ chẳng bao giờ bỏ đi sớm, nếu không xảy ra chuyện gì đó quan trọng và cấp bách. Tôi muốn tới đó xem sao?"

“Cậu có ba lý do để không nên đi,” trung úy nói. “Cái sở này công việc đang ngập mây ngập mặt, và ở đây cần cậu, rồi cái quả bom đó - nếu quả thật có bom - chắc chắn là nhằm vào Klinger. Cô gái và Julio chỉ là nạn nhân ngẫu nhiên. Tôi xin lỗi, nhưng Quản lý Nội bộ sẽ phải kiểm tra tình trạng tài chính của Julio. Không thể tránh được. Nếu anh ấy chưa bao giờ gặp gỡ Klinger, trước hôm thứ sáu, đó sẽ là một tai nạn cực kỳ bi đát.”

“Tôi còn ít ngày phép nữa,” Favaro nói, “tôi muốn nghỉ phép, Clay. Muốn nghỉ ngay bây giờ.”

“Phải, cậu còn phép. Và tôi không thể từ chối cho cậu nghỉ. Nhưng nếu đến đó, thì là việc riêng của cậu thôi, Eddie. Đó là lãnh thổ Anh, và chúng ta không có quyền gì ở đó cả. Và tôi muốn cậu đưa súng cho tôi.”

Favaro trao trả súng, rồi đến ngân hàng. Ba giờ chiều hôm đó, anh đã hạ cánh xuống đường băng trên đảo Tia Nắng, trả tiền thuê chiếc máy bay bốn chỗ ngồi và đứng nhìn nó quay về Miami. Rồi anh đi nhờ xe của một nhân viên sân bay về cảng Plaisance. Chẳng biết đi đâu nữa, anh thuê phòng ở Quarter Deck.

Sir Marston Mobeley ngồi trên chiếc ghế rất dễ chịu trong vườn, nhấp whiskey pha soda. Đó là nghi thức yêu thích hàng ngày của ông. Cái vườn ở sau dinh Thống đốc không rộng lắm nhưng rất riêng biệt. Các bức tường bao ba phía khu vườn - phía thứ tư chính là tường nhà - thấy đều cao hơn bốn mét, trên cắm dây thủy tinh vụn. Ở một mặt ngày trước có cửa ra vào bằng thép, cao hơn ba mét, nhưng lâu rồi không dùng. Phía sau cửa là một đường nhỏ

chạy thẳng ra cảng Plaisance. Cái cửa thép đó đã đóng chặt bao năm nay, trên hai ổ khóa bán nguyệt bằng thép ở mặt ngoài còn được móc thêm một chiếc khóa nữa có kích thước gần bằng cái đĩa nhỏ. Tất cả đều đã gỉ ngòèn.

Sir Marston tận hưởng cái lạnh của buổi tối. Người tùy tùng của ông đang ở đâu đó trong phòng riêng ở đầu kia ngôi nhà; vợ ông thì đang vướng việc thăm viếng bệnh viện bản xứ. Jefferson, người bếp-hầu phòng-quản gia của ông chắc đang nấu bữa tối trong bếp. Sir Marston thưởng thức whisky và gần như giật mình khi nghe tiếng rít của cái cửa sắt bung ra. Ông quay lại và chỉ đủ thời gian để nói, “Có chuyện gì thế này, coi kìa.”

Tiếng nổ của phát đạn thứ nhất làm ông kinh hoàng. Đầu đạn xuyên qua những nếp gấp của thứ vải mềm ở ống tay áo sơ mi, phá vỡ một mảng tường đá san hô của ngôi nhà đằng sau ông, dội ngược trở lại, méo mó, gần như bẹp dí. Viên thứ hai xuyên đúng tim ông.

2

Mặc dù vậy, không có một phản ứng tức thì nào trong Ngôi nhà. Vào giờ này, chỉ có hai người đang ở đó.

Jefferson lúc đó đang ở chân cầu thang chuẩn bị món nước quả cho bữa tối, bởi bà Moberley là người bài rượu. Sau này anh ta khai rằng khi chiếc máy xay sinh tố được

bật điện, tiếng ồn của nó vang hết cả căn bếp và chắc là đúng vào thời gian đó, súng nổ.

Viên sĩ quan tùy tùng của Thống đốc là trung úy Jeremy Haverstock, một chàng trai mặt bầm ra sữa được phái đến từ đội Kỵ binh Cận vệ của Nữ hoàng. Anh ta đang ở trong phòng riêng ở đầu kia dinh, cửa sổ đóng kín và máy điều hòa chạy hết cỡ. Anh ta cũng đang, như là sau này khai, mải mê với chương trình âm nhạc của *Radio Nassau*, nên anh chẳng nghe thấy gì hết.

Đến lúc Jefferson vào vườn hỏi ý Sir Marston về món *colet* cừu thì tên sát nhân hiển nhiên đã biến qua cái cổng sắt từ lâu. Jefferson chỉ còn thấy ông chủ mình nằm vật ra đó, cánh tay vẫn dang ở tư thế mà viên đạn thứ hai đã quật ông xuống, một vết nâu sẫm vẫn còn loang ra trên ngực áo sơ mi màu xanh đậm.

Đầu tiên Jefferson nghĩ ông chủ bị ngã bèn chạy tới nâng lên. Khi đã thấy lỗ đạn xuyên vào ngực ông, anh ta dừng lại, rồi chạy như điên đi tìm trung úy Haverstock. Viên sĩ quan trẻ đến sau đó vài giây, vẫn đang mặc quần sooc dầm bốt.

Haverstock xem xét thi thể mà không chạm tay tới, xác định Sir Marston đã chết hẳn, rồi ngồi vào chiếc ghế của ngài cố *Thống đốc* để cân nhắc xem phải làm gì.

Một sĩ quan chỉ huy trước kia đã viết về trung úy Haverstock thế này, "*Có giáo dục tuyệt vời, nhưng không được tuyệt vời thông minh,*" làm như anh ta là con ngựa của kỵ binh chứ không phải là một sĩ quan. Nhưng ở một trung đoàn Kỵ binh Cận vệ người ta thường có kiểu đánh giá như thế này: *một con ngựa hay thì khó lòng thay thế được, còn một sĩ quan cấp thấp thì không được như thế.*

Haverstock ngồi trên ghế sắt cạnh cái thi thể và suy nghĩ về nội vụ, trong khi Jefferson cứ đứng trố mắt ra trên bậc thềm vào nhà. Viên sĩ quan trẻ nhận định (a) anh ta đang có trong tay xác ông Thống đốc (b) có kẻ nào đó đã bắn ông ta rồi chạy trốn (c) anh cần phải thông báo điều này cho cấp trên. Nhưng rắc rối là cấp trên cao nhất của anh ta chính là ông Thống đốc, hoặc đã từng là vậy. Đúng lúc ấy, *Lady Moberley* về đến nhà.

Jefferson nghe thấy tiếng lạo xạo dưới bánh xe chiếc Jaguar Limousine công vụ trên lối đi rải sỏi và chạy vội ra đón. Cách báo tin của anh ta rất rõ ràng, mặc dù không được mấy tế nhị. Anh ta đón bà ở sảnh và nói. “Ôi, *Lady*, Thống đốc bị bắn, chết rồi.”

Lady Moberley chạy ra vườn và gặp ngay Haverstock đang bước lên bậc. Anh dìu bà về buồng ngủ và an ủi khi bà nằm xuống. Bà coi bộ hoang mang nhiều hơn là đau khổ, dường như lo lắng rằng tối thiểu bây giờ Bộ Ngoại giao cũng sẽ rối beng lên vì cái chết của chồng mình.

Sau đó, Haverstock phái Jefferson đi tìm ông bác sĩ duy nhất của đảo, cũng là người giám định những cái chết bất thường trên đảo, và Chánh thanh tra Jones, tình cờ lại chính là cháu viên bác sĩ-phán quan kia. Anh ta lệnh cho viên quản gia đang quần trí là không được nói gì với họ, chỉ đơn giản yêu cầu họ khẩn cấp tới Dinh Thống đốc.

Đó là một yêu cầu vô ích. Jefferson khốn khổ đã kể chuyện cho Chánh thanh tra Jones trước các cặp mắt trố ra của cảnh sát viên, và cho Dr. Caractacus Jones, trước mặt người nhà ông ta. Giống như ngọn lửa rô dại, tin tức được lan truyền khắp, ngay khi ông chú và ông cháu lên đường tới Dinh Thống đốc.

Khi Jefferson đi rồi, trung úy Haverstock ngồi suy nghĩ xem nên báo về London cách nào. Dinh Thống đốc không được trang bị các phương tiện thông tin hiện đại và bảo mật, bởi người ta nghĩ là không cần thiết. Ngoài điện thoại thông thường, các điện tín của Thống đốc đều phải qua cao ủy Anh ở Nassau-Bahamas trước khi đến London, và phải sử dụng hệ C2 đã quá cổ. Thiết bị đó đang nằm trên chiếc bàn kê sắt vách trong phòng riêng Thống đốc.

Thực ra, nó là một máy Telex thông thường mà tất cả các thông tin viên trên toàn thế giới đều biết và đều kinh khiếp. Liên lạc với Nassau bằng cách đánh thẳng mã gọi thông thường và chờ bên kia trả lời sẵn sàng. Sau đó Telex sẽ được mã hóa nhờ một cái hộp nữa đặt bên cạnh. Bất kỳ điện tín nào cũng sẽ được đánh *Tường minh* ra giấy trước mặt người gửi và được tự động giải mã ở đầu Nassau. Trên đường truyền, nó ở dạng mật mã.

Nhưng phiên một nỗi là để khởi động máy lập mã, phải đưa vào máy những đĩa xẻ rãnh tương ứng với ngày trong tháng. Những đĩa đó được cất trong két của Thống đốc, luôn luôn khóa kín. Thư ký riêng của người chết, Myrtle, có tổ hợp số mở két nhưng cô ta lại vừa đi thăm cha mẹ ở Tortola trong quần đảo Virgin. Khi Myrtle đi vắng, Thống đốc vẫn tự gửi các điện tín đi. Ông cũng biết tổ hợp số mở két, nhưng Haverstock thì không.

Cuối cùng Haverstock đành gọi cho cao ủy ở Nassau qua điện thoại công cộng và nói thẳng ra vụ việc. Hai mươi phút sau, ông Bí thư thứ nhất hồi hã gọi lại cho anh để khẳng định sự việc, lắng nghe lời trình bày và yêu cầu anh mau mau niêm phong Dinh Thống đốc và giữ pháo đài cho đến lúc tiếp viện đến từ London hay Nassau. Ông

này sau đó điện một bức vào loại tuyệt mật cho Bộ Ngoại giao. Lúc đó đã là sáu giờ, và ở Caribe, bóng tối đã xuống dày. Ở London thì là mười một giờ đêm và điện được đưa tới tay quan chức trực đêm. Ông ta gọi viên trưởng phòng Caribe tại nhà riêng ở Chobham và cả giường máy bắt đầu chuyển động.

Ở Tia Nắng, tin tức truyền đến cảng Plaisance trong vòng hai giờ và tại đó, một người chơi radio nghiệp dư, trong cuộc gọi buổi tối thường lệ của mình, đã chuyển nó cho một tay tài tử khác ở Chevy Chase gần Washington. Tay tài tử radio người Mỹ này lại có máu báo chí, liền gọi ngay cho *Associated Press*. Mặc dù đây ngò vực nhưng cuối cùng *AP* vẫn phát bản tin, bắt đầu bằng, *"Thông đốc của nhóm đảo Caribe thuộc Anh có tên Barclays có tin đã bị bắn chết bởi một tên sát nhân không rõ tung tích vào lúc chập tối hôm nay, theo tin của một nguồn tin chưa được xác định ở nhóm đảo nhỏ này."*

Bản tin được phó biên tập trực đêm viết, tay này đã cusi xuống tám bản đồ lớn, với một kính phóng đại mạnh, để tiếp tục giải thích hòn đảo này nằm ở đâu và thế nào.

Ở London, khi chỉ một vài giờ nữa là sáng, *Reuters* đã có được câu chuyện đó từ kẻ kinh dịch với mình và cố gắng lấy được lời khẳng định của Bộ Ngoại giao. Ngay trước bình minh, Bộ này thừa nhận có nhận được một báo cáo như thế và các biện pháp cần thiết đã được áp dụng.

Các biện pháp đó bao hàm cả việc đánh thức một loạt người đang ngủ vùi ở nhà của họ tại khắp trong và ngoài London. Các vệ tinh của Cơ quan tình báo quốc gia Mỹ bỗng nhận thấy xuất hiện dòng thông tin radio dày đặc giữa London và cao ủy ở Nassau và thông báo xuống cho

Cục An ninh quốc gia ở Fort Meade. Cục này thông báo cho CIA, nhưng họ đã biết do đọc tin của *Associated Press*. Cả một nền công nghiệp giá trị khoảng một tỷ đôla chạy hết công suất chỉ ba giờ sau khi một tay tài tử radio với chiếc máy phát tự lắp lấy trong một cái lều ở sườn núi Spyglass tán gẫu với anh bạn hân ở Chevy Chase.

Tại London, Bộ Ngoại giao báo động cho Bộ Nội vụ và đến lượt mình, họ dựng dậy Sir Peter Imbert, Giám đốc Cảnh sát đô thành, yêu cầu cử ngay thám tử cao cấp đi. Giám đốc đánh thức Simon Crawshaw của đội Đặc nhiệm và anh ta đánh thức viên chỉ huy nhóm Trọng án của đội.

Sĩ quan chỉ huy Braithwaite gọi cho phòng Dự bị, RO, thường trực hai bốn trên hai bốn, hỏi. “Những ai nằm trong khung?” Đây là một phòng nhỏ có nhiệm vụ duy trì một danh sách những thám tử cao cấp có thể huy động lập tức khi có những việc cấp bách để trợ giúp giới chức cảnh sát bên ngoài phạm vi đô thành. Viên thám tử ở đầu danh sách sẽ sẵn sàng sau một giờ. Người tiếp theo sẽ sau sáu giờ và người thứ ba - sau hai bốn giờ.

Viên trung sĩ trực của phòng Dự bị xem xét bản phân công trước mặt anh ta ở New Scotland Yard, trả lời.

“Chánh Cảnh sát, thám tử Craddock, thưa ngài.” Rồi mắt anh ta gặp phải dòng ghi chú bên lề danh sách. “Không, thưa ngài, tôi xin lỗi, ông ta phải có mặt làm nhân chứng ở Old Bailey vào mười một giờ trưa nay.”

“Vậy thì ai?” Viên chỉ huy to tiếng hỏi từ nhà riêng ở West Drayton, ngay bên ngoài sân bay Heathrow.

“Mr Hannah, thưa ngài.”

“Và ai là thám tử phụ tá cho ông ta?”

“Wetherall, thưa ngài.”

“Yêu cầu ông Hannah gọi cho tôi. Ngay bây giờ.”

Lúc đó là sau bốn giờ sáng một chút, một buổi sáng tháng Mười hai tối đen, lạnh giá, chuông điện thoại réo trên chiếc bàn cạnh giường ở khu Croydon đánh thức Chánh cảnh sát, thám tử Desmond Hannah. Ông lắng nghe những chỉ dẫn từ Phòng Dự bị, rồi làm theo ngay.

“Bill? Des Hannah đây. Có chuyện gì vậy?” Ông nghe trong năm phút rồi hỏi, “Bill, cái đảo Tia Nắng ấy ở chỗ quái nào?”

Trở lại chuyện Tia Nắng, Dr.Caractacus Jones phải dùng đèn pin để khám xét tử thi và tuyên bố đã chết hẳn, rồi chẳng biết làm gì nữa. Ông là bác sĩ thực hành đa khoa chứ đâu phải chuyên gia pháp y. Ông trông nom sức khỏe chung chung cho dân cư trên đảo, và có một vài đồ giải phẫu đơn giản để điều trị những vết cắt hoặc vết bầm dập. Ông đã từng đỡ đẻ vài ca, và hàng chục lần rút lưỡi câu ra khỏi ai đó. Là bác sĩ, ông có thể cấp chứng tử, là phán quan, ông có thể cấp chứng táng - nhưng ông chưa từng mổ cái xác Thống đốc nào, và không hề định làm việc ấy, bây giờ. Những vết thương nặng hay ốm đau nặng cần điều trị phức tạp đều được đưa đến Nassau, nơi có bệnh viện hiện đại. Còn ông, thậm chí cái nhà xác cũng không.

Trung úy Havestock từ phòng riêng đi ra, thông báo.

“Nassau nói sẽ có một sĩ quan cao cấp của Scotland Yard đến. Hãy giữ nguyên hiện trường.”

Chánh thanh tra Jones cắt cảnh sát gác cửa trước để ngăn đám người hiếu kỳ đã bắt đầu lấp ló, rồi đi quanh vườn và phát hiện ra cái cửa sắt mà kẻ sát nhân hiện

nhiên đã vào từ đó. Nó đã được hấn kéo kín lại khi đào tẩu nên Haverstock không nhận ra. Thanh tra Jones lập tức bắt một người nữa gác ở đó với nhiệm vụ là cấm mọi người đến gần, bởi có thể có những vân tay Scotland Yard cần.

Trong bóng tối ngoài cổng sắt, viên cảnh sát được cất gác ngồi xuống, dựa lưng vào tường và ngủ thiếp ngay.

Trong vườn, thanh tra Jones ra lệnh, “Tất cả mọi thứ đều phải giữ nguyên cho tới khi có lệnh mới. Tử thi cũng phải để nguyên tại chỗ.”

“Đừng có ngốc thế, cháu,” chú ông ta, Dr. Jones nói. “Nó sẽ thối ra đấy. Mà đã bắt đầu rồi.”

Ông ta nói đúng. Trong cái nóng của Caribbe, các xác chết thường rửa ra trong vòng hai bốn giờ. Không có cách nào giữ được. Ruồi đã bu đầy mặt và ngực ông Thống đốc tử nạn. “Phải cho vào nhà lạnh thôi.” Cuối cùng, Dr. Jones nói như kết luận, và ai cũng thấy đúng.

Nhà lạnh ở tận dưới bến tàu, chạy bằng điện của máy phát thành phố. Haverstock xốc vai người chết, còn Chánh thanh tra Jones nhắc chân. *Lady Moberley* thì tự nhắc đầu nhìn ra cửa khi ông chồng quá cố của bà được khiêng qua sảnh, miệng kêu “Ôi... ôi... ôi” rồi lại nằm xuống.

Rồi họ nhận ra không thể cứ khiêng Sir Marston thế này đến tận bến tàu. Thùng xe Jaguar được người ta nghĩ đến nhưng lại bỏ ngay vì quá nhỏ và không lịch sự lắm.

Cuối cùng, chiếc Land-Rover của cảnh sát hóa ra lại thích hợp. Người ta dọn một chỗ trống ở đằng sau và ông cố Thống đốc được nằm thoải mái ở đó, vai dựa vào lưng ghế trên, còn chân thì thò ra ngoài khiến Dr. Jones phải ấn chúng vào trong để đóng cửa sau.

Với thanh tra Jones cầm lái và trung úy Haverstock ở ghế bên, chiếc Land-Rover chạy đi, kéo theo hầu hết dân

cư cảng Plaisance chạy theo. Ở đó, Sir Marston được đặt nằm một cách trọng thể giữa đồng nước đá, nhưng ngài cố Thống đốc của Nữ hoàng ở nhóm đảo Barclays không thấy lạnh, và qua đêm đầu tiên ở thế giới bên kia kẹp giữa con cá Marlin với con cá ngừ. Đến sáng thì cả ba cái xác trông đều na ná nhau.

Sáng hôm sau, lúc bảy giờ, khi những ngón tay đầu tiên của mặt trời chạm vào vòm mái nhà thờ Westminster, Chánh cảnh sát, thám tử Hannah đã ngồi với Chỉ huy cảnh sát Braithwaite trong phòng làm việc của ông này ở New Scotland Yard.

“Anh cất cánh trưa nay, trên chuyến bay thường lệ của BA¹ từ Keathrow đến Nassau,” Chỉ huy nói. “Đã thu xếp được chỗ ngồi ở khoang hạng nhất. Chuyến này đã hết chỗ, tức là phải bớt hai hành khách cho bay chuyến sau.”

“Còn đội đi theo thì sao?” Hannah hỏi. “Họ ngồi ở hạng hai hay hạng tiết kiệm?”

“À, đội đi theo hả? Thế này, Des ạ, họ sẽ được bổ sung từ Nassau. Bộ Ngoại giao sẽ thu xếp việc đó.”

Desmond Hannah thấy bốc lên mùi của một âm mưu. Ông đã năm một tuổi, vốn là một cớm đời cũ, chuyên bắt bọn trộm vặt, rồi leo từng bước, từ một cảnh sát viên chuyên tuần tra trên đường phố London, giúp các bà già qua phố, hướng dẫn dùm khách du lịch... đến cấp Chánh cảnh sát. Ông chỉ còn một năm nữa là về hưu và có lẽ sẽ tiếp nhận số phận giống như bạn bè ông, là làm trưởng phòng bảo vệ cho một công ty nào đó, đỡ căng thẳng hơn.

¹ BA: Viết tắt của hãng hàng không Anh quốc.

Ông biết mình sẽ chẳng bao giờ lên đến cấp Chỉ huy cảnh sát, và bốn năm trước ông được chuyển về tổ án mạng của nhóm Trọng án thuộc đội Đặc nhiệm, cái chỗ mà ai cũng biết là một nghĩa địa khổng lồ. Vào thì béo tốt, lúc ra chỉ còn nắm xương. Nhưng ông thích mọi việc phải đầu vào đấy. Trong bất cứ nhiệm vụ nào, kể cả ở ngoại quốc, một thám tử điều tra án mạng phải có một đội tháp tùng ít nhất gồm bốn người: một phân tích hiện trường, một thí nghiệm, một ảnh và một văn tay. Thường vẫn vậy.

“Tôi muốn lấy người ở đây, Bill.”

“Không được đâu, Des. Tôi e điều khiển vụ này sẽ là Bộ Ngoại giao. Bên Nội vụ cho biết thế. Và họ thì tính đến từng xu. Cao ủy Nassau đã thu xếp để cảnh sát Bahamas cung cấp lực lượng ông cần. Tôi chắc họ cũng rất vững.”

“Họ làm cả giải phẫu tử thi sao?”

“Không, chúng tôi sẽ cử Ian West đến Nassau làm việc đó. Tử thi hiện vẫn ở trên đảo. Ngó qua xong, anh hãy cho vào bao nilon, gửi đến Nassau. Ian bay sau anh hai tư giờ, và khi đến, sẽ bắt tay vào việc ngay được.”

Hannah cầu nhàu, dù đã nguôi đi được một chút. Ít nhất là với Dr. Ian West, ông đã có trong tay một nhà pháp y loại bậc nhất thế giới.

“Thế sao Ian không đến thẳng đảo Tia Nắng và giải phẫu ở đó?” Ông hỏi.

“Ở đó thì đến nhà xác cũng chẳng có.”

“Thế thì xác hiện để ở đâu?”

“Tôi cũng không biết.”

“Ma quỷ, thế thì đến lúc tôi tới nó phải rửa ra hết rồi,” Hannah nói, đầu biết khi đó Sir Marston chẳng những không thể rửa ra mà còn cứng lại như đá. Dr. West sẽ

không thể đưa lưỡi dao mổ vào người ông được. “Nếu có được đầu đạn nguyên hay đầu đạn dôi trở lại, tôi muốn việc phân tích đạn đạo sẽ được làm ở đây,” ông nói thêm. “Đầu đạn có thể kết nối toàn bộ vụ việc.”

“Được. Nói với người của Cao ủy Nassau là chúng ta cần gửi nó về đây trong túi thư ngoại giao. Bây giờ sao anh không đi ăn cái gì cho ấm bụng trước khi lên đường? Xe sẽ đợi anh lúc chín giờ. Thanh tra của anh sẽ mang túi điều tra án mạng đến và sẽ gặp anh ngoài xe.”

“Thế còn báo chí?” Trước khi đi Hannah còn hỏi.

“Kêu gào âm ỉ, tôi e thế. Nhưng chưa báo nào đăng tải vụ việc. Tin mới lộ ra một hai giờ trước đây. Nhưng điện tín cứ sôi sùng sục lên vì nó. Có trời mà biết chúng lấy tin ở đâu mà nhavuh vậy. Thế nào cũng có vài thằng nhà báo khốn kiếp loanh quanh ở sân bay để leo lên cùng chuyến đó cho mà xem.”

Trước chín giờ chút xíu, Desmond Hannah đã xuất hiện, nhìn quanh tìm Harry Wetherall, thanh tra của ông từ ba năm nay. Chẳng thấy đâu, lại thấy một anh chàng mặt đỏ tía, trạc ba mươi tuổi, bước vội đến. Anh ta xách theo *túi án mạng*, là một va li nhỏ chứa giẻ lau, vải, bao vở, chai lọ, túi nilon, nạo, nhíp cặp, que tăm... những dụng cụ để phát hiện, thu nhặt và giữ gìn dấu vết.

“Mr Hannah?” Anh ta hỏi.

“Anh là ai?”

“Thanh tra Parker, thưa ngài.”

“Thế Wetherall đâu?”

“Anh ấy ốm. Cúm châu Á hay gì đó. Phòng dự bị bảo tôi đi thay. Thật tuyệt vời khi được làm việc với ngài.”

Trời đánh Wetherall! Hannah nghĩ. Đồ chết tiệt!

Trên xe ra sân bay, Parker (chắc tên là Peter) chỉ nói về Caribe, bởi đã đến đó hai lần, với Câu lạc bộ Y học.

“Ngài đã tới đó bao giờ chưa, thưa ngài?” Anh ta hỏi.

“Chưa.” Hannah chỉ đáp vậy.

Ở Heathrow, ông và Parker đang được chờ đón. Kiểm tra hộ chiếu chỉ là hình thức. Túi án mạng không phải đưa qua máy soi, vì nó có thể gây những chú ý không cần thiết. Một nhân viên sân bay dẫn hai người vòng qua các khâu thủ tục, vào thẳng phòng đợi hạng nhất.

Hiển nhiên báo chí đã hiện diện, dù Hannah không thấy họ đâu, cho đến tận khi lên máy bay. Hai hãng tin đã dùng tiền thuyết phục các hành khách nhường chỗ cho họ để đi chuyến sau. Vài hãng khác lên được hai chuyến bay Miami buổi sáng, trong khi cơ quan chủ quản thì tìm cách thu xếp những máy bay cho thuê từ Miami đến Tia Nắng. Các nhóm Camera của *BBC TV News* và *British Satellite Broadcasting* cũng hướng cả về Barclays, dẫn đầu là phóng viên ảnh của năm tờ báo lớn khác nữa, cũng có mặt trong cuộc hỗn chiến.

Trong phòng đợi, Hannah bị một anh chàng trẻ tuổi, thở hổn hển, tự giới thiệu là người của Bộ Ngoại giao chặn lại, chìa ra một tập hồ sơ dày cộm.

“Chúng tôi tập hợp tư liệu gốc cho ông.” Anh ta nói và trao hồ sơ. “Địa lý, kinh tế, dân cư Barclays... đại loại như vậy. Và dĩ nhiên, cả về tình hình chính trị hiện nay.”

Hannah thốt tim lại. Một tên giết người thông thường thì có thể giải quyết xong ngay trong vài ngày. Nhưng nếu là vấn đề *chính trị*... thì biết đến bao giờ

Máy bay cất cánh, anh chàng Parker không kịp được phần chẩn gọi sânpanh uống rồi hào hứng trả lời các câu

hỏi về bản thân. Hai mươi tám tuổi - trẻ so với chức DI¹ - vợ là nhân viên một hãng bất động sản, tên Elaine, sống ở Dockland, một vùng mới với nhà cửa hiện đại, gần Canary Wharf. Ham thích riêng của anh chồng là chiếc Morgan 4+4 thể thao, còn Elaine lái chiếc Ford Escort GTI.

“Loại có mùi gập, dĩ nhiên,” Parker nói thêm.

“Dĩ nhiên rồi,” Hannah lầm bầm.

Parker gia nhập cảnh sát từ trường đại học và sau một khóa sĩ quan ngắn hạn, đã phục vụ một năm ở *vùng phụ cận* trước khi theo khóa huấn luyện đặc biệt của trường Cao đẳng Cảnh sát Bramshill, rồi làm việc bốn năm ở Ban Kế hoạch.

Hannah đóng tập hồ sơ lại và nhẹ nhàng hỏi. “Thế anh đã điều tra mấy vụ án mạng rồi?”

“À, nói cho chính xác thì đây là lần đầu, nên tôi rất mừng được tham gia vụ này. Nhưng vào lúc rồi, tôi vẫn đọc về tội phạm học. Tôi cho rằng việc tìm hiểu đầu óc bọn tội phạm là rất quan trọng.”

Desmond Hannah quay nhìn ra cửa sổ với nỗi khốn khổ thực sự. Ông đang có trong tay một Thống đốc chết, một cuộc bầu cử đã đến chân, một đội trợ giúp pháp lý Bahamas và một tân binh DI hăm hở tìm hiểu đầu óc bọn tội phạm. Sau bữa trưa, ông ngủ gà ngủ gật suốt, thậm chí còn cố quên giới báo chí, cho đến tận Nassau.

Tập san tin tức *Associated Press* của tôi hôm trước thì quá chậm so với các tờ báo Anh ở London, do nó bị thiệt

¹ DI: Viết tắt của *Detective Inspector*, tạm dịch thám tử phụ tá

mất năm giờ, nhưng với tờ *Miami Herald* thì lại rất kịp thời, bởi tin đến ngay trước khi tờ này kịp lên khuôn.

Bảy giờ sáng, McCready đang ngồi ở ban công nhắm nháp ly cà phê đầu tiên của ngày, mắt nhìn ra mặt biển xanh ngọc, thì nghe thấy tiếng sột soạt quen thuộc của tờ *Herald* phía ngoài.

Anh mở cửa nhặt tờ báo rồi lại trở ra ban công. Bản tin của hãng AP nằm ở cuối trang nhất, nơi mẫu tin về một con tôm hùm to kỷ lục bị cắt bớt để nhường chỗ. Đó là một tin do AP phát, đề cập tới những vụ việc chưa được khẳng định, với cái tit ngắn: THỐNG ĐỐC ANH BỊ GIẾT? McCready đọc lại vài lần.

“Khá là bản thủ,” anh lẩm bẩm và đi cạo râu, đóng bộ. Đúng chín giờ, anh bước vào tòa lãnh sự Anh ở Miami, cửa và giới thiệu mình là Mr Frank Dillon ở Bộ Ngoại giao, phải chờ nửa giờ ông lãnh sự mới đến để xin gặp riêng. Đến mười giờ, anh đã có cái mình cần, một đường dây bảo mật đến sứ quán ở Washington. Anh trao đổi hai mươi phút với trưởng trạm SIS, một đồng nghiệp vốn rất biết anh từ hồi ở London và vừa cùng anh tham dự Seminar của CIA.

Đồng nghiệp ở Washington xác nhận câu chuyện và bổ sung thêm vài chi tiết mới từ London gửi tới.

“Tôi muốn nhào vô vụ này,” McCready nói.

“Nhưng có phải việc của chúng ta đâu?”

“Đúng thế, nhtng rất đáng xem. Tôi muốn rút ít tiền và muốn có một máy truyền tin.”

“Hãy đưa máy cho ông lãnh sự, để tôi nói chuyện.”

Một giờ sau, McCready rời tòa lãnh sự với tập đơla kha khá, cặp ngoại giao, điện thoại di động có mã hóa với

tầm xa cho phép gọi đến tận tòa lãnh sự Miami để chuyển về Washington một cách an toàn.

Anh về khách sạn gói ghém đồ đạc, trả phòng, và gọi hãng hàng không taxi ở sân bay. Họ đồng ý cất cánh lúc hai giờ chiều để hạ cánh ở Tia Nắng, sau chín mươi phút.

Eddie Favaro dậy sớm. Anh đã xác định nơi có thể bắt đầu công việc: cộng đồng cho thuê thuyền câu ở cảng cá. Dù cho Julio Gomez có làm gì đi nữa thì phần lớn thời gian nghỉ của anh ta chắc chắn là ở đó.

Anh đi bộ tới đó. Không xa lắm. Hầu hết bức tường, gốc cây đều dán áp phích kêu gọi dân đảo đi bỏ phiếu cho ứng cử viên này hay ứng cử viên kia. Mặt của cả hai - một tròn xoè, béo tốt, vui vẻ; một bóng mượt, lịch sự, xanh tái - đều tươi cười trên đó. Tất cả đều được in rất đẹp. Ở một nhà kho gần cảng lại thấy có một khẩu hiệu khác, bôi vẽ nguệch ngoạc. CHÚNG TÔI ĐÒI TRƯNG CẦU Ý DÂN. Khi anh đi ngang đó, một chiếc Jeep màu đen chở bốn người cũng phóng tới và rít phanh đứng lại. Cả bốn tên đều có vẻ mặt cô hồn, sơ mi sặc sỡ, kính đen che mắt. Bốn cái đầu đen trùng trùng nhìn khẩu hiệu rồi lại trùng trùng nhìn Favaro như thể anh phải chịu trách nhiệm về nó. Favaro nhún vai như muốn nói, chuyện này thì can dự gì đến tôi. Bốn bộ mặt cô vẫn hằm hằm hướng về anh, cho đến khi anh khuất sau góc nhà. Rồi anh nghe tiếng nó chạy đi.

Favaro xuống cảng, bắt đầu dò hỏi, bằng cách chia sẻ với Julio Gomez.

Một người nói. “Có đấy, anh ta ở đây tuần trước, đi với Jimmy Dobbs, kia kìa, chiếc Gulf Lady.”

Chẳng có ai trên thuyền. Anh dựa vào cây cọc buộc thuyền, chờ. Như tất cả dân cớm, anh hiểu rõ ý nghĩa việc chờ đợi. Chuyện có được tin tức trong vòng vài giây chỉ xảy ra trong các phim trinh thám, còn trong nghề, anh phải dành hầu hết thời gian cho việc chờ đợi. Jimmy Dobbs xuất hiện lúc mười giờ.

“Ông Dobbs?”

“Vâng, tôi.”

“Chào, tôi là Eddihiee, đến từ Florida. Đây là thuyền của ông?”

“Nhất định rồi. Ông đến đây câu cá?”

“Đây là sở thích của tôi. Và bạn tôi giới thiệu ông.”

“Tốt quá.”

“Julio Gomez. Ông nhớ chứ?”

Khuôn mặt chân thật, cởi mở của người da đen bỗng tối lại. Ông ta vào trong Gulf Lady rút một cần câu cắm ở giá ra, xem xét lưỡi câu và kẹp mỗi trong vài giây, rồi trao cho Favaro.

“Ông thích câu cá trích chứ? Có rất nhiều cá trích ngay dưới bến, ở đầu kia kia.”

Cả hai cùng đi đến đầu kia của đê chắn sóng, cách khá xa đám người. Favaro không hiểu ra sao.

Jimmy Dobbs lấy lại cần câu và khéo léo thả dây câu xuống nước. Ông guồng chậm chậm, để cho cái móc mỗi màu sáng động đậy ngay dưới mặt nước. Một con cá trích nhỏ màu xanh lao tới đón mồi và lặn ra xa.

“Julio Gomez chết rồi,” Jimmy Dobbs nghiêm giọng.

“Tôi biết. Và tôi còn muốn biết tại sao. Anh ấy đã đi câu với ông rất nhiều, tôi nghĩ vậy.”

“Năm nào chả đi. Anh ấy tốt lắm, một tay ngon lành.”

“Gomez có cho ông biết công việc của anh ấy không?”

“Có. Một lần.”

“Ông có kể cho ai không?”

“Không hề. Anh là bạn hay đồng nghiệp của cậu ấy?”

“Cả hai, Jimmy ạ. Cho tôi biết đi, lần cuối ông gặp Julio là khi nào?”

“Ở đây này, tôi thứ năm. Chúng tôi đi khơi suốt ngày. Anh ấy dặn tôi đợi sáng thứ sáu, rồi chẳng thấy đâu.”

“Sáng đó anh ấy đến đường băng, đáp vội một chuyến bay về Miami. Và đã chọn làm máy bay. Nó nổ tung trên biển. Tại sao phải đưa tôi tới tận đây ông mới nói?”

Jimmy Dobbs giật được con cá chó mắt ngựa nặng hai *pao* rồi trao cái cần câu đang rung lên cho Favaro. Người Mỹ quay guồng. Anh chẳng thành thạo gì. Con cá lợi dụng lúc đây chùng thoát ra khỏi lưỡi câu.

“Có bọn xấu trên đảo.” Ông nói giản dị.

Favaro nhận ra giờ đây đã có thể cảm thấy cái mùi mà anh đã từng ngửi thấy trong thành phố: mùi sợ hãi. Anh từng biết nỗi sợ. Không một cớm Miami nào lạ cái mùi đặc trưng này. Bằng cách nào đó, nỗi sợ giờ đã tràn đến cả thiên đường.

“Khi chia tay ông, anh ấy có vui vẻ không?”

“Có. Còn mang một con cá rất ngon về làm bữa tối.”

“Về đâu?”

Jimmy Dobbs ngạc nhiên. “Về nhà bà Macdonald chứ đâu nữa, bao giờ cậu ta chả ở đấy.”

Bà Macdonald đang đi mua sắm. Favaro quyết định quay lại sau. Trước hết, hãy ra sân bay đã. Anh quay lại

quảng trường Nghị viện. Có hai xe taxi ở đó nhưng cả hai lái xe đều đi ăn trưa. Chẳng còn gì để làm, anh về Quarter Deck để ăn, và lấy chiếc ghế ra ngồi ở hiên để canh chừng đám taxi. Xung quanh anh vẫn là sự ồn ào và kích động về vụ giết ông Thống đốc tối qua.

"Họ cử đến một thám tử cao cấp của Scotland Yard," một người trong nhóm ngồi cạnh Favaro thông báo.

Hai tên bước vào bar. Chúng to lớn dềnh dàng và không nói một lời. Tất cả lập tức im bật. Hai tên này lột bỏ tất cả những áp phích cổ động cho Marcus Johnson và dán lên áp phích kêu gọi BỎ PHIẾU CHO LIVINGSTONE, ỦNG CỬ VIÊN CỦA NHÂN DÂN. Dán xong, chúng bỏ đi.

Anh bồi đến đặt cá nướng và bia lên bàn.

"Họ là ai?" Favaro hỏi.

"Những người cổ động cho Mr Livingston," người bồi nói một cách nhạt nhẽo.

"Coi bộ mọi người đều sợ họ."

"Không đâu, thưa ngài."

Anh bồi quay đi, cặp mắt trống rỗng. Favaro đã từng thấy những biểu hiện tương tự trong các phòng thẩm vấn của Metro-Dade. Phía sau những cặp mắt ấy là tấm màn sập xuống. Nó hàm chứa Không có ai trong nhà."

Hannah và Parker đặt chân xuống Nassau lúc ba giờ chiều, giờ địa phương. Một quan chức cảnh sát Bahamas lên máy bay, nhận ra hai người của Scotland Yard, bèn tự giới thiệu và chào mừng họ đến Nassau, rồi đưa họ tới chiếc xe Land-Rover đang chờ sẵn. Con gió đầu tiên thơm ngát song mạnh mẽ và nóng nực ập tới. Trong bộ quần áo mặc từ London, Hannah lập tức đổ mồ hôi.

Hannah và Parker được đưa tới gặp Longstreet, phó
cao ủy Anh và một viên chức cấp dưới, Bannister.

Tôi sẽ cùng đi với ông đến Tia Nắng, Bannister nói.
Có một số vấn đề về vấn đề thông tin. Hình như họ không
mở được kết của Thông độc. Tôi sẽ đặt một tờ hợp mới, đó
vậy, ông có thể nói chuyện với Cao ủy ở đây bằng điện
thoại vô tuyến, trực tiếp và bảo mật, dĩ nhiên. Và chúng
tôi sẽ mang từ thi về luôn, nếu phản quan cho phép.

Anh ta nói nhanh và thiết thực. Hannah thích kiểu
đó. Ông gặp bốn người trong nhóm pháp lý do cảnh sát
Bahamas cung cấp một cách thiện ý.

Hannah nhìn qua cửa sổ ra ngoài. Ba mươi mét cách
đó là chiếc máy bay thuê, mười chỗ ngồi, đang đợi đưa ông
và nhóm tháp tùng, đến Tia Nắng. Khoảng giữa tòa nhà
và cái máy bay, hai đội camera đã chiếm chỗ để rình thời
điểm bấm máy. Ông thở dài.

Khi chi tiết cuối cùng đã được sắp xếp, tất cả đi xuống
thang. Các micro lập tức gi sát miệng ông, sổ ghi chép mở
ra, sẵn sàng.

"Mr Hannah, ông có tin sẽ sớm bắt được thủ phạm?"

"Đây có phải là một vụ ám sát chính trị không? Cái
chết của Sir Marston có liên quan tới cuộc bầu cử không?"

Ông mỉm cười và không nói gì. Họ đi tới máy bay dưới
ánh mặt trời nóng bỏng. Khi họ đã vào máy bay, các nhà
báo chạy vội về các máy bay họ thuê được bằng hàng bó
đũa hoặc do tòa soạn của họ ở London đặt trước. Lộn xộn
như một bày ngỗng, những chiếc máy bay bắt đầu chạy ra
vùng cất cánh. Lúc đó là bốn giờ Hai mươi lăm.

ngón tay và ngón
mặt từ London, Hannah lập

Lúc ba giờ rưỡi, một chiếc Cessna nhỏ sa xuống đảo Tia Nắng và hạ cánh trên dải đường băng cỏ của sân bay.

“Một vùng hoang dại tuyệt đẹp!” Viên phi công người Mỹ gào lên với người ngồi cạnh. “Đẹp lắm, nhưng chỉ được cái đó thôi! Tôi muốn nói ở đây nghèo lắm!”

Sam McCready im lặng đồng ý, nhìn dải đường băng bụi bặm đang chạy đến với họ. Bên trái đường băng là ba khu nhà: một nhà sửa máy bay bằng tôn uốn sóng, một lán thấp có mái tôn màu đỏ (là phòng đợi) và một nhà hình khối vuông có lá cờ Anh bên trên - trạm cảnh sát của khẩu. Bên ngoài phòng đợi, một người mặc sơ mi cộc tay đang nói chuyện với một người mặc quần soóc đấm bốt và áo may ô. Có chiếc ô tô đỗ bên cạnh đó.

Tiếp đất, máy bay như lọt thỏm vào giữa rừng cọ mọc hai bên đường băng. Viên phi công thả cánh chắn gió, và máy bay chạy chậm dần lại.

“Chắc chứ, tôi nhớ cái máy bay ấy. Thật dễ sợ khi nghe chuyện mấy người khốn khổ ấy chết hết.”

Favaro tìm thấy người khuân vác đã chuyển hành lý lên chiếc Navajo Chief hôm thứ sáu tuần trước. Tên anh ta là Ben, và đưa hành lý lên máy bay là nghề nghiệp của anh. Giống như đa số dân đảo, anh thoải mái, trung thực, sẵn sàng tiếp chuyện.

Favaro đưa ra một bức ảnh. “Anh có nhận ra người này không?”

“Chắc. Anh ta đi nhờ máy bay đến Key West.”

“Sao anh biết?”

“Đứng ngay cạnh tôi mà.” Ben đáp.

“Trông anh ta có vẻ lo lắng, và rất vội đúng không?”

“Nếu là anh thì cũng thế thôi, anh bạn ạ! Anh ta nói với ông chủ rằng vợ anh ấy gọi điện báo tin con bị ốm. Cô gái thì nói rằng thế thì gay quá và cần phải giúp đỡ. Thế là ông chủ nói anh ta có thể đi cùng với họ đến Key West.”

“Còn có ai ở đó nữa không?”

Ben nghĩ một lúc. “Chỉ có một người nữa giúp chuyển đồ lên máy bay. Chắc là ông chủ thuê, tôi nghĩ vậy.”

“Hắn ta trông thế nào, cái tay *giúp đỡ* đó?”

“Chưa gặp bao giờ. Da đen, không phải người ở Tia Nắng, sơ mi màu sáng, kính đen. Không nói lời nào.”

Chiếc Cessna dừng bánh trước phòng đợi. Favaro thấy một người áo quần nhàu nhò, vóc dáng vừa phải bước ra. Ông ta lấy va ly và cái cặp ngoại giao khỏi ngăn hành lý, vẫy tay chào phi công và bước vào phòng đợi.

Favaro lơ đãng nhìn. Julio Gomez không hay dối trá, và làm gì có vợ con. Thế thì nhất định là phải cố gắng một cách tuyệt vọng để lên được chuyến bay về Miami. Nhưng tại sao chứ? Biết rõ bạn mình, Favaro tin rằng Julio bị đe dọa. Trái bom không dành cho Klinger, mà là cho Gomez.

Anh cảm ơn Ben và bước ra chiếc taxi đang chờ. Khi lên xe, anh nghe một giọng Anh nói bên cạnh, “Tôi biết đòi hỏi thế này là quá đáng, nhưng tôi có thể đi nhờ về thành phố được không? Xe còn ghế trống mà.”

Đó chính là người vừa ra khỏi chiếc Cessna. “Nhất định rồi,” Favaro đáp. “Tôi mời ông.”

“Ông tốt quá,” người Anh nói. Trong năm phút khi xe chạy vào thành phố, ông tự giới thiệu, “Frank Dillon.”

“Eddie Favaro. Ông đến đây câu cá?”

“Ồ không, cái đó không phải sở thích của tôi. Đến đây để hưởng chút thanh bình thôi.”

“Làm gì có. Đây đang loạn lên. Sắp có cả đám thám tử London đến, lại cả đồng nhà báo nữa. Đêm qua có kẻ nào đó bắn chết Thống đốc trong vườn nhà ông ấy.”

“Trời ơi!” Người Anh kêu lên, coi bộ bị sốc thực sự.

Favaro để ông ta xuống cửa Quarter Deck, cho cái xe đi, rồi đi bộ mấy trăm mét qua nhà bà Macdonald. Trên quảng trường Nghị viện, một người to lớn đang từ trên sàn xe diễn thuyết trước một đám dân chúng. Đó chính là Mr Livingstone. Favaro nghe được những lời oang oang.

“Và tôi nói rằng, thưa các anh các chị, các anh chị phải được chia phần tài nguyên của đảo! Các anh chị phải có phần cá đánh được ở biển, phải có phần trong những ngôi nhà đẹp mà một vài người giàu sống ở trên đồi đang chiếm, phải có phần...”

Đám đông coi bộ không phấn chấn như người đang diễn thuyết muốn. Cái sàn xe được yểm trợ hai bên bởi chính hai tên to lớn đã xé các áp phích ủng hộ Johnson ở khách sạn Quarter Deck lúc trưa và dán áp phích của chúng lên. Có vài tên nữa trong đám đông đang cố tìm cách kích động dân chúng hò reo. Nhưng ai nấy chỉ im lặng nghe. Favaro rảo bước. Bà Macdonald có nhà.

Desmond Hannah tiếp đất lúc sáu giờ kém hai mươi, khi trời đã tối. Bốn chiếc khác, đều là máy bay hạng nhẹ, cũng đã hạ cánh và đang sắp bay trở về Nassau trước khi màn đêm buông xuống.

Chúng chở đến những *BBC*, *ITV*, *Sunday Times* rồi *Sunday Telegraph*, rồi Sabrina Tennant với đội *BSB* của cô ta, Công ty phát thanh truyền hình vệ tinh Anh quốc.

Hannah, Parker, Bannister và bốn viên sĩ quan Bahamas được trung úy Haverstock và thanh tra Jones đón, một mặc bộ đồ hóng mát màu kem, một vận cảnh phục. Không bỏ lỡ dịp kiểm vài đôla, cả hai chiếc taxi của Port Plaisance và mấy chiếc xe tải nhỏ lập tức có mặt, rồi rít chạy đi chạy lại.

Lúc mọi thủ tục đã làm xong và đoàn diễu hành đã kéo hết về Hotel Quarter Deck, Hannah quyết định sẽ không tiến hành điều tra dưới ánh đèn pin, song cũng ra lệnh phải gác dinh Thống đốc suốt đêm. Thanh tra Jones, có ấn tượng rất mạnh với ý nghĩa được làm việc với một thám tử thú vị của Scotland Yard, đã quát to khi ra các mệnh lệnh cho cấp dưới.

Hannah ăn riêng với Parker và trung úy Haverstock, cho phép ông biết được những điều mắt thấy tai nghe xảy ra tối hôm trước. Sau đó ông lui vào phòng.

Giới báo chí tìm ngay thấy bar rượu, gọi đồ uống, và trả tiền ào ào. Thói đùa cợt chót nhả của dân làm báo càng tăng lên khi đi làm việc ở nước ngoài. Không ai chú ý tới người mặc bộ đồ mỏng nhàu nát đang uống một mình ở góc bar, lắng nghe họ chuyện trò.

“Anh ấy đi đâu khi ra khỏi đây?” Eddie Favaro hỏi bà Macdonald. Anh ngồi bên cái bàn nhà bếp khi bà chủ tốt bụng bưng mời một chút xúp nấu ốc xà cừ.

“Anh ấy ra Quarter Deck uống bia,” bà đáp.

“Anh ấy có vui vẻ không?”

Giọng du dương như hát của bà vang khắp căn bếp. “Chúa phù hộ cho anh, Mr Favaro, anh ấy vui vẻ quá là khác, vì đã mang về một con cá rất ngon cho tôi nấu bữa

tối mà, nói sẽ quay về lúc tám giờ. Tôi bảo đừng về muộn, không món cá sẽ bị khô mất. Anh ấy bảo sẽ về đúng giờ.”

“Thế có về đúng không?”

“Không, anh bạn ạ, muộn mất một giờ, có khi còn hơn ấy. Món cá đã hỏng. Và anh ấy nói *vô lý*.”

“Nói cái gì? Cái gì... *vô lý*.”

“Chỉ nói thế thôi. Coi bộ rất lo lắng. Rồi bảo là thấy bò cạp. Nào, anh ăn hết xúp đi chứ. Món xúp này có được là nhờ lòng nhân từ của Chúa ở đây.”

Favaro ớ ra, thìa xúp đang gần tới miệng chững lại. “Anh ấy nói là thấy bò cạp, hay là thấy một con bò cạp?”

Bà nhăn trán cố nhớ.

“Tôi nghĩ là anh ấy nói bò cạp. Nhưng cũng có thể nói một con bò cạp,” bà thú nhận.

Favaro ăn hết xúp, cảm ơn bà chủ và trở về khách sạn. Bar rượu chật cứng. Anh tìm được một chỗ cách xa đám báo chí. Còn hai ghế, một đã bị người Anh đi nhờ taxi ngồi, ông ta nâng cốc lên chào anh nhưng không nói gì.

Cảm ơn Chúa, Favaro nghĩ, ít nhất lão *Âng-lê* nhàu nát này cũng biết im lặng.

Eddie Favaro cần phải suy nghĩ. Anh đã biết bạn anh chết như thế nào, và nghĩ rằng anh có thể biết tại sao. Nhờ sự tình cờ, hay bằng một cách bí mật nào đó, ở đây, trên hòn đảo thiên đường này, Julio Gomez đã nhìn thấy - hoặc nghĩ đã nhìn thấy - tên giết người máu lạnh ghê gớm nhất họ từng gặp trên đời.

Desmond Hannah bắt đầu công việc lúc bảy giờ sáng, khi mặt đất còn vương khí lạnh buổi sớm. Nơi ông bắt đầu là dinh Thống đốc.

Ông hỏi người bếp Jefferson rất lâu, người này lưu ý ông về thói quen bất di bất dịch của Thống đốc: ngồi nghỉ trong khu vườn có tường bao đúng lúc năm giờ các buổi chiều, uống ly whisky trước khi mặt trời lặn. Ông hỏi có bao nhiêu người biết cái *ngghi lễ* này. Jefferson cau mày.

“Nhiều lắm, thưa ngài. Lady Moberley, tôi, trung úy Haverstock, c thư ký ô Myrtle, nhưng cô này đã đi thăm bố mẹ ở Tortola. Rồi những người từng được Thống đốc tiếp ở đó. Nhiều lắm.”

Jefferson mô tả chính xác chỗ thấy thi thể, nhưng quả quyết rằng không nghe thấy tiếng súng. Sau này, việc dùng từ *tiếng súng* đã thuyết phục Hannah rằng người bếp nói thật. Có mấy tiếng súng? Hannah nghĩ.

Đội pháp lý của Nassau làm việc với Parker trên bãi cỏ, tìm *một* hay *các* vỏ đạn. Họ bới cả đất lên, vì sợ một bước chân bất cẩn có thể giẫm lên và vùi chúng xuống đất. Dấu chân của trung úy Haverstock, thanh tra Jones và ông chú, Dr. Jones xéo ngang dọc bãi cỏ trong đêm cô vụ án đã xóa hết dấu chân của hung thủ.

Hannah xem xét cái cổng sắt trong khi chuyên viên dấu tay Bahamas đang rắc bột lên thép để tìm dấu tay. Nhưng không có. Hannah đánh giá rằng nếu tèn giết người đã đi vào cổng, mà có lẽ đúng thế, rồi bắn ngay, thì ông Thống đốc lúc đó đang đứng giữa cổng và bức tường đá san hô bên dưới bậc thềm dẫn đến phòng khách phía trên. Nếu có phát đạn trượt, chắc nó phải trúng vào bức tường này. Hannah lưu ý cả đội tìm kỹ bãi cỏ cho đến vệt đường trải vỏ ốc xà cừ chạy dọc chân tường. Đoạn, ông trở vào nhà nói chuyện với *Lady Moberley*.

Bà quả phụ Thống đốc chờ ông trong phòng vẽ, nơi *Sir Marston* đã tiếp đoàn đại biểu của ủy ban *Các công dân quan tâm*. Bà là gầy gò, xanh tái với làn da vàng vọt do nhiều năm sống ở vùng nhiệt đới.

Jefferson xuất hiện với khay bia lạnh. Hannah do dự nhưng rồi vẫn uống. Dù sao đây cũng là một buổi sáng nóng nực. *Lady Moberley* uống nước nho ép song nhìn vại bia với vẻ thêm khát rõ rệt.Ồ, lạy Chúa, Hannah nghĩ.

Bà ta chẳng có thêm thông tin gì. Chồng bà không hề có kẻ thù cá nhân. Các tội phạm chính trị thì chưa từng nghe nói đến trên đảo này. Vâng, các cuộc vận động tranh cử thì cũng có gây ra đôi chút xung đột, nhưng đều trong phạm vi cho phép... Bà nghĩ vậy.

Chính bà thì ở cách chồng năm dặm lúc xảy ra vụ án, đang viếng thăm một bệnh viện nhỏ của các nhà truyền giáo trên núi *Spyglass*. Bệnh viện này được tài trợ bởi *Mc Marcus Johnson*, con người nhã nhặn và là nhà từ thiện lớn, ngay từ khi ông trở về đảo *Barclays* quê hương, sáu tháng trước. Bà đi bằng chiếc *Jaguar* công, do người lái xe của Thống đốc, *Stone*, cầm lái.

Hannah cảm ơn và đứng dậy. Parker đang vẫy ông từ ngoài cửa sổ. Hannah đi ra sân thượng, thấy Parker đang trong tình trạng kích động ghê gớm.

"Ngài nói đúng lắm, thưa ngài! Nó đây này."

Anh xòe bàn tay ra. Méo mó và gần như bẹp lại, là cái trước đó từng kêu bằng đầu đạn. Hannah rầu rĩ nhìn anh.

"Cảm ơn anh đã mang tới," ông nói. "Lần sau, có lẽ ta nên dùng cặp mà gấp bỏ nó vào túi plastic thì hơn nhỉ?"

Parker tái mặt, chạy vội vào vườn thả cái đầu đạn xuống nền đất trải vỏ sò, mở túi án mạng lôi ra một cái panh. Mấy người Bahamas nhe răng cười.

Perker hết sức thận trọng gấp đầu đạn lên, thả nó vào túi nylon nhỏ, trong suốt.

"Giờ thì buộc miệng túi lại bằng dây sợi rồi bỏ nó vào lọ thủy tinh có nắp kín." Hannah nói, nhìn Parker làm theo. "Cảm ơn. Bây giờ thì bỏ lọ vào túi án mạng để sau này gửi về phòng Dạn đạo." Hannah thở dài. Thật mệt với anh chàng này. Ông bắt đầu nghĩ tốt nhất là tự làm lấy.

Dr. Caractacus Jones đã đến, theo yêu cầu. Hannah vui mừng vì có dịp chuyện trò với một nhà chuyên nghiệp. Dr. Jones kể tỷ mỉ đã được triệu từ nhà đến thế nào, và do người bếp Jefferson được trung úy Haverstock phái tới không nói rõ Thống đốc bị bắn chết nên Dr. Jones đã mang theo túi cứu thương xem có thể làm gì được nữa. Rồi hóa ra câu trả lời là không làm gì được cả.

Hannah dẫn Dr. Jones vào phòng làm việc của Sir Marston quá cố và yêu cầu ông, với tư cách phán quan của đảo, ký cho phép đưa thi thể về Nassau để giải phẫu.

Theo pháp luật Anh quốc, cao cấp nhất là Tòa án phán quan, có quyền vượt mặt các tòa khác. Để chuyển

xác từ đảo Tia Nắng sang lãnh thổ Bahamas, phải có giấy phép của phán quan. Dr. Jones ký ngay, và thế là đã có lệnh hợp pháp. Bannister, viên trợ lý của Cao ủy Nassau đi cùng họ tới Barclays đánh máy lệnh đó trên giấy mang tiêu đề tòa Thống đốc. Anh ta cũng đã cài đặt xong hệ thống liên lạc mới và chuẩn bị để truyền tin.

Hannah yêu cầu Dr. Jones cho xem thi thể. Ở dưới bến, nhà lạnh đã được mở cửa và hai cảnh sát của thanh tra Jones lôi thi hài ngài cựu Thống đốc của họ ra khỏi đám cá, giờ cứng như khúc gỗ, rồi đưa vào nhà kho, đặt lên một tấm cánh cửa kê trên hai giá gỗ.

Đối với đám báo chí, giờ đã có thêm một đội của CNN từ Atlanta đến, lẳng nhẳng bám đuôi Hannah suốt buổi sáng, thì đó là một dịp tuyệt vời. Họ chụp ảnh lia lịa. Thậm chí cả con cá hồi nằm cùng giường với ông Thống đốc ba mươi sáu giờ qua, cũng được đưa lên mục *Tin hàng đầu* của CNN.

Hannah ra lệnh đóng cửa kho để ngăn họ lại, rồi ông xem kỹ lưỡng cái thây cứng đờ dưới lớp băng với chùng mực có thể. Dr. Jones đứng ngay cạnh ông.

Sau khi nhìn kỹ cái lỗ thủng đông cứng trên ngực ông Thống đốc, Hannah thấy còn một lỗ tròn ở tay áo trái. Ông chậm rãi bóp ngón tay vào chỗ vải cho đến khi hơi nóng bàn tay làm tan lớp băng giá, khiến sợi vải mềm ra. Băng tan chảy. Có hai lỗ thủng như thế ở tay áo, một vào một ra. Nhưng không động đến da. Ông quay lại Parker.

“Ít nhất là hai. Chúng ta còn sót viên đạn thứ hai.”

“Có thể vẫn nằm trong người,” Dr. Jones nói.

“Có thể vậy.” Hannah đáp. “Nhưng chết tiệt là tôi chẳng thấy lỗ đạn ra hay vào nào. Bắp thịt đã bị cái lạnh

làm co lại hết rồi. Parker này, tôi muốn biết chỗ Thống đốc đứng hay ngồi ở đó một lần nữa. Xác định chính xác xem. Trường hợp này, vị trí là rất quan trọng.”

Xác Thống đốc trở lại nhà lạnh. Camera lại quay. Các câu hỏi lại đổ xuống như mưa. Và ông lại mỉm cười. “Thưa các ông các bà, tất cả đều thuận lợi. Tuy nhiên, bây giờ còn quá sớm để có thể nói gì.”

“Nhưng chúng tôi đã tìm ra một đầu đạn,” Parker tự hào nói. Các camera chĩa cả vào anh ta.

Hannah bỗng nghĩ tên sát nhân đã giết nhầm người. Thế này thì hóa ra một cuộc họp báo mất rồi. Mà ông thì chưa muốn họp hành gì lúc này. “Sẽ có một tuyên bố đầy đủ vào chiều nay,” ông nói. “Còn bây giờ chúng tôi phải làm việc đã. Xin cảm ơn các ngài.”

Ông hỏi Parker lên chiếc Land-Rover của cảnh sát trở về dinh Thống đốc để yêu cầu Bannister gọi Nassau bằng hệ thống liên lạc mới, xin một máy bay với cánh, xe đẩy, bao đựng xác, và hai trợ lý, vào trưa nay. Đoạn ông tiễn Dr. Jones ra xe. Lúc đó chỉ có họ với nhau.

“Bác sĩ, xin cho biết có kẻ nào trên đảo này biết được thực sự những gì đang diễn ra và tất cả những ai đang sống ở đây?”

Dr. Catactacus Jones cười. “Có tôi. Nhưng thôi, tôi không dám nêu tên một ai cả. Hơn nữa, tôi cũng mới từ Barbados trở về đây được chục năm. Để hiểu được lịch sử của những đảo này, ông nên đến gặp Missy¹ Coltrane. Bà ấy giống như... bà nội của xứ Barclays. Nếu muốn biết một người có thể đoán ra kẻ sát nhân, thì chính là bà ấy.”

¹ Missy. Cô - Lôi phát âm của dân đảo.

Đoạn bác sĩ lái chiếc Austin May Flower méo mó đi khỏi. Hannah bước tới chỗ ông cháu bác sĩ, “Chánh thanh tra,” Hannah lịch sự ngỏ lời, “ông có vui lòng ra sân bay kiểm tra giúp tôi, qua ông sĩ quan cửa khẩu không? Xem ai đã rời đảo từ khi xảy ra vụ án? Có *bất kỳ* ai không? Trừ các phi công, đến rồi đi, nhưng không rời khỏi sân bay.”

Thanh tra Jones hớn hở thực hiện ngay.

Chiếc Jaguar của Thống đốc ở sân trước, đang được lái xe Oscar Stone lau chùi. Parker và những người trong đội thì ở sau nhà tìm viên đạn thất lạc. Hannah bỗng hỏi.

“Oscar? Anh biết *Missy Coltrane* không?”

“Ồ, có chứ, thưa ngài. Bà ấy thật đáng kính.”

“Anh biết bà ấy ở đâu chứ?”

“Vâng, thưa ngài. Ở trên đỉnh núi *Spyglass*.”

Hannah xem giờ. Mười một rưỡi, và rất nóng.

“Bà ấy có nhà giờ này không?”

Oscar coi bộ bối rối. “Dĩ nhiên là có, thưa ngài.”

“Đưa tôi đến gặp, được chứ?”

Chiếc Jaguar lượn quanh thành phố rồi trèo lên sườn dốc thoải của núi *Spyglass*. Đó là chiếc xe kiểu Mark IX đời cũ, quá cổ rồi, với da có mùi thơm và gỗ óc chó lên nước bóng loáng. Hannah ngồi sau, ngắm phong cảnh.

Họ lướt qua những vườn ngô, xoài, đu đủ. Những ngôi nhà gỗ dựng gần mặt đường, phía trước là mấy mét sân bụi bặm đầy gà què. Những trẻ nhỏ da nâu nghe tiếng xe chạy, vội túa ra lề đường, hăng hái vẫy. Hannah vẫy trả.

Họ băng qua bệnh viện trẻ em màu trắng, gọn gàng mà Marcus Johnson tài trợ. Hannah liếc nhìn lại phía sau và thấy Port Plaisance đang chờ dẫn trong cơn nóng nực. Ông còn nhận ra được nhà kho mái đỏ trên bến tàu và

cảnh đó là nhà lạnh, nơi ông Thống đốc đông cứng (hầm, cái sân, cái sỏi) của quảng trường Nghị viện, (tháp nhọn của nhà thờ Anh giáo và mái lợp của khách sạn Quarter Deck). Đằng sau chúng, ở đâu kia thành phố, mở rộng trong làn bụi là dinh Thống đốc có tường vây quanh. Tại sao, ông nghĩ ngợi, tại sao kẻ phải bắn Thống đốc? Một người lính báo

Họ lướt qua căn nhà trước đây từng thuộc về Barney Klinger quá cố, leo hai vòng núi nữa và tới đầu hồ. Ở đó có một biệt thự màu hồng, Flamingo House, một căn nhà nhỏ. Hannah kéo dây của chiếc chuông sắt ngay bên cửa và nghe thấy tiếng lanh canh nho nhỏ vọng ra từ đầu đó. Một cô gái khoảng mười lăm tuổi ra mở cửa, đôi chân đất đen dúi lộ ra dưới chiếc áo choàng vải bông giản dị.

"Tôi muốn gặp Missy Coltrane," Hannah nói.

Cô bé gạt đầu, đưa ông vào phòng khách rộng và thoáng. Những cửa kép mở rộng ra một ban công, có thể nhìn thấy toàn cảnh hòn đảo và cả mặt biển xanh lấp lánh trải rộng tới tận Andros ở Bahamas, tím xa nơi chân trời.

Phòng mát lạnh dù không có điều hòa nhiệt độ, Hannah thấy ngay ở đây không mắc điện. Trên những chiếc bàn thấp có bày ba chiếc đèn dầu bằng đồng đánh bóng. Ngọn gió mát thổi qua ban công, thông sang cửa sổ bên kia. Cả dãy những đồ lưu niệm cho thấy đây là nhà của người cao tuổi. Hannah đi thò thẩn quanh phòng.

Rất nhiều tranh trên tường, hàng mấy chục tấm, tất cả đều vẽ những con chim vùng Caribbe rất đẹp, bằng màu nước. Chỉ có một bức duy nhất không vẽ chim, mà là chân dung một người đàn ông mặc bộ binh phục trang tuyên của Thống đốc thuộc địa Anh quốc. Ông ta đang nhìn ra, tóc và ria mép đều điểm bạc, khuôn mặt rám

nặng, đầy nếp nhăn; trông dễ mến. Hai hàng gương huân chương phủ trên ngực trái áo chèn. Hannah bước tới gần để đọc dòng chữ nhỏ đề bên dưới tranh. Đó là SIR ROBERT COLTRANE KIBBLE THỐNG ĐỐC CÁC ĐẢO BARCLAYS, 1945 với những lông chim màu trắng trong tay phải, bàn tay trái đặt hồ lên chuỗi guim.

"Hannah mỉm cười hiền muộn. Missy Coltrane ở đây nhất định phải là phụ nhân Coltrane, vợ góa của ông cựu Thống đốc. Ông đi thêm chút nữa tới cái tủ tường trưng bày. Sau lớp kính, gắn trên một tấm vải bọc da là những kỷ vật chiến tranh của ông cựu Thống đốc, được bà vợ góa thu nhặt và trưng bày. Có cả cái đai màu tím sẫm của huân chương Chữ thập Victoria, 1917 phần thưởng cao nhất cho lòng dũng cảm trên chiến trường. Hai bên là Huân chương Chữ thập phục vụ xuất sắc và Chữ thập quân nhân. Các kỷ vật khác mà người chiến sĩ mang về từ các chiến dịch của mình được gắn xung quanh đó.

"Ông ấy là người dũng cảm," một giọng rất trong vang ngay đằng sau ông.

Hannah quay lại, bối rối.

Bà cụ đã vào phòng, rất yên lặng, cặp bàn cao su của chiếc xe đẩy không gây nên tiếng động nào. Bà cụ nhỏ bé và mỏng manh, với mái tóc xoắn trắng như tuyết và cặp mắt xanh sáng ngời.

Đằng sau ghế của bà là người hầu nam, đẩy vào từ vườn, một người có kích thước khổng lồ đến phát hoảng. Bà già quay lại nói với người ấy.

"Cám ơn anh, Firestone. Tôi thế này ổn rồi."

Hắn gật đầu, rút lui. Bà cụ tự lăn xe vào thêm một chút, đưa tay mời Hannah ngồi và mỉm cười.

“Cái tên to tướng này ấy à? Đó là đứa trẻ bị bỏ rơi, được tìm thấy trên đồng rác, trong lớp xe hiệu Firestone. Còn bây giờ, ông chắc là thám tử, Chánh cảnh sát Hannah từ Scotland Yard? Đó là một cấp bậc rất cao đối với những hòn đảo đáng thương này. Tôi có thể làm gì cho ông?”

“Tôi phải xin lỗi vì đã gọi phu nhân bằng *Missy* với cô hầu gái. Không ai bảo tôi rằng cụ là phu nhân Coltrane.”

“Không cần thế đâu. Ở đây tôi chỉ là *Missy* thôi. Mọi người đều gọi tôi như vậy. Tôi cũng thích vậy. Thói quen đâu có dễ bỏ. Như ông có thể đã nhận thấy, tôi không phải người Anh, bởi sinh ở Nam Carolina.”

“Cụ ông,” Hannah nhìn vào bức chân dung, “đã từng là Thống đốc ở đây.”

“Phải. Chúng tôi gặp nhau trong chiến tranh. Robert đã qua cuộc Thế chiến thứ Nhất, và không bị buộc phải ra trận lần thứ hai, nhưng ông ấy cứ ra. Thế là bị thương lần nữa. Khi đó tôi là y tá. Chúng tôi cưới nhau năm 1943 và sống mười năm tuyệt vời bên nhau, cho đến khi ông ấy chết. Có một khoảng cách hai mươi lăm năm giữa tuổi của chúng tôi, nhưng chẳng có ý nghĩa gì. Sau chiến tranh, Chính phủ Anh cử ông ấy làm Thống đốc ở đây. Sau khi ông ấy chết, tôi ở lại nơi này. Khi chết, ông mới sáu mươi sáu tuổi. Do vết thương cũ hồi chiến tranh.”

Hannah tính toán. Vậy là *Sir Robert* sinh năm 1887, nhận Chũ thập Victoria năm hai mươi tuổi. Bà sẽ là sáu mươi tám tuổi, chưa đến mức phải ngồi xe đẩy. Bà như đọc được ý nghĩ của ông, với cặp mắt xanh sáng ngời.

“Tôi bị trượt chân ngã,” bà nói. “Mười năm trước. Gãy xương sống. Nhưng ông không đi bốn ngàn dặm để hỏi thăm một bà già ngồi xe đẩy chứ? Tôi giúp gì được nào?”

Hannah giải bày.

“Vấn đề là tôi không tìm được động cơ. Kẻ nào đó đã bắn, hoặc cho người bắn Sir Marston, chắc phải căm thù ông đến mức buộc phải hành động như vậy. Cụ biết tất cả dân chúng ở đây. Vậy ai muốn làm điều ấy và tại sao?”

Phu nhân Coltrane nhích chiếc xe đến bên cửa sổ mở rộng và nhìn ra ngoài.

“Mr Hannah, ông có lý. Tôi đã cùng sống bốn mươi lăm năm nên hiểu người dân ở đây, và yêu những hòn đảo này. Yêu cả cư dân của nó. Hy vọng họ cũng yêu mến tôi.”

Bà quay lại nhìn vào mắt ông. “Trong thang bậc sự kiện thế giới, vấn đề của đảo này chẳng đáng gì. Song người dân ở đây có lẽ đã phát hiện ra một điều vượt quá cả thế giới. Đó là họ đã tìm ra cách để sống hạnh phúc. Chỉ có thế - không giàu, không mạnh, nhưng hạnh phúc.

“Bây giờ London muốn chúng tôi độc lập. Và hai ứng cử viên xuất hiện để hoàn tất cho quyền lực: Mr Johnson, người giàu có và hiến cho đảo những món tiền lớn, dù cho vì động cơ gì cũng vậy; và Mr. Livingstone, một nhà xã hội, người muốn quốc hữu hóa tất cả và chia tất cho dân nghèo. Rất đáng kính, dĩ nhiên, cả ông Johnson với dự án phát triển và thịnh vượng, cả ông Livingstone, với kế hoạch chia đều - tôi biết cả hai người này. Biết từ khi họ còn là những đứa trẻ. Biết từ khi họ rời khỏi tuổi mười tám đôi mươi bỏ nhà đi theo đuổi sự nghiệp ở nơi khác. Và giờ họ trở về.”

“Cụ nghi ngờ người nào trong họ?” Hannah hỏi.

“Mr Hannah, đúng hơn là những người bám theo họ. Hãy xem xét đám ấy. Bọn chúng là những kẻ ưa bạo lực, và dân đảo đều biết điều đó. Đã có bao nhiêu chuyện đe dọa, đánh đập. Có lẽ ông nên xem xét chúng.”

Trên đường xuống núi, Desmond Hannah chìm trong suy nghĩ. Một hợp đồng giết mướn? Việc giết *Sir* Marston có tất cả những dấu hiệu của một chuyện như vậy. Sau bữa trưa, ông nghĩ nên nói chuyện với hai ứng cử viên và xem xét số tay chân của họ.

Khi Hannah quay lại phòng khách dinh Thống đốc, một ông béo tròn với mấy nếp nhăn trên cổ áo thầy tu vụt đứng dậy khỏi ghế. Parker cũng đứng dậy cùng. Ông *Thầy Sếp*, đây là Đức cha Simon Prince, Cha xứ Anh giáo của địa phương. Ông có một số vấn đề thú vị để nói với chúng ta.

Hannah ngạc nhiên. Không biết Parker lấy đâu ra cái danh hiệu *Sếp*. Ông ghét nó. *Sir* thì có vẻ xuôi tai hơn. Còn Desmond, khi đã đi với nhau nhiều rồi, thì có thể.

“Có may mắn gì với viên đạn thứ hai không?”

“À, chưa - chưa có gì ạ.”

“Tốt nhất là anh cứ ra làm việc đó đi,” Hannah nói và Parker biến mất sau những cánh cửa kiểu Pháp. Hannah đóng chúng lại.

“Nào, thưa ông Prince, có điều gì muốn nói với tôi à?”

“Tên tôi là Quince, không phải Prince. Tất cả những chuyện này thật là tai họa.”

“Di nhiên thế rồi. Đặc biệt là cho ông Thống đốc.”

“Ồ, vâng. Thực ra tôi muốn, à... tôi đến gặp ông với một tin về bạn đồng đạo, không biết có nên nói hay không, nhưng tôi cảm thấy có lẽ cũng thích hợp.”

“Tại sao ông không để tôi đánh giá điều đó khi nghe xong thì có hơn không?” Hannah ân cần khuyến cáo.

Ông cha xử bình tĩnh lại, và ngồi xuống.

"Tất cả những chuyện đó xảy ra hôm thứ sáu vừa rồi," ông nói. Ông kể lại câu chuyện về đoàn đại biểu ủy ban Các công dân quan tâm và sự cự tuyệt của Thống đốc. Khi ông nói xong, Hannah cau mày.

"Chính xác thì Đức cha Drake đã nói gì?" Ông hỏi.

"Ông ta nói," Quince nhắc lại, "*Chúng ta phải thoát khỏi cái ông Thống đốc này và tự kiếm lấy một ông mới.*"

Hannah đứng dậy. "Cảm ơn ông rất nhiều, thưa ông Quince. Liệu tôi có cần khuyên ông đừng nói thêm với ai về điều này nữa, để mặc tôi xử lý không?"

Sau khi ông thầy tu đã nhẹ cả người đi khỏi, Hannah cân nhắc rất lâu. Ông không thích những con chim môi, nhưng bây giờ vẫn phải kiểm tra cái ông thầy tu Baptist khó chịu ấy, Walter Drake. Không còn cách nào khác.

Đúng lúc đó Jefferson xuất hiện với khay tôm hùm nguội nhúng nước sốt mayonnaise. Hannah thở dài. Đó cũng là một chút đền bù cho việc phải xa nhà đến bốn ngàn dặm. Và nếu Bộ Ngoại giao trả tiền thì... Ông tự rót cho mình ly Chablis mát lạnh và bắt đầu bữa ăn.

Hannah còn đang ăn, Chánh thanh tra Jones từ sân bay đã trở về. "Không ai rời đảo cả," ông ta báo cáo, "ít nhất là trong vòng bốn mươi giờ qua."

"Một cách hợp pháp, nói như thế thì hơn," Hannah nói. "Còn bây giờ, một vấn đề nữa, Mr Jones. Ông có giữ sổ đăng ký vũ khí không?"

"Dĩ nhiên có."

"Tốt lắm. Xin ông kiểm tra lại và di gặp tất cả những người có vũ khí đã đăng ký trên đảo. Chúng ta tìm một

khẩu súng ngắn nòng lớn. Đặc biệt là một khẩu không thể đưa ra xuất trình, hay vừa mới được lau dầu dũa.”

“Mới lau dầu?”

“Sau khi bắn,” Hannah nói.

“À, vâng, dĩ nhiên rồi.”

“Điều cuối cùng nữa, Chánh thanh tra. Đức cha Drake có khẩu súng nào đăng ký không?”

“Không. Tôi đảm bảo là không.”

Khi ông ta đi khỏi, Hannah yêu cầu gặp trung úy Haverstock. “Có bao giờ anh từng giữ một khẩu súng ngắn hoặc tiểu liên công vụ không?” Ông hỏi.

“Ồ, coi kìa, tôi... ngài không thật sự nghĩ rằng...” Viên sĩ quan trẻ trách móc.

“Tôi chỉ nghĩ là nó có thể bị mất cắp, hoặc bị biến thủ, và rồi được đổi bằng một khẩu khác.”

“À, vâng, tôi hiểu rồi. Nhưng không. Tôi không mang súng lên đảo. Chỉ có một thanh gươm kỷ vật thôi.”

“Nếu *Sir Marston* bị đâm chết, tôi có thể nghĩ đến chuyện bắt giữ anh đấy,” Hannah nhẹ nhàng nói. “Trong dinh Thống đốc có súng ống gì không?”

“Không, theo chỗ tôi biết. Hơn nữa, tên sát nhân từ ngoài vào, đúng không? Hắn đi qua cổng vườn?”

Hannah đã xem kỹ ổ khóa bị bật ra trên cái cổng thép dẫn vào vườn. Từ chuyện hai móc khóa bị gãy đến cái khóa vòng loại lớn bị bật cả cần, có thể thấy gần như chắc chắn có kẻ nào đó đã dùng xà beng lớn để bẩy khóa ra. Nhưng đồng thời, với Hannah, việc bẻ khóa cũng có thể là một trò đánh lạc hướng. Nó có thể đã làm trước đó hàng giờ, thậm chí hàng mấy ngày. Ai mà kiểm tra cái cổng làm gì. Nó bị coi là vĩnh viễn đóng kín rồi.

Tên sát nhân có thể đã phá khóa rồi khép kín hai cánh cổng từ trước, sau đó đi qua nhà vào giết ông Thống đốc, và cũng rút lui bằng đường ấy. Cái mà Hannah muốn là đầu đạn thứ hai, hy vọng vẫn mắc trong thi thể, và khẩu súng. Ông nhìn ra mặt biển xanh lấp lánh. Nếu nó bị ném xuống biển, ông sẽ chẳng bao giờ tìm ra.

Ông đứng lên, lau miệng và đi ra tìm Oscar với chiếc Jaguar. Đã đến lúc có vài lời trao đổi với Cha Drake.

Sam McCready cũng đang ăn trưa. Khi bước vào phòng ăn có một phía thông ra hàng hiên của Quarter Deck, các bàn đều chật cả. Trên quảng trường bên ngoài, thấy nhiều người áo sơ mi sặc sỡ, kính đen sẫm ôm mặt đang bố trí chỗ *trưng bày* một cái rơmooc được trang trí cò đuôi neo với vô số áp phích mang hình Marcus Johnson. Con người vĩ đại này sẽ diễn thuyết lúc ba giờ chiều.

Sam nhìn quanh và thấy còn một ghế trống. Ghế đó ở bên chiếc bàn có một người đang ăn. Anh hỏi.

"Hôm nay đông nhỉ. Tôi ngồi cùng bàn được chứ?"

Eddie Favaro chìa tay về phía cái ghế. "Xin mời."

"Anh đến đây câu cá?" McCready hỏi.

"Phải."

"Lạ thật," McCready nói sau khi gọi *Seriche*, món cá sống vắt chanh tươi. "Nếu tôi không lầm thì anh là cớm."

Anh không nói đến cuộc *điều tra tâm xa* của anh tối qua, sau khi quan sát Favaro ở bar, bằng cách gọi cho người bạn ở FBI Miami, và cũng không nói đến câu trả lời nhận được sáng nay.

Favaro đặt vội vai bia xuống, trừng trừng nhìn. "Ông là cái anh quái quỷ nào vậy? Cớm Anh à?"

McCready phẩy tay, vẻ dần hòa. “Không quyền rũ đến thế đâu. Chỉ là một viên chức dân sự mong muốn được vài ngày nghỉ yên tĩnh, thoát khỏi cái bàn giấy thôi mà.”

“Thế cái gì đã làm ông nghĩ tôi là cớm?”

“Bản năng thôi. Anh có cái gì đó rất là con nhà cớm. Có vui lòng cho tôi biết thực sự anh ở đây làm gì không?”

“Vì cái chết tiệt gì tôi lại phải nói với ông?”

“Bởi vì,” McCready nhẹ nhàng giải thích, “anh đến đây ngay khi Thống đốc bị bắn. Vì thế đấy.”

Rồi anh đưa Favaro xem tờ giấy mang tiêu đề Bộ Ngoại giao, thông báo Mr Fank Dillon là viên chức của Bộ và đề nghị *Những người có liên quan* hết sức giúp đỡ.

Favaro suy nghĩ. Trung úy Broderick đã nói thẳng anh đi với nhân danh cá nhân, khi đến lãnh thổ của Anh.

“Chính thức thì tôi đi nghỉ,” Favaro nói. “Không, tôi không câu cá. Còn không chính thức, tôi đi tìm xem tại sao một người bạn của tôi bị giết, và kẻ nào giết.”

“Kể tôi nghe đi, có thể tôi giúp được anh đấy.”

Favaro kể Julio Gomez đã chết thế nào. Người Anh vừa nhai miếng cá sống vừa chăm chú nghe.

“Tôi cho là Gomez đã nhìn thấy một kẻ trên đảo Tia Nắng và cũng bị kẻ đó nhìn thấy. Một kẻ mà chúng tôi đã từng chạm trán ở Metro-Dade, là Francisco Mendes, biệt hiệu Bò cạp.”

Tám năm trước, cuộc chiến chống ma túy đã được phát động tại Nam Florida, chủ yếu là vùng Metro-Dade. Trước đó, bọn Colombia vận chuyển cocaine vào, còn các băng Cuba lưu vong thì phân phối chúng. Sau rồi bọn Colombia quyết định cắt bọn trung gian Cuba đi, để trực tiếp bán cho người sử dụng. Bọn Cuba lập tức phản ứng, và cuộc chiến nổ ra, máu chảy suốt từ đó đến giờ.

Mùa hè 1984, một tên mặc bộ đồ da trắng đỏ, cưỡi chiếc Kawasaki, đỗ ngoài cửa một quầy bán rượu ở trung tâm Dadeland Mall, lôi ra khẩu carbine kiểu Uzi, bình tĩnh xả hết băng đạn vào cửa hàng đang đông khách. Ba người chết và mười bốn bị thương.

Lẽ ra thì tên giết người đã cao chạy xa bay, nhưng cách đó hai trăm mét, có một viên cớm trẻ đi mô tô đang dán vé phạt các xe đỗ trái phép. Khi tên giết người vứt bỏ khẩu Uzi đã hết đạn và phi đi, viên cảnh sát đuổi theo, vừa đuổi vừa báo cáo bằng bộ đàm tình hình và đường chạy của hắn. Được nửa đường tới Bắc Kendall Driver, tên chạy xe Kawasaki giảm tốc độ, tạt ra lề đường, rút khẩu *Sig Sauer 9mm* từ trong áo ra, ngắm bắn vào ngực viên cảnh sát đang lao tới. Khi thấy anh ta nhào xuống đường, tên giết người rồ máy lao đi, đó là theo lời kể của các nhân chứng đã tả rất kĩ về bộ quần áo da và cái xe. Còn mặt hắn thì bị mũ bảo hiểm che kín.

Mặc dù Bệnh viện dòng Baptist chỉ cách đó bốn khối nhà và được cấp cứu ở mức cao nhất, nhưng người cảnh sát đã chết ngay trong đêm. Anh ta hai mươi ba tuổi, để lại người vợ góa và đứa con gái nhỏ.

Nhưng cuộc gọi của anh đã báo động hai xe tuần tra đang ở trong khu vực. Một dặm cách đó, chiếc xe tuần tra đã thấy chiếc mô tô chạy hết tốc độ và ép nó vào một vòng cua hẹp đến nỗi tên lái xe ngã bỏ nhào. Trước khi kịp đứng dậy, hắn đã bị bắt giữ.

Bê ngoài tên này rất giống người Mỹ Latinh. Thế là nội vụ được trao cho Gomez và Favaro. Suốt bốn ngày đêm họ đối mặt với tên giết người, cố moi ở hắn một lời. Nhưng hắn tuyệt đối không, cả tiếng Anh lẫn tiếng Tây Ban Nha.

Cũng chẳng có dấu tay trên súng, bởi hắn mang găng. Nhưng găng tay đã biến mất và mặc dù tìm kiếm từng gốc cây ngọn cỏ trong vùng cảnh sát cũng không bao giờ còn được thấy chúng nữa. Họ đoán hắn đã ném vào thùng một chiếc xe chạy ngang. Kêu gọi dân chúng giúp đỡ, họ đã tìm ra khẩu *Sig Sauer*, vút vào một cái vườn bên đường. Chính khẩu súng đó đã giết viên cảnh sát, nhưng chẳng có dấu tay nào hết.

Gomez tin rằng tên sát nhân là người Colombia. Tiệm rượu vốn là điểm thả cocaine của bọn Cuba. Sau bốn ngày, anh và Favaro đành đặt cho hắn biệt hiệu Bò cạp.

Sang ngày thứ tư, có một luật sư rất cao giá xuất hiện. Y trình ra một hộ chiếu Mehico mang tên Francisco Mendes. Hộ chiếu mới, hợp lệ, nhưng không có dấu nhập cảnh Mỹ. Tên luật sư thừa nhận thân chủ của y có thể nhập cảnh bất hợp pháp và đề nghị cho nộp tiền bảo lãnh. Cảnh sát chống lại đề nghị đó.

Trước tòa, rất nhẹ nhàng, viên luật sư phản đối rằng cảnh sát chỉ bắt được một người mặc áo da trắng - đồ đi xe Kawasaki, chứ không phải là người đi Kawasaki đã giết viên cảnh sát và những người kia.

“Cái tòa cút đái đó đã đồng ý cho nộp tiền tại ngoại.” Favaro kể, “Nửa triệu đôla. Trong vòng hai mươi bốn giờ, Bò cạp được ra. Tên đó đã vừa nộp nửa triệu đôla vừa cười nhạo nhỡ. Một món tiêu vật thôi mà.”

“Và tin rằng...” McCready hỏi.

“Hắn không chỉ là tên cứng cổ, mà còn là một trong những tay súng hàng đầu của bọn Columbia, nếu không chúng đã chẳng phải lặn lội và trả bằng ấy tiền để thả hắn ra. Tôi nghĩ Julio đã nhìn thấy hắn ở đây, có thể còn tìm

ra chỗ hẩn ở nữa, nên bỏ dở cả kỳ nghỉ câu cá của mình để phía Mỹ có thể kịp lập hồ sơ xin dẫn độ từ Anh quốc.”

“Chúng tôi sẽ cho phép ngay,” McCready nói. “Tôi nghĩ chúng ta nên thông báo cho người của Scotland Yard tin này. Hơn nữa, bốn ngày sau Thống đốc cũng bị bắn chết. Thậm chí nếu hai vụ không có gì là liên quan đi nữa thì cũng đủ nghi ngờ để *rung* hẩn ra khỏi hòn đảo này. Đây là một chỗ nhỏ bé.”

“Song nếu tìm thấy hẩn thì sao? Liệu có thể quy cho hẩn tội gì trên lãnh thổ Anh?” Favaro hỏi.

“Để khỏi sự anh hầy mô tả nhận dạng chính xác của hẩn. Đó sẽ là cơ sở cho một trát bắt giữ. Thám tử Chánh cảnh sát Hannah có thể là ở một lực lượng khác, nhưng không có ai thích gì những tên giết-cảnh-sát. Và nếu hẩn đưa trình một hộ chiếu hợp lệ thì với tư cách nhân viên Bộ Ngoại giao, tôi sẽ tuyên bố đó là giả mạo, và sẽ cho phép đưa ra trát bắt giữ thứ hai.”

Favaro chìa tay. “Frank Dillon, tôi thích thế. Ta hãy đi gặp người của anh ở Scotland Yard đi.

Hannah ra khỏi chiếc Jaguar và bước tới những cánh cửa mở rộng của ngôi nhà thờ tường gỗ của dòng Baptist. Từ bên trong vọng ra tiếng hát. Ông bước lên bậc, qua cửa và làm quen mắt với ánh sáng mờ mờ bên trong. Nổi bật lên cái giọng nam trầm của Cha Drake trong bè đồng ca.

Hãy cất hộ tôi gánh nặng những tháng, năm...

Không thấy có nhạc đệm, chỉ là những giọng ca hòa với nhau. Viên giáo sĩ Baptist rời bục giảng đi đi lại lại giữa hai hàng ghế, tay vung vẩy khuyến khích ban đồng ca hát ca ngợi Chúa.

Hãy để tôi ẩn trốn nơi người

Hãy để cho máu và nước lã...

Chợt nhìn thấy Hannah nơi bậc cửa, ông im bật và ra hiệu cho mọi người ngừng hát, giọng ca đột ngột chết lặng.

“Các anh chị em giáo hữu!” Viên giáo sĩ lớn tiếng nói. “Chúng ta bữa nay có một đặc ân. Ngài Hannah, người của Scotland Yard đến cùng chúng ta!”

Đám đông tản ra về các ghế dựa của họ và chăm chăm nhìn người nơi ngưỡng cửa. Đa số là người già và phụ nữ, lác đác vài quý bà trẻ tuổi và cả một đám trẻ con ồn ào, mắt mở thô lỗ.

“Hãy đến cùng chúng tôi, người anh em! Hãy hát cùng chúng tôi. Thu xếp chỗ cho Mr. Hannah.”

Bên cạnh ông, một mệnh phụ to béo mặc chiếc áo dài hoa trao cho Hannah nụ cười và bước tới đưa ông quyền thánh ca của bà.

Hannah cần nó thật. Ông đã quên hết lời ca, lâu quá rồi còn gì. Cùng nhau, họ hát hết bài thánh ca đầy kích động. Hành lễ xong, mọi người ra về, mỗi người đều được Cha Drake摸摸 hôi đầm đìa đứng chào ở cửa.

Cuối cùng Cha Drake ra hiệu cho Hannah theo ông vào căn phòng đựng áo lễ, ở một bên nhà thờ.

“Tôi không thể mời ông bia, Mr Hannah. Nhưng tôi sẽ rất vui sướng chia sẻ món chanh lạnh này với ông.”

Ông lấy nó ra từ một phích đá và rót hai ly. Nước thơm mùi chanh tươi, và rất ngon.

“Và tôi có thể làm gì cho người của Scotland Yard?”

“Cho biết ông ở đâu lúc năm giờ chiều hôm thứ ba.”

“Dạy hát thánh ca ở đây, trước mặt năm mươi con người công thẳng,” Cha Drake đáp. “Nhưng sao?”

Hannah nhắc lại câu nói của ông ta sáng thứ sáu tuần trước ở bậc thềm dinh Thống đốc. Drake mỉm cười. Viên thám tử vốn chẳng nhỏ bé gì, thế mà ông thầy tu còn cao hơn ông đến hai *inches*¹.

“À, chắc là ông Quince nói với ông chứ gì?” Ông ta nói cái tên ra như nhai phải một cục sạn.

“Tôi không nói thế,” Hannah đáp.

“Ông không cần phải chối. Đúng, tôi có nói những lời ấy. Và ông nghĩ tôi đã giết Thống đốc Moberley? Không, thưa ngài, tôi là người thích an lành. Tôi không động đến súng ống. Tôi không động đến mạng người.”

“Vậy thì ông định ám chỉ gì, Mr Drake?”

“Tôi chỉ định ám chỉ rằng không tin ông Thống đốc sẽ chuyển thỉnh cầu của chúng tôi tới London. Tôi định nói chúng tôi phải rút hết ngân quỹ nghèo nàn của mình ra, cử một người đến London xin cử một Thống đốc mới, người có thể hiểu và chuyển lên những thỉnh cầu của chúng tôi.”

“Thỉnh cầu gì?”

“Một trưng cầu dân ý, Mr Hannah ạ. Ở đây đang xảy ra cái gì đó tồi tệ. Những người lạ đã chen vào đây, những kẻ đầy tham vọng muốn làm chủ mọi việc của chúng tôi. Chúng tôi vẫn sống hạnh phúc từ trước tới nay. Không giàu, nhưng thỏa mãn. Nếu chúng tôi có một cuộc trưng cầu, thì tuyệt đại đa số sẽ bỏ phiếu để ở lại với Anh quốc. Điều đó có sai trái gì không?”

“Không sai trái gì thật,” Hannah cộng nhận. “Nhưng tôi không làm ra chính sách.”

“Thống đốc cũng vậy. Nhưng ông ta vẫn cứ mang cái chính sách đó đến, dù cho biết là nó sai đi nữa.”

¹ *Inch*: Đơn vị đo lường Anh, Mỹ bằng 2,54cm.

“Ông ta không có cách nào khác,” Hannah nói. “Ông ta có trách nhiệm của mình.”

Drake gật đầu trong khi uống nước chanh, “Đó chính là điều mà những người đóng đinh Chúa Christ đã nói.”

Hannah không muốn bị lôi kéo vào tranh luận về chính trị hay tôn giáo. Ông có vấn đề tên sát nhân của ông rồi. “Ông không thích *Sir Marston*, đúng không?”

“Đúng, xin Chúa tha tội cho tôi.”

“Còn vì lý do nào khác với những nhiệm vụ mà ông ta phải làm ở đây không?”

“Ông ta là kẻ đạo đức giả và một tên thông dâm. Nhưng tôi không giết ông ta. Chúa Trời cho đi thì Chúa Trời đòi lại, Mr Hannah ạ. Chúa trông thấy tất cả. Tối hôm thứ ba đó là Chúa đòi *Sir Marston Moberley* về.”

“Chúa trời thì ít khi sử dụng khẩu súng ngắn cỡ nòng lớn lắm,” Hannah nói. Trong một thoáng ông nghĩ đã bất chợt được một gợi ý thoáng qua trong cái nhìn của Drake. “Ông nói *thông dâm*. Điều đó có nghĩa gì vậy?”

Cha Drake nhìn ông sắc sảo. “Ông không biết sao?”

“Không.”

“*Myrtle*, cái cô thư ký di vắng đó. Ông chưa gặp sao?”

“Chưa.”

“Cô ta to béo, khỏe mạnh, đầy sức sống.”

“Rõ rồi. Cô ta đi thăm bố mẹ ở *Tortola* chứ gì?”

“Không,” Drake nhẹ nhàng đáp, “cô ta đang ở Bệnh viện da khoa *Antigua*, chờ đợi.”

Ồi trời, Hannah nghĩ. Ông chỉ mới nghe nói đến cô ta. Chưa từng nhìn thấy ảnh. Cha mẹ người da trắng, cũng sống ở *Tortola*.

“Cô ta... tôi biết nói thế nào nhỉ...?”

“Da đen?” Drake oang oang. “Phải, dĩ nhiên cô ta da đen. Một cô da đen lớn con và nồng nhiệt. Kiểu mà *Sir Marston Moberley* thích.”

Và *Lady Moberley* biết, Hannah nghĩ. *Lady Moberley* phờ phạc khốn khổ, bị bao năm nhiệt đới và những cô thổ dân này xô đẩy đến chỗ phải uống rượu giải sầu. Không nghi ngờ gì nữa, bà đã phải nhẫn nhịn. Mà có khi không cũng nên. Có khi bà bị lôi đi quá xa, như lần này chẳng.

“Giọng ông nghe hơi có vẻ Mỹ,” Hannah nói khi đứng dậy. “Ông có thể cho tôi biết tại sao được không?”

“Có nhiều trường dạy giáo lý Baptist tại Mỹ, và tôi học ở đó.”

Hannah trở về dinh Thống đốc. Trên xe, ông điểm qua danh sách những kẻ tình nghi.

Trung úy Haverstock hiển nhiên biết cách sử dụng một khẩu súng nếu anh ta có được, nhưng không có động cơ rõ ràng nào, trừ phi anh ta chính là cha đứa con của Myrtle, và Thống đốc đe dọa bãi nhiệm anh ta.

Lady Moberley thì có nhiều lý do nhưng bà phải có một người giúp đỡ thì mới bẻ gãy được cái khóa cổng thép đó. Trừ khi bà móc xích vào cái Land-Rover mà kéo.

Cha Drake nữa, mặc dù nói rằng mình ưa hòa bình. Tất cả những ai có khí chất đó đều có thể bị đưa đi quá xa.

Ông cũng nhớ lại lời khuyên của bà cụ Coltrane về việc xem xét bọn người xúm quanh các ứng cử viên. Phải, ông cần phải làm vậy. Nhưng vì động cơ gì chứ? *Sir Marston* đang chơi hộ chúng ván cờ của chúng, đưa các đảo về độc lập, với một trong hai nhóm người là Thủ tướng mới. Trừ khi một nhóm nghĩ rằng ông ta ủng hộ nhóm kia.

sb Khi ông về tới đỉnh Thống đốc, đã có một núi tin tức
đang chờ. Những người này đã chờ ông ở đây.

Chánh thanh tra Johnson đã kiểm tra sổ đăng ký vũ khí của mình. Chỉ sáu khẩu súng có khả năng bắn được, trên đảo. Ba khẩu thuộc về những người ngụ cư, đó là những quý ngài về hưu - hai Anh và một Canada. Chúng đều là súng ngắn mười hai phát, để bắn bỏ câu núi. Khẩu thứ tư là súng trường, của tay thuyền trưởng tàu đánh cá Jimmy Dobbs để bắn cá mập nếu có con quỷ dữ nào đó tấn công thuyền. Khẩu thứ năm chỉ để *triển lãm*, không bao giờ bắn, thuộc về một tay ngụ cư nữa, người Mỹ, đã định cư ở đây. Súng vẫn nằm trong hộp, có nắp kính dày, còn nguyên niêm phong. Khẩu thứ sáu là của chính Jones, vẫn bỏ trong hòm có khóa, chìa ở trạm cảnh sát.

"Chết tiệt," Hannah rủa. Dù là khẩu súng nào được sử dụng đi nữa, nó cũng không phải là loại được đăng ký.

Thám tử Parker thì báo cáo về cái vườn. Nó đã được tìm kiếm từ đầu đến cuối, từ đỉnh đến đáy. Không có dấu đạn thứ hai. Hoặc là nó đã chạm vào xương trong thân mình Thống đốc, bị lệch khi trở ra và bay qua tường vây để biến mất vĩnh viễn; hoặc, nhiều phần chắc chắn hơn, nó vẫn nằm trong xác Thống đốc.

Bannister đã nhận được tin từ Nassau. Một máy bay sẽ hạ cánh lúc bốn giờ, chờ khoảng một tiếng, để đưa tử thi về giải phẫu ở Bahamas. Dr. West sẽ hạ cánh xuống đó sau vài phút nữa, để chờ giải phẫu.

Đến ba giờ, lại có hai người nữa đợi Hannah trong phòng chờ. Họ là một người đàn ông và một người phụ nữ, cả hai đều có vẻ là những người giàu có.

Hannah hạ lệnh kiểm tra một xe tải sẵn sàng để chở thi thể ra sân bay, lúc bốn giờ. Bannister, người lái xe về Cầu, cũng lái xe. Sau đó, Hannah ra gặp các vị khách mới.

Người có tên là Frank Dillon tự giới thiệu mình và giải thích rằng tình cờ ông ta lên nghỉ trên đảo và cũng tình cờ ông gặp người Mỹ ở bữa trưa. Ông ta đưa tờ giấy giới thiệu và Hannah đọc, không mấy hài lòng. Bannister từ Cao ủy ở Nassau chính thức cử đến là một chuyện; còn một viên chức ở tận London tình cờ đi nghỉ mà lại định nhảy vào cuộc săn tìm thủ phạm giết người thì thật chẳng khác nào một con hổ ăn chay. Rồi ông quay sang người Mỹ, anh ta thú thật rằng mình cũng là thám tử.

Tuy nhiên, thái độ của Hannah đã thay đổi khi Dillon kể câu chuyện của Favaro.

“Anh có ảnh tên Mendes đó không?” Ông hỏi.

“Không, không có ở đây.”

“Liệu có thể kiểm nó trong hồ sơ cảnh sát ở Miami?”

“Có, và có thể gửi nó cho người của ngài ở Nassau.”

“Thế thì làm đi,” Hannah nói. Ông liếc đồng hồ. “Tôi sẽ kiểm tra tất cả đăng ký hộ chiếu từ ba tháng trở lại đây. Xem liệu có tên Mendes nào hay bất kỳ một cái tên có chất Mỹ Latinh nào đã lên đảo. Còn bây giờ, xin lỗi, tôi phải ra xem việc đưa thi hài lên máy bay như thế nào.”

“Đã khi nào ông nghĩ tới việc nói chuyện với các ứng cử viên chưa?” McCready hỏi khi họ đi ra.

“Rồi,” Hannah đáp, “Việc đầu tiên của sáng mai. Trong khi chờ kết quả giải phẫu đến.”

“Ông có phiền nếu tôi đi cùng?” McCready hỏi. “Tôi hứa sẽ không nói một lời. Nhưng này, cả hai đều là chính khách, hay là không?”

“Thôi được,” Hannah miễn cưỡng đáp, “bản khoản rằng cái tay Frank Dillon này thực ra làm việc cho ai?”

Một gam lợn không phải là một gam lợn, nhưng nó vẫn là một gam lợn. Một gam lợn không phải là một gam lợn, nhưng nó vẫn là một gam lợn.

Trên đường tới sân bay, Hannah nhận ra cái áp phích đầu tiên của ông đã được dán vào chỗ trống trên tường, giữa các áp phích của hai ứng viên, nơi còn có thể tìm được chỗ. Có quá nhiều giấy được dán lên Port Plaisance, ở đó tường như được phủ một lớp giấy.

Các áp phích của chính quyền, in ở một nhà in địa phương được Thanh tra Jones che chở, trả bằng ngân quỹ tòa Thống đốc, hứa sẽ trao phần thưởng một ngàn đôla Mỹ cho ai biết kẻ nào đã ở trong ngõ hẻm cạnh vườn dinh Thống đốc vào lúc khoảng năm giờ chiều thứ ba.

Một ngàn đôla Mỹ là số tiền đáng kinh ngạc đối với người dân ở Port Plaisance. Chắc nó sẽ làm một ai đó xuất hiện - một ai đã nhìn thấy một cái gì hoặc một người nào. Và ở Tia Nắng, tất cả mọi người đều biết nhau.

Tại sân bay, Hannah chứng kiến việc chuyển thi thể lên máy bay cùng với Bannister và bốn người của đội pháp lý Bahamas. Bannister nhận trông coi sao cho toàn bộ những mẫu vật thu được sẽ được chuyển bằng chuyến bay tối về London, để sáng mai sẽ được một xe từ Scotland Yard đến lấy, đưa về phòng giám định pháp lý của Bộ Nội vụ ở Lambeth. Ông rất ít hy vọng nó sẽ làm sáng tỏ thêm điều gì; vấn đề là ông muốn có viên đạn thứ hai và Dr West sẽ tìm nó cho ông khi mổ tử thi ở Nassau, tối nay.

Vì đang ở sân bay, Hannah để lỡ mất cuộc mít tinh của Johnson ở quảng trường Nghị viện. Cả giới báo chí cũng vậy, đã xúm vào đám mít tinh từ đầu, nhưng nhìn thấy đoàn xe cảnh sát đi qua cũng vội theo ra sân bay.

McCready thì không bị lỡ. Anh đứng trên hàng hiên của khách sạn Quarter Deck vào đúng lúc ấy.

Một đám lộn xộn khoảng hai trăm người đã tụ họp lại để nghe người mang lại phần vinh cho họ diễn thuyết.

McCready nhận ra có đến nửa tá những tên mặc sơ mi sặc sỡ, kính đen, len lỏi trong đám người, phân phát những mẫu giấy và những lá cờ nhỏ mang hai màu xanh, trắng của ứng cử viên. Còn những mẫu giấy là đôla.

Đúng ba giờ mười, một chiếc Ford Fairlane trắng, chắc là chiếc xe lớn nhất đảo, lướt vào quảng trường và đỗ ngay bên sàn diễn. Mr Marcus Johnson chui ra xe, leo lên bậc thang, vung hai tay trong động tác của võ sĩ quyền anh thắng cuộc. Khơi mào bởi những tên mặc áo sặc sỡ, tràng vỗ tay vang lên. Một số vẫy cờ. Vài phút sau, Marcus Johnson đã hăng hái diễn thuyết.

“Và tôi hứa với quý vị, các bạn của tôi, tất cả quý vị đều là bạn của tôi, khi có được tự do, thịnh vượng sẽ tràn đến đảo của chúng ta như sóng biển. Sẽ vô khối công việc ở khách sạn, ở bến tàu mới, ở quán rượu, quán cà phê, ở những nhà máy chế biến cá biển xuất khẩu. Ở tất cả những chỗ đó, của cải sẽ như nước. Và của cải đó sẽ đổ vào túi các bạn, các bạn thân mến ạ, chứ không phải vào tay những kẻ ở tận London.”

Hắn dùng loa để tất cả mọi người ở quảng trường cùng nghe rõ. Nhưng có một người không cần dùng đến loa đã ngắt lời hắn. Một giọng trầm rất sâu vang lên từ bên kia quảng trường, át cả lời diễn giả.

“Johnson!” Cha Drake oang oang. “Chúng tôi không muốn ông ở đây! Ông ở đâu thì hãy về đấy và mang cả bọn tay chân ông theo cho rảnh mắt.”

Tất cả bỗng lặng ngắt. Đám đông bàng hoàng chờ trời sập xuống. Chưa từng ai dám ngắt lời Marcus Johnson.

Nhưng trời không sập. Không một lời, Johnson buông loa xuống và trèo lên xe ô tô. Hắn nói một câu gì đó và chiếc xe chồm lên, theo sau là xe chở tay chân.

“Ai nói đấy?” McCready hỏi người bồi cũng đứng ở hàng hiên.

“Đức cha Drake, thưa ngài,” Anh ta coi bộ khiếp đảm.

McCready trầm tư. Anh đã nghe giọng này ở đâu rồi, và đã nhớ lại được. Đó là ba mươi năm trước, ở trại Catterick, vùng Yorkshire. Đang trên thao trường, anh về phòng gọi cho Miami bằng điện thoại bảo mật.

Đức cha Walter Drake bị trừng phạt một cách lặng lẽ. Có đến bốn tên, và chúng rình lúc ông rời nhà thờ về để tấn công bằng gậy đánh bóng chày và cẳng chân. Chúng đánh rất nặng tay, cứ quật gậy và xỉa giày vào thân người đã nằm dưới đất. Khi xong việc, chúng để mặc ông nằm đấy. Có thể ông đã chết chúng cũng cóc cần. Nhưng ông không chết.

Nửa giờ sau, ông tỉnh lại và cố bò đến một nhà gần nhất. Họ vội gọi cho bác sĩ Caracatus Jones.

Tối hôm đó, trong bữa ăn, Desmond Hannah có một cú điện thoại. Ông phải rời khách sạn đến dinh Thống đốc để nhận. Đó là điện của Dr. West gọi từ Nasau.

“Coi, tôi biết rằng họ đã cố giữ gìn thi thể,” ông bác sĩ pháp y nói, “Nhưng cái xác này cứng như một khúc gỗ. Đóng băng lại rồi.”

“Người địa phương đã làm hết sức mình.”

“Thì tôi cũng vậy. Nhưng ít nhất phải mất hai mươi bốn giờ nữa mới tan được băng.”

“Cố gắng càng nhanh càng tốt vậy,” Hannah thở dài.

“Tôi cần cái viên đạn chết tiệt ấy vô cùng.”

Hannah phỏng vấn Mr Horatio Livingtne trước. Ông gọi điện đến nhà ông ta ở Shanytown vào đầu giờ buổi sáng và chỉ sau mấy phút đã nói chuyện được. Vâng, ông ta rất sung sướng được tiếp chuyện với người của Scotland Yard trong vòng một giờ tới. Oscar lái chiếc Jaguar với thám tử Parker ngồi ghế bên. Hannah ngồi sau, cùng với Dillon ở Bộ Ngoại giao. Họ không đi qua trung tâm Port Plaisance, bởi Shanytown nằm ở phía dưới bờ biển, cách đó ba dặm, cùng một bên với dinh Thống đốc.

“Có tiến bộ gì trong việc điều tra không, thưa ông Hannah, hay là câu hỏi của tôi không đúng chuyên nghiệp cho lắm?” Dillon lịch sự hỏi.

Hannah không bao giờ thích đàm luận về tình hình điều tra với bất kỳ một ai không phải đồng nghiệp. Tuy nhiên, tay Dillon này là người của Bộ Ngoại giao.

“Thống đốc bị giết bởi một viên đạn trúng tim. Một viên khác trượt, bắn vào bức tường đằng sau ông ta. Tôi đã tìm thấy một đầu đạn và đã gửi về London.”

“Méo mó hết chứ?” Dillon hỏi.

“Tôi e vậy. Viên đạn kia có lẽ vẫn nằm trong xác. Tôi sẽ biết thêm khi có kết quả giải phẫu tử thi từ Nassau gửi đến, tối nay.”

“Còn tên sát nhân?”

“Có lẽ đi vào cổng vườn, nó bị phá khóa mà. Bắn từ khoảng cách mười bộ rồi bỏ chạy. Có vẻ như vậy.”

“Có vẻ?”

Hannah giải thích ý tưởng của mình rằng cái khóa bị phá có thể là một thủ đoạn đánh lừa, còn tên sát nhân thì đi từ trong nhà ra.

Dillon tỏ vẻ thán phục. “Thế mà tôi chẳng bao giờ nghĩ ra,” anh ta nói.

Chiếc xe đến Shantytown¹. Đúng như tên của nó, đây là một làng gồm những ngôi nhà bằng ván gỗ, lợp tôn co cụm lại với nhau và có khoảng năm ngàn dân sinh sống.

Một số cửa hàng nhỏ bán rau quả, áo quần xen giữa những nhà ở và quán bar. Hiển nhiên đây là lãnh địa của Livingstone, bởi không hề thấy áp phích của Marcus Johnson xuất hiện, còn của Livingstone thì dán khắp.

Ở trung tâm Shantytown, ngay sát con đường rộng nhất (và cũng là duy nhất), có một khu đất tường rào vây quanh, mà bên trong là tòa nhà lớn hai tầng duy nhất ở Shantytown, đứng trơ trọi. Hannah đã nghe đồn đại rằng Mr Livingstone sở hữu phần lớn các bar trong vùng và thu tiền bao thầu của những bar không phải của mình.

Chiếc Jaguar dừng lại trước cổng, và Stone bóp còi. Suốt dọc con đường, những người dân Barclay đứng lấp ló nhìn chiếc xe hòm bóng loáng với lá cờ đuôi nheo phần phật nơi đầu xe. Chiếc xe của Thống đốc chưa bao giờ đến Shantytown.

Một cửa nhòm trên cánh cổng mở hé, một con mắt ngó ra dò xét rồi cánh cổng mở rộng. Chiếc Jaguar chạy

¹ Shantytown: tiếng Anh nghĩa là xóm những ngôi nhà rách rưới.

vào cái sân bụi bặm rồi dừng trước hàng hiên. Có hai người ở trên sân, một đứng cạnh cổng còn một đứng chờ, ngay sát hiên. Cả hai đều mặc quần áo vải lanh màu xám nhạt, giống nhau như đúc. Người thứ ba cũng vận đồ như vậy thì đứng sau cửa sổ tầng trên. Khi chiếc xe dừng hẳn lại, hấn thụt vào.

Hannah, Parker và Dillon được dẫn vào phòng khách chính, đồ đạc rẻ tiền nhưng dẫu vào đây, và vài giây sau Horatio Livingston xuất hiện. Ông ta to béo, khuôn mặt vui vẻ không lúc nào tắt nụ cười, biểu lộ vẻ niềm nở.

“Thưa các ngài, thưa các ngài, thật vinh dự quá. Xin mời các ngài ngồi.”

Ông ra hiệu gọi cả phê và tự mình ngồi vào ghế lớn. Cặp mắt nhỏ như hai khuy áo của ông nhìn hết người này đến người khác ngồi trước mặt. Hai người nữa bước vào, ngồi sau ông ta. Livingstone làm một cử chỉ về phía họ.

“Hai trợ lý của tôi, Mr Smith và Mr Brown.”

Hai người này nghiêng đầu không nói gì.

“Nào, thưa ông Hannah, tôi có thể giúp gì cho ông?”

“Chắc ngài đã biết, thưa ngài, rằng tôi đến đây điều tra vụ án mạng bốn ngày trước đây đã giết Thống đốc, *Sir Marston Moberley*.”

Nụ cười của Livingstone biến mất, và ông ta lắc đầu. “Một chuyện thật khủng khiếp. Tất cả chúng tôi đều xúc động sâu sắc. Một người thật tốt như thế.”

“Tôi e rằng sẽ phải hỏi thêm ngài đang làm gì và ở đâu lúc năm giờ chiều thứ ba.”

“Tôi ở đây, thưa ông Hannah, giữa các bạn bè của tôi, những người có thể làm chứng cho tôi. Tôi đang chuẩn bị

bài phát biểu trước hội đồng những nhà sở hữu nhỏ vào hôm sau.”

“Còn các trợ lý của ngài, họ cũng ở đây? Tất cả?”

“Tất cả. Nhà đóng cửa cho đến sáng hôm sau. Tất cả chúng tôi đều mệt mỏi sau một ngày làm việc, ở đây, trong phạm vi này hết.”

“Các trợ lý của ngài, họ đều là người Barclays?”

Dillon bồng hỏi. Hannah cúi kính lườm; đã hứa là không nói gì cơ mà.

Livingstone tươi cười. “À, không, tôi sợ là không, tôi và các bạn người Barclays của tôi có quá ít kinh nghiệm về tổ chức một cuộc vận động bầu cử, nên thấy cần phải có trợ giúp về mặt điều hành.” Ông ta khoát tay và lại mỉm cười, tỏ ra một con người thật dễ chịu. “Chuẩn bị nào phát biểu, nào áp phích, nào sách phát, nào mít tinh. Các trợ lý của tôi đều đến từ Bahamas. Ông có muốn xem hộ chiếu của họ không ạ? Khi họ đến đều có xuất trình cả rồi.”

Hannah phẩy tay tỏ vẻ không cần. Đằng sau Mr Livingstone, Mr Brown chằm một điệu xì gà gộc.

“Liệu ngài có chút ý tưởng nào, Mr Livingstone, rằng ai đã giết Thống đốc không? Hannah hỏi.

Nụ cười của lão béo lại lập tức biến mất, hấn khoác ngay về mặt cực kỳ nghiêm trọng. “Mr Hannah, Thống đốc đang giúp đỡ chúng tôi trên con đường đến độc lập, đến tự do cuối cùng của chúng tôi đối với vương triều Anh quốc. Theo chính sách của London. Do đó, tuyệt nhiên không có lý do nào mà tôi hoặc các trợ lý của tôi lại muốn hãm hại ngài.”

Đằng sau ông ta, Mr Brown làm lệch điệu xì gà sang một bên và với móng tay út để dài đến một *inch*, gãi gặt tàn xuống sàn.

McCready nghĩ anh đã thấy cử chỉ này ở đâu rồi. “Ngài có tổ chức cuộc mít tinh nào hôm nay không?” Anh hỏi khẽ khàng.

Cặp mắt đen của Livingstone chuyển sang nhìn anh. “Có, lúc mười hai giờ, tôi sẽ nói chuyện với các anh chị em tôi ở cộng đồng nghề cá ngoài bến tàu,” hắn nói.

“Hôm qua, khi Mr Johnson diễn thuyết trên quảng trường Nghị viện, đã có một vụ lộn xộn.” Dillon nói.

Livingstone tỏ ra không mấy hài lòng trước sự thất bại của đối thủ. “Một tên phá rối,” ông ta càu nhàu.

“Phá rối cũng là một bộ phận của quá trình dân chủ,” Dillon nhận xét.

Livingstone nhìn, không tỏ thái độ gì. Nhưng đằng sau vẻ ngoài bình tĩnh với cái cằm xệ, hắn đang tức điên người. McCready nghĩ anh đã từng thấy biểu hiện này trên mặt Idi Amin ở Uganda, khi hắn bị người ta cãi lại.

Hannah trừng mắt nhìn Dillon và đứng dậy. “Tôi sẽ không làm mất thì giờ ngài thêm nữa, Mr Livingstone.”

Nhà chính trị, lại lấy vẻ mặt tươi cười, tiễn họ đến tận cửa. Có hai bộ đồng phục xám nữa đứng coi họ đi ra khỏi dinh cơ. Chúng là những tên khác. Tất cả bọn chúng có đến bảy tên, kể cả những tên đứng trên cửa sổ tầng trên. Cả bọn đều dân Negroid ngoại trừ Mr Brown, người có nước da sáng hơn, người duy nhất dám hút thuốc mà không hỏi ai, người chỉ huy cả nhóm sáu tên.

“Tôi rất biết ơn,” Hannah nói trong xe, “nếu ông để yên cho tôi hỏi.”

“Xin lỗi,” Dillon nói, “một người thật lạ lùng, ông có thấy thế không? Tôi đang tự hỏi liệu ông ta sống ở đâu từ khi rời đảo hồi nhỏ đến khi quay lại đây, sáu tháng trước.”

“Nào biết,” Hannah nói. Chỉ mãi đến sau này, ở London, khi nghĩ lại mọi sự, ông mới ngạc nhiên trước nhận xét của Dillon về việc Livingstone rời đảo Tia Nắng năm mười mấy tuổi. Chính là *Missy Coltrane* mới nói với ông, Desmond Hannah, điều đó. Lúc ấy, Dillon đâu ở đây.

Lúc chín rưỡi, họ đến cổng khu nhà Marcus Johnson ở sườn bắc núi Sawbones.

Phong cách Johnson hoàn toàn khác với Livingstone, ông ta rõ ràng là người giàu có. Một tùy tùng mặc áo sơ mi màu sắc dữ dội đeo kính đen, mở rộng cánh cửa sắt rèn cho chiếc Jaguar chạy vào đến tận cửa trước trên con đường rải sỏi. Hai người làm vườn đang lúi húi xén cỏ, tỉa hoa, chăm những chậu sứ trồng phong lũ thảo.

Nhà rất rộng, hai tầng, mái lợp ngói men màu xanh, tất cả mọi vật liệu xây dựng đều nhập ngoại. Ba người Anh được đón ở ngay trước cửa xây kiểu thuộc địa có cột, và được dẫn vào bên trong. Họ đi theo người dẫn đường, ngang qua khu tiếp tân nền lát đá cẩm thạch và đồ đạc kiểu châu Âu và Mỹ Latinh cổ. Các thảm Bokhra và Kashar trải trên nền đá cẩm thạch màu dịu.

Marcus Johnson đón họ trên hàng hiên lát cẩm thạch có bảy bộ ghế mây màu trắng nhìn ra vườn và những bãi cỏ chạy dài đến tận bức tường cao tám bộ. Bên kia tường là con đường, thứ mà Johnson đã không thể mua được để cho dinh cơ của mình nối liền với biển. Trên mặt vịnh Teach, bên ngoài bức tường là cầu tàu bằng đá do chính ông ta xây dựng. Bên cầu là chiếc thuyền cao tốc Riva 40, với những thùng nhiên liệu đường dài, chiếc Riva có thể đến tận Bahamas với tốc độ rất cao.

Trong khi Hotratio Livingstone béo và nhăn nheo, Marcus Johnson lại mảnh khảnh và trang nhã, vận bộ đồ

bằng lụa màu kem không chê vào đâu được. Đường nét trên mặt cho thấy ít nhất ông ta cũng một nửa là ca trắng và McCready nghĩ liệu ông ta có biết ai là cha mình? Chắc là không. Ông ta xuất thân từ cảnh nghèo khó ở Barclays, được mẹ nuôi nấng trong một túp lều. Mớ tóc xoắn nâu đen được uốn nhân tạo, từ xoắn tít thành ra lượn sóng. Bốn chiếc nhẫn vàng nặng trang điểm cho bàn tay và khi cười, hàm răng trông rất hoàn hảo.

Ông ta mời khách chọn Dom Perignon hoặc cà phê Blue Mountain. Họ chọn cà phê và ngồi xuống.

Desmond Hannah vẫn hỏi những câu quen thuộc về lúc năm giờ chiều hôm thứ ba. Câu trả lời cũng lại giống hệt những người kia.

“Diễn thuyết trước một đám đông nhiệt tình. Khoảng hơn trăm người, bên ngoài nhà thờ Anh giáo ở quảng trường Nghị viện, thưa ông Hannah. Vào lúc năm giờ thì tôi nói vừa xong. Từ đây tôi về thẳng chỗ này.”

“Còn tùy tùng của ông?” Hannah hỏi, mượn từ của Missy để gọi đám tay chân vây quanh ông ta.

“Tất cả đều đi cùng tôi, tất cả,” Johnson đáp rồi vẫy tay. Một trong những tên mặc sơ mi màu sáng bùng cà phê ra. McCready tự hỏi sao ông ta không có người bản địa phục vụ trong nhà, khi đã có những người Barclays làm vườn? Mặc dù ánh sáng trong hiên rất dịu, các tên mặc sơ mi màu vẫn không chịu bỏ kính đen khỏi mắt.

Hannah đã được Chánh thanh tra Jones cho biết ứng cử viên thịnh vượng đang trên quảng trường lúc xảy ra vụ giết Thống đốc. Chính viên thanh tra lúc đó đang đứng trên bậc thềm trạm cảnh sát, ngắm cảnh. Ông đứng dậy.

“Hôm nay ngài có diễn thuyết không?” Dillon hỏi.

“Dĩ nhiên là có. Hai giờ, ở quảng trường Nghị viện.”

“Ngài đã ở đó lúc ba giờ chiều hôm qua. Có sự phá rối, tôi tin là thế.”

Không một thoáng cảm xúc nào. Ông ta nhún vai.

“Cha Drake nói vài lời tệ hại quá. Nhưng không sao. Tôi đã nói xong rồi. Khốn khổ cho Drake. Rất hăng hái, nhiệt tình, đúng rồi, nhưng ngu ngốc. Ông ta muốn Barclays cứ giữ nguyên như thế kỷ trước. Nhưng sớm muộn rồi tiến bộ cũng phải đến chứ, Mr Dillon, và đến cùng với thịnh vượng, phồn vinh. Tôi có sẵn trong óc những kế hoạch phát triển rất thực tế, dành cho nhân dân Barclays thân mến của tôi.”

McCreedy gật. Du lịch, anh nghĩ, cờ bạc, công nghiệp, ô nhiễm, một chút đi điếm - còn gì nữa nhỉ?

“Và bây giờ, nếu các ngài cho phép, tôi còn một bài diễn văn phải chuẩn bị.”

Họ được tiễn ra để trở về Dinh Thống đốc.

“Cảm ơn ông đã rất tốt với tôi,” Dillon nói khi ra khỏi xe. “Gặp các ứng cử viên thực bổ ích. Không hiểu Johnson kiếm ở đâu ra ngân ấy tiền trong những năm lưu lạc?”

“Không hiểu,” Hannah đáp. “Ông ta được kể như một nhà doanh nghiệp. Ông có muốn Oscar đưa về Quarter Deck không?”

“Không, cảm ơn. Tôi thích thả bộ.”

Mười một giờ. Trong bar, toán nhà báo mệt mỏi uống bia và bàn luận. Đã hai ngày qua, kể từ khi họ bị triệu đến Heathrow tranh giành một chỗ bay tới Caribe theo dõi vụ điều tra án mạng. Cả ngày hôm qua, thứ năm, họ

đã quay phim, chụp ảnh những gì có thể và phỏng vấn mọi người có thể. Kết quả thật nghèo nàn: một cảnh tuyệt đẹp về ông Thống đốc lúc ra khỏi nhà lạnh từ chỗ nằm giữa hai con cá, một đoạn dài cảnh Parker bò bốn chân trong vườn Thống đốc; cảnh cho xác ông Thống đốc vào bao gửi đi Nassau; một chút xúi tin của Parker về việc tìm ra viên đạn duy nhất... Nhưng không một tin tức hay nào.

McCready lần đầu tiên trà trộn vào giữa họ. Cũng không thấy ai hỏi anh là ai.

Horation Livingstone sẽ diễn thuyết ở bến cảng lúc mười hai giờ,” anh nói. “Chắc là hay lắm.”

Cả bọn đột nhiên đề phòng. “Tại sao?” Có ai đó hỏi.

McCready nhún vai. “Bữa qua có một vụ phá đám rất ghê ở quảng trường. Lúc đó các ông đang ở đường băng.”

Bọn họ từng bừng hân lên. Một vụ lộn xộn ngoạn mục cũng là một chuyện - nếu không thì một vụ phá đám cũng được. Họ chạy ngay một dòng tít tưởng tượng trong đầu. BẠO ĐỘNG TRONG TUYẾN CỬ ĐANG TRÀN QUA ĐÁO TIA NẮNG. Vài cú đâm đá sẽ chứng minh điều đó. Hoặc nếu Livingstone nhận được thái độ thù địch của dân chúng, càng tuyệt hơn.

Đáng buồn là ở chỗ, cho đến giờ, dân đảo dường như chẳng để ý gì đến viễn cảnh tự do, được ra khỏi chế độ thuộc địa. Có hai đội lấy tin đã cố tìm tư liệu về phản ứng của dân chúng bản địa với nền độc lập, nhưng không tìm nổi một ai chịu trả lời phỏng vấn. Người ta bỏ đi lập tức khi thấy camera, microphone, sổ ghi chép thò ra. Tuy nhiên, bây giờ, họ vẫn vơ lấy đồ nghề và đi ra bến cảng.

McCready gọi về lãnh sự Anh ở Miami qua máy cầm tay mang theo trong cặp ngoại giao, yêu cầu một máy bay

bảy chỗ ngồi hạ cánh xuống Tia Nắng lúc bốn giờ chiều. Đó là một đòn tầm xa, nhưng anh hy vọng nó có tác dụng.

Đoàn người ngựa của Livingstone từ Shantytown đến vào lúc mười hai giờ kém mười lăm. Một tên tùy tùng gào vào, loa phóng thanh cầm tay, "Hãy đến nghe Horatio Livingstone, ứng cử viên của nhân dân." Những tên khác kê hai chiếc ghế dài và đặt lên đó một tấm ván dầy cho ứng cử viên của nhân dân đứng cao hơn nhân dân.

Đúng trưa, Horatio Livingstone cố dưỡn cái thân hình nặng nề lên bậc sân diễn thuyết tạm bợ đó. Hắn nói qua megaphone, do một tên mặc bộ đồ vải lanh đứng giữ cán. Bốn camera chiếm những vị trí cao xung quanh đám đông, từ đó có thể quay cả ứng cử viên, hay may mắn ra, cả những kẻ phá đám, và cuộc ẩu đả.

Phóng viên ảnh của *BSB* mượn mái cabin của Gulf Lady để tự phòng cho cái TV camera của mình, anh ta còn đeo một máy ảnh Nikon có ống kính tele sau lưng. Còn phóng viên tin, Sabrina Tennant, đứng bên cạnh anh ta.

McCready trèo lên nhập bọn. "*Hello*," anh chào. Sabrina Tennant chào đáp lễ, chẳng chút chú ý đến anh.

"Này cô," anh nói khê. "Cô có thích một câu chuyện sẽ làm các đồng nghiệp của cô phát ghen lên không?"

Bây giờ thì cô ta chú ý. Tay thợ ảnh tò mò nhìn sang.

"Anh có thể dùng chiếc Nikon chụp gần, thật gần, một cái mặt nào đó trong đám đông không?"

"Hắn rồi," tay thợ ảnh đáp. "Nếu họ mở rộng miệng ra, tôi có thể chụp được cả cái amidan trong họng đấy."

"Thế tại sao anh không chụp ảnh chân dung tất cả những tên mặc bộ lanh xám thắp từng ứng cử viên?"

McCready gọi ý. Tay thợ ảnh nhìn Sabrina. Cô ta gật. Thì có mất gì đâu?

Anh ta bèn gỡ chiếc Nikon ra và bắt đầu ngắm. “Hãy bắt đầu với tên da đen mặt nhợt đứng cạnh cái xe ấy,” McCready bảo. “Cái thằng mà chúng gọi là Mr Brown.”

“Anh đang định làm gì vậy?” Sabrina hỏi.

“Vào cabin đi, tôi sẽ nói cô nghe.”

Cô ta bước vào, và McCready nói chừng vài phút.

“Anh nói đùa,” cô ta bảo sau một lúc im lặng.

“Không, tôi không đùa, và tôi có thể chứng minh được nữa. Nhưng không phải ở đây. Câu trả lời nằm ở Mia.mi.”

Anh lại nói với cô một lát nữa. Khi nghe xong, Sabrina Tennari trở ra mui tàu. “Xong chưa?” Cô hỏi.

Anh chàng người London gật đầu. “Một tá ảnh chụp gần bọn chúng, ở các góc độ. Bẫy tên tất cả.”

“Được, giờ thì quay toàn cảnh mít tinh đi. Lấy cho tôi mấy cảnh nền và vài cảnh để dựng phim.”

Cô ta biết đã có được tám đoạn phim, gồm các cảnh quay về cả hai ứng cử viên, về thành phố thủ phủ, về bãi biển, các cây cọ và dải đường băng - vừa đủ để thành một câu chuyện hấp dẫn dài mười lăm phút. Bây giờ, cái mà cô cần là một yếu tố dẫn dắt câu chuyện, và nếu cái tay ăn mặc lôi thôi có vẻ mặt như có lỗi này đúng, thì cô có nó rồi.

Vấn đề chính bây giờ là thời gian phát sóng. Phần của cô nằm trong chương trình *Countdown*¹, chương trình chủ chốt của kênh thời sự *BSB* phát vào trưa chủ nhật ở Anh quốc. Cô ta phải gửi các tư liệu này bằng vệ tinh từ

¹ *Countdown*: Đếm lùi (những giây cuối cùng trước khi có một sự kiện xảy ra, như phóng tên lửa.v.v...)

Miami, muộn nhất cũng không quá bốn giờ chiều thứ bảy, tức là ngày mai. Vậy cô phải có mặt ở Miami đêm nay. Bây giờ là gần một giờ rồi, quá gấp để quay về khách sạn và đặt một máy bay thuê từ Miami đến Tia Nắng trước khi trời tối.

“Thực ra, tôi cũng sắp phải rời khỏi đây lúc bốn giờ chiều hôm nay,” McCready nói. “Tôi đã gọi máy bay riêng từ Miami đến. Rất sung sướng được mời cô đi cùng.”

“Thế ông là cái anh quái nào?” Cô ta hỏi.

“Chỉ là một người đi nghỉ mát thôi. Nhưng tôi hiểu những đảo này. Và dân tình ở đây nữa. Cứ tin tôi đi.”

Còn có cách chết tiệt nào nữa mà tin mới chả không tin, Sabrina nghĩ. Nếu câu chuyện của lão ta đúng thì làm sao mà bỏ qua được. Cô đến với tay thợ ảnh, cho hắn biết cô cần gì. Ông kính chụp xa quét qua đám đông, dừng lại một chỗ, chỗ nữa, và chỗ nữa. Đứng dựa vào chiếc xe, Mr Brown nhìn thấy ống kính chĩa vào mình bèn chui tọt vào trong, máy ảnh cũng chụp được cảnh ấy.

Thanh tra Jones báo cáo với Desmond Hannah vào giờ ăn trưa. Tất cả những du khách đến đảo trong ba tháng vừa rồi đều đã được kiểm tra, thông qua sổ đăng ký hộ chiếu ở sân bay. Không ai mang tên Francisco Mendes hay có nhân dạng kiểu người Mỹ Latinh. Hannah thở dài.

Nếu người Mỹ chết Gomez đó đã không nhầm, và chắc là như thế, thì cái tên Mendes trơn tuột này có thể lọt vào Barclays bằng trăm nghìn cách. Con tàu hơi nước hàng tuần thỉnh thoảng vẫn chở hành khách vãng lai từ các “đảo dưới” đến, còn việc kiểm tra ở các bến tàu thường

rất sơ sài. Các thuyền buồm cũng thỉnh thoảng dừng tại đây, thả neo trong các vịnh và các luồng xung quanh Tia Nắng hoặc các đảo kia để khách và các thủy thủ xuống bơi lội trong làn nước xanh trong như thủy tinh bên trên những khối đá san hô, cho đến khi lại hồi hải lên đường. Một ai đó có thể đã *chuồn* lên bờ? Hannah ngờ rằng Mendes, một khi bị nhận mặt và biết được điều ấy, đã cao chạy xa bay. Nếu hấn quả đã có mặt ở đây.

Hannah gọi Nassau, nhưng Dr. West nói không thể mổ xác ông Thống đốc trước bốn giờ chiều nay, khi mà xác chưa trở về trạng thái bình thường.

“Gọi cho tôi ngay chừng nào anh có được viên đạn,” Hannah giục.

Hai giờ, một toán phóng viên còn bức tức hơn nữa, tụ tập ở quảng trường Nghị viện. Lấy quan điểm giật gân mà xét, thì cuộc mít tinh trưa nay hoàn toàn thất bại. Những người-bỏ-phiếu tỏ ra hoàn toàn lãnh đạm. Với tư cách là một sự kiện quốc tế thì đó là thứ tư liệu bỏ đi hoàn toàn. Nếu Hannah không sớm bắt được thủ phạm, họ nghĩ, tốt nhất là nên gói ghém mà về sớm.

Hai giờ mười, Marcus Johnson đến trên chiếc xe gập mui màu trắng đồ sộ. Y mặc đồ hóng mát màu xanh, sơ mi Ses Island hở cổ và leo lên cái thùng xe phẳng làm diễn đàn. Hiện đại hơn Livingstone, y dùng một microphone với hai bộ khuếch đại để gần gốc cọ bên cạnh.

Khi Johnson bắt đầu nói, McCreedy lén đi tới chỗ Sean Whitaker, một tay làm nghề ký giả tự do, thống lĩnh trang *Caribbe* ở Kingston, Jamaica, căn cứ của tờ *Sunday Ewpress*.

“Chán lắm hả?” McCready hỏi khẽ.

Whittaker liếc qua anh. “Nhặt phèo,” anh ta công nhận. “Tôi nghĩ là mai tôi sẽ chuẩn khỏi.”

Whittaker vừa viết bài vừa chụp ảnh luôn. Một máy ảnh Yashica ống kính dài đeo ở cổ.

“Anh có thích,” McCready hỏi, “viết một bài báo mà làm cho lũ đối thủ chìm nghỉm hết không?”

Whittaker quay lại, nhướn mày “Anh biết điều gì mà người khác không biết chẳng?”

“Nếu bài nói đã quá chán như thế, thì sao không cùng đi với tôi để biết chuyện đó?”

Hai người vượt qua quảng trường, vào khách sạn, lên phòng của McCready ở tầng hai. Từ ban công, họ có thể thấy toàn cảnh quảng trường bên dưới.

“Bọn trật tự viên, những tên mặc áo sặc sỡ kính đen,” McCready nói. “Có thể chụp cận mặt chúng từ đây chứ?”

“Là cái chắc,” Whittaker đáp. “Nhưng tại sao?”

“Cứ làm đi, rồi tôi bảo.”

Whittaker nhún vai. Anh ta quá từng trải, đã từng moi được khối tin từ những nguồn bất ngờ nhất. Có trường hợp được, có trường hợp không. Anh ta chỉnh ống kính chụp xa và nổ liên hai cuộn màu và hai cuộn đen trắng.

McCready đưa anh ta xuống bar, gọi bia, và chuyện trò suốt ba mươi phút.

Whittaker huýt một tiếng sáo. “Đúng không đấy?”

“Chắc chắn.”

“Anh có thể chứng minh không?” Những chuyện kiểu này đòi hỏi phải có nguồn tin cực kỳ đảm bảo, nếu không Robin Esser, chủ bút ở London, chẳng đời nào cho đăng.

“Không phải ở đây,” McCready đáp. “Bằng chứng nằm ở Kingston cơ. Anh có thể tới đó đêm nay, hoàn thiện

bài viết vào sáng mai, và gửi tòa soạn lúc bốn giờ chiều, tức chín giờ sáng ở London - vừa kịp.”

Whittaker lắc đầu. “Muộn quá rồi. Chuyến Miami-Kingston cuối cùng là bảy rưỡi. Tôi phải có mặt ở Miami lúc sáu giờ. Qua Nassau thì không thể kịp.”

“May quá, tôi lại có một máy bay riêng, cất cánh lúc bốn giờ đi Miami - mất bảy mươi phút. Tôi sẽ rất vui lòng cho anh đi nhờ.”

Whittaker vội đứng dậy thu xếp đồ đạc. “Vậy thì ông là cái anh quái nào hả Mr Dillon?” Anh ta hỏi.

“Ồ, chỉ là một người hiểu biết về những đảo này và phần thế giới này. Cũng gần giống anh thôi.”

“Hơn chứ,” Whittaker càu nhàu bỏ đi.

Đúng bốn giờ, Sabrina Tennant cùng tay thợ ảnh đã có mặt ở đường băng, khi McCready và Whittaker đã chờ sẵn. Chiếc taxi bay từ Miami hạ cánh sau đó mười phút.

Sắp cất cánh, McCready bỗng nói. “Tôi không thể đi. Có cái hẹn vào phút chót. Khổ nỗi, tiền máy bay đã trả, xin vui lòng làm khách của tôi. Tạm biệt, chúc may mắn.”

Whittaker và Sabrina nhìn nhau nghi hoặc suốt dọc đường, không một lời rằng mình đang có gì hoặc đang sắp đi đâu. Đến Miami, đội truyền hình đi vào thành phố còn Whittaker chuyển sang chuyến bay cuối cùng đi Kingston.

McCready quay về Quarter Deck, lấy máy xách tay gọi một loạt cuộc. Một cho đồng nghiệp ở Cao ủy Anh tại Kingston, được anh ta hứa sẽ sử dụng quan hệ riêng để bảo đảm cho một số phỏng vấn thích hợp. Một cú khác gọi cho trụ sở của cơ quan quản lý ma túy Mỹ DEA ở Miami,

nơi anh biết từ lâu, do các đường dây ma túy thường có quan hệ chặt chẽ với bọn khủng bố quốc tế. Cuộc thứ ba anh gọi cho trưởng chi nhánh CIA tại Miami. Xong xuôi, anh đã có lý do để hy vọng những người bạn mới trong báo giới của anh sẽ có được mọi sự dễ dàng.

Trước sáu giờ, quả cầu lửa da cam mặt trời đã khuất sau Dry Tortugas ở phía Tây, và bóng tối, như thường lệ ở vùng nhiệt đới, ập xuống rất nhanh. Đúng sáu giờ, Dr. West gọi đến từ Nassau. Desmond Hannah nhận điện trong phòng riêng Thống đốc, nơi Bannister đã thiết lập một đường liên lạc bảo mật với Cao ủy bên kia biển.

"Anh có viên đạn rồi chứ?" Hannah hỏi, rất sốt ruột. Không có trợ lý pháp lý, cuộc điều tra của ông đang bị tắc nghẽn. Ông có vài nghi ngờ khả dĩ, nhưng không có bằng chứng, không có tội nhân, không có lời thú tội.

"Không có đầu đạn," cái giọng từ Nassau xa vời nói. Ông ta vừa xong việc ở nhà xác nửa giờ trước đây. "Anh muốn được mô tả bằng biệt ngữ y khoa hay chỉ đại khái?"

"Mô tả đại khái đi. Tình hình thế nào?"

"Chỉ một vết đạn duy nhất. Xuyên vào giữa xương sườn thứ hai và thứ ba, bên trái, qua vải, qua thịt chui qua tâm thất trái, phía trên, làm chết tức thời. Sau đó, đầu đạn xuyên qua khung sườn sau lưng. Tôi ngạc nhiên là tại sao anh lại không thấy chỗ đạn ra."

"Tôi chẳng thấy cái lỗ đạn chết tiệt nào cả," Hannah cần nhắc. "Các cơ thịt bị đông cứng đã che lấp cả hai."

"Thế đấy, có cái hay là nó không hề chạm vào xương. Một may mắn khó tin, nhưng đúng là thế. Nếu tìm được đầu đạn, nó sẽ còn nguyên vẹn - không hề méo mó."

"Không bị xương làm chệch hướng à?"

“Không hề.”

“Nhưng thế thì... vô lý quá.” Hannah nói. “Ông ta ở trước bức tường. Chúng tôi đã tìm từng phân vuông trên bức tường ấy. Không hề có vết nào, ngoại trừ một chỗ mẻ toang hoác do viên đạn thứ hai gây ra, cái viên xuyên qua tay áo ấy. Chỉ một viên duy nhất, viên thứ hai, méo mó thắm hại vì va đập.”

“Nhưng nó vẫn chui ra đấy,” bác sĩ nói. “Cái viên giết chết ông ta ấy. Chắc kẻ nào đã lấy nó đi rồi.”

“Liệu nó có bị yếu đến nỗi rơi vào bãi cỏ giữa ông Thống đốc với bức tường không?”

“Giữa ông ta và bức tường khoảng cách là bao nhiêu?”

“Không quá mười lăm bộ.”

“Thế thì chịu. Tôi đâu phải chuyên gia đạn đạo. Nhưng tôi tin một khẩu súng cỡ lớn, bắn cách ngực ít nhất là năm bộ, không có vết thuốc súng trên áo, và vết đạn rất gọn gàng, sạch sẽ, chứng tỏ viên đạn bay với vận tốc lớn. Nó bị vật cản, tức cơ thể, làm yếu đi, nhưng không thể yếu đến mức rơi xuống đất trong phạm vi mười lăm bộ. Nó phải cắm vào bức tường.”

“Nhưng làm gì có. Dĩ nhiên là, trừ khi có kẻ nào đã lấy nó đi. Nếu vậy, nghĩa là đã có ai trong nhà đã làm việc đó. “Còn gì nữa?”

“Không nhiều. Ông ta đối mặt với kẻ sát nhân, khi hắn bắn. Ông ta không quay lại.”

Hoặc là ông ta là người yô cùng dũng cảm, Hannah nghĩ, hoặc chẳng qua ông ta không tin ở mắt mình.

“Điều cuối cùng,” ông bác sĩ nói. “Viên đạn xuyên qua người theo hướng chéo lên. Tên sát nhân ở tư thế bò hoặc quỳ. Nếu ước lượng đúng thì khẩu súng phải ở cách mặt đất khoảng ba mươi *inches*.”

Chết tiệt, Hannah nghĩ, chắc nó phải bay qua tường. Hay lại bắn vào tường nhà cũng nên, nhưng chắc phải cao, có thể gần máng nước. Sáng mai Parker sẽ phải tìm bới lại từ đầu, với một cái thang.

Hannah cảm ơn ông bác sĩ rồi bỏ phone xuống. Bản báo cáo viết tay sẽ được gửi đến cho ông trong chuyến bay thường lệ ngày mai.

Parker giờ đây không còn đội pháp lý bốn người của cảnh sát Bahamas giúp đỡ, nên phải làm việc một mình, cả ngày hôm sau. Jefferson, viên quản lý, với một người làm vườn giúp sức, đứng giữ cái thang trong khi Parker rủi ro thì ở bên trên bức tường nhà phía vườn, ra sức tìm kiếm dấu vết của viên đạn thứ hai. Anh ta leo đến tận ống máng, nhưng vẫn chẳng tìm thấy gì.

Hannah ăn sáng trong phòng khách, do Jefferson nấu. *Lady Moberley* thỉnh thoảng đi vào sắp xếp lại mấy bông hoa, mỉm cười mơ hồ rồi lại đi ra. Dường như bà cũng chẳng quan tâm đến việc thi hài của ông chồng quá cố, hay đúng hơn, phần còn lại của nó, được đưa trở lại Tia Nắng để chôn cất, hay đưa về Anh. Hannah đã cảm nhận được rằng chúng có ai quan tâm gì lắm đến *Sir Marston Moberley*, bắt đầu từ bà vợ. Rồi ông cũng hiểu được vì sao bà có bộ dạng nhợt nhạt như vậy. Chai vodka đã biến mất khỏi khay đựng đồ uống bằng bạc. *Lady Moberley* đã lần đầu tiên được sung sướng sau bao năm.

Desmond Hannah thì không. Ông đang bối rối. Cuộc tìm kiếm đầu đạn càng vô hiệu thì cảm giác bản năng của ông càng tỏ ra đúng đắn. Đó là một việc xảy ra bên trong

vườn, còn cái khóa cửa thép bật tung ra chỉ là trò cánh lạc hướng. Kẻ nào đó đã bước ra vườn từ phòng khách, nơi ông đang ngồi, và đi vòng qua chỗ Thống đốc vẫn ngồi, ông này nhìn thấy khẩu súng liền đứng dậy. Sau khi bắn, tên sát nhân đã tìm thấy một đầu đạn nằm trên đám vỏ ốc gần tường và nhặt lấy. Hắn đã không tìm thấy đầu đạn thứ hai trong đám bụi đất và phải bỏ chạy để giấu súng trước khi bất kỳ ai xuất hiện.

Hannah ăn xong, bước ra, nhìn Parker trên ngọn thang gần máng nước.

“Có may mắn gì không?” Ông hỏi.

“Chẳng có gì,” Parker nói vọng xuống.

Hannah bước trở lại chỗ bức tường và đứng quay lưng vào cổng. Tối qua ông đã đứng trên ghế, nhìn qua cổng, sang ngõ đằng sau đó. Quãng năm, sáu giờ, ngõ lúc nào cũng có người. Những ai muốn đi tắt từ Portplaisance đến Shantytown đều qua đường này. Ông nhắm đếm, thấy có đến gần ba chục. Và không lúc nào hoàn toàn vắng vẻ. Đôi lúc có đến bảy người cùng đi. Đơn giản là tên sát nhân không thể nào vào bằng lối này mà không bị phát hiện. Thế tại sao hôm thứ ba lại khác những hôm khác? Một ai đó nhất định phải nhìn thấy một cái gì đó.

Tuy nhiên không thấy ai đáp ứng lời kêu gọi trên áp phích. Vì sao mà dân đảo lại bỏ qua một ngàn đôla Mỹ? Đó là cả một vận may cơ mà. Vậy thì... chỉ có thể là tên giết người đã từ trong nhà đi ra, như ông đã ngờ ngợ.

Cái cổng trước có bịt lưới của dinh Thống đốc, vào giờ đó của hôm ấy thì đã được khóa từ bên trong. Nếu có ai gọi cửa thì Jefferson hẳn đã ra mở. Không kẻ nào có thể đã qua cổng đó, rồi qua cái sân trước rải sỏi, qua cửa vào

nhà, xuyên qua sảnh, qua phòng khách rồi bước qua bậc thêm dẫn xuống vườn mà không bị ai đó phát hiện. Chẳng còn đường nào khác, trừ phi... leo qua được tường và nhảy xuống cỏ... Có thể lắm.

Nhưng như thế thì làm sao mà có thể đi ra? Lại leo tường? Không, coi bộ là chuyện xảy ra bên trong nghe hợp lý hơn. Oscar, người lái xe đã đảm bảo cho *Lady Moberley*, rằng bà đang ở bệnh viện cách xa đó. Vậy chỉ còn ông già tự mãn vô hại Jefferson hoặc anh chàng Haverstock của đội kỵ binh cận vệ của Nữ hoàng.

Hay đó lại là một *scandal* trong xã hội da trắng nữa, kiểu như vụ ở Kenya trước chiến tranh, hay vụ ám sát *Sir Harry Oakes*? Một vụ chỉ có một tên sát nhân, hay cả một bọn? Động cơ của chúng là gì - căm ghét, thèm khát, lòng tham, báo thù, khủng bố chính trị, hay đơn giản chỉ vì bị đe dọa mất việc? Và còn những chuyện gì xảy ra nữa, với anh chàng *Julio Gomez* đã chết? Có thực anh ta đã nhìn thấy tên giết mướn Nam Mỹ trên đảo không? Nếu có thì tên *Mendes* đó trốn ở đâu? *Hannah* vẫn đứng quay lưng lại cánh cổng thép, bước lên hai bước rồi quì gối xuống. Vẫn còn quá cao. Ông cúi hẳn xuống, tì người trên hai khuỷu tay, mắt ở cách mặt đất ba mươi *inches*. Ông nhìn vào điểm mà *Marston* đã từng đứng nhìn khi bật dậy khỏi ghế, và bước lên một bước. Rồi ông chạy bổ tới đó.

"Barker," ông gào. "Xuống ngay, mang thang lại đây!"

Parker suýt ngã vì giật mình. Anh chưa bao giờ thấy con người *Hannah* phớt tỉnh *Anglê* lại xúc động đến thế.

"Đứng vào đây này," *Hannah* nói, tay chỉ lên chỗ trên cỏ. "Anh cao bao nhiêu?"

"Sáu bộ, thưa ngài."

“Chưa đủ. Vào thư viện lấy ra vài cuốn sách. Ông Thống đốc cao sáu bộ hai. Jefferson, lấy cho tôi cái chổi.”

Jefferson nhún vai. Nếu cái ông cảnh sát da trắng này muốn quét sân thì... xin mời. Anh ta đi vào tìm chổi.

Hannah cho Parker đứng trên bốn cuốn sách ở chính nơi mà Sir Marston đã đứng. Nép mình trên cỏ, ông chìa cái cán chổi như một khẩu súng vào ngực Parker. Cái cán chổi nghiêng lên một góc chừng hai mươi độ.

“Bước lên một bước.”

Parker làm theo, và Hannah bước tới cái thang từ mặt tường dẫn lên sân thượng. Thang đó vẫn treo cái giỏ bằng móc thép, như mọi khi, và như ba hôm trước đó. Cái giỏ đựng đầy đất mùn, trồng phong lữ um tùm. Tán lá dày đến nỗi khó có thể nhận thấy bản thân cái giỏ. Khi đội pháp lý làm việc ở khu vực tường, họ cứ phải gạt những chùm hoa vương vào mặt đến nỗi không phát hiện ra.

“Mang cái giỏ ấy xuống đây. Jefferson, lấy một khăn trải giường.”

Người làm vườn rên lên khi *tác phẩm* của mình bị vãi tung tóe trên tấm khăn trải giường. Hannah ngắt trụ hết hoa lá, nhổ từng gốc cây, bới cả rễ, và khi chỉ còn đất mùn, ông tãi ra thành từng hạt. Nó đây rồi, trong một điều kiện hoàn hảo. Hannah dùng díp cặp, gấp nó ra thả vào túi plastic, gói lại và thả vào lọ nút xoáy.

“Tối nay, cậu bé ạ,” ông bảo Parker, “cậu sẽ trở về London, với cái này. Alan Mitchell sẽ làm việc suốt ngày chủ nhật cho tôi. Đã có đạn, thế nào tôi cũng tìm ra súng. Và sau đó là tên giết người.”

Chẳng còn gì để làm ở dinh Thống đốc nữa, Hannah gọi Oscar đưa ông về khách sạn. Trong khi chờ lái xe, ông

đứng ở cửa sổ phòng khách nhìn ra những cây cọ đu đưa và mặt biển lấp lánh bên dưới. Hòn đảo đang mơ màng trong cái nóng trưa. Mơ màng hay âm thầm mưu tính?

Đây đâu phải là thiên đường, ông nghĩ, mà là thùng thuốc súng chết tiệt.

5

Tại Kingston sáng hôm đó, Sean Whittaker đã có một gặp gỡ đáng nhớ. Tối qua xuống sân bay muộn nên anh ta đi thẳng về nhà. Quá bảy giờ sáng hôm sau, một cú điện thoại đầu tiên gọi tới. Giọng Mỹ.

“Chào ông Whittaker. Hy vọng tôi không làm ông mất giấc ngủ?”

“Không, không hề. Ai gọi đấy?”

“Tên tôi là Milton. Chỉ là Milton thôi. Tôi cho là ông có một số bức ảnh mà có thể ông muốn tôi xem.”

“Điều đó còn phụ thuộc vào chính cái người mà tôi cho xem ấy,” Whittaker đáp.

Có tiếng cười nhỏ bên kia đầu dây. “Thế sao ta không gặp nhau nhỉ?”

Milton hẹn ở một nơi công cộng. Người Mỹ trông chẳng như một trưởng trạm DEA¹ ở Kingston mấy, khác

¹ DEA: Cơ quan chống ma túy Mỹ.

hắn với tướng tượng của Whittaker. Phong độ tự nhiên của ông ta có phần giống như một sinh viên đại học.

“Xin thứ lỗi cho tôi,” Whittaker nói, “nhưng ông có định sử dụng chúng một cách lương thiện không?”

“Nào, hãy ra xe của tôi,” Milton bảo.

Họ tới sứ quán Mỹ. Milton tuy có văn phòng riêng bên ngoài, nhưng cũng có đặc quyền ra vào đây. Anh chìa thẻ ra, rồi đưa Whittaker vào một phòng trống.

“À,” Whittaker nói, “ông là một nhà ngoại giao Mỹ.”

Milton chẳng buồn cãi chính, mỉm cười và yêu cầu cho xem các bức ảnh. Anh xem kỹ tất cả nhưng chỉ chú ý đến một cái.

“Vậy là hắn ta ở đây.” Anh nói.

Anh lôi ra tập hồ sơ, chọn lấy bức ảnh dán ở trang đầu hồ sơ đó đã chụp cách đây vài năm, hiển nhiên là chụp qua một lỗ nhỏ khoét ở rèm. Nhưng người trong ảnh thì cũng chính là người trong bức mới chụp.

“Muốn biết hắn là ai không?” Anh hỏi Whittaker. Đó là câu hỏi thừa. Tay phóng viên người Anh so sánh hai tấm ảnh và gật đầu.

“Okay, ta hãy bắt đầu,” Milton đọc lên nội dung hồ sơ, những gì anh thấy cần đọc ra. Whittaker ghi lấy ghi để.

Người của DEA rất tỉ mỉ. Hồ sơ cho biết những chi tiết nghề nghiệp, những cuộc gặp gỡ, các trường mục ngân hàng, các chiến dịch hoạt động, các mật danh được sử dụng, các chuyến chạy hàng, lợi nhuận thu được. Ghi xong, Whittaker ngồi phịch xuống.

“Phù, tôi có thể nêu tên ông là nguồn tin chứ?”

“Tôi không thể cho phép nói cụ thể là Mr Milton. Cứ nói là các nguồn tin cấp cao của DEA. Nói thế tiện hơn.”

Tiến Whittaker ra, trên bậc lên xuống, anh khuyên “Sao ông không đến sở cảnh sát Kingston với số ảnh còn lại? Có thể người ta rất mong chúng đấy.”

Ở trụ sở cảnh sát, một Whittaker đầy sừng sốt được dẫn tới ủy viên cảnh sát Foster, trong một phòng lớn, gần điều hòa nhiệt độ. Sau khi đón mừng Whittaker, ủy viên nhấn phím đàm thoại nội bộ gọi chỉ huy Gray lên gặp. Vài phút sau, viên trưởng phân ban hình sự bước vào, cấp một cặp đầy hồ sơ.

Hai người Jamaica nghiên cứu những bức ảnh của Whittaker chụp tám tên vệ sĩ bận sơ mi sặc sỡ. Mặc cho chúng đeo kính râm ôm sát mặt, chỉ huy Gray chẳng hề bối rối. Mở tập hồ sơ, ông nhận diện hết tên này đến tên khác. Whittaker ghi nhận mọi điều.

“Tôi có thể nêu tên hai quý ông là nguồn tin được không?” Anh ta hỏi.

“Nhất định rồi,” ủy viên đáp. “Tất cả bọn chúng đều có vô số tiền án tiền sự. Có ba tên hiện đang bị truy nã ở đây. Ông có thể nêu tên tôi. Chúng tôi chẳng có gì phải giấu cả. Cuộc gặp gỡ này cũng được ghi nhận vào báo cáo.”

Vào giữa trưa, Whittaker viết xong câu chuyện, rồi sử dụng tuyến liên lạc thường xuyên truyền ảnh và bài về London, rồi nhận một cú điện thoại dài từ chủ bút tin tức ở London và được đảm bảo là bài viết sẽ được đăng ngày mai. Chi phí cho chuyến đi của anh ta không ai dám thắc mắc gì. Bây giờ không phải lúc thắc mắc.

Ở Miami, Sabrina Tennant lấy phòng nghỉ tại Hotel Sonesta Beach theo như lời khuyên có từ tối hôm trước và nhận điện thoại lúc tám giờ sáng. Cuộc gặp được hẹn tại

một tòa nhà cơ quan ở trung tâm Miami. Đó không phải trụ sở CIA, mà là một nhà an toàn nào đó.

Cô được dẫn vào gặp một người, người này đưa cô tới phòng chiếu phim, ở đó, ba cuộn băng video của cô được chiếu cho hai người đàn ông ngồi xem. Họ không giới thiệu tên và không hề nói câu nào.

Xem xong, cô được dẫn trở lại phòng ban đầu, được mời cà phê và để ngồi một mình. Khi người nhân viên đầu tiên trở lại phòng, ông ta đề nghị cô gọi ông là Bill rồi yêu cầu cô cho xem những ảnh chụp hôm qua ở bến tàu.

Trên video, người quay phim đã không tập trung vào đội vệ sĩ của Horatio Livingstone, nên chúng chỉ xuất hiện như những hình bóng ngoài rìa. Nhưng ở tập ảnh thì chúng bị chụp tận mặt. Bill mở tập hồ sơ và cho cô xem những tấm ảnh khác của chính bọn này. Ông hỏi

“Tên này, tên đứng bên xe ô tô. Hắn xưng tên gì?”

“Mr Brown.”

Bill cười. “Cô biết tiếng Tây Ban Nha nó là gì không?”

“Không.”

“Là Moreno, và trường hợp này, Hernan Moreno.”

“Tôi có thể xin các ông những ảnh này để so sánh với ảnh của tôi không?”

“Tôi sẽ sao cho cô,” Bill đáp, “và sẽ giữ bản copy các ảnh của cô.”

Người quay phim của cô vẫn đợi trong taxi. Lén lút, anh ta chụp vài bức ảnh tòa nhà, nghĩ mình đang chụp ảnh cơ quan CIA. Nhưng anh ta nhầm.

Khi họ trở về Sonesta Beach, Sabrina Tennant trải các bức ảnh ra - của cô, và của hồ sơ của CIA - trên cái bàn rộng trong phòng tiệc mà cô mượn được, và cho quay toàn

bộ chúng. Cô dựng một cảnh với tấm phong ở tường phòng tiệc và bức ảnh Tổng thống Bush, mượn của viên quản lý. Nó sẽ gây ấn tượng như là một phòng bí mật của CIA.

Muộn hơn chút nữa, cô tìm ra một vịnh nhỏ, không người, ở phía trên xa lộ số Một của Mỹ và cô làm một cảnh nữa, lấy nền là cát trắng, những cây cọ du đưa và mặt biển xanh, một bản sao của bãi biển Tia Nắng.

Đến trưa, cô thiết lập một đường liên lạc vệ tinh với London và chuyển qua đó toàn bộ tư liệu cho *BSB*. Cô nói chuyện rất lâu với chủ bút tin tức trong khi đội dựng phim bắt đầu ghép các cảnh. Khi xong việc, một câu chuyện tư liệu dài mười lăm phút đã hoàn thành, gây ấn tượng như là Sabrina Tennant đã đến Caribbe chỉ với một ý định trong đầu: khám phá.

Ông chủ bút thay đổi tứ tung trình tự chương trình *Countdown* phát hôm chủ nhật và gọi cho cô ở Florida.

“Né phá phách ghê quá. Tuyệt lắm, em yêu.”

McCready cũng đang rất bận. Anh dành một phần buổi sáng để nói chuyện với London và phần còn lại, với Whashington, qua mấy đàm thoại xách tay.

Ở London, anh tìm Tư lệnh Lực lượng Đặc nhiệm không lực SAS ở doanh trại Quận công xứ York, King's Road, Chelsea. Viên tướng trẻ, dày dạn, lắng nghe.

“Tôi đồng ý,” ông ta nói. “Tôi có hai người đang giảng ở Fort Bragg bây giờ. Nhưng tôi phải xin phép đã.”

“Không kịp. Xem họ còn phép không?”

“Tôi nghĩ rằng còn.”

“Thế thì tôi sẽ mời họ, cả hai, ba ngày nghỉ ngơi, tắm nắng ở đây, Là khách riêng của tôi. Quá đẹp còn gì.”

“Sam, anh là tên ranh ma chó chết. Để tôi liệu xem có thể làm được gì. Còn họ sẽ được nghỉ phép. Song, chỉ được tắm nắng thôi, nghiêm cấm làm gì khác.”

“Quên đi,” McCready đáp.

Chỉ bảy ngày nữa là Giáng sinh, Port Plaisance tấp nập chuẩn bị cho kỳ nghỉ lễ vào chiều thứ bảy ấy.

Dù trời nóng, nhiều quầy kính cửa hàng vẫn trang trí bằng những bức vẽ chim cổ đỏ, cây nhựa ruồi, những thông Giáng sinh và tuyết bằng Polystyrene. Rất ít người dân đảo từng nhìn thấy chim cổ đỏ, hoặc bụi cây nhựa ruồi, chưa nói đến tuyết, nhưng truyền thống Anh từ thời Victoria bao đời nay lại tin theo giả thuyết Chúa Jesus sinh ra giữa tất cả những thứ đó, cho nên chúng phải có đủ để tạo nên một khung cảnh Giáng sinh.

Bên ngoài nhà thờ Anh giáo, Mr Quince, được các cô gái nhỏ hăng hái giúp đỡ, đang trang trí một hoạt cảnh bên dưới mái rơm. Một búp bê nhựa được đặt trong máng, và lũ trẻ bày những hình gia súc có sừng, cừu, lừa và chó chăn cừu bên cạnh.

Còn ở ven thành phố, Cha Draker đang tập cho đội đồng ca hát bài thánh ca. Giọng trầm sâu lắng của ông giờ không thể cất cao nổi. Bên dưới tấm áo chùng đen, nửa thân trên bị cuốn chặt bởi lớp băng của Dr. Jones để che đỡ cho bộ sườn bị dập và giọng ông vang lên rè rè, đuối hơi. Con chiên liếc nhìn nhau đầy ý nghĩa. Mọi người đều biết chuyện gì xảy ra với ông tối thứ năm. Chẳng có gì giữ được bí mật lâu ở Port Plaisance này.

Lúc ba giờ, một chiếc xe thùng méo mó dừng lại ở quảng trường Nghị viện. Từ chỗ ngồi của lái xe bước ra là

thân hình khổng lồ của Firestone. Anh ta đi vòng ra sau, mở cửa và nhắc *Missy Coltrane* xuống, cùng với xe đẩy và nhiều thứ khác. Nhẹ nhàng, anh ta đưa bà đi dọc phố chính để bà mua đồ. Chẳng có dân báo chí nào ở đó. Đa số bọn họ, chán nản, đã đi bơi ở Conch Point.

Xe lăn rất chậm, đi đến đâu bà cũng được không biết bao người chào hỏi. Bà chào lại từng người, hỏi thăm những người bán hàng, gọi tên họ, không quên một ai.

“Chào cụ, *Missy Coltrane*.”

“Chào anh, Jasper... chào anh, Simon... Chào cậu, Emmanuel.” Bà hỏi thăm tất cả phụ nữ, trẻ con, chúc mừng người gặp may, thông cảm với người bị tai nạn. Bà mua bán như thường lệ, và những người bán hàng mang đồ ra tận cửa cho bà chọn.

Bà trả tiền, lấy từ một cái ví nhỏ để trong lòng, và từ túi xách tay lớn, bà lấy những viên kẹo nhỏ, dường như không bao giờ hết, để phân phát cho đám trẻ tranh nhau mang những túi đồ cho bà, hy vọng kiếm thêm suất nữa.

Bà mua quả tươi và rau; dầu hỏa thấp đèn, diêm, được thảo, gia vị, thịt và dầu thực vật... Đường đi của bà qua hết khu buôn bán, đến cảng. Ở đó, bà chào hỏi những người đánh cá và mua hai con cá hanh cùng với một con tôm hùm to mà khách sạn Quarter Deck đặt trước. Nếu *Missy Coltrane* muốn thì bà sẽ có ngay, khỏi bàn cãi. Khách sạn Quarter Deck sẽ lấy tôm nhỏ và ốc xà cừ vậy.

Trở về quảng trường Nghị viện, bà gặp Chánh cảnh sát, thám tử Hannah đang bước ra khỏi khách sạn, đi cùng thám tử Parker và một người Mỹ tên là Favaro. Họ ra đường băng đón chuyến bay bốn giờ từ Nassau đến.

Bà chào cả ba, mặc dù chưa từng gặp hai người kia. Firestone nhắc bà lên, đặt vào xe rồi lái đi.

“Ai vậy?” Favaro hỏi.

“Một bà cụ già sống ở trên núi kia,” Hannah đáp.

“Ồ, tôi đã nghe về bà ấy,” Parker nói, “người như biết tất cả về các đảo này.”

Hannah cau mày. Bởi cuộc điều tra đang bế tắc, ý nghĩ đã mấy lần hiện ra trong đầu ông là *Missy Coltrane* có thể biết nhiều hơn những gì đã nói ra với ông về cái kẻ đã giết Thống đốc. Tuy nhiên, lời khuyên của bà cụ về đám tùy tùng của hai ứng cử viên thật hết sức lạ lùng. Ông ta đã gặp cả hai người và cái bản năng cảnh sát của ông mách bảo rằng không cần quan tâm đến họ. Giá họ có động cơ để giết người thì lại khác.

Chiếc máy bay từ Nassau đến hạ cánh sau bốn giờ một chút. Viên phi công mang một gói của cảnh sát Metro-Dade gửi cho Mr Favaro. Viên thám tử Miami đến tự giới thiệu và nhận gói. Parker, với cái lọ đựng đầu đạn để trong túi áo vét, leo lên máy bay.

“Sẽ có một xe đến đón anh ở Heathrow vào sáng mai,” Hannah dặn. “Đi thẳng tới Lambeth. Tôi muốn viên đạn đến tận tay Alan Mitchell càng sớm càng tốt.”

Máy bay cất cánh, Favaro đưa Hannah xem các bức ảnh Fracisco Mendes, biệt hiệu Bò cạp. Hannah nghiên cứu chúng. Cả thấy có mười ảnh, chụp một người gầy, lấm lì, mái tóc đen bóng mượt và cái miệng mỏng vô cảm. Đôi mắt, nhìn thẳng vào ống kính, thì trống rỗng. “Một thằng chó đẻ, rất bẩn mắt,” Hannah nói. “Hãy mang cho Chánh tranh tra Jones.”

Ông ta đang ở trạm cảnh sát trên quảng trường Nghị viện. Tiếng hát thánh ca từ nhà thờ Anh giáo và tiếng cười đùa từ bar của Quarter Deck cùng vọng tới. Đám báo chí đã trở lại.

Jones lắc đầu. “Không, chưa gặp hần bao giờ, ông ạ. Không có trên các đảo này.”

“Tôi không nghĩ Julio có thể nhầm tên này,” Favaro nói, “chúng tôi đã đối diện hần suốt bốn ngày đêm mà.”

Hannah có vẻ đồng ý với ý kiến đó. Có thể anh ta đã nhìn thấy hần ở một chỗ tệ hại, chính là trong dinh Thống đốc. Biết đâu vụ giết người này chẳng là một hợp đồng giết mướn. Nhưng tại sao...?

“Ông có thể xác minh việc này chứ, Mr Jones? Chia ảnh cho mọi người xem. Hần bị nghi là đã được trông thấy ở bar của Quarter Deck thứ năm tuần trước. Biết đâu vài người khác cũng trông thấy hần. Bất kỳ ai thấy hần ra khỏi bar này, bất kỳ ai thấy hần vào một bar khác...”

Thanh tra Jones gật đầu, biết công việc của mình.

Hannah xem đồng hồ. Parker chắc phải đến Nassau cả tiếng rồi, bây giờ đang ngồi chuyển bay đêm về London đây. Tám tiếng bay, năm tiếng sai biệt múi giờ, anh ta sẽ hạ cánh khoảng bảy giờ sáng, giờ London.

Alan Mitchell, nhà khoa học thông minh sáng láng lãnh đạo Labo đạn đạo Bộ Nội vụ ở Lambeth đã nhận lời giúp ông làm việc luôn với viên đạn, trong ngày chủ nhật. Ông ta sẽ *test* nó bằng mọi phương pháp đã biết và sẽ gọi cho Hannah vào chiều chủ nhật, với kết quả tìm được. Lúc đó Hannah sẽ biết chính xác ông cần tìm khẩu súng nào. Cái đó sẽ thu hẹp diện nghi vấn. Một kẻ nào đó nhất định đã bị người ta nhìn thấy từng sử dụng súng này. Đây là cộng đồng nhỏ xíu mà.

Hannah bị ngắt quãng khi đang ăn bữa tối vì một cú phone từ Nassau.

“Tôi e máy bay cất cánh sẽ chậm một giờ,” Parker nói. “Mười phút nữa mới bắt đầu. Ngài nên báo cho London.”

Hannah xem đồng hồ. Bảy rưỡi. Ông rửa, rồi trở lại với món cá nướng. Nó đã nguội ngắt.

Ông đang lấy chìa khóa buồng tại quầy tiếp tân lúc mười giờ thì chuông điện thoại ở quầy reo.

“Tôi vô cùng xin lỗi, thưa ngài,” Parker nói.

“Anh đang ở cái chỗ chết tiệt nào vậy?” Hannah gào.

“Nassau, thưa sếp. Ngài thấy đấy, chúng tôi đã cất cánh lúc bảy rưỡi, bay qua biển được bốn lăm phút mới phát hiện ra một động cơ bị hỏng nhẹ, và phải quay trở lại. Các kỹ sư đang sửa máy bay. Sẽ không lâu đâu.”

“Lúc sắp cất cánh anh gọi lại cho tôi nhé, để tôi còn báo cho London.”

Ông bị đánh thức lúc ba giờ sáng.

“Kỹ sư đã phát hiện ra chỗ hỏng,” Parker nói. “Một cuộn *role* đèn báo động đã bị đứt dây ở động cơ ngoài.”

“Parker,” Hannah nói chậm, “ai đó có dúi vào thùng xăng nữa tôi cũng cóc cần. Vấn đề là chữa xong chưa?”

“Rồi, thưa ngài.”

“Vậy anh sắp bay chứ gì?”

“À, không hẳn vậy. Ngài biết đấy, bay ngay lúc này để tới London, sẽ không bảo đảm sức khỏe cho phi hành đoàn, nên họ phải nghỉ ngơi đã.”

“Còn đội bay dự bị? Cái đội bay đến chiều qua, cách đây mười hai giờ ấy. Họ chắc đã nghỉ ngơi đầy đủ?”

“Vâng, cho tìm họ rồi. Có điều, họ nghĩ sẽ được nghỉ ba mươi sáu giờ nên viên đội trưởng đã đi chơi qua đêm với bạn, không tìm ra nổi.”

Hannah đưa ra vài lời nhận xét chẳng mấy tốt đẹp về cái hãng hàng không được coi là nổi tiếng trên thế giới mà

chủ tịch của nó, Lord King, nếu nghe thấy, chắc khó mà chấp nhận được.

“Không còn cách gì khác ư?” Ông hỏi.

“Ngoài cách đợi đến khi đội bay nghỉ ngơi xong.”

Hannah bước ra cửa. Chẳng có taxi, cũng chẳng có Oscar. Ông đi bộ đến Dinh Thống đốc, đánh thức Jefferson và được mở cửa cho vào. Trong bóng đêm ẩm ướt, ông thấy mình dầm mồ hôi. Ông gọi về London để báo cho Mitchell, nhưng nhà khoa học đã ra khỏi nhà năm phút trước đó. Bây giờ là bốn giờ sáng ở Tia Nắng tức chín giờ ở London. Ông đợi một tiếng, cho đến tận lúc gọi được cho Mitchell để thông báo Parker không thể đến đó trước buổi tối. Alan Mitchell có vẻ chẳng hài lòng lắm.

Parker gọi lại vào giữa trưa chủ nhật.

“Sao?” Hannah nói một mồm.

“Tốt rồi, thưa sếp. Họ có thể bay được rồi.”

“Hay lắm.” Ông xem giờ.

Tám giờ bay, cộng thêm năm tiếng sai biệt múi giờ, nếu Alan Mitchell chịu làm việc qua đêm thì ông sẽ có câu trả lời vào giờ ăn sáng thứ hai.

“Vậy là bay bây giờ chứ gì?” Ông hỏi.

“Không hoàn toàn như vậy. Ngài biết đấy, nếu bay bây giờ thì sẽ hạ cánh lúc một giờ sáng ở Heathrown. Điều đó không được phép. Do tiếng ồn, tôi e vậy.”

“Vậy họ định ra sao?”

“Giờ cất cánh thông thường ở đây là sáu giờ chiều, hạ cánh sau bảy giờ sáng ở Heathrown. Họ định thế đấy.”

“Nhưng thế thì sẽ có hai máy bay lớn cùng cất cánh.”

“Vâng, thưa sếp. Nhưng sếp đừng lo. Cả hai đều kín chỗ nên hãng hàng không cũng chẳng thiệt hại gì.”

“Vậy thì cảm ơn Chúa!” Hannah cắn cầu đáp và buông máy. Hai mươi bốn giờ, ông nghĩ, hai mươi bốn giờ chết người. Có ba thứ trong đời mà người ta phải chịu đựng: cái chết, thuế má và các hãng hàng không.

Lúc đó ông thấy Dillon đang bước lên bậc thềm khách sạn, cùng với hai chàng trai nom gọn ghẽ, rắn chắc. Chắc đây là *khẩu vị* của hắn, Hannah nghĩ một cách dữ tợn. Ông đang trong tâm trạng không lấy gì làm vui.

Bên kia quảng trường, một đám con chiên của Mr Quince, đàn ông vận đồ đen gọn gàng, đàn bà trang sức lộng lẫy trông giống những con chim rực rỡ, đang kéo ra khỏi nhà thờ sau buổi lễ sớm, những cuốn kinh nguyện trong bàn tay đi găng trắng, những quả tròn bằng sáp đựng đưa nơi mũi thơm. Đó chính là một sáng chủ nhật *hầu như* bình thường trên đảo Tia Nắng.

Ở những vùng nông thôn Anh quốc, mọi sự lại chẳng được êm đềm như vậy. Tại Checques, nơi có ngôi nhà miền quê của Thủ tướng Anh nằm trên thửa đất trải dài một ngàn hai trăm *acres* ở Buckingham Shire, bà Thatcher dậy sớm như thường lệ và lướt qua bốn hộp màu đỏ đựng các loại văn kiện của nhà nước trước khi cùng ăn sáng với Denis Thatcher bên ngọn lửa reo vui trong lò sưởi.

Bà mới đọc xong, chợt có tiếng gõ cửa, rồi Bí thư báo chí Bernard Ingham bước vào, tay cầm tờ *Sunday Express*.

“Có một tin tôi nghĩ bà Thủ tướng bà muốn biết sớm.”

“Có ai nữa đang chống lại tôi ư?” PM¹ tươi cười hỏi.

¹ PM: Thủ tướng.

“Không ạ,” con người xứ York Shire có cặp mày rậm đáp, “đây là tin về Caribbe.”

Bà Thủ tướng đọc bài in trên trang nhất rồi cau mày. Có cả ảnh; nào Marcus Johnson trên diễn đàn ở Port Plaisance và thêm nữa, ảnh y mấy năm trước, chụp qua một khe rèm, nào ảnh tám vệ sĩ của y, tất cả đều chụp ở quảng trường Nghị viện hôm thứ sáu, cùng với đám ảnh lấy được ở cảnh sát Kingston. Những tuyên bố dài dòng của *Một nguồn tin cao cấp của DEA vùng Caribbe* và của ủy viên Foster thuộc cảnh sát Kingston chiếm phần lớn nội dung bài báo đi kèm.

“Thế này thì khủng khiếp quá!” PM kêu lên. “Tôi phải nói chuyện ngay với Douglas.”

Bà vào phòng làm việc riêng để gọi điện.

Bộ trưởng Ngoại giao của Nữ hoàng, Mr Douglas Hurd, đang ở nhà nghỉ vùng quê do cơ quan cấp: một biệt thự tên gọi Chevening, nằm trong quận Kent. Ông này đã đọc qua *Sunday Time*, *Observer* và *Sunday Telegraph*, nhưng chưa sờ đến *Sunday Express*.

“Chưa, Margarer, tôi chưa đọc,” ông nói, “nhưng tôi đang có nó đây.”

“Tôi sẽ chờ!” PM nói.

Bộ trưởng Ngoại giao, vốn là một nhà văn tên tuổi, rất biết cách đánh giá một bài báo. Bài này dường như có được nguồn tư liệu cực kỳ vững chắc.

“Vâng, tôi đồng ý. Thật nhục nhã nếu đó là sự thực... Vâng, vâng Margaret, tôi sẽ bắt tay vào ngay sáng nay và sẽ yêu cầu bang Caribbe kiểm tra xem.”

Nhưng các viên chức nhà nước cũng chỉ là con người - điều này thì đâu có thường xuyên công bố trước đại chúng

bao giờ - và họ còn vợ, con, gia đình. Với sáu ngày nữa đến Giáng sinh, Nghị viện thì đã nghỉ, các Bộ cũng chỉ còn rất ít nhân viên làm việc. Tuy nhiên, đến sáng thứ hai sẽ vẫn có người trực và vấn đề ông tân Thống đốc thì khi đó mới có thể bắt đầu.

Bà Thatcher cùng gia đình đi lễ sáng chủ nhật và về nhà lúc hơn mười hai giờ một chút. Một giờ, họ ăn trưa với vài người bạn, có cả bí thư báo chí Bernard Ingham.

Chính là viên cố vấn chính trị Charles Powell của bà đã xem chương trình *Countdown* của *BSB* lúc mười hai giờ. Ông thích *Countdown*. Nó thường có những tin tức nước ngoài khá hay, và với tư cách cựu nhân viên ngoại giao, đó chính là lĩnh vực ông quan tâm. Khi đọc dòng chữ tít của chương trình và sực nhớ tới bản báo cáo mới đọc về vụ *scandal* ở Caribbe, ông nhấn phím *Record* ở đầu video đặt bên dưới TV.

Hai giờ, bà Thatcher đứng dậy, bởi không thấy thú vị gì việc tiêu phí quá nhiều thời gian cho chuyện ăn uống. Khi bà rời phòng ăn, thì Charles Powell vẫn đang luẩn quẩn chờ đợi. Trong phòng đọc của bà, ông ta đặt băng vào máy và cho chạy. Bà im lặng xem. Rồi lại điện thoại gọi cho Chevening lần nữa.

Mr Hurd, một chủ gia đình tận tụy, dẫn con trai cùng cô con gái nhỏ đi dạo ngoài đồng nội vừa trở về, đang đối ngấu trước đĩa thịt bò rán, thì bà Thatcher gọi đến.

“Không, tôi cũng không xem được buổi đó, Margaret.”

“Tôi có một băng ghi hình,” Thủ tướng nói, “hoàn toàn chấn động. Tôi sẽ gửi nó cho anh, và anh nên xem ngay rồi gọi lại cho tôi.”

Một giao thông viên rồ xe trên xa lộ M25 trong bóng chiều mờ mờ của một ngày tháng Mười hai buồn thảm từ một ngoại ô London, đến Chevening lúc bốn giờ rưỡi.

Bộ trưởng Ngoại giao gọi lại cho PM lúc năm giờ hơn. “Đúng đấy, Margaret, thật là chán động.” Ông nói.

“Tôi cho là chúng ta cần có một Thống đốc mới ở đó,” PM nói, “Không phải là sang năm, mà ngay bây giờ. Chúng ta cần tổ ra là nhảy bén, Douglas ạ. Anh có biết còn ai khác biết được những chuyện này không?”

“Tôi sẽ làm ngay đây,” ông đáp.

Thứ trưởng thường trực bị lôi khỏi ghế bành trong nhà ông ta ở Sussex để gọi điện di khắp nơi. Đến tám giờ tối thì sự lựa chọn đã rơi vào Sir Crispian Rattray, một nhà ngoại giao đã nghỉ hưu và cựu Cao ủy ở Barbados. Ông ta vui lòng nhận, và đồng ý đến Bộ Ngoại giao sáng hôm sau để cầm bổ nhiệm chính thức và nghe dặn dò, rồi sẽ bay chuyến gần trưa từ Heathrow, hạ cánh xuống Nassau chiều thứ hai. Ông sẽ tham khảo tình hình qua Cao ủy ở đó, ngủ đêm, rồi tới Tia Năng (bằng máy bay thuê) vào thứ ba để thâu tóm quyền hành trong tay.

“Sẽ không kéo dài đâu,” ông bảo với Lady Rattray khi thu xếp đồ đạc. “Hồng hết cả cuộc săn gà lôi đỏ, nhưng đành phải thế. Có lẽ tôi phải hủy bỏ việc ứng cử của hai tên bất lương này, và coi sóc cuộc bầu cử với hai ứng viên mới. Rồi họ sẽ được nhận độc lập, tôi sẽ kéo lá cờ cũ xuống, London sẽ gửi tới một viên cao ủy, dân đảo sẽ tự điều hành mọi việc của họ và tôi có thể về nhà. Một hay hai tháng thôi, không thể hơn. Thật tiếc những con gà lôi đỏ.”

Lúc chín giờ sáng chủ nhật ở Tia Nắng, McCready tìm thấy Hannah đang ăn sáng ở sân thượng khách sạn.

“Ông có phiền không nếu tôi sử dụng cái điện thoại mới ở dinh Thống đốc để gọi London?” Anh hỏi. “Tôi phải thông báo cho họ biết việc tôi trở về.”

“Xin cứ tự nhiên.” Hannah coi bộ mệt mỏi, râu chưa cạo, giống như những người phải thức dậy lúc nửa đêm.

Chín giờ rưỡi, giờ trên đảo, McCready đã gọi được cho Denis Gaunt. Những gì người phó của anh thông báo cho anh biết về *Sunday Express* và chương trình *Countdown* đã khẳng định những gì anh muốn cho xảy ra, thì đã thực sự xảy ra.

Từ một hai giờ sáng, cả loạt các chủ bút tin tức ở London đã gắng liên lạc với các phóng viên của họ ở Port Plaisance với các tin mà tờ *Sunday Express* đã tung ra ở bài báo dài hai trang, và đòi họ phải có một bài viết theo khẩn cấp. Sau bữa trưa, giờ London, số cuộc gọi tăng gấp đôi. Họ cũng vừa xem chương trình *Countdown*. Nhưng không cuộc gọi nào thực hiện được.

McCready đã dặn người trực tổng đài ở Quarter Deck rằng tất cả các ngài nhà báo đều cực kỳ mệt mỏi và tuyệt đối cấm quấy rầy họ dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Chính anh là người được chọn để nhận điện thoại cho họ và anh sẽ nhấn lại. Một tờ một trăm đôla đã chấm dứt những thắc mắc. Người nhân viên tổng đài đã thông báo cho các người gọi ở London rằng bạn của ông ta *Đi vắng* nhưng sẽ được nhấn lại nội dung, ngay khi có mặt. Các lời nhấn, sau đó, được chuyển cho McCready và anh đã im chúng đi. Cái thời điểm tung ra báo chí còn chưa đến.

Lúc mười một giờ trưa, anh đến sân bay đón hai viên trung sĩ SAS từ Miami tới. Họ đang giảng bài cho các

đồng nghiệp của mình trong lực lượng mũ nồi xanh của Mỹ ở Fort Bragg, Carolina Bắc thì được lệnh nghỉ phép ba ngày và đến trình diện ông chủ trên đảo Tia Nắng. Hành lý của họ chẳng nhiều nhận gì nhưng có một túi *đồ nghề*, bọc trong cái khăn tắm. CIA đã rất lịch sự để đảm bảo cho họ không bị khám xét ở hải quan Miami, và McCready giữ tấm thư giới thiệu của Bộ Ngoại giao đảm bảo quyền miễn trừ cho họ ở Port Plaisance.

Kẻ Lừa Dối đưa họ về khách sạn và bố trí họ ở cạnh phòng anh. Họ giấu *túi kẹo*, tức đồ nghề, dưới đệm giường, khóa cửa và đi bơi rất lâu. McCready đã cho biết khi nào anh cần họ: mười giờ sáng mai tại dinh Thống đốc.

Ăn trưa xong, McCready đi gặp Cha Walter Drake, trong căn nhà nhỏ của ông, đang nghỉ ngơi với tấm thân bầm dập. Anh tự giới thiệu và hỏi thăm sức khỏe ông ta.

“Ông thuộc nhóm của Mr Hannah?” Drake hỏi.

“Không hoàn toàn như vậy. Có khác một chút. Tôi chỉ theo dõi sự kiện còn ông ta thì điều tra án mạng. Tôi quan tâm nhiều hơn đến khía cạnh chính trị của mọi việc.”

“Ông là người của Bộ Ngoại giao?” Drake hỏi tiếp.

“Về một phương diện nào đó. Sao ông lại hỏi vậy?”

“Tôi không thích cái Bộ Ngoại giao của ông. Các ông đang phản bội lại nhân dân tôi.”

“Thế bây giờ ta thay đổi đề tài đi,” McCready nói cho thầy tu biết anh muốn gì ở ông ta.

Cha Drake lắc đầu. “Tôi là người tu hành. Ông nên tìm người khác làm việc đó.”

“Mr Drake, hôm qua tôi gọi Washington. Một ai đó bảo rằng chỉ có bảy người Barclays đã từng phục vụ trong quân đội Mỹ. Một trong số đó được nêu tên là Drake W.”

“Người khác,” Cha Drake gầm gừ.

“Người đó nói, rằng người tên Drake W. đó là trung sĩ thủy quân lục chiến Mỹ, đã hai lần phục vụ ở Việt Nam rồi trở về với một Ngôi sao Đồng và hai Trái Tim Đỏ. Tôi không biết chuyện gì đã xảy ra với ông ta?”

Ông cha đạo to lớn vùng đứng dậy, đi ra cửa, nhìn ngang nhìn ngửa những dãy nhà ván hai bên nhà mình.

“Người khác,” ông ta gầm lên, “thời gian khác, không gian khác. Bây giờ tôi chỉ làm công việc của Chúa thôi.”

“Ông hãy nghĩ là có thể làm cái điều mà tôi đề nghị?”

Con người to lớn ấy nghĩ một lát, rồi gật. “Có thể.”

“Tôi cũng nghĩ vậy,” McCready nói. “Tôi hy vọng sẽ gặp ông ở đó. Tôi cần tới mọi sự trợ giúp có thể. Mười giờ sáng mai, dinh Thống đốc.”

Anh thả bộ tới bến cảng. Jimmy Dobbs đang làm việc trên Gulf Lady. McCready mất ba mươi phút với ông ta và họ thỏa thuận một chuyến thuê thuyền cho hôm sau.

Anh thấy nóng nực và nhom nhóp khi về đến dinh Thống đốc, trước năm giờ chiều. Jefferson mời ly trà đá trong khi anh ngồi chờ trung úy Jeremy Haverstock trở về. Viên sĩ quan trẻ đang chơi tennis với vài dân ngụ cư khác ở một biệt thự trên núi.

Câu hỏi McCready dành cho anh ta rất đơn giản: “Anh có ở đây lúc mười giờ sáng ngày mai không?”

Haverstock nghĩ một chút. “Có, tôi nghĩ vậy.”

“Tốt,” McCready nói. “Anh có mang theo bộ lễ phục nhiệt đới không?”

“Có,” tay kị binh đáp. “Chỉ mới mặc một lần. Trong buổi chiều đài chính thức ở Nassau cách đây sáu tháng.”

“Tuyệt diệu,” McCready nói. “Bảo Jefferson là cần thận, đánh bóng dây da và khuy đồng đi.”

Haverstock hoang mang tiễn anh ra cổng trước. “Tôi cho rằng ông đã nghe được những tin tốt lành rồi chứ?” Anh ta hỏi. “Về cái ông thám tử công tử bột của Scotland Yard tìm thấy viên đạn trong vườn hôm qua. Còn nguyên vẹn. Parker đã lên đường về London với nó.”

“Khá lắm,” McCready nói. “Tin rất hay.”

Anh đi ăn tối với Eddie Favaro lúc tám giờ ở khách sạn. Khi uống cà phê anh hỏi, “Mai anh định làm gì?”

“Trở về,” Favaro đáp. “Tôi chỉ được phép một tuần. Phải về làm việc sáng thứ ba.”

“À, phải. Máy giờ bay?”

“Đã thuê sẵn một taxi hàng không lúc giữa trưa.”

“Không thể chậm đến bốn giờ được à?”

“Được chứ. Nhưng sao?”

“Bởi vì tôi cần anh giúp đỡ. Mười giờ, ở dinh Thống đốc. nhé? Đừng đến chậm. Thứ hai là ngày bận rộn lắm.”

McCready thức dậy lúc sáu giờ, một bình minh đỏ tía đã rạng lên trên ngọn những cây cọ quảng trường Nghị viện. Trời se lạnh. Anh tắm rửa, cạo râu và đi ra quảng trường, nơi có chiếc taxi thuê sẵn đang chờ. Công việc đầu tiên là phải đến chào tạm biệt một bà cụ.

Anh ngồi với bà một tiếng, từ bảy đến tám giờ, uống cà phê, ăn bánh sừng bò còn nóng và nói lời tạm biệt.

“Xin đừng quên tôi, thưa phu nhân Coltrane!”

“Đừng lo, tôi không quên đâu. Và hãy gọi là *Missy* nhé.” Bà cụ chìa tay. Anh nghiêng mình hôn tay bà.

Tám rưỡi, anh đã có mặt ở quảng trường Nghị viện và bước vào phòng làm việc của Chánh thanh tra Jones. Anh đưa tờ thư giới thiệu của Bộ Ngoại giao.

“Xin có mặt ở dinh Thống đốc lúc mười giờ,” anh nói.
“Mang theo hai trung sĩ, bốn cảnh sát viên, chiếc Land-Rower của ông và hai xe tải. Ông có súng công vụ chưa?”

“Có, thưa ngài.”

“Xin mang theo luôn.”

Cùng thời điểm đó, đang là một giờ rưỡi ở London. Nhưng ở phòng Đạn đạo của Labo pháp lý Bộ Nội vụ, Mr Alan Mitchell chẳng nghĩ gì đến việc ăn trưa cả. Ông vẫn dán mắt vào kính hiển vi.

Bên dưới thấu kính là đầu đạn nằm giữa hai thanh kẹp ở hai đầu. Mitchell nghiên cứu những vết xước chạy suốt chiều dài viên đạn chì, xoáy vòng trên mặt kim loại. Đó chính là những vết mà nòng súng để lại khi viên đạn bị bắn đi. Có đến lần thứ năm trong ngày, ông nhẹ nhàng xoay viên đạn, tìm những vết xước khác, vết “Đặc trưng,” chúng chính là những vết riêng của một nòng súng, cũng giống như vân ngón tay của con người.

Cuối cùng ông cũng huyết lên một tiếng sáo và đi tìm cuốn tra cứu của mình. Ông có cả một thư viện những thứ đó, vì Alan Mitchell được thừa nhận rộng rãi là một chuyên gia vũ khí đáng nể nhất châu Âu.

Còn có những phép thử khác phải làm. Ông biết rằng đầu đó cách đây bốn ngàn dặm qua biển, có một thám tử đang nóng lòng sốt ruột chờ đợi kết quả giám định, nhưng ông không vội được. Ông phải chắc chắn, tuyệt đối chắc chắn. Đã có quá nhiều vụ bị thất bại trước tòa chỉ vì các chuyên gia bên bị đã bác bỏ được những bằng chứng mà các nhà khoa học pháp lý đưa ra để buộc tội.

McCready để chiếc taxi ở cổng vào dinh Thống đốc và nhấn chuông gọi. Jefferson để anh vào. McCready giải thích mình phải gọi một cuộc điện thoại nữa qua đường dây quốc tế mà Bannister lắp đặt, và đã được phép của Mr Hannah. Jefferson dẫn anh vào phòng làm việc và đi khỏi.

McCready phớt lờ cái máy điện thoại mà đến thẳng bên bàn. Trong giai đoạn đầu của cuộc điều tra, Hannah đã lướt qua tất cả các ngăn kéo với chìa khóa của ông Thống đốc đã chết, và sau khi đã chắc chắn không hề có một gợi mở nào cho vụ sát nhân, ông ta đã khóa tất cả lại.

McCready không có chìa khóa, nhưng đâu cần. Anh đã cạy ổ khóa từ lần trước và đã tìm thấy cái anh muốn. Chúng nằm ở cái ngăn kéo dưới cùng, bên trái. Có hai, nhưng anh chỉ cần một.

Đó là một tờ giấy rất trang trọng, sờ vào mát lạnh và mịn màng như giấy da. Phía trên tờ giấy, chính giữa, dập nổi và mạ nhũ vàng trên nền tuyết nhưng, là huy hiệu của Hoàng gia. Con sư tử và con kỳ lân đỡ một tấm khiên chia làm bốn mảnh với các huy hiệu của Anh quốc, xứ Xcốt, xứ Uên và Ailen.

Bên dưới, bằng chữ đen, là những câu sau:

TA, ELIZABETH ĐỆ NHỊ CỦA VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AILEN VÀ TẤT CẢ CÁC LÃNH THỔ VÀ LÃNH THỔ PHỤ THUỘC BÊN KIA BIỂN, NHỜ ƠN CHÚA TRỜI, NAY BỐ NHIỆM (để trống) LÀM (để trống) CỦA TA Ở VÙNG LÃNH THỔ (để trống).

Bên dưới sắc lệnh là một chữ ký facsimile mà người ta có thể đọc, "*Elizabeth R.*"

Đó là sắc chỉ của Hoàng gia. Khống chỉ. McCready lấy bút từ hộp mực của *Sir Marston Moberley* và điền vào những chỗ trống,, dùng chữ viết lối khắc đồng đẹp nhất. Viết xong anh thấm khô và dùng dấu Thống đốc đóng lên.

Bên ngoài, trong phòng khách, các khách khứa của anh đã tập hợp đầy đủ. Anh liếc nhìn cái sắc chỉ lần nữa và nhún vai. Anh vừa tự bỏ nhiệm mình làm Thống đốc nhóm đảo Barclays chỉ trong một ngày.

6

Họ có tất cả sáu người. Jefferson bùng cả phê cho họ rồi đi, không hỏi họ ở đó làm gì. Đây không phải là công việc của anh ta.

Hai trung sĩ SAS - Newson và Sinclair, đứng dựa vào tường. Họ mặc bộ quần áo rộng vải mềm và đi giày thể thao đế cao su. Mỗi người đều đeo một túi ở thắt lưng, giống loại túi mà các nhà du lịch vẫn thích đeo để đựng thuốc lá với dầu bắt nắng ở bờ biển, nhưng những túi này không đựng ba cái đồ đó.

Trung úy Haverstock mặc thường phục, ngồi ở ghế dựa, hai chân dài bắt chéo nhau một cách trang nhã. Cha Drake ngồi trên ghế dài, bên cạnh Eddie Favaro, Chánh thanh tra Jones vận cảnh phục xanh thẫm, cúc bạc, đeo đủ mọi phù hiệu, giấy tất đảng hoàng, đứng bên cửa.

McCready cầm tờ sắc chỉ trao cho Haverstock. “Sắc chỉ này từ London gửi đến lúc sáng sớm,” anh nói, “Đọc đi, tìm hiểu, ghi nhớ, và đưa cho mọi người ở đây cùng đọc.”

Haverstock đọc sắc chỉ.

“Vâng, tôi hiểu,” anh ta nói rồi chuyển nó cho người đứng bên. Thanh tra Jones đọc, đứng nghiêm lại, và nói, “Vâng, thưa ngài,” rồi chuyển cho hai trung sĩ. Newson nói, “Đồng ý,” còn Sinclair nói, “Không vấn đề gì,” rồi chuyển nó cho Favaro, anh này đọc và lầu bầu, “Si...” để nhận được cái liếc mắt cảnh cáo của Cha Drake, bèn trao nó cho ông ta, Cha đọc và găm giữ, “Sáng danh Chúa.”

“Hành động đầu tiên của tôi,” McCready nói, “là trao cho tất cả các ông, chỉ trừ Chánh thanh tra Jones, dĩ nhiên, quyền hành động như cảnh sát đặc biệt. Các ông hành động nhân danh quyền lực Thống đốc. Song tốt nhất là tôi sẽ giải thích cho các ông biết phải làm gì.”

Anh nói trong ba mươi phút. Không ai phản đối. Sau đó anh và Haverstock đi thay quần áo. *Lady Moberley* vẫn trên giường, dùng bữa sáng nhẹ. Cũng chẳng sao. Bà và *Sir Marston* ở các phòng ngủ riêng và phòng thay quần áo không bị vướng víu gì. Haverstock chỉ cho McCready biết tủ áo ở đâu và rời khỏi. McCready tìm thấy cái anh cần ngay trong tủ áo; đó là bộ lễ phục của Thống đốc thuộc địa Anh quốc, tuy kích cỡ có quá lớn.

Khi trở lại phòng khách, người du lịch nghèo khổ trong chiếc áo sồn ở sân thượng khách sạn Quarter Deck đã biến mất. Chân anh giờ đi đôi ủng George với đinh thúc ngựa sáng loáng. Chiếc quần bó ống trắng tinh, áo vét cũng trắng, khuy cài kín cổ. Những khuy áo vàng và những cuống huân chương mạ, sáng lấp lánh dưới ánh

mặt trời cùng dây chiến thắng và huy hiệu trên mũ Wolsey. Chiếc thắt lưng thì có màu xanh dương.

Haverstock cũng mặc đồ trắng, nhưng mũ sĩ quan có màu xanh thẫm, lưỡi trai đen. Chiếc quân hiệu đại bàng hai đầu của Đội Kỵ binh Cận vệ Nữ hoàng gắn trên mũ. Cuống huân chương cũng lấp lánh trên ngực trái, cùng ngù vải rực rỡ. Một dây da đen bóng loáng thắt ngang lưng cùng với một dây thắt chéo qua ngực, đỡ một bao đạn bằng da đen, lại còn đeo thêm hai huân chương phục vụ.

“Tốt lắm, Mr Jones, ta đi.” McCready nói. “Chúng ta bắt đầu phục vụ Nữ hoàng.”

Chánh thanh tra Jones rất kiêu hãnh. Chưa từng có ai yêu cầu anh ta phục vụ Nữ hoàng. Khi đoàn xe rời sân trước thì dẫn đầu là chiếc xe Jaguar công vụ do Oscar lái, với một cảnh sát ngồi bên. McCready và Haverstock ngồi đằng sau, vẫn đội mũ trên đầu. Sau đó là chiếc Land-Rover do một cảnh sát viên lái, với Jones ngồi bên. Favaro và Cha Drake ngồi đằng sau.

Trước khi rời dinh Thống đốc, trung sĩ Sinclair đã lặng lẽ tuần cho Favaro khẩu *Colt Cobra* đã nạp đạn, và anh dắt nó sau cặp quần, bên trong áo sơ mi mở nút. Viên trung sĩ đưa một khẩu cho Cha Drake nhưng ông lắc đầu.

Hai chiếc xe tải còn lại do hai cảnh sát viên lái. Newson và Sinclair nhảy lên ghế trên. Các cảnh sát còn lại ngồi xe sau cùng.

Chiếc Jaguar chạy thông thả vào Shantytown, một cách đường bộ. Dọc con đường phố dài, dân chúng dừng chân đứng ngó. Hai bóng người trên băng sau ngồi ngay đơ, mắt nhìn thẳng phía trước.

Tại cổng khu nhà có tường bao kín của Mr Horatio Livingstone, McCready ra lệnh cho xe dừng lại. Anh bước

xuống. Trung úy Haverstock xuống theo. Một đám chừng trăm người dân Barclays túa ra từ các ngõ ngách xung quanh, miệng há hốc. McCready không gọi, anh chỉ đứng nghiêm trang, ngay trước hai cánh cửa.

Hai trung sĩ Newson và Sinclair chạy đến bên tường. Newson bắt hai tay lại với nhau, Sinclair đặt một chân vào đó và Newson hất anh ta lên. Sinclair vọt qua tường mà không chạm tới những mảnh thủy tinh cắm bên trên. Cửa được mở từ bên trong. Sinclair đứng lại đó trong khi McCready đi vào, cùng Haverstock bên cạnh. Đoàn xe cũng tiến vào với tốc độ người đi bộ.

Ba tên mặc đồ lạnh xám chạy được nửa đường tới cổng, thì McCready xuất hiện. Chúng đứng sững nhìn hai bộ quân phục trắng quả quyết đi tới cửa chính. Sinclair đã biến. Newson thì phi qua cánh cổng mở và cũng biến theo.

McCready bước lên những bậc thêm dẫn tới hàng hiên. Đằng sau anh, Haverstock đứng lại nhìn chằm chằm ba bộ đồ xám. Chúng dừng bước ở khoảng cách khá xa. Favaro, Drake, Jones, hai trung sĩ cảnh sát cùng với ba cảnh sát viên nữa rời xe đi theo họ. Một cảnh sát ở lại gác đoàn xe. Haverstock cũng nhập vào đoàn này. Bây giờ họ có mười người, thêm một ở ngoài xe.

Trong phòng khách lớn, cảnh sát chiếm lĩnh các vị trí gần cửa ra vào và cửa sổ. Horatio Livingstone bước ra. Hắn nhìn sự đột nhập với cơn điên giận không che giấu.

“Các ông không được vào đây! Như thế này là có ý gì?” Hắn gào lên.

McCready chìa ra tờ sắc chỉ. “Ông vui lòng đọc cái này chứ?”

Livingstone đọc và ném xuống sàn một cách khinh bỉ. Jones nhặt lấy, trao lại cho McCready. Anh cất lại vào túi.

“Tôi yêu cầu ông triệu tập các trợ lý người Bahamas của ông lại đây - tất cả, bảy người, mang theo hộ chiếu, nếu ông vui lòng, thưa ông Livingstone.”

“Lấy quyền gì?” Livingstone sửa.

“Tôi là quyền lực cao nhất,” McCready nói.

“Đồ đế quốc!” Livingstone hét. “Muội lăm ngày nữa tôi sẽ cầm quyền ở đây và...”

“Nếu ông từ chối,” McCready nói bình tĩnh, “tôi sẽ yêu cầu Chánh thanh tra Jones bắt giữ ông vì tội ngăn cản luật pháp. Mr Jones, ông sẵn sàng chưa?”

“Sẵn sàng, thưa ngài.”

Livingstone trừng mắt nhìn mọi người. Hắn gọi một tên giúp việc ở phòng bên, ra lệnh. Lần lượt từng tên mặc đồ xám xuất hiện. Favaro thu hồi hộ chiếu của chúng, trao cho McCready. Anh xem từng cái rồi đưa cho Haverstock. Trung úy liếc nhìn, chặc chặc lưỡi.

“Tất cả các hộ chiếu này đều là giả.” McCready nói. “Hộ chiếu thật nhưng nội dung giả.”

“Không đúng!” Livingstone kêu lên. “Hộ chiếu này hoàn toàn có giá trị.”

Hắn nói đúng. Đây không phải hộ chiếu giả. Chúng đã mua với một món tiền đáng kể.

“Không, họ không phải người Bahamas. Tôi bắt giữ họ vì xâm nhập bất hợp pháp vào Barclays và bắt giữ ông về tội giúp đỡ và che giấu họ.”

Một tên vòng tay ra lưng quần, sau lớp áo lạnh. Rất nhanh, tay hắn đã sờ ngay được vào túi khẩu súng ngắn trước khi có ai kịp động đậy.

Nhưng hắn đã bị chặn lại bằng một mệnh lệnh vang ra từ cái cầu thang dẫn lên lầu, “*Fuera la mano, o seras Fiambre.*”

Hắn tức thời tuân lệnh, bất động. Sáu tên kia cũng theo gương hắn.

Tiếng Tây Ban Nha của Sinclair thì quá trôi chảy rồi. *Fiambre* nghĩa là món thịt nguội và tiếng lóng Tây Ban Nha nghĩa là xác chết, tử thi.

Hai trung sĩ đứng trên cầu thang, sát cánh nhau. Họ đã vào bằng lối cửa sổ tầng trên. Các túi đeo ở bụng bây giờ rỗng không, nhưng tay họ thì đều cầm khẩu súng ngắn tự động cỡ nhỏ nhưng tin cậy, *Heckler and Koch MP5*.

“Những người này,” McCready mỉm mỉm, “không có thói quen bắn trượt đầu. Bây giờ, hãy ra lệnh cho người của ông đưa hai tay lên.”

Livingstone vẫn im lặng.

Favaro bước tới sau hắn, vòng tay qua ngực gi nòng khẩu *Cobra* vào mũi hắn. “Cho anh ba giây,” anh thì thào. “Nếu không tôi sẽ bóp cò.”

“Tuân lệnh đi,” Livingstone nghiêng răng ken két.

Mười bốn bàn tay giơ lên trời và giữ nguyên ở đó. Ba cảnh sát viên tiến lên thu bẫy khẩu súng ngắn.

“Khám người,” McCready ra lệnh. Hai con dao găm giấu ở bắp chân được phát hiện.

“Khám nhà,” McCready ra lệnh tiếp.

Họ tìm ra rất nhiều vũ khí, một số lượng dõla lớn, một số lớn hơn nữa đồng bảng Barclays và một máy phát sóng ngắn rất mạnh có mã hóa..

“Mr Livingstone,” McCready nói, “tôi có thể yêu cầu ông Jones buộc tội những người này với nhiều tội theo luật Anh quốc như hộ chiếu giả, nhập cảnh trái phép, mang súng không đăng ký... rất nhiều tội. Nhưng tôi sẽ trục xuất bọn họ như những ngoại kiều không được hoan

ngheh. Đi ngay - trong vòng một giờ. Còn ông, nếu muốn, ông có thể ở lại đây, một mình. Bởi vì, dù sao ông' cũng sinh ra ở đây. Nhưng ông vẫn bị truy tố bởi tội giúp đỡ và che giấu họ.

"Tôi tán thành như thế," Cha Drake gầm gừ.

Livingstone gật đầu.

Xếp thành hàng, đám tay chân của hắn được dẫn ra chiếc xe tải thứ hai đỗ sẵn ngoài hàng hiên. Chỉ một tên cố gắng chống lại. Hắn định chạy trốn nhưng lập tức bị một cảnh sát viên chặn lại và quật ngã.

Thanh tra Jones hành động rất nhanh. Anh ta tháo khỏi thắt lưng một cái dùi cui bằng gỗ nhựa ruồi mà các thế hệ cảnh sát Anh quốc đều gọi là cái *nhựa ruồi*. Chỉ nghe một tiếng cộc khi thanh gỗ giáng xuống đầu tên chạy trốn. Hắn ngã quỵ, tối tăm mặt mũi.

"Đừng làm thế," Chánh thanh tra Jones khuyên hắn.

McCready xếp cả bọn chúng ngồi trên sàn xe, tay để sau gáy, trong khi trung sĩ Newson quay người lại từ ghế đằng trước, chĩa súng vào. Đoàn xe chạy khỏi Shantytown để đến cảng cá. McCready cho chạy rất chậm để người dân Barclays có thể nhìn thấy những gì đang xảy ra.

Ở cảng cá, chiếc Gulf Lady vẫn chờ, máy chưa khởi động. Phía sau, nó kéo theo cái thùng rác có gắn thêm cặp mái chèo.

"Mr Dobbs," McCready nói. "Ông đưa các quý vị này tới nơi tới chốn nhé."

Có đến hơn một ngàn dân Barclays bu quanh vịnh khi chiếc Gulf Lady quay mũi hướng ra khơi.

"Một việc vặt phải làm nữa, thưa các ngài, tôi tin là vậy," McCready nói và từ trên cầu cảng, anh bước tới chiếc

Jaguar, bộ lễ phục trắng lấp lánh rẽ đám người đứng xem thành một vệt trắng.

Cổng sắt rèn của khu lãnh địa Marcus Johnson khóa im ỉm. Newson và Sinclair lại làm ảo thuật vượt qua tường mà không chạm chân vào nó. Vài phút sau, từ phía trong, có tiếng động cơ điện ầm ỉ và cánh cổng mở rộng.

Bên trong, phía bên phải, là một trạm gác nhỏ có bảng điều khiển và điện thoại. Nằm gục cạnh đó là một tên vận sơ mi sắc sảo, với cặp kính đen rơi lẫn lóc. Hắn liền được ném lên chiếc xe tải đi cuối hàng, với hai trung sĩ cảnh sát. Newson và Sinclair trườn rất nhanh qua bãi cỏ và biến mất giữa các lùm cây.

Marcus Johnson đang bước theo cầu thang lát đá dẫn xuống gian tiếp khách ở hàng hiên thì McCready bước vào. Hắn ta vội kéo cái áo tẩm bằng lụa che kín người.

“Tôi có thể biết thế này là thế nào không?” Hắn hỏi.

“Nhất định rồi,” McCready đáp. “Đọc cái này đi.”

Johnson đưa trả lại tờ sắc chỉ.

“Vệ ý hả? Nhưng tôi không có tội gì cả. Ông đã tự tiện vào nhà tôi. Rồi London sẽ biết, và ông sẽ phải hối hận về việc này, ông Dillon. Tôi có các luật sư của tôi.”

“Được thôi, có thể ông sắp cần đến họ đấy. Bây giờ, tôi muốn phỏng vấn đội giúp việc của ông, Mr Johnson, đội trợ lý, hay đồng đảng gì đó. Và cái người rất lịch sự đón chúng tôi ở cổng ấy. Hãy đưa anh ta vào đây luôn.”

Hai trung sĩ cảnh sát xô hắn vào và thả xuống.

“Còn bảy người nữa, nếu ông vui lòng, thưa ông Johnson, mang theo cả hộ chiếu.”

Johnson nhắc máy điện thoại lên. Đường dây chết lặng. Hắn thả xuống, nói. “Tôi sẽ gọi cảnh sát.”

“Chính tôi là cảnh sát đây,” Chánh thanh tra Jones đáp. “Xin hãy làm theo yêu cầu của Thống đốc.”

Johnson suy nghĩ một chút rồi gọi với lên gác. Một cái đầu ló ra ở tay vịn tầng trên, Johnson ra lệnh cho nó.

Hai tên mặc áo sặc sỡ đi ra từ hàng hiên đến đứng sau lưng chủ. Năm tên nữa đi từ trên gác xuống. Có những tiếng the thé của đàn bà vọng tới. Hiển nhiên là có tiệc tùng gì đang diễn ra.

Thanh tra Jones thu hộ chiếu của chúng. Còn tên gục trên xôpha thì người ta lôi hộ chiếu ra từ túi quần sau.

McCready xem từng chiếc một.

“Đây không phải hộ chiếu giả,” Johnson nói một cách chắc chắn, “và như ông thấy, tất cả trợ lý của tôi đều nhập cảnh đảo Tia Nắng một cách hợp pháp. Lấy lý do họ mang quốc tịch Jamaica là không thích đáng.”

“Không hoàn toàn như vậy,” McCready nói, “vì tất cả những người này đã che giấu không khai báo những tiền án tiền sự, vi phạm điều bốn khoản B công ước nhập cảnh.”

Johnson chết lặng người. McCready đã bóc trần sự thật ra trước mặt hắn.

“Thực tế,” anh nói đều đều, “tất cả những người này là thành viên của tổ chức tội phạm có tên là Yardbirds.”

Yardbirds có khởi đầu từ những băng nhóm hè phố ở các khu ổ chuột của Kingstone, lấy tên khu cảnh nơi chúng nắm quyền hoành hành. Chúng bắt đầu bằng trò cờ gian bạc lận có bảo vệ, và nổi tiếng chơi dữ rồi phát triển thành điểm cung cấp ma túy và cocain chiết suất rồi vươn ra tầm quốc tế. Tên gọi tắt của chúng là Yardies.

Một trong những tên Jamaica đứng gần tường, chỗ có dựa một cây gậy bóng chày, bàn tay hấn lần lần đến đó.

Cha Drake phát hiện được. "*Hallelujah*, người anh em," ông nói khê và đánh hấn. Chỉ một cú. Nhưng rất nặng. Người ta dạy rất nhiều thứ ở học viện Baptist, nhưng cú dấm đột ngọt, ở tầm gần, như một phương sách để cải đạo thì không phải là môn học ở đó. Tên Jamaica trợn ngược mắt rồi đổ nhào xuống sàn.

Sự việc xảy ra giống như một tín hiệu. Bốn trong sáu tên Yardies còn lại sờ tay vào thắt lưng bên dưới áo sơ mi.

"Đứng yên! Không được động đây!"

Newson và Sinclair đã chờ cho đến khi phòng trên lầu chỉ còn lại bọn đàn bà, mới xông vào qua đường cửa sổ. Giờ họ đang đứng ở sàn trên, súng liên thanh bao quát cả phía dưới. Các bàn tay đều sưng lại ngang chừng.

"Chúng không dám bắn đâu," Johnson gầm gừ. "Chúng chỉ đánh thôi."

Favaro lướt ngang sàn đá hoa cương đến sau Marcus Johnson, dùng tay trái nắm họng, tay phải ấn nòng khẩu Colt vào thắt lưng hấn.

"Có thể," anh nói, "nhưng mày sẽ đi trước."

"Đưa tay lên đầu, nếu các ngài vui lòng," McCready nói mềm mỏng nhưng đầy hàm ý dọa nạt.

Johnson nuốt giận, gật đầu. Sáu tên Yardies giờ hai tay lên trời rồi theo lệnh, đứng úp mặt vào tường. Hai trung sĩ cảnh sát đến thu súng của chúng.

"Tôi cho là," Johnson gất gỏng, "ông sẽ gọi tôi là một Yardbird. Nhưng tôi là công dân của đảo này, là một nhà doanh nghiệp có tên tuổi."

"Không," McCready vẫn nhẹ nhàng. "Anh thì không. Anh buôn bán cocain. Đó chính là cách anh tạo ra tiền bạc

của mình. Anh *chạy* ma túy cho Carten Medellin. Kể từ khi rời đảo này, từ một thằng nhóc nghèo kiệt, anh đã chủ yếu sống ở Columbia, hay thành lập những công ty ma ở châu Âu và Bắc Mỹ để rửa tiền. Và bây giờ, nếu anh vui lòng, tôi muốn được gặp giám đốc điều hành người Columbia của anh, *Senor Mendes*."

"Chưa bao giờ tôi nghe cái tên này. Không có ai như vậy," Johnson đáp.

McCready gí một bức ảnh vào mũi hắn.

Trong mắt Johnson thấy lóe lên một cái.

"*Senor Mendes* này này, hay bất kỳ hắn tự gọi mình là gì đi nữa, bây giờ."

Johnson vẫn im lặng. McCready ngược lên, gạt đầu với Newson và Sinclair, họ được xem ảnh rồi. Cả hai lập tức biến mất. Vài phút sau, có hai tiếng nổ ngắn và tiếng phụ nữ kêu gào.

Ba người đàn bà có dáng Mỹ Latinh xuất hiện nơi đầu cầu thang và chạy xuống. McCready ra lệnh cho hai cảnh sát dẫn họ ra bãi cỏ và giữ ở đó. Sinclair và Newson xuất hiện, đẩy một người đi trước. Hắn gầy, da tái xám với mớ tóc rất đen. Hai viên trung sĩ đẩy hắn xuống cầu thang, còn họ ở lại trên đó.

"Tôi có thể buộc những người Jamaica của anh một loạt tội theo luật pháp ở đây," McCready nói với Johnson, "nhưng tôi đã giữ sẵn chín ghế trên chuyến bay chiều nay tới Nassau. Tôi nghĩ anh sẽ thấy cảnh sát Bahamas rất vui lòng tiễn các anh tới máy bay đi Kingston, nơi các anh đang được ngóng đợi. Khám nhà."

Họ tìm thấy hai ổ điểm nữa nấp dưới gầm giường, rất nhiều vũ khí và một số rất lớn đôla Mỹ trong một cặp ngoại giao. Phòng Johnson thấy vài chục gam bột trắng.

“Nửa triệu đôla,” Johnson rút lên với McCready. “Để tôi đi, và đó là của ông.”

McCready trao cặp cho Cha Drake. “Dem phân phát cho các cơ sở từ thiện của đảo,” anh nói. Drake gật đầu. “Và đốt chỗ cocain này đi.” Một trong số cảnh sát mang những gói đó ra ngoài.

“Đi thôi,” McCready nói.

Bốn giờ chiều hôm đó, một máy bay tầm ngắn từ Nassau tới đỗ trên đường băng, cánh quạt vẫn quay. Tám tên Yardbird, tất cả đều bị còng tay, bị giải lên đó bởi hai trung sĩ cảnh sát Bahamas đến để nhận chúng. Marcus Johnson, hai tay cũng bị còng ra sau, đứng chờ đến lượt lên máy bay.

“Có thể sau khi bị Kingston dẫn độ đến Miami, anh sẽ được gửi lời đến *Senor Ochoa*, hay *Senor Escobar* hoặc bất cứ kẻ nào mà anh làm việc cho hần,” McCready bảo. “Nói với hần rằng toan tính chiếm Barclays thông qua một kẻ đại diện là khá khôn ngoan đấy. Để mà sở hữu lực lượng cảnh vệ bờ biển, hải quan và cảnh sát của chính phủ mới; để cấp hộ chiếu ngoại giao tùy thích; để tự do gửi các hành lý ngoại giao đến Mỹ; để xây dựng các nhà máy chế biến và kho cất giữ ma túy hoàn toàn tự do ở đây; để tổ chức các ngân hàng rửa tiền mà không bị trừng phạt ... tất cả đều cực kỳ thông minh. Rồi ngoài ra, tha hồ mà thu lợi từ các sòng bạc cao cấp, nhà chứa. Nhưng nếu nhần tin được, nhớ nói rằng không xong đâu nhé. Không thể trót lọt trên đảo này đâu.”

Năm phút sau, chiếc máy bay đường ngắn phần thân trông giống một cái hòm, đã bốc lên cao, nghiêng cánh lượn vòng về phía bờ biển Andros.

McCready bước tới chỗ chiếc Cessna sáu chỗ ngồi đỗ bên cạnh nhà máy bay. Các trung sĩ Newson và Sinclair đã ngồi ở hàng ghế sau, túi đồ nghề đặt bên chân, họ trở về Fort Bragg. Ghế trước họ là Francisco Mendes mà tên họ thực ở Comlombia là gì không biết. Tay hắn bị trói vào khung ghế. Hắn nhào người ra cửa sổ để mở và nhổ xuống đất.

“Ông không được phép dẫn độ tôi,” hắn nói bằng thứ tiếng Anh chuẩn xác. “Ông chỉ có thể bắt tôi và đợi người Mỹ yêu cầu dẫn độ. Thế là hết.”

“Như thế thì phải mất hàng tháng,” McCready nói. “Ông bạn của tôi, ông không hề bị bắt mà chỉ bị trục xuất.” Anh quay lại với Eddie Favaro. “Tôi hy vọng anh vui lòng cho ông bạn này đi nhờ tới Miami. Dĩ nhiên là khi tiếp đất, anh có thể đột nhiên nhận ra ông bạn này là một người bị lực lượng Metro-Dade truy nã. Sau đó thì chỉ còn là việc của chú Sam.

Họ bắt tay và chiếc Cessna, vài giây sau đã ở cao trên biển, hướng đến Florida.

McCready chậm bước tới chiếc Jaguar, nơi Oscar đang đợi. Đã đến lúc trở về dinh Thống đốc đổi lại quần áo và treo bộ lễ phục vào tủ.

Khi anh về đến nơi, thám tử, Chánh thanh tra Hannah đang trong phòng *Sir Marston Moberley* nhận cú điện thoại từ London. McCready lên thang gác rồi trở xuống với bộ quần áo mùa hè nhàu nát. Hannah đang vội vã ra khỏi phòng, gọi Oscar và chiếc Jaguar.

Alan Mitchell đã làm việc tới tận chín giờ tối thứ hai đó, trước khi gọi tới đảo Tia Nắng. Lúc đó mới là bốn giờ chiều. Hannah hồi hả chộp lấy ống nghe. Ông ta đã đợi cú phone này suốt cả buổi chiều nay.

“Rất đặc biệt,” chuyên gia đạn đạo nói. “Một trong những viên đạn lạ lùng nhất tôi từng thấy. Chắc chắn là chưa bao giờ thấy một viên đạn như nó trong vụ giết người nào trước đây.”

“Có gì lạ vậy?”

“À thì, bắt đầu bằng nó nhé. Rất là cổ, ít nhất cũng bảy mươi năm. Người ta đã không sản xuất loại chì có thành phần như thế này từ đầu những năm 1920. Thuốc súng cũng thế. Có một chút còn bám vào đầu đạn mà. Đó là loại thuốc súng sản xuất năm 1912 và chấm dứt đầu những năm 1920.”

“Thế còn súng?” Hannah gặng.

“Vấn đề là ở chỗ ấy.” Nhà khoa học ở London đáp. “Khẩu súng hoàn toàn phù hợp với loại đạn được sử dụng. Viên đạn mang một dấu hiệu không thể nhầm lẫn được, cũng như vân tay. Hoàn toàn đơn nhất. Ở đây nó mang bảy vết xước, xoắn chiều phải. Vết rãnh của nòng súng. Không có một loại súng nào khác để lại bảy vết xoắn sang phải. Đáng nói chứ, hả?”

“Tuyệt diệu. Chỉ một khẩu duy nhất có khả năng bắn phát đạn đó. Tuyệt lắm. Alan, nào khẩu nào thế?”

“Còn khẩu nào nữa, *Webey 4.55*, dĩ nhiên rồi. Không khẩu nào giống nó.”

Hannah không phải chuyên gia về súng ống. Ông không thể nào, chỉ nhìn qua mà phân biệt được *Webley 4.55* với *Colt.44 Magnum*. Vốn dĩ, nó đâu phải là thứ ông thích xem.

“Hay lắm, Alan. Cho tôi biết đi, khẩu *Weley 4.55* có gì đặc biệt nào?”

“Ở tuổi tác của nó ấy. Một thứ đồ cổ chết tiệt. Lần đầu tiên được đưa ra năm 1912, chấm dứt khoảng năm 1920. Đó là một khẩu nòng dài, rất dễ phân biệt. Loại này không được dùng phổ biến lắm vì cái nòng dài, rất vướng. Nhưng chính xác, cũng vì cùng nguyên nhân ấy, chúng được phát cho các sĩ quan Anh trong chiến tranh thế giới thứ Nhất. Anh đã nhìn thấy bao giờ chưa?”

Hannah cảm ơn và buông máy.

“Ồ, có chứ,” ông thở ra, “ta nhìn thấy rồi.”

Ông chạy nhanh ra, và nhìn thấy anh chàng Dillon lạ lùng, người của Bộ Ngoại giao.

“Nếu ông muốn thì cứ dùng phone. Tự do,” ông gọi với lại và leo lên chiếc Jaguar.

Khi Hannah được dẫn vào, *Missy Coltrane* đang ngồi xe đẩy trong phòng khách, đón ông bằng nụ cười niềm nở.

“Kìa, Mr Hannah, rất vui gặp lại ông, Sao không ngồi xuống để dùng một ly trà?”

“Cám ơn, thưa phu nhân Coltrane, tôi nghĩ mình thích đứng hơn. Tôi e rằng phải hỏi phu nhân vài câu. Đã bao giờ phu nhân nhìn thấy một khẩu súng tay kiểu *Webey 4.55*?”

“Sao lại thế, tôi cho rằng là chưa bao giờ,” bà cụ đáp hiên lành.

“Tôi xin bày tỏ sự nghi ngờ điều đó, thưa cụ. Thực ra phu nhân có một khẩu súng như vậy. Súng công vụ của ông chồng quá cố của phu nhân. Trong cái hộp chiến tích ở

kia. Và tôi e rằng tôi phải thu giữ nó, như một bằng chứng giết người.”

Ông quay người, bước tới hộp chiến tích có mặt kính. Chúng vẫn đấy; cả huân chương, quân hàm quân hiệu, tuyên dương, phù hiệu... Nhưng đã xáo trộn cả. Đằng sau chúng có thể lờ mờ nhận ra những vết dầu loang trên nền vải bố của một vật kỷ niệm nữa đã được treo ở đó.

Hannah quay lại. “Nó đâu rồi, thưa phu nhân Coltrane?” Ông hỏi nghiêm ngặt.

“Ông Hannah thân mến, xin cam đoan rằng tôi chẳng hiểu ông nói gì cả.”

Ông rất ghét chuyện thất bại, nhưng ông có thể cảm thấy vụ này đang dần tuột khỏi tay mình. Khẩu súng, hoặc một nhân chứng, ông cần phải có một trong hai thứ. Ngoài kia, sau cửa sổ, mặt biển xanh đang sẫm màu dần trong bóng chiều. Ở một chỗ nào đó, chìm sâu dưới đáy trong vòng ôm của biển, là khẩu *Webley* 4.55, ông biết thế. Còn những vết dầu loang thì không thể là bằng chứng trước tòa.

“Nó đã ở đây, thưa phu nhân Coltrane. Hôm thứ năm, khi tôi đến gặp cụ. Nó vẫn còn ở đây, trong hộp.”

“Thế nào, Mr Hannah, nhất định là ông nhầm rồi. Tôi chưa từng thấy một... *Wembley* nào.”

“*Webley*, phu nhân Coltrane. *Wembley* là nơi người ta đấu bóng đá cơ.” Ông cảm thấy mình đã thua trận này đến sáu - không.

“Ông Hannah, chính xác ra thì ông nghi ngờ tôi điều gì?” Bà cụ hỏi.

“Tôi không nghi ngờ, thưa cụ, mà tôi biết. Tôi biết điều gì đã xảy ra. Còn bằng chứng lại là chuyện khác. Thứ

ba tuần trước, cũng vào khoảng giờ này, Firestone đã bưng cả cụ và cái xe đẩy lên bằng đôi tay khổng lồ của anh ta, rồi đặt vào thùng cái xe tải của cụ, giống như đã làm hôm chủ nhật đưa cụ đi mua hàng. Thế mà tôi đã cho rằng cụ không bao giờ rời nhà, nhưng rõ ràng, với sự giúp đỡ của anh ta, cụ có thể đi.

“Anh ta đưa cụ tới cái ngõ đằng sau dinh Thống đốc, đặt cụ xuống và chỉ bằng tay không phá tan cái cổng. Tôi đã nghĩ rằng phải có một xe Land-Rover và dây cáp mới phá được khóa, nhưng dĩ nhiên, với anh ta thì không cần. Đáng lẽ tôi phải nhận thấy thế trong lần trước. Nhưng tôi đã bỏ qua. *Mea Culpa*.¹

“Anh ta đẩy xe cho cụ vào vườn và đứng tránh ra, tôi tin là cụ giấu khẩu *Webley* trong lòng. Có thể nó là một đồ cổ, nhưng nó vẫn được tra dầu thường xuyên và vẫn có đạn bên trong. Với một khẩu nòng ngắn thì chẳng bao giờ cụ bắn trúng được Sir Moberley, kể cả cầm súng bằng hai tay. Nhưng khẩu *Webley* nòng rất dài, rất chính xác.

“Và cụ thì chẳng lạ lùng gì với chuyện súng ống. Cụ đã gặp gỡ ông chồng trong chiến tranh, như cụ từng kể. Ông ấy đã bị thương và cụ là người chăm sóc. Nhưng đó là một bệnh viện *Maquis*² trên mảnh đất Pháp bị Nazi chiếm đóng. Cụ ông là người của đội hành động Đặc biệt Anh quốc, còn cụ, tôi tin rằng, là người của tổ chức tương đương: Cục phục vụ chiến lược OSS của Mỹ.

“Phát đạn đầu tiên bắn trượt vào tường. Viên thứ hai đã làm được việc của nó, và xuyên vào một giỏ trồng hoa,

¹ *Mea Culpa* (Latinh): Lỗi tại tôi.

² *Maquis* (Francaise): Rừng núi (Corse).

London đã nhận dạng được nó, hôm nay. Nó rất đặc biệt. Không một khẩu súng nào khác bắn ra được viên đạn đó trừ *Webley 4.55*, khẩu súng cù đã cất trong cái hộp này.”

“Trời ơi, ông Hannah tội nghiệp. Câu chuyện nghe hay quá, nhưng ông có thể chứng minh được không?”

“Không, thưa phu nhân Coltrane, tôi không thể, tôi cần phải có khẩu súng, hoặc một nhân chứng. Tôi dám cược rằng có cả chục người nhìn thấy cù và Firestone trong cái ngõ ấy, nhưng sẽ không bao giờ có ai khai ra. Không bao giờ tìm ra được người phản bội phu nhân Coltrane ở Tia Nắng. Nhưng có hai điều cứ làm tôi băn khoăn mãi. Tại sao? Tại sao lại giết ông Thống đốc khó ưa ấy? Hay cù muốn có cảnh sát đến đây?”

Bà cù mỉm cười. “Báo chí, ông Hannah ạ. Luôn luôn bởi móc, luôn luôn hỏi han, luôn luôn dò tìm cái đằng sau. Luôn luôn nghi ngờ tất cả những ai làm chính trị.”

“Vâng, dĩ nhiên rồi. Sự bởi móc của báo chí.”

“Thế còn điều thứ hai?”

“Ai báo cho cù biết? Tối thứ ba ấy cù đã đặt trả lại súng vào hộp. Bây giờ không thấy nữa. Ai đã báo cho cù?”

“Mr Hannah, khi ông về London, nhớ cho gửi chút tình cảm của tôi theo về nhé. Kể từ hồi bị ném bom, tôi đã không trở lại đó, ông biết đấy. Và chắc là tôi cũng chẳng bao giờ về nữa.”

Desmond Hannah được Oscar lái xe đưa về quảng trường Nghị viện. Oscar sẽ phải rửa chiếc Jaguar kịp để đón Thống đốc mới vào ngày mai. Đó cũng vừa đến thời gian Whitehall phản ứng, ông nghĩ. Ông bắt đầu đi qua quảng trường để về khách sạn.

“Chào ông, Mistan¹ Hannah.”

Ông quay lại. Một người lạ hoàn toàn mỉm cười chào.

“A... chào ông.”

Hai người trẻ tuổi đang nhảy múa trong đám bụi bặm trước cửa khách sạn. Một trong hai người đeo ở cổ chiếc máy cassette. Bỗng phát một khúc Calypso.² Hannah không nhận ra nó. Đó là khúc *Tự do đến, Tự do lại đi*. Ông chỉ nhận ra bản *Con chim màu vàng* vang ra từ bar của Quarter Deck. Ông nhớ mấy ngày vừa qua không nghe thấy một bản nhạc trữ tình nào.

Các cánh cửa Nhà thờ Anh giáo đang mở rộng, Cha Quince cúi người trên chiếc organ của mình. Âm thanh mới rất làm sao.

Vào lúc Hannah bước lên thêm khách sạn, ông nhận thấy bầu không khí nhẹ nhõm trên khắp đường phố. Nó không phù hợp với tâm trạng của ông. Ông còn phải viết báo cáo, một công việc rất khó chịu. Sau cú điện thoại đêm nay cho London, sáng mai ông sẽ trở về. Chẳng thể làm gì hơn nữa. Ông ghét chuyện để hỏng một vụ, nhưng ông hiểu vụ này không cách gì giải quyết. Ông sẽ trở về Nassau bằng chuyến máy bay chở ông Thống đốc mới đến đây, rồi sẽ bay về London.

Ông băng qua khu vực bar để lên cầu thang, và lại thấy cái tay Dillon đang ngồi nhấp bia. Một tay lạ lùng, ông nghĩ khi bước lên lầu. Lúc nào cũng thấy ngồi đợi một cái gì mà chẳng bao giờ thấy thực sự làm được một việc gì.

¹ *Mistan*: *Mister* - Phát âm sai.

² *Calypso*: Khúc hát vùng Tây Ấn, thường có lời ngẫu tác.

Sáng thứ ba, một chiếc Havilland Devon từ Nassau sà xuống đảo Tia Nắng, chở đến ông Thống đốc mới, Sir Crispian Ratray. Từ bóng râm của ngôi nhà để máy bay, McCready quan sát nhà ngoại giao có tuổi, hoạt bát trong bộ đồ vải lanh mềm với những món tóc bạc chớm ra dưới vành mũ Panama màu trắng đang bước xuống máy bay, tiến đến chỗ ủy ban đón tiếp.

Trung úy Haverstock đã trở về từ cuộc phiêu lưu trên biển, giới thiệu ông với các chức sắc của thành phố, bao gồm cả Dr. Caractacus Jones và ông cháu, chánh thanh tra Jones; Oscar cũng có mặt ở đó với chiếc Jaguar bóng lộn, rồi sau nghi lễ giới thiệu, đoàn xe nhỏ nhỏ ấy chạy về Port Plaisance.

Sir Ratray sẽ chẳng có mấy việc phải làm. Hai ứng cử viên cuối cùng đã rút đơn ứng cử, và di ngũ. Ông sẽ kêu gọi những ứng cử viên khác. Nhưng chẳng có ai xuất đầu lộ diện đâu - Cha Drake sẽ trông nom việc đó.

Với cuộc bầu cử tháng Giêng bị hoãn, Nghị viện Anh quốc sẽ họp lại và, dưới sức ép của phe đối lập, chính phủ sẽ phải chấp nhận là một cuộc trưng cầu dân ý tổ chức vào tháng Ba, có lẽ thích hợp. Nhưng đến đó là hết, mọi việc trong tương lai dừng lại ở đấy.

Desmond Hannah lên chiếc Devon trống trơn để trở về Nassau. Từ trên thang, ông đưa mắt nhìn xung quanh lần cuối. Cái tay Dillon lạ lùng đó, dường như đang ngồi với chiếc cặp và va ly của hắn, chờ đợi một cái gì. Hannah không vẫy tay. Ông định khi nào về London phải đề cập đến Mr Dillon mới được.

PHẦN KẾT

“Tôi dám chắc tất cả chúng tôi đều rất biết ơn anh, Denis,” Timothy Edwards nói, “vì đã trình bày xuất sắc như vậy. Tôi xin đề nghị rằng, vì bây giờ đã muộn, tôi và các đồng nghiệp phải hội ý với nhau một chút về vấn đề này, để xem liệu có thể thay đổi được chủ trương của Cục không, và sẽ trả lời vào sáng mai.”

Denis Gaunt phải mang trả hồ sơ cho viên thư ký của phòng lưu trữ. Khi quay về, McCready đã đi khỏi. Thực ra anh đã bỏ đi ngay khi Edwards vừa dứt lời. Gaunt tìm thấy anh mười phút sau ở văn phòng.

McCready trong bộ quần áo cầu thủ, áo ngoài nhàu nát vắt trên lưng ghế, đang bận rộn làm gì đó. Hai thùng giấy bồi đựng rượu vang nằm trên sàn.

“Anh làm gì vậy?” Gaunt hỏi.

“Thu xếp mấy thứ lặt vặt mà.”

Chỉ có hai tấm ảnh mà anh vẫn giữ trong ngăn kéo, không bao giờ đặt lên bàn. Một là của May, tấm kia là của con trai anh vào ngày tốt nghiệp, mỉm cười rụt rè với bộ

áo choàng hàn lâm màu đen. McCready đặt chúng vào một thùng.

“Anh điên rồi,” Gaunt nói. “Tôi nghĩ ta đã bẻ gãy bọn chúng. Không phải Edwards, dĩ nhiên, mà hai Giám quan. Tôi nghĩ họ đã thay đổi quyết định, muốn anh ở lại.”

McCready đặt dàn Compact vào thùng kia. Đôi khi anh thích nhạc cổ điển và dịu nhẹ, trong lúc đắm chìm suy nghĩ. Lấy đâu ra đủ thứ mà nhét đầy hai cái thùng? Nhất định là không có những bức ảnh hội hè lễ lạt trên bức tường trước mặt anh rồi; chỉ có vài phiên bản các bức tranh ấn tượng của cơ quan. Anh nhìn hai thùng giấy.

“Không nhiều lắm, nếu so với ba mươi năm,” anh nói.

“Sam, xin hãy vì Chúa, mọi sự chưa phải đã kết thúc. Có thể họ sẽ thay đổi ý định.”

McCready quay lại, đặt tay lên vai Gaunt. “Denis, cậu là một tay khá. Làm việc rất hay. Và đóng góp được nhiều. Tôi sẽ yêu cầu Sếp để cậu chỉ huy Ban. Nhưng cậu còn phải học cách nhìn nhận cuộc đời. Mọi việc kết thúc rồi, phán quyết đã được đưa xuống mấy tuần trước, từ một cơ quan khác, một người khác.”

“Thế thì tất cả những trò này để làm cái chết tiệt gì?”

“Cái chết tiệt đó là thế này: bởi vì tôi lo lắng cho cái Cục khốn nạn này, còn bọn chúng thì cứ làm hỏng nó đi. Bởi vì có một thế giới bên ngoài đầy nguy hiểm và không phải càng ngày càng giảm, mà ngược lại, càng tăng. Và bởi vì những tên mật thám kiểu như Edwards đã bỏ mặc sự an ninh của đất nước cổ kính mà tôi yêu mến này, làm tôi không chịu nổi. Tôi biết chẳng thay đổi được gì trong mấy buổi trình bày này, nhưng tôi muốn làm cho bọn chó

đề lúng túng. Xin lỗi cậu, Denis, lẽ ra tôi phải cho cậu biết điều đó. Cậu mang giúp tôi hai hộp này về nhà tôi chứ?”

“Anh vẫn có thể nhận một trong những việc chúng tôi. Chỉ để trêu tức chúng,” Gaunt góp ý.

Mỉm cười buồn buồn, McCready nói.

“Tôi đã có những phút của tôi, đã làm hết sức mình, và giờ thì hết rồi. Tôi đã tàn lụi. Ngoài kia, còn cả một thế giới khác tràn ngập ánh nắng, Denis ạ. Tôi sẽ đi ra đó, và sẽ tận hưởng.”

Denis Gaunt có bộ mặt như đi dự lễ tang. “Thế nào bọn họ cũng còn phải gặp anh.”

“Không, họ chẳng gặp đâu.”

“Nhưng Sếp sẽ tổ chức tiệc chia tay?”

“Chẳng tiệc tùng gì hết. Tôi không chịu nổi món rượu vang sủi tăm. Nó làm ruột gan tôi sôi sục lên. Thằng cha Edwards cũng làm lòng dạ tôi bị như thế. Cậu cớ cùng tôi ra công không?”

Nhà Thế Kỷ là cả một cái làng, một giáo khu. Dọc hành lang đến thang máy, trên thang xuống tầng trệt, ngang qua hành lang lát đá, các đồng nghiệp, nhân viên chào anh tới tấp, “Chào Sam - chào anh, Sam.” Họ không nói “vĩnh biệt Sam,” nhưng đó chính là điều họ muốn nói. Vài cô thư ký dường như muốn sửa lại hộ anh cà vạt. Anh gật đầu, mỉm cười, không dừng bước.

Anh hối tiếc đã không có một thú chơi nào như các bạn bè của mình, người thì khoái câu cá, người thì chơi tem, có người thích leo trèo những mỏm núi ở xứ Wales. Và rồi biết nói gì với hàng xóm láng giềng? “*Chào ông, tôi tên Sam, làm việc ở Bộ Ngoại giao, nay về hưu, nhưng không, tôi không thể cho ông biết cái công việc chết tiệt tôi*

đã làm ở đó.” Các cựu chiến binh còn được phép viết hồi ký và kể chuyện binh đao cho đám khách du lịch ở những bar rượu chật hẹp. Nhưng người đã sống ở những tổ chức bí mật thì không thể. Họ phải im lặng suốt đời.

Họ gặp cô Foy ở bộ phận Tư liệu - Du hành đi ngang qua hành lang, đế giày cao gót gõ lóc cóc. Một quả phụ đẹp, dù đã ngót bốn mươi. Khá nhiều cư dân của Nhà Thờ Kỷ đã cố tìm vận may với Suzanna Foy, nhưng không phải ngẫu nhiên mà người ta gọi cô là Pháo đài.

Đường đi của họ cắt nhau. Foy dừng bước, quay nhìn. Dù sao, nút cà vạt của McCready cũng đang trễ xuống giữa ngực. Cô đi tới, thắt chặt nó lại. Gaunt đứng nhìn.

“Sam, phải có ai đưa anh về mới được,” cô Foy nói.

Denis Gaunt ngậy người nhìn cái hông lắc quây quây dọc hành lang. Anh không tưởng tượng được cô Foy chăm sóc thì sẽ ra thế nào. Hoặc ngược lại cũng vậy.

Sam McCready đẩy cánh cửa bằng kính tấm thông ra hè phố. Làn không khí nóng ulla vào. Anh rút phong bì ra.

“Đưa cho họ, Denis. Sáng mai! Dù sao, đó cũng chính là điều họ mong muốn.”

Denis cầm và nhìn nó chằm chằm.

“Hóa ra đã viết sẵn, từ mấy ngày rồi, đồ xảo quyệt?”

Nhưng Gaunt đã nói câu đó với cánh cửa.

McCready rẽ sang phải và đi chậm chậm về phía cầu Westminster, áo vét vắt vai. Anh lại nói nút cà vạt, cho trễ hẳn xuống. Đó là buổi chiều tháng Sáu nóng nực, một trong những ngày nóng nực nhất của mùa hè 1990. Dòng xe lướt qua anh, về đường Old Kent. Cầu Westminster đã sừng sững trước mặt. Bên cạnh là Nhà Nghị viện, nổi bật trên nền trời xanh, mà anh đã hy sinh cả ba mươi năm đời

mình để bảo vệ. Tháp Big Ben vừa sửa xong, vàng chói bên dòng sông Thames sẫm màu.

Giữa cầu, người bán báo đứng bên quây, với chồng *Evening Standard*. Dưới chân ông ta là tấm quảng cáo. Nó viết: BUSH - GORBY - CHIẾN TRANH LẠNH CHẤM DỨT - GẶP GỠ CHÍNH THỨC. McCready dừng lại mua một tờ.

“Cám ơn, ông bạn,” người bán báo nói, chỉ tay vào tấm biển, “Chấm dứt rồi, nhỉ?”

“Chấm dứt?” McCready hỏi.

“Phải, mọi khủng hoảng quốc tế. Của quá khứ mà.”

“Một ý tưởng tuyệt vời,” Anh gật đầu và rảo bước.

Bốn tuần sau, Saddam Hussein tấn công Kuwait. Khi đó, Sam McCready đang câu cá cách bờ biển Devon hai dặm. Anh lắng nghe bản tin rồi quyết định thay đổi câu.

HẾT